BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRẦN THỌ XƯƠNG

HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XUẤT BẢN

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN

TRẦN THỌ XƯƠNG

HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Ngành: Xuất bản

Mã số: 9 32 04 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ XUẤT BẢN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: **1. PGS, TS. Vũ Trọng Lâm**

2. TS. Vũ Thuỳ Dương

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án *"Hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam hiện nay"* là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi, được thực hiện dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học.

Các số liệu, tư liệu và kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án bảo đảm tính trung thực, chính xác và có nguồn gốc rõ ràng. Các tài liệu tham khảo được trích dẫn đầy đủ, tuân thủ các quy định về đạo đức và liêm chính trong nghiên cứu khoa học.

Các kết luận khoa học của luận án là kết quả nghiên cứu của riêng tôi và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình khoa học nào khác.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung lời cam đoan này.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2026

Tác giả luận án

Trần Thọ Xương

LỜI CẢM ƠN

Luận án với đề tài *"Hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam hiện nay"* là kết quả của một quá trình học tập và nghiên cứu nghiêm túc, lâu dài. Trên hành trình đó, tôi đã may mắn nhận được sự quan tâm, chỉ dẫn, hỗ trợ và đồng hành quý báu của nhiều tập thể, cá nhân. Với tất cả sự trân trọng và biết ơn, tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành tới những người đã góp phần giúp tôi hoàn thành luận án này.

Trước hết, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới PGS, TS. Vũ Trọng Lâm và TS. Vũ Thùy Dương, những người thầy, người hướng dẫn khoa học đã tận tâm định hướng, chỉ bảo và đồng hành cùng tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án. Những ý kiến khoa học sâu sắc, sự nghiêm túc trong nghiên cứu cùng sự động viên, khích lệ của các thầy cô không chỉ giúp tôi từng bước hoàn thiện luận án mà còn là những bài học quý báu đối với tôi trên con đường nghiên cứu khoa học và hoạt động nghề nghiệp.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Giám đốc, các giảng viên và cán bộ Học viện Báo chí và Tuyên truyền, đặc biệt là tập thể Khoa Xuất bản, đã tận tình giảng dạy, chia sẻ tri thức, tạo điều kiện và hỗ trợ tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ.

Tôi xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị, đặc biệt là các đơn vị thành viên của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Nhà xuất bản Dân trí, cùng các chuyên gia, đồng nghiệp đã hỗ trợ cung cấp thông tin, tư liệu và đóng góp nhiều ý kiến quý báu, góp phần quan trọng giúp tôi hoàn thành luận án.

Cuối cùng, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã luôn động viên, chia sẻ và là chỗ dựa vững chắc để tôi yên tâm học tập, nghiên cứu.

Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả luận án

Trần Thọ Xương

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	**Viết đầy đủ**
BTV	Biên tập viên
ĐVXB	Đơn vị xuất bản
GDĐP	Giáo dục địa phương
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GDPT	Giáo dục phổ thông
GV	Giáo viên
HS	Học sinh
NXB	Nhà xuất bản
SGK	Sách giáo khoa
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Phân bố các mốc thời gian xây dựng kế hoạch thực hiện tài liệu GDĐP 102

Biểu đồ 3.2. Mức độ hợp tác giữa các bên trong quy trình xuất bản tài liệu GDĐP 106

Biểu đồ 3.3. So sánh giá trị trung bình đánh giá các tiêu chí trong hoạt động biên tập và thẩm định (hoặc kiểm tra, rà soát) bản thảo tài liệu GDĐP 110

Biểu đồ 3.4. So sánh giá trị trung bình các tiêu chí đánh giá chất lượng hình ảnh, minh họa trong tài liệu GDĐP 112

Biểu đồ 3.5. So sánh phân bố các mức độ đánh giá đối với chất lượng in ấn và phát hành tài liệu GDĐP 113

Biểu đồ 3.6. So sánh tần suất các thách thức trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP 118

Biểu đồ 4.1. Biểu đồ thể hiện tương quan giữa hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học và các biến nghiên cứu (Nhóm đối tượng ĐVXB) 158

Biểu đồ 4.2. Biểu đồ thể hiện tương quan giữa hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học và các biến nghiên cứu (Nhóm đối tượng CBQL-GV) 162

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 2.1. Quy trình xuất bản tài liệu GDĐP 66

Sơ đồ 2.2. Khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam 83

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1

1. Lí do chọn đề tài.....1

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....3

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....4

4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu.....5

5. Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu 6

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án 9

7. Ý nghĩa lí luận và ý nghĩa thực tiễn 10

8. Kết cấu nội dung của luận án.....10

Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG 11

1.1. Những công trình nghiên cứu về tài liệu giáo dục và giáo dục địa phương theo Chương trình giáo dục phổ thông.....11

1.1.1. Những công trình nghiên cứu về tài liệu giáo dục.....11

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về giáo dục địa phương.....20

1.2. Những công trình nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục và hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương.....33

1.2.1. Những công trình nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục....33

1.2.2. Những công trình nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương.....38

1.3. Kết quả các công trình đã nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án cần giải quyết.....42

1.3.1. Kết quả các công trình đã nghiên cứu 42

1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án cần giải quyết 44

Tiểu kết chương 1 47

Chương 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG 48

2.1. Một số khái niệm liên quan 48
2.1.1. Khái niệm hoạt động xuất bản 48
2.1.2. Khái niệm giáo dục của địa phương 50
2.1.3. Khái niệm tài liệu giáo dục địa phương 52
2.1.4. Khái niệm hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 53
2.2. Đặc điểm, vai trò, nội dung của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 54
2.2.1. Đặc điểm của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 54
2.2.2. Vai trò của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 56
2.2.3. Nội dung của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 58
2.2.4. Quy trình của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 63
2.3. Cơ sở chính trị, pháp lí và các yếu tố tác động tới hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 68
2.3.1. Cơ sở chính trị 68
2.3.2. Cơ sở pháp lí 70
2.3.3. Các yếu tố tác động tới hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương .. 73
2.4. Tiêu chí đánh giá chất lượng và khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 75
2.4.1. Cơ sở xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 75
2.4.2. Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 77
2.4.3. Khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 81
2.5. Kinh nghiệm của một số quốc gia Châu Á về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương và một số gợi mở cho Việt Nam 84
2.5.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia Châu Á về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 84
2.5.2. Một số gợi mở cho Việt Nam 88

Tiểu kết chương 2 90
Chương 3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA . 91
3.1. Khái quát các đơn vị khảo sát.....91
3.1.1. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.....91
3.1.2. Nhà xuất bản Dân trí.....92
3.1.3. Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định 93
3.1.4. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục.....94
3.1.5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ giáo dục....94
3.2. Thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương.....95
3.2.1. Khái quát về quy mô và tần suất xuất bản tài liệu giáo dục địa phương..96
3.2.2. Thực trạng công tác kế hoạch và hoạt động tổ chức bản thảo.....98
3.2.3. Thực trạng hoạt động biên tập, hoàn thiện bản thảo tài liệu giáo dục địa phương.....99
3.2.4. Thực trạng hoạt động in ấn, phát hành tài liệu giáo dục địa phương 99
3.3. Đánh giá thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam..... 100
3.3.1. Ưu điểm.....100
3.3.2. Hạn chế.....116
3.4. Những vấn đề đặt ra 126
3.4.1. Vấn đề đặt ra trong xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo 126
3.4.2. Vấn đề đặt ra trong biên tập, hoàn thiện bản thảo 130
3.4.3. Vấn đề đặt ra trong hoạt động in ấn, phát hành 133
Tiểu kết chương 3 137
Chương 4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI..... 138
4.1. Định hướng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam thời gian tới 138

4.1.1. Định hướng phát triển hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và hội nhập.....138
4.1.2. Định hướng đổi mới nội dung, hình thức, phương thức tổ chức xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 139
4.1.3. Định hướng phát triển công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 140
4.1.4. Định hướng chính sách, cơ chế và nguồn lực phát triển hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 142
4.2. Một số nguyên tắc xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương 144
4.2.1. Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu và phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông 144
4.2.2. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ và liên thông 144
4.2.3. Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và bền vững 145
4.2.4. Nguyên tắc lấy người học và người dạy làm trung tâm.....146
4.3. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam 147
4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương.....147
4.3.2. Nhóm giải pháp về kế hoạch và tổ chức bản thảo tài liệu giáo dục địa phương.....153
4.3.3. Nhóm giải pháp về chất lượng biên soạn - biên tập tài liệu giáo dục địa phương 157
4.3.4. Nhóm giải pháp về in ấn, phát hành và đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu giáo dục địa phương.....165
4.3.5. Mức độ ưu tiên, tính khả thi và lộ trình thực hiện các giải pháp 172
Tiểu kết chương 4 175
KẾT LUẬN 177

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 180
TÀI LIỆU THAM KHẢO 181
PHỤ LỤC 1 195
PHỤ LỤC 2 198
PHỤ LỤC 3 199
PHỤ LỤC 4 285
PHỤ LỤC 5 315
PHỤ LỤC 6 322

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Giáo dục và đào tạo luôn được Đảng và Nhà nước xác định là quốc sách hàng đầu, có vai trò đặc biệt quan trọng đối với phát triển con người và nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước. Trong tiến trình đổi mới giáo dục, Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đặt ra yêu cầu chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện phẩm chất và năng lực người học. Tiếp đó, Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội xác định mục tiêu đổi mới Chương trình, SGK GDPT: *"Đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện về chất lượng và hiệu quả giáo dục phổ thông; kết hợp dạy chữ, dạy người và định hướng nghề nghiệp; góp phần chuyển nền giáo dục nặng về truyền thụ kiến thức sang nền giáo dục phát triển toàn diện cả về phẩm chất và năng lực, hài hòa đức, trí, thể, mỹ và phát huy tốt nhất tiềm năng của mỗi học sinh"* [65].

Trên cơ sở đó, Chương trình GDPT 2018 được triển khai với nhiều điểm đổi mới quan trọng, trong đó nội dung GDĐP được xác định là một thành tố của chương trình. Việc đưa nội dung GDĐP vào Chương trình GDPT thể hiện yêu cầu gắn giáo dục với thực tiễn, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa, tự nhiên, kinh tế - xã hội và tri thức của địa phương trong quá trình giáo dục HS. Thông qua nội dung GDĐP, HS có điều kiện tìm hiểu sâu hơn về nơi mình sinh sống, từ đó góp phần hình thành tình yêu quê hương, ý thức trách nhiệm với cộng đồng và khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Điều này đồng thời đặt ra yêu cầu phải xây dựng hệ thống học liệu phù hợp để chuyển tải nội dung GDĐP vào quá trình dạy và học trong các cơ sở giáo dục phổ thông.

Trong bối cảnh mới, yêu cầu đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục tiếp tục được đặt ra ở mức độ cao hơn. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo tiếp tục khẳng định giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, quyết định tương lai dân tộc; đồng thời nhấn mạnh yêu cầu đổi mới tư duy, tạo đột phá trong phát triển giáo dục và đào tạo. Những định hướng này đặt hoạt động xây dựng, hoàn thiện và cung cấp học liệu giáo dục, trong đó có tài liệu GDĐP, trước yêu cầu tiếp tục đổi mới cả về nội dung, phương thức tổ chức và chất lượng thực hiện, phù hợp với điều kiện phát triển của từng địa phương và yêu cầu chung của Chương trình GDPT.

Xuất bản tài liệu GDĐP là một khâu quan trọng để chuyển hóa yêu cầu của Chương trình GDPT và nội dung giáo dục của địa phương thành học liệu phục vụ trực tiếp hoạt động dạy và học. Khác với nhiều loại xuất bản phẩm thông thường, tài liệu GDĐP vừa là sản phẩm của hoạt động xuất bản, vừa là học liệu giáo dục, vì vậy phải đồng thời đáp ứng các yêu cầu về chính trị - pháp lí, khoa học, giáo dục - sư phạm, đặc thù địa phương và các chuẩn mực của sản phẩm xuất bản. Hoạt động xuất bản không chỉ thực hiện chức năng hoàn thiện và phổ biến nội dung mà còn tham gia vào quá trình tổ chức bản thảo, phối hợp với đội ngũ tác giả và các chủ thể liên quan, biên tập nội dung và hình thức, kiểm soát nguồn tư liệu và bản quyền, tổ chức in ấn, phát hành và hỗ trợ đưa tài liệu đến người sử dụng. Vì vậy, chất lượng của hoạt động xuất bản có mối liên hệ trực tiếp với khả năng hình thành những tài liệu bảo đảm yêu cầu về nội dung, hình thức và khả năng tiếp cận, sử dụng trong nhà trường. Bên cạnh chức năng phục vụ thực hiện Chương trình GDPT, xuất bản tài liệu GDĐP còn có ý nghĩa trong việc lưu giữ, hệ thống hóa và phổ biến những giá trị đặc trưng của từng địa phương. Những tri thức về lịch sử, địa lí, văn hóa, con người, kinh tế - xã hội, môi trường, nghề nghiệp và đời sống cộng đồng khi được lựa chọn, kiểm chứng, biên tập và chuyển hóa thành nội dung học liệu không chỉ phục vụ giáo dục mà còn góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa địa phương. Trong điều kiện chuyển đổi số, phạm vi của hoạt động này cũng không chỉ giới hạn ở tài liệu in mà từng bước mở rộng sang học liệu điện tử và các phương thức tiếp cận mới. Do đó, nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có ý nghĩa đối với cả việc thực hiện nội dung GDĐP và sự phát triển của hoạt động xuất bản giáo dục trong bối cảnh mới.

Thực tiễn triển khai Chương trình GDPT 2018 cho thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đã được tổ chức tại các tỉnh, thành phố trên cả nước và từng bước hình thành một quy trình với sự tham gia của nhiều chủ thể. Công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo, huy động đội ngũ tác giả và cộng tác viên, biên soạn - biên tập, thẩm định, hoàn thiện, in ấn và phát hành tài liệu từng bước được triển khai theo yêu cầu của chương trình. Cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lí giáo dục, chính quyền địa phương, nhà xuất bản và các đơn vị tham gia từng bước được hình thành; các yêu cầu về tính khoa học, tính sư phạm, tính đặc thù địa phương và hình thức thể hiện của tài liệu ngày càng được chú trọng. Cùng với tài liệu in, một số hình thức tài liệu điện tử đã được triển khai, góp phần đa dạng hóa phương thức tiếp cận và sử dụng tài liệu.

Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP còn bộc lộ những hạn chế ở nhiều khâu. Việc xây dựng kế hoạch trong một số trường hợp chưa bảo đảm tính dài hạn và ổn định; sự phối hợp và phân định trách nhiệm giữa các chủ thể có lúc chưa rõ ràng; việc huy động đội ngũ tác giả, cộng tác viên có chuyên môn và am hiểu địa phương còn gặp khó khăn. Công tác thu thập, kiểm chứng, xử lí và quản lí nguồn tư liệu, hình ảnh và bản quyền chưa thật sự đồng bộ. Trong biên soạn - biên tập, chất lượng giữa các tài liệu và giữa các phương diện còn có sự khác biệt; một số nội dung còn dàn trải, trùng lặp hoặc chưa thể hiện rõ đặc trưng địa phương. Ở khâu in ấn và phát hành, vẫn còn những vấn đề liên quan đến tiến độ, chất lượng hình thức, khả năng cung ứng và tiếp cận tài liệu; học liệu điện tử chưa được triển khai đồng đều và cơ chế thu thập, xử lí phản hồi sau phát hành còn cần được hoàn thiện. Những vấn đề này cho thấy nâng cao chất lượng tài liệu GDĐP không chỉ phụ thuộc vào nội dung biên soạn mà còn gắn với chất lượng tổ chức và thực hiện toàn bộ quá trình xuất bản.

Trên phương diện nghiên cứu, các công trình trong và ngoài nước đã làm rõ nhiều vấn đề về Chương trình GDPT, GDĐP, tài liệu giáo dục và hoạt động xuất bản giáo dục, tạo cơ sở quan trọng cho việc nghiên cứu đề tài. Tuy nhiên, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP từ góc độ khoa học xuất bản vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục làm rõ, nhất là cơ sở lí luận về chủ thể, các khâu và yêu cầu của quá trình xuất bản; hệ thống tiêu chí và khung phân tích để đánh giá hoạt động này; cũng như mối liên hệ giữa chất lượng thực hiện các khâu xuất bản, chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP. Những khoảng trống đó đặt ra yêu cầu nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trên cơ sở kết hợp giữa lí luận và khảo sát thực tiễn.

Từ những yêu cầu về chủ trương, chính sách, vai trò của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, những vấn đề đặt ra trong thực tiễn và khoảng trống nghiên cứu nêu trên, cần có một nghiên cứu chuyên sâu về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP nhằm nhận diện đầy đủ hơn thực trạng, những vấn đề cần giải quyết và cơ sở cho việc nâng cao chất lượng hoạt động này trong thời gian tới. Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài *"Hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam hiện nay"* làm đề tài luận án tiến sĩ ngành Xuất bản.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

- *Mục đích nghiên cứu:* Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và đánh giá thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT năm 2018, luận án

đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam thời gian tới.

- *Nhiệm vụ nghiên cứu:* Để đạt được các mục tiêu trên, luận án cần thực hiện các nhiệm vụ sau:

+ Nghiên cứu tổng quan về các công trình khoa học ở Việt Nam và nước ngoài có liên quan đến đề tài luận án.

+ Thực hiện tìm hiểu, nghiên cứu, làm sáng tỏ một số vấn đề lí luận chung về tài liệu GDĐP và hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

+ Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT năm 2018 tại Việt Nam giai đoạn 2020 - 2026. Từ đó, xác định những vấn đề luận án cần giải quyết.

+ Đề xuất được những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:*

Luận án nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT năm 2018 tại Việt Nam hiện nay. Các nội dung thuộc lĩnh vực giáo dục học chỉ được xem xét trong mối liên hệ với hoạt động xuất bản; luận án không đi sâu đánh giá phương pháp dạy học và hiệu quả giáo dục của tài liệu.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

Về phía các đơn vị tham gia hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, luận án tập trung khảo sát hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT 2018 tại một số đơn vị tiêu biểu, bao gồm: NXB Giáo dục Việt Nam, NXB Dân trí, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục và Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định.

Việc lựa chọn các đơn vị nêu trên nhằm bảo đảm tính đa dạng của mẫu khảo sát về loại hình chủ thể, quy mô, mức độ tham gia và phạm vi tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP. Trong đó, NXB Giáo dục Việt Nam là đơn vị giữ vai trò chủ lực trong hoạt động xuất bản SGK và tài liệu GDĐP, có quy mô tổ chức bản thảo lớn, với tỉ lệ tham gia xuất bản tài liệu GDĐP chiếm khoảng 85,1% tổng số tài liệu GDĐP trên phạm vi cả nước. NXB Dân trí được lựa chọn để đại diện cho nhóm đơn vị có quy mô và tỉ lệ tham gia xuất bản tài liệu GDĐP ở mức thấp. Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Gia Định có phạm vi tổ chức bản thảo tại 18 tỉnh,

thành phố, chủ yếu ở khu vực phía Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường Phổ thông Công nghệ Giáo dục có phạm vi phối hợp tại 5 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở khu vực phía Bắc; Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục có phạm vi tổ chức bản thảo tại nhiều vùng, miền trong cả nước. Sự khác biệt về loại hình chủ thể, quy mô và phạm vi tham gia của các đơn vị là cơ sở để luận án khảo sát hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong những điều kiện tổ chức khác nhau.

- *Thời gian nghiên cứu*: Luận án được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 01 năm 2020 đến tháng 06 năm 2026.

Trong đó, giai đoạn từ tháng 7 năm 2025 đến tháng 06 năm 2026 luận án tập trung phân tích các cơ chế, chính sách và định hướng mới liên quan đến tài liệu GDĐP, gắn với bối cảnh sáp nhập đơn vị hành chính và sự điều chỉnh trong công tác quản lí giáo dục. Việc lựa chọn giai đoạn này nhằm làm rõ những thay đổi về mặt chủ trương, chính sách trong khi nhiều địa phương chưa triển khai hoặc đang trong quá trình điều chỉnh việc tổ chức biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP, qua đó bổ sung căn cứ pháp lí cho việc đánh giá và đề xuất giải pháp trong luận án.

4. Câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi 1: Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được cấu thành bởi những nội dung và khâu chủ yếu nào, và cần được xem xét theo những tiêu chí nào từ góc độ khoa học xuất bản?

Câu hỏi 2: Thực trạng các khâu của hoạt động xuất bản, chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP tại Việt Nam hiện nay như thế nào; giữa các thành tố này có những mối liên hệ và sự khác biệt nào trong đánh giá của các nhóm đối tượng khảo sát?

Câu hỏi 3: Những định hướng, nguyên tắc và giải pháp nào có thể được xác lập nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam trong thời gian tới?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết 1: Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được cấu thành bởi các khâu có mối liên hệ với nhau, từ kế hoạch và tổ chức bản thảo; biên soạn, biên tập và hoàn thiện bản thảo; đến in ấn, phát hành và các hoạt động sau phát hành; chất lượng thực hiện các khâu này có thể được xem xét thông qua hệ thống tiêu chí tương ứng với nội dung và yêu cầu của từng khâu trong quá trình xuất bản.

Giả thuyết 2: Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam hiện nay đã

đạt được những kết quả nhất định nhưng vẫn còn những hạn chế ở một số khâu; chất lượng thực hiện các khâu của hoạt động xuất bản, chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng tài liệu có mối tương quan thuận với nhau, đồng thời có sự khác biệt trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát.

Giả thuyết 3: Việc nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam cần được thực hiện trên cơ sở các định hướng và nguyên tắc phù hợp, với hệ thống giải pháp đồng bộ tập trung vào hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức quản lí; nâng cao chất lượng kế hoạch và tổ chức bản thảo; biên soạn, biên tập và hoàn thiện bản thảo; in ấn, phát hành và các hoạt động sau phát hành.

5. Cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Cơ sở lí luận

Luận án sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước Việt Nam về tài liệu giáo dục và xuất bản tài liệu giáo dục, GDĐP và hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Đồng thời, tiếp thu, kế thừa có chọn lọc kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học có liên quan.

Tác giả vận dụng các lí thuyết về xuất bản và lí thuyết quản lí chất lượng làm cơ sở lí luận chủ yếu để nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, đồng thời, vận dụng có chọn lọc lí thuyết về giáo dục học, lí luận dạy học nhằm làm rõ những yêu cầu đặc thù đối với tài liệu GDĐP với tư cách là một loại sản phẩm xuất bản phục vụ hoạt động giáo dục.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu:

5.2.1. Phương pháp phân tích định tính

5.2.1.1. Phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp

Nghiên cứu các công trình khoa học, sách, giáo trình, tài liệu chuyên ngành thuộc lĩnh vực xuất bản, giáo dục ở trong nước, nước ngoài với mục đích khái quát, bổ sung hệ thống lí thuyết liên quan đến đề tài nghiên cứu, làm cơ sở cho việc đánh giá kết quả khảo sát.

5.2.1.2. Phương pháp phỏng vấn sâu

Phương pháp phỏng vấn sâu (PVS) được sử dụng nhằm thu thập các ý kiến chuyên sâu, nhận định và kinh nghiệm thực tiễn của những người trực tiếp tham gia hoặc có vai trò quản lí, chỉ đạo trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Đối tượng phỏng vấn gồm 16 người, thuộc hai nhóm: (1) cán bộ quản lí giáo dục ở Trung ương

và địa phương: 6 người, gồm 2 người thuộc Bộ GD&ĐT và 4 người thuộc Sở GD&ĐT các tỉnh/thành phố; (2) cán bộ tại các đơn vị tham gia hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP: 10 người, gồm 6 cán bộ quản lí và tác giả, 4 biên tập viên.

Phỏng vấn sâu được tiến hành theo hình thức bán cấu trúc, tập trung làm rõ các vấn đề liên quan đến cơ chế tổ chức, quản lí, những thuận lợi, khó khăn và các vấn đề đặt ra trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP hiện nay. Kết quả phỏng vấn sâu được sử dụng để bổ sung, đối chiếu và làm sâu sắc thêm các kết quả thu được từ khảo sát bảng hỏi và phân tích thống kê, qua đó góp phần nâng cao độ tin cậy và giá trị khoa học của các nhận định và kết luận trong luận án.

5.2.2. Các phương pháp phân tích định lượng

5.2.2.1. Phương pháp khảo sát, thống kê

Phương pháp này được sử dụng để thu thập và tổng hợp các số liệu định lượng thứ cấp về quy mô, phạm vi và mức độ triển khai hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT 2018 tại Việt Nam. Phương pháp này nhằm phản ánh bức tranh tổng thể của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, làm cơ sở đối chiếu và bổ trợ cho kết quả thu thập từ điều tra bảng hỏi và phỏng vấn sâu.

5.2.2.2. Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi

Phương pháp điều tra xã hội học bằng bảng hỏi được sử dụng nhằm thu thập ý kiến, đánh giá và nhận định của các đối tượng liên quan đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, bao gồm: cán bộ xuất bản, cán bộ quản lí giáo dục, biên tập viên, tác giả tham gia biên soạn và GV trực tiếp sử dụng tài liệu GDĐP trong nhà trường.

Bảng hỏi được xây dựng trên cơ sở mục tiêu và nội dung nghiên cứu của đề tài, sau đó xin ý kiến góp ý của giảng viên hướng dẫn để hoàn thiện về nội dung và hình thức. Sau khi chỉnh sửa, bảng hỏi được chuyển sang hình thức khảo sát trực tuyến thông qua Google Form và gửi đường link khảo sát đến các đối tượng tham gia.

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, tiến hành khảo sát trực tuyến qua hệ thống Google Form đối với tổng số 1.079 phiếu khảo sát hợp lệ từ các nhóm đối tượng: (1) Cán bộ quản lý giáo dục tại các Sở GD&ĐT; (2) Biên tập viên và cán bộ quản lý tại các đơn vị xuất bản; (3) Cán bộ quản lý nhà trường và GV trực tiếp sử dụng tài liệu GDĐP các cấp (Tiểu học, THCS, THPT) trên phạm vi đại diện các vùng miền (Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam). Toàn bộ dữ liệu thu về được xử lý trên phần mềm SPSS 26.0. Trước khi tiến hành phân tích, để đảm bảo độ tin cậy khoa học, các thang đo Likert được kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach’s Alpha, lọc và giữ lại các biến quan sát có hệ số tương quan

tổng biến (Corrected Item - Total Correlation) lớn hơn 0.3 và hệ số Cronbach's Alpha của các nhóm thang đo đều đạt từ 0.7 trở lên, chứng minh các thang đo lường có độ tin cậy cao, ổn định và chặt chẽ. Do bảng hỏi được thiết kế dưới hình thức trực tuyến với các trường thông tin bắt buộc, nên toàn bộ các phiếu thu về đều hợp lệ, không có phiếu trống hoặc thiếu dữ liệu. Đối với các câu hỏi mở, các ý kiến trả lời được tổng hợp, phân loại và phân tích nhằm bổ sung thông tin định tính cho kết quả nghiên cứu.

Dữ liệu sau khi thu thập và làm sạch được mã hóa và xử lí bằng phần mềm thống kê SPSS (phiên bản 26.0). Các kỹ thuật thống kê cụ thể được áp dụng bao gồm:

Thống kê mô tả

+ Tần số và tỷ lệ phần trăm (%): Được sử dụng để mô tả đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu và thực trạng các biến quan sát.

+ Giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (Std. Deviation): Dùng để đánh giá mức độ hội tụ và biến thiên của các thang đo lí thuyết theo cảm nhận của đối tượng khảo sát.

+ Thang 5 mức độ, giá trị khoảng cách được tính theo công thức: Giá trị khoảng cách d = (Maximum - Minimum) / n. *Trong đó, với n = 5, giá trị khoảng cách được xác định là d = 0,8. Căn cứ vào đó, các mức đánh giá được quy ước như sau:*

Bảng. Mức độ đánh giá

Giá trị X	**1-1.8**	**1.81-2.6**	**2.61-3.4**	**3.41-4.2**	**4.21-5**
Mức độ tham gia	Không bao giờ	Hiếm khi	Thỉnh thoảng	Thường xuyên	Luôn luôn
Mức độ đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
Mức độ hợp tác/Chất lượng biên tập	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao

Thống kê suy diễn (Kiểm định giả thuyết)

Luận án sử dụng các phép kiểm định phi tham số hoặc tham số (như Independent Samples T-test) để xem xét sự khác biệt về ý kiến giữa các nhóm đối tượng khác nhau. Giá trị P (P-value/Sig.) được sử dụng làm căn cứ để bác bỏ hoặc chấp nhận các giả thuyết nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, mức ý nghĩa (Alpha) được thiết lập ở mức $\alpha = 0.05$. Nếu giá trị Sig. < 0.05, sự khác biệt hoặc mối quan hệ được coi là có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95%.

Ngoài cách thống kê mô tả, luận án sử dụng hệ số tương quan Pearson (Pearson Correlation Coefficient) để đánh giá mức độ và chiều hướng tương quan giữa các biến nghiên cứu. Kết quả phân tích tương quan được sử dụng nhằm xác định mối liên hệ giữa các thành phần của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, qua đó bổ sung cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới.

5.2.3. Phương pháp phân tích nội dung

Luận án sử dụng phương pháp này nhằm xem xét một cách có hệ thống các nội dung được thể hiện trong tài liệu GDĐP và các văn bản liên quan đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Phương pháp này tập trung phân tích mục tiêu giáo dục, nội dung phản ánh đặc thù địa phương, tính sư phạm và cách thức tổ chức, trình bày thông tin, qua đó làm rõ các xu hướng, ưu điểm và hạn chế trong việc truyền tải nội dung GDĐP.

6. Đóng góp mới về khoa học của luận án

- Luận án góp phần hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lí luận về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP dưới góc độ khoa học xuất bản. Trên cơ sở làm rõ các khái niệm liên quan, luận án xác định đặc điểm, vai trò, chủ thể, nội dung, quy trình và các yếu tố tác động đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, qua đó góp phần làm rõ những đặc thù của hoạt động xuất bản loại tài liệu này.

- Luận án xây dựng khung phân tích và hệ thống tiêu chí đánh giá hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Khung phân tích xác định các phương diện chủ yếu của hoạt động xuất bản và các tiêu chí tương ứng, đồng thời phân biệt giữa chất lượng của quá trình xuất bản, chất lượng tài liệu sau xuất bản và hiệu quả sử dụng tài liệu, làm cơ sở cho việc tổ chức khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng.

- Luận án bổ sung bằng chứng thực nghiệm về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam trên cơ sở kết hợp dữ liệu định lượng và định tính. Kết quả nghiên cứu góp phần làm rõ thực trạng các khâu của hoạt động xuất bản, chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng; nhận diện những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân; đồng thời cung cấp dữ liệu thực nghiệm để xem xét mối liên hệ giữa một số thành tố của hoạt động xuất bản với chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP.

- Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lí luận và thực tiễn, luận án nhận diện những vấn đề đặt ra đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP và đề xuất các giải pháp gắn với các khâu của hoạt động xuất bản và các chủ thể có liên quan, qua đó cung

cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam.

7. Ý nghĩa lí luận và ý nghĩa thực tiễn

7.1. Ý nghĩa lí luận

Luận án là kết quả của việc vận dụng lí luận xuất bản để giải quyết một số vấn đề thực tiễn liên quan đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung vào hệ thống lí luận xuất bản về hoạt động xuất bản, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Luận án sẽ là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu lí luận xuất bản và có thể phục vụ cho các hoạt động nghiên cứu, tìm hiểu ở các trường đại học, cao đẳng đối với những chuyên ngành có liên quan.

7.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án nghiên cứu, đánh giá thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT 2018, từ đó, phân tích, đánh giá những mặt tích cực và hạn chế trong hoạt động xuất bản tài liệu này. Đồng thời, đề xuất những biện pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP thời gian tới.

Kết quả nghiên cứu của luận án là cơ sở tham khảo có giá trị đối với các ĐVXB và cơ quan quản lí GDĐP trong việc tổ chức, điều hành và cải thiện chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, góp phần nâng cao chất lượng học liệu phục vụ nội dung GDĐP và thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018. Đồng thời, luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong các giai đoạn tiếp theo.

8. Kết cấu nội dung của luận án

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Danh mục tài liệu tham khảo*, *Phụ lục*, nội dung luận án gồm 4 chương:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Chương 2. Một số vấn đề lí luận và thực tiễn về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Chương 3. Thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam và những vấn đề đặt ra

Chương 4. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam thời gian tới

Chương 1.
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

1.1. Những công trình nghiên cứu về tài liệu giáo dục và giáo dục địa phương theo Chương trình giáo dục phổ thông

1.1.1. Những công trình nghiên cứu về tài liệu giáo dục

Tài liệu giáo dục giữ vai trò quan trọng trong quá trình tổ chức dạy học và bảo đảm chất lượng giáo dục, do đó đã trở thành đối tượng được quan tâm nghiên cứu rộng rãi. Một hướng nghiên cứu đáng chú ý tập trung vào việc triển khai chương trình và sử dụng SGK trong thực tiễn giáo dục phổ thông, qua đó làm rõ vai trò, điều kiện sử dụng và những vấn đề đặt ra đối với SGK trong quá trình thực hiện chương trình.

- Phan Văn Kha (2012), trong *Đổi mới chương trình và SGK phổ thông sau 2015* (Kỉ yếu hội thảo *SGK thế kỉ XXI - Kinh nghiệm thế giới, thực tiễn Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam) cho rằng, đổi mới giáo dục là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh Việt Nam có nhiều biến đổi mạnh mẽ, việc đổi mới căn bản và toàn diện Chương trình GDPT theo hướng phát triển năng lực người học trở thành yêu cầu tất yếu. Các thành tố của chương trình như nội dung, phương pháp tổ chức dạy học và đánh giá kết quả cần được thiết kế đồng bộ nhằm hướng tới phát triển năng lực, đồng thời thực hiện đổi mới theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. [50]

- Bùi Ngọc Diệp (2022), trong nghiên cứu *Thực trạng triển khai Chương trình GDPT 2018 trong dạy học lớp Một năm học 2020-2021: Góc nhìn từ GV*, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, đã khảo sát hơn 43.000 GV tại 63 tỉnh, thành. Kết quả cho thấy đa số GV đánh giá tích cực chương trình mới với các ưu điểm như yêu cầu cần đạt rõ ràng, định hướng phương pháp và đánh giá cụ thể, nội dung được cập nhật phù hợp. Tuy nhiên, chương trình vẫn còn hạn chế như chưa mô tả năng lực theo từng lớp học và khối lượng nội dung còn khá nặng. Tác giả nhấn mạnh vai trò của tài liệu tham khảo và SGK trong hỗ trợ GV triển khai dạy học, đặc biệt ở các vùng khó khăn, đồng thời đề xuất tăng cường tài liệu hướng dẫn và bồi dưỡng chuyên môn cho GV về phương pháp dạy học và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực. [28]

- Nguyễn Thị Việt Hà (2022), trong bài viết *Thực trạng triển khai chương*

trình và SGK môn Đạo đức lớp 2 (Kỉ yếu hội thảo thường niên 2022 của Trung tâm Phát triển bền vững chất lượng GDPT quốc gia), đã khảo sát tại 12 tỉnh, thành phố trong bối cảnh giáo dục chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19. Nghiên cứu tập trung vào công tác chuẩn bị, tổ chức thực hiện và hoạt động hỗ trợ. Kết quả cho thấy GV và cán bộ quản lí đã tiếp cận chương trình và SGK thông qua tập huấn, nhưng hiệu quả hình thức trực tuyến còn hạn chế do điều kiện thiết bị và cơ sở vật chất. Việc triển khai chương trình nhìn chung tuân thủ yêu cầu cần đạt, song vẫn tồn tại tình trạng phụ thuộc vào một bộ SGK và nhận thức về đánh giá năng lực chưa thống nhất. Tác giả đề xuất tăng cường tập huấn trực tiếp và hướng dẫn cụ thể về đánh giá phẩm chất, năng lực HS. [33]

- Nguyễn Thị Việt Hà (2023), trong nghiên cứu *Thực trạng triển khai Chương trình và SGK môn Giáo dục công dân lớp 6 theo Chương trình GDPT 2018* đăng trên *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, đã khảo sát tại 12 tỉnh, thành phố. Kết quả cho thấy việc triển khai chương trình còn tồn tại một số vấn đề liên quan đến công tác chuẩn bị, tổ chức thực hiện, thiết bị dạy học, phương pháp giảng dạy và hoạt động hỗ trợ chuyên môn. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất tăng cường sinh hoạt chuyên môn, dự giờ, hội thảo trao đổi kinh nghiệm và đầu tư cơ sở vật chất nhằm nâng cao hiệu quả dạy học giáo dục công dân. [34]

Nhìn chung, các công trình trên tiếp cận tài liệu giáo dục chủ yếu trong mối quan hệ với đổi mới và triển khai chương trình GDPT. Nếu nghiên cứu của Phan Văn Kha nhấn mạnh yêu cầu đổi mới đồng bộ chương trình, nội dung, phương pháp và đánh giá theo định hướng phát triển năng lực, thì các nghiên cứu của Bùi Ngọc Diệp và Nguyễn Thị Việt Hà tập trung khảo sát thực tiễn triển khai chương trình và SGK ở một số môn học, cấp học cụ thể. Kết quả các nghiên cứu cho thấy việc sử dụng SGK không tách rời các điều kiện về năng lực GV, hoạt động tập huấn, tài liệu hỗ trợ và cơ sở vật chất. Các nghiên cứu này cung cấp cơ sở để nhận diện vai trò và yêu cầu đối với tài liệu giáo dục trong quá trình triển khai chương trình; tuy nhiên, cách tiếp cận chủ yếu vẫn từ góc độ giáo dục học và thực tiễn dạy học, chưa đi sâu xem xét tài liệu với tư cách là sản phẩm của hoạt động xuất bản.

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào đổi mới, biên soạn và đánh giá SGK, trong đó các công trình chủ yếu đề cập đến yêu cầu đổi mới SGK, cấu trúc và phương thức tổ chức nội dung, định hướng phát triển năng lực người học và hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng SGK.

- Đoàn Quỳnh (2012), *Một chương trình, nhiều bộ SGK ở các nước và bài học cho nước ta*, Kỉ yếu hội thảo SGK thế kỉ XXI - Kinh nghiệm thế giới, thực tiễn Việt Nam, NXB Giáo dục Việt Nam: Tác giả cho rằng, nhiều nhóm biên soạn SGK khác nhau có thể mang đến sự đa dạng, đặc biệt là về phương pháp giảng dạy, học tập; GV, HS có thể lựa chọn SGK phù hợp với tình hình địa phương và năng lực HS. Song, nền giáo dục nước ta còn nặng về thi cử; vấn đề lựa chọn bộ sách SGK nào để dạy cũng gây khó khăn đối với GV trong giai đoạn đầu thay đổi. Việc tổ chức thẩm định SGK, tác giả nhận định SGK không thể được xuất bản tự do mà phải được Bộ GD&ĐT quản lí, Hội đồng thẩm định chịu trách nhiệm trước Bộ. Về nhóm biên soạn SGK, tác giả hệ thống hóa như sau: Bộ GD&ĐT công bố chương trình; nhóm tác giả, NXB đăng kí viết SGK; Bộ duyệt và mời họ đến nghe giải thích và trao đổi về chương trình; nhóm tác giả viết, thử nghiệm ở địa phương; NXB thẩm định rồi nộp lên Hội đồng thẩm định của Bộ. [68]

- Trần Thanh Bình (2017), trong bài viết *Cấu trúc bài học trong SGK Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực HS* đăng trên *Tạp chí Khoa học Quản lí giáo dục*, cho rằng, trong bối cảnh đổi mới giáo dục, SGK không chỉ truyền đạt tri thức mà còn phải trở thành công cụ hình thành năng lực cho HS thông qua các hoạt động học tập gắn với trải nghiệm và thực tiễn. Tác giả đề xuất cấu trúc bài học gồm mục tiêu, phần giới thiệu, văn bản đọc hiểu, nội dung tiếng Việt, làm văn, luyện tập và mở rộng. Theo tác giả, việc chuyển từ truyền thụ tri thức sang phát triển phẩm chất và năng lực là yêu cầu tất yếu, đồng thời cần kế thừa hợp lí nội dung SGK trước đây để đảm bảo tính liên tục của hệ thống giáo dục. [14]

- Nguyễn Thị Thanh Thủy, Mai Sỹ Tuấn (2017), *SGK theo định hướng phát triển năng lực người học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 144, tháng 9/2017: Bài viết đưa ra quan niệm về năng lực, SGK theo định hướng phát triển năng lực người học tại Việt Nam. Nhìn nhận năng lực qua hai góc độ bản chất và cấu trúc, nhóm tác giả cho rằng, con đường tối ưu để hình thành và phát triển năng lực cho HS là đi theo vòng tròn dạng xoắn ốc, cần tạo ra sự hứng thú, quan tâm ban đầu; tiếp đó hình thành thông tin - kiến thức; phát triển kĩ năng - phương pháp; định hình thái độ - giá trị; cuối cùng dẫn tới hành động. Từ đây, quan niệm SGK theo định hướng phát triển năng lực người học được hình thành với bốn điểm chính: tính sư phạm, tính khoa học và hiện đại, tính thực tiễn và bền vững, tính thẩm mĩ. [76]

- Trần Đức Tuấn (2018), trong công trình *Quan niệm về đổi mới và hiện đại hóa*

SGK ở Việt Nam sau 2018 thuộc sách *Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực* (NXB Giáo dục Việt Nam), cho rằng SGK là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, hệ thống SGK trước năm 2018 đã bộc lộ nhiều hạn chế và chưa đáp ứng yêu cầu mới của xã hội. Do đó, việc đổi mới SGK cần dựa trên quan điểm của giáo dục hiện đại như lấy HS làm trung tâm, ứng dụng công nghệ dạy học và hướng tới giáo dục vì sự phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, SGK vừa là công cụ chủ chốt của dạy học, vừa là sản phẩm của công nghệ giáo dục. [84]

- Nguyễn Quý Thao (2018), *Các tiêu chí đánh giá SGK*, trong *Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, đã khái quát quá trình hình thành và phát triển các tiêu chí đánh giá SGK ở Việt Nam. Từ đầu thập niên 1990, NXB Giáo dục Việt Nam phối hợp với Ủy ban Khoa học Nhà nước ban hành bộ tiêu chí đánh giá SGK tập trung vào nội dung, phương pháp biên soạn, hình thức trình bày và kĩ thuật xuất bản. Giai đoạn 2002 - 2005, hệ thống tiêu chí được bổ sung các yếu tố về chính trị, tư tưởng, tính sư phạm, mĩ thuật, kĩ thuật thiết kế, in ấn và đóng xén. Từ năm 2005 đến 2018, các tiêu chí đánh giá sách hay, sách đẹp trong Giải thưởng Sách Việt Nam tiếp tục kế thừa và phát triển các tiêu chuẩn về nội dung và hình thức, đặc biệt nhấn mạnh đối với sách giáo dục như tính giáo dục, tính hệ thống, khả năng đáp ứng mục tiêu chương trình và tiệm cận trình độ khu vực và thế giới. Trên cơ sở đó, tác giả cho rằng tiêu chí đánh giá SGK sau năm 2018 cần tiếp tục được xây dựng theo ba phương diện chủ yếu: nội dung, phương pháp trình bày và kĩ thuật xuất bản. [71]

- Nguyễn Thị Thanh Thủy (2019), trong bài *Đề xuất mô hình SGK môn Khoa học tự nhiên theo định hướng phát triển năng lực*, đăng trên *Tạp chí Khoa học giáo dục*, đã hệ thống hóa các chức năng cốt lõi của SGK trong dạy học theo định hướng phát triển năng lực. Tác giả phân tích ba khía cạnh quan trọng gồm: chức năng sư phạm của SGK trong việc cung cấp tri thức, định hướng hoạt động học tập và hỗ trợ tự học; cấu trúc nội dung với tuyến kiến thức cốt lõi kết hợp các hoạt động mở rộng; và các tiêu chí thiết kế bảo đảm tính tích hợp, phân hóa, thực tiễn và thẩm mỹ. Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế từ các quốc gia như Anh, Mỹ, Canada, Úc và Singapore, tác giả đề xuất mô hình SGK Khoa học tự nhiên theo tiến trình 5E/7E với các mô-đun học tập tích hợp kiến thức, kĩ năng và vận dụng thực tiễn. [77]

- Nguyễn Phương Linh (2021), trong bài *Đánh giá SGK: Các tiêu chí cần thiết để*

đảm bảo chất lượng GDPT, đăng trên *Tạp chí Dạy và Học ngày nay*, cho rằng đánh giá SGK là một quá trình cải tiến mang tính chiến lược nhằm bảo đảm nội dung giáo dục phù hợp với mục tiêu phát triển con người toàn diện và yêu cầu của xã hội. Theo tác giả, SGK cần được xây dựng trên hệ thống tiêu chí chặt chẽ như độ tin cậy, giá trị nội dung, tính kinh tế, tính tiện dụng và khả năng hỗ trợ tự chủ học tập. Những tiêu chí này không chỉ giúp khắc phục hạn chế trong nội dung mà còn góp phần thúc đẩy tư duy độc lập, động lực học tập và khả năng vận dụng kiến thức của HS. Tác giả nhấn mạnh vai trò trung tâm của người học trong quá trình thiết kế và đánh giá SGK, đồng thời khẳng định SGK chất lượng là nền tảng quan trọng bảo đảm hiệu quả của GDPT. [56]

- Đào Văn Toản (Chủ nhiệm đề tài) (2024), trong nghiên cứu *Định hướng nghiên cứu, rà soát Chương trình GDPT 2018 các môn học cấp Tiểu học* của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, khẳng định việc nghiên cứu và hoàn thiện SGK là quá trình cải tiến mang tính chiến lược. SGK cần đáp ứng các tiêu chí như độ tin cậy, giá trị nội dung, tính kinh tế, tính tiện dụng và khả năng hỗ trợ tự chủ học tập, đồng thời loại bỏ các thông tin thiếu chính xác và tăng cường tính ứng dụng thực tiễn. Nghiên cứu chỉ ra một số hạn chế trong nội dung như cấu trúc chương trình chưa thống nhất, mục tiêu chủ đề chưa rõ ràng, phân bổ thời lượng chưa hợp lí và có sự trùng lặp với các môn học bắt buộc. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất cần xác định mục tiêu chương trình rõ ràng hơn, tăng cường khả năng tích hợp với các hoạt động trải nghiệm và phát huy vai trò của GV trong việc điều chỉnh nội dung phù hợp với bối cảnh thực tiễn. [81]

- Hoàng Thanh Tú (2024), *Biên soạn SGK Lịch sử sau năm 2015 theo hướng phát triển năng lực HS*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 30, số 1: Tác giả cho rằng việc biên soạn SGK cần dựa trên hệ thống chuẩn đầu ra và mục tiêu môn học gắn với các năng lực cốt lõi của HS như tư duy lịch sử, giải quyết vấn đề, tự học và ứng dụng công nghệ thông tin. SGK cần được thiết kế theo hướng khám phá và sáng tạo, trong đó mỗi bài học vừa cung cấp tri thức nền tảng vừa tổ chức các hoạt động học tập mở, tích hợp liên môn và gắn với thực tiễn. Bên cạnh đó, SGK cần tăng cường sử dụng tư liệu gốc, hình ảnh, bản đồ, biểu đồ và hệ thống câu hỏi nhằm phát triển tư duy phản biện, năng lực đánh giá và sáng tạo của người học. Tác giả cũng đề xuất phát triển SGK điện tử đi kèm sách in và xây dựng nền tảng học liệu số hỗ trợ dạy học [83].

Nhìn chung, các công trình trên cho thấy nghiên cứu về SGK đã phát triển theo

nhiều hướng, từ đổi mới cơ chế biên soạn, thẩm định và lựa chọn SGK đến nghiên cứu cấu trúc, chức năng, phương thức tổ chức nội dung và tiêu chí đánh giá chất lượng. Trong đó, các nghiên cứu của Trần Thanh Bình, Nguyễn Thị Thanh Thủy, Mai Sỹ Tuấn, Trần Đức Tuấn và Hoàng Thanh Tú tập trung nhiều hơn vào cấu trúc, nội dung và phương thức thiết kế SGK theo định hướng phát triển năng lực người học; trong khi Đoàn Quỳnh, Nguyễn Quý Thao và Nguyễn Phương Linh quan tâm đến cơ chế biên soạn, thẩm định và các tiêu chí bảo đảm chất lượng SGK. Mặc dù có sự khác nhau về đối tượng và góc độ tiếp cận, các nghiên cứu đều cho thấy chất lượng tài liệu giáo dục được cấu thành từ nhiều phương diện, không chỉ ở nội dung mà còn ở cấu trúc, phương pháp trình bày, hình thức và kĩ thuật xuất bản. Đây là những kết quả có giá trị tham khảo cho luận án trong việc nhận diện các phương diện chất lượng của tài liệu GDĐP; tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào SGK và tiếp cận chủ yếu từ yêu cầu giáo dục, biên soạn và sử dụng tài liệu, chưa xem xét đầy đủ các tiêu chí này trong mối quan hệ với toàn bộ hoạt động xuất bản.

Ở bình diện quốc tế, tài liệu giáo dục được nghiên cứu từ nhiều cách tiếp cận, phản ánh đặc trưng văn hóa, chính sách và triết lí giáo dục của từng quốc gia. Các nghiên cứu này cung cấp cơ sở tham chiếu để nhận diện những xu hướng trong phát triển tài liệu giáo dục và những gợi ý có thể vận dụng phù hợp với bối cảnh Việt Nam.

- 周淑卿 (Châu Thục Khanh) (2008), *豈是「一本」能了? - 教科書概念的重建 (Tạm dịch: Có phải chỉ một cuốn sách là có thể bao quát? – Tái cấu trúc khái niệm SGK)*, 教科書研究 第一卷 第一期 (2008 年 6 月), 29-47: Bài viết phân tích tranh luận giữa mô hình "một chương trình - một bộ sách" và "một chương trình - nhiều bộ sách" trong giáo dục Đài Loan. Tác giả cho rằng việc áp đặt một bộ SGK không giải quyết được các hạn chế của hệ thống giáo dục, đồng thời có thể làm giảm sự đa dạng tri thức và quyền tự chủ chuyên môn. Nghiên cứu chỉ ra SGK thường bị đồng nhất với chương trình, khiến GV và HS phụ thuộc vào sách và hạn chế sự đa dạng trong tổ chức hoạt động học tập. Từ đó, tác giả đề xuất tái định nghĩa SGK như hệ thống "tài liệu học đường" gắn với chương trình, đóng vai trò trung gian trong tương tác dạy - học và có thể mở rộng sang các hình thức học liệu số, phương tiện nghe nhìn và phiếu học tập. Theo tác giả, SGK cần hỗ trợ tự học, tạo điều kiện cho phụ huynh đồng hành cùng HS và khuyến khích các NXB phát triển mô hình SGK sáng tạo. [96]

- 林智中 (Lâm Trí Trung) (2008), 香港教科書政策的理念和實踐 (Tạm dịch:

Quan niệm và thực tiễn trong chính sách SGK của Hồng Kông), 教科書研究第一卷 第二期(2008 年 12 月),29-44: Bài viết phân tích mối quan hệ giữa chính sách giáo dục, cơ chế thị trường và thực tiễn sử dụng SGK tại Hồng Kông. Dù chính quyền khuyến khích các trường phát triển tài liệu giảng dạy riêng, nhưng SGK vẫn giữ vai trò chủ đạo. Hồng Kông áp dụng cơ chế tư nhân hóa xuất bản SGK, đồng thời duy trì cơ chế thẩm định của nhà nước để đảm bảo nội dung phù hợp với chương trình và chuẩn sư phạm. Bộ tiêu chí thẩm định bao gồm các yếu tố học thuật, phương pháp, thiết kế và tính thực tiễn. Tác giả cho rằng cơ chế thị trường giúp đa dạng hóa SGK nhưng cũng đặt ra các vấn đề như giá cao, thị trường hẹp và nguy cơ độc quyền, vì vậy cần có sự cân bằng giữa thị trường và quản lí của nhà nước. [112]

- 陳麗華 (Trần Lệ Hoa) (2008), 評介「為學習而設計的教科書」及其對我國 中小學教科書設計與研究的啟 (*Tạm dịch: Đánh giá "SGK được thiết kế vì học tập" và những gợi mở đối với thiết kế và nghiên cứu SGK ở bậc tiểu học và trung học*, 教科書研究 第一卷 第二期(2008 年 12 月), 137-159: Bài viết phân tích vai trò của SGK trong GDPT trên cơ sở công trình Designing Textbooks for Learning (1998) của Chambliss & Calfee. Tác giả phê phán quan niệm coi SGK chỉ là công cụ truyền đạt tri thức và nhấn mạnh cần thiết kế SGK hướng đến người học. Khung đánh giá SGK được giới thiệu gồm năm tiêu chí: mục tiêu học tập rõ ràng, cấu trúc nội dung logic, tính dễ tiếp cận, khả năng hỗ trợ giảng dạy và khả năng thúc đẩy tương tác, tư duy phản biện. Theo đó, SGK cần được xem như một "thiết bị học tập", giúp HS đối thoại với tri thức và gắn kết kiến thức với bối cảnh sống. Tác giả cũng cho rằng việc biên soạn SGK không chỉ là vấn đề kĩ thuật mà còn liên quan đến dân chủ giáo dục và vai trò chủ thể của HS trong quá trình kiến tạo tri thức. [127]

- 方成智 (Phương Thành Trí) (2012), *新中国教科书多样化的开端 - "八套半"义务教育教科书研究 (Tạm dịch: Khởi đầu của sự đa dạng hóa SGK ở Trung Quốc mới – Nghiên cứu về "tám bộ rưỡi" SGK giáo dục bắt buộc*, 学术探索 Academic Exploration (1/2012): Tác giả cho biết, cuối những năm 1980 Trung Quốc chuyển từ chế độ SGK thống nhất do nhà nước biên soạn sang chế độ thẩm định, mở đầu thời kì đa dạng hóa SGK với hệ thống "tám bộ rưỡi". Các bộ sách được thiết kế cho nhiều nhóm đối tượng và điều kiện giáo dục khác nhau. Theo tác giả, đặc điểm chung của hệ thống SGK này là tư tưởng biên tập rõ ràng, đội ngũ biên soạn đa dạng, nội dung sư phạm hợp lí và hình thức linh hoạt. Việc sử dụng nhiều bộ SGK giúp các địa phương

lựa chọn sách phù hợp với điều kiện thực tế, đồng thời tăng tính khách quan trong thẩm định và thúc đẩy hình thành đội ngũ biên soạn SGK chuyên nghiệp. [123]

- 蔡東鐘 (Thái Đông Chung) (2015), *電子教科書與傳統教科書對學習影響分析 (Tạm dịch: Phân tích tác động của SGK điện tử và SGK truyền thống đối với việc học tập),* 教科書研究 第八卷 第二期 (8/2015), 39-72: Nghiên cứu phân tích tác động của SGK điện tử và SGK truyền thống thông qua phỏng vấn và quan sát lớp học với GV và HS. Kết quả cho thấy SGK giấy được ưa chuộng nhờ thuận tiện ghi chú, ít gây mỏi mắt và phù hợp thói quen đọc truyền thống. Trong khi đó, SGK điện tử có ưu thế về đa phương tiện, khả năng tương tác và truy cập nhanh nhưng đòi hỏi thiết bị hỗ trợ. Về mặt sư phạm, SGK giấy giúp đọc hiểu sâu, còn SGK điện tử tạo môi trường học tập linh hoạt và tiếp cận thông tin đa chiều. Tác giả cho rằng hai loại SGK có vai trò bổ trợ lẫn nhau và cần được sử dụng tùy theo mục tiêu bài học, môn học và đặc điểm người học. [126]

- 王姿陵、曾議寬、邱美燕 (Vương Tư Lăng, Tăng Nghị Khoan, Khâu Mỹ Yến) (2015), *評析電子教科書對教與學的影響 (Tạm dịch: Đánh giá, phân tích tác động của SGK điện tử đối với hoạt động dạy và học)*, 教科書研究 第八卷 第二期 (8/2015), 175-188: Nghiên cứu chỉ ra SGK điện tử có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động dạy - học nhờ tính tiện dụng và khả năng tương tác cao. GV và HS bậc tiểu học, trung học có mức độ chấp nhận SGK điện tử cao hơn, trong khi sinh viên đại học vẫn thiên về SGK giấy. SGK điện tử góp phần cải thiện kết quả học tập, khả năng ghi nhớ, thái độ và động lực học tập, đặc biệt hỗ trợ tốt cho HS có năng lực học tập yếu. Từ đó, tác giả đề xuất phát triển SGK điện tử tích hợp đa phương tiện, tăng cường tính tương tác và hướng đến cá nhân hóa nội dung học tập. [130]

- Mike Horslay (2018), *Những xu hướng chính của việc đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK trong thời đại số và toàn cầu hóa*, trong *Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam: Tác giả nhấn mạnh sự chuyển đổi của SGK từ công cụ truyền tải thông tin sang tài liệu hỗ trợ HS kiến tạo tri thức. Những xu hướng nổi bật gồm định hướng phát triển năng lực, chuyển đổi số, toàn cầu hóa và thúc đẩy tư duy sáng tạo. Theo tác giả, chất lượng SGK không chỉ phụ thuộc vào nội dung mà còn gắn với cách GV khai thác và sử dụng tài liệu trong quá trình dạy học. [116]

- Arno J.C. Reints (2018), *Cách nào hiệu quả và tại sao? Xuất bản giáo dục với*

thị trường và khoa học giáo dục, trong *Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam: Tác giả cho rằng SGK kĩ thuật số khó có thể thay thế hoàn toàn SGK giấy, bởi sách giấy đã được sử dụng như công cụ học tập trong thời gian dài. Ngành xuất bản giáo dục cần chú trọng nâng cao chất lượng SGK nhằm tạo lợi thế cạnh tranh và cung cấp nguồn tài liệu ổn định cho GV. Theo tác giả, các nhà khoa học và chuyên gia giáo dục cần hỗ trợ NXB trong thiết kế và hướng dẫn sử dụng tài liệu, nhằm đảm bảo SGK, đặc biệt là SGK kĩ thuật số, phục vụ hiệu quả cho mục tiêu trang bị kiến thức và năng lực cho HS. [94]

- OECD (2021), trong báo cáo *OECD Digital Education Outlook 2021 (Tạm dịch: Báo cáo Triển vọng giáo dục số OECD 2021)*, cho rằng quá trình số hóa đang mở ra những cơ hội mới cho giáo dục thông qua việc khai thác dữ liệu và các công nghệ thông minh như trí tuệ nhân tạo (AI), phân tích học tập, robot giáo dục và công nghệ blockchain. Các công nghệ này hỗ trợ cá nhân hoá việc học nâng cao hiệu quả giảng dạy, quản lý giáo dục và mở rộng khả năng tiếp cận của HS. Tuy nhiên, việc ứng dụng công nghệ cũng đặt ra những thách thức về độ tin cậy của thuật toán, bảo mật dữ liệu, tính minh bạch và chi phí triển khai. Vì vậy, OECD nhấn mạnh cần phát triển công nghệ giáo dục theo hướng lấy con người làm trung tâm, bảo đảm vai trò quyết định của GV, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình và xây dựng chính sách phù hợp để phát huy hiệu quả, chất lượng và công bằng trong giáo dục [121].

UNESCO, trong *Global Education Monitoring Report 2023: Technology in Education – A Tool on Whose Terms? (Tạm dịch: Báo cáo Giám sát Giáo dục toàn cầu 2023: Công nghệ trong giáo dục – Ai là người quyết định cách sử dụng công cụ này?)*, cho rằng công nghệ có tiềm năng hỗ trợ mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục, nâng cao chất lượng dạy học và phát triển kỹ năng số cho người học, đặc biệt thông qua các hình thức học tập từ xa và nguồn học liệu số. Tuy nhiên, hiệu quả của công nghệ phụ thuộc vào cách thức triển khai và bối cảnh sử dụng; đầu tư vào công nghệ không tự động cải thiện kết quả học tập và có thể gây tác động tiêu cực nếu sử dụng không phù hợp. Báo cáo cũng chỉ ra các thách thức về khoảng cách số, năng lực số của GV, quyền riêng tư, an toàn dữ liệu và chi phí vận hành. Trên cơ sở đó, UNESCO khẳng định công nghệ chỉ nên được xem là công cụ hỗ trợ giáo dục, việc ứng dụng cần dựa trên bằng chứng khoa học, bảo đảm chất lượng, công bằng và đáp ứng nhu cầu thực tế của người học [122].

Nhìn chung, các nghiên cứu quốc tế về tài liệu giáo dục có thể khái quát theo ba hướng chủ yếu. *Thứ nhất*, các nghiên cứu về chính sách và cơ chế phát triển SGK nhấn mạnh xu hướng đa dạng hóa tài liệu, đồng thời đặt ra yêu cầu cân bằng giữa quyền tự chủ, cơ chế thị trường và vai trò quản lí, thẩm định của nhà nước. *Thứ hai*, các nghiên cứu về thiết kế và chất lượng SGK cho thấy sự chuyển dịch từ quan niệm SGK chủ yếu là phương tiện truyền đạt tri thức sang tài liệu hỗ trợ hoạt động học tập, trong đó chất lượng được xem xét trên nhiều phương diện như nội dung, cấu trúc, thiết kế và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng. *Thứ ba*, các nghiên cứu về SGK điện tử và công nghệ giáo dục làm rõ xu hướng số hóa tài liệu, đồng thời chỉ ra những yêu cầu về hạ tầng, khả năng tiếp cận, năng lực số, an toàn dữ liệu và sự phù hợp với người sử dụng. Mặc dù khác nhau về bối cảnh và góc độ tiếp cận, các nghiên cứu đều cho thấy sự phát triển của tài liệu giáo dục gắn với mối quan hệ giữa chất lượng nội dung, hình thức thể hiện, công nghệ, cơ chế quản lí và nhu cầu sử dụng. Đây là những kết quả có giá trị tham khảo cho luận án trong việc xem xét đặc điểm, yêu cầu chất lượng và xu hướng phát triển của tài liệu GDĐP.

1.1.2. Những công trình nghiên cứu về giáo dục địa phương

Các nghiên cứu về GDĐP được triển khai từ nhiều góc độ, trong đó nổi bật là nghiên cứu về vai trò và nội dung GDĐP; xây dựng và phát triển chương trình, tài liệu; khai thác nguồn lực địa phương trong dạy học; tổ chức, quản lí và các điều kiện triển khai GDĐP. Các hướng nghiên cứu này góp phần làm rõ cơ sở khoa học và thực tiễn của GDĐP, đồng thời cung cấp những tham chiếu cần thiết cho việc nghiên cứu tài liệu GDĐP ở Việt Nam.

- Herbert B. Nichols (1930), *The importance of local history in the schools and methods of teaching it (Tạm dịch*: *Tầm quan trọng của lịch sử địa phương trong nhà trường và các phương pháp giảng dạy*), Cornell University Press, Vol.11, No.1, pp.53-62: Bài viết phân tích tầm quan trọng của giáo dục lịch sử địa phương trong nhà trường, đồng thời chỉ ra những hạn chế trong bối cảnh thời kì đó khi nội dung này còn bị xem nhẹ, thiếu nghiên cứu, tài liệu và đội ngũ giảng dạy. Tác giả cho rằng để hiểu lịch sử quốc gia một cách toàn diện, HS cần tiếp cận từ lịch sử địa phương. Việc triển khai nội dung này cần có sự phối hợp giữa cơ quan giáo dục, các tổ chức lịch sử và nhà trường, đồng thời có thể tích hợp vào chương trình thông qua ví dụ minh họa, câu lạc bộ, hoạt động ngoại khóa. Theo tác giả, giáo dục lịch sử địa phương gắn với trải nghiệm thực tế sẽ góp phần hình thành tư duy phản biện, ý thức cộng

đồng và nâng cao hiệu quả học tập. [105]

- 蔡衡溪 (Thái Hằng Khê) (1935), *乡土教育纲要 (Tạm dịch: Cương yếu giáo dục địa phương)*, 大华书局出版: Công trình hệ thống hóa các vấn đề lí luận và thực tiễn của GDĐP trên cơ sở so sánh quốc tế và kinh nghiệm Trung Quốc. Tác giả phân tích nguồn gốc, quá trình phát triển và ý nghĩa của GDĐP tại nhiều quốc gia, đồng thời khẳng định mục tiêu bồi dưỡng tình yêu quê hương, tinh thần dân tộc và ý thức công dân. Nghiên cứu cũng trình bày các phương pháp thu thập, biên soạn và tổ chức tài liệu GDĐP, như điều tra thực địa, phỏng vấn, sưu tầm và triển lãm tư liệu. Bên cạnh đó, tác giả đề xuất quy trình lựa chọn tài liệu, hướng dẫn tổ chức nội dung học tập và phương pháp giảng dạy phù hợp với HS và GV, đồng thời giới thiệu một số mô hình thực hành tiêu biểu nhằm minh chứng tính khả thi của lí luận. [128]

- Gillian Preston (1969), *The value of local history in the school curriculum (Tạm dịch: Giá trị của lịch sử địa phương trong chương trình giáo dục nhà trường),* Historical Association, Vol.1, No.2, pp.87-91: Bài viết nhấn mạnh sự cần thiết của việc đưa lịch sử địa phương vào chương trình học chính khóa tại Anh. Tác giả cho rằng HS cần được xem là chủ thể khám phá lịch sử, trong đó lịch sử địa phương là nguồn học liệu gần gũi phản ánh đời sống và bản sắc cộng đồng. Lịch sử địa phương không thay thế lịch sử quốc gia và thế giới mà đóng vai trò bổ trợ, giúp việc học trở nên sinh động và dễ tiếp cận hơn. Tuy nhiên, việc triển khai còn gặp khó khăn do chương trình và thi cử vẫn ưu tiên lịch sử quốc gia, đòi hỏi sự điều chỉnh về nội dung, thời lượng và phương pháp dạy học. [103]

- 黄政杰 (Hoàng Chính Kiệt) (1994), *乡土教育的课程设计 (Tạm dịch: Thiết kế chương trình GDĐP)*, 《師友月刊》 324 期 (06/1994), pp.9-12: Bài viết xác định mục tiêu của GDĐP trên ba phương diện: nâng cao hiểu biết về địa phương, bồi dưỡng tình cảm và trách nhiệm với quê hương, đồng thời phát triển kĩ năng nghiên cứu và giải quyết vấn đề xã hội. Tác giả đề xuất hai hướng thiết kế tài liệu GDĐP và nội dung học tập cần khai thác các yếu tố đặc trưng của địa phương như ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử, địa lí và môi trường, kết hợp với các hoạt động học tập trải nghiệm. Bên cạnh đó, tác giả kiến nghị xây dựng trung tâm tài nguyên GDĐP tại trường học và biên soạn tài liệu theo đơn vị hành chính phù hợp nhằm bảo đảm tính đại diện và khả năng triển khai trong thực tế. [107]

- Aktekin, S. (2010), *The Place and Importance of Local History in the Secondary History Education (Tạm dịch: Vị trí và tầm quan trọng của lịch sử địa*

phương trong giáo dục lịch sử ở bậc trung học), Journal of Theory and Practice in Education, 6(1), pp.86-105: Bài viết làm rõ vai trò của lịch sử địa phương trong giáo dục lịch sử trung học. Tác giả cho rằng việc học thông qua trải nghiệm trực tiếp và khám phá thực tiễn giúp nội dung lịch sử trở nên gần gũi và khuyến khích HS tham gia chủ động. Tuy nhiên, ông cũng cảnh báo nguy cơ "cục bộ" và "đơn giản hóa" nếu tách rời lịch sử địa phương khỏi bối cảnh quốc gia và quốc tế. Tác giả đề xuất một số nguyên tắc triển khai như lựa chọn chủ đề dựa trên nguồn tư liệu thực, huy động đa dạng sử liệu, gắn kết cộng đồng và đặt HS vào trung tâm của quá trình khám phá. [91]

- Canan Tunç Şahin (2011), *Local history applications that success and student products on effect (Tạm dịch: Các ứng dụng lịch sử địa phương thành công và tác động của sản phẩm học tập của HS), The Journal of International Social Research*, Vol.4, No.16, pp.454-462: Nghiên cứu đánh giá tác động của việc tích hợp lịch sử địa phương vào giảng dạy môn Xã hội lớp 4 tại một trường tiểu học ở Tây Thổ Nhĩ Kỳ. Thực nghiệm với 34 HS, kết hợp phương pháp tiền - hậu kiểm và phân tích định lượng, định tính cho thấy HS hứng thú hơn với môn học, cảm nhận bài học gần gũi, dễ hiểu và hiểu sâu hơn về lịch sử quê hương. Việc học lịch sử địa phương còn giúp mở rộng kiến thức, tăng khả năng ghi nhớ và cải thiện một số kĩ năng học tập. Tuy nhiên, việc triển khai cũng gặp khó khăn như thời gian hạn hẹp, thủ tục tổ chức hoạt động ngoài lớp và GV chưa quen phương pháp. Tác giả đề xuất cần bổ sung tài liệu, tập huấn GV và đưa lịch sử địa phương vào chương trình chính thức. [97]

- 关瑶 (Quan Dao) (2013), *扎根乡土的优质教育 (Tạm dịch: Giáo dục chất lượng cao bén rễ từ nông thôn*), Hội thảo *农村留守人口、农村教育:反思发展主义的视角*, Đại học Nông nghiệp Trung Quốc: Bài viết phân tích mô hình giáo dục sinh thái của Trường Mẫu giáo Xuyên Trung với quan điểm lấy trẻ làm trung tâm và kết hợp giữa nhà trường, cộng đồng và môi trường tự nhiên. Hai hoạt động tiêu biểu được triển khai là "Vườn sinh thái" và "Hướng dẫn viên nhí", qua đó HS tham gia trực tiếp vào các hoạt động học tập gắn với đời sống địa phương. Theo tác giả, việc áp dụng GDĐP giúp tận dụng nguồn tài nguyên sẵn có ở nông thôn, khai thác đặc trưng văn hóa làng quê và góp phần bảo tồn bản sắc địa phương. Mô hình này có ưu điểm về tính linh hoạt, chi phí thấp và cho thấy GDĐP không chỉ là giải pháp giáo dục mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển và "hồi sinh" nông thôn. [124]

- Dixon, L., & Hales, A. (2014), *Bringing history alive through local people*

and places: A guide for primary school teachers (Tạm dịch: Làm cho lịch sử trở nên sống động thông qua con người và địa phương: Hướng dẫn dành cho GV tiểu học), Routledge: Nghiên cứu đề xuất cách tiếp cận dạy học lịch sử tiểu học thông qua yếu tố "địa phương" và "con người". Tác giả đưa ra khái niệm "the child as the local", coi HS là điểm xuất phát của quá trình khám phá, từ đó kết nối lịch sử địa phương với lịch sử quốc gia và toàn cầu. Nhóm tác giả đề xuất khung phương pháp giúp GV khai thác các nguồn học liệu tại chỗ như bảo tàng, nhân vật lịch sử,… . Đồng thời, nghiên cứu cũng cảnh báo nguy cơ chương trình quá nhiều nội dung nhưng thiếu sự kết nối, làm giảm tính bền vững của tri thức. Theo đó, lịch sử địa phương cần được tổ chức có chiều sâu nhằm giúp HS hiểu vai trò của mình trong cộng đồng và hình thành bản sắc cá nhân gắn với lịch sử. [100]

- Hussein Zanaty & Toshio Eisaka (2015), *Enhancing Local Education for Sustainable Development Through Learning Cycle Instructional Model (Tạm dịch: Nâng cao GDĐP vì phát triển bền vững thông qua mô hình dạy học theo chu trình học tập), US-China Education Review B*, 5(6), pp.382-391: Bài viết giới thiệu mô hình dạy học FIR-6E nhằm nâng cao hiệu quả GDĐP cho HS tiểu học. Mô hình kết hợp ba giai đoạn forming - informing - reforming với sáu yếu tố của chu trình học tập (experiment, explore, explain, extend, evaluate, evolve), tạo môi trường học tập tích cực và liên tục. Kết quả cho thấy HS tham gia mô hình này có khả năng tự quản lí mục tiêu học tập, giải quyết vấn đề và tư duy phản biện tốt hơn so với phương pháp truyền thống. Đồng thời, HS còn có thể chia sẻ sản phẩm học tập với cộng đồng và đối tác quốc tế. Tác giả cho rằng FIR-6E không thay thế mô hình 5E mà mở rộng theo hướng tăng cường sự tham gia của người học và gắn GDĐP với mục tiêu phát triển bền vững. [108]

- 杜启明, 江芳 (Đỗ Khải Minh, Giang Phương) (2015), *西部农村幼儿园乡土教育资源的开发利用探究 (Tạm dịch: Nghiên cứu việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên GDĐP tại các trường mầm non nông thôn khu vực miền Tây),* ***贵州师范学院学报***, Vol.31, No.4 (2015): Bài viết khảo sát việc khai thác và sử dụng tài nguyên GDĐP trong các trường mầm non nông thôn miền Tây Trung Quốc thông qua nghiên cứu tại 15 trường thuộc khu vực dân tộc. Kết quả cho thấy vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn về đội ngũ GV, cán bộ quản lí và phụ huynh, môi trường cộng đồng, cơ sở vật chất. Tuy vậy, tài nguyên GDĐP được đánh giá có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo cơ hội cho trẻ trải nghiệm trực tiếp môi trường

sống, bồi dưỡng tình yêu quê hương và phát triển toàn diện. Nhóm tác giả cho rằng sự chênh lệch vùng miền, áp lực kinh tế gia đình và tư duy giáo dục thiên về thành tích đang cản trở quá trình này. Từ đó, bốn nhóm giải pháp được đề xuất gồm: xây dựng mô hình trường mầm non phù hợp địa phương; nâng cao năng lực và chế độ đãi ngộ GV; tăng cường giáo dục gia đình cho phụ huynh; và phát triển môi trường cộng đồng hỗ trợ giáo dục. [102]

- Chunrasaksakun, Unchalee Sanrattana, Angkana Tungkasamit, and Niwat Srisawat (2015), trong nghiên cứu *Developing Local Curriculum Framework on Water Resource and Disaster Course for Enhancing Students' Learning Achievements in the Basic Educational System (Tạm dịch: Xây dựng khung chương trình GDĐP về tài nguyên nước và phòng, chống thiên tai nhằm nâng cao kết quả học tập của học sinh trong hệ thống GDPT)*, cho rằng việc phát triển chương trình GDĐP là giải pháp quan trọng nhằm nâng cao tính phù hợp của nội dung giáo dục với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và nhu cầu thực tiễn của cộng đồng. Trên cơ sở xây dựng chương trình về quản lý tài nguyên nước và phòng chống thiên tai tại Đông Bắc Thái Lan, nghiên cứu cho thấy HS đạt kết quả học tập cao hơn và GV đánh giá tích cực về tính khả thi, hiệu quả của chương trình. Các tác giả khẳng định rằng chương trình GDĐP dựa trên các vấn đề thực tiễn không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn góp phần phát triển ý thức trách nhiệm và năng lực giải quyết vấn đề của HS [99].

- Alwen Bentri (2017), *A Model of Local Content Disaster-Based Curriculum at Elementary Schools (Tạm dịch: Mô hình chương trình tích hợp nội dung địa phương dựa trên thảm họa tại các trường tiểu học), International Journal of GEOMATE*, Vol.13, Issue 40, pp.140-147: Nghiên cứu xây dựng mô hình chương trình GDĐP dựa trên phòng chống thiên tai cho HS tiểu học tại tỉnh Tây Sumatra (Indonesia). Mô hình được phát triển bởi các chuyên gia với khung chương trình gồm mục tiêu học tập, ba chuẩn năng lực, mười ba năng lực cơ bản, hai mươi ba chủ đề học cùng hệ thống phương pháp dạy học và hình thức đánh giá. Nội dung tập trung cung cấp kiến thức về động đất, kĩ năng sơ tán và cứu hộ, ý thức an toàn và tinh thần hợp tác cộng đồng. Điểm nổi bật của mô hình là tích hợp ba miền năng lực trong bối cảnh địa phương và sử dụng các tình huống mô phỏng nhằm nâng cao khả năng ứng phó thực tế của HS. Tác giả cho rằng khi chương trình được tổ chức đồng bộ, HS có thể trở thành lực lượng quan trọng

trong việc giảm thiểu rủi ro thiên tai. [92]

- Khim Raj Subedi (2018), trong bài viết *Local Curriculum in Schools in Nepal: A Gap Between Policies and Practices (Tạm dịch: Chương trình GDĐP trong các trường học ở Nepal: Khoảng cách giữa chính sách và thực tiễn.)*, cho rằng việc phát triển chương trình GDĐP là một xu hướng quan trọng. Tác giả cho biết Nepal đã đưa nội dung chương trình địa phương vào chương trình giáo dục tiểu học từ những năm 1990. Tuy nhiên, thông qua khảo sát tại một số trường tiểu học, nghiên cứu chỉ ra rằng việc thực hiện chương trình địa phương trên thực tế còn rất hạn chế và tồn tại khoảng cách đáng kể giữa chủ trương chính sách và thực tiễn triển khai. Từ đó, tác giả khẳng định mặc dù chương trình GDĐP được đánh giá có ý nghĩa trong việc bảo tồn tri thức bản địa, phát huy bản sắc văn hóa và đáp ứng nhu cầu học tập của cộng đồng, nhưng để chính sách này thực sự đi vào thực tiễn cần tăng cường đào tạo GV, hoàn thiện cơ chế hỗ trợ kỹ thuật, đẩy mạnh công tác giám sát và nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia phát triển chương trình ở cấp cơ sở [109].

- Chartofili, A., & Fokides, E. (2019), *Teaching Local History, Culture, Traditions, and Customs Using Digital Games: Preliminary Results from a Case Study in the Island of Nisyros (Tạm dịch: Giảng dạy lịch sử, văn hóa, truyền thống và phong tục địa phương bằng trò chơi số: Kết quả sơ bộ từ một nghiên cứu trường hợp tại đảo Nisyros), Open Journal for Educational Research*, 3(2), pp.81-94: Bài viết trình bày kết quả bước đầu của dự án "Topognosia" nhằm so sánh hiệu quả của ba phương pháp dạy học lịch sử - văn hóa địa phương gồm tài liệu in, trò chơi "boardgame" và trò chơi kĩ thuật số. Nghiên cứu thực hiện với 30 HS trung học tại đảo Nisyros (Hy Lạp) cho thấy nhóm sử dụng trò chơi kĩ thuật số duy trì kết quả học tập cao hơn sau ba tuần so với hai nhóm còn lại. HS cũng đánh giá cao phương pháp này nhờ tính hấp dẫn và khả năng tạo động lực học tập. Nhóm tác giả cho rằng trò chơi kĩ thuật số có thể trở thành công cụ hiệu quả trong giáo dục lịch sử và văn hóa địa phương thông qua "chuỗi cộng hưởng". Tuy nhiên, nghiên cứu cũng lưu ý thách thức trong việc thiết kế nội dung chất lượng và đề xuất tăng cường hợp tác giữa nhà giáo dục và chuyên gia công nghệ để mở rộng ứng dụng. [98]

- Goksu, M. M., & Somen, T. (2019), *History teachers' views on using local history (Tạm dịch: Nhận thức của GV lịch sử về việc vận dụng lịch sử địa phương trong dạy học*), *European Journal of Education Studies*, 6(2), pp.253-274: Bài viết phân tích quan điểm và thực tiễn sử dụng lịch sử địa phương của GV dạy lịch sử trung học tại

Thổ Nhĩ Kỳ thông qua khảo sát 12 GV tại thành phố Kayseri. Kết quả cho thấy tất cả GV đều đồng ý về ý nghĩa của việc dạy lịch sử địa phương trong việc giúp HS hiểu rõ môi trường sống, kết nối quá khứ với hiện tại và tăng hứng thú học tập. Tuy nhiên, phần lớn GV cho rằng họ chưa đủ năng lực và điều kiện để triển khai hiệu quả do thiếu thời gian, kinh phí hạn chế, thủ tục phức tạp và chương trình chính khóa chưa ưu tiên nội dung này. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất đưa lịch sử địa phương vào chương trình đào tạo sư phạm, tăng cường hỗ trợ từ nhà trường và chính quyền địa phương, đồng thời biên soạn tài liệu cho từng vùng nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy. [104]

- 庞艳军 (Bàng Diễm Quân) (2020), *融入乡土地理资源 培养学生地理实践力 (Tạm dịch: Tích hợp tài nguyên địa lí địa phương nhằm phát triển năng lực thực hành địa lí cho HS), 现代教育论坛*, Vol.3, No.5: Tác giả cho rằng tài nguyên giảng dạy địa lí bao gồm nhiều yếu tố hỗ trợ hoạt động dạy học như giáo trình, thiết bị, môi trường tự nhiên, di tích lịch sử và các hiện tượng địa lí gắn với địa phương. Việc tích hợp nguồn tài nguyên này vào giảng dạy giúp HS tiếp cận kiến thức gần với thực tế, phát triển năng lực quan sát, điều tra và giải quyết vấn đề trong bối cảnh cụ thể. Theo tác giả, GV cần kết hợp linh hoạt giữa lí thuyết và thực tiễn địa phương, thiết kế các chủ đề học tập mở và tổ chức hoạt động rèn luyện kĩ năng hợp tác, tư duy hệ thống. Nếu được khai thác đúng hướng, tài nguyên địa lí địa phương sẽ trở thành động lực quan trọng trong đổi mới phương pháp dạy học và góp phần nuôi dưỡng ý thức trách nhiệm với môi trường và cộng đồng. [95]

- 贺婧菲, 张丹阳, 何国宏 (Hạ Tinh Phỉ, Trương Đan Dương, Hà Quốc Hồng) (2020), *乡土教育资源的开发与应用 (Tạm dịch: Khai thác và ứng dụng nguồn tài nguyên GDĐP)*, *教育科学发展刊*: Nhóm tác giả khẳng định tài nguyên GDĐP là nguồn giá trị văn hóa, lịch sử và tri thức dân gian phong phú có thể được vận dụng hiệu quả trong giáo dục mầm non. Các hoạt động như kể chuyện, đóng vai nhân vật dân gian, trò chơi truyền thống hay các hoạt động thủ công, tham quan làng nghề không chỉ phát triển ngôn ngữ và trí tưởng tượng mà còn rèn luyện kĩ năng vận động, hợp tác và giao tiếp xã hội. Ngoài ra, các yếu tố nghệ thuật địa phương như tranh dân gian, nhạc cụ hay dân ca còn góp phần phát triển thẩm mĩ và cảm xúc nhân văn. Theo nhóm tác giả, việc ứng dụng tài nguyên GDĐP giúp tăng cường sự gắn kết giữa nhà trường và cộng đồng, hình thành môi trường giáo dục toàn diện và bền vững. [110]

- Nguyễn Việt Hùng (2020), *Nghiên cứu xây dựng chương trình địa phương trong chương trình tổng thể môn Ngữ văn*, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội: Bài viết làm rõ cơ sở lí luận và thực tiễn của việc xây dựng chương trình Ngữ văn địa phương trong bối cảnh đổi mới GDPT. Tác giả cho rằng chương trình địa phương có vai trò bổ sung và hoàn thiện chương trình chung, tăng cường tính thực hành, trải nghiệm và tích hợp liên môn. Tuy nhiên, tài liệu dạy học địa phương hiện nay vẫn còn mang tính sưu tầm, thiếu hệ thống và chưa thiết kế hoạt động học tập cụ thể. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất ba hướng ưu tiên gồm: xây dựng chương trình địa phương theo định hướng phát triển năng lực, tổ chức dạy học theo chủ đề tích hợp và thiết kế các chủ đề mẫu kết hợp thực nghiệm trong giảng dạy. [48]

- Đặng Văn Hải (2020), *Giáo dục hướng nghiệp HS phổ thông trong chương trình GDĐP trên địa bàn tỉnh Nghệ An*, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 33: Bài viết phân tích vai trò và thực trạng giáo dục hướng nghiệp cho HS phổ thông tại Nghệ An trong bối cảnh triển khai Chương trình GDPT 2018. Tác giả cho rằng giáo dục hướng nghiệp giúp HS lựa chọn ngành nghề phù hợp với năng lực và điều kiện cá nhân, từ đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương. Nghiên cứu cũng nhấn mạnh tính thực tiễn của hoạt động hướng nghiệp trong chương trình GDĐP và đề xuất các giải pháp như tăng cường truyền thông, nâng cao hiệu quả tư vấn nghề nghiệp, tổ chức linh hoạt các hoạt động trải nghiệm và gắn nội dung hướng nghiệp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. [35]

- 张祥 (Trương Tường) (2021), *乡土文化在高中历史教学中的运用 (Tạm dịch: Vận dụng văn hóa địa phương trong dạy học lịch sử ở bậc trung học phổ thông), Educational Teaching*, (3) 2021: Tác giả cho rằng văn hóa địa phương là nguồn tư liệu phong phú và gần gũi có thể hỗ trợ hiệu quả cho việc đổi mới dạy học môn Lịch sử ở bậc THPT. Trong bối cảnh HS còn hạn chế hiểu biết về lịch sử quê hương, tác giả đề xuất ba hướng tiếp cận: kết nối nội dung lịch sử với nhân vật, sự kiện và địa danh địa phương; tổ chức các hoạt động trải nghiệm như khảo sát thực địa hoặc mô phỏng tình huống; và đa dạng hóa phương pháp dạy học thông qua làm việc nhóm, dự án học tập hoặc khai thác tư liệu dân gian. Theo tác giả, GV cần chuyển từ cách truyền đạt kiến thức một chiều sang vai trò tổ chức và định hướng hoạt động học tập để nâng cao hiệu quả dạy học lịch sử. [129]

- Anui & Arphattananon, T. (2021), *Ethnic content integration and local curriculum in Myanmar (Tạm dịch: Tích hợp nội dung dân tộc và chương trình*

GDĐP tại Myanmar), Austrian Journal of South-East Asian Studies, 14(2), pp.155-172: Nghiên cứu phân tích việc tích hợp nội dung dân tộc thiểu số vào chương trình GDĐP tại Myanmar thông qua khảo sát ở các bang Kachin, Kayah, Karen, Mon và vùng Yangon. Kết quả cho thấy phần dạy tiếng dân tộc mang lại tác động tích cực, trong khi nội dung "Kiến thức địa phương" vẫn còn hạn chế. Nhóm tác giả cho rằng nguyên nhân xuất phát từ vai trò mờ nhạt của Ủy ban Văn hóa - Văn học, thiếu ngân sách và GV bản địa. Do đó, nghiên cứu đề xuất chính thức hóa vai trò của các ủy ban này trong phát triển chương trình, tăng cường giảng dạy bằng tiếng mẹ đẻ, truyền thông rõ cơ sở pháp lí của chương trình và hỗ trợ nguồn lực để mở rộng triển khai. Theo nhóm tác giả, nếu được thực hiện hiệu quả, chương trình GDĐP sẽ góp phần thúc đẩy giáo dục đa văn hóa và hòa giải dân tộc tại Myanmar. [93]

- Đoàn Minh Long (2021), *Quản lí hoạt động GDĐP của các trường tiểu học huyện Cái Bè đáp ứng yêu cầu đổi mới Chương trình GDPT 2018*, *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, số 245: Bài viết nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp quản lí hoạt động GDĐP tại các trường tiểu học huyện Cái Bè. Kết quả cho thấy việc triển khai GDĐP đã được thực hiện bước đầu nhưng còn nhiều hạn chế như nhận thức chưa đầy đủ của đội ngũ quản lí và GV, nội dung và phương pháp triển khai chưa đổi mới, sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội còn hình thức. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hệ thống biện pháp quản lí, trong đó nhấn mạnh vai trò bồi dưỡng đội ngũ GV, tăng cường phối hợp các lực lượng giáo dục và bảo đảm điều kiện vật chất cho hoạt động. [57]

- Downing, V., & Boydell, S. (2022), *Integrating the local context into the curriculum to support students with the transition from "Understanding the World" in the EYFS to history in Key Stage 1 (Tạm dịch: Tích hợp bối cảnh địa phương vào chương trình học nhằm hỗ trợ HS chuyển tiếp từ lĩnh vực 'Tìm hiểu thế giới' trong EYFS sang môn Lịch sử ở Key Stage 1)*: Bài viết hướng dẫn tích hợp bối cảnh địa phương vào chương trình học nhằm hỗ trợ HS chuyển tiếp từ nội dung "Hiểu biết về thế giới" ở giai đoạn mầm non sang môn Lịch sử ở bậc tiểu học. Theo các tác giả, việc khai thác trải nghiệm sống và môi trường địa phương của HS giúp biến các khái niệm lịch sử trừu tượng thành trải nghiệm cụ thể và dễ tiếp cận. Nhóm tác giả đề xuất sự phối hợp giữa GV các cấp học, tổ chức hoạt động tham quan địa phương, khai thác hiện vật, nhân chứng sống và nguồn lực cộng đồng. Những hoạt động này góp phần tạo nền tảng để HS hiểu lịch sử quốc

gia và thế giới từ trải nghiệm gần gũi của bản thân. [101]

- 顺德职业技术学院 (Học viện Kỹ thuật Nghề nghiệp Thuận Đức) (2022), *引领乡土文化传承与创新的社区教育顺德模式成果总结 (Tạm dịch: Tổng kết thành tựu của mô hình giáo dục cộng đồng Thuận Đức trong việc dẫn dắt bảo tồn và đổi mới văn hóa địa phương), 中国教育报*: Bài viết giới thiệu mô hình giáo dục cộng đồng tại Thuận Đức nhằm kết hợp bảo tồn văn hóa truyền thống với đổi mới GDĐP. Đến năm 2021, địa phương đã triển khai hơn 30 dự án học tập suốt đời, xây dựng mạng lưới giáo dục văn hóa gồm một trung tâm cấp quận, mười trung tâm cấp thị trấn và hơn hai trăm cơ sở cấp thôn. Hệ thống này hỗ trợ biên soạn hàng chục đầu sách và hàng nghìn tài nguyên học tập số liên quan đến văn hóa, phong tục và kĩ năng sống. Thuận Đức cũng xây dựng nhiều thương hiệu giáo dục văn hóa và phát triển các "không gian học tập cộng đồng", thu hút đông đảo cư dân tham gia. Mô hình được đánh giá cao và được UNESCO lựa chọn làm điểm thí điểm phát triển trung tâm học tập cộng đồng, trở thành ví dụ tiêu biểu về giáo dục văn hóa địa phương có tầm ảnh hưởng rộng. [106]

- Lương Thị Bích Ngà, Hồ Công Liêm (2022), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lí dạy học chương trình GDĐP trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*, Kỉ yếu Hội thảo quốc tế: Giáo dục cho mọi người, tr.496-510: Bài viết phân tích thực trạng quản lí và tổ chức dạy học chương trình GDĐP tại các trường phổ thông tỉnh Lạng Sơn. Mặc dù chương trình đã được triển khai từ năm học 2002-2003, công tác chỉ đạo, xây dựng tài liệu và tổ chức dạy học vẫn còn nhiều hạn chế. Từ thực tiễn đó, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp như tăng cường chỉ đạo ở cấp tỉnh, gắn dạy học GDĐP với kế hoạch phát triển chương trình nhà trường, biên soạn tài liệu theo hướng mở, đẩy mạnh hoạt động ngoại khóa, đồng thời tăng cường tập huấn GV và đổi mới kiểm tra đánh giá. Tác giả cũng nhấn mạnh vai trò của GV trong việc tích hợp nội dung GDĐP vào kế hoạch dạy học nhằm nâng cao năng lực HS và hiệu quả giáo dục toàn diện. [58]

- Danh Trung (2023), *Tổng quan về GDĐP cho HS phổ thông*, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, tập 12, số 3/ 2023: Tác giả gợi mở một số mô hình tích hợp linh hoạt nội dung GDĐP vào các môn học như nghiên cứu xã hội, lịch sử, giáo dục công dân hoặc dưới dạng thức chuyên đề tự chọn ở các quốc gia Nhật Bản, Mĩ, New Zealand,... Tại Việt Nam, từ khi triển khai Chương trình GDPT 2018, nội dung này được quy định là một thành tố bắt buộc trong cấu trúc của chương trình. Mặc dù vậy, cách thức tổ chức, triển khai giữa các địa phương còn thiếu thống nhất. Tác giả cho

rằng, cần thiết lập hệ thống tiêu chí đánh giá học thuật cho việc thiết kế và thẩm định GDĐP, bảo đảm tính sư phạm - tính khoa học - tính thực tiễn. [82]

- Phan Thanh Hà, Nguyễn Thanh Hoa (2023), *Vận dụng dạy học dự án để thực hiện nội dung GDĐP trong môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học - Góc nhìn từ GV ở Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 19, Số S2: Nghiên cứu khảo sát 90 GV tiểu học tại Hà Nội về việc vận dụng dạy học dự án trong nội dung GDĐP thuộc môn Lịch sử và Địa lí. Kết quả cho thấy phần lớn GV nhận thức đúng vai trò và ý nghĩa của phương pháp này, đặc biệt trong việc gắn kiến thức với bối cảnh địa phương. Tuy nhiên, việc triển khai trên thực tế còn mang tính hình thức, chưa thường xuyên và chưa phát huy hết tính chủ động của HS. Từ đó, tác giả cho rằng cần kết hợp đổi mới phương pháp với thay đổi tư duy tổ chức học tập, trong đó GV đóng vai trò định hướng và tạo điều kiện để HS chủ động khám phá, đề xuất ý tưởng và triển khai dự án gắn với thực tiễn địa phương. [31]

- Hán Thị Thu Hiền, Dương Thị Bích Liên, Trần Lê Khánh Ly (2023), *Thiết kế hoạt động trải nghiệm dạy học truyền thuyết thời đại Hùng Vương trong Chương trình GDĐP tỉnh Phú Thọ*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương, tập 30, số 01/2023: Nghiên cứu khẳng định vai trò của hoạt động trải nghiệm trong dạy học Ngữ văn theo Chương trình GDPT 2018 và đề xuất ba hình thức phù hợp với đặc trưng thể loại truyền thuyết: tổ chức trò chơi học tập để củng cố kiến thức và rèn luyện tư duy; sân khấu hóa văn bản truyền thuyết. Các hoạt động này có thể được tổ chức linh hoạt trong hoặc ngoài giờ học. Những gợi ý của nhóm tác giả cung cấp tư liệu tham khảo hữu ích cho việc dạy học truyền thuyết thời đại Hùng Vương trong chương trình GDĐP tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, GV cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của nhà trường để thiết kế quy trình trải nghiệm phù hợp, đảm bảo hiệu quả và góp phần phát triển năng lực toàn diện cho HS. [41]

- Đỗ Thị Ngọc Hiền (2023), *Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và triển khai chủ đề dạy học nội dung GDĐP và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam: Bài viết phân tích kinh nghiệm xây dựng và triển khai nội dung GDĐP ở một số quốc gia. Tại Vương quốc Anh, nội dung lịch sử địa phương được sử dụng để liên kết chương trình giữa các cấp học; Myanmar chú trọng văn hóa và ngôn ngữ dân tộc thiểu số; trong khi Indonesia và Thái Lan tích hợp linh hoạt kiến thức địa phương từ phòng tránh thiên tai đến bảo tồn trí tuệ bản địa. Những kinh nghiệm này cho thấy nội dung GDĐP cần được thiết kế linh hoạt, phù hợp với bối

cảnh văn hóa - xã hội của từng địa phương. Tác giả cũng chỉ ra thách thức của Việt Nam khi các địa phương lần đầu được trao quyền chủ động biên soạn tài liệu GDĐP trong khi đội ngũ GV, cơ sở vật chất và hệ thống đánh giá còn thiếu đồng bộ. Vì vậy, vai trò của GV trong thiết kế và tổ chức các chủ đề GDĐP gắn với cộng đồng địa phương được đặc biệt nhấn mạnh. [40]

- Nirmal Mishra (2023), trong nghiên cứu *Teachers' Perception on Local Curriculum in Basic Education of Nepal* (*Tạm dịch: Nhận thức của GV về chương trình GDĐP trong giáo dục cơ bản ở Nepal*) đăng trên *International Journal of Multidisciplinary Perspectives in Higher Education*, cho rằng chương trình GDĐP giữ vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu đa dạng của cộng đồng và bảo tồn các giá trị văn hóa, tri thức bản địa trong GDPT. Thông qua nghiên cứu cho thấy GV đánh giá chương trình này giúp HS hiểu rõ hơn về môi trường sống, bản sắc địa phương, đồng thời tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường và cộng đồng. Tuy nhiên, việc triển khai còn gặp khó khăn do GV chưa được tham gia đầy đủ vào quá trình phát triển chương trình, thiếu nguồn lực hỗ trợ và còn khoảng cách giữa chính sách với thực tiễn. Tác giả nhấn mạnh cần tăng cường sự tham gia của GV và cộng đồng trong xây dựng chương trình nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và gìn giữ bản sắc văn hóa địa phương [118].

- Nguyễn Văn Sáng (2024), *Nghiên cứu luận cứ khoa học cho xây dựng nội dung GDĐP theo Chương trình GDPT 2018 đối với cấp THPT vùng dân tộc thiểu số*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: Nghiên cứu xác định GDĐP là thành tố quan trọng trong việc phát triển Chương trình GDPT 2018. Tuy nhiên, nhiều địa phương còn lúng túng trong việc xác định nội dung, dẫn đến chương trình thiếu tính khoa học, logic sư phạm và sự liên thông giữa các cấp học. Nội dung GDĐP ở một số nơi còn nặng về mô tả hành chính, chưa khai thác chiều sâu văn hóa - xã hội đặc thù. Thực tiễn cũng cho thấy sự chênh lệch đáng kể về năng lực thiết kế và tổ chức GDĐP giữa các địa phương. Nhóm tác giả cho rằng việc phát triển GDĐP cần dựa trên phân tích dữ liệu thực tế, nhu cầu người học, bối cảnh cộng đồng và năng lực triển khai của đội ngũ. Đồng thời kiến nghị xây dựng bộ tiêu chí quốc gia nhằm hướng dẫn thiết kế GDĐP thống nhất nhưng vẫn bảo đảm quyền chủ động sáng tạo của từng địa phương. [69]

- 吴举满 (Ngô Cử Mãn) (2024), *《道德与法治》教学中乡土资源的运用研究 (Tạm dịch: Nghiên cứu việc vận dụng nguồn tài nguyên địa phương trong dạy*

học môn Đạo đức và Pháp luật), HANS: Bài viết nghiên cứu việc vận dụng tài nguyên địa phương trong giảng dạy môn "Đạo đức và Pháp trị" ở bậc THCS. Nghiên cứu phân tích giá trị giáo dục của tài nguyên địa phương, đồng thời khảo sát thực trạng cho thấy việc khai thác còn mang tính hình thức, thiếu hệ thống và chưa đạt hiệu quả như mong muốn. Nguyên nhân chủ yếu bao gồm hạn chế về kĩ năng khai thác của GV, áp lực thi cử trong nhà trường, sự hỗ trợ chưa đầy đủ từ cơ chế quản lí và tâm lí học tập thụ động của HS. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất các giải pháp như nâng cao năng lực GV, tăng cường hỗ trợ từ nhà trường và khuyến khích HS tham gia tích cực vào các hoạt động học tập gắn với bối cảnh địa phương. [119]

- Tạ Thị Hồng Hạnh (2024), *Thực trạng quản lý hoạt động GDĐP cho HS các trường Tiểu học ở thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng*, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, tập 13, số Đặc biệt (01)/2024: Nghiên cứu khảo sát 150 cán bộ quản lí và GV tại 10 trường tiểu học trên địa bàn thành phố Đà Lạt nhằm đánh giá thực trạng quản lí hoạt động GDĐP. Tác giả phân tích bảy nội dung quản lí chủ yếu gồm xây dựng kế hoạch, tổ chức hoạt động, công tác chỉ đạo, kiểm tra đánh giá, quản lí cơ sở vật chất, sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục và các yếu tố ảnh hưởng. Kết quả cho thấy hoạt động GDĐP đã được các trường chú trọng triển khai từ đầu năm học và đạt một số kết quả tích cực. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại hạn chế như mức độ chủ động của HS chưa cao và hiệu quả giảng dạy chưa đồng đều. Tác giả cho rằng cần tăng cường công tác chỉ đạo, gắn hoạt động GDĐP với thực tiễn địa phương và nâng cao sự phối hợp giữa các lực lượng giáo dục để đáp ứng yêu cầu đổi mới của Chương trình GDPT 2018. [38]

- Trần Đại Nghĩa, Nguyễn Ngọc Thiên Trung (2024), *Thực trạng quản lí hoạt động GDĐP cho HS ở các trường tiểu học huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp*, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Tập 13, Số Đặc biệt (01): Nghiên cứu khảo sát 211 cán bộ quản lí và GV thông qua phỏng vấn sâu nhằm phân tích thực trạng quản lí hoạt động GDĐP tại các trường tiểu học huyện Tam Nông. Kết quả cho thấy công tác quản lí còn tồn tại nhiều hạn chế ở các khâu lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra đánh giá. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc thiếu tài liệu GDĐP đặc thù, sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các lực lượng giáo dục và nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của GV trong việc triển khai hoạt động GDĐP. Từ đó, nghiên cứu nhấn mạnh nhu cầu đổi mới công tác quản lí cả về nội dung, phương pháp và cơ chế phối hợp. [59]

- 林瑞榮 (Lâm Thụy Vinh), *我國鄉土教育沿革與發展趨勢*, 教育资料与研

究, 第 105 期: Bài viết phân tích lịch sử và xu hướng phát triển của GDĐP tại Đài Loan, cho thấy địa phương là không gian gắn bó giữa con người với môi trường sống, nơi hình thành những trải nghiệm và cảm xúc văn hóa đặc thù. Trước thập niên 1990, GDĐP chưa được chú trọng; tuy nhiên từ cuối những năm 1990 đến khoảng năm 2010, nội dung này được quan tâm mạnh mẽ trong bối cảnh cải cách giáo dục gắn với bản sắc Đài Loan. Từ đó đến nay, các chính sách giáo dục tiếp tục điều chỉnh theo hướng tích hợp GDĐP vào khung chương trình chung. Tác giả cho rằng quy trình xây dựng nội dung GDĐP nên chuyển từ mô hình "trên xuống dưới" sang "dưới lên trên", bắt đầu từ lớp học và nhà trường, sau đó mở rộng ra địa phương và cấp trung ương. Đồng thời, cần trao quyền thiết kế nội dung cho GV - những người hiểu rõ HS và thực tiễn địa phương - và coi ngôn ngữ địa phương là trục quan trọng trong việc triển khai GDĐP bền vững. [113]

Nhìn chung, các nghiên cứu về GDĐP có thể khái quát theo bốn hướng chủ yếu. *Thứ nhất*, các nghiên cứu về vai trò và nội dung GDĐP tập trung làm rõ giá trị của lịch sử, văn hóa, môi trường và các nguồn lực bản địa đối với việc gắn giáo dục với đời sống cộng đồng. *Thứ hai*, các nghiên cứu về xây dựng chương trình và tài liệu GDĐP chú trọng việc lựa chọn, tổ chức nội dung phù hợp với đặc trưng địa phương, đồng thời nhấn mạnh sự tham gia của nhà trường, GV và cộng đồng trong quá trình phát triển chương trình. *Thứ ba*, các nghiên cứu về tổ chức dạy học tập trung vào các phương pháp trải nghiệm, dự án, khai thác tư liệu tại chỗ và ứng dụng công nghệ nhằm tăng cường sự tham gia của người học. *Thứ tư*, các nghiên cứu về quản lí và điều kiện triển khai chỉ ra vai trò của đội ngũ GV, cơ chế phối hợp, nguồn lực và năng lực quản lí đối với việc thực hiện GDĐP. Mặc dù khác nhau về bối cảnh và cách tiếp cận, các nghiên cứu đều nhấn mạnh yêu cầu gắn nội dung giáo dục với đặc trưng địa phương, nhu cầu người học và sự tham gia của cộng đồng. Những kết quả này cung cấp cơ sở tham khảo quan trọng cho việc xác định đặc điểm và yêu cầu đối với tài liệu GDĐP; tuy nhiên, phần lớn các công trình tiếp cận từ giáo dục học, phát triển chương trình, phương pháp dạy học hoặc quản lí giáo dục, chưa tập trung xem xét tài liệu GDĐP với tư cách là sản phẩm của hoạt động xuất bản.

1.2. Những công trình nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục và hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

1.2.1. Những công trình nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục

Hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục đã được nghiên cứu từ nhiều phương

diện, trong đó tập trung vào đặc điểm và yêu cầu biên tập sách giáo dục; tổ chức biên soạn, xuất bản và quản lí chất lượng; quản lí nhà nước đối với xuất bản sách giáo dục; cùng với những vấn đề mới đặt ra trong chuyển đổi số hoạt động xuất bản. Các kết quả nghiên cứu này tạo cơ sở quan trọng để tiếp cận hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục như một lĩnh vực có những yêu cầu đặc thù về chủ thể, quy trình và chất lượng xuất bản phẩm.

- Trần Văn Hải (2000) trong cuốn *Biên tập các loại sách chuyên ngành*, tập 1, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật: Trong hoạt động xuất bản sách chuyên ngành, công tác biên tập giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Khi bàn về SGK và tài liệu phục vụ dạy học, tác giả nhấn mạnh các yêu cầu cốt lõi như tính khoa học, tính sư phạm, tính hệ thống và sự phù hợp với chương trình GDPT. Những nguyên tắc này có ý nghĩa quan trọng đối với việc xây dựng và xuất bản tài liệu GDĐP, bởi đây là loại tài liệu vừa mang tính đặc thù vùng miền vừa phải bảo đảm chuẩn mực chung của chương trình quốc gia. Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập đến việc xử lí tư liệu, số liệu và hình ảnh một cách chính xác, đồng thời gợi mở cách khai thác các yếu tố lịch sử, văn hóa, kinh tế - xã hội của địa phương một cách chọn lọc. [36]

- Vũ Thùy Dương (Chủ biên), Phạm Thị Hồng (2009), *Giáo trình biên tập sách giáo dục*, Khoa Xuất bản, Học viện Báo chí và Tuyên truyền: Công trình làm rõ đặc điểm của sách giáo dục và những yêu cầu đặc thù trong biên tập SGK. Theo nhóm tác giả, BTV chủ yếu tham gia hoàn thiện bản thảo trước khi thẩm định; quá trình biên tập SGK gồm các nội dung về tư tưởng - chính trị và kết cấu, biên tập chi tiết nhằm bảo đảm tính khoa học, thực tiễn, sư phạm và biên tập kĩ - mĩ thuật. Công trình cũng đề cập đến yêu cầu rà soát, chỉnh sửa khi tái bản và năng lực của đội ngũ BTV trong bối cảnh đổi mới SGK. [29]

- Trần Tiểu Lâm (2012), *Các hình thức minh họa sách giáo dục*, Viện Nghiên cứu sách và học liệu giáo dục, NXB Giáo dục Việt Nam: Nghiên cứu hướng tới việc xây dựng các quy chuẩn minh họa sách giáo dục theo định hướng đổi mới, phục vụ quá trình thay sách và cải cách chương trình giáo dục. Nhóm tác giả phân tích khái niệm minh họa, đồng thời tổng kết kinh nghiệm từ các lần thay sách trước đây. Do chưa có hệ thống tiêu chí cụ thể cho từng loại sách, nghiên cứu đề xuất cần xây dựng bộ tiêu chí minh họa riêng phù hợp với từng mảng sách giáo dục. Đối với SGK phổ thông, nguyên tắc minh họa cần được phân định theo cấp học, trong đó cấp Tiểu học sử dụng nhiều hình ảnh trực quan nhằm hỗ trợ nhận thức của HS, còn ở các lớp cao

hơn mức độ minh họa sẽ giảm dần. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng minh họa không chỉ có chức năng trang trí mà còn góp phần nâng cao hiệu quả dạy học, giúp người học dễ hiểu, hứng thú và ghi nhớ kiến thức lâu hơn. [52]

- Đinh Quang Báo (2012), *SGK - Một yếu tố cơ bản trong đổi mới GDPT*, Kỉ yếu hội thảo *SGK thế kỉ XXI - Kinh nghiệm thế giới, thực tiễn Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam: Bài viết làm rõ khái niệm SGK và phân tích mối quan hệ giữa SGK với các yếu tố của quá trình dạy học như chương trình GDPT, các môn học, các phân môn và mối liên hệ giữa các cấp học. Tác giả cũng đề cập đến vai trò của SGK đối với GV, HS và các loại tài liệu giáo khoa khác. Theo đó, SGK không chỉ là nguồn cung cấp tri thức khoa học mà còn là tài liệu định hướng tổ chức các hoạt động dạy học. Bài viết đồng thời chỉ ra thực trạng tại Việt Nam khi chưa có viện hay trung tâm chuyên trách nghiên cứu biên soạn SGK, dẫn đến thiếu đội ngũ chuyên nghiệp; nhiều tác giả chủ yếu dựa vào kinh nghiệm cá nhân và còn hạn chế về tri thức giáo dục học. Từ đó, tác giả đề xuất cần xây dựng cơ sở lí luận thống nhất, tổ chức đội ngũ biên soạn chuyên nghiệp và có chế độ đãi ngộ phù hợp nhằm nâng cao chất lượng SGK. [13]

- Ngô Thị Tuyên (2018), *Quy trình tổ chức và triển khai SGK bậc Tiểu học biên soạn theo mô hình của công nghệ giáo dục*, trong sách *Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam: Tác giả trình bày quy trình tổ chức và triển khai SGK tiểu học theo mô hình công nghệ giáo dục gồm 12 bước, từ xây dựng ý tưởng, biên soạn nội dung đến thử nghiệm và hoàn thiện. Nghiên cứu nhấn mạnh việc biên soạn SGK cần gắn với định hướng phát triển năng lực người học, thông qua các hoạt động trải nghiệm, vận dụng kiến thức vào thực tiễn và chú trọng đánh giá quá trình học tập của HS. Cách tiếp cận này góp phần thúc đẩy đổi mới và hiện đại hóa chương trình GDPT, chuyển trọng tâm từ truyền thụ kiến thức sang phát triển năng lực và phẩm chất người học. [85]

- Olena Pometun (2018), *Thiết kế và biên soạn SGK theo định hướng phát triển bền vững*, trong sách *Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam: Bài viết đề cập đến xu hướng biên soạn SGK theo định hướng phát triển bền vững, trong đó trọng tâm chuyển từ cung cấp tri thức sang phát triển năng lực và phẩm chất cho HS. Tác giả cho rằng SGK cần đổi mới cả về cấu trúc, nội dung và hình thức thể hiện, tích hợp các vấn đề phát triển bền vững và tăng cường tính thực tiễn nhằm khuyến khích HS tự học và vận dụng

kiến thức. Quá trình biên soạn SGK cần xem xét nhiều yếu tố như loại hình sách, môi trường và mô hình dạy học, mục tiêu giáo dục cũng như đặc điểm tâm lí và độ tuổi của HS. Qua phân tích kinh nghiệm ở U-krai-na, tác giả cho rằng SGK hiện nay mở ra nhiều cơ hội cho GV trong việc tổ chức các hình thức học tập đa dạng ở trường và ở nhà. Tuy nhiên, để khai thác hiệu quả những cơ hội này, yếu tố quyết định vẫn là chất lượng đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GV. [120]

- Vũ Thùy Dương, Phạm Thị Hồng, Trần Thọ Xương (2023), *Quản lí nhà nước về xuất bản sách giáo dục*, Đề tài khoa học cấp cơ sở trọng điểm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền: Nghiên cứu làm rõ cơ sở lí luận, pháp lí và thực tiễn của quản lí nhà nước đối với xuất bản sách giáo dục tại Việt Nam. Nhóm tác giả tập trung phân tích các nội dung chủ yếu gồm xây dựng chiến lược phát triển; ban hành và thực thi pháp luật; quản lí các tiêu chí về nội dung, hình thức, giá sách; thẩm định và quản lí hoạt động xuất bản SGK. Qua đó, công trình góp phần làm rõ vai trò của quản lí nhà nước trong bảo đảm chất lượng và định hướng phát triển hoạt động xuất bản sách giáo dục. [30]

- Vũ Trọng Lâm (2025), *Xuất bản điện tử, xuất bản số Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật: Công trình tập trung phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động xuất bản điện tử và xuất bản số trong quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam. Tác giả làm rõ khái niệm, đặc điểm và vai trò của xuất bản số, đồng thời khảo cứu kinh nghiệm phát triển của một số quốc gia trên thế giới nhằm rút ra bài học cho Việt Nam. Bên cạnh đó, sách cũng đánh giá thực trạng triển khai xuất bản số tại các NXB và đơn vị phát hành trong nước, trong đó có mô hình hệ sinh thái Classbook cùng các nền tảng số của NXB Giáo dục Việt Nam. Thông qua việc tích hợp học liệu đa phương tiện như hình ảnh, âm thanh, video, bài giảng điện tử và công cụ tương tác, xuất bản số đã góp phần hình thành môi trường học tập số toàn diện. Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, các nền tảng này cũng tạo điều kiện thuận lợi để cập nhật, lưu trữ và khai thác hiệu quả các tư liệu văn hóa, lịch sử và dữ liệu địa phương, qua đó hỗ trợ phát triển và phổ biến tài liệu GDĐP ở các tỉnh, thành. [53]

- Nguyễn Phương Hoa (2025), *Tăng cường định hướng chính trị, tư tưởng trong hoạt động xuất bản hiện nay*, cho rằng định hướng chính trị, tư tưởng của Đảng giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với hoạt động xuất bản, bảo đảm cho xuất bản hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích và phục vụ hiệu quả sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ

quốc. Trước những thách thức từ cơ chế thị trường, hội nhập quốc tế và hạn chế trong công tác quản lý, tác giả đề xuất nâng cao nhận thức của các chủ thể quản lý, hài hòa giữa chức năng tư tưởng và kinh tế, đồng thời tăng cường bản lĩnh chính trị, trách nhiệm và năng lực chuyên môn của đội ngũ làm xuất bản nhằm giữ vững định hướng chính trị, tư tưởng trong giai đoạn hiện nay [44].

- *Kỷ yếu Hội thảo Định hướng phát triển xuất bản Việt Nam trong kỷ nguyên số*, cho rằng chuyển đổi số đang tạo ra những thay đổi sâu sắc đối với ngành xuất bản Việt Nam, đặt ra yêu cầu đổi mới toàn diện về mô hình hoạt động, phương thức quản lý, phát triển nội dung và tổ chức hệ sinh thái xuất bản. Bên cạnh những cơ hội đó, các nghiên cứu cũng chỉ ra rằng ngành xuất bản cũng đối mặt với nhiều thách thức về hạ tầng công nghệ, nguồn nhân lực, bản quyền, cạnh tranh từ các nền tảng số và bảo đảm định hướng tư tưởng, văn hóa. Các tác giả nhấn mạnh sự cần thiết phải đẩy mạnh số hóa, ứng dụng công nghệ mới, hoàn thiện cơ chế chính sách, phát triển nguồn nhân lực và hạ tầng số, đồng thời bảo đảm vai trò của xuất bản trong lan tỏa tri thức, phát triển văn hóa đọc và giữ vững định hướng chính trị, tư tưởng trong kỷ nguyên số [60].

- Lê Thị Phương (2025), trong bài viết *Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam*, cho rằng chuyển đổi số là xu thế tất yếu và là yêu cầu chiến lược đối với ngành xuất bản nhằm thích ứng với sự phát triển của internet và công nghệ số, đồng thời nâng cao hiệu quả hoạt động, mở rộng khả năng tiếp cận tri thức và tăng cường vai trò định hướng tư tưởng trên không gian mạng. Tác giả ghi nhận những kết quả tích cực trong phát triển sách điện tử, sách nói và các nền tảng phát hành trực tuyến, nhưng cũng chỉ ra các khó khăn về nguồn nhân lực, hạ tầng công nghệ, bản quyền và hành lang pháp lý. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh số hóa, phát triển cơ sở dữ liệu xuất bản, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực số và xây dựng mô hình xuất bản hiện đại, bền vững [63].

Các công trình nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục có thể khái quát theo một số hướng chủ yếu: *Một là*, nghiên cứu về biên tập và chất lượng sách giáo dục, trong đó tập trung vào yêu cầu đối với nội dung, tính khoa học, tính sư phạm, hình thức trình bày, minh họa và kĩ thuật xuất bản. *Hai là*, nghiên cứu về biên soạn và tổ chức phát triển SGK, làm rõ quy trình hình thành, hoàn thiện tài liệu và yêu cầu phối hợp giữa các chủ thể tham gia. *Ba là*, nghiên cứu về quản lí hoạt động xuất bản sách giáo dục, chú trọng cơ sở pháp lí, cơ chế quản lí và các yêu cầu bảo

đảm chất lượng xuất bản phẩm. *Bốn là*, các nghiên cứu về chuyển đổi số và xuất bản điện tử, qua đó chỉ ra xu hướng đổi mới phương thức tổ chức, sản xuất và phổ biến nội dung trong môi trường số. Các hướng nghiên cứu trên đã cung cấp cơ sở quan trọng để nhận diện những thành tố cơ bản của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục, từ tổ chức bản thảo, biên tập, hoàn thiện nội dung và hình thức đến quản lí chất lượng và ứng dụng công nghệ. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu tập trung vào SGK, sách giáo dục hoặc hoạt động xuất bản nói chung; những đặc thù của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP về chủ thể tham gia, tổ chức bản thảo, biên tập, phối hợp xuất bản và yêu cầu chất lượng chưa được xem xét một cách hệ thống.

1.2.2. Những công trình nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Các nghiên cứu liên quan đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đã bước đầu được quan tâm từ nhiều góc độ, tập trung chủ yếu vào xây dựng, biên soạn, tổ chức bản thảo, nội dung và triển khai sử dụng tài liệu. Một số nghiên cứu nước ngoài cũng đề cập đến việc lựa chọn và tổ chức tri thức địa phương, yêu cầu đối với nội dung, hình thức và sự phối hợp của các chủ thể trong quá trình xây dựng tài liệu. Những kết quả này cung cấp cơ sở tham chiếu trực tiếp cho việc nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

- 马戎 (Mã Nhung) (2010), *民族地区乡土教材建设要把握几种关系 (Tạm dịch: Cần nắm bắt những mối quan hệ nào trong việc xây dựng tài liệu địa phương khu vực dân tộc)*, 中国教育学刊 2010.01**:** Bài viết bàn về bốn mối quan hệ cần được cân nhắc khi xây dựng tài liệu địa phương tại các khu vực dân tộc, nhằm đảm bảo sự hài hòa giữa tính đặc thù vùng miền và sự thống nhất với chương trình giáo dục quốc gia. Tác giả cho rằng giáo dục tri thức bản địa không chỉ mang ý nghĩa văn hóa mà còn là công cụ chính trị - xã hội giúp củng cố bản sắc chung và hạn chế nguy cơ chia rẽ sắc tộc. Tri thức bản địa không nên bị đồng nhất hoàn toàn với tri thức văn hóa truyền thống. Trong khi đó, "chương trình quốc gia" được xem như hệ thống tri thức hiện đại, phổ quát ở tầm quốc gia và toàn cầu. Bên cạnh đó, tác giả cũng nhấn mạnh việc giảng dạy ngôn ngữ dân tộc cần gắn với nhu cầu của thị trường lao động, nhằm mở rộng cơ hội việc làm và giảm tình trạng thất nghiệp tại các vùng dân tộc thiểu số. [114]

- 马戎 (Mã Nhung) (2010), *如何思考我 国少数 民族地区乡土教材建 (Tạm dịch: Suy nghĩ xây dựng tài liệu GDĐP ở khu vực dân tộc thiểu số ở Trung Quốc)*,

北京大学评论 第 8 卷 第 1 期 2010 年 01 月: Bài viết phân tích vấn đề xây dựng tài liệu GDĐP cho các khu vực dân tộc thiểu số trong bối cảnh cải cách chương trình giảng dạy ba cấp của Trung Quốc từ năm 2000. Tác giả chỉ ra mối quan hệ giữa chương trình quốc gia và tri thức địa phương thông qua các cặp quan hệ như trung tâm - vùng biên, phổ quát - đặc thù, đồng nhất hóa - đa dạng hóa. Trên cơ sở phân biệt rõ tri thức bản địa với tri thức văn hóa truyền thống, tác giả chỉ ra một số hạn chế của tài liệu GDĐP hiện nay, đặc biệt là vấn đề ngôn ngữ. Từ đó, bài viết đề xuất biên soạn tài liệu song ngữ, nội dung tài liệu cũng cần gắn với kĩ năng sống, định hướng nghề nghiệp và phát triển kinh tế địa phương, đồng thời lồng ghép giáo dục đạo đức và văn hóa truyền thống để củng cố bản sắc cộng đồng. Phương pháp "bản địa hóa" chương trình quốc gia thông qua ví dụ, hình ảnh và tri thức gắn với đời sống địa phương được đánh giá là hướng tiếp cận hiệu quả, đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, chính quyền và cộng đồng, cũng như đội ngũ GV. [115]

- 罗银新 (La Ngân Tân) (2017), 专题 乡土教材：有根的教育 (Tạm dịch: *Chuyên đề Tài liệu GDĐP: Một nền giáo dục bám rễ)*, 现代教育科学: Tác giả nhấn mạnh vai trò của địa phương hóa trong giáo dục và cho rằng việc biên soạn tài liệu GDĐP là cần thiết vì SGK không thể phản ánh đầy đủ đặc điểm riêng của từng vùng miền. Tài liệu GDĐP được xây dựng dựa trên ba trụ cột chính: truyền tải tri thức thông qua các câu chuyện dân gian và đời sống thường nhật để giáo dục giá trị nhân văn; tổ chức các hoạt động học tập như thực hành nhóm, điền dã, sáng tạo sản phẩm nhằm phát triển tư duy phản biện, kĩ năng hợp tác và khả năng vận dụng tri thức vào thực tiễn; và sử dụng tiếng mẹ đẻ cùng các hình thức ngôn ngữ dân gian như ca dao, tục ngữ để tạo sự gắn bó của HS với quê hương. Theo tác giả, việc vận dụng tài liệu GDĐP hiệu quả cần tuân thủ ba nguyên tắc: gắn với thực tiễn địa phương, phù hợp với nhận thức của HS và hướng tới việc hình thành thái độ tích cực với cộng đồng. [111]

- Ni Made Ratminingsih & I Gede Budasi (2018), Local culture-based picture storybooks for teaching English for young learners (Tạm dịch: *Sách truyện tranh dựa trên văn hóa địa phương phục vụ giảng dạy tiếng Anh cho người học nhỏ tuổi)*, SHS Web of Conferences: Nhóm tác giả cho rằng việc đổi mới giáo dục ngoại ngữ cho trẻ em cần gắn chặt với yếu tố văn hóa. Sách truyện tranh minh họa dựa trên văn hóa bản địa không chỉ hỗ trợ phát triển kĩ năng đọc tiếng Anh mà còn là phương tiện truyền tải các giá trị văn hóa cho HS. Bên cạnh đó, việc tích hợp yếu tố văn hóa địa phương trong tài liệu giảng dạy còn góp phần gắn kết

việc học ngoại ngữ với bảo tồn di sản văn hóa. Nhóm tác giả nhận định rằng thị trường hiện nay còn thiếu tài liệu dạy tiếng Anh về văn hóa bản địa, vì vậy phát triển các sách truyện tranh minh họa được xem là giải pháp hiệu quả giúp GV vừa dạy ngôn ngữ vừa giáo dục văn hóa. [117]

- Trần Thọ Xương (2022), *Điểm mới của GDĐP trong Chương trình GDPT 2018 và những vấn đề đặt ra đối với công tác tổ chức bản thảo sách*, Tạp chí Lý luận chính trị và Truyền thông, chuyên đề số 1 (4/2022): Bài viết phân tích những điểm đổi mới của nội dung GDĐP trong Chương trình GDPT 2018 so với chương trình năm 2006. Theo tác giả, điểm khác biệt quan trọng là GDĐP được xác định như một nội dung độc lập trong chương trình, có vị trí tương đương với các môn học khác thay vì chỉ được tích hợp trong một số môn như trước đây. Tài liệu GDĐP trong chương trình mới được thiết kế theo hướng tích hợp, kết hợp giữa việc truyền tải các giá trị văn hóa truyền thống với những vấn đề thời sự của địa phương. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra một số khó khăn trong quá trình tổ chức biên soạn bản thảo tài liệu GDĐP. Theo tác giả, mặc dù GDĐP đã có bước tiến quan trọng trong chương trình mới, việc triển khai hiệu quả vẫn cần có cơ chế quản lí đồng bộ và đội ngũ chuyên gia có năng lực chuyên môn vững vàng. [86]

- Nguyễn Thị Kiều Anh (2022), *Nghiên cứu thực trạng triển khai tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT 2018 (Năm 2022: Cấp Trung học cơ sở - lớp Sáu),* Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam: Nghiên cứu tập trung làm rõ đặc trưng, vai trò và cấu trúc của GDĐP trong Chương trình GDPT 2018, từ đó đặt nền tảng khoa học cho việc phát triển tài liệu GDĐP ở cấp THCS. Kết quả nghiên cứu cho thấy GDĐP hiện vẫn chưa được định hình đầy đủ như một chương trình học có tính sư phạm ở nhiều nơi. Thực tiễn triển khai ở cấp THCS vẫn còn nhiều hạn chế như mục tiêu giáo dục còn chung chung, nội dung chưa phù hợp với đặc điểm tâm sinh lí của HS lứa tuổi 12-13, …. Từ đó, nhóm nghiên cứu đề xuất khung định hướng xây dựng nội dung GDĐP dựa trên ba nguyên tắc: bám sát đặc điểm địa phương, phù hợp với đặc điểm HS và đảm bảo tính liên thông với các môn học khác, đồng thời xây dựng bộ tiêu chí đánh giá nội dung GDĐP nhằm nâng cao hiệu quả triển khai. [4]

- Cao Thị Hảo, Dương Thị Phượng (2024), *Ngôn ngữ nghệ thuật trong chủ đề Văn học ở tài liệu GDĐP (THCS) tỉnh Yên Bái*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, tập 229, số 11/2024: Nghiên cứu khảo sát ngôn ngữ nghệ thuật trong các chủ đề Văn học thuộc tài liệu GDĐP cấp THCS tỉnh Yên Bái, qua đó làm rõ sự hiện diện của các yếu tố văn hóa, phong tục, địa danh và đời sống của

các dân tộc địa phương. Kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định vai trò của việc lựa chọn và tổ chức ngữ liệu văn học địa phương trong bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. [39]

- Bùi Thanh Thủy, Hồ Thị Hồng Vân, Võ Thanh Hà, Lê Anh Tuấn, Đặng Minh Phượng (2024), *Thực trạng triển khai tài liệu GDĐP lớp 10 năm học 2022 - 2023*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, tập 20, số 02: Trên cơ sở khảo sát 1.542 cán bộ quản lí và GV tại 10 tỉnh, thành phố, nghiên cứu đánh giá thực trạng tập huấn, tổ chức dạy học và các điều kiện triển khai tài liệu GDĐP lớp 10. Kết quả cho thấy GV còn phải điều chỉnh, bổ sung ngữ liệu để phù hợp với người học và điều kiện thực tế; việc tổ chức hoạt động trải nghiệm cũng gặp khó khăn về kinh phí và cơ chế phối hợp. [75]

- Trần Thị Thắng, Ngô Thủy Ngọc Liên, Tống Khánh Ly, Lê Hải Anh và Nguyễn Thị Tuyết Anh (2025), *Xây dựng học liệu số cho tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học nội dung Giáo dục địa phương cấp trung học phổ thông*, cho rằng việc phát triển học liệu số và đổi mới phương pháp dạy học là yêu cầu tất yếu của giáo dục trong bối cảnh chuyển đổi số và triển khai Chương trình GDPT 2018. Trên cơ sở khảo sát GV và HS tại một số trường trung học phổ thông ở Hà Nội, nghiên cứu chỉ ra thực trạng học liệu số và hoạt động trải nghiệm còn hạn chế, đồng thời đề xuất quy trình thiết kế học liệu số tích hợp hoạt động trải nghiệm nhằm hỗ trợ dạy học theo định hướng phát triển năng lực. Kết quả cho thấy học liệu số góp phần nâng cao hứng thú học tập, năng lực công nghệ, khả năng tự học và vận dụng kiến thức của HS, qua đó nâng cao chất lượng dạy học GDĐP trong thời đại số [73].

- Nguyễn Phước Bảo Khôi, La Nguyễn Kim Châu, Vương Kim Dung, Vũ Thị Oanh và Nguyễn Ngọc Uyển (2026), *Tích hợp nội dung GDĐP với định hướng phát triển bền vững: Trường hợp tài liệu GDĐP cấp trung học cơ sở của tỉnh Bạc Liêu giai đoạn trước tháng 7 năm 2025*, cho rằng giáo dục vì sự phát triển bền vững cần được tích hợp vào chương trình GDPT. Nhóm tác giả nhấn mạnh rằng tài liệu GDĐP là công cụ quan trọng góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Thông qua phân tích nội dung tài liệu GDĐP lớp 6 đến lớp 9 của tỉnh Bạc Liêu và khảo sát 107 GV trung học cơ sở, nghiên cứu cho thấy các tài liệu đã bước đầu lồng ghép các nội dung về bảo vệ môi trường, gìn giữ văn hóa, phát triển cộng đồng và định hướng nghề nghiệp, nhưng việc tích hợp các trụ cột của phát triển bền vững còn chưa đồng đều, đặc biệt ở khía cạnh kinh tế. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất tiếp tục hoàn thiện tài liệu theo hướng tăng cường tích

hợp giáo dục vì sự phát triển bền vững, bảo đảm tính hệ thống và gắn với định hướng phát triển của địa phương [51].

Các công trình liên quan đến tài liệu GDĐP đã tiếp cận từ ba hướng chủ yếu: xây dựng và biên soạn tài liệu; nghiên cứu nội dung và chất lượng tài liệu; triển khai, sử dụng và phát triển học liệu. Các nghiên cứu đã góp phần làm rõ yêu cầu về lựa chọn và tổ chức nội dung, bảo đảm đặc trưng địa phương, tính sư phạm, sự tham gia của các chủ thể cũng như khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng tài liệu trong thực tiễn. Một số công trình đã bước đầu đề cập đến tổ chức bản thảo, biên soạn và hoàn thiện tài liệu, qua đó cung cấp những luận cứ trực tiếp cho việc nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, các nghiên cứu chủ yếu xem xét từng phương diện riêng lẻ của quá trình xây dựng và sử dụng tài liệu; hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP với tư cách một quá trình có sự tham gia của nhiều chủ thể, bao gồm tổ chức bản thảo, biên tập, hoàn thiện xuất bản phẩm, in, phát hành và hỗ trợ sử dụng tài liệu, chưa được nghiên cứu một cách hệ thống dưới góc độ khoa học xuất bản.

1.3. Kết quả các công trình đã nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án cần giải quyết

1.3.1. Kết quả các công trình đã nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu, bài báo khoa học trong nước và nước ngoài đã công bố có nhiều góc độ tiếp cận liên quan đến đề tài, thể hiện ở những phương diện sau đây:

Trên phương diện nghiên cứu về Chương trình GDPT, các công trình trong nước đều thống nhất một số hướng tiếp cận chung. Một là, Chương trình GDPT thể hiện mục tiêu giáo dục quốc gia và nhu cầu địa phương. Hai là, Chương trình GDPT định hướng phát triển phẩm chất và năng lực, lấy HS làm trung tâm. Ba là, Chương trình GDPT gắn với chủ trương nhiều bộ SGK. Bốn là, Chương trình GDPT gắn với xu thế công nghệ giáo dục và giáo dục bền vững. Các học giả đã đặt vấn đề về mối quan hệ giữa Chương trình GDPT - GV - SGK/ tài liệu giáo dục, coi đây yếu tố quyết định đến hiệu quả của việc triển khai chương trình. Ngoài ra, còn có một số công trình rà soát, đánh giá thực tiễn triển khai Chương trình GDPT 2018 ở các môn học, cấp học vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn và thành thị phản ánh rõ sự chênh lệch về mức độ nhận thức của HS, khả năng tiếp cận và sử dụng SGK/ tài liệu giáo dục của địa phương, cùng những hạn chế về điều kiện tổ chức hoạt động dạy - học trải nghiệm. Một số công trình khác đã tổng kết, phân tích quan niệm giáo dục của các tổ chức OECD, EU và WEF; chính sách giáo dục ở Hồng Kông; khai thác

kinh nghiệm phân cấp chương trình học (quốc gia - địa phương - nhà trường) ở Trung Quốc,... Đáng chú ý, quan điểm về "một chương trình - nhiều bộ SGK" và "một chương trình - một bộ SGK" sớm được các học giả nước ngoài đưa ra bàn luận.

Trên phương diện nghiên cứu về tài liệu theo Chương trình GDPT, tài liệu theo Chương trình GDPT trong đề tài phần nhiều đề cập đến SGK. Giới học giả trong nước đã nghiên cứu sâu ở nhiều khía cạnh: khái niệm, hình thức, chức năng, mô hình/ cấu trúc bài học, tính mở, tiêu chí đánh giá, chủ trương "một chương trình - nhiều bộ SGK" trước và sau khi triển khai Chương trình GDPT 2018. Cũng như làm sáng tỏ mối quan hệ giữa SGK với chương trình học, phân môn, bậc học, tài liệu giáo dục khác, GV và HS. Mặt khác, một số công trình nước ngoài đã phân tích việc biên soạn SGK định hướng phát triển bền vững. Theo các học giả, công tác này thuộc về tính dân chủ trong giáo dục. Nghĩa là, chỉ khi HS được tham gia và là chủ thể kiến tạo tri thức, SGK mới thực sự phục vụ mục tiêu học tập và nuôi dưỡng tư duy độc lập cho HS. Trong tiến trình chuyển đổi số giáo dục, các học giả cho rằng bên cạnh SGK giấy truyền thống cần nhìn nhận SGK điện tử như một công cụ hỗ trợ dạy - học hiệu quả. Qua đây, gợi mở thêm góc nhìn thực tiễn cho Việt Nam khi thiết kế SGK và tài liệu giáo dục khác.

Trên phương diện nghiên cứu về GDĐP, các công trình chủ yếu tiếp cận ở góc độ tổ chức và quản lí, trong những chu kì nước ta triển khai Chương trình GDPT 2018. Các học giả đã tập trung phân tích thực trạng, làm rõ bất cập, đưa ra giải pháp về phương pháp tổ chức và quản lí hoạt động dạy - học GDĐP. Theo đó, GDĐP được xác định là thành tố cốt lõi thể hiện tích mở, tính liên thông trong Chương trình GDPT 2018. Ở nước ngoài, GDĐP được nghiên cứu từ những năm đầu của thế kỉ XX. Nhiều công trình đã làm sáng tỏ sự hình thành, vị trí, vai trò, mục tiêu của GDĐP gắn với cơ sở về lịch sử học, địa lí học, triết học, xã hội học, và tâm lí học. Đồng thời, vạch ra những quy tắc lựa chọn và triển khai nội dung địa phương vào thực tiễn giáo dục. Một số công trình khác giới thiệu mô hình GDĐP như là dạy - học trải nghiệm hay dạy - học theo dự án tiêu biểu, có tính khả thi cao và hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ. Mặc dù nghiên cứu trong những bối cảnh khác nhau, thời điểm khác nhau nhưng các học giả trong và ngoài nước đều đồng thuận cho rằng HS phải là trung tâm của quá trình khám phá, nhà trường và GV nên được trao quyền tự chủ trong việc lựa chọn và tổ chức các hoạt động dạy - học. Các học giả cũng đã đề cập đến những hạn chế về tài liệu giáo dục, nguồn nhân lực, điều kiện địa phương, cơ chế quản lí, và phương thức kiểm tra/ đánh giá chất lượng GDĐP.

Trên phương diện nghiên cứu về tài liệu GDĐP và hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, các công trình đã làm rõ nhiều khía cạnh quan trong, cung cấp cơ sở lý luận, thực tiễn và căn cứ khoa học cho các nghiên cứu tiếp theo. Với các nghiên cứu trong nước chủ yếu tập trung vào phân tích đặc điểm, thực trạng triển khai tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT 2018, đặc biệt nhấn mạnh đến những bất cập trong quá trình biên soạn và quản lý. Thực trạng triển khai tài liệu GDĐP được các nghiên cứu chỉ ra ở các cấp hoc: THCS và THPT; mỗi cấp học đều có những hạn chế về nội dung, nguồn nhân lực, phương pháp dạy học, kết hợp các tài liệu khác và chưa bám sát đặc điểm tâm sinh lí HS. Với các công trình nghiên cứu nước ngoài, các học giả làm sáng tỏ cơ sở lý luận và thực trạng việc xây dựng tài liệu GDĐP, đặc biệt ở các khu vực dân tộc thiểu số và trong bối cảnh chuyển đổi mới. Vai trò và cấu trúc của tài liệu GDĐP được coi là nền tảng và cần thiết vì SGK không thể phản ánh hết đặc điểm riêng của từng vùng miền. Bên cạnh đó các nghiên cứu còn chỉ ra ba trụ cột hình thành tài liệu GDĐP, nguyên tắc để vận dụng tài liệu hiệu quả.

Kết quả tổng quan đã đúc rút là những nội dung thiết thực, cung cấp cơ sở lí luận và thực tiễn, căn cứ khoa học, từ đó kiến tạo nên giả thuyết nghiên cứu cho đề tài. Đây là nguồn tư liệu giá trị cao để đề tài tiếp tục kế thừa, tiếp thu một cách có chọn lọc trong quá trình triển khai.

1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án cần giải quyết

1.3.2.1. Khoảng trống nghiên cứu

Mặc dù các nghiên cứu về tài liệu giáo dục, GDĐP, xuất bản tài liệu giáo dục và tài liệu GDĐP đã đạt được nhiều kết quả, qua tổng quan có thể nhận thấy vẫn còn những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu từ góc độ khoa học xuất bản. Khoảng trống nghiên cứu không chỉ nằm ở phạm vi hay số lượng công trình đã công bố, mà chủ yếu thể hiện ở ba phương diện: cơ sở lí luận về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP; khung và tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản; và bằng chứng thực nghiệm về hoạt động xuất bản, chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng.

Thứ nhất, khoảng trống về cơ sở lí luận của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Các nghiên cứu hiện có đã làm rõ nhiều vấn đề về GDĐP, tài liệu GDĐP, sách giáo dục và hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục. Tuy nhiên, các nghiên cứu về GDĐP chủ yếu tiếp cận từ giáo dục học, phát triển chương trình, quản lí giáo dục và phương pháp dạy học; trong khi các nghiên cứu từ góc độ xuất bản tập trung nhiều hơn vào SGK và sách giáo dục nói chung. Một số công trình đã đề

cập đến xây dựng, biên soạn và tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP nhưng mới tập trung vào từng phương diện cụ thể. Vì vậy, cần tiếp tục làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò, chủ thể, nội dung, quy trình và các yếu tố tác động đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, qua đó bổ sung cơ sở lí luận để nghiên cứu loại hình xuất bản phẩm này từ góc độ khoa học xuất bản.

Thứ hai, khoảng trống về khung nghiên cứu và tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Các nghiên cứu trước đã đề cập đến nhiều yêu cầu đối với SGK, sách giáo dục và tài liệu GDĐP như tính khoa học, tính sư phạm, tính thực tiễn, đặc trưng địa phương, cấu trúc, hình thức trình bày và khả năng sử dụng. Tuy nhiên, các tiêu chí này chủ yếu được sử dụng để xem xét chất lượng nội dung hoặc sản phẩm giáo dục, chưa được tổ chức thành một hệ thống phù hợp để phân tích hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Đồng thời, vai trò và mức độ tham gia của các chủ thể trong tổ chức bản thảo, biên tập, hoàn thiện nội dung và hình thức, in, phát hành và cập nhật tài liệu chưa được đặt trong một khung phân tích thống nhất. Vì vậy, cần xác lập khung nghiên cứu và hệ thống tiêu chí cho phép xem xét các thành tố của hoạt động xuất bản, đồng thời phân biệt chất lượng của quá trình xuất bản, chất lượng tài liệu sau xuất bản và hiệu quả sử dụng tài liệu.

Thứ ba, khoảng trống về bằng chứng thực nghiệm đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Các nghiên cứu trong nước đã bước đầu phản ánh thực trạng xây dựng, biên soạn, triển khai và sử dụng tài liệu GDĐP tại một số địa phương, nhưng bằng chứng thực nghiệm về hoạt động xuất bản với tư cách một quá trình gồm nhiều khâu và có sự tham gia của nhiều chủ thể còn hạn chế. Đặc biệt, chưa có nhiều nghiên cứu dựa trên dữ liệu thực tiễn để đồng thời xem xét tổ chức bản thảo, biên tập, in, phát hành, cập nhật tài liệu, chất lượng sản phẩm và việc sử dụng tài liệu sau xuất bản. Trong bối cảnh những điều kiện kinh tế - xã hội, công nghệ và tổ chức hành chính của địa phương có sự thay đổi, yêu cầu về tính cập nhật, khả năng điều chỉnh và khả năng tiếp cận tài liệu cũng đặt ra những vấn đề mới đối với hoạt động xuất bản. Vì vậy, cần bổ sung bằng chứng thực nghiệm để đánh giá thực trạng và phân tích mối liên hệ giữa một số thành tố của hoạt động xuất bản với chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP.

1.3.2.2. Những vấn đề luận án cần giải quyết

Trên cơ sở kết quả tổng quan và những khoảng trống nghiên cứu đã xác định, luận án tập trung giải quyết các vấn đề chủ yếu sau:

- Hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lí luận về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP dưới góc độ khoa học xuất bản. Luận án làm rõ các khái niệm liên quan; đặc điểm, vai trò, chủ thể, nội dung và quy trình của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP; đồng thời xác định các yếu tố tác động đến hoạt động này. Đây là cơ sở lí luận để nghiên cứu và đánh giá hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong điều kiện thực tiễn tại Việt Nam.

- Xây dựng khung phân tích và hệ thống tiêu chí đánh giá hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Trên cơ sở kế thừa các kết quả nghiên cứu có liên quan và đặc thù của tài liệu GDĐP, luận án xác định các phương diện và tiêu chí phục vụ khảo sát, phân tích hoạt động xuất bản; trong đó chú ý phân biệt giữa chất lượng của quá trình xuất bản, chất lượng tài liệu sau xuất bản và hiệu quả sử dụng tài liệu. Khung phân tích và hệ thống tiêu chí là cơ sở kết nối giữa nghiên cứu lí luận với khảo sát, phân tích thực trạng của luận án.

- Khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam. Luận án tập trung khảo sát các chủ thể tham gia, các khâu của hoạt động xuất bản, nguồn lực và những điều kiện bảo đảm; đồng thời đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản và tài liệu sau xuất bản trên cơ sở dữ liệu định lượng kết hợp với dữ liệu định tính. Từ kết quả khảo sát, luận án nhận diện những kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân, đồng thời xem xét mối liên hệ giữa một số thành tố của hoạt động xuất bản với chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP.

- Xác định những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lí luận và thực trạng, luận án xác định những vấn đề đặt ra đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong bối cảnh hiện nay, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp với từng phương diện của hoạt động xuất bản và các chủ thể có liên quan, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản và đáp ứng yêu cầu sử dụng tài liệu trong thực tiễn.

Tóm lại, trên cơ sở kết quả tổng quan và những khoảng trống nghiên cứu đã xác định, luận án tập trung giải quyết các vấn đề từ hệ thống hóa và bổ sung cơ sở lí luận, xây dựng khung phân tích và hệ thống tiêu chí đánh giá, đến khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, luận án nhận diện những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và các vấn đề đặt ra, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới. Việc giải quyết các vấn đề này góp phần bổ sung cơ sở lí luận và bằng chứng thực tiễn cho nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP dưới góc độ khoa học xuất bản.

Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài liên quan đến GDĐP, tài liệu GDĐP và hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Kết quả khảo cứu cho thấy đã có nhiều nghiên cứu về chương trình giáo dục địa phương, phát triển chương trình, biên soạn học liệu và hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục. Một số công trình đã đề cập đến vai trò của tài liệu GDĐP trong triển khai Chương trình GDPT 2018.

Tuy nhiên, các nghiên cứu hiện có chủ yếu tiếp cận từ góc độ giáo dục học hoặc phát triển chương trình giáo dục. Những nghiên cứu về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP dưới góc độ xuất bản học còn hạn chế. Chưa có công trình nào nghiên cứu một cách hệ thống về cơ sở lý luận, thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam trong bối cảnh triển khai Chương trình GDPT 2018. Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP cũng chưa được xây dựng một cách đầy đủ và thống nhất.

Kết quả tổng quan cho thấy vẫn còn khoảng trống nghiên cứu cần tiếp tục làm rõ. Đây là cơ sở để luận án xác định hướng tiếp cận, mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu. Đồng thời, kết quả tổng quan cũng tạo nền tảng cho việc xây dựng cơ sở lý luận về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP ở Chương 2.

Chương 2.
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÍ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG

2.1. Một số khái niệm liên quan

2.1.1. Khái niệm hoạt động xuất bản

Xét từ góc độ ngôn ngữ, *xuất bản* là một từ Hán Việt, mang nghĩa là in sách hoặc giấy má gì, để bán hoặc phát hành [1,935]. *Từ điển tiếng Việt* (2003) của Hoàng Phê cũng viết: "*Xuất bản (đg) in ra thành sách báo, tranh ảnh để phát hành*" [62, 1159]. Những cách giải thích trên đã phản ánh đúng hoạt động ban đầu của xuất bản là đưa tác phẩm của tác giả phổ biến trong xã hội bằng cách in ấn.

Trong tiếng Anh, thuật ngữ xuất bản - *publish* có nguồn gốc từ tiếng Latinh, đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài. Bắt đầu từ La Mã cổ đại xuất hiện từ *publicare*, mang nghĩa là "để công bố rộng rãi cho công chúng". Ở giai đoạn sơ khai, xuất bản mới chỉ là hoạt động kĩ thuật, tập trung vào việc sao chép và phân phối các tác phẩm. Các từ như *publier* (phổ biến, truyền bá) xuất hiện trong tiếng Pháp từ thế kỉ X đến thế kỉ XIII, từ *publish* có nghĩa là "make general know" (làm cho mọi người biết) và "make public announcement" (thông báo công khai) xuất hiện trong tiếng Anh vào giữa thế kỉ XIV. Đến cuối thế kỉ XIV, *publish* mang nghĩa chủ yếu là "đưa sách đến công chúng".

Từ giữa thế kỉ XV, với sự ra đời của công nghệ in ấn hiện đại cùng sự phát triển của thị trường sách, khái niệm xuất bản cũng dần được định hình theo hướng chuyên nghiệp hơn. Sự xuất hiện của từ *Publishing house* (nhà xuất bản) cho thấy xuất bản không còn là hoạt động đơn lẻ mà đã trở thành một ngành công nghiệp có tổ chức, đòi hỏi chuyên môn hóa cao trong quá trình sao chép, phân phối và quản lí. Như vậy, ở góc độ ngôn ngữ, khái niệm xuất bản có sự tương đồng nhất định, chỉ hoạt động đưa các tác phẩm đến với công chúng thông qua việc in ấn rộng rãi.

Xét từ góc độ pháp lí, theo Luật Xuất bản (2012), "*xuất bản là việc tổ chức, khai thác bản thảo, biên tập thành bản mẫu để in và phát hành hoặc để phát hành trực tiếp qua các phương tiện điện tử.*"[64]. Khái niệm đã cho thấy rõ tính chất đặc thù của xuất bản, không chỉ là hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường mà còn thực hiện nhiệm vụ chính trị, văn hóa tư tưởng theo định hướng của Đảng và sự quản lí của Nhà nước. Đồng thời, nhấn mạnh sự chặt chẽ trong quy trình và mục tiêu định

hướng xã hội, và vai trò quản lí của nhà nước về nội dung và tư tưởng.

Xét từ góc độ nghiên cứu về lí luận xuất bản, *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (tập 4, 2005) định nghĩa *xuất bản* là "*hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa, tư tưởng thông qua việc sản xuất, phổ biến đến nhiều người… Xuất bản khai thác, truyền bá tác phẩm, là khâu nối tiếp, nâng cao giá trị văn hoá, nhân rộng và mang chúng đến với quảng đại quần chúng. Xuất bản gồm 3 khâu: biên tập, in, phát hành xuất bản phẩm*". Nó cho thấy xuất bản không đơn thuần là việc sản xuất mà còn là hoạt động mang tính chọn lọc và định hướng. Hoạt động này gồm 3 khâu: biên tập, in, phát hành xuất bản phẩm" [46,1057]

Sách *Lí luận nghiệp vụ xuất bản* (2007) làm rõ hơn về khái niệm này, coi xuất bản là một tổ hợp hoạt động văn hóa vật chất và tinh thần, là một quá trình nối tiếp, đồng bộ, hoàn chỉnh, gồm 3 khâu: xuất bản, in (nhân bản) và phát hành các xuất bản phẩm trong xã hội. Xuất bản thực hiện công việc trung gian giữa tác giả và độc giả, đồng thời thực hiện 3 chức năng: chức năng tri thức (văn hóa) để tuyển chọn, tham gia hoàn chỉnh tác phẩm văn hóa; chức năng mĩ thuật và kĩ thuật để thiết kế đồ họa bản in hoàn thiện vỏ vật chất xuất bản phẩm; chức năng thương mại để lưu hành, tiêu thụ (bán) xuất bản phẩm cho những người có nhu cầu [37, 27]. Dù không tham gia trực tiếp vào việc sáng tạo tác phẩm nhưng bản chất của xuất bản là tiếp nối, nâng cao giá trị văn hóa và truyền bá chúng đến với công chúng một cách có chọn lọc và có tổ chức.

Các quan niệm trên đều khẳng định xuất bản là hoạt động đưa các sản phẩm tri thức, văn hóa đến với công chúng. Tuy nhiên, giữa các cách tiếp cận có sự khác biệt nhất định về phạm vi và nội hàm. Cách hiểu từ góc độ ngôn ngữ chủ yếu nhấn mạnh chức năng phổ biến, truyền bá tác phẩm thông qua in ấn và phát hành, trong khi cách tiếp cận pháp lý mở rộng nội hàm của xuất bản thành một quy trình có tổ chức, bao gồm khai thác bản thảo, biên tập, sản xuất và phát hành dưới sự quản lý của Nhà nước. Quan niệm từ góc độ lý luận xuất bản tiếp cận xuất bản như một hoạt động văn hóa - tư tưởng đặc thù, không chỉ thực hiện chức năng truyền bá tri thức mà còn tham gia lựa chọn, hoàn thiện, nâng cao giá trị của tác phẩm trước khi đưa đến công chúng. Điều này cho thấy khái niệm xuất bản đã phát triển từ cách hiểu đơn thuần là hoạt động in và phổ biến sang cách hiểu toàn diện hơn, bao gồm cả các chức năng văn hóa, xã hội, giáo dục và kinh tế.

Từ các định nghĩa trên, có thể rút ra những nội dung cơ bản như sau:

- *Xuất bản là một hoạt động văn hóa, tư tưởng:* xuất bản không chỉ là việc sản xuất và phân phối sản phẩm, mà còn là một hoạt động có mục đích truyền bá các giá trị văn hóa và tư tưởng đến công chúng.

- *Xuất bản là một quá trình có tổ chức:* Hoạt động này là một chuỗi các khâu kết nối chặt chẽ, từ việc khai thác, biên tập bản thảo thành bản mẫu cho đến in ấn và phát hành.

Trong phạm vi luận án, hoạt động xuất bản là một hoạt động văn hóa - tư tưởng, đóng vai trò trung gian quan trọng, nhằm tuyển chọn, nâng cao giá trị, định hướng nội dung và truyền bá phổ biến thông tin. Hoạt động xuất bản bao gồm một chuỗi đồng bộ với các khâu chính: tổ chức bản thảo, biên tập, sản xuất (in ấn) và phát hành.

2.1.2. Khái niệm giáo dục của địa phương

Giáo dục là hiện tượng xuất hiện từ những ngày đầu của xã hội loài người. Đây là một hoạt động cơ bản của xã hội, giúp con người truyền thụ kinh nghiệm sống cho nhau, giữa thế hệ đi trước với thế hệ sau. Những hoạt động truyền thụ kinh nghiệm sống, kinh nghiệm lao động chính là những hoạt động giáo dục ban đầu. Khi này, "*giáo dục xuất hiện như là một hiện tượng tự phát, diễn ra một cách đơn giản theo lối quan sát - bắt chước và tập luyện ngay trong cuộc sống*". [54, 14]

Theo Từ điển tiếng Việt: "*Giáo dục là hoạt động nhằm tác động một cách có hệ thống đến sự phát triển tinh thần, thể chất của một đối tượng nào đó, làm cho đối tượng ấy dần có được những phẩm chất và năng lực như yêu cầu đề ra*." [62, 394]

Theo *Giáo trình nhập môn khoa học giáo dục*: "*Giáo dục là một hiện tượng xã hội, trong đó chứa đựng sự truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội. Nếu xét theo phương diện lịch sử, giáo dục là hiện tượng xã hội trong đó thế hệ trước truyền thụ cho thế hệ sau những kinh nghiệm sống được tích luỹ trong quá trình phát triển của lịch sử xã hội… Nếu xét theo phương diện xã hội, thì giáo dục là sự truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử xã hội, từ người này đến người kia. Hay cũng có thể nói, giáo dục là quá trình chuẩn bị kinh nghiệm cho thế hệ sau bước vào cuộc sống xã hội*" [54, 14].

Hai quan niệm trên đều xem giáo dục là hoạt động có mục đích nhằm hình thành và phát triển con người. Tuy nhiên, khái niệm trong *Từ điển tiếng Việt* nhấn mạnh sự tác động có hệ thống để hình thành phẩm chất và năng lực của người

học. Khái niệm trong *Giáo trình Nhập môn khoa học giáo dục* làm rõ bản chất xã hội của giáo dục thông qua quá trình truyền thụ và lĩnh hội kinh nghiệm lịch sử - xã hội giữa các thế hệ. Hai cách tiếp cận này bổ sung cho nhau, cho thấy giáo dục vừa là hoạt động phát triển con người, vừa là quá trình kế thừa và phát triển các giá trị tri thức, văn hóa và kinh nghiệm xã hội.

Về địa phương, có nhiều cách hiểu khác nhau. Theo Từ điển tiếng Việt, "*địa phương là khu vực, trong quan hệ với những vùng, khu vực khác trong nước*" [62, 315], là một phần của lãnh thổ quốc gia. Địa phương có nhiều cấp khác nhau, có thể hiểu là tỉnh, thành phố; cũng có thể là quận, huyện, thị xã (trước thời điểm sáp nhập), một xã hoặc khu vực địa lí trong một quốc gia. Một khu vực, vùng địa lí được phân chia bởi những "ranh giới địa lí" như địa hình, khí hậu, nguồn lực tài nguyên hay những đặc trưng về văn hoá, xã hội hoặc những tác động của con người tới môi trường xung quanh.

Như vậy, địa phương có thể hiểu là một không gian văn hoá - xã hội cụ thể, mang những đặc trưng về điều kiện tự nhiên, lịch sử, kinh tế, văn hoá, con người và phong tục tập quán. Địa phương có thể tương ứng với đơn vị hành chính (như tỉnh, thành phố, xã, phường). Tuy nhiên, trong phương diện giáo dục, "địa phương" còn bao hàm bản sắc và nguồn lực đặc thù của một vùng lãnh thổ.

Từ sự kết hợp hai yếu tố "giáo dục" và "địa phương" hình thành nên khái niệm giáo dục của địa phương. Tại Chương trình GDPT năm 2018, *"Nội dung giáo dục của địa phương là những vấn đề cơ bản hoặc thời sự về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế - xã hội, môi trường, hướng nghiệp… của địa phương; nhằm bồi dưỡng cho HS tình yêu quê hương, ý thức trách nhiệm xây dựng, phát triển quê hương, đất nước."* [17]. Từ đây, có thể thấy ba vấn đề then chốt của nội dung giáo dục của địa phương là: 1) phạm vi nội dung là lịch sử văn hoá truyền thống; địa lí, kinh tế, hướng nghiệp; chính trị - xã hội, môi trường; 2) mục tiêu giáo dục: nhằm cung cấp cho HS những kiến thức cơ bản nhất về nơi mình sinh sống, từ đó bồi dưỡng tình yêu quê hương, ý thức trách nhiệm xây dựng, phát triển quê hương, đất nước; 3) tính mở, tính linh hoạt trong nội dung giáo dục của địa phương cho phép GV chủ động lựa chọn những nội dung mang đặc trưng của địa phương mình để tổ chức dạy học, giúp nội dung giáo dục gắn với thực tiễn địa phương, phù hợp với nhu cầu và đặc điểm của HS.

Trong phạm vi nghiên cứu, tác giả tiếp cận giáo dục của địa phương là một khái niệm liên ngành và tích hợp, vừa mang bản chất giáo dục vừa chứa đựng giá trị văn

hoá - xã hội. Khái quát lại, giáo dục của địa phương được hiểu là quá trình tổ chức dạy và học những nội dung về đặc trưng tự nhiên, xã hội của một khu vực địa lí giúp hình thành tình yêu quê hương, niềm tự hào bản địa, năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn cũng như trách nhiệm xây dựng, phát triển địa phương.

2.1.3. Khái niệm tài liệu giáo dục địa phương

Chương trình GDPT 2018 xác định nội dung GDĐP là một nội dung giáo dục bắt buộc, do các địa phương chủ trì công tác tổ chức thực hiện. Cũng như các môn học, nội dung giáo dục hay hoạt động giáo dục khác, để tổ chức dạy và học nội dung giáo dục này, các địa phương cần xây dựng tài liệu giáo dục phù hợp với địa phương mình. Tài liệu phục vụ nội dung giáo dục này gọi là tài liệu GDĐP. Vậy, tài liệu GDĐP là gì?

Tài liệu GDĐP là sự kết hợp của "tài liệu" và "giáo dục địa phương". Theo từ điển tiếng Việt, "*Tài liệu là văn bản giúp cho việc tìm hiểu một vấn đề gì*" [62, 884]. Tài liệu là phương tiện bảo đảm thông tin cho quản lý và sản xuất. Theo nghĩa rộng, tài liệu cần thiết cho mọi lĩnh vực hoạt động xã hội loài người, giúp loài người ghi nhớ những tri thức và kinh nghiệm trong quá trình sống, làm việc và đấu tranh bảo vệ quyền lợi của mình. Tài liệu hình thành khi các ký tự, chữ viết xuất hiện.

Trước khi có thuật ngữ "tài liệu GDĐP", có nhiều cách gọi khác nhau về tài liệu được biên soạn để phục vụ nội dung GDĐP. Trong Chương trình GDPT 2006, GDĐP là thành tố của các môn học, tài liệu phục vụ nội dung GDĐP dạy và học nội dung có tên gọi gắn với các môn học, như: *Ngữ văn địa phương Quảng Ninh*,… Đến giai đoạn đầu của Chương trình GDPT 2018, khi chưa có quy định của Bộ GD&ĐT, các tài liệu phục vụ dạy và học nội dung này có các tên gọi khác nhau theo cách hiểu của các địa phương khác nhau, như: *giáo dục địa phương tỉnh…, tài liệu giáo dục địa phương tỉnh…, Thực hành giáo dục địa phương tỉnh…*

Đến ngày 20/7/2021, tại Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung GDĐP cấp Tiểu học, Bộ GD&ĐT quy định hình thức trình bày tài liệu GDĐP "*tên tài liệu: Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh/ thành phố… lớp…*" [21]. Từ đây tạo sự thống nhất trong cách thức gọi tên tài liệu phục vụ nội dung dạy và học nội dung GDĐP.

Có thể thấy, cùng một mục đích, nhưng ở mỗi thời điểm, mỗi địa phương lại có cách thức gọi tên tài liệu phục vụ dạy và học nội dung GDĐP khác nhau. Vì thế, có thể xác định, tài liệu GDĐP là tài liệu do các địa phương tổ chức biên soạn

để phục vụ hoạt động dạy và học nội dung giáo dục của địa phương theo quy định của chương trình GDPT trong các nhà trường phổ thông.

Để xác định được khái niệm về tài liệu GDĐP, cần xác định một số vấn đề cần được phản ánh:

- Tính đặc thù của địa phương (thông tin, hình ảnh).

- Tính giáo dục (biên soạn đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT, đáp ứng các yêu cầu về sản phẩm sách giáo dục).

- Tính học liệu (phương tiện, công cụ hỗ trợ hoạt động dạy học trong nhà trường).

Từ đó, luận án xác định "tài liệu GDĐP là hệ thống học liệu được các tỉnh/ thành phố chủ trì biên soạn, thẩm định đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT, nhằm hỗ trợ tổ chức hoạt động dạy và học nội dung giáo dục của địa phương trong các cơ sở GDPT. Tài liệu GDĐP thể hiện những vấn đề văn hoá, lịch sử truyền thống, địa lí, kinh tế, hướng nghiệp, chính trị, xã hội, môi trường,... của địa phương, góp phần phát triển phẩm chất và năng lực HS phù hợp với yêu cầu của chương trình GDPT quốc gia."

2.1.4. Khái niệm hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Trên cơ sở phân tích khái niệm hoạt động xuất bản, GDĐP và tài liệu GDĐP, có thể thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là một dạng hoạt động xuất bản đặc thù. Đây không phải là hoạt động xuất bản thuần túy mang tính thương mại mà nhằm tạo lập học liệu phục vụ trực tiếp cho việc triển khai nội dung GDĐP trong Chương trình GDPT. Hoạt động này vừa chịu sự điều chỉnh của pháp luật về xuất bản, vừa phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn của ngành giáo dục, bảo đảm quy trình biên soạn, biên tập, in ấn và phát hành theo chuẩn mực xuất bản, đồng thời phù hợp với mục tiêu và định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS theo chương trình giáo dục quốc gia. Vì vậy, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là một hoạt động mang tính liên ngành, kết hợp giữa yêu cầu của lĩnh vực xuất bản và lĩnh vực giáo dục, đồng thời chịu sực chi phối bởi đặc điểm văn hóa, lịch sử, kinh tế, xã hội của từng địa phương.

Đặc điểm của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được thể hiện trên ba phương diện cơ bản. *Thứ nhất*, về mục tiêu, tài liệu GDĐP không chỉ là xuất bản phẩm hợp pháp để lưu hành mà còn là học liệu phục vụ mục tiêu giáo dục, góp phần hình thành tri thức, bồi dưỡng tình yêu quê hương và ý thức trách nhiệm với cộng đồng cho HS. *Thứ hai*, về nội dung, tài liệu phải bảo đảm tính chính xác, khoa học và tuân thủ quy

trình xuất bản, đồng thời phản ánh các giá trị đặc trưng về lịch sử, văn hóa, địa lí, kinh tế và đời sống xã hội của địa phương. *Thứ ba*, về chủ thể, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có sự tham gia của nhiều bên với chức năng và trách nhiệm khác nhau. Trong đó, nhà xuất bản thực hiện hoạt động xuất bản theo quy định của pháp luật; các doanh nghiệp, đơn vị liên kết hoặc đơn vị tổ chức bản thảo tham gia một hoặc một số khâu theo chức năng và phạm vi phối hợp. Bên cạnh đó, quá trình hình thành và hoàn thiện tài liệu còn có sự tham gia của cơ quan quản lí giáo dục, ban biên soạn, hội đồng thẩm định và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tài liệu. Sự phối hợp giữa các chủ thể góp phần bảo đảm yêu cầu về xuất bản, chương trình và thực tiễn địa phương.

Trong phạm vi nghiên cứu của luận án, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được hiểu là quá trình tổ chức và thực hiện các hoạt động nhằm hình thành, hoàn thiện và đưa tài liệu giáo dục địa phương vào sử dụng trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo quy định của pháp luật về xuất bản và yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông. Hoạt động này bao gồm các khâu chủ yếu như xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo, biên tập, hoàn thiện nội dung và hình thức xuất bản phẩm, in ấn, phát hành và hỗ trợ sử dụng tài liệu. Theo đó, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được tiếp cận trước hết như một hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực xuất bản; các yêu cầu của Chương trình GDPT và đặc điểm giáo dục của tài liệu được xem là những yêu cầu đặc thù chi phối hoạt động xuất bản.

2.2. Đặc điểm, vai trò, nội dung của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.2.1. Đặc điểm của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.2.1.1. Tính chính trị - pháp lí

Ở lĩnh vực giáo dục, đây là một hoạt động được quy định trong Chương trình GDPT 2018. Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP gắn liền với đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước và cả địa phương. Đặc biệt là tài liệu GDĐP phải góp phần giúp HS thấm nhuần quan điểm của Đảng và Nhà nước, giúp HS có động lực phấn đấu, xây dựng quê hương. Ở lĩnh vực xuất bản, mọi khâu của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đều chịu sự giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước. Trong giai đoạn hình thành bản thảo, các cơ quan quản lí nhà nước tham gia thực hiện, giám sát trực tiếp bao gồm: Uỷ ban nhân dân tỉnh/ thành phố, Bộ GD&ĐT. Giai đoạn xuất bản và in ấn, phát hành, tài liệu GDĐP đồng thời chịu sự quản lí của các cơ quan như Uỷ ban nhân dân tỉnh/ thành phố, Bộ GD&ĐT, Cục Xuất bản, In và Phát hành,… và các cơ quan hữu quan. Để đáp ứng yêu cầu chặt chẽ về pháp lí, các cơ quan chuyên

môn đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn công tác biên soạn, xuất bản, in và phát hành tài liệu GDĐP.

Đặc điểm này đảm bảo cho tài liệu GDĐP có tính chuẩn mực, khách quan, trung thực, tránh sai lệch, đi ngược lại với đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước; đồng thời giúp địa phương thực hiện quyền tự chủ trong khuôn khổ pháp luật.

2.2.1.2. Tính giáo dục - sư phạm

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP không chỉ cần tuân thủ các nguyên tắc trong lĩnh vực xuất bản, mà còn cần bám sát các yêu cầu, nguyên tắc trong lĩnh vực giáo dục. Bởi, tài liệu GDĐP được biên soạn bắt nguồn từ yêu cầu trong chương trình GDPT, nhằm phục vụ mục tiêu giáo dục cụ thể, góp phần hoàn thành mục tiêu chung của chương trình GDPT. Tài liệu GDĐP được biên soạn dựa trên những định hướng trong Chương trình GDPT, dựa trên những mục tiêu và yêu cầu cần đạt trong khung nội dung GDĐP do các tỉnh/ thành phố xây dựng. Không chỉ vậy, trong suốt quá trình biên soạn, biên tập, tính sư phạm luôn được thể hiện rõ rệt khi bản thảo tài liệu GDĐP luôn phải được soi chiếu với các chuẩn mực sư phạm, bởi nó phục vụ hoạt động dạy và học trong nhà trường phổ thông.

2.2.1.3. Tính đặc thù địa phương

Việc xây dựng và triển khai nội dung GDĐP được phân quyền cho các tỉnh, thành phố chủ trì thực hiện. Vì vậy, tính đặc thù của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trước hết thể hiện ở chủ thể tổ chức thực hiện là chính quyền địa phương. Khác với hoạt động xuất bản thông thường do các NXB chủ trì, tài liệu GDĐP do UBND cấp tỉnh tổ chức biên soạn, với sự tham gia của đội ngũ tác giả am hiểu về địa phương; các NXB chủ yếu đóng vai trò phối hợp và hỗ trợ về chuyên môn xuất bản. Công tác thẩm định do hội đồng thẩm định do địa phương thành lập thực hiện, còn khâu in ấn và phát hành cũng cần có sự phối hợp với cơ quan quản lí địa phương để đáp ứng nhu cầu sử dụng tại các cơ sở giáo dục.

Bên cạnh đó, tài liệu GDĐP chứa đựng tri thức bản địa và phản ánh đặc trưng về văn hóa, lịch sử, địa lí, con người và đời sống xã hội của từng địa phương. Vì vậy, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP nhằm tạo ra những học liệu mang bản sắc riêng của từng vùng, phục vụ trực tiếp việc tổ chức dạy và học nội dung GDĐP trong các cơ sở GDPT.

2.2.1.4. Tính cộng đồng

Bản chất của GDĐP là giáo dục những nội dung gắn với địa phương, không thuộc riêng một môn học hay lĩnh vực cụ thể. Vì vậy, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP mang tính xã hội hóa cao. Tính xã hội hóa này không chỉ thể hiện ở nguồn kinh phí mà còn ở việc huy động các lực lượng xã hội tham gia biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa tài liệu và hỗ trợ giảng dạy nội dung GDĐP.

Trong quá trình biên soạn, các chuyên gia am hiểu địa phương, nhà quản lí giáo dục và GV bản địa tham gia cung cấp thông tin, tư liệu hoặc trực tiếp viết nội dung. Sự tham gia của nhiều lực lượng giúp bảo đảm tính chính xác và phù hợp của tài liệu. Ở khâu thẩm định, cộng đồng địa phương tiếp tục góp ý, hoàn thiện nội dung. Khi phát hành, tài liệu GDĐP trở thành phương tiện gắn kết giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Như vậy, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP thể hiện sự tham gia và đồng thuận của xã hội trong giáo dục, góp phần làm cho tài liệu mang rõ đặc trưng của địa phương và phản ánh trí tuệ tập thể.

2.2.1.5. Tính phi thương mại tương đối

Khác với nền xuất bản ở nhiều quốc gia tư bản, hoạt động xuất bản ở Việt Nam được xác định là hoạt động văn hóa, tư tưởng, đặt mục tiêu phục vụ xã hội và giáo dục lên trên mục tiêu kinh tế. Trong định hướng đó, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP mang tính phi thương mại tương đối.

Trước hết, tài liệu GDĐP không xuất phát từ nhu cầu thị trường đơn thuần mà từ yêu cầu của cơ quan quản lí nhà nước nhằm phục vụ mục tiêu giáo dục, từ đó mới hình thành nhu cầu sử dụng trong thực tế. Vì phục vụ mục đích giáo dục nên việc xuất bản tài liệu GDĐP thường được ngân sách địa phương hỗ trợ hoặc được triển khai theo cơ chế phối hợp giữa NXB và địa phương trên cơ sở không đặt nặng mục tiêu lợi nhuận. Ở khâu phát hành, nhiều địa phương cấp phát miễn phí tài liệu cho HS; một số địa phương khác chỉ xây dựng giá bán nhằm bù đắp chi phí, không hướng tới lợi nhuận. Do đó, yếu tố kinh tế vẫn tồn tại nhưng được đặt dưới sự quản lí của Nhà nước thông qua các quy định về định mức chi.

Tính phi thương mại tương đối là đặc điểm khá nổi bật của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Đặc điểm này thể hiện định hướng của Nhà nước trong lĩnh vực xuất bản và chính sách nhân văn của giáo dục, góp phần bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận tài liệu và hạn chế xu hướng thương mại hóa giáo dục.

2.2.2. Vai trò của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.2.2.1. Trong lĩnh vực giáo dục

Trong lĩnh vực giáo dục, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có vai trò cung cấp hệ thống học liệu chính thống phục vụ việc tổ chức dạy học nội dung GDĐP theo yêu cầu của Chương trình GDPT. Trước đây, việc dạy học chủ yếu dựa vào một bộ sách giáo khoa thống nhất; tuy nhiên, từ Chương trình GDPT 2018, chương trình được thiết kế theo hướng mở, tăng quyền tự chủ trong dạy và học, trong đó SGK chỉ là học liệu chính nhưng không bắt buộc. Vì vậy, nếu thiếu tài liệu GDĐP, GV và HS sẽ gặp khó khăn trong tổ chức dạy học nội dung này. Việc xuất bản tài liệu GDĐP giúp chuẩn hóa nội dung và định hướng phương pháp dạy học, đồng thời hạn chế tình trạng GV phải tự tìm kiếm hoặc biên soạn tài liệu.

Tương tự SGK, tài liệu GDĐP không bắt buộc phải mua nhưng là học liệu quan trọng hỗ trợ hoạt động dạy học. Tài liệu cung cấp hệ thống thông tin, tư liệu và gợi ý tổ chức bài học, giúp GV có cơ sở lựa chọn nội dung phù hợp với điều kiện địa phương và linh hoạt kết hợp với các nguồn tư liệu khác.

Việc xuất bản tài liệu GDĐP góp phần hiện thực hóa nội dung GDĐP trong Chương trình GDPT, đồng thời tạo sự thống nhất trong triển khai giáo dục ở từng địa phương. Qua đó, HS được tiếp cận những tri thức tiêu biểu về lịch sử, văn hóa, địa lí, kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương, góp phần phát triển phẩm chất và năng lực theo mục tiêu của chương trình GDPT.

2.2.2.2. Trong lĩnh vực văn hoá - xã hội

Trước hết, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP góp phần bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, lịch sử của địa phương. Trong quá trình biên soạn, những tri thức về phong tục, lễ hội, con người, di tích… được khảo sát, ghi chép và hệ thống lại. Nhờ đó, nhiều thông tin và hình ảnh về di sản văn hoá - lịch sử được lưu giữ, hạn chế nguy cơ mai một. Tài liệu GDĐP không chỉ cung cấp thông tin mà còn giáo dục HS cách ứng xử với các giá trị văn hoá, góp phần chuyển hoá giá trị văn hoá thành tri thức và hành vi. Thông qua con đường sư phạm, việc xuất bản tài liệu GDĐP trở thành một phương thức bền vững để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Thứ hai, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP góp phần quảng bá giá trị văn hoá của địa phương. Tài liệu GDĐP là một sản phẩm văn hoá đặc trưng, khi được phát hành rộng rãi sẽ lan toả những thông tin về con người, văn hoá và địa lí của địa phương. Đặc biệt, với hình thức xuất bản điện tử, các hình ảnh và tri thức đã

được lựa chọn, thẩm định có thể được sử dụng như một kênh truyền thông hiệu quả, giúp giới thiệu bản sắc địa phương.

Thứ ba, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP góp phần bồi dưỡng tình yêu quê hương và ý thức trách nhiệm của HS đối với địa phương. Thông qua việc học tập với tài liệu GDĐP, HS hiểu rõ hơn về nguồn cội, những giá trị gắn bó với đời sống của địa phương, từ đó hình thành tình cảm gắn bó và ý thức xây dựng quê hương.

2.2.2.3. Trong phát triển địa phương

Tài liệu GDĐP không chỉ cung cấp thông tin về lịch sử, văn hoá, truyền thống mà còn đề cập đến các vấn đề kinh tế - xã hội của địa phương. Thông qua đó, HS hiểu được tình hình và định hướng phát triển kinh tế của địa phương, đồng thời nhận thức rõ hơn về nhu cầu việc làm và tiềm năng nghề nghiệp tại quê hương. Góp phần hình thành ý thức gắn bó và mong muốn tham gia xây dựng địa phương, hạn chế xu hướng di cư vì mục đích tìm kiếm việc làm hoặc an sinh xã hội.

Việc dạy và học nội dung GDĐP trong thời gian dài còn góp phần hình thành nguồn nhân lực am hiểu về lịch sử, văn hoá, con người và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Những thế hệ HS này có khả năng nhận diện thế mạnh và hạn chế của địa phương, từ đó có những hành động phù hợp trong quá trình phát triển. Đây là nguồn nhân lực có ý thức phát triển bền vững và góp phần hạn chế hiện tượng "chảy máu chất xám". Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ quá trình đó.

2.2.2.4. Trong lĩnh vực xuất bản

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP góp phần làm đa dạng hệ sinh thái sách giáo dục. Trước đây, hệ thống sách GDPT chủ yếu gồm SGK, sách bài tập và sách tham khảo của các môn học. Việc đưa nội dung GDĐP vào chương trình GDPT đã tạo ra nhu cầu về một loại xuất bản phẩm mới gắn với từng tỉnh, thành phố.

Điều này đồng thời mở ra cơ hội cho các ĐVXB mở rộng thị trường và tăng cường hợp tác với các địa phương. Bên cạnh giá trị tri thức, việc xuất bản tài liệu GDĐP còn thúc đẩy đổi mới công nghệ xuất bản, phù hợp với xu thế chuyển đổi số trong giáo dục và bối cảnh phát triển của thời đại số.

2.2.3. Nội dung của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.2.3.1. Tổ chức bản thảo tài liệu giáo dục địa phương

Tổ chức bản thảo là giai đoạn mở đầu của hoạt động xuất bản. Theo sách *Lý luận nghiệp vụ xuất bản*: đây là nhiệm vụ tổ chức khai thác và sáng tạo bản thảo

[37, 115]. Có thể hiểu, tổ chức bản thảo là hoạt động tìm kiếm các nguồn bản thảo thông qua công tác cộng tác viên và tổ chức các hoạt động liên quan đến việc hoàn thiện bản thảo.

Giai đoạn trước đây, tổ chức bản thảo thường được biết đến và nhấn mạnh với nhiệm vụ cơ bản là tổ chức công tác cộng tác viên, hay chỉ dừng lại ở việc tìm kiếm nguồn bản thảo hoặc tổ chức đội ngũ xây dựng nên bản thảo để làm nguyên liệu đầu vào cho ĐVXB. Tuy nhiên, với sự phát triển của xuất bản và những yêu cầu mới của xu thế thị trường, các ĐVXB có xu hướng yêu cầu nhiều hơn ở một BTV tổ chức bản thảo. Tổ chức bản thảo không chỉ dừng lại ở việc tìm kiếm bản thảo, mà tổ chức bản thảo ngày nay yêu cầu BTV tổ chức quá trình xuất bản một cuốn sách.

Với GDĐP, tổ chức bản thảo bao gồm những nội dung sau:

- Công tác tổ chức tìm kiếm và xây dựng bản thảo: Theo chương trình GDPT 2018, tài liệu GDĐP do ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì công tác biên soạn, thẩm định. Thực tế cho thấy, các địa phương phần lớn không thể tự tổ chức bản thảo vì không có kinh nghiệm hoặc chuyên môn xuất bản, quản lí quy trình xuất bản. Vì vậy, phần lớn các địa phương đều lựa chọn phương án liên kết cùng các ĐVXB tổ chức bản thảo dưới sự chủ trì của địa phương. Với cách tổ chức đó, các địa phương vừa đáp ứng được các yêu cầu là đơn vị chủ trì công tác biên soạn, vừa đáp ứng được các yêu cầu về quy trình, kĩ thuật xuất bản.

Từ đó, có thể thấy, tổ chức tìm kiếm và xây dựng bản thảo tài liệu GDĐP có hai phương thức: tìm kiếm nguồn bản thảo do địa phương chủ động biên soạn, thẩm định (có sẵn), hoặc phối hợp cùng địa phương để tổ chức biên soạn - làm nguồn cho hoạt động xuất bản của đơn vị.

- Công tác cộng tác viên: Cộng tác viên trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đa dạng, đến từ nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Nội dung của công tác cộng tác viên gồm:

+ Lựa chọn cộng tác viên tác giả phù hợp: Khác với SGK theo Chương trình GDPT, tài liệu GDĐP là một nội dung giáo dục có tính chất tích hợp, liên môn. Cộng tác viên tham gia biên soạn đến từ đa dạng các lĩnh vực, có thể là các chuyên gia giáo dục đến từ các học viện, trường cao đẳng, đại học trên cả nước. Đồng thời, cũng có sự tham gia của các nhà văn hóa, những người am tường về địa phương như các chuyên gia lịch sử, văn hóa, địa lí, kinh tế, chính trị,… hoặc các nghệ nhân làng nghề,…

+ Tổ chức cộng tác viên viết bản thảo: Một trong những nội dung quan trọng trong công tác tổ chức cộng tác viên viết bản thảo đó là xây dựng mối quan hệ tốt, bồi dưỡng, giúp đỡ tác giả trong quá trình biên soạn tài liệu. Tham gia, giúp đỡ tác giả trong quá trình tìm kiếm tư liệu, biên soạn tài và các công việc khác liên quan tới hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

- Tham gia hỗ trợ quá trình biên soạn: Quá trình xây dựng bản thảo tài liệu GDĐP có một số khác biệt so với quá trình xây dựng bản thảo sách văn hóa - xã hội khác. Tài liệu GDĐP là một tài liệu giáo dục mang tính sư phạm cao, vì vậy, nó cần đảm bảo phải thực hiện qua các yêu cầu của một tài liệu giáo dục. Trong đó, yêu cầu được quy định trong quy trình biên soạn tài liệu này đòi hỏi phải có giai đoạn thực nghiệm và xin góp ý của các chuyên gia ở địa phương.

BTV tổ chức bản thảo cũng cần tham gia công tác thực nghiệm, trải nghiệm việc đưa các nội dung biên soạn vào thực tế như thế nào, mức độ tiếp nhận của HS ra sao, điều kiện giảng dạy trong thực tế,… hiệu quả giảng dạy như thế nào và cuối cùng là cần điều chỉnh những gì để bản thảo trở nên phù hợp với yêu cầu của thực tế. Tương tự, các BTV phải cùng địa phương tham gia vào quá trình lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, đoàn thể, tổ chức, cá nhân để hoàn thiện bản thảo. Việc tham gia vào các hoạt động này giúp các ĐVXB có thêm kiến thức về địa phương, phục vụ cho hoạt động tư vấn hoặc công tác biên tập.

2.2.3.2. Biên tập bản thảo tài liệu giáo dục địa phương

Với tài liệu GDĐP, ngoài việc đọc và đánh giá bản thảo, biên tập viên còn phải nghiên cứu các ý kiến góp ý từ GV tham gia thực nghiệm, GV tại các cơ sở giáo dục, các chuyên gia, Hội đồng thẩm định và Hội đồng cố vấn. Những ý kiến này có ảnh hưởng trực tiếp đến việc chỉnh sửa nội dung, vì vậy biên tập viên cần xem xét kỹ lưỡng để đưa ra hướng xử lí phù hợp.

- Sửa chữa bản thảo theo hướng đã nhận xét: BTV thao tác, sửa chữa những lỗi đã được chỉ ra trong nhận xét. Việc sửa chữa bản thảo cần phải đảm bảo một số nguyên tắc cơ bản:

+ Tôn trọng, tiếp thu tối đa ý kiến góp ý từ các tổ chức, cá nhân với bản thảo. Tài liệu GDĐP là tài liệu chứa đựng đa dạng nội dung từ nhiều lĩnh vực khác nhau, mang đặc trưng của địa phương. Các BTV từ các ĐVXB không thể hiểu sâu hết mọi lĩnh vực được thể hiện trong bản thảo, vì thế, cần tận dụng trí tuệ tập thể trong việc rà soát, chỉnh sửa tài liệu. Cách tiếp nhận ý kiến từ các chuyên gia ở địa phương là

một cách làm nhanh, hiệu quả và đảm bảo tính chính xác cao.

+ Tôn trọng tác giả trong việc sửa chữa, thay đổi nội dung, kết cấu bản thảo. Bản thảo là sáng tạo tinh thần của tác giả, vì vậy, tác giả có quyền được biết về những thay đổi, được bàn luận, trao đổi về những nội dung sửa chữa. Những sửa chữa, thay đổi về bố cục, kết cấu hay nội dung bản thảo cần được thảo luận một cách kĩ lưỡng. Vì bản thảo tài liệu GDĐP không phải là một bản thảo văn hóa, xã hội thông thường mà là một bản thảo mang tính sư phạm cao. Mọi thay đổi dù lớn, hay nhỏ đều có thể làm ảnh hưởng tới chủ đích sư phạm mà người viết đề ra.

Đối với tài liệu GDĐP, ĐVXB hay BTV không chỉ tôn trọng tác giả, mà còn phải tôn trọng địa phương trong việc sửa chữa nội dung, tránh áp đặt ý chí cá nhân cho bản thảo của địa phương.

Với công tác biên tập bản thảo tài liệu GDĐP, cần thực hiện trên các góc độ:

- Biên tập nội dung:

+ Kiểm tra tính chính xác, khoa học: Đối chiếu, kiểm tra số liệu, sự kiện lịch sử, văn hóa, kinh tế xã hội của địa phương với những tư liệu, văn bản có nguồn gốc chính thống, rõ ràng để đảm bảo tính chính xác, nhất quán và độ tin cậy. Những tư liệu hữu ích cho quá trình biên tập tài liệu GDĐP thường được sử dụng như: Niên giám thống kê, Địa chí các địa phương, Quyết định xếp hạng của các di tích lịch sử - văn hóa,…

+ Kiểm tra tính phù hợp sư phạm: Là một tài liệu giáo dục HS, tài liệu GDĐP cần đặc biệt chú ý tới tính sư phạm, sự phù hợp tâm lí lứa tuổi. Khi biên tập, cần chú ý kiểm tra, đối chiếu tài liệu với chương trình các môn học để đảm bảo tính nhất quán trong thực hiện chương trình, tránh tình trạng vượt khung chương trình. Đối chiếu với chương trình các môn học còn giúp rà soát các nội dung, nhất là lịch sử, địa lí để tránh trùng lặp với những nội dung đã được thể hiện ở SGK môn học khác.

Bên cạnh đó, việc rà soát tài liệu GDĐP ở cấp Tiểu học còn giúp BTV khẳng định tính phù hợp của tài liệu với thực tiễn. Bởi, tài liệu GDĐP ở cấp Tiểu học được tích hợp vào hoạt động trải nghiệm và một số môn học khác phù hợp. BTV phải tiến hành kiểm tra "không gian tích hợp" trong các môn học/ hoạt động giáo dục để khẳng định tài liệu GDĐP đảm bảo các yêu cầu cho tích hợp.

Không chỉ vậy, BTV còn cần kiểm tra tính phù hợp của các nội dung giáo dục, đánh giá tính phù hợp với tâm lí, lứa tuổi của HS. Từ cách thể hiện câu lệnh, tới cách thực hiện câu lệnh, tới mục đích của câu lệch cho tới các đoạn thông tin, văn bản,

hình ảnh đều cần phù hợp với từng lứa tuổi và phù hợp với đa số HS.

+ Chỉnh sửa cấu trúc - logic: Sắp xếp lại bố cục bài học cho mạch lạc, tránh trùng lặp hoặc rời rạc; làm rõ mối quan hệ giữa mục tiêu và nội dung, hoạt động.

+ Chuẩn hóa ngôn ngữ: Ngôn ngữ trong tài liệu GDĐP phải là ngôn ngữ văn hóa, chuẩn mực sư phạm.

+ Đảm bảo tính giáo dục và giá trị định hướng: BTV cần thực hiện rà soát, loại bỏ những nội dung mang tính định kiến, những nội dung có thể gây ra tranh cãi hoặc chưa phù hợp có trong tài liệu GDĐP. Đồng thời, tài liệu GDĐP phải thể hiện được bản sắc, văn hóa, truyền thống của địa phương, định hướng người học giải quyết những vấn đề tồn tại của địa phương.

Bên cạnh đó, tài liệu GDĐP phải đáp ứng được yêu cầu "mở" của Chương trình GDPT 2018. Tài liệu vừa mang tính định hướng, vừa tạo điều kiện cho GV và HS lựa chọn nội dung dạy học phù hợp với nơi sinh sống và học tập.

- Biên tập kênh hình, minh họa:

+ Kiểm tra tính xác thực và nguồn gốc kênh hình: Trước khi thực hiện các thao tác biên tập với kênh hình, BTV cần kiểm tra tính xác thực và nguồn gốc kênh hình, để đảm bảo kênh hình có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng.

+ Kiểm tra tính phù hợp và hữu ích của kênh hình, minh họa: Trong tài liệu giáo dục nói chung và tài liệu GDĐP nói riêng, mọi minh hoạ đều cần đạt được những mục đích nhất định, đặc biệt là truyền tải nội dung giáo dục. Hình ảnh cũng có vai trò tương đương kênh chữ, nhất là ở cấp Tiểu học, khả năng đọc viết của HS chưa thành thạo. Khi đó, hình ảnh là một trong những kênh giáo dục, khai thác thông tin chính. Vì thế, BTV cần cẩn trong rà soát nội dung thông tin trong hình ảnh, tiến hành đối chiếu với yêu cầu bài học.

+ Sửa chữa về kĩ thuật và thẩm mỹ: Với đặc thù tài liệu được các địa phương biên soạn, nhiều địa phương không có kho tư liệu, nên khi biên soạn gặp nhiều khó khăn trong sưu tầm hình ảnh. Có hình ảnh thì chất lượng không đạt, có hình ảnh không đảm bảo tính giáo dục, có nội dung lại không có hình ảnh, buộc phải minh hoạ bằng tranh vẽ. Bên cạnh đó, tài liệu GDĐP không chỉ là một sản phẩm phục vụ giáo dục, mà đối với nhiều địa phương còn là sản phẩm mang tính đại diện, là một "cẩm nang" quảng bá, trao truyền những giá trị tốt đẹp của địa phương. Vì vậy, tính mỹ thuật của các hình ảnh, và mỹ thuật của tổng thể cuốn sách cũng rất quan trọng.

+ Chú thích và dẫn nguồn: Chú thích ảnh là việc thêm các thông tin ngắn gọn

đặt kèm theo hình ảnh để người đọc hiểu được nội dung hình ảnh hoặc là nguồn gốc của hình ảnh. Đây là một kênh thông tin quan trọng để HS có thể hiểu được nội dung bức ảnh một cách rõ ràng. Không chỉ vậy, việc dẫn nguồn đầy đủ giúp tài liệu đảm bảo bản quyền, tuân thủ pháp luật về Sở hữu trí tuệ.

2.2.3.3. In ấn và phát hành tài liệu giáo dục địa phương

Hoạt động in ấn và phát hành tài liệu GDĐP có một số đặc thù so với các loại sách khác. Trước hết, nhiều tài liệu GDĐP được in tại các nhà in ở địa phương nhằm tiết kiệm chi phí, thay vì in tại các nhà in lớn ở trung ương hoặc các thành phố có công nghệ in hiện đại. Tuy nhiên, điều này cũng đặt ra yêu cầu cần bảo đảm chất lượng in ấn của tài liệu GDĐP tương đương với các xuất bản phẩm giáo dục khác, đặc biệt là SGK. Bên cạnh đó, tài liệu GDĐP chủ yếu được phát hành trong phạm vi một địa phương hoặc theo đặt hàng của địa phương. Số lượng in thường được tính toán dựa trên số lượng HS, vì vậy nếu việc dự báo không chính xác có thể dẫn đến tình trạng thiếu tài liệu cho HS trong quá trình học tập.

Trong phạm vi của đề tài, tác giả không nghiên cứu toàn bộ khâu in ấn và phát hành mà chỉ tập trung vào một số vấn đề nổi bật cần được xem xét, đánh giá và tìm giải pháp trong thực tiễn.

2.2.4. Quy trình của hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Xuất bản tài liệu GDĐP không chỉ là biên soạn hay in ấn mà là một quy trình hệ thống gồm nhiều giai đoạn và nhiều chủ thể tham gia. Việc xây dựng quy trình giúp bảo đảm chất lượng, tính pháp lí của tài liệu, đồng thời làm căn cứ phân định trách nhiệm, tổ chức thẩm định, giám sát và tái bản. Tài liệu GDĐP cũng được quy định chặt chẽ về biên soạn, thẩm định và nội dung, vì vậy quy trình xuất bản đóng vai trò quan trọng trong toàn bộ hoạt động này.

Bước 1. Tổ chức khảo sát, kí kết hợp đồng tổ chức xuất bản.

Đây là giai đoạn khởi đầu của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. UBND các tỉnh/thành phố tiến hành khảo sát để lựa chọn ĐVXB có uy tín, năng lực, trong khi các ĐVXB khảo sát nhu cầu thực tế để chuẩn bị nguồn lực cho việc xuất bản.

Bước 2. Nghiên cứu chương trình, xây dựng khung nội dung GDĐP.

Nội dung GDĐP trong Chương trình GDPT và các văn bản của Bộ GD&ĐT mang tính định hướng và khái quát, vì vậy Ban Biên soạn cần nghiên cứu và xây dựng khung nội dung GDĐP làm cơ sở cho hoạt động biên soạn, thẩm định và tổ chức dạy học. Khung nội dung này có vai trò tương tự chương trình môn học, gồm

các nội dung cơ bản như căn cứ xây dựng, mục tiêu, yêu cầu cần đạt,…

Bước 3. Biên soạn bài mẫu và dạy thử nghiệm.

Trên cơ sở khung nội dung GDĐP, nhóm biên soạn lựa chọn các chủ đề điển hình, đại diện cho các lĩnh vực, trụ nội dung trong tài liệu GDĐP để tiến hành biên soạn bài mẫu. Bài mẫu đóng vai trò quan trọng trong hoạt động biên soạn sách giáo dục, bởi, đây là tiêu chuẩn, là "mẫu" để nhóm biên soạn thực hiện biên soạn các chủ đề, nội dung còn lại trong cuốn sách. Dạy thử nghiệm tài liệu GDĐP hiện nay có hai cách thức thực hiện:

+ Cách 1: Dạy thử nghiệm bài mẫu đại diện. Cách này thực hiện trước khi tiến hành biên soạn đầy đủ các chủ đề. Cách này thường thực hiện với tài liệu GDĐP cấp THCS và THPT bởi dung lượng nhiều, thời gian biên soạn đầy đủ các chủ đề lâu hơn.

+ Cách 2: Dạy thực nghiệm toàn bộ tài liệu. Cách này thực hiện sau khi nhóm biên soạn đã biên soạn đầy đủ tất cả các chủ đề. Cách này thường thực hiện với tài liệu GDĐP cấp Tiểu học bởi dung lượng ít, thời gian biên soạn nhanh.

Thông qua hoạt động dạy thử nghiệm, nhóm biên soạn thu thập, ghi nhận, đánh giá mức độ phù hợp của bài học so với khả năng triển khai các hoạt động học tập, mức độ hấp dẫn, năng lực tiếp thu của HS, khả năng triển khai bài học trong điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường và mức độ đạt chuẩn so với yêu cầu của Chương trình và so với các yêu cầu cần đạt đã đặt ra trong khung nội dung GDĐP. Từ đó, thực hiện điều chỉnh và hoàn thiện bài mẫu.

Bước 4. Hình thành bản thảo gốc

Giai đoạn 1 là hình thành bản thảo tác giả. Từ khung nội dung GDĐP, nhóm biên soạn tiến hành biên soạn nội dung tài liệu GDĐP với đầy đủ các chủ đề và các nội dung khác như: lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng tài liệu, giải thích thuật ngữ. Sau đó, tiến hành biên tập, chỉnh sửa bản thảo gốc. Trong quá trình biên soạn, địa phương và ĐVXB tham gia hỗ trợ tác giả trong việc sưu tầm hình ảnh, ngữ liệu và đóng góp ý kiến (nếu cần).

Giai đoạn 2, sau khi hình thành bản thảo tác giả, BTV sẽ tiến hành biên tập bản thảo tác giả. Đồng thời, tiếp thu ý kiến của địa phương về bản thảo tác giả để đưa ra quyết định xử lí với bản thảo. Nếu bản thảo đáp ứng được yêu cầu của địa phương, yêu cầu biên tập, BTV sẽ tiến hành biên tập chuyên sâu, phối hợp cùng tác giả, họa sĩ, thiết kế để hình thành bản thảo gốc. Nếu bản thảo tác giả được đánh giá

là chưa đạt, BTV trao đổi, góp ý để nhóm biên soạn chỉnh sửa và bắt đầu lại quy trình biên tập bản thảo tác giả.

Bước 5. Thẩm định tài liệu

Giai đoạn 1 (có thể có hoặc không hoặc gộp với bước hình thành bản thảo gốc) là thẩm định nội bộ. Ở vòng này, Ban góp ý, thẩm định nội bộ tập trung phản biện, chỉnh sửa cho tài liệu GDĐP trở nên hoàn thiện hơn về mặt nội dung và hình thức.

Giai đoạn 2. Sau khi được thẩm định nội bộ, Ban Biên soạn chuẩn bị hồ sơ trình Hội đồng thẩm định, đề nghị HĐTĐ thẩm định tài liệu. Hồ sơ đề nghị thẩm định thường gồm những tài liệu cơ bản sau: Bản mẫu tài liệu GDĐP; Khung nội dung GDĐP; Báo cáo kết quả thực nghiệm tài liệu GDĐP; Báo cáo kết quả góp ý, thẩm định nội bộ; Bản thuyết minh về tài liệu GDĐP và quá trình thực hiện tài liệu GDĐP,…

Sau khi nhận được hồ sơ thẩm định tài liệu, HĐTĐ sẽ tiến hành thẩm định và đưa ra kết quả thẩm định. Căn cứ vào kết quả đó, Ban Biên soạn tiến hành sửa chữa và hoàn thiện báo cáo Bộ GD&ĐT phê duyệt tài liệu hoặc thực hiện lại quy trình sửa chữa, thẩm định từ đầu nếu tài liệu bị đánh giá là không đạt.

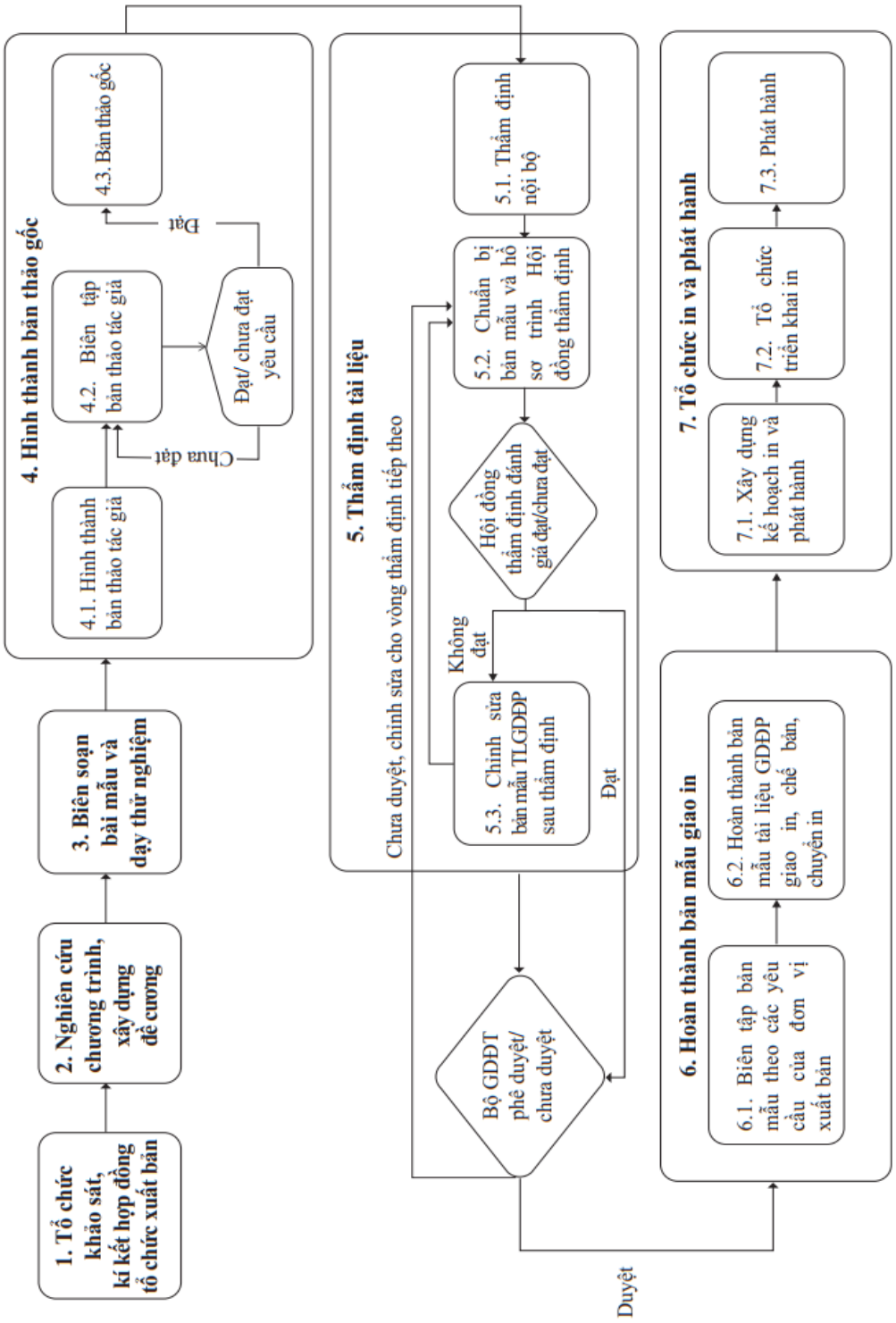
Bước 6. Hoàn thành bản mẫu giao in

Ở bước này, BTV thực hiện biên tập, chỉnh sửa theo yêu cầu của ĐVXB. Bước này trong quy trình xuất bản tài liệu GDĐP không mâu thuẫn với các vòng biên tập trước đó. Bởi tài liệu GDĐP mang đặc thù của địa phương, địa phương tham gia sâu vào quá trình biên soạn, thẩm định; mà trong một số giai đoạn, ĐVXB không được tham gia (như thẩm định). Vì thế, không thể áp đặt quy định của ĐVXB vào tất cả các khâu, các giai đoạn. Dẫn tới tình trạng, dù bản thảo đã được thẩm định, phê duyệt nhưng vẫn còn tồn tại một số nội dung chưa đáp ứng yêu cầu kĩ thuật, chuyên môn của ĐVXB. Bước này giúp các ĐVXB rà soát lại và thực hiện chỉnh sửa những yêu cầu cần thiết.

Bước 7. Tổ chức in và phát hành

Ở bước này, ĐVXB tiến hành điều tra nhu cầu, tập hợp số liệu để xây dựng bản đặt in chính xác, tránh tình trạng tồn kho hoặc thiếu sách.

Sơ đồ 2.1 Quy trình xuất bản tài liệu GDĐP



Ghi chú: Tại Luật Giáo dục sửa đổi năm 2025 được Quốc hội thông qua ngày 10/12/2025 đã điều chỉnh quyền phê duyệt tài liệu tài liệu GDĐP thuộc Chủ tịch UBND cấp tỉnh

So với quy trình xuất bản thông thường, quy trình xuất bản tài liệu GDĐP có nhiều điểm khác biệt xuất phát từ tính chất đặc thù của loại hình tài liệu này. Trước hết, về chủ thể tham gia, nếu xuất bản thông thường chủ yếu gồm tác giả, NXB và đơn vị liên kết xuất bản thì tài liệu GDĐP còn có sự tham gia của Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh/thành phố, Sở GD&ĐT, hội đồng thẩm định cấp tỉnh, chuyên gia địa phương và GV, các nhà văn hoá.

Về nguồn tư liệu, xuất bản thông thường chủ yếu dựa vào nguồn tư liệu chủ yếu do tác giả tự khai thác, trong khi tài liệu GDĐP phụ thuộc nhiều vào tư liệu lịch sử, văn hóa, số liệu kinh tế - xã hội và các nguồn lưu trữ của địa phương. Vì vậy, quá trình thu thập, kiểm chứng và cập nhật thông tin thường phức tạp hơn, đòi hỏi có sự tham gia của nhiều chủ thể. Sự khác biệt cũng thể hiện ở khâu thẩm định. Nếu xuất bản thông thường chủ yếu được thẩm định nội bộ NXB, hay SGK được thẩm định bởi hội đồng thẩm định do Bộ GDĐT thành lập. Tài liệu GDĐP còn có sự tham gia đông đảo từ cán bộ quản lí giáo dục, GV đến các nhà nghiên cứu địa phương, nghệ nhân và những người có kinh nghiệm thực tiễn. Với sự tham gia đa dạng thành phần của hội đồng thẩm định, có thể thấy mức độ kiểm soát chuyên môn và quản lý tương đối đa chiều và chặt chẽ.

Về vòng đời tài liệu, các xuất bản phẩm thông thường thường được tái bản theo nhu cầu thị trường, còn tài liệu GDĐP phải thường xuyên cập nhật theo những thay đổi về hành chính, quy hoạch phát triển địa phương hoặc điều chỉnh của chương trình giáo dục. Tính cập nhật trong tài liệu GDĐP cao hơn nhiều loại xuất bản phẩm khác.

Như vậy, mặc dù vẫn tuân thủ các bước của quy trình xuất bản, nhưng quy trình xuất bản tài liệu GDĐP vẫn có những đặc thù riêng về chủ thể tham gia, nguồn tư liệu, cơ chế thẩm định, mục tiêu xuất bản và yêu cầu cập nhật nội dung. Những đặc thù này xuất phát từ tính chất vừa là xuất bản phẩm giáo dục, vừa là học liệu phản ánh đặc điểm văn hóa, lịch sử, kinh tế - xã hội của từng địa phương. Do đó, hoạt động xuất bản tài GDĐP không thể được xem như một trường hợp cụ thể của hoạt động xuất bản thông thường mà cần được nghiên cứu như một loại hình xuất bản có những yêu cầu và cơ chế tổ chức riêng.

2.3. Cơ sở chính trị, pháp lí và các yếu tố tác động tới hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.3.1. Cơ sở chính trị

Trong định hướng của Đảng về phát triển văn hóa, giáo dục và con người Việt Nam, xuất bản sách giáo dục giữ vai trò quan trọng. Văn kiện Đại hội XIII của Đảng khẳng định yêu cầu: "*Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu*". Sách giáo dục nói chung và tài liệu GDĐP nói riêng không chỉ truyền đạt tri thức mà còn là cầu nối giữa định hướng giáo dục của Đảng với thực tiễn học tập của người dân. Quan điểm của Đảng về xuất bản tài liệu GDĐP thể hiện ở một số nội dung sau:

Thứ nhất, xuất bản tài liệu GDĐP góp phần xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 của Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII khẳng định: "*Văn hoá là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội"* [6]. Việc xuất bản tài liệu GDĐP giúp HS hiểu và phát huy các giá trị văn hóa địa phương.

Tiếp đó, Nghị quyết số 31-NQ/TW và Nghị quyết số 33-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI tiếp tục khẳng định vai trò của văn hóa trong phát triển bền vững, đồng thời nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng con người có thế giới quan khoa học, nâng cao trí lực và bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam [10]. Tài liệu GDĐP, với tư cách là một bộ phận của sách giáo dục, góp phần hình thành thế hệ công dân có tri thức, nhân cách và trách nhiệm xã hội. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo tiếp tục khẳng định *"Giáo dục đào tạo là quốc sách hàng đầu"* nhấn mạnh "*Giáo dục, đào tạo phải bảo đảm "học đi đôi với hành", "lý thuyết gắn liền với thực tiễn", "nhà trường gắn liền với xã hội"* "[11].

Thứ hai, xuất bản tài liệu GDĐP tham gia trực tiếp vào quá trình đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục theo tinh thần Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI. Nghị quyết tiếp tục khẳng định "*Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu*" và đặt mục tiêu đổi mới toàn diện nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo đã xác định một trong các nhiệm vụ là *"Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dụ và đào tạo"* [11]. Đây là cơ sở quan trọng thúc đẩy đổi mới nội dung, phương thức biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP theo hướng hiện đại.

Thứ ba, nâng cao chất lượng xuất bản tài liệu GDĐP là yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm đúng định hướng của Đảng và đáp ứng yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới. Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 25/8/2004 của Ban Bí thư về nâng cao chất lượng toàn diện hoạt động xuất bản khẳng định xuất bản *"là một bộ phận quan trọng của nền văn hóa Việt Nam, góp phần nâng cao dân trí, phát triển văn hoá … xây dựng đạo đức, lối sống và phát triển toàn điện nhân cách con người Việt Nam"*[5]. Quyết định số 281-QĐ/TW ngày 26/01/2010 của Ban Bí thư về chỉ đạo, định hướng chính trị - tư tưởng đối với nội dung xuất bản phẩm tiếp tục tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực xuất bản [10].

Thông báo Kết luận số 19-TB/TW ngày 29/12/2016 của Ban Bí thư cũng nhấn mạnh nhiệm vụ nâng cao chất lượng xuất bản phẩm, coi đây là công cụ quan trọng trong định hướng tư tưởng, đạo đức và lối sống cho thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam khẳng định *"Đầu tư cho văn hoá là đầu tư cho phát triển bền vững đất nước, cho tương lai của dân tộc"*, tạo cơ sở thúc đẩy việc biên soạn và phổ biến tài liệu giáo dục mang bản sắc vùng miền.

Chỉ thị 04-CT/TW của Ban Bí thư ban hành ngày 17/03/2026 về hoạt động xuất bản trong tình hình mới. Chỉ thị là chiến lược toàn diện nhằm tái định vị ngành xuất bản thành một trụ cột văn hóa và động lực của nền kinh tế số. Chỉ thị đặt mục tiêu hiện đại hóa, chuyên nghiệp hóa và chuyển đổi số toàn diện hoạt động xuất bản.

Nhìn chung, các văn bản của Đảng về giáo dục, văn hóa và xuất bản đã tạo nên cơ sở chính trị quan trọng cho hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Những quan điểm này thể hiện nhất quán ở yêu cầu phát triển con người Việt Nam toàn diện, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc, đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản trong bối cảnh mới. Đây là những định hướng chính trị có ý nghĩa nền tảng, làm cơ sở cho việc biên soạn, xuất bản và sử dụng tài

liệu GDĐP nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của Chương trình GDPT 2018 và đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn hiện nay.

2.3.2. Cơ sở pháp lí

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là hoạt động mang tính liên ngành, vừa thuộc lĩnh vực xuất bản, vừa thuộc lĩnh vực giáo dục. Vì vậy, cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động này được hình thành từ nhiều nhóm văn bản khác nhau, bao gồm các quy định về xuất bản, giáo dục, biên soạn và thẩm định tài liệu GDĐP, cũng như các quy định về tài chính, nhuận bút và quyền tác giả. Trên cơ sở đó, hệ thống văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có thể được phân thành các nhóm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, quy định về hoạt động xuất bản.

Luật Xuất bản năm 2012 là cơ sở pháp lý nền tảng điều chỉnh hoạt động xuất bản tại Việt Nam, quy định vị trí, mục đích, nguyên tắc và trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản. Tiếp đó, Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản, làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước, hoạt động liên kết xuất bản, biên tập, in và phát hành xuất bản phẩm. Các văn bản này tạo cơ sở pháp lý chung cho việc tổ chức và quản lý hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương.

Thứ hai, nhóm quy định về GDĐP và tài liệu GDĐP.

Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông đã tạo cơ sở cho việc xây dựng Chương trình GDPT theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Trên cơ sở đó, Luật Giáo dục năm 2019 đã chính thức quy định nội dung giáo dục địa phương trong chương trình GDPT và giao trách nhiệm cho các địa phương tổ chức biên soạn tài liệu GDĐP. Tiếp đó, Luật Giáo dục sửa đổi, bổ sung năm 2025 đã điều chỉnh thẩm quyền phê duyệt tài liệu GDĐP, giao Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng cấp tỉnh thay vì Bộ trưởng Bộ GDĐT như trước đây. Những quy định này tạo cơ sở pháp lý trực tiếp cho việc tổ chức biên soạn, thẩm định, phê duyệt và xuất bản tài liệu GDĐP tại các địa phương.

Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ GDĐT ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018, quy định mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực, nội dung giáo dục, phương pháp dạy học và đánh giá

kết quả giáo dục. Chương trình đã xác định nội dung GDĐP là một thành phần của chương trình GDPT từ lớp 1 đến lớp 12, nhằm trang bị cho HS những hiểu biết về văn hóa, lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội và các vấn đề đặc thù của địa phương. Đây là căn cứ chuyên môn quan trọng cho việc biên soạn, xuất bản và sử dụng tài liệu GDĐP trong các cơ sở GDPT. [17]

Thứ ba, nhóm văn bản quy định về biên soạn, thẩm định và sử dụng tài liệu GDĐP. Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định việc thẩm định tài liệu GDĐP, do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức biên soạn. Văn bản quy định rõ 05 tiêu chí thẩm định, tổ chức và hoạt động của hội đồng thẩm định, hồ sơ, trình tự đề nghị phê duyệt tài liệu [20].

Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH của Bộ GD&ĐT về việc biên soạn, thẩm định nội dung GDĐP cấp Tiểu học trong Chương trình GDPT 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021 [19]. Công văn định hướng về nội dung giáo dục và tổ chức biên soạn, triển khai thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học. Công văn 3036/BGDĐT-GDTH về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học [21]. Công văn hướng dẫn các địa phương tăng cường chỉ đạo việc thực hiện nội dung GDĐP cấp Tiểu học, yêu cầu lồng ghép, tích hợp nội dung GDĐP vào chương trình các môn học và hoạt động trải nghiệm một cách linh hoạt, phù hợp với điều kiện của từng trường và địa phương.

Công văn số 5889/BGDĐT-GDTH về việc tăng cường công tác chỉ đạo về việc biên soạn, tổ chức dạy học, in và phát hành tài liệu GDĐP. Công văn này yêu cầu tăng cường chỉ đạo công tác biên soạn, dạy học, in và phát hành tài liệu GDĐP và nhấn mạnh việc biên soạn, thẩm định và trình Bộ trưởng BGDĐT phê duyệt tài liệu lớp 5, lớp 9, lớp 12 bảo đảm chất lượng và tiến độ theo đúng quy định [22].

Thứ tư, quy định về tài chính, nhuận bút và quyền tác giả. Nghị định số 18/2014/NĐ-CP quy định về chế độ, nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản. Đối với sách bài học, sách bài tập, sách vở bài tập, sách cho GV, sách chương trình mục tiêu (theo chương trình của Bộ GD&ĐT) 30-140% mức tiền lương cơ sở/tiết theo quy định của chương trình. Bên cạnh đó, Thông tư số 51/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính về hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện chương trình, SGK GDPT [24]. Thông tư này hướng dẫn quy trình lập dự toán, phân bổ, sử dụng và quyết toán kinh phí cho việc

biên soạn, thẩm định tài liệu GDĐP, quy định trách nhiệm của Sở GD&ĐT trong việc phối hợp với các sở, ban ngành để xây dựng dự toán, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước.

Đối với vấn đề bản quyền, Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan. Nghị định hướng dẫn thực hiện các quy định liên quan đến quyền tác giả và quyền liên quan, đặc biệt là về các thủ tục đăng ký, yêu cầu về hồ sơ, và một số biện pháp thi hành [26].

Thứ năm, nhóm văn bản định hướng trong bối cảnh mới.

Trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, hoạt động biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP đặt ra yêu cầu rà soát, cập nhật nội dung để phù hợp với đặc điểm của các đơn vị hành chính mới. Tiếp đó, Công văn số 70/BGDĐT-GDPT của Bộ GDĐT yêu cầu các địa phương rà soát, hoàn thiện, cung ứng và tổ chức dạy học tài liệu GDĐP, bảo đảm thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT. Đặc biệt, Thông tư số 41/2026/TT-BGDĐT quy định tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa, thẩm định và phê duyệt tài liệu GDĐP, tạo cơ sở pháp lý trực tiếp cho việc tổ chức hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong giai đoạn hiện nay.

Công tác xuất bản tài liệu GDĐP được triển khai trên cơ sở hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước. Các quy định này xác định rõ nguyên tắc, quy trình và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức tham gia trong từng khâu của hoạt động biên soạn, thẩm định và phát hành tài liệu. Nhờ có hành lang pháp lý thống nhất và đồng bộ, xuất bản tài liệu GDĐP được bảo đảm về tính hợp pháp, khoa học và phù hợp với đặc thù văn hóa - xã hội của từng địa phương, qua đó nâng cao hiệu quả giáo dục và góp phần thực hiện mục tiêu phát triển bền vững trong lĩnh vực giáo dục.

Như vậy, cơ sở pháp lý điều chỉnh hoạt động biên soạn, thẩm định và phê duyệt tài liệu GDĐP có sự chuyển đổi trong giai đoạn nghiên cứu của luận án. Phần lớn hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được khảo sát trong luận án diễn ra theo khung pháp lý được xác lập bởi Luật Giáo dục năm 2019, Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ năm 2026, những quy định mới về thẩm quyền phê duyệt và quy trình biên soạn, chỉnh sửa, thẩm định tài liệu GDĐP đã tạo lập cơ sở pháp lý mới cho hoạt động này. Do đó,

luận án sử dụng khung pháp lý của giai đoạn trước làm căn cứ phân tích thực trạng hoạt động xuất bản đã diễn ra, đồng thời cập nhật các quy định mới có hiệu lực năm 2026 làm căn cứ nhận diện những vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp cho hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới.

2.3.3. Các yếu tố tác động tới hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.3.3.1. Nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính là điều kiện quan trọng bảo đảm quá trình xuất bản tài liệu GDĐP được triển khai liên tục, đúng tiến độ và đạt chất lượng. Kinh phí được sử dụng cho nhiều khâu như khảo sát, thu thập tư liệu, biên soạn, biên tập, thẩm định, dàn trang, thiết kế, in ấn và phát hành. Mức đầu tư tài chính không chỉ ảnh hưởng đến hình thức trình bày mà còn tác động trực tiếp đến độ sâu nội dung và độ chính xác của tư liệu.

Khi kinh phí được bảo đảm, nhóm biên soạn có điều kiện khảo sát thực địa, tiếp cận nguồn tư liệu chuyên sâu, hợp tác với các chuyên gia liên ngành và ứng dụng công nghệ trong thiết kế tài liệu. Nhờ đó, tài liệu đạt được sự hài hòa giữa tính khoa học, giáo dục và thẩm mỹ. Ngược lại, khi kinh phí hạn chế, quá trình biên soạn dễ bị giản lược, thiếu khảo chứng và giảm bớt hình ảnh, bản đồ hoặc tư liệu minh họa phục vụ dạy học.

Hiện nay, kinh phí xuất bản tài liệu GDĐP chủ yếu từ ngân sách cấp tỉnh, kết hợp với hợp đồng xuất bản và một phần nhỏ từ nguồn xã hội hóa. Tuy nhiên, nhiều địa phương còn gặp khó khăn do ngân sách hạn chế hoặc chưa có định mức chi cụ thể, dẫn đến sự chênh lệch nhất định về chất lượng tài liệu giữa các tỉnh. Trong bối cảnh phát triển học liệu số, vấn đề tài chính còn liên quan đến đầu tư hạ tầng công nghệ, xây dựng cơ sở dữ liệu và cập nhật, tái bản tài liệu định kỳ. Nếu thiếu chiến lược tài chính dài hạn, tài liệu GDĐP dễ rơi vào tình trạng chỉ hoàn thiện một lần mà thiếu cơ chế cập nhật trong quá trình sử dụng.

2.3.3.2. Đặc trưng kinh tế - văn hóa vùng miền

Đặc trưng kinh tế - văn hóa vùng miền là yếu tố ảnh hưởng mạnh đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, dân cư, truyền thống văn hóa và mức độ phát triển kinh tế giữa các vùng vừa tạo nguồn tư liệu phong phú, vừa dẫn đến sự không đồng đều trong việc khai thác và tổ chức nội dung. Những địa phương có bề dày lịch sử, nhiều di sản và hệ thống tư liệu phong phú thường thuận lợi trong xây dựng nội dung tài liệu. Ngược lại, các tỉnh

có nguồn tư liệu phân tán hoặc ít nghiên cứu chuyên sâu sẽ gặp khó khăn trong việc chuẩn hóa thông tin, ảnh hưởng đến tính hệ thống và độ tin cậy của tài liệu.

Đặc trưng kinh tế - văn hóa vùng miền vừa làm phong phú nội dung vừa đặt ra yêu cầu chọn lọc và chuẩn hóa thông tin, góp phần tạo nên bản sắc và chiều sâu cho tài liệu GDĐP.

2.3.3.3. Khoa học và công nghệ

Khoa học và công nghệ giữ vai trò ngày càng quan trọng trong quá trình xuất bản tài liệu GDĐP. Từ khâu thu thập dữ liệu bằng thiết bị số, lưu trữ, xử lý tư liệu đến biên soạn, biên tập bằng phần mềm chuyên dụng, công nghệ góp phần nâng cao tính chính xác và hiệu quả làm việc. Công nghệ hỗ trợ thiết kế, minh họa bằng đồ họa 3D, infographic, thực tế ảo, tạo điều kiện phát triển sách điện tử và học liệu trực tuyến. Trong bối cảnh chuyển đổi số ngành xuất bản, trí tuệ nhân tạo đang dần tham gia vào các công đoạn kiểm tra lỗi kỹ thuật, chuẩn hóa thuật ngữ, hỗ trợ tìm kiếm tư liệu. Nhờ đó, tốc độ sản xuất được rút ngắn, khả năng tiếp cận của người học được mở rộng.

Tuy nhiên, mức độ ứng dụng công nghệ giữa các địa phương còn chênh lệch. Sự khác biệt về hạ tầng số, trình độ nhân lực và khả năng đầu tư khiến nhiều tỉnh chưa thể khai thác hết tiềm năng công nghệ. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ hiện đại hóa và tính hấp dẫn của tài liệu đối với HS và GV.

2.3.3.4. Thời gian triển khai

Thời gian triển khai là yếu tố tác động trực tiếp đến chất lượng xuất bản tài liệu GDĐP. Trong bối cảnh thực hiện Chương trình GDPT 2018, nhiều địa phương phải hoàn thành toàn bộ quy trình trong khoảng 6-12 tháng - một khoảng thời gian ngắn cho một chu trình xuất bản hoàn chỉnh. Áp lực tiến độ khiến các khâu khảo sát, phản biện, thử nghiệm thực tiễn có thể bị rút gọn. Điều này dẫn tới nguy cơ nội dung chưa được kiểm chứng đầy đủ, hình thức trình bày thiếu trau chuốt, tỷ lệ sai sót kỹ thuật tăng cao. Việc thiếu giai đoạn thử nghiệm trước khi phát hành cũng làm giảm khả năng điều chỉnh kịp thời các hạn chế phát sinh. Do đó, thời gian triển khai cần được xem như một tiêu chí cốt lõi khi đánh giá chất lượng tài liệu GDĐP, đồng thời cần có cơ chế cập nhật, chỉnh sửa định kỳ để bù đắp hạn chế do áp lực tiến độ ban đầu.

2.3.3.5. Yếu tố tâm lí, nhận thức về giáo dục địa phương

Tâm lí và nhận thức của các chủ thể tham gia (cán bộ quản lý, nhóm biên

soạn, GV, phụ huynh, HS) có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Khi GDĐP được nhìn nhận đúng vai trò trong việc hình thành phẩm chất, năng lực và bản sắc văn hóa cho người học, quá trình biên soạn sẽ được đầu tư nghiêm túc, có định hướng khoa học rõ ràng.

Ngược lại, nếu GDĐP bị xem là nội dung thứ yếu, chỉ mang tính hình thức, việc xuất bản tài liệu dễ rơi vào tình trạng giản lược, thiên về liệt kê thông tin, thiếu chiều sâu sư phạm. Ở cấp quản lý, nhận thức chưa đầy đủ có thể dẫn tới phân bổ nguồn lực chưa phù hợp. Ở cấp thực hiện, tâm lí xem nhẹ môn học làm giảm hiệu quả khai thác tài liệu trong dạy học. Bên cạnh đó, yếu tố này còn liên quan đến ý thức cộng đồng và niềm tự hào địa phương. Khi cộng đồng sẵn sàng tham gia cung cấp tư liệu, phản biện và hỗ trợ xác minh thông tin, chất lượng tài liệu được nâng cao rõ rệt. Vì vậy, yếu tố tâm lí - nhận thức là nhân tố mềm nhưng có sức chi phối mạnh mẽ đến toàn bộ hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

2.4. Tiêu chí đánh giá chất lượng và khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.4.1. Cơ sở xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Để đưa ra những tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, đề tài đã xác định bốn nhóm căn cứ sau:

Thứ nhất, luận án tham khảo quan điểm về chất lượng hoạt động xuất bản nói chung. Về chất lượng, luận án tham khảo quan điểm của W. Edwards Deming[1] và Joseph M. Juran[2] về quản lý chất lượng toàn diện (total quality management - TQM). Các lý thuyết này nhấn mạnh việc kiểm soát chất lượng trong toàn bộ quá trình, từ đầu vào, quá trình thực hiện đến đầu ra sản phẩm; đồng thời coi chất lượng là kết quả của sự phối hợp giữa các khâu và các chủ thể tham gia. Bên cạnh đó, luận án cũng tham khảo chu trình PDCA (plan - do - check - act) của Deming.

---

[1] William Edwards Deming (1900 - 1993): Nhà thống kê và chuyên gia quản lý chất lượng người Hoa Kỳ, người phát triển tư duy kiểm soát chất lượng bằng phương pháp thống kê và hoàn thiện chu trình PDCA (hay PDSA) từ nền tảng của Shewhart, đặt nền móng cho quản lý chất lượng hiện đại.

[2] Joseph Moses Juran (1904 - 2008): Kỹ sư và học giả quản lý chất lượng người Mỹ gốc Romania, có đóng góp quan trọng trong việc phổ biến và phát triển lý thuyết quản lý chất lượng, đặc biệt nhấn mạnh vai trò của quản trị trong cải tiến chất lượng và hoạch định chất lượng chiến lược.

Do hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP về bản chất vẫn là một hoạt động xuất bản, nên các tiêu chí đánh giá cần kế thừa những yêu cầu chung của hoạt động xuất bản, đồng thời xem xét mức độ đáp ứng mục tiêu ở từng khâu của quy trình. Cách tiếp cận này nhất quán với các lý thuyết về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được nhắc tới trong phần cơ sở lý luận trước đó. Việc vận dụng các quan điểm này trong luận án là phù hợp, vì hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP về bản chất là một quá trình sản xuất sản phẩm xuất bản có tính hệ thống, chịu sự kiểm soát của nhiều khâu và nhiều chủ thể. Do đó, việc xây dựng tiêu chí đánh giá cần tiếp cận theo toàn bộ quy trình và bảo đảm tính liên kết giữa các khâu.

Thứ hai, căn cứ vào đặc thù chung của tài liệu GDĐP. Khác với SGK và sách tham khảo thông thường, tài liệu GDĐP là học liệu được xây dựng nhằm phục vụ việc thực hiện nội dung GDĐP theo Chương trình GDPT 2018. Nội dung tài liệu phản ánh các vấn đề về lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế, xã hội và các giá trị đặc trưng của địa phương; đồng thời có khả năng được điều chỉnh, cập nhật theo sự thay đổi của thực tiễn đời sống. Những đặc điểm này đòi hỏi các tiêu chí đánh giá không chỉ xem xét chất lượng xuất bản theo nghĩa chung mà còn phải phản ánh được mức độ phù hợp, tính đặc thù và khả năng đáp ứng yêu cầu giáo dục của tài liệu GDĐP.

Thứ ba, căn cứ vào hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động giáo dục và xuất bản. Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và xuất bản là cơ sở quan trọng để xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Trong đó, Luật Giáo dục, Chương trình GDPT và các văn bản hướng dẫn về biên soạn, thẩm định, tổ chức thực hiện nội dung GDĐP quy định mục tiêu, yêu cầu, nội dung và quy trình phát triển tài liệu GDĐP. Bên cạnh đó, Luật Xuất bản năm 2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành quy định các yêu cầu đối với hoạt động xuất bản, từ tổ chức bản thảo, biên tập, thẩm định đến phát hành xuất bản phẩm. Ngoài ra, việc xây dựng tiêu chí còn tham chiếu các quy định về biên soạn, thẩm định SGK trong Chương trình GDPT 2018 nhằm bảo đảm các yêu cầu về tính khoa học, tính sư phạm, tính thực tiễn và chất lượng của tài liệu giáo dục sử dụng trong nhà trường phổ thông.

Thứ tư, căn cứ vào kết quả khảo cứu thực tiễn. Hệ thống tiêu chí không chỉ được hình thành từ các luận điểm lý thuyết mà còn được rút ra từ những vấn đề phát sinh trong thực tiễn triển khai. Kết quả khảo sát, phân tích thực trạng đã giúp

nhận diện những khâu then chốt của quá trình xuất bản cũng như những hạn chế, bất cập còn tồn tại trong công tác tổ chức biên soạn, thẩm định, xuất bản và phát hành tài liệu GDĐP. Vì vậy, các tiêu chí được xây dựng vừa phản ánh yêu cầu lý luận, vừa gắn với những vấn đề thực tiễn cần được cải thiện nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

2.4.2. Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.4.2.1. Nhóm tiêu chí về kế hoạch và hoạt động tổ chức bản thảo

a. Về kế hoạch xuất bản

- Mức độ chính thức và tính pháp lý của kế hoạch: Có văn bản kế hoạch được ban hành, phê duyệt hoặc thống nhất giữa ĐVXB và cơ quan quản lý GDĐP (UBND, Sở GD&ĐT).

- Mức độ rõ ràng và đầy đủ của nội dung kế hoạch: Kế hoạch xác định cụ thể các giai đoạn của hoạt động xuất bản (tổ chức bản thảo, biên tập - hoàn thiện, in ấn, phát hành), kèm theo nội dung công việc tương ứng.

- Mức độ phân định trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia: Kế hoạch thể hiện rõ vai trò, nhiệm vụ của từng đơn vị, cá nhân trong quá trình thực hiện.

- Mức độ bảo đảm nguồn lực thực hiện: Kế hoạch có xác định cụ thể về kinh phí, nhân lực, thời gian và các điều kiện bảo đảm triển khai.

- Mức độ phù hợp của kế hoạch với yêu cầu tiến độ chung của Chương trình GDPT: Kế hoạch bảo đảm tính đồng bộ với lộ trình triển khai GDĐP theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b. Tổ chức bộ máy điều hành

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đòi hỏi một bộ máy điều hành có cấu trúc rõ ràng, bảo đảm sự phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu chuyên môn và quản lý. Thông thường, bộ máy này bao gồm: Ban Chỉ đạo, Ban Biên soạn, Hội đồng thẩm định, Ban Biên tập và bộ phận hành chính - tài chính. Mỗi thành phần giữ một vai trò chuyên biệt trong chuỗi hoạt động từ tổ chức bản thảo đến hoàn thiện và phát hành tài liệu. Chất lượng tổ chức bộ máy điều hành không chỉ thể hiện ở việc có đầy đủ các thành phần theo quy định, mà ở mức độ xác lập rõ ràng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể tham gia. Việc đánh giá chất lượng tổ chức bộ máy điều hành dựa trên các tiêu chí sau:

- Mức độ rõ ràng trong phân công chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn.
- Mức độ thiết lập cơ chế phối hợp giữa các bộ phận.
- Mức độ kiểm soát tiến độ và chất lượng chuyên môn.

c. Thu thập, xử lí và chọn lọc tư liệu

Thu thập, xử lý và chọn lọc tư liệu là khâu bảo đảm tính chính xác, tính đại diện và sự phù hợp của nội dung tài liệu GDĐP với mục tiêu giáo dục. Chất lượng của khâu này ảnh hưởng trực tiếp đến độ tin cậy và giá trị khoa học của tài liệu. Chỉ báo dánh giá chất lượng hoạt động thu thập, xử lí và chọn lọc tư liệu:

- Mức độ xác thực và hợp pháp của tư liệu.
- Mức độ phù hợp với định hướng GDĐP.
- Mức độ chuẩn hóa quy trình lưu trữ, trích dẫn và bảo mật dữ liệu.
- Mức độ chọn lọc và tính đại diện của tư liệu đối với đặc thù địa phương.

d. Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng

Kiểm tra, giám sát và đánh giá chất lượng là hoạt động bảo đảm việc tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP được thực hiện đúng định hướng, quy trình và chuẩn mực chuyên môn đã xác lập. Đây là cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm duy trì và nâng cao chất lượng trong toàn bộ quá trình xuất bản. Tiêu chí đánh giá gồm:

- Mức độ thiết lập kế hoạch kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất.
- Mức độ ghi nhận và lưu trữ kết quả kiểm tra thông qua biên bản, báo cáo chuyên môn.
- Mức độ xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chí kiểm tra chất lượng hoạt động xuất bản.

e. Cơ chế bồi dưỡng, tập huấn sau xuất bản

Bồi dưỡng, tập huấn sau xuất bản là hoạt động hỗ trợ chuyên môn nhằm bảo đảm tài liệu GDĐP được triển khai thống nhất, đúng định hướng và đúng yêu cầu sư phạm. Đây đồng thời là kênh phản hồi chuyên môn phục vụ việc hoàn thiện chất lượng tài liệu.

- Mức độ xây dựng và duy trì chương trình bồi dưỡng, tập huấn định kỳ.
- Mức độ thiết lập cơ chế thu thập, tổng hợp và xử lý phản hồi chuyên môn từ quá trình triển khai.

2.4.2.2. Nhóm tiêu chí về hoạt động biên tập, hoàn thiện bản thảo tài liệu giáo dục địa phương

a. Nhân sự tham gia biên tập, hoàn thiện bản thảo

Chất lượng hoạt động biên tập và hoàn thiện bản thảo phụ thuộc trực tiếp vào năng lực chuyên môn và sự phù hợp của đội ngũ tham gia.

Đối với nhóm BTV của ĐVXB gồm các tiêu chí sau:

- Mức độ đáp ứng yêu cầu chuyên môn tổng hợp, bao gồm kiến thức về xuất bản, GDĐP và các lĩnh vực đặc thù của địa phương.

- Mức độ thành thạo nghiệp vụ biên tập và khả năng phối hợp chuyên môn với tác giả và cơ quan quản lý giáo dục trong quá trình hoàn thiện bản thảo.

Đối với các chuyên gia tham gia góp ý, chỉnh sửa hoàn thiện bản thảo gồm các tiêu chí sau:

- Mức độ phù hợp về chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn, bao gồm nhà khoa học, chuyên gia giáo dục, GV trực tiếp giảng dạy hoặc tham gia thực nghiệm.

- Mức độ chính thức và minh bạch trong việc lựa chọn, mời tham gia góp ý của địa phương.

- Mức độ bảo đảm năng lực đánh giá các phương diện khoa học, sư phạm, tính địa phương và pháp lý của bản thảo.

b. Quy trình đảm bảo chất lượng trong biên tập,hoàn thiện bản thảo

- Mức độ thiết lập quy trình biên tập khoa học, rõ ràng và phù hợp với yêu cầu thẩm định.

- Mức độ thực hiện cơ chế trao đổi, chỉnh sửa và phản hồi hai chiều giữa các bên liên quan.

- Mức độ lưu trữ, theo dõi và minh bạch hóa hồ sơ chỉnh sửa qua các vòng biên tập.

c. Chất lượng nội dung tài liệu giáo dục địa phương

- Mức độ tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ và quy định pháp lý: Tài liệu sử dụng tiếng Việt chuẩn, đúng chính tả, ngữ pháp, ký hiệu, phiên âm và đơn vị đo theo quy định; nội dung không trái pháp luật, không chứa định kiến về sắc tộc, tôn giáo, giới, nghề nghiệp hoặc địa vị xã hội.

- Mức độ chính xác, khoa học và phù hợp với Chương trình GDPT: Nội dung phản ánh đúng và đầy đủ các vấn đề lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế - xã hội của địa phương; phù hợp với yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực của HS theo Chương trình GDPT.

- Mức độ phù hợp với đối tượng HS và định hướng sư phạm: Ngôn ngữ diễn đạt trong sáng, dễ hiểu; nội dung tạo điều kiện cho GV vận dụng linh hoạt phương pháp dạy học và khuyến khích HS chủ động, sáng tạo.

- Mức độ cập nhật và thích ứng với bối cảnh địa phương: Nội dung được cập nhật các thành tựu khoa học mới, bảo đảm hài hòa đặc điểm văn hóa - xã hội (kể cả trong bối cảnh sáp nhập địa giới hành chính), được rà soát, chỉnh sửa định kỳ.

- Mức độ ứng dụng công nghệ trong quá trình hoàn thiện bản thảo: Có sử dụng công cụ công nghệ số hỗ trợ biên tập, chỉnh sửa và quản lý nội dung bản thảo.

d. Chất lượng hình thức thể hiện tài liệu giáo dục địa phương

- Mức độ tuân thủ quy định pháp lý và tiêu chuẩn xuất bản phẩm: Hình thức tài liệu phù hợp với quy định của pháp luật và tiêu chuẩn quốc gia về xuất bản.

- Mức độ bảo đảm tính chuẩn mực và không định kiến trong thể hiện hình ảnh, biểu tượng.

- Mức độ hài hòa và sư phạm trong trình bày: Bố cục cân đối giữa kênh chữ và kênh hình; hệ thống ký hiệu, kiểu chữ, cỡ chữ, bảng biểu, bản đồ, minh họa phù hợp với nội dung và lứa tuổi HS.

- Mức độ bảo đảm nguồn gốc hợp pháp của hình ảnh, bản đồ, tư liệu minh họa.

- Mức độ chuẩn hóa cấu trúc và trình tự các thành phần bắt buộc của tài liệu: Thông tin bìa, danh sách tác giả/ban biên soạn, lời nói đầu, mục lục, nội dung chủ đề, tài liệu tham khảo… được trình bày đầy đủ, thống nhất và theo đúng quy định.

2.4.2.3. Nhóm tiêu chí về hoạt động in ấn, phát hành tài liệu giáo dục địa phương

a. Chất lượng in ấn và sản xuất

Đối với tài liệu in truyền thống:

- Mức độ tuân thủ tiêu chuẩn kỹ thuật in ấn: Hình ảnh, chữ in rõ nét; màu sắc hài hòa; không nhòe, lệch màu hoặc sai sót kỹ thuật.

- Mức độ bảo đảm chất lượng vật liệu in: Giấy in đạt tiêu chuẩn an toàn, độ trắng và độ bền theo quy định đối với xuất bản phẩm giáo dục.

- Mức độ phù hợp giữa hình thức in ấn và mục đích sử dụng trong dạy học.

Đối với tài liệu điện tử:

- Mức độ tuân thủ quy định pháp lý về xuất bản phẩm điện tử: Tài liệu được cấp phép và phát hành theo đúng quy định của pháp luật.

- Mức độ bảo đảm chất lượng kỹ thuật số: Hình ảnh, văn bản hiển thị rõ nét; tương thích và sử dụng ổn định trên các thiết bị điện tử.

b. Hiệu quả phát hành và tiếp cận người dùng

- Mức độ xây dựng kế hoạch phát hành rõ ràng và thống nhất về số lượng, thời điểm và đối tượng sử dụng.

- Mức độ bảo đảm tính thuận tiện và chính thống trong tiếp cận, đặt mua tài liệu.

- Mức độ bảo đảm cung ứng tài liệu phù hợp với nhu cầu sử dụng trong nhà trường theo kế hoạch triển khai nội dung GDĐP.

- Mức độ tổ chức hướng dẫn, tập huấn sử dụng tài liệu cho cán bộ quản lý và GV sau phát hành.

c. Cơ chế đánh giá, phản hồi sau phát hành

- Mức độ thiết lập cơ chế thu thập phản hồi chính thức từ cán bộ quản lý, GV, HS và các chủ thể liên quan.

- Mức độ phân tích, tiếp thu và tích hợp kết quả phản hồi vào quá trình chỉnh sửa, cập nhật tài liệu.

- Mức độ công khai, minh bạch thông tin về việc chỉnh sửa, cập nhật tài liệu đối với cơ quan quản lý và người sử dụng.

2.4.3. Khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Trên cơ sở hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đã xác định tại mục 2.4.2 và tổng hợp các yếu tố bối cảnh, luận án xây dựng *Khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam* (Sơ đồ 2.2). Sơ đồ này được thiết kế dưới dạng khung phân tích các mối liên hệ logic giữa các nhóm nhân tố quy trình với chất lượng sản phẩm và hiệu quả thực tiễn, thay vì là một mô hình nhân quả phức tạp. Các mũi tên trong sơ đồ thể hiện chiều hướng quan hệ đồng biến kỳ vọng, làm cơ sở định hướng cho việc lựa chọn các phương pháp thống kê mô tả, kiểm định khác biệt và tương quan Pearson trong quá trình phân tích thực trạng tại Chương 3 và Chương 4 của luận án.

Theo khung phân tích nghiên cứu, chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP (biến phụ thuộc) chịu sự tác động của bốn nhóm yếu tố chủ yếu, gồm: chất lượng kế hoạch và tổ chức bản thảo; năng lực đội ngũ tham gia biên tập, hoàn thiện bản thảo;

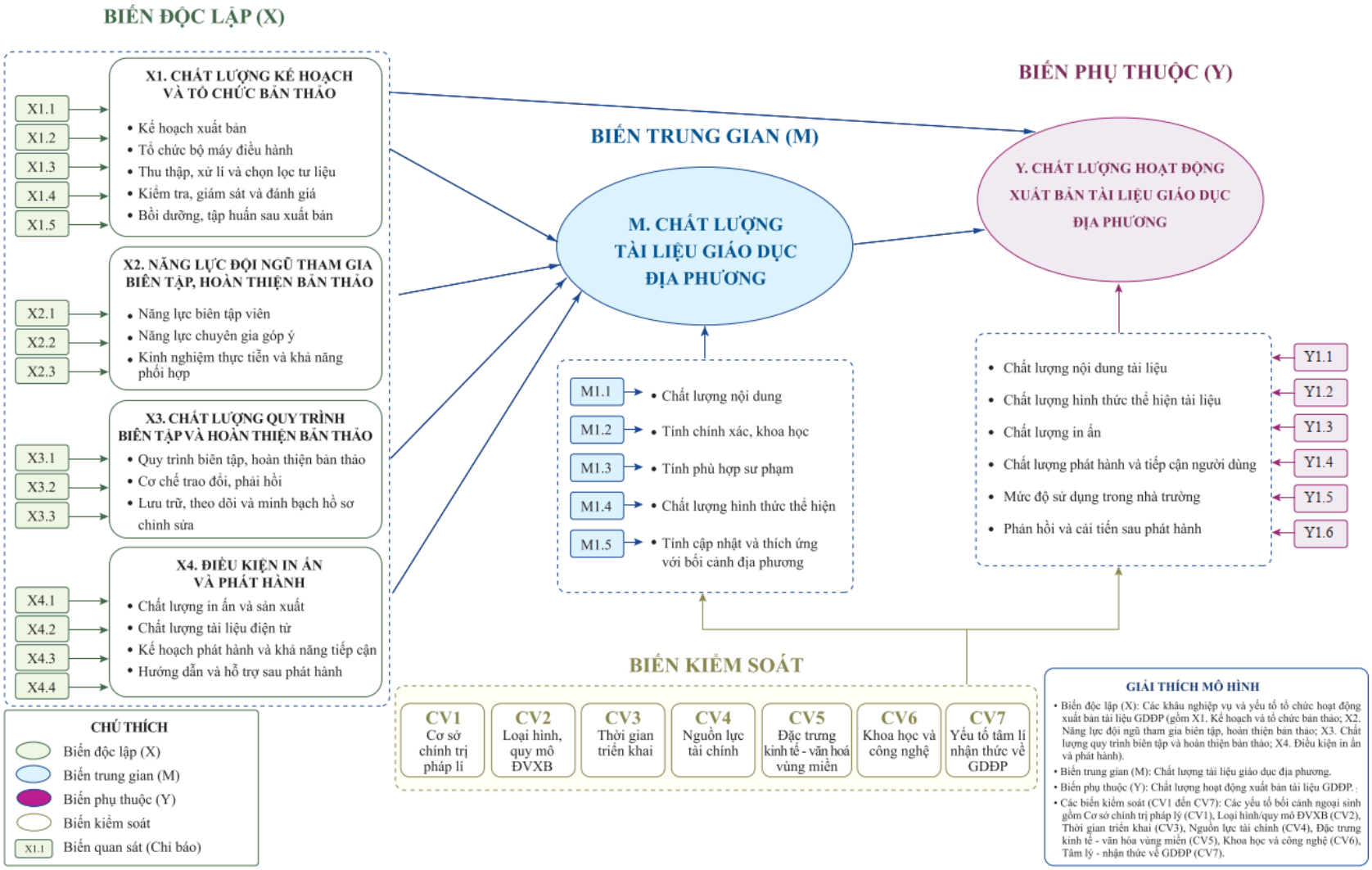
chất lượng quy trình biên tập và hoàn thiện bản thảo; điều kiện in ấn và phát hành. Đây là các nhóm yếu tố phản ánh những khâu cơ bản của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, từ giai đoạn chuẩn bị bản thảo đến đưa tài liệu vào sử dụng.

Trong khung phân tích, chất lượng tài liệu GDĐP được xem xét ở cấp độ chất lượng sản phẩm, thể hiện qua các thuộc tính chủ yếu của tài liệu như chất lượng nội dung, tính chính xác và khoa học, tính phù hợp sư phạm, chất lượng hình thức thể hiện và khả năng cập nhật, thích ứng với bối cảnh địa phương. Đây là những phương diện phản ánh trực tiếp mức độ đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức của tài liệu với tư cách là một sản phẩm xuất bản giáo dục.

Chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được xem xét ở cấp độ tổng thể của hoạt động xuất bản, phản ánh kết quả của quá trình tổ chức và thực hiện các khâu từ xây dựng, hoàn thiện sản phẩm đến in ấn, phát hành, tiếp cận, sử dụng và phản hồi sau phát hành. Trong đó, các phương diện liên quan đến nội dung và hình thức được xem xét dưới góc độ kết quả đầu ra của hoạt động xuất bản, bên cạnh chất lượng in ấn, phát hành và tiếp cận, mức độ sử dụng trong nhà trường, phản hồi và cải tiến sau phát hành. Vì vậy, mặc dù có sự giao thoa về phương diện quan sát, chất lượng tài liệu GDĐP và chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP không đồng nhất về cấp độ và phạm vi đánh giá: một bên tập trung vào chất lượng của sản phẩm tài liệu, một bên phản ánh chất lượng tổng thể của hoạt động xuất bản.

Khung phân tích đồng thời xem xét các yếu tố bối cảnh như loại hình và quy mô đơn vị tham gia hoạt động xuất bản, nguồn lực tài chính, đặc trưng kinh tế - văn hóa vùng miền, khoa học và công nghệ, tâm lí và nhận thức về GDĐP nhằm hỗ trợ việc phân tích và giải thích kết quả nghiên cứu.

Sơ đồ 2.2. Khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam



Lưu ý:

- Chất lượng tài liệu GDĐP (M1.1 - M1.5) giữ vai trò trung gian trong khung phân tích, phản ánh chất lượng của sản phẩm tài liệu được hình thành qua quá trình xuất bản, thể hiện ở các phương diện: chất lượng nội dung; tính chính xác, khoa học; tính phù hợp sư phạm; chất lượng hình thức thể hiện; tính cập nhật và thích ứng với bối cảnh địa phương.

- Chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là biến phụ thuộc tổng thể (vĩ mô), phản ánh chất lượng toàn diện của toàn bộ chuỗi quy trình từ lập kế hoạch, tổ chức bản thảo, biên tập đến in ấn, phát hành.

- Mặc dù M1.1 "Chất lượng nội dung" và M1.4 "Chất lượng hình thức thể hiện" có sự giao thoa với Y1.1 "Chất lượng nội dung tài liệu" và Y1.2 "Chất lượng hình thức thể hiện tài liệu", các chỉ báo này không đồng nhất về cấp độ và mục đích đánh giá. Ở biến M, nội dung và hình thức được xem xét như những thuộc tính trực tiếp cấu thành chất lượng của sản phẩm tài liệu; trong khi ở biến Y, nội dung và hình thức được xem xét như những kết quả đầu ra góp phần phản ánh chất lượng tổng thể của hoạt động xuất bản, cùng với chất lượng in ấn, phát hành và tiếp cận người dùng, mức độ sử dụng trong nhà trường, phản hồi và cải tiến sau phát hành.

- Hiệu quả sử dụng tài liệu trong trường học là biến phản ánh kết quả đầu ra (tác động thực tiễn), đo lường mức độ đáp ứng và tính hữu ích của tài liệu khi đưa vào giảng dạy. Hai khái niệm này có mối quan hệ nhân quả chặt chẽ: chất lượng hoạt động xuất bản là nguyên nhân quyết định, còn hiệu quả sử dụng trong trường học là hệ quả phản ánh chất lượng thực tế của sản phẩm học liệu.

Khung phân tích nghiên cứu hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam là cơ sở để luận án xây dựng nội dung khảo sát, lựa chọn các chỉ báo đánh giá và phân tích thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam trong Chương 3; đồng thời là căn cứ để xác định các hạn chế, nguyên nhân và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong Chương 4

2.5. Kinh nghiệm của một số quốc gia Châu Á về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương và một số gợi mở cho Việt Nam

2.5.1. Kinh nghiệm của một số quốc gia Châu Á về hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

2.5.1.1. Nhật Bản

Nhật Bản là quốc gia Đông Á nổi bật với nền kinh tế hiện đại, xã hội kỷ luật và bản sắc văn hóa được gìn giữ trong quá trình hiện đại hóa. Hệ thống GDPT Nhật Bản chú trọng tính thực tiễn, gắn học tập với đời sống xã hội và cộng đồng địa phương, đồng thời trao quyền tự chủ nhất định cho nhà trường và địa phương trong tổ chức nội dung dạy học.

Trong hệ thống GDPT Nhật Bản, giáo dục địa phương (chiiki kyōiku) được xem là một cấu phần quan trọng nhằm tăng cường mối liên hệ giữa nhà trường và bối cảnh văn hóa - xã hội cụ thể. GDĐP không được tổ chức thành môn học độc lập mà triển khai thông qua các hoạt động học tập tổng hợp, trải nghiệm và hệ thống tài liệu do địa phương chủ động xây dựng. Cách tiếp cận này phản ánh quan niệm giáo dục coi cộng đồng địa phương là không gian giáo dục quan trọng bên cạnh nhà trường và gia đình.

Về định hướng chính sách, Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT) giữ vai trò xây dựng khung định hướng chung, đồng thời bảo đảm quyền tự chủ của nhà trường và chính quyền GDĐP. Quan niệm giáo dục nhấn mạnh vai trò của môi trường xã hội địa phương trong việc bồi dưỡng "năng lực sống" cho HS, thông qua sự kết hợp giữa học tập trong nhà trường và trải nghiệm thực tiễn. Vì vậy, giáo dục được mở rộng sang các hoạt động giao lưu xã hội, văn hóa, tự nhiên và cộng đồng.

Về phương diện học liệu, tài liệu GDĐP tại Nhật Bản được phát triển theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc điểm từng cộng đồng, thay vì theo mô hình SGK chuẩn hóa thống nhất. Nội dung tài liệu thường tập trung vào môi trường tự nhiên, lịch sử - văn hóa, đặc trưng kinh tế - xã hội và các vấn đề cộng đồng đương đại. Tài liệu không chỉ cung cấp thông tin mà còn được thiết kế như công cụ tổ chức các hoạt động học tập, điều tra thực địa, học tập dự án và trải nghiệm xã hội.

Cơ chế xuất bản và quản lý tài liệu GDĐP gắn với cấu trúc quản lý giáo dục phân quyền. Trong khi MEXT ban hành định hướng và tiêu chuẩn khung, hội đồng GDĐP và nhà trường chủ động xây dựng, lựa chọn và điều chỉnh học liệu phù hợp với điều kiện thực tế. Quá trình biên soạn thường có sự tham gia của GV, chuyên gia và các thiết chế văn hóa - xã hội, bảo đảm tính thực tiễn và khả năng vận dụng

trong dạy học. Việc thử nghiệm, cập nhật và điều chỉnh tài liệu được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng sự biến đổi của đời sống địa phương.

Bên cạnh đó, hệ thống chính sách cũng chú trọng các điều kiện hỗ trợ cho việc khai thác tài liệu và triển khai GDĐP. Các thiết chế như thư viện, bảo tàng, trung tâm học tập cộng đồng và cơ sở văn hóa - thể thao được xem là nguồn học liệu mở rộng của nhà trường. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu, mạng lưới chia sẻ nguồn lực và đội ngũ hướng dẫn hoạt động cộng đồng cũng được quan tâm.

Tổng thể, kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy tài liệu GDĐP không chỉ là một xuất bản phẩm mà là một phần của hệ sinh thái giáo dục gắn với cộng đồng. Giá trị của học liệu nằm ở khả năng kết nối tri thức nhà trường với trải nghiệm xã hội, đồng thời phản ánh mức độ tự chủ và sự tham gia của các chủ thể địa phương. Cách tiếp cận này gợi mở nhiều kinh nghiệm cho việc nhận diện vai trò và phương thức quản lý tài liệu GDĐP trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

2.5.1.2. Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia có diện tích rộng lớn, dân số đông và nền văn hóa lâu đời, đa dạng với 56 dân tộc. Ngành xuất bản của nước này phát triển mạnh, hiện đứng đầu châu Á và thứ hai thế giới sau Hoa Kỳ. Trung Quốc có khoảng 585 NXB, trong đó có 219 NXB trung ương và 366 NXB địa phương; doanh thu xuất bản sách năm 2024 đạt khoảng 19,8 tỷ USD.

Trong lĩnh vực xuất bản tài liệu giáo dục, trên cơ sở đó chương trình giáo dục ba cấp: quốc gia, địa phương và nhà trường, nhiều địa phương đã chủ động biên soạn hoặc điều chỉnh tài liệu giảng dạy. Bên cạnh SGK quốc gia, tài liệu GDĐP giữ vai trò quan trọng trong việc bổ sung nội dung gắn với bối cảnh xã hội và văn hóa từng vùng. Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Trung Quốc được quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống pháp luật và cơ chế thẩm định hai cấp: cấp quốc gia và cấp tỉnh. SGK trong chương trình quốc gia do Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm biên soạn và thẩm định, còn tài liệu trong chương trình địa phương do cơ quan giáo dục cấp tỉnh quản lý và phê duyệt. Ngoài ra, nhiều trường học cũng có thể xây dựng tài liệu giảng dạy riêng dựa trên đặc điểm của nhà trường, sau đó báo cáo cơ quan quản lý giáo dục. Tài liệu GDĐP ở Trung Quốc chú trọng bảo tồn văn hóa, lịch sử và ngôn ngữ địa phương. Dù sử dụng tiếng phổ thông làm ngôn ngữ chính, một số địa phương vẫn giảng dạy song song với ngôn ngữ địa phương nhằm

bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục đã ban hành nhiều chính sách nhằm xây dựng "Nền tảng dịch vụ công cộng giáo dục thông minh quốc gia", khuyến khích phát triển SGK số, hệ sinh thái học liệu số và mô hình trường học trên nền tảng đám mây. Trong quản lý và xuất bản tài liệu GDĐP, các NXB giáo dục cấp tỉnh và các công ty xuất bản đủ điều kiện giữ vai trò chủ lực. Ngoài biên tập, in ấn và phát hành, các NXB còn tham gia phối hợp thẩm định, tổ chức dạy thử và chỉnh sửa nội dung tài liệu, đồng thời thúc đẩy chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm học liệu mới như bài giảng AI.

Cơ quan giáo dục các cấp, đặc biệt là Sở GD&ĐT cấp tỉnh, chịu trách nhiệm quản lý tổng thể việc phát triển, thẩm định và công bố danh mục tài liệu GDĐP. Các cấp thành phố và huyện có nhiệm vụ giám sát quy trình và hướng dẫn sử dụng tại địa phương. Ngoài ra, các ủy ban chuyên gia gồm nhà quản lý giáo dục, học giả, GV và chuyên gia nghiên cứu được thành lập để thẩm định nội dung, bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm và định hướng chính trị của tài liệu. Trong xu thế chuyển đổi số, nhiều địa phương đã xây dựng kho tài nguyên học tập số và nền tảng SGK điện tử. Một số mô hình tiêu biểu như "gói SGK điện tử" của Tứ Xuyên hay "kho tài nguyên phụ trợ số hóa" của Chiết Giang đã được ứng dụng rộng rãi trong giảng dạy và đào tạo GV.

2.5.1.3. Thái Lan

Trong hoạt động xuất bản, Thái Lan đang có những chuyển biến tích cực khi văn hóa đọc ngày càng được khuyến khích trong cộng đồng. Quốc gia này hiện có hơn 400 NXB và công ty phát hành, trong đó sách giáo dục chiếm tỷ trọng đáng kể, khoảng 30% tổng lượng xuất bản theo báo cáo của Hiệp hội Xuất bản ASEAN.

Về giáo dục, từ đầu thế kỷ XXI, chương trình GDPT của Thái Lan đã có nhiều cải cách theo hướng phi tập trung hóa, tạo điều kiện để địa phương và các cơ sở giáo dục tham gia vào quá trình phát triển chương trình dạy học. Một số địa phương đã chú trọng đưa các nội dung gắn với đặc điểm, nhu cầu và định hướng phát triển của địa phương vào chương trình học ở cấp nhà trường. Luật Giáo dục Quốc gia của Thái Lan cũng nhấn mạnh vai trò tham gia của cộng đồng trong giáo dục, đồng thời giao cho các cơ sở GDPT trách nhiệm xây dựng nội dung chương trình phù hợp với nhu cầu xã hội và cộng đồng địa phương. Bên cạnh chương trình cốt lõi, HS còn được lựa chọn các môn học bổ trợ, trong đó có các nội dung GDĐP. Những chương trình

này được xây dựng phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế của từng địa phương, dưới sự điều hành và tích hợp của cơ quan GDĐP.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giáo dục Thái Lan cũng chú trọng phục hồi và phát huy "trí tuệ Thái Lan" - được xem là di sản quốc gia giúp giải quyết các vấn đề và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân phù hợp với môi trường văn hóa - xã hội. Vì vậy, việc tích hợp trí tuệ và tri thức địa phương vào nội dung GDĐP đã được triển khai rộng rãi trong các trường phổ thông từ đầu thế kỷ XXI.

2.5.2. Một số gợi mở cho Việt Nam

Kinh nghiệm của Nhật Bản, Trung Quốc và Thái Lan trong phát triển và quản lý tài liệu GDĐP cho thấy đây không chỉ là hoạt động chuyên môn của ngành xuất bản mà còn là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển giáo dục, gắn với bảo tồn bản sắc văn hóa và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Thông qua việc nghiên cứu mô hình của các quốc gia này, có thể rút ra một số gợi mở đối với Việt Nam trong quá trình hoàn thiện cơ chế phát triển và quản lý tài liệu GDĐP.

Thứ nhất, xây dựng khung định hướng quốc gia rõ ràng nhưng vẫn bảo đảm quyền chủ động của địa phương. Ở Trung Quốc, SGK do Bộ Giáo dục chịu trách nhiệm biên soạn và thẩm định, trong khi tài liệu GDĐP do cơ quan giáo dục cấp tỉnh quản lý và phê duyệt. Nhật Bản duy trì vai trò định hướng của MEXT nhưng trao quyền khá lớn cho hội đồng GDĐP và các cơ sở giáo dục trong việc xây dựng học liệu phù hợp với điều kiện thực tế. Thái Lan thực hiện xu hướng phân quyền trong giáo dục, cho phép địa phương và nhà trường tham gia xây dựng nội dung chương. Những kinh nghiệm này cho thấy việc phát triển tài liệu GDĐP cần có sự kết hợp giữa định hướng chung của trung ương và quyền chủ động của địa phương. Đối với Việt Nam, việc tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng này sẽ giúp bảo đảm tính thống nhất của hệ thống giáo dục nhưng vẫn tạo điều kiện để các địa phương phát huy bản sắc riêng.

Thứ hai, thiết lập quy trình thẩm định và quản lý tài liệu GDĐP chặt chẽ, minh bạch. Tại Trung Quốc, việc thẩm định tài liệu giáo dục được tổ chức theo hai cấp gồm quốc gia và tỉnh, với sự tham gia của các hội đồng chuyên môn gồm nhà quản lý giáo dục, chuyên gia nghiên cứu, giảng viên đại học và GV. Quy trình thẩm định được thực hiện độc lập với quá trình biên soạn. Ở Nhật Bản, việc biên soạn tài liệu GDĐP thường

có sự tham gia của GV, nhà nghiên cứu và các tổ chức văn hóa – xã hội địa phương; tài liệu được thử nghiệm trong thực tiễn giảng dạy trước khi chính thức sử dụng. Trong khi đó, Thái Lan cũng khuyến khích sự tham gia của cộng đồng và các tổ chức xã hội trong quá trình xây dựng chương trình GDĐP. Những kinh nghiệm này cho thấy việc thẩm định tài liệu GDĐP cần có sự tham gia của nhiều chủ thể chuyên môn nhằm bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm và tính khách quan của nội dung.

Thứ ba, phát triển tài liệu GDĐP gắn với bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa địa phương. Ở Trung Quốc, nội dung tài liệu GDĐP thường phản ánh đặc trưng văn hóa, lịch sử và ngôn ngữ của từng vùng. Thái Lan tích hợp các yếu tố văn hóa truyền thống và tri thức bản địa vào chương trình GDĐP. Nhật Bản coi cộng đồng địa phương là một không gian học tập quan trọng, nơi HS có thể tìm hiểu về lịch sử, môi trường tự nhiên và đời sống xã hội thông qua các hoạt động trải nghiệm thực tế. Những kinh nghiệm này cho thấy tài liệu GDĐP không chỉ cung cấp kiến thức mà còn góp phần hình thành ý thức bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa. Đối với Việt Nam, việc đưa các yếu tố lịch sử, văn hóa, môi trường và đặc điểm kinh tế – xã hội của địa phương vào tài liệu GDĐP sẽ giúp HS hiểu rõ hơn về quê hương và tăng cường sự gắn kết với cộng đồng.

Thứ tư, đổi mới cách thiết kế tài liệu GDĐP theo hướng tăng cường hoạt động học tập và trải nghiệm thực tiễn. Ở Nhật Bản, nội dung GDĐP thường được triển khai thông qua các hoạt động học tập tổng hợp, dự án và trải nghiệm thực tế thay vì tổ chức như một môn học độc lập. Tài liệu GDĐP được xây dựng như công cụ hỗ trợ GV tổ chức các hoạt động điều tra thực địa, học tập dự án hoặc trải nghiệm cộng đồng. Trung Quốc và Thái Lan cũng chú trọng việc gắn nội dung giáo dục với thực tiễn đời sống của địa phương, giúp HS vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề thực tế. Điều này gợi mở cho Việt Nam cần chuyển từ cách biên soạn tài liệu thiên về cung cấp thông tin sang cách tiếp cận coi tài liệu GDĐP là công cụ hỗ trợ tổ chức hoạt động học tập, qua đó tăng cường sự kết nối giữa nhà trường và cộng đồng.

Thứ năm, thúc đẩy chuyển đổi số và xây dựng hệ sinh thái học liệu địa phương. Trong xu thế chuyển đổi số giáo dục, nhiều quốc gia đã chú trọng phát triển SGK điện tử, kho tài nguyên học tập số và các nền tảng học tập trực tuyến. Trung Quốc khuyến khích đầu tư xây dựng các nền tảng giáo dục thông minh và

hệ sinh thái học liệu số. Nhật Bản phát triển mạng lưới học liệu thông qua thư viện, bảo tàng và các trung tâm học tập cộng đồng. Những kinh nghiệm này gợi mở cho Việt Nam việc xây dựng các kho học liệu GDĐP số hóa ở cấp tỉnh hoặc cấp vùng, đồng thời khuyến khích sự tham gia của NXB, cơ sở giáo dục và các tổ chức xã hội trong phát triển học liệu điện tử.

Từ kinh nghiệm của các quốc gia trên có thể thấy rằng việc phát triển và xuất bản tài liệu GDĐP là một quá trình mang tính hệ thống, đòi hỏi sự kết hợp giữa định hướng của trung ương và quyền chủ động của địa phương, giữa bảo tồn bản sắc văn hóa và yêu cầu đổi mới giáo dục. Đồng thời, quá trình này cũng cần gắn với cơ chế quản lý minh bạch, sự tham gia của nhiều chủ thể xã hội và ứng dụng công nghệ. Đây là những kinh nghiệm có giá trị tham khảo trong quá trình hoàn thiện cơ chế phát triển và quản lý tài liệu GDĐP ở Việt Nam hiện nay.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 đã hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lí luận về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu trước và cơ sở chính trị, pháp lí, luận án đã làm rõ các khái niệm liên quan như GDĐP, tài liệu GDĐP và hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Đồng thời, luận án xác định đặc điểm, vai trò, nội dung, quy trình và các yếu tố tác động đến hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong bối cảnh triển khai Chương trình GDPT 2018.

Từ cơ sở lý luận, cơ sở chính trị, pháp lý và kết quả khảo cứu thực tiễn, luận án đã xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Hệ thống tiêu chí được cấu trúc theo các nhóm hoạt động chủ yếu của quy trình xuất bản, bao gồm: kế hoạch và tổ chức bản thảo; biên tập, hoàn thiện bản thảo; in ấn và phát hành tài liệu GDĐP. Đây là cơ sở để đánh giá một cách toàn diện chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Những kết quả nghiên cứu của chương 2 tạo nền tảng lý luận và khung tiêu chí cho việc khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam ở Chương 3.

Chương 3.
THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. Khái quát các đơn vị khảo sát

3.1.1. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (NXBGDVN) được thành lập ngày 01/6/1957. Trong suốt gần 70 năm hình thành và phát triển, khi cả nước thực hiện "một chương trình - một bộ SGK", NXBGDVN là đơn vị duy nhất trong cả nước tổ chức xuất bản SGK; đến khi thực hiện "một chương trình - nhiều bộ SGK", NXBGDVN vẫn là một đơn vị tiên phong trong công tác xuất bản SGK. NXBGDVN hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, là NXB có quy mô lớn nhất cả nước với hơn 40 đơn vị thành viên, mỗi năm phát hành hàng nghìn đầu sách giáo dục cùng nhiều thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ nhu cầu của nhà trường.

Trong giai đoạn thực hiện chủ trương "một chương trình - nhiều bộ SGK", NXBGDVN với vai trò tiên phong, đã xuất bản bốn bộ SGK và hiện tiếp tục phát triển hai bộ chủ đạo: *Kết nối tri thức với cuộc sống* và *Chân trời sáng tạo*. Bên cạnh đó, NXB còn phát triển đa dạng các dòng ấn phẩm như sách mầm non, sách cho HS dân tộc, giáo trình cao đẳng - đại học và tài liệu tham khảo phục vụ mọi cấp học. Ngoài thế mạnh xuất bản SGK truyền thống, NXB cũng phát triển sách điện tử, học liệu điện tử để tiếp cận được đến nhiều đối tượng, nhiều khu vực học tập. NXBGDVN còn mở rộng hợp tác quốc tế với các đối tác từ Đức, Nhật Bản, Anh, Phần Lan... để xuất bản các ấn phẩm song ngữ và tài liệu giảng dạy bằng tiếng nước ngoài. NXB cũng phát triển các tài liệu dạy và học bằng ngôn ngữ thiểu số như tiếng Thái, tiếng Khmer, tiếng Bahnar,… góp phần bảo tồn bản sắc văn hóa và đáp ứng nhu cầu học tập đặc thù của từng vùng miền. Trong giai đoạn 2020-2025, hoạt động xuất bản của toàn hệ thống NXBGDVN đạt sự phát triển tích cực, thể hiện qua số lượng xuất bản phẩm tăng trưởng đều qua các năm: 4.852 xuất bản phẩm năm 2020, 4.782 xuất bản phẩm năm 2021, 4.949 xuất bản phẩm năm 2022, 4.555 xuất bản phẩm năm 2024 và cao điểm nhất 5.679 xuất bản phẩm được xuất bản trong năm 2025.

Trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, đơn vị đã phối hợp chặt chẽ với các tỉnh, thành phố trên cả nước để biên soạn và xuất bản hệ thống học liệu, tài liệu GDĐP, bảo đảm tính phù hợp với điều kiện thực tế, lịch sử và đặc trưng văn hóa của từng khu vực. Trước khi sáp nhập địa giới hành chính, đã có 61/63 tỉnh/thành phố phối hợp với công ty trực thuộc NXBGDVN xuất bản tài liệu GDĐP các cấp. Trong giai đoạn 2020-2025, NXB đã xuất bản hàng trăm đầu tài liệu GDĐP với số lượng hàng triệu bản được phát hành trên toàn quốc. Đặc biệt, năm 2023 được ghi nhận là giai đoạn cao điểm khi đơn vị phát hành 2.118.106 bản in tương ứng 138 đầu sách tài liệu GDĐP (Biểu đồ 1.1 – PL1).

3.1.2. Nhà xuất bản Dân trí

NXB Dân Trí được thành lập theo giấy phép số 838/GP-BTTTT cấp ngày 18/6/2009 của Bộ Thông tin và Truyền thông và Quyết định số 213 QĐ/KHVN ngày 28/7/2009 của Hội Khuyến học Việt Nam. Với tôn chỉ phục vụ xã hội học tập và góp phần nâng cao dân trí, NXB Dân Trí hoạt động với nhiệm vụ xây dựng, phát hành các ấn phẩm tri thức chất lượng, đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của cộng đồng. Danh mục sách của đơn vị trải rộng từ sách chính trị, pháp luật, các tài liệu đào tạo trong lĩnh vực giáo dục, sách thiếu nhi, sách kỹ năng, đến các mảng đời sống - xã hội và nghiên cứu khoa học.

Gắn với chức năng nâng cao tri thức cộng đồng, NXB Dân Trí phát triển mạnh mẽ dòng sách phục vụ giáo dục và đào tạo. NXB xuất bản các tài liệu giáo dục liên quan đến lĩnh vực chính trị và pháp luật, phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Song song với đó, NXB Dân Trí chú trọng phát triển mảng sách tham khảo dành cho HS các cấp, từ mầm non, tiểu học, trung học cơ sở đến trung học phổ thông. Ngoài ra, hệ thống sách nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học của NXB cung cấp nguồn tài liệu cập nhật cho giảng viên, GV, nhà quản lý giáo dục và các chuyên gia nghiên cứu.

Trong mảng tài liệu GDĐP, dù tham gia muộn (năm 2023) nhưng NXB Dân Trí đã cho thấy khả năng thích ứng nhanh thông qua việc tổ chức bản thảo và liên kết xuất bản với nhiều đối tác có kinh nghiệm. Các đơn vị hợp tác bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục, Công ty TNHH Thương mại Đông Nam, Công ty Cổ phần In Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường phổ

thông Công nghệ Giáo dục. Nhờ mô hình phối hợp này, NXB đã xuất bản và phát hành tài liệu GDĐP cho hai tỉnh Bắc Giang và Hải Dương, với tổng số 47.071 bản in được phát hành. Việc tham gia xuất bản tài liệu GDĐP không chỉ thể hiện năng lực chuyên môn của NXB Dân Trí mà còn đánh dấu bước chuyển quan trọng trong chiến lược mở rộng hoạt động sang lĩnh vực học liệu theo chương trình GDPT mới.

3.1.3. Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định

Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định được thành lập vào năm 2009, tiền thân là khối biên tập của Nhà xuất bản Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty thực hiện nhiệm vụ khai thác đề tài, tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, chế bản các loại hình sách giáo dục phục vụ việc giảng dạy và học tập cho các ngành học, bậc học tại 26 tỉnh/thành phố phía Nam. Đặc biệt, đây cũng là đơn vị tổ chức xuất bản bộ SGK *Chân trời sáng tạo*, được Bộ GD&ĐT phê duyệt sử dụng trong các trường phổ thông. Bên cạnh đó, trong xu thế hội nhập và phát triển, Công ty đã hợp tác với nhiều đối tác nước ngoài như: Oxford, Express, Pearson (Vương quốc Anh); Vongqyis, Marshall Canvendish (Singapore); Walt Disney, Kênh truyền hình Discovery (Mỹ); Japanese Foundation (Nhật Bản)… và vẫn tiếp tục xây dựng quan hệ với các đối tác quốc tế mới để làm phong phú và nâng cao chất lượng xuất bản phẩm.

Bên cạnh đó, đơn vị đã phối hợp với Sở GD&ĐT tạo tại các tỉnh/ thành phố phía Nam để thiết kế chương trình, biên soạn và biên tập tài liệu GDĐP. Trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, ngoài việc là đơn vị thành viên, xuất bản tài liệu GDĐP trong hệ thống của NXBGDVN, công ty còn phối hợp với NXB Thông tin và Truyền thông (nay là NXB Khoa học - Công nghệ - Truyền thông) tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP cho tỉnh Hậu Giang, Khánh Hòa, Long An vào năm 2025 với tổng 7 cuốn tài liệu GDĐP các lớp cuối cấp (riêng Long An chỉ có lớp 9). Trong giai đoạn từ năm 2020 - 2025, tình hình xuất bản tài liệu GDĐP của Công ty có nhiều thay đổi. Năm 2021, Công ty bắt đầu xuất bản 14 tài liệu GDĐP với 241.522 bản in. Cao điểm nhất là năm 2024 ĐVXB 39 tài liệu GDĐP với 539.016 bản in - tăng gấp đôi tài liệu in so với năm 2021. Năm 2025 có sự phối hợp tham gia của NXB Thông tin và Truyền thông đã xuất bản 25 tài liệu GDĐP và phát hành 241.196 bản in. Trong hai năm

2024, 2025 dù số lượng tài liệu GDĐP được cấp phép nhiều nhưng số lượng bản in giảm nhiều so với các năm trước (Biểu đồ 1.3 – PL1).

3.1.4. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục được thành lập vào năm 2011, và là một đơn vị thành viên của NXBGDVN. Công ty được thành lập với tôn chỉ, mục đích biên soạn, tổ chức bản thảo sách giáo dục, bên cạnh đó phát triển kinh doanh và phát hành các ấn phẩm giáo dục; cung cấp hóa chất thí nghiệm, thiết bị, dụng cụ trong các cơ sở giáo dục và thiết bị quốc phòng an ninh.

Đơn vị đã đồng hành cùng nhiều địa phương xuất bản học liệu, tài liệu GDĐP, đặc biệt tại các vùng núi phía Bắc và Tây Nam Bộ, công ty luôn chú trọng đến việc gắn kết giữa nội dung giáo dục và bản sắc văn hóa vùng miền. Trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục ngoài việc là đơn vị thành viên, xuất bản tài liệu GDĐP trong hệ thống của NXBGDVN, Công ty còn phối hợp với NXB Dân Trí tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP cho tỉnh Bắc Giang. Trong suốt 2 năm phối hợp cùng Bộ GD&ĐT trong Dự án Giáo dục trung học cơ sở khu vực khó khăn nhất, giai đoạn 2; công ty đã phát hàng 35 xuất bản phẩm tới 8 tỉnh.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục có những tăng trưởng mạnh mẽ trong tiến trình xuất bản tài liệu GDĐP giai đoạn 2020-2025, cao điểm năm 2023 đã có 31 xuất bản phẩm được cấp quyết định xuất bản. Đồng thời cũng trong năm 2023, Công ty cũng ghi nhận 1.900.000 tài liệu GDĐP được in, tăng hơn 6 lần so với năm 2020 (Biểu đồ 1.4 – PL1).

3.1.5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ giáo dục

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ giáo dục thành lập vào năm 2010, là đơn vị thành viên của NXBGDVN. Công ty có chức năng xuất bản sách giáo dục, sách tham khảo chất lượng cao phục vụ nghiên cứu, giảng dạy, học tập theo Chương trình GDPT và các sách góp phần nâng cao dân trí khác. Trước năm 2020, Công ty được NXBGDVN giao nhiệm vụ in và phát hành SGK *Công nghệ giáo dục*. Trong giai đoạn này, Công ty đã tổ chức in và phát hành đồng bộ, kịp thời SGK, sách bài tập tham khảo *Công nghệ giáo dục* cho

50 tỉnh/thành phố trên toàn quốc với số lượng khoảng 10 triệu bản sách mỗi năm. Khi Chương trình GDPT 2018 được triển khai, công ty đã xuất bản sách tham khảo phù hợp với nhiều bộ SGK như: Atlat địa lí Việt Nam, Toán – Tiếng Việt tiểu học (dành cho buổi học thứ hai) và Tập Bản đồ các lớp THCS. Bên cạnh đó, Công ty đã tổ chức xuất bản các dòng sách tham khảo mới, đáp ứng nhu cầu dạy và học theo Chương trình GDPT 2018.

Song song với sách tham khảo, Công ty cũng phối hợp với Sở GD&ĐT các tỉnh/thành phố xuất bản nhiều tài liệu GDĐP phù hợp với văn hóa, bản sắc địa phương. Trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, đơn vị không chỉ xuất bản tài liệu GDĐP trong hệ thống NXBGDVN, mà còn phối hợp với NXB Dân Trí tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP cho tỉnh Hải Dương cấp THCS và THPT trong năm 2025.

Trong giai đoạn 2020-2025, Công ty phối hợp với 5 tỉnh (trước sáp nhập) bao gồm: Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình, Hải Dương. Trong năm 2020, đơn vị tổ chức in ấn và phát hành: 46.818 bản sách, và đỉnh điểm là năm 2024 với 370.000 bản in tăng 790% so với năm 2020. Đồng thời, năm 2024 cũng có 10 tài liệu tham khảo được cấp quyết định xuất bản (Biểu đồ 1.5 – PL1).

3.2. Thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Để đánh giá mức độ hội tụ, tính ổn định và độ tin cậy nội tại của các thang đo Likert 5 mức độ trong bảng hỏi, nghiên cứu đã tiến hành kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach’s Alpha trên toàn bộ tập dữ liệu hợp lệ (N = 1.079) thông qua phần mềm SPSS 26.0. Tiêu chí lựa chọn là loại bỏ các biến quan sát có hệ số tương quan tổng biến (Corrected Item-Total Correlation) nhỏ hơn 0.3 và giữ lại các thang đo có hệ số Cronbach’s Alpha từ 0.70 trở lên. Kết quả kiểm định chi tiết cho thấy toàn bộ các nhóm thang đo đều đạt độ tin cậy rất cao:

- Nhóm biến về lập kế hoạch và tổ chức bản thảo (C2_1 - C2_4) đạt alpha = 0.888.

- Nhóm biến về tuân thủ quy trình và mức độ hợp tác (C6_1 - C6_4) đạt alpha 0.982.

- Nhóm biến về năng lực đội ngũ và công tác cộng tác viên (C11_1 - C11_5, C12_1 - C12_4) đạt alpha = 0.957.

- Nhóm biến về quy trình biên tập và hoàn thiện bản thảo (C13_1 - C13_4,

C14_1 - C14_4) đạt alpha từ 0.954 đến 0.976.

- Nhóm biến về điều kiện in ấn, phát hành và hậu phát hành (C15_1 - C15_4, C16_1 - C16_4) đạt alpha từ 0.945 đến 0.955.

- Nhóm biến về tính giáo dục và định hướng (C17_1 - C17_4) đạt alpha = 0.975.

- Nhóm biến về hiệu quả sử dụng tài liệu trong nhà trường (C19_1 - C19_13) đạt mức cao nhất với alpha = 0.989.

Như vậy, tất cả các nhóm thang đo đều đạt độ tin cậy cao, các biến quan sát đều đóng góp tích cực vào cấu trúc lường đo, qua đó khẳng định bộ công cụ khảo sát có độ tin cậy để thực hiện các bước kiểm định thống kê suy diễn tiếp theo.

3.2.1. Khái quát về quy mô và tần suất xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Tần suất và số lượng xuất bản tài liệu GDĐP là chỉ báo quan trọng phản ánh quy mô, mức độ triển khai cũng như tính ổn định của hoạt động xuất bản trong bối cảnh thực hiện Chương trình GDPT 2018. Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đã được triển khai đồng bộ trên phạm vi cả nước, tuy nhiên có sự biến động rõ rệt theo thời gian và sự khác biệt giữa các nhóm chủ thể tham gia.

Trong giai đoạn từ năm 2020 - 2025, số lượng tài liệu GDĐP được xuất bản có xu hướng tăng trong giai đoạn đầu, sau đó dần ổn định và có xu hướng giảm. Cụ thể, giai đoạn 2020 - 2021 là thời điểm khởi đầu khi chương trình mới chỉ áp dụng đối với lớp 1, do đó số lượng tài liệu được cấp quyết định xuất bản và số bản in còn ở mức thấp. Bước sang năm học 2021 - 2022, khi chương trình được mở rộng sang lớp 2 và lớp 6, hoạt động xuất bản bắt đầu gia tăng rõ rệt cả về số đầu tài liệu và quy mô bản in. Xu hướng này tiếp tục được duy trì và tăng mạnh vào năm học 2022 - 2023. Tại NXBGDVN, năm 2023 là cao điểm của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, với tổng số 138 đầu tài liệu và 2.118.106 bản in và giai đoạn 2023 - 2024 tiếp tục ghi nhận mức độ xuất bản cao. Tuy nhiên, đến năm học 2024 - 2025, số lượng tài liệu xuất bản có xu hướng giảm. Sự suy giảm này không phản ánh sự thu hẹp của hoạt động xuất bản mà do tác động của các yếu tố như điều chỉnh địa giới hành chính và quá trình cấp phép xuất bản.

Xét theo khối NXB, kết quả khảo sát cho thấy sự tham gia không đồng đều giữa các đơn vị. Một số NXB có số lượng tài liệu GDĐP lớn như NXBGDVN, đóng vai trò chủ lực trong việc tổ chức xuất bản trên phạm vi nhiều địa phương. Trong khi đó,

một số đơn vị khác tham gia với số lượng hạn chế, chủ yếu theo đơn đặt hàng cụ thể của từng địa phương hoặc thực hiện liên kết xuất bản với các ĐVXB.

Đối với ĐVXB là các Công ty, trong các đơn vị khảo sát, các Công ty tham gia với quy mô lớn như Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục,…. Tuy nhiên, tương tự khối NXB, số lượng tài liệu giữa các doanh nghiệp cũng có sự phân hóa rõ rệt. Một số công ty có số lượng tài liệu lớn, gắn với các dự án quy mô, trong khi nhiều đơn vị khác chỉ tham gia ở mức độ hạn chế. Đáng chú ý, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản Giáo dục có sự gia tăng đáng kể về số lượng tài liệu trong giai đoạn cao điểm, gắn với việc triển khai Dự án giáo dục trung học giai đoạn 2. Dự án này không chỉ làm tăng sản lượng xuất bản mà còn góp phần mở rộng phạm vi tham gia của khu vực tư nhân trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Xét về tính ổn định, có thể nhận thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong giai đoạn đầu (2020 - 2021) còn thiếu ổn định. Bởi GDĐP là một nội dung mới trong Chương trình GDPT 2018, trong khi hệ thống văn bản hướng dẫn chưa đầy đủ, kinh nghiệm tổ chức còn hạn chế, dẫn đến sự lúng túng trong cả khâu biên soạn và xuất bản. Sự dao động lớn về số lượng xuất bản giữa các năm trong giai đoạn này phản ánh trạng thái thích ứng ban đầu của hệ thống.

Từ giai đoạn 2022 đến 2024, hoạt động xuất bản dần đi vào ổn định hơn. Điều này thể hiện ở việc số lượng tài liệu được phân bổ tương đối phù hợp với lộ trình triển khai chương trình, đồng thời quy trình tổ chức xuất bản từng bước được chuẩn hóa. Các chủ thể tham gia, bao gồm cơ quan quản lý, địa phương và đơn vị xuất bản, đã tích lũy được kinh nghiệm thực tiễn, qua đó nâng cao khả năng phối hợp và kiểm soát tiến độ.

Về mức độ đáp ứng nhu cầu, kết quả khảo sát cho thấy số lượng tài liệu GDĐP về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình trong nhà trường (*bảng B5.1 – PL4*). Bên cạnh đó, các đầu sách bao phủ đầy đủ các khối lớp, từ lớp 1 đến lớp 12 với số lượng nội dung lớn, đáp ứng nội dung theo yêu cầu Chương trình GDPT 2018. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định như tình trạng thiếu tài liệu in vẫn xảy ra, và các cơ sở giáo dục phải sử dụng bản điện tử thay thế. Bên cạnh đó, tiến độ cung ứng tài liệu chưa thật sự đồng đều giữa các địa

phương. Một số tài liệu được phát hành muộn, không kịp thời điểm bắt đầu năm học, ảnh hưởng đến quá trình tổ chức dạy học trong giai đoạn đầu.

Từ những phân tích trên có thể thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam đã được triển khai trên phạm vi toàn quốc với lộ trình phù hợp với yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Thống kê cho thấy số lượng và tần suất xuất bản có sự biến động giữa các năm, đồng thời có sự khác biệt giữa các địa phương về số đầu tài liệu, thời điểm xuất bản và tiến độ triển khai. Những đặc điểm này phản ánh bức tranh thực tiễn của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong giai đoạn thực hiện Chương trình GDPT 2018.

3.2.2. Thực trạng công tác kế hoạch và hoạt động tổ chức bản thảo

Trong bối cảnh triển khai Chương trình GDPT 2018, việc xây dựng kế hoạch và tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP trở thành một nhiệm vụ quan trọng. Thực tế cho thấy các cơ quan quản lý giáo dục đã từng bước xây dựng kế hoạch biên soạn tài liệu theo định hướng chung của chương trình, đồng thời xác định mục tiêu, nội dung và lộ trình thực hiện phù hợp với điều kiện thực tiễn. Qua bảng khảo sát *B1.1 – PL4*, cho thấy năm 2019 là thời điểm phần lớn các địa phương xây dựng kế hoạch, đứng thứ nhất và chiếm 51,9%. Tiếp theo đó là năm 2020, xếp thứ hai và chiếm 42.3%.

Trên cơ sở kế hoạch đã xây dựng, hoạt động tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP từng bước được triển khai với sự tham gia của nhiều lực lượng khác nhau. Điều này được chứng minh qua kết quả khảo sát tại bảng *B12.1 – PL4*, tiêu chí *Đa dạng ngành nghề của cộng tác viên* đứng thứ hai trong số các tiêu chí đánh giá hiệu quả của công tác cộng tác viên/ban biên soạn trong GDĐP. Bên cạnh đó, việc tổ chức bản thảo cũng bước đầu được thực hiện theo một quy trình nhất định, từ khâu xây dựng đề cương, phân công biên soạn nội dung, trao đổi chuyên môn đến việc hoàn thiện bản thảo.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP vẫn còn tồn tại một số hạn chế. Ở một số địa phương, kế hoạch biên soạn còn mang tính ngắn hạn, chưa hình thành được định hướng lâu dài cho việc phát triển và cập nhật tài liệu. Tổ chức đội ngũ tác giả và cộng tác viên chưa thật sự ổn định; cơ chế phát hiện, bồi dưỡng và duy trì lực lượng tham gia biên soạn chưa rõ ràng.

Từ thực trạng trên có thể thấy rằng, mặc dù công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP đã được triển khai và đạt được những kết quả

bước đầu, song vẫn cần tiếp tục hoàn thiện về cơ chế tổ chức, định hướng lâu dài cũng như phát triển đội ngũ tham gia biên soạn hướng tới nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động xây dựng tài liệu GDĐP trong thời gian tới.

3.2.3. Thực trạng hoạt động biên tập, hoàn thiện bản thảo tài liệu giáo dục địa phương

Hoạt động biên tập và hoàn thiện bản thảo tài liệu GDĐP là khâu quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng nội dung trước khi tài liệu được đưa vào sử dụng trong dạy học. Thực tế cho thấy, sau khi bản thảo được xây dựng, các địa phương đã tiến hành tổ chức biên tập. Qua kết quả khảo sát *bảng B3 - PL4*, quá trình biên tập thường tập trung vào việc *Đảm bảo tính khoa học và định hướng, Tính phù hợp sư phạm và nội dung địa phương, Chuẩn hoá ngôn ngữ,* kiểm tra độ chính xác của thông tin, sắp xếp lại cấu trúc nội dung cũng như lựa chọn hệ thống hình ảnh, tư liệu minh hoạ. Bên cạnh đó, việc hoàn thiện bản thảo cũng được thực hiện qua nhiều bước trao đổi chuyên môn giữa các thành viên trong nhóm biên soạn và ban biên tập.

Tuy nhiên, trong quá trình biên tập và hoàn thiện bản thảo vẫn còn một số hạn chế nhất định. Ở một số trường hợp, việc biên tập chủ yếu tập trung vào chỉnh sửa ngôn ngữ và hình thức trình bày mà chưa chú trọng đầy đủ đến việc cân đối giữa các yêu cầu về tính khoa học, tính sư phạm và tính đặc thù của địa phương. Một số nội dung còn thiên về cung cấp thông tin mang tính mô tả hoặc liệt kê, đặc biệt là những chủ đề về văn hoá - lịch sử. Ngoài ra, việc lựa chọn và xử lý kênh hình, tư liệu minh họa trong một số tài liệu vẫn chưa thật sự thống nhất, dẫn đến sự khác biệt nhất định về chất lượng giữa các tài liệu.

Qua thực trạng trên có thể thấy, hoạt động biên tập và hoàn thiện bản thảo tài liệu GDĐP đã được triển khai ở các địa phương với mức độ khác nhau. Tuy nhiên, để đáp ứng tốt hơn yêu cầu của chương trình GDPT và nâng cao hiệu quả sử dụng trong thực tiễn dạy học, hoạt động này vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện cả về quy trình thực hiện, sự phối hợp giữa các lực lượng chuyên môn cũng như các tiêu chí đánh giá chất lượng bản thảo tài liệu.

3.2.4. Thực trạng hoạt động in ấn, phát hành tài liệu giáo dục địa phương

Trong thời gian qua, các địa phương đã từng bước triển khai hoạt động in ấn và phát hành tài liệu nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của GV và HS theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Từ kết quả khảo sát tại *bảng B15.1-PL4*, cho thấy

nhiều địa phương đã chú trọng lựa chọn đơn vị in ấn, bảo đảm các yêu cầu cơ bản về *Chất lượng giấy/mực so với tiêu chuẩn*, *Kiểm soát tốt lỗi và độ bền*, kỹ thuật in, mực in và hình thức trình bày của tài liệu.

Bên cạnh việc in ấn tài liệu dưới dạng sách giấy, một số địa phương cũng từng bước triển khai hình thức phát hành tài liệu dưới dạng điện tử (*bảng B10-PL4*), phần lớn các địa phương *Đã triển khai thử nghiệm* hoặc *Triển khai đi kèm tài liệu in*. Hoạt động phát hành tài liệu in hay tài liệu điện tử nhìn chung được tổ chức thông qua hệ thống các cơ sở giáo dục, bảo đảm tài liệu được phân phối đến các trường học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động in ấn và phát hành tài liệu GDĐP vẫn còn một số hạn chế nhất định. Chất lượng hình thức và thiết kế trình bày của tài liệu giữa các địa phương còn có sự khác biệt; một số tài liệu chưa thật sự chú trọng đến tính thẩm mỹ, bố cục và sự hài hòa giữa kênh chữ và kênh hình. Việc lựa chọn, sử dụng hình ảnh minh họa trong một số tài liệu còn chưa đồng bộ, dẫn đến mức độ hấp dẫn và tính trực quan của tài liệu chưa cao. Ngoài ra, việc phát hành tài liệu điện tử tuy đã được triển khai nhưng vẫn chưa phổ biến ở tất cả các địa phương.

Từ thực trạng trên có thể thấy rằng hoạt động in ấn và phát hành tài liệu GDĐP đã được triển khai và bước đầu đáp ứng yêu cầu phục vụ dạy học trong nhà trường. Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo đảm tính thống nhất, hoạt động này vẫn cần tiếp tục được quan tâm hoàn thiện, đặc biệt là trong việc nâng cao chất lượng hình thức trình bày, chuẩn hóa thiết kế tài liệu và mở rộng các hình thức phát hành nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho GV và HS trong quá trình sử dụng tài liệu.

3.3. Đánh giá thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam

3.3.1. Ưu điểm

3.3.1.1. Ưu điểm trong xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo

Trong quá trình triển khai Chương trình GDPT 2018, hoạt động xây dựng kế hoạch và tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP tại nhiều địa phương đã đạt được những kết quả bước đầu tích cực. Thực tiễn cho thấy, mặc dù còn tồn tại những khó khăn nhất định, song công tác xây dựng kế hoạch và tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP tại nhiều địa phương đã bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và

Sở GD&ĐT. Đồng thời có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý giáo dục, địa phương và các ĐVXB; quá trình tổ chức bản thảo cũng được triển khai theo lộ trình nhất định. Từ đó, có thể khái quát một số ưu điểm trong xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP cụ thể ở các nội dung sau:

Thứ nhất, kế hoạch thực hiện tài liệu GDĐP được tổ chức, triển khai tương đối đồng bộ ở nhiều địa phương.

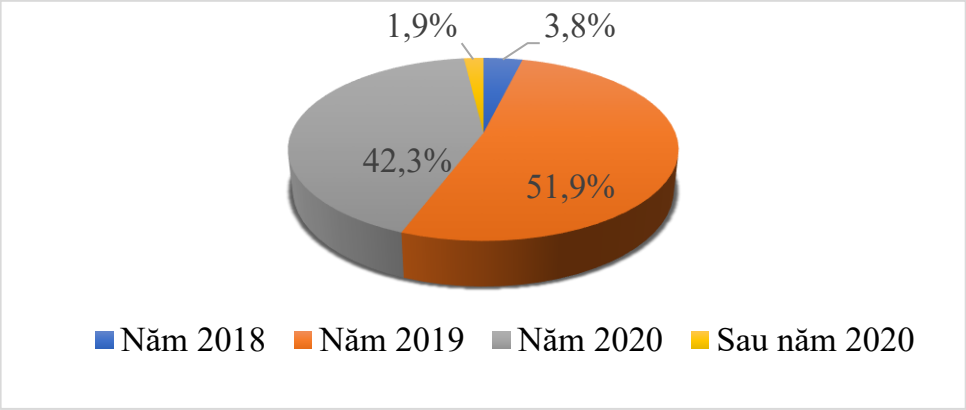
Về phía địa phương, việc xây dựng kế hoạch triển khai biên soạn, thẩm định và đưa tài liệu GDĐP triển khai đại trà ngay từ khi Chương trình GDPT bắt đầu. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, các địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch tổng thể và kế hoạch hằng năm đối với hoạt động GDĐP, trong đó tập trung vào các nội dung: xác định mục tiêu và phạm vi nội dung GDĐP phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội, văn hoá và lịch sử của địa phương; xây dựng lộ trình tổ chức biên soạn, thẩm định và phê duyệt tài liệu theo từng cấp học và từng giai đoạn triển khai chương trình; phân công rõ trách nhiệm cho các cơ quan, đơn vị và cá nhân tham gia; dự kiến nguồn kinh phí, cơ sở vật chất và các điều kiện đảm bảo thực hiện; đồng thời xây dựng kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng GV và tổ chức triển khai sử dụng tài liệu trong nhà trường. Việc xây dựng kế hoạch với các nội dung tương đối đầy đủ và rõ ràng đã tạo ra cơ chế, hành lang pháp lí để các đơn vị chuyên trách được phân quyền chủ động thực hiện.

Điều này thể hiện rõ nhất ở giai đoạn 2019 - 2020, Bộ GD&ĐT đã ban hành hệ thống văn bản hướng dẫn ngay từ giai đoạn đầu triển khai Chương trình GDPT mới. Trong đó, Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019 của Bộ GD&ĐT đã chỉ đạo rõ về việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung GDĐP theo Chương trình GDPT 2018. Đây là văn bản đầu tiên xác định trách nhiệm và lộ trình triển khai nội dung GDĐP trong toàn ngành GDPT, góp phần định hướng cho các địa phương xây dựng kế hoạch riêng phù hợp với điều kiện đặc thù của mình. Bên cạnh đó Thông tư số 33/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GD&ĐT xác lập các bước thẩm định chất lượng bản thảo, tiêu chuẩn và trách nhiệm của các hội đồng chuyên môn trước khi phê duyệt tài liệu. Điều này tạo ra hành lang pháp lý vững chắc cho việc đánh giá sự phù hợp, tính sư phạm và bản sắc địa phương của từng tài liệu trước khi triển khai rộng rãi.

Trong *Biểu đồ 3.1* có thể thấy hoạt động lập kế hoạch tổ chức biên soạn tài liệu

GDĐP tập trung chủ yếu vào giai đoạn 2019 - 2020. Cụ thể, năm 2019 chiếm tỉ lệ cao nhất với 51,9%, đứng thứ nhất trong các mốc thời gian khảo sát. Tiếp đó, năm 2020 có 22 các đơn vị triển khai xây dựng kế hoạch, chiếm 42,3%, xếp thứ hai. Như vậy, chỉ riêng hai năm 2019 và 2020 đã chiếm tới 94,2% tổng số địa phương tiến hành lập kế hoạch. Kết quả này cho thấy giai đoạn 2019 - 2020 là thời điểm cao trào trong công tác xây dựng kế hoạch tài liệu GDĐP tại các địa phương. Đây cũng là giai đoạn Chương trình GDPT 2018 bắt đầu được triển khai đồng bộ trên phạm vi cả nước, kéo theo yêu cầu cấp thiết về việc xây dựng và đưa tài liệu GDĐP vào sử dụng trong nhà trường. Việc nhiều địa phương tập trung kế hoạch trong giai đoạn này phản ánh sự chủ động thích ứng với yêu cầu đổi mới chương trình.

Biểu đồ 3.1. Phân bố các mốc thời gian xây dựng kế hoạch thực hiện tài liệu GDĐP



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Đối với các ĐVXB, việc xây dựng kế hoạch xuất bản tài liệu GDĐP được thực hiện từ khá sớm, đồng bộ với quá trình thực hiện SGK và sách tham khảo khác. Trên cơ sở định hướng chương trình và nhu cầu cụ thể của từng địa phương, các ĐVXB đã chủ động xây dựng kế hoạch xuất bản tài liệu GDĐP với các nội dung trọng tâm như: khảo sát nhu cầu và đặc thù giáo dục của địa phương, xác định phạm vi, đối tượng và cấp học của tài liệu; xây dựng kế hoạch tổ chức bản thảo; lập tiến độ biên tập, thẩm định, hoàn thiện bản thảo, đồng thời dự kiến phương án in ấn, phát hành, cũng như các hoạt động hỗ trợ sử dụng tài liệu sau xuất bản.

Thứ hai, kế hoạch tổ chức bản thảo nhìn chung bám sát các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan quản lí nhà nước.

Quy trình tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP tại các địa phương được xây dựng

một cách tương đối thống nhất và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành liên quan đến biên soạn, thẩm định và ban hành tài liệu giáo dục trong hệ thống GDPT. Về khung pháp lý, *Luật Giáo dục* năm 2019 quy định rõ về vị trí, nội dung và yêu cầu của SGK và tài liệu GDĐP, trong đó ghi nhận tài liệu GDĐP do "*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức biên soạn đáp ứng nhu cầu và phù hợp với đặc điểm của địa phương, được hội đồng thẩm định cấp tỉnh thẩm định và Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.*". Đồng thời, Bộ GD&ĐT đã ban hành nhiều công văn hướng dẫn chuyên môn chỉ đạo về biên soạn, thẩm định và tổ chức thực hiện nội dung GDDP theo Chương trình GDPT 2018, tạo cơ sở pháp lý và nghiệp vụ cho các bước trong quy trình tổ chức bản thảo.

Về nội dung bản thảo, tài liệu GDĐP được xây dựng phù hợp với mục tiêu và yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018, thể hiện rõ việc cụ thể hoá các chuẩn đầu ra, nội dung học tập và phương pháp tiếp cận phù hợp với cấp học và đối tượng HS. Cụ thể, tài liệu phải bám sát các yêu cầu về năng lực, phẩm chất và nội dung môn học theo chương trình tổng thể, đồng thời mở rộng các yếu tố đặc thù địa phương như lịch sử, văn hoá, môi trường địa phương, các nghề truyền thống và di sản văn hoá phi vật thể… mà chương trình GDPT 2018 nhấn mạnh đối với giáo dục tích hợp và phát triển toàn diện năng lực người học.

Về cấu trúc và cách tiếp cận nội dung, các tài liệu GDĐP giữa các địa phương có sự tương đồng cơ bản trong việc bố cục nội dung theo hệ thống chủ đề học tập, và phương pháp dạy học theo hướng phát huy năng lực, gắn với thực tiễn tại địa phương. Điều này không chỉ đáp ứng yêu cầu thống nhất về chuẩn mực khoa học – sư phạm mà còn tạo thuận lợi cho việc triển khai trong nhà trường khi GV có thể tích hợp, liên kết nội dung GDĐP với nội dung chương trình chính khoá và điều kiện thực tế của HS.

Thứ ba, cơ chế hợp tác giữa ĐVXB và địa phương từng bước được hình thành và vận hành hiệu quả.

Thực tiễn tổ chức biên soạn tài liệu GDĐP cho thấy mối quan hệ hợp tác giữa địa phương và các ĐVXB đã được xác lập tương đối rõ ràng, chủ yếu thông qua các thoả thuận hợp tác, kế hoạch liên ngành và cơ chế phối hợp chính thức trong quá trình tổ chức bản thảo. Điều này có thể thấy qua kết quả khảo sát (*Bảng B1.2 – PL4)*

phương thức *ĐVXB phối hợp với địa phương tổ chức/ biên soạn bản thảo* là phương thức được áp dụng phổ biến nhất, xếp thứ nhất trong kết khảo sát. Điều này phản ánh xu hướng tăng cường hợp tác giữa các chủ thể có chức năng, thế mạnh khác nhau trong quá trình tổ chức bản thảo.

Về vai trò của các bên tham gia: "*Trên thực tế, việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT và các ĐVXB trong quá trình xây dựng tài liệu GDĐP khá rõ ràng và nhìn chung không gặp nhiều thách thức. Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm định hướng nội dung, tổ chức ban biên soạn, hội đồng thẩm định và kiểm tra tính chính xác của tư liệu địa phương; còn NXB đảm nhiệm biên tập, thiết kế, chế bản, in ấn và phát hành*." (PVS-ĐP4). Sự phân vai này được phản ánh qua kết quả khảo sát về mức độ tham gia của các đơn vị trong giai đoạn tổ chức/biên soạn bản thảo.

Khảo sát cho thấy sự phân hóa khá rõ vai trò của các chủ thể theo từng nội dung công việc. Trước hết, ở nội dung *Định hướng nội dung và cấu trúc cho tác giả (Bảng B2.1 – PL4),* mức độ tham gia của ĐVXB thể hiện nổi trội với giá trị trung bình TB = 3,62, cao hơn đáng kể so với đội ngũ CBQL-GV (TB = 2,34). Hay với nội dung *Hỗ trợ biên soạn và chỉnh sửa sơ bộ bản thảo*, mức độ tham gia của ĐVXB tiếp tục chiếm ưu thế với TB = 4,06, xếp thứ nhất trong các nội dung khảo sát. Điều này cho thấy định hướng nội dung, cấu trúc, hỗ trợ biên soạn và hỉnh sửa sơ bộ bản thảo vẫn chủ yếu do ĐVXB đảm nhiệm, còn sự tham gia của các lực lượng khác chưa thật sự đồng đều.

Ngược lại với nội dung *Tham gia thực nghiệm tài liệu tại trường học*, sự tham gia giữa các chủ thể có xu hướng cân bằng hơn. Giá trị trung bình của ĐVXB (TB = 3,17) và CBQL-GV (TB = 3,14) gần tương đương nhau, phản ánh sự phối hợp tương đối chặt chẽ giữa các bên trong khâu gắn trực tiếp với thực tiễn dạy học.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy sự phối hợp giữa ĐVXB, địa phương và đội ngũ CBQL-GV đã được triển khai ở hầu hết các khâu của quá trình xuất bản tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, mức độ tham gia của các chủ thể chưa đồng đều giữa các công việc cụ thể. Điều này cho thấy cần tiếp tục tăng cường cơ chế phối hợp và phát huy vai trò của các bên liên quan nhằm bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu xuất bản và thực tiễn triển khai dạy học

Thứ tư, công tác tổ chức bản thảo góp phần phát hiện, huy động và bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên.

Thực tiễn cho thấy, công tác tổ chức bản thảo còn góp phần phát hiện, huy động và phát triển nguồn nhân lực tham gia biên soạn tài liệu GDĐP. Phạm vi huy động tác giả và cộng tác viên đã được mở rộng, ngoài đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, biên tập viên, còn có sự tham gia của GV trực tiếp giảng dạy, các nhà nghiên cứu khoa học giáo dục, nhà sử học, nhà văn hóa, cùng các chuyên gia am hiểu lịch sử, văn hóa, kinh tế - xã hội địa phương.

Kết quả khảo sát (*Bảng B12.1 - PL4*) phản ánh khá rõ xu hướng này khi tiêu chí *Đa dạng ngành nghề của cộng tác viên* được đánh giá ở mức cao (TB = 4,10), cho thấy sự tham gia đa chiều của các lực lượng chuyên môn khác nhau trong quá trình tổ chức bản thảo.

Công tác tổ chức bản thảo góp phần phát hiện, huy động và bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên còn được thể hiện qua mức độ đánh giá tích cực đối với hoạt động *Tìm kiếm và lựa chọn cộng tác viên phù hợp với chủ đề địa phương* (TB = 4,02), cũng như hiệu quả của việc *Lấy và xử lý ý kiến từ chuyên gia, hội đồng thẩm định, hội đồng tư vấn phê duyệt* (TB = 4,08) (Bảng B11.1 - PL4). Các số liệu này cho thấy công tác tổ chức bản thảo đã trở thành kênh quan trọng để đánh giá năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm và khả năng phối hợp của cộng tác viên. Đồng thời, quá trình tham gia xây dựng bản thảo và phản biện nội dung cũng đóng vai trò như một hình thức bồi dưỡng chuyên môn tại chỗ**,** giúp đội ngũ cộng tác viên từng bước nâng cao năng lực xây dựng tài liệu.

Bên cạnh chức năng tuyển chọn, quá trình tham gia biên soạn và phản biện nội dung còn đóng vai trò như một hình thức bồi dưỡng chuyên môn tại chỗ cho đội ngũ cộng tác viên. Kết quả khảo sát tại *bảng B12.1 - PL4* cho thấy tiêu chí *Hiệu quả đóng góp trong tính phù hợp sư phạm* đạt giá trị trung bình cao nhất (TB = 4,12), phản ánh sự trưởng thành về chuyên môn của đội ngũ này thông qua thực tiễn tổ chức bản thảo.

Trên cơ sở đó, có thể nhận thấy công tác tổ chức bản thảo đã góp phần hình thành tại nhiều địa phương một đội ngũ cộng tác viên tương đối ổn định, có kinh nghiệm thực tiễn và khả năng tiếp tục tham gia vào các hoạt động điều chỉnh, cập nhật hoặc phát triển tài liệu GDĐP trong các giai đoạn tiếp theo. Đây là tiền đề quan trọng không chỉ bảo đảm tính kế thừa và liên tục trong hoạt động xuất bản

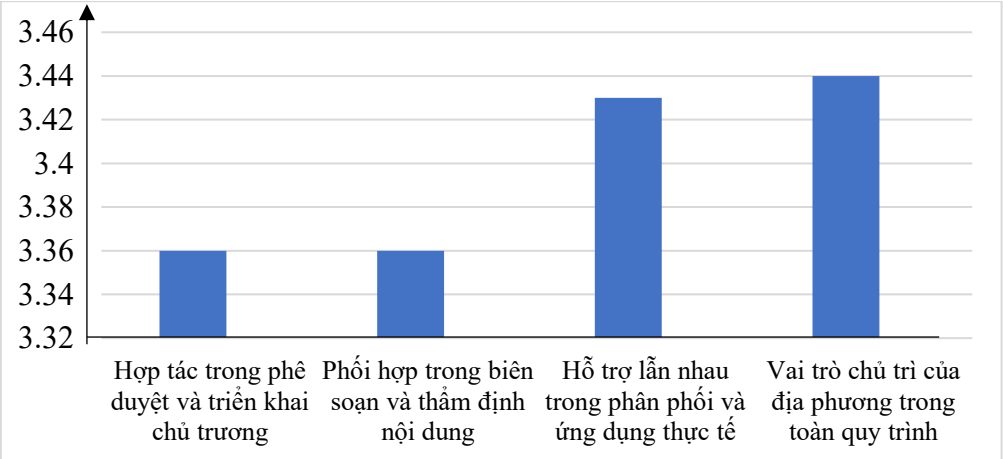
tài liệu GDĐP, mà còn góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực biên soạn học liệu trong bối cảnh đổi mới chương trình GDPT hiện nay.

Thứ năm, công tác cộng tác viên góp phần bảo đảm quyền lợi của tác giả và các chủ thể tham gia

Trong tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP, công tác cộng tác viên không chỉ có ý nghĩa trong việc huy động nguồn lực chuyên môn mà còn giữ vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền lợi và tăng cường mức độ hợp tác giữa các chủ thể tham gia. Mức độ hiệu quả của cơ chế này có thể được xem xét thông qua kết quả khảo sát về sự phối hợp giữa các bên trong quá trình tổ chức, biên soạn và thẩm định tài liệu.

Kết quả khảo sát ở *biểu đồ 3.2* cho thấy các tiêu chí phản ánh mức độ hợp tác giữa các bên trong toàn bộ quy trình đạt giá trị trung bình từ 3,36 đến 3,44, tương ứng với mức trung bình đến khá. Cụ thể, nội dung *Phối hợp giữa các bên trong biên soạn* và *thẩm định nội dung* đạt TB = 3,36, trong khi *Vai trò chủ trì của địa phương trong toàn quy trình* đạt TB = 3,44, đứng thứ nhất. Từ đó có thể thấy cơ chế phối hợp trong tổ chức bản thảo đã được hình thành tương đối rõ ràng, trong đó địa phương giữ vai trò trung tâm trong điều phối, còn các chủ thể khác tham gia theo chức năng và nhiệm vụ được phân công.

Biểu đồ 3.2. Mức độ hợp tác giữa các bên trong quy trình xuất bản tài liệu GDĐP



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Từ góc độ tổ chức bản thảo, kết quả định lượng trên có thể được lý giải bởi việc thiết lập cơ chế cộng tác viên với các quy định tương đối rõ ràng. Thông qua

hợp đồng cộng tác và các thỏa thuận chuyên môn, quyền tác giả cùng các quyền lợi vật chất và tinh thần của người tham gia được bảo đảm, qua đó tạo cơ sở pháp lí và tâm lí để các chủ thể tham gia tích cực vào các hoạt động xuất bàn tài liệu GDĐP. Việc bảo đảm quyền lợi đã góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm và mức độ gắn bó của tác giả, cộng tác viên đối với chất lượng bản thảo.

Như vậy, có thể khẳng định rằng cơ chế cộng tác viên đã phát huy vai trò tích cực trong việc bảo đảm quyền lợi của tác giả và các chủ thể tham gia, đồng thời góp phần nâng cao mức độ hợp tác giữa các bên trong quy trình tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP. Đây là một ưu điểm quan trọng, tạo nền tảng cho sự phối hợp tương đối ổn định và có trách nhiệm giữa các chủ thể trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP hiện nay.

Thứ sáu, công tác quản lý bản quyền và tư liệu địa phương được chú trọng trong tổ chức bản thảo.

Trong tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP, công tác quản lý tư liệu và bản quyền từng bước được quan tâm, góp phần bảo đảm tính hợp pháp và chất lượng của bản thảo. Theo kết quả khảo sát, *bảng B4 - PL4* cho thấy phần lớn bản thảo sau thẩm định chỉ cần chỉnh sửa ở mức thấp. Cụ thể, nhóm bản thảo có tỷ lệ sửa chữa dưới 20% chiếm 57,7%, phản ánh rằng đa số bản thảo đã cơ bản đáp ứng các yêu cầu về nội dung, hình thức và đặc biệt là các quy định liên quan đến sử dụng tư liệu, trích dẫn và quyền tác giả. Đây là dấu hiệu cho thấy vấn đề bản quyền đã được quan tâm và kiểm soát ngay từ khâu biên soạn.

Bên cạnh đó, tỷ lệ bản thảo phải chỉnh sửa sau thẩm định chiếm tỉ lệ trên 50% chiếm 38,5%, tuy vẫn còn ở mức đáng chú ý nhưng chủ yếu tập trung vào một bộ phận nhất định, không mang tính phổ biến. Việc hệ thống bản thảo tài liệu GDĐP này được yêu cầu chỉnh sửa sâu sau thẩm định cho thấy khâu thẩm định đã thực hiện nghiêm túc việc rà soát, phát hiện và xử lý các nội dung chưa bảo đảm.

Kết quả khảo sát tại *Bảng B5.1-PL4* so với nhu cầu thực tế hiện nay đã cho thấy công tác này đang từng bước được đặt trong khuôn khổ quản lý tương đối chặt chẽ và có cơ sở khoa học. Cụ thể, các nội dung liên quan đến *Điều chỉnh kịp thời số lượng dựa trên dự báo nhu cầu* và *Hiệu quả trong quản lý phân phối để tránh lãng phí hoặc thiếu hụt* đều đứng thứ nhất (TB = 3,64). Đồng thời, sự khác

biệt trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát đều có ý nghĩa thống kê ($p \leq 0,05$). Các kết quả này cho thấy quá trình tổ chức và hoàn thiện bản thảo đã cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng của các nhà trường. Tiếp theo đó, nội dung đánh giá mức độ *Số lượng tài liệu đáp ứng đầy đủ nhu cầu HS tại các trường địa phương* đứng thứ 2 với giá trị trung bình khá cao 3,61. Kết quả này phản ánh rằng việc xây dựng và hoàn thiện bản thảo tài liệu GDĐP được thực hiện trên cơ sở cân nhắc tương đối đầy đủ về quy mô sử dụng, tránh gây lãng phí nguồn lực và vật lực trong khâu phát hành.

Việc số lượng tài liệu được đánh giá là cơ bản đáp ứng nhu cầu HS, cùng với khả năng điều chỉnh kịp thời dựa trên dự báo nhu cầu và quản lý phân phối hiệu quả, phản ánh quá trình biên soạn và hoàn thiện bản thảo đã được đặt trong khuôn khổ quản lý tương đối đồng bộ và có trách nhiệm.

Thứ bảy, tiến độ tổ chức bản thảo cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018

Kết quả khảo sát tại *Bảng B6.1-PL4* cho thấy công tác tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP được các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực về mức độ thực hiện các quy định, yêu cầu đối với biên soạn, thẩm định và xuất bản tài liệu GDĐP, với giá trị trung bình dao động từ 3,88 đến 3,92, thuộc mức khá - cao. Kết quả này cho thấy, theo đánh giá của các đối tượng khảo sát, tiến độ tổ chức bản thảo nhìn chung được thực hiện tương đối phù hợp với yêu cầu và tiến độ triển khai Chương trình GDPT 2018.

Đặc biệt, tiêu chí *Đảm bảo tích hợp nội dung địa phương mà không vi phạm bản quyền* có giá trị trung bình cao nhất (3,92), cho thấy các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực đối với việc chú trọng yêu cầu kiểm soát nội dung và tư liệu trong quá trình tổ chức bản thảo. Kết quả này cho thấy yêu cầu về tính phù hợp của nội dung địa phương và bản quyền tư liệu đã nhận được sự quan tâm trong quá trình tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP.

Cụ thể, tiêu chí *Tuân thủ quy trình thẩm định nội dung theo Chương trình GDPT 2018* đạt TB = 3,91, cho thấy các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực về mức độ thực hiện quy trình thẩm định nội dung trong quá trình tổ chức bản thảo. Kết quả này cho thấy việc tuân thủ các quy định và yêu cầu của Chương

trình GDPT 2018 là một trong những phương diện được người trả lời ghi nhận ở mức khá - cao.

Nhìn chung, các tiêu chí đều đạt mức khá - cao, cho thấy các đối tượng khảo sát có đánh giá tương đối tích cực về tiến độ và việc thực hiện các yêu cầu trong tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP. Kết quả này phản ánh xu hướng đánh giá tích cực đối với công tác tổ chức bản thảo trong quá trình triển khai Chương trình GDPT 2018. Tuy nhiên, mức độ bảo đảm tiến độ trên thực tế cần được xem xét kết hợp với các dữ liệu về thời gian hoàn thành, thẩm định, phê duyệt và phát hành tài liệu.

3.3.1.2. Ưu điểm trong biên tập, hoàn thiện bản thảo

Thứ nhất, quy trình biên tập từng bước được chuẩn hoá.

Kết quả khảo sát tại *Bảng B3-PL4* cho thấy các yêu cầu đối với biên tập, hoàn thiện bản thảo tài liệu GDĐP nhận được mức độ quan tâm tương đối cao từ các đối tượng khảo sát. Trong đó, tiêu chí *Đảm bảo tính giáo dục và định hướng* có tỷ lệ lựa chọn cao nhất ở cả nhóm NXB và nhóm CBQL-GV, lần lượt là 100% và 97%. Các tiêu chí *Tính phù hợp sư phạm và nội dung địa phương*, *Chuẩn hóa ngôn ngữ* và *Kiểm tra tính chính xác khoa học* cũng có tỷ lệ lựa chọn cao. Kết quả này cho thấy các yêu cầu về tính giáo dục, sự phù hợp của nội dung, ngôn ngữ và tính chính xác khoa học là những phương diện được các đối tượng khảo sát đặc biệt quan tâm trong quá trình biên tập, thẩm định tài liệu GDĐP.

Bên cạnh biên tập nội dung, kết quả khảo sát tại *Bảng B14.1-PL4* cho thấy hoạt động biên tập hình thức và kênh hình cũng nhận được đánh giá tương đối tích cực, với giá trị trung bình của các tiêu chí dao động từ 3,49 đến 3,59. Mức đánh giá này thấp hơn so với nhóm tiêu chí về biên tập nội dung, cho thấy sự khác biệt nhất định trong đánh giá giữa hai phương diện: các yêu cầu về nội dung và ngôn ngữ được đánh giá tích cực hơn, trong khi biên tập hình thức và kiểm soát bản quyền kênh hình còn có những nội dung cần tiếp tục hoàn thiện.

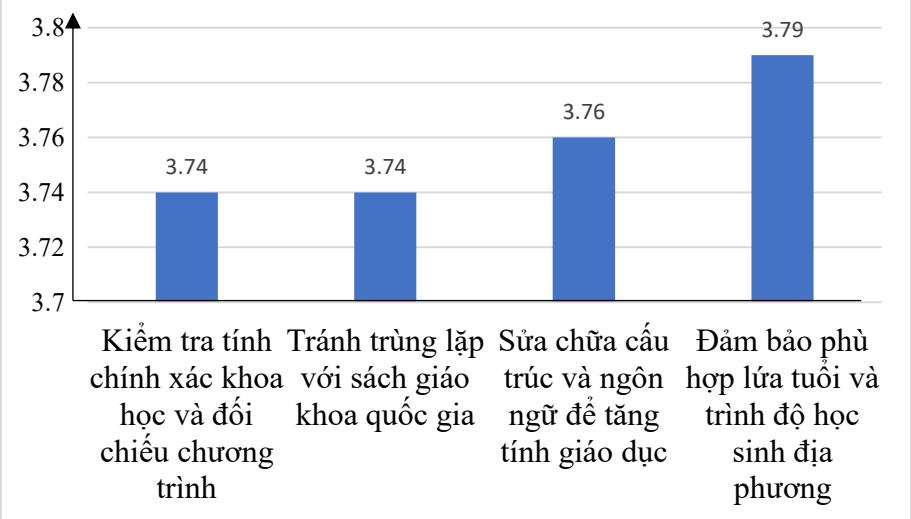
Kết quả định lượng trên tương đồng với ý kiến thu được từ phỏng vấn sâu. Theo một BTV được phỏng vấn, *"đã có khung quy trình tối thiểu để cho các đơn vị xuất bản biết và phối hợp với các địa phương"* (PVS–XB9). Sự kết hợp giữa kết quả khảo sát và dữ liệu phỏng vấn cho thấy quy trình biên tập tài liệu GDĐP đã từng bước được định hình, nhất là ở các yêu cầu cốt lõi về nội dung và ngôn

ngữ; tuy nhiên, mức độ thực hiện giữa các phương diện chưa hoàn toàn đồng đều, đặc biệt đối với biên tập hình thức và kiểm soát bản quyền kênh hình.

Thứ hai, nội dung tài liệu được rà soát, chỉnh sửa theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018.

Kết quả khảo sát cho thấy các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực về việc rà soát, chỉnh sửa nội dung tài liệu GDĐP theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Các tiêu chí đánh giá hoạt động biên tập nội dung (Bảng B13.1-PL4) đều đạt giá trị trung bình từ 3,74 đến 3,79, thuộc mức khá, cho thấy mức độ thực hiện công tác biên tập nội dung được các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực. Đồng thời, các tiêu chí đều có giá trị $p \leq 0,05$, cho thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong đánh giá giữa các nhóm đối tượng khảo sát về mức độ thực hiện công tác biên tập nội dung.

Biểu đồ 3.3. So sánh giá trị trung bình đánh giá các tiêu chí trong hoạt động biên tập và thẩm định (hoặc kiểm tra, rà soát) bản thảo tài liệu GDĐP



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Cụ thể qua khảo sát, hai tiêu chí *Đảm bảo phù hợp lứa tuổi và trình độ HS địa phương* và *Sửa chữa cấu trúc và ngôn ngữ để tăng tính giáo dục,* lần lượt xếp thứ nhất và thứ hai. Kết quả phân tích tương quan Pearson ở nhóm Cán bộ quản lý và GV phổ thông cũng chỉ ra rằng biến *Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học* có tương quan thuận mạnh nhất với *Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu* ($r = 0.731$, $p = 0.000$) (Xem thêm kết quả PL5). Điều này cho

thấy yếu tố sư phạm và tính giáo dục được chú trọng trong quá trình biên tập, bảo đảm sự phù hợp của nội dung với đặc điểm và khả năng tiếp nhận của HS theo định hướng Chương trình GDPT 2018.

Bên cạnh đó, các tiêu chí *Kiểm tra tính chính xác khoa học và đối chiếu chương, Tránh trùng lặp với SGK quốc gia* đều đạt TB = 3,74. Các giá trị này phản ánh nỗ lực của đội ngũ biên tập viên, chuyên gia giáo dục và GV tham gia biên soạn trong việc rà soát kiến thức, thuật ngữ chuyên môn và cách tiếp cận nội dung, qua đó hạn chế sai sót và bảo đảm tính độc lập tương đối của tài liệu GDĐP so với SGK trong Chương trình GDPT 2018.

Nhìn chung, các chỉ số định lượng từ bảng cho thấy nội dung tài liệu GDĐP đã được rà soát và chỉnh sửa theo các yêu cầu cơ bản của Chương trình GDPT 2018, góp phần nâng cao chất lượng và độ tin cậy của tài liệu. Tuy nhiên, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm khảo sát ($p \leq 0,05$) cho thấy đánh giá về hiệu quả công tác biên tập chưa hoàn toàn thống nhất, đặt ra yêu cầu tiếp tục tăng cường phản biện chuyên môn sâu, mở rộng sự tham gia của các chuyên gia liên ngành và cải thiện cơ chế phối hợp.

Thứ ba, chú trọng tính khoa học, tính sư phạm và tính địa phương.

Kết quả tại *Biểu đồ 3.3* cho thấy các tiêu chí liên quan đến tính khoa học, tính sư phạm và tính địa phương đều nhận được mức đánh giá khá và có độ chênh lệch không lớn. Điều này cho thấy, theo đánh giá của các đối tượng khảo sát, ba yêu cầu trên đều được chú trọng trong quá trình biên tập và hoàn thiện nội dung tài liệu GDĐP, thay vì tập trung chủ yếu vào một phương diện riêng lẻ.

Trước hết, đối với tính khoa học, các tiêu chí *Kiểm tra tính chính xác khoa học và đối chiếu chương trình* và *Tránh trùng lặp với SGK quốc gia* đều đạt TB = 3,74. Kết quả này cho thấy các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực đối với việc kiểm soát tính chính xác của nội dung, đối chiếu với chương trình và hạn chế sự trùng lặp với SGK trong quá trình biên tập tài liệu GDĐP.

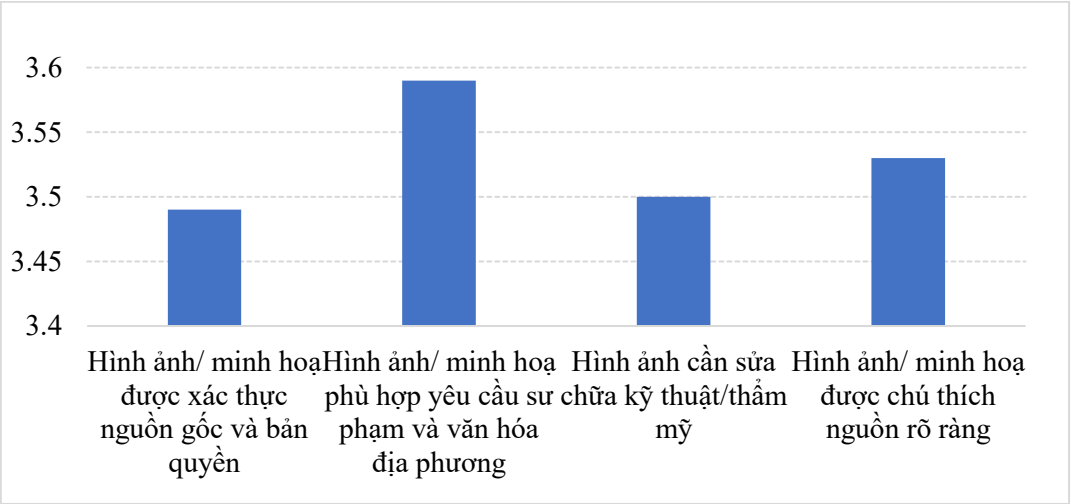
Bên cạnh đó, tiêu chí *Đảm bảo phù hợp lứa tuổi và trình độ nhận thức của HS* đạt giá trị trung bình cao nhất (TB = 3,79), cho thấy yêu cầu về tính sư phạm nhận được mức đánh giá tích cực từ các đối tượng khảo sát. Kết quả này phản ánh sự chú trọng đến sự phù hợp của nội dung với đặc điểm lứa tuổi và khả năng nhận thức của HS trong quá trình biên tập tài liệu.

Đối với tính địa phương, kết quả khảo sát cho thấy yêu cầu hạn chế trùng lặp với nội dung SGK được các đối tượng khảo sát đánh giá ở mức khá (TB = 3,74). Kết quả này cho thấy việc xác định nội dung mang đặc trưng địa phương và hạn chế sự trùng lặp với những nội dung đã được thể hiện trong SGK là một trong những yêu cầu được chú ý trong quá trình biên tập tài liệu GDĐP.

Thứ tư, hình thức trình bày được đánh giá tương đối tích cực.

Kết quả khảo sát thể hiện trong biểu đồ dưới đây cho thấy các tiêu chí về hình thức trình bày tài liệu GDĐP nhận được mức đánh giá từ trung bình đến khá. Kết quả này cho thấy, theo đánh giá của các đối tượng khảo sát, hoạt động biên tập hình thức và kênh hình đã nhận được sự quan tâm trong quá trình hoàn thiện bản thảo, mặc dù mức độ đánh giá giữa các tiêu chí chưa hoàn toàn đồng đều.

Biểu đồ 3.4. So sánh giá trị trung bình các tiêu chí đánh giá chất lượng hình ảnh, minh họa trong tài liệu GDĐP



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Xét theo từng tiêu chí cụ thể, *Hình ảnh, minh họa phù hợp với mục tiêu giáo dục và nội dung bài học* đạt giá trị trung bình cao nhất (TB = 3,59), cho thấy đây là phương diện nhận được mức đánh giá tích cực hơn trong nhóm tiêu chí về hình thức trình bày. Kết quả này phản ánh sự chú trọng nhất định đến yêu cầu lựa chọn và sử dụng hình ảnh, minh họa phù hợp với mục tiêu giáo dục và nội dung của tài liệu. Tiêu chí *Bố cục trình bày rõ ràng, thuận lợi cho việc dạy và học* cũng nhận được đánh giá tương đối tích cực, cho thấy yêu cầu về tổ chức bố cục và sắp xếp nội dung là một phương diện được chú ý trong quá trình biên tập hình thức tài liệu GDĐP.

Đối với các tiêu chí còn lại, kết quả khảo sát cho thấy mức đánh giá chưa cao và có sự chênh lệch nhất định giữa các phương diện. Đáng chú ý, công tác kiểm soát bản quyền kênh hình nhận được mức đánh giá thấp hơn so với một số tiêu chí khác, cho thấy đây là nội dung cần tiếp tục được chú trọng trong quá trình biên tập và hoàn thiện bản thảo tài liệu GDĐP.

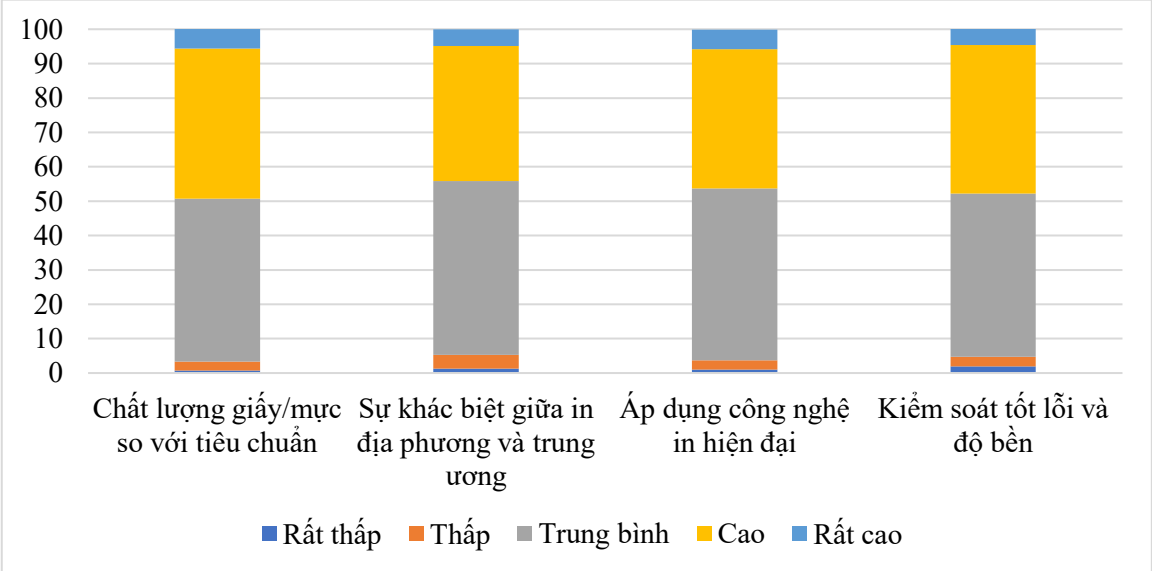
Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy hình thức trình bày tài liệu GDĐP được các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực ở một số phương diện, nhất là sự phù hợp của hình ảnh, minh họa và bố cục trình bày. Tuy nhiên, việc các tiêu chí chủ yếu mới đạt mức trung bình - khá cho thấy vẫn còn những phương diện cần tiếp tục hoàn thiện, đặc biệt là chuẩn hóa thiết kế trình bày, nâng cao chất lượng kênh hình và tăng cường kiểm soát bản quyền hình ảnh.

3.3.1.3. Ưu điểm trong hoạt động in ấn, phát hành

Công tác in ấn và phát hành là một khâu quan trọng trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, bảo đảm tài liệu được hoàn thiện và đưa đến người sử dụng. Trên cơ sở kết quả khảo sát, có thể nhận diện một số phương diện được các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực trong hoạt động in ấn và phát hành tài liệu GDĐP.

Thứ nhất, các yêu cầu về kỹ thuật và chất lượng in ấn được đánh giá tương đối tích cực.

Biểu đồ 3.5. So sánh phân bố các mức độ đánh giá đối với chất lượng in ấn và phát hành tài liệu GDĐP



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Kết quả khảo sát tại Bảng B15.2-PL4 cho thấy các tiêu chí về kỹ thuật và chất lượng in ấn tài liệu GDĐP nhìn chung nhận được mức đánh giá tương đối tích cực từ các đối tượng khảo sát. Trong đó, tiêu chí *Chất lượng giấy/mực so với tiêu chuẩn* có mức đánh giá cao hơn trong nhóm tiêu chí khảo sát, cho thấy chất lượng vật liệu in là một trong những phương diện được người trả lời ghi nhận tích cực.

Bên cạnh chất lượng vật liệu in, các tiêu chí liên quan đến kỹ thuật và công nghệ in cũng nhận được mức đánh giá khá. Kết quả này cho thấy các đối tượng khảo sát có đánh giá tương đối tích cực đối với việc thực hiện các yêu cầu kỹ thuật trong quá trình in ấn tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, mức đánh giá giữa các tiêu chí vẫn có sự khác biệt nhất định, cho thấy chất lượng thực hiện các phương diện của hoạt động in ấn chưa hoàn toàn đồng đều.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy các yêu cầu về chất lượng vật liệu, kỹ thuật và công nghệ in tài liệu GDĐP được các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực. Đây là những phương diện được ghi nhận trong hoạt động in ấn tài liệu GDĐP, mặc dù mức độ thực hiện giữa các địa phương và giữa các tiêu chí vẫn còn những khác biệt nhất định.

Thứ hai, bước đầu phát hành tài liệu GDĐP điện tử.

Kết quả khảo sát tại *Bảng B10-PL4* cho thấy tài liệu GDĐP điện tử/học liệu số đã bước đầu được triển khai tại các địa phương với những mức độ khác nhau. Trong bối cảnh một số địa phương chưa đủ điều kiện tổ chức in ấn và phát hành tài liệu GDĐP dưới dạng bản in chính thức, việc cung cấp tài liệu dưới dạng điện tử đã bổ sung thêm một phương thức phát hành, đáp ứng yêu cầu cung cấp tài liệu phục vụ triển khai Chương trình GDPT 2018.

Theo số liệu khảo sát về mức độ triển khai tài liệu GDĐP điện tử/học liệu số, hai phương án *Đã triển khai thử nghiệm* và *Triển khai đi kèm tài liệu in* có tỷ lệ lựa chọn cao hơn, tiếp đến là *Đã triển khai chính thức*. Kết quả này cho thấy việc phát hành tài liệu GDĐP điện tử đã được triển khai ở những mức độ khác nhau, từ thử nghiệm, kết hợp với tài liệu in đến triển khai chính thức. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương chưa triển khai tài liệu GDĐP điện tử, cho thấy mức độ ứng dụng hình thức phát hành này chưa đồng đều giữa các địa phương.

Từ góc độ hoạt động xuất bản, việc bước đầu triển khai tài liệu GDĐP điện tử cho thấy phương thức cung ứng tài liệu đang có sự mở rộng từ hình thức in

truyền thống sang kết hợp giữa tài liệu in và tài liệu điện tử. Đây là một biểu hiện của việc ứng dụng công nghệ số trong hoạt động phát hành tài liệu GDĐP, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện phương thức tổ chức, cung cấp và quản lí tài liệu điện tử phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy việc bước đầu phát hành tài liệu GDĐP điện tử là một phương diện tích cực trong hoạt động phát hành tài liệu. Tuy nhiên, mức độ triển khai còn khác nhau giữa các địa phương; vì vậy, việc phát triển hình thức phát hành này cần tiếp tục được xem xét trong mối quan hệ với điều kiện hạ tầng, nguồn lực và nhu cầu sử dụng tài liệu tại từng địa phương.

Thứ ba, hoạt động hỗ trợ phát hành và hậu phát hành bước đầu được chú trọng.

Kết quả khảo sát tại *Bảng B16.1-PL4* cho thấy các hoạt động hỗ trợ phát hành và hậu phát hành tài liệu GDĐP nhận được mức đánh giá tương đối tích cực từ các đối tượng khảo sát. Trong đó, tiêu chí *Tổ chức tập huấn GV sử dụng* có mức đánh giá cao hơn trong nhóm tiêu chí khảo sát, cho thấy hoạt động tập huấn là một trong những nội dung được chú trọng trong hỗ trợ sử dụng tài liệu GDĐP. Tiêu chí *Quản lý giá cả để tiếp cận dễ dàng* cũng nhận được mức đánh giá tương đối tích cực, cho thấy vấn đề giá và khả năng tiếp cận tài liệu là một phương diện được quan tâm trong hoạt động phát hành.

Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cho thấy hoạt động tiếp nhận phản hồi từ quá trình sử dụng để phục vụ việc xem xét, điều chỉnh và hoàn thiện tài liệu đã bước đầu được thực hiện. Tuy nhiên, mức đánh giá đối với hoạt động hỗ trợ cập nhật, sửa chữa tài liệu chưa cao so với một số tiêu chí khác. Kết quả này cho thấy hoạt động hậu phát hành đã được quan tâm nhưng mức độ thực hiện giữa các nội dung chưa đồng đều, đặc biệt ở khâu tiếp nhận phản hồi, cập nhật và sửa chữa tài liệu sau phát hành.

Nhìn chung, kết quả tại *Bảng B16.1-PL4* cho thấy các hoạt động hỗ trợ phát hành và hậu phát hành, nhất là tập huấn sử dụng tài liệu và quản lý giá, được các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực. Tuy nhiên, các hoạt động tiếp nhận phản hồi, cập nhật và sửa chữa tài liệu sau phát hành vẫn cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm tăng cường sự gắn kết giữa phát hành, sử dụng và hoàn thiện tài liệu GDĐP.

Thứ tư, việc sử dụng tài liệu GDĐP nhận được đánh giá tương đối tích cực.

Kết quả khảo sát tại Bảng B19.1-PL4 cho thấy các tiêu chí về sử dụng tài liệu GDĐP nhìn chung nhận được mức đánh giá tương đối tích cực từ các đối

tượng khảo sát. Trong đó, tiêu chí *Nội dung rõ ràng, phù hợp với đối tượng HS* được đánh giá cao nhất (ĐTB = 3,82), cho thấy sự phù hợp của nội dung với đối tượng HS là phương diện được người trả lời ghi nhận tích cực.

Tiêu chí *Tài liệu có tác động tích cực đến kết quả học tập* có giá trị trung bình 3,81, xếp thứ hai. Kết quả này cho thấy người trả lời có xu hướng đánh giá tích cực về tác động của tài liệu đối với kết quả học tập của HS. Tuy nhiên, đây là đánh giá của các đối tượng khảo sát, phản ánh nhận định của người trả lời về hiệu quả sử dụng tài liệu, chưa phải là kết quả đo lường trực tiếp sự thay đổi về kết quả học tập của HS. Các tiêu chí tiếp theo cũng nhận được mức đánh giá tương đối tích cực, cho thấy nhìn chung người trả lời có đánh giá thuận lợi đối với việc sử dụng tài liệu GDĐP trong thực tiễn.

Kết quả khảo sát cho thấy việc sử dụng tài liệu GDĐP được các đối tượng khảo sát đánh giá tương đối tích cực ở một số phương diện, nhất là sự rõ ràng, phù hợp của nội dung với đối tượng HS và tác động của tài liệu theo cảm nhận của người trả lời. Kết quả này cung cấp thêm thông tin phản hồi từ quá trình sử dụng tài liệu sau phát hành, qua đó làm cơ sở để các đơn vị liên quan tiếp tục rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện tài liệu GDĐP.

Nhìn tổng thể, kết quả khảo sát cho thấy các đối tượng tham gia nghiên cứu có xu hướng đánh giá tương đối tích cực đối với nhiều phương diện của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, kết quả này không đồng nghĩa với việc các khâu của hoạt động xuất bản được thực hiện đồng đều giữa các địa phương, các nhóm chủ thể và các phương diện khảo sát. Giá trị trung bình phản ánh xu hướng đánh giá chung, trong khi kết quả kiểm định sự khác biệt giữa các nhóm, dữ liệu phỏng vấn sâu và những tiêu chí có mức đánh giá thấp hơn cho thấy vẫn tồn tại một số điểm nghẽn trong quá trình tổ chức bản thảo, biên tập, quản lý bản quyền, in ấn, phát hành và hỗ trợ sau phát hành. Vì vậy, các kết quả tích cực và những hạn chế được nhận diện trong nghiên cứu không loại trừ nhau, mà phản ánh tính không đồng đều giữa các khâu, các nhóm chủ thể và điều kiện tổ chức thực hiện hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

3.3.2. Hạn chế

3.3.2.1. Hạn chế trong xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo

Trong thực tiễn triển khai xuất bản tài liệu GDĐP, công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo ở một số địa phương vẫn mang tính ngắn hạn, chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình trong từng năm học cụ thể. Kế hoạch biên soạn thường được xây dựng theo từng lớp hoặc từng cấp học riêng lẻ, chưa đặt trong một tổng thể thống nhất của toàn bộ chương trình GDĐP ở địa phương. *"Nhiều Sở GD&ĐT chưa xây dựng lộ trình chi tiết cho hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP: Phần lớn chỉ đưa ra các mốc công việc chính, thiếu kế hoạch cụ thể theo tuần hoặc theo tháng"* (PVS-XB10).

Kết quả khảo sát tại *Bảng B1.1-PL4* cho thấy thời điểm bắt đầu xây dựng kế hoạch xuất bản tài liệu GDĐP giữa các địa phương chưa hoàn toàn đồng đều. Trong đó, nhóm bắt đầu từ năm 2020 chiếm 42,3%, đứng thứ hai; vẫn còn 1,9% bắt đầu sau năm 2020. Kết quả này cho thấy một bộ phận địa phương triển khai xây dựng kế hoạch muộn hơn, làm gia tăng áp lực về tiến độ đối với các khâu tổ chức bản thảo, biên tập và hoàn thiện tài liệu.

Biểu hiện của hạn chế này còn thể hiện ở sự liên thông giữa nội dung tài liệu của các lớp, các cấp học. Ở một số trường hợp, chủ đề hoặc nội dung được lặp lại ở nhiều lớp với mức độ điều chỉnh chưa đáng kể, trong khi những nội dung có tính nâng cao, mở rộng chưa được phân bổ hợp lý theo lộ trình. Điều này cho thấy việc xây dựng kế hoạch tổ chức bản thảo theo một định hướng dài hạn cho toàn bộ hệ thống tài liệu GDĐP ở một số địa phương còn hạn chế.

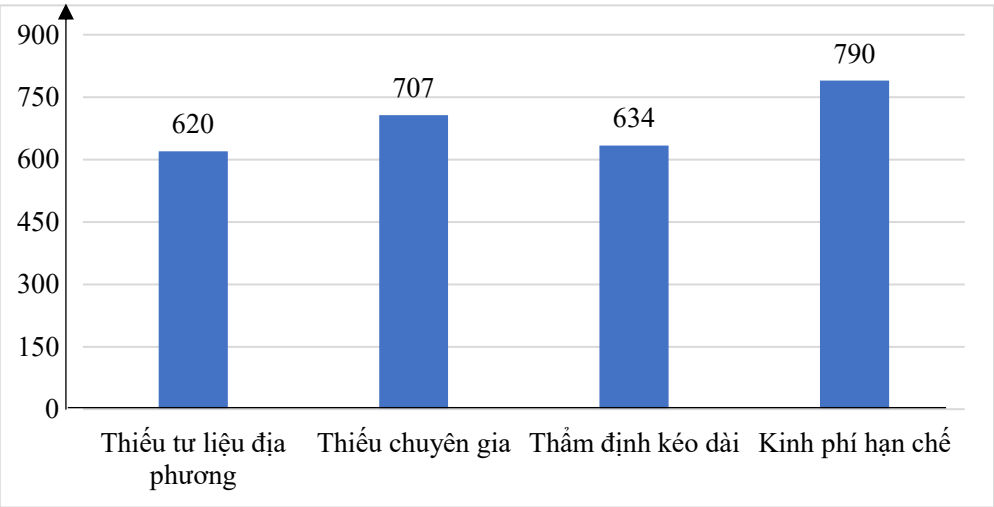
Nguyên nhân của hạn chế này trước hết xuất phát từ việc GDĐP là nội dung mới trong Chương trình GDPT 2018, nên trong giai đoạn đầu triển khai, một số địa phương còn lúng túng trong việc xác định phạm vi, cấu trúc và lộ trình biên soạn tài liệu. Bên cạnh đó, áp lực về thời gian triển khai chương trình mới khiến việc xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo có thời điểm tập trung nhiều vào yêu cầu tiến độ, trong khi tính liên thông và định hướng dài hạn của toàn bộ hệ thống tài liệu chưa được chú trọng tương xứng. Điều này ảnh hưởng đến tính hệ thống và sự kế thừa nội dung giữa các lớp, các cấp học của tài liệu GDĐP.

Thứ hai, công tác tổ chức, huy động đội ngũ tham gia còn gặp khó khăn, nhất là đội ngũ chuyên gia, cộng tác viên am hiểu sâu về GDĐP.

Đội ngũ tham gia tổ chức và biên soạn bản thảo giữ vai trò quan trọng đối với chất lượng tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, ở nhiều địa phương, việc huy động đội ngũ tác

giả, cộng tác viên vẫn gặp không ít khó khăn, đặc biệt là đội ngũ có hiểu biết sâu về GDĐP và có năng lực chuyển hóa tri thức địa phương thành nội dung giáo dục.

Biểu đồ 3.6. So sánh tần suất các thách thức trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Từ *Biểu đồ 3.6* có thể thấy những khó khăn liên quan đến con người và tổ chức đội ngũ tham gia trong hoạt động xây dựng, biên soạn tài liệu GDĐP chiếm tỷ lệ khá cao. Trong đó, *Thiếu chuyên gia* là khó khăn nổi bật với 707 ý kiến, chỉ đứng sau yếu tố kinh phí. Kết quả này cho thấy việc huy động đội ngũ có trình độ chuyên môn sâu, đặc biệt là những người vừa am hiểu chuyên môn vừa có hiểu biết sâu về đặc thù địa phương, còn gặp khó khăn. Kết quả này không mâu thuẫn với sự đa dạng về thành phần đội ngũ tham gia được ghi nhận ở phần trên, bởi sự đa dạng phản ánh phạm vi các lực lượng được huy động, trong khi hạn chế ở đây chủ yếu liên quan đến khả năng huy động nhân lực có kiến thức chuyên môn sâu, am hiểu đặc thù địa phương và có khả năng chuyển hóa tri thức địa phương thành nội dung tài liệu.

Nguyên nhân của hạn chế này là ở một số địa phương chưa hình thành được mạng lưới chuyên gia, cộng tác viên ổn định; việc huy động chuyên gia còn mang tính thời điểm, gắn với từng đợt triển khai biên soạn tài liệu, trong khi cơ chế phát hiện, bồi dưỡng và duy trì đội ngũ cộng tác viên chưa được tổ chức một cách hệ thống. Điều này làm cho việc duy trì đội ngũ tham gia tổ chức bản thảo thiếu tính ổn định và gây khó khăn cho việc bảo đảm tính kế thừa về nhân lực giữa các giai đoạn biên soạn, chỉnh sửa tài liệu.

Thứ ba, việc quản lý, khai thác tư liệu địa phương ngay từ khâu tổ chức bản thảo còn phân tán, thiếu hệ thống.

Tư liệu lịch sử, văn hóa, địa lí địa phương là một trong những nguồn nội dung quan trọng của tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, trong quá trình tổ chức bản thảo, việc quản lý và khai thác tư liệu ở một số địa phương còn mang tính phân tán, thiếu hệ thống và chưa được chuẩn hóa ngay từ đầu.

Kết quả khảo sát tại *Bảng B9-PL4* cho thấy *Thiếu tư liệu địa phương* là một trong những thách thức được các đối tượng khảo sát lựa chọn, xếp thứ tư trong các thách thức đối với chất lượng tài liệu GDĐP. Kết quả này cho thấy việc thu thập và khai thác tư liệu địa phương phục vụ biên soạn tài liệu GDĐP vẫn còn những khó khăn nhất định. Dữ liệu phỏng vấn sâu cũng phản ánh: *"Nhiều tư liệu địa phương phân tán, thiếu nguồn chính thống hoặc chưa được số hóa"* (PVS-ĐP2). Trong một số trường hợp, việc thu thập tư liệu còn dựa vào nguồn do tác giả tự sưu tầm hoặc từ nhiều cơ quan, đơn vị khác nhau, gây khó khăn cho việc tập hợp, xác minh và chuẩn hóa tư liệu ngay từ khâu tổ chức bản thảo. Một BTV cho biết: *"Tuy nhiên, một số bản thảo mà ... địa phương tự thu thập tư liệu, thường gặp tình trạng hình ảnh không rõ nguồn gốc, thiếu giấy phép sử dụng, hoặc chỉ tìm được bản chất lượng thấp"* (PVS-XB1).

Hạn chế này có liên quan đến việc ở một số địa phương chưa hình thành được hệ thống cơ sở dữ liệu hoặc nguồn tư liệu được tập hợp, chuẩn hóa để phục vụ biên soạn tài liệu GDĐP. Vì vậy, quá trình tổ chức bản thảo phải khai thác tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, làm tăng yêu cầu về kiểm tra, xác minh và chuẩn hóa tư liệu trước khi sử dụng. Đáng chú ý, sự phân tán của nguồn tư liệu không chỉ gây khó khăn cho việc thu thập và lựa chọn thông tin mà còn làm phát sinh vấn đề xác định nguồn gốc và quyền sử dụng tư liệu, đặc biệt đối với hình ảnh.

Thứ tư, công tác quản lý bản quyền, chuẩn hóa nguồn tư liệu chưa được chú trọng đầy đủ ngay từ khâu tổ chức bản thảo.

Cùng với việc khai thác tư liệu, quản lý bản quyền và chuẩn hóa nguồn tư liệu là yêu cầu quan trọng nhằm bảo đảm tính pháp lý và độ tin cậy của tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, ở một số địa phương, vấn đề này chưa được chú trọng đầy đủ ngay từ khâu tổ chức bản thảo, đặc biệt đối với bản quyền hình ảnh và tư liệu minh họa.

Kết quả tại *Bảng B14.1-PL4* cho thấy tiêu chí *Hình ảnh/minh họa được xác thực nguồn gốc và bản quyền* xếp thứ tư trong các nội dung được khảo sát. So với

một số tiêu chí khác về biên tập hình thức và kênh hình, kết quả này cho thấy việc xác thực nguồn gốc và bản quyền hình ảnh là phương diện còn cần được chú trọng trong quá trình hoàn thiện tài liệu. Kết hợp với dữ liệu phỏng vấn sâu, có thể thấy hạn chế này không chỉ xuất hiện ở khâu biên tập mà còn liên quan đến việc quản lý, kiểm soát nguồn tư liệu ngay từ khâu tổ chức bản thảo.

Việc sử dụng hình ảnh, bản đồ, tư liệu lịch sử và các tư liệu minh họa khác đòi hỏi phải xác định rõ nguồn gốc và căn cứ về quyền sử dụng. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ nguồn tư liệu và quyền sử dụng chỉ được đặt ra đầy đủ ở giai đoạn biên tập hoặc trước khi xuất bản, làm phát sinh yêu cầu thay thế, chỉnh sửa hoặc loại bỏ tư liệu. Kết quả phỏng vấn cho thấy: *"đã có trường hợp như Đắk Lắk phải thu hồi tài liệu vì tranh chấp bản quyền hình ảnh hái cà phê. Nhiều tài liệu dù được Bộ phê duyệt nhưng NXB không cấp phép in vì thiếu minh chứng bản quyền"* (PVS-TW1). Trường hợp này cho thấy việc tài liệu đã hoàn thành khâu thẩm định, phê duyệt về nội dung không đồng nghĩa với việc các căn cứ về quyền sử dụng tư liệu đã được bảo đảm đầy đủ để thực hiện xuất bản.

Hạn chế này cho thấy trách nhiệm kiểm soát bản quyền cần được thực hiện xuyên suốt giữa các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản. Trong đó, tác giả, cộng tác viên là những người trực tiếp lựa chọn, sưu tầm và cung cấp tư liệu nên cần xác định nguồn và căn cứ sử dụng; đơn vị tổ chức bản thảo cần đặt ra yêu cầu về nguồn gốc, quyền sử dụng tư liệu ngay từ khi giao nhiệm vụ và tiếp nhận bản thảo; BTV có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu và phát hiện những tư liệu chưa đủ căn cứ trong quá trình biên tập; NXB thực hiện việc kiểm soát các điều kiện liên quan đến bản quyền trước khi quyết định xuất bản. Như vậy, kiểm soát bản quyền không phải là công việc riêng của khâu biên tập hoặc của NXB ở giai đoạn cuối, mà cần được thực hiện từ khâu tổ chức bản thảo và duy trì trong toàn bộ quá trình xuất bản.

Nguyên nhân của hạn chế trên không chỉ liên quan đến nhận thức và hiểu biết pháp lý về bản quyền của một bộ phận tác giả, cộng tác viên mà còn ở việc cơ chế phối hợp, kiểm soát nguồn gốc và quyền sử dụng tư liệu giữa các chủ thể chưa được thực hiện thống nhất ngay từ đầu. Vì vậy, rủi ro bản quyền có thể chỉ được phát hiện ở các khâu sau, làm phát sinh yêu cầu chỉnh sửa, thay thế tư liệu và ảnh hưởng đến tiến độ xuất bản.

3.3.2.2. Hạn chế trong biên tập, hoàn thiện bản thảo

Thứ nhất, nội dung một số tài liệu GDĐP còn dàn trải, trùng lặp hoặc thiếu chiều sâu.

Trong khâu biên tập và hoàn thiện bản thảo, một số tài liệu GDĐP còn tồn tại tình trạng nội dung dàn trải, thiên về liệt kê thông tin hơn là lựa chọn và khai thác có trọng tâm. Một số bài học hoặc chủ đề trình bày nhiều thông tin nhưng chưa làm rõ trọng tâm và ý nghĩa của tri thức địa phương đối với nội dung giáo dục. Kết quả phỏng vấn cũng phản ánh: *"... nội dung đôi khi bị bó hẹp vào liệt kê thông tin hoặc mô tả tư liệu"* (PVS-XB8).

Bên cạnh đó, ở một số trường hợp còn xuất hiện nội dung trùng lặp giữa các bài hoặc các lớp học. Kết quả khảo sát tại *Bảng B13.1-PL4* cho thấy tiêu chí *Tránh trùng lặp với SGK quốc gia* có mức đánh giá thấp nhất trong nhóm tiêu chí khảo sát. Mặc dù mức đánh giá chung vẫn ở mức khá, vị trí tương đối của tiêu chí này cho thấy việc rà soát, phân định nội dung GDĐP với những nội dung đã được thể hiện trong SGK là phương diện cần tiếp tục được chú trọng trong quá trình biên tập, hoàn thiện bản thảo.

Hạn chế này có liên quan đến việc xác định phạm vi, mức độ và chiều sâu nội dung cần thể hiện ở từng lớp, từng cấp học trong quá trình tổ chức và biên tập bản thảo. Đồng thời, việc vừa bảo đảm đặc trưng địa phương, vừa hạn chế trùng lặp giữa các lớp và với nội dung đã được thể hiện trong SGK đặt ra yêu cầu cao đối với quá trình lựa chọn, rà soát và biên tập nội dung.

Thứ hai, tính tích hợp và liên thông giữa các lớp, các cấp học chưa cao.

Một hạn chế khác trong biên tập, hoàn thiện bản thảo là tính tích hợp và liên thông giữa các lớp, các cấp học chưa được thể hiện rõ. Trong khi đó, kết quả phỏng vấn nhấn mạnh yêu cầu: *"Tài liệu cần đáp ứng yêu cầu tích hợp, tính liên ngành và tính mở một cách rõ nét"* (PVS-XB1). Kết quả tại *Bảng B2.2-PL4* cho thấy tiêu chí *Định hướng nội dung và cấu trúc cho tác giả* có 40,4% ý kiến lựa chọn mức *Không bao giờ*, với giá trị trung bình 2,40. Kết quả này cho thấy việc định hướng thống nhất về nội dung và cấu trúc cho các nhóm tác giả còn là một điểm hạn chế, từ đó đặt ra khó khăn trong việc bảo đảm sự liên thông của bản thảo giữa các lớp, các cấp học.

Ở một số trường hợp, cùng một chủ đề địa phương được thể hiện ở nhiều lớp nhưng mức độ phân hóa và phát triển nội dung chưa rõ; việc tổ chức nội dung

theo hướng tích hợp, liên ngành cũng chưa được thể hiện đồng đều. Điều này làm hạn chế tính kế thừa và sự kết nối nội dung trong toàn bộ hệ thống tài liệu GDĐP.

Hạn chế này có liên quan đến việc định hướng tổng thể về nội dung và cấu trúc của hệ thống tài liệu giữa các lớp, các cấp học chưa thật sự rõ. Bên cạnh đó, việc tổ chức biên soạn theo từng lớp trong những thời điểm khác nhau cũng đặt ra khó khăn cho việc bảo đảm sự phối hợp và tính kế thừa giữa các nhóm tác giả. Vì vậy, việc duy trì tính tích hợp, liên thông và phát triển nội dung xuyên suốt giữa các lớp, các cấp học vẫn là yêu cầu cần tiếp tục được chú trọng trong quá trình biên tập, hoàn thiện bản thảo.

Thứ ba, công tác bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ tác giả, cộng tác viên còn hạn chế.

Năng lực chuyên môn của đội ngũ tác giả, cộng tác viên có vai trò quan trọng đối với chất lượng bản thảo tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, công tác bồi dưỡng, cập nhật kiến thức và yêu cầu chuyên môn cho đội ngũ tham gia biên soạn ở một số trường hợp còn hạn chế. Kết quả tại *Bảng B12.1-PL4* cho thấy, trong các tiêu chí đánh giá về hiệu quả hoạt động của cộng tác viên/ban biên soạn, tiêu chí *Bồi dưỡng và đào tạo về Chương trình GDĐP* có mức đánh giá thấp nhất. Kết quả này cho thấy hoạt động bồi dưỡng, cập nhật kiến thức và yêu cầu đối với đội ngũ tham gia biên soạn là phương diện còn cần được chú trọng.

Hạn chế này có liên quan đến việc hoạt động biên soạn tài liệu GDĐP được tổ chức theo từng giai đoạn triển khai, trong khi công tác bồi dưỡng đội ngũ tham gia chưa được thực hiện đồng đều. Việc bồi dưỡng chưa đầy đủ có thể làm gia tăng yêu cầu rà soát, chỉnh sửa trong quá trình biên tập và hoàn thiện bản thảo.

Thứ tư, hoạt động phản biện, thẩm định nội dung còn có sự chồng chéo, kéo dài ở một số trường hợp.

Hoạt động phản biện và thẩm định là khâu quan trọng trong quá trình hoàn thiện bản thảo, song ở một số trường hợp, quá trình này còn kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ hoàn thiện và xuất bản tài liệu. Kết quả khảo sát tại *Bảng B9-PL4* cho thấy *Thẩm định kéo dài* là một trong những thách thức được các đối tượng khảo sát lựa chọn, xếp thứ ba trong các thách thức đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Kết quả này cho thấy thời gian và quy trình thẩm định là một trong những vấn đề cần được chú ý trong quá trình hoàn thiện bản thảo.

Dữ liệu phỏng vấn cho thấy một trong những nguyên nhân làm kéo dài quá trình hoàn thiện bản thảo là sự tham gia của nhiều lực lượng và nhiều vòng góp ý, thẩm định, trong khi việc phân định yêu cầu ở từng khâu có thời điểm chưa thật sự rõ. Trong giai đoạn thực hiện theo quy định trước năm 2026, dữ liệu phỏng vấn còn phản ánh những vướng mắc phát sinh giữa khâu thẩm định ở cấp tỉnh và phê duyệt ở cấp Bộ. *"Việc một cấp tỉnh thẩm định và cấp Bộ GD&ĐT phê duyệt đã gây ra những chồng chéo nhất định trong công tác biên soạn và chỉnh sửa, làm phát sinh thêm số vòng chỉnh sửa, tăng thời gian, tăng chi phí và đôi khi gây ra sự khó chịu cho các cá nhân tham gia"* (PVS-XB5). Tương tự, một ý kiến khác cho rằng: *"việc chồng chéo giữa chức năng thẩm định và phê duyệt cũng khiến quá trình sửa chữa lặp đi lặp lại, gây tốn kém nguồn lực và ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ in ấn – phát hành"* (PVS-XB8). Đây là hạn chế gắn với cơ chế thẩm định, phê duyệt áp dụng trong phần lớn thời gian khảo sát của luận án; từ năm 2026, thẩm quyền phê duyệt tài liệu GDĐP đã được chuyển về Chủ tịch UBND cấp tỉnh theo quy định mới.

Những hạn chế trên có liên quan đến yêu cầu phải xử lý ý kiến của nhiều lực lượng tham gia phản biện, thẩm định trong khoảng thời gian nhất định, trong khi việc phối hợp và phân định yêu cầu giữa các khâu có thời điểm chưa thật sự rõ. Điều này làm phát sinh thêm các vòng chỉnh sửa, kéo dài thời gian hoàn thiện bản thảo và tạo áp lực đối với tiến độ xuất bản, phát hành tài liệu.

3.3.2.3. Hạn chế trong hoạt động in ấn, phát hành

Thứ nhất, một số địa phương còn chậm trong khâu in ấn, phát hành.

Tiến độ in ấn và phát hành có vai trò trực tiếp đối với việc đưa tài liệu GDĐP đến người sử dụng theo tiến độ triển khai năm học. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai cho thấy tại một số địa phương, hoạt động in ấn, phát hành tài liệu còn chậm so với yêu cầu về tiến độ. Kết quả khảo sát tại *Bảng B16.1-PL4* cho thấy tiêu chí *Phân phối kịp thời và phù hợp nhu cầu* có mức đánh giá thấp nhất trong nhóm tiêu chí khảo sát. Kết quả này cho thấy tính kịp thời và mức độ đáp ứng nhu cầu trong phân phối tài liệu là phương diện còn cần được cải thiện trong hoạt động phát hành tài liệu GDĐP.

Kết quả này không mâu thuẫn với những đánh giá tương đối tích cực về chất lượng kỹ thuật in ấn đã nêu ở phần trên, bởi hai kết quả phản ánh những phương

diện khác nhau: chất lượng kỹ thuật của sản phẩm đã được in và tính kịp thời của quá trình tổ chức in, phân phối tài liệu đến người sử dụng.

Dữ liệu phỏng vấn cũng phản ánh những vướng mắc trong tổ chức in ấn, phát hành: *"Quy định về in ấn và phát hành tài liệu vẫn chưa rõ, dẫn đến tình trạng một số địa phương đã biên soạn và thẩm định xong nhưng không thể xuất bản thành sách"* (PVS-XB6). Kết quả này cho thấy việc hoàn thành biên soạn, thẩm định tài liệu chưa đồng nghĩa với tài liệu có thể ngay lập tức được tổ chức xuất bản và phát hành; những vướng mắc ở các khâu tiếp theo có thể tiếp tục ảnh hưởng đến tiến độ cung ứng tài liệu.

Tình trạng chậm tiến độ có liên quan đến sự phụ thuộc của khâu in ấn, phát hành vào tiến độ hoàn thiện bản thảo và quá trình thẩm định, phê duyệt tài liệu. Khi các khâu trước kéo dài, thời gian dành cho việc tổ chức in và phát hành bị thu hẹp. Bên cạnh đó, dữ liệu phỏng vấn cho thấy ở một số trường hợp vẫn tồn tại những vướng mắc về thủ tục và tổ chức thực hiện sau khi tài liệu hoàn thành biên soạn, thẩm định, làm kéo dài thời gian đưa tài liệu vào phát hành. Những hạn chế này làm giảm tính chủ động về tiến độ trong hoạt động xuất bản, phát hành và khả năng cung ứng tài liệu theo kế hoạch.

Thứ hai, một số phương diện về kỹ thuật và công nghệ in còn hạn chế.

Bên cạnh tiến độ phát hành, kỹ thuật và công nghệ in là những phương diện cần được xem xét trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù các tiêu chí về kỹ thuật và chất lượng in ấn nhìn chung nhận được mức đánh giá tương đối tích cực, mức độ đánh giá giữa các phương diện chưa hoàn toàn đồng đều.

Kết quả tại *Bảng B15.1-PL4* cho thấy các tiêu chí *Áp dụng công nghệ in hiện đại* và *Sự khác biệt giữa in địa phương và trung ương* có mức đánh giá thấp hơn so với một số tiêu chí khác trong nhóm. Kết quả này cho thấy việc ứng dụng công nghệ in và mức độ đồng đều về điều kiện, kỹ thuật in là những phương diện cần tiếp tục được chú trọng trong hoạt động in ấn tài liệu GDĐP.

Bên cạnh đó, kết quả tại *Bảng B7-PL4* cho thấy ngân sách nhà nước là nguồn kinh phí được lựa chọn với tỷ lệ cao nhất (89,7%), trong khi các nguồn từ đầu tư tư nhân, hợp tác hoặc hỗ trợ từ các đơn vị tham gia xuất bản có tỷ lệ thấp hơn. Điều này cho thấy nguồn lực tài chính cho hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP vẫn phụ thuộc đáng kể vào ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, số liệu này chủ yếu phản

ánh cơ cấu nguồn kinh phí, chưa đủ để xác định trực tiếp mức độ tác động của kinh phí đến chất lượng kỹ thuật in ấn.

Nhìn chung, hạn chế ở đây không phản ánh chất lượng in ấn của toàn bộ tài liệu GDĐP ở mức thấp, mà chủ yếu cho thấy mức độ ứng dụng công nghệ và điều kiện tổ chức in ấn giữa các trường hợp còn có những khác biệt. Đây là những phương diện cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm nâng cao tính đồng đều trong hoạt động in ấn tài liệu GDĐP.

Thứ ba, mạng lưới phát hành và khả năng tiếp cận tài liệu ở một số địa bàn còn hạn chế.

Tổ chức mạng lưới phát hành có vai trò quan trọng trong việc đưa tài liệu GDĐP đến người sử dụng. Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy tính kịp thời và khả năng đáp ứng nhu cầu trong phân phối tài liệu vẫn còn một số hạn chế. Tại *Bảng B16.2-PL4*, tiêu chí *Phân phối kịp thời, phù hợp nhu cầu* là tiêu chí duy nhất xuất hiện ý kiến đánh giá ở mức *Rất không hiệu quả*, đồng thời có tỷ lệ đánh giá *Không hiệu quả* cao hơn các tiêu chí còn lại trong nhóm. Kết quả này cho thấy tính kịp thời và khả năng đáp ứng nhu cầu trong phân phối tài liệu là một trong những phương diện còn hạn chế của hoạt động phát hành tài liệu GDĐP.

Đặc thù của tài liệu GDĐP là phạm vi sử dụng gắn với từng địa phương, do đó việc tổ chức mạng lưới và phương thức phát hành cần phù hợp với điều kiện và nhu cầu sử dụng tại từng địa bàn. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tổ chức phân phối tài liệu ở một số trường hợp chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu này, đặc biệt về tính kịp thời và khả năng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng. Vì vậy, việc hoàn thiện mạng lưới và các kênh phân phối vẫn là một yêu cầu đặt ra đối với hoạt động phát hành tài liệu GDĐP.

Thứ tư, một số vướng mắc về thủ tục xuất bản, in và phát hành tài liệu.

Trong quá trình triển khai tài liệu GDĐP, ở một số trường hợp, tài liệu đã hoàn thành khâu thẩm định, phê duyệt nhưng chưa thể kịp thời tổ chức xuất bản, in và phát hành chính thức. Khi đó, bản mềm hoặc bản photo được sử dụng như một hình thức cung cấp tài liệu tạm thời để đáp ứng nhu cầu sử dụng. Kết quả phỏng vấn phản ánh: *"tài liệu đã phê duyệt nhưng không thể in kịp do thiếu căn cứ pháp lý, buộc HS phải sử dụng bản mềm hoặc bản photo"* (PVS-ĐP4).

Trường hợp này cho thấy việc tài liệu đã hoàn thành thẩm định, phê duyệt chưa đồng nghĩa với việc toàn bộ điều kiện và thủ tục liên quan đến xuất bản, in

và phát hành đã được hoàn tất. Những vướng mắc phát sinh sau khâu phê duyệt có thể làm kéo dài thời gian chuyển từ bản thảo đã được phê duyệt sang sản phẩm xuất bản chính thức. Điều này làm phát sinh khoảng thời gian giữa thời điểm tài liệu được phê duyệt và thời điểm có thể tổ chức xuất bản, in, phát hành chính thức, đồng thời làm gia tăng việc sử dụng các hình thức cung cấp tài liệu tạm thời như bản mềm hoặc bản photo.

Thứ năm, giá thành tài liệu ở một số trường hợp còn tương đối cao.

Giá thành là một trong những vấn đề cần được quan tâm trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, gắn với yêu cầu cân đối giữa chi phí tổ chức xuất bản và khả năng cung ứng tài liệu. Kết quả phỏng vấn cho thấy giá thành tài liệu GDĐP tại một số trường hợp còn được đánh giá tương đối cao. Một ý kiến cho rằng: *"Về giá thành tài liệu GDĐP, hiện nay mức giá thường được đánh giá là cao hơn so với SGK"* (PVS-XB8). Tương tự, một ý kiến khác nhận định: *"nhìn chung giá bán hiện nay còn khá cao so với mặt bằng kinh tế của nhiều địa phương, đặc biệt khi tính theo đơn giá trang. Với mức trung bình khoảng 300 đồng/trang, tài liệu GDĐP thường cao hơn đáng kể so với SGK"* (PVS-XB6). Các ý kiến này phản ánh nhận định của những người được phỏng vấn về giá thành tài liệu GDĐP và cho thấy đây là một vấn đề cần được xem xét trong tổ chức xuất bản, phát hành tài liệu.

Đặc thù của tài liệu GDĐP là phạm vi sử dụng giới hạn trong từng địa phương, trong khi quá trình xuất bản vẫn phải thực hiện các khâu tổ chức bản thảo, biên tập, hoàn thiện, in và phát hành. Quy mô phát hành giới hạn làm giảm khả năng phân bổ các chi phí cố định trên số lượng bản in. Bên cạnh đó, việc bản thảo phải trải qua nhiều vòng chỉnh sửa hoặc phải cập nhật, tái bản trong thời gian ngắn có thể tiếp tục làm phát sinh chi phí trong quá trình xuất bản.

Vì vậy, vấn đề giá thành tài liệu GDĐP cần được xem xét trong mối quan hệ giữa quy mô phát hành, chi phí tổ chức xuất bản và yêu cầu bảo đảm chất lượng tài liệu. Đây cũng là yêu cầu đặt ra đối với việc tổ chức và quản lý chi phí nhằm bảo đảm tính hợp lý của giá thành trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

3.4. Những vấn đề đặt ra

3.4.1. Vấn đề đặt ra trong xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo

Thứ nhất, vấn đề hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế tổ chức thực hiện.

Hoạt động xây dựng kế hoạch và tổ chức bản thảo giữ vai trò nền tảng, định hướng các khâu tiếp theo của quá trình xuất bản tài liệu GDĐP. Thực tiễn cho thấy,

mặc dù hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn đã từng bước được hình thành và hoàn thiện, việc cụ thể hóa và tổ chức thực hiện giữa các địa phương vẫn còn những khác biệt. Kết quả phỏng vấn cũng phản ánh: *"Mặc dù hệ thống văn bản nhiều nhưng sự phối hợp giữa các cấp không nhịp nhàng"* (PVS-TW1). Từ đó đặt ra vấn đề không chỉ tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý mà còn phải bảo đảm sự thống nhất, rõ ràng và khả năng phối hợp trong quá trình tổ chức thực hiện.

Thực trạng kế hoạch tổ chức bản thảo ở một số trường hợp còn mang tính ngắn hạn đặt ra yêu cầu hình thành cơ chế tổ chức có tính ổn định và dài hạn hơn, qua đó bảo đảm tính liên tục và kế thừa trong tổ chức xuất bản tài liệu giữa các lớp, các cấp học. Đồng thời, cần giải quyết mối quan hệ giữa yêu cầu thống nhất về quy trình với tính chủ động của địa phương trong xây dựng kế hoạch và tổ chức bản thảo phù hợp với đặc điểm, điều kiện và nguồn lực của từng địa phương.

Một vấn đề khác đặt ra là xác định rõ trách nhiệm và cơ chế phối hợp giữa các chủ thể tham gia. Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có sự tham gia của cơ quan quản lý giáo dục, đơn vị tổ chức bản thảo, đội ngũ tác giả, cộng tác viên, NXB và các chủ thể có liên quan. Vì vậy, cơ chế tổ chức cần phân định rõ trách nhiệm ở từng khâu, đồng thời bảo đảm sự phối hợp xuyên suốt từ xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo đến biên tập và hoàn thiện tài liệu. Điều này đặc biệt cần thiết đối với những nội dung liên quan đến nguồn tư liệu, bản quyền và các điều kiện cần thiết để tài liệu có thể được xuất bản.

Ở góc độ hoạt động xuất bản, hành lang pháp lý và cơ chế tổ chức thực hiện ổn định còn là cơ sở để xây dựng kế hoạch xuất bản có tính dài hạn, thay vì chủ yếu xử lý yêu cầu của từng thời điểm triển khai. Do đó, vấn đề đặt ra là tiếp tục hoàn thiện cơ chế theo hướng vừa bảo đảm sự thống nhất và rõ ràng về trách nhiệm giữa các chủ thể, vừa tạo điều kiện để địa phương chủ động tổ chức hoạt động xuất bản phù hợp với đặc thù của tài liệu GDĐP.

Thứ hai, vấn đề chuẩn hóa quy trình tổ chức bản thảo và phân định trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia.

Quá trình tổ chức biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP đã từng bước hình thành những quy trình cơ bản. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ thực hiện giữa các khâu và các chủ thể chưa hoàn toàn đồng đều. Trong khi hoạt động tổ chức bản thảo có sự tham gia của nhiều lực lượng, từ cơ quan quản lý giáo dục, đơn vị tổ chức bản thảo, tác giả, cộng tác viên đến NXB và các đơn vị

tham gia hoạt động xuất bản, yêu cầu đặt ra là cần xác định rõ hơn trình tự công việc, trách nhiệm và sự phối hợp giữa các chủ thể trong từng khâu.

Vấn đề đặt ra ở đây là mối quan hệ giữa tính đặc thù trong tổ chức tài liệu GDĐP tại từng địa phương với yêu cầu chuẩn hóa nghiệp vụ xuất bản. Việc địa phương chủ động trong lựa chọn nội dung, huy động đội ngũ và tổ chức biên soạn là cần thiết để bảo đảm đặc trưng địa phương; tuy nhiên, các khâu thuộc hoạt động xuất bản vẫn cần được thực hiện theo những yêu cầu nghiệp vụ thống nhất. Do đó, chuẩn hóa quy trình không đồng nghĩa với áp dụng một cách thức tổ chức cứng nhắc cho tất cả các địa phương, mà cần xác định những yêu cầu chung đối với từng khâu, đồng thời bảo đảm khoảng linh hoạt cần thiết cho địa phương trong tổ chức thực hiện.

Trong quy trình đó, cần xác định rõ trách nhiệm của từng chủ thể phù hợp với chức năng tham gia: cơ quan quản lý và đơn vị tổ chức bản thảo thực hiện chức năng tổ chức, điều phối theo thẩm quyền; tác giả, cộng tác viên chịu trách nhiệm đối với nội dung và nguồn tư liệu được cung cấp; BTV thực hiện kiểm soát, hoàn thiện bản thảo về nghiệp vụ; NXB thực hiện trách nhiệm chuyên môn và pháp lý thuộc hoạt động xuất bản trước khi tài liệu được xuất bản. Việc phân định trách nhiệm cần gắn với cơ chế phối hợp xuyên suốt giữa các chủ thể, nhất là đối với những nội dung liên quan đến chất lượng bản thảo, nguồn tư liệu và bản quyền.

Từ đó, vấn đề đặt ra là tiếp tục chuẩn hóa quy trình tổ chức bản thảo theo hướng xác định rõ các yêu cầu nghiệp vụ ở từng khâu, phân định trách nhiệm giữa các chủ thể và thiết lập cơ chế phối hợp phù hợp. Đây là cơ sở để vừa tăng tính chuyên nghiệp, thống nhất của hoạt động xuất bản, vừa bảo đảm tính chủ động và đặc thù của từng địa phương trong quá trình tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP.

Thứ ba, vấn đề phát huy vai trò chuyên môn của các chủ thể trong phối hợp tổ chức bản thảo.

Hoạt động tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP đòi hỏi sự tham gia và phối hợp của nhiều chủ thể có chức năng, thế mạnh khác nhau. Trong đó, địa phương giữ vai trò quan trọng trong xác định yêu cầu, huy động nguồn lực và cung cấp tri thức, tư liệu địa phương; NXB và các đơn vị tham gia hoạt động xuất bản có vai trò chuyên môn trong tổ chức, biên tập, hoàn thiện và đưa bản thảo vào quy trình xuất bản. Thực trạng nghiên cứu cho thấy vấn đề đặt ra không chỉ là có sự phối hợp giữa các bên, mà quan trọng hơn là mức độ tham gia thực chất và phát huy

đúng chức năng chuyên môn của từng chủ thể trong quá trình tổ chức bản thảo.

Vấn đề đặt ra ở đây là bảo đảm sự chủ động của địa phương trong xác định và tổ chức nội dung GDĐP, đồng thời phát huy đầy đủ vai trò chuyên môn, nghiệp vụ của NXB và các đơn vị tham gia hoạt động xuất bản. Nếu sự phối hợp chỉ tập trung vào phân công công việc mà thiếu trao đổi chuyên môn xuyên suốt, thế mạnh của từng chủ thể khó được phát huy đầy đủ trong quá trình hình thành và hoàn thiện bản thảo.

Do đó, yêu cầu đặt ra là chuyển trọng tâm phối hợp từ phân công công việc sang phối hợp chuyên môn xuyên suốt, trong đó mỗi chủ thể tham gia trên cơ sở đúng chức năng, trách nhiệm và thế mạnh của mình. Sự phối hợp này cần được duy trì từ xây dựng kế hoạch, tổ chức nguồn tư liệu, hình thành bản thảo đến biên tập và hoàn thiện bản thảo, qua đó tăng tính gắn kết giữa yêu cầu của địa phương và yêu cầu chuyên môn của hoạt động xuất bản.

Thứ tư, vấn đề phát triển và duy trì đội ngũ tác giả, cộng tác viên có tính ổn định, lâu dài.

Trong quá trình tổ chức bản thảo tài liệu GDĐP, nhiều địa phương đã huy động được đội ngũ GV, cán bộ quản lí giáo dục và các chuyên gia địa phương tham gia biên soạn. Qua khảo sát, biến *Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học* có tương quan thuận và mạnh với *Hiệu quả của công tác CTV/ban biên soạn (r=0.645, p=0.0000)* (Xem thêm kết quả ở PL5) khẳng định vai trò quan trọng của đội ngũ này đối với chất lượng và hiệu quả sử dụng tài liệu. Tuy nhiên, trên thực tế, việc sử dụng đội ngũ tác giả và cộng tác viên chủ yếu vẫn mang tính thời vụ, gắn với từng bộ tài liệu cụ thể. Hoạt động tổ chức bản thảo chưa thật sự được coi là môi trường phát hiện, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực lâu dài cho GDĐP.

Vấn đề đặt ra ở đây là mối quan hệ giữa yêu cầu chuyên môn ngày càng cao đối với đội ngũ tham gia biên soạn với tính ổn định của nguồn nhân lực. Tài liệu GDĐP đòi hỏi người tham gia vừa có hiểu biết về nội dung, đặc trưng địa phương, vừa có khả năng chuyển hóa nguồn tri thức đó thành nội dung phù hợp với yêu cầu của tài liệu. Trong khi đó, nếu đội ngũ chủ yếu được huy động theo từng đợt biên soạn, việc tích lũy kinh nghiệm và duy trì lực lượng cộng tác viên có chuyên môn sâu sẽ gặp khó khăn.

Vì vậy, vấn đề đặt ra không chỉ là huy động đủ đội ngũ cho từng đợt tổ chức

bản thảo mà còn là phát hiện, bồi dưỡng và duy trì lực lượng tác giả, cộng tác viên có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp trong dài hạn. Hoạt động tổ chức bản thảo cần được gắn với quá trình tích lũy kinh nghiệm và phát triển đội ngũ, tạo tính kế thừa về nguồn nhân lực giữa các giai đoạn biên soạn, chỉnh sửa và cập nhật tài liệu GDĐP.

Thứ năm, vấn đề kiểm soát bản quyền và nguồn tư liệu ngay từ khâu tổ chức bản thảo.

Tài liệu GDĐP sử dụng nhiều loại tư liệu gắn với lịch sử, văn hóa, địa lý và đời sống của địa phương, trong đó có hình ảnh, bản đồ, tư liệu lịch sử và các nguồn tư liệu do nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp. Đặc điểm này đặt ra yêu cầu kiểm soát đồng thời nguồn gốc, độ tin cậy và quyền sử dụng tư liệu ngay từ khi tổ chức bản thảo. Kết quả nghiên cứu cho thấy nếu yêu cầu này chỉ được kiểm tra đầy đủ ở giai đoạn biên tập hoặc trước khi xuất bản thì có thể phát sinh việc xác minh, thay thế hoặc loại bỏ tư liệu ở các khâu sau.

Vấn đề đặt ra ở đây là mối quan hệ giữa yêu cầu khai thác phong phú nguồn tư liệu địa phương với yêu cầu bảo đảm căn cứ về nguồn gốc và quyền sử dụng đối với từng tư liệu. Việc mở rộng nguồn tư liệu góp phần làm phong phú nội dung bản thảo, nhưng đồng thời làm gia tăng yêu cầu xác minh nguồn, kiểm soát quyền sử dụng và lưu giữ các căn cứ liên quan. Vì vậy, quản lý bản quyền không thể chỉ được xem là công việc kiểm tra ở giai đoạn cuối trước khi xuất bản, mà cần trở thành một yêu cầu xuyên suốt từ khâu lựa chọn, thu thập và tiếp nhận tư liệu.

Điều đó đồng thời đặt ra yêu cầu xác lập chuỗi trách nhiệm kiểm soát tư liệu giữa tác giả, cộng tác viên, đơn vị tổ chức bản thảo, BTV và NXB, tránh tình trạng trách nhiệm về nguồn gốc và quyền sử dụng tư liệu chỉ được đặt ra ở một khâu hoặc một chủ thể riêng lẻ. Do đó, vấn đề đặt ra là phải gắn quản lý nguồn tư liệu và bản quyền với toàn bộ quá trình tổ chức bản thảo, đồng thời xác định rõ trách nhiệm kiểm soát ở từng khâu trước khi tài liệu được đưa vào quy trình xuất bản.

3.4.2. Vấn đề đặt ra trong biên tập, hoàn thiện bản thảo

Thứ nhất, nâng cao chất lượng biên tập nội dung, bảo đảm tính khoa học, tính sư phạm và tính đặc thù địa phương của tài liệu GDĐP.

Trong quá trình triển khai Chương trình GDPT 2018, nhiều địa phương đã tổ chức biên soạn và biên tập tài liệu GDĐP. Nội dung của tài liệu phần lớn đã khai thác các yếu tố lịch sử, văn hóa, địa lí địa phương, góp phần đưa tri thức địa

phương vào nhà trường. Nhưng trên thực tế mức độ bảo đảm đồng thời ba yêu cầu: tính khoa học, tính sư phạm và tính đặc thù địa phương vẫn chưa thật sự đồng đều giữa các tài liệu.

Từ đó nảy sinh một mâu thuẫn khi tài liệu GDĐP đòi hỏi sự kết hợp hài hòa giữa độ tính khoa học, tính sư phạm và tính đặc thù địa phương, song công tác biên tập nội dung chưa phải lúc nào cũng dung hòa được các yêu cầu này. Từ đấy yêu cầu đặt ra là cần coi việc nâng cao chất lượng biên tập nội dung như một nhiệm vụ cốt lõi của tổ chức bản thảo, nhằm bảo đảm sự cân đối giữa tính khoa học, tính sư phạm và tính đặc thù địa phương trong tài liệu GDĐP.

Thứ hai, chuẩn hoá quy trình biên tập và phản biện, hạn chế sai sót về kiến thức thuật ngữ và cách tiếp cận sư phạm.

Quy trình biên tập và phản biện giữ vai trò kiểm soát chất lượng nội dung trước khi tài liệu GDĐP được đưa vào sử dụng. Thực tiễn cho thấy, các địa phương đều thực hiện hoạt động biên tập và phản biện, song mức độ chuẩn hóa của quy trình này còn chưa thống nhất, dẫn đến sự khác biệt về chất lượng kiểm soát nội dung. Ở một số trường hợp còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào đọc soát tổng thể, trong khi việc kiểm tra chi tiết về thuật ngữ, kiến thức chuyên môn và cách tiếp cận sư phạm chưa được thực hiện đầy đủ. Khi quy trình biên tập - phản biện thiếu chiều sâu và chuẩn mực chung, nguy cơ sai sót trong bản thảo là khó tránh khỏi. Ở góc độ nghiên cứu, sai sót về thuật ngữ, kiến thức hay phương pháp tiếp cận không chỉ ảnh hưởng đến chất lượng nội dung, mà còn làm giảm uy tín khoa học của tài liệu GDĐP. Đặc biệt, trong bối cảnh tài liệu được sử dụng rộng rãi trong nhà trường, những sai sót này có thể lan tỏa và tác động tiêu cực đến quá trình dạy học.

Vấn đề đặt ra là cần nhận thức rõ chuẩn hóa quy trình biên tập và phản biện không chỉ nhằm giảm lỗi kỹ thuật, mà còn là điều kiện để bảo đảm chất lượng học thuật và sư phạm của tài liệu. Đây là yêu cầu mang tính hệ thống, ảnh hưởng trực tiếp đến tính đồng đều và độ tin cậy của tài liệu GDĐP trên phạm vi rộng.

Thứ ba, tăng cường vai trò của phản biện chuyên môn và thẩm định độc lập trong quá trình hoàn thiện bản thảo

Phản biện chuyên môn và thẩm định độc lập là khâu quyết định tính khách quan và độ tin cậy của tài liệu GDĐP. Thực tế cho thấy, dù đã có sự tham gia của đội ngũ phản biện, song mức độ độc lập và chiều sâu phản biện chưa thật sự đồng đều giữa các địa phương. Phản biện thường được tổ chức theo hình thức kiêm

nhiệm, chưa tách bạch rõ với nhóm biên soạn hoặc đơn vị tổ chức bản thảo. Điều này làm giảm tính khách quan của phản biện, khiến phản biện khó phát hiện triệt để những hạn chế cốt lõi của bản thảo. Bên cạnh đó, phản biện yếu sẽ làm suy giảm vai trò kiểm soát chất lượng học thuật của tài liệu. Khi phản biện không đủ mạnh, bản thảo dễ được thông qua dù còn tồn tại những vấn đề về nội dung, phương pháp tiếp cận hoặc mức độ phù hợp với đối tượng HS.

Vấn đề đặt ra là cần nhìn nhận phản biện chuyên môn và thẩm định độc lập là những khâu không thể thiếu trong quá trình hoàn thiện bản thảo. Nếu không tăng cường vai trò này, chất lượng tài liệu GDĐP khó có thể được bảo đảm một cách bền vững.

Thứ tư, cân bằng giữa yêu cầu thống nhất của Chương trình GDPT 2018 và tính linh hoạt của nội dung địa phương.

Tài liệu GDĐP vừa phải tuân thủ yêu cầu thống nhất của Chương trình GDPT 2018, vừa phải thể hiện rõ tính linh hoạt và đặc thù địa phương. Thực tiễn cho thấy, việc cân bằng giữa hai yêu cầu này vẫn là một thách thức trong quá trình biên tập và hoàn thiện bản thảo. Ở một số trường hợp, tài liệu có xu hướng "chuẩn hóa" theo chương trình chung, dẫn đến nội dung địa phương bị giản lược. Ở chiều ngược lại, việc nhấn mạnh quá mức yếu tố địa phương có thể làm giảm tính liên thông với chương trình tổng thể.

Vấn đề đặt ra là làm thế nào để dung hòa hai yêu cầu này trong biên tập nội dung, bảo đảm vừa tuân thủ khung chương trình, vừa phát huy bản sắc địa phương. Đây là vấn đề mang tính cốt lõi, quyết định giá trị riêng của tài liệu GDĐP của mỗi địa phương.

Thứ năm, nâng cao chất lượng hình thức trình bày, góp phần tăng tính trực quan và khả năng sử dụng của tài liệu trong dạy học

Hình thức trình bày là yếu tố tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận và sử dụng tài liệu GDĐP. Thực tiễn cho thấy, mặc dù đã có cải thiện, song sự đầu tư cho hình thức trình bày giữa các tài liệu còn chưa đồng đều. Nếu hình thức trình bày chưa phù hợp, tài liệu khó khai thác hiệu quả trong dạy học, đặc biệt đối với HS ở các cấp học thấp.

Vấn đề đặt ra là cần nhìn nhận hình thức trình bày không phải yếu tố phụ trợ mà là một bộ phận cấu thành quan trọng của chất lượng tài liệu GDĐP. Hình thức trình bày cần được thiết kế có chủ đích, bảo đảm tính khoa học, tính thẩm mỹ và

sự phù hợp với đặc điểm tâm lý, nhận thức của HS ở từng cấp học. Việc lựa chọn bố cục, cỡ chữ, cách sắp xếp nội dung, hình ảnh minh họa và màu sắc cần gắn chặt với mục tiêu sư phạm, góp phần hỗ trợ GV trong tổ chức dạy học và giúp HS dễ đọc, dễ hiểu, dễ ghi nhớ. Đồng thời, cần có định hướng và tiêu chí thống nhất về hình thức trình bày ngay từ khâu biên soạn và thẩm định, nhằm khắc phục tình trạng đầu tư chưa đồng đều giữa các tài liệu, qua đó nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng tài liệu GDĐP trong thực tiễn giáo dục.

3.4.3. Vấn đề đặt ra trong hoạt động in ấn, phát hành

Thứ nhất, vấn đề bảo đảm tiến độ in ấn, phát hành gắn với lộ trình triển khai Chương trình GDPT 2018 ở các cấp học.

Trong quá trình triển khai Chương trình GDPT 2018, hoạt động in ấn và phát hành tài liệu GDĐP đã được các cơ quan quản lý giáo dục và các đơn vị liên quan quan tâm tổ chức thực hiện. Nhiều địa phương đã chủ động xây dựng kế hoạch in ấn, lựa chọn đơn vị thực hiện và tổ chức phát hành tài liệu đến các cơ sở giáo dục nhằm phục vụ hoạt động dạy học. Nhờ đó, tài liệu GDĐP từng bước được đưa vào sử dụng trong nhà trường, góp phần hỗ trợ GV triển khai nội dung GDĐP theo yêu cầu của chương trình.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy tiến độ in ấn và phát hành tài liệu ở một số địa phương vẫn chưa thật sự đồng bộ với lộ trình triển kh ai chương trình ở từng cấp học. Trong một số trường hợp, thời điểm phát hành tài liệu còn chậm so với kế hoạch dạy học của nhà trường, khiến GV chưa có đầy đủ học liệu chính thức ngay từ đầu năm học.

Điều này tạo ra mâu thuẫn giữa yêu cầu sử dụng tài liệu GDĐP như một học liệu chính thức trong dạy học với thực tế tài liệu chưa được cung cấp kịp thời. Khi tài liệu phát hành muộn, GV buộc phải điều chỉnh kế hoạch giảng dạy hoặc tạm thời sử dụng các nguồn tư liệu thay thế, làm giảm vai trò của tài liệu GDĐP trong việc triển khai chương trình.

Từ thực tế đó đặt ra yêu cầu cần có giải pháp bảo đảm tiến độ in ấn và phát hành tài liệu GDĐP gắn với lộ trình triển khai Chương trình GDPT 2018. Đây không chỉ là điều kiện để tài liệu được sử dụng hiệu quả trong dạy học mà còn là tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Thứ hai, vấn đề nâng cao chất lượng kỹ thuật in, bảo đảm tính bền, tính thẩm mỹ và hiệu quả sử dụng của tài liệu.

Chất lượng kỹ thuật in ấn là yếu tố tác động trực tiếp đến khả năng sử dụng lâu dài của tài liệu GDĐP trong môi trường giáo dục. Thực tiễn cho thấy, trong bối cảnh phải cân đối kinh phí, chất lượng in ấn giữa các tài liệu và giữa các địa phương còn tồn tại sự chênh lệch nhất định, ảnh hưởng đến độ bền và tính thẩm mỹ của tài liệu.

Hình thức trình bày và chất lượng in ấn có mối quan hệ mật thiết với khả năng tiếp nhận nội dung của người học. Tài liệu có hình thức kém hấp dẫn, hình ảnh mờ, bố cục thiếu rõ ràng sẽ làm giảm tính trực quan và hiệu quả hỗ trợ dạy học. Do đó, chất lượng kỹ thuật in ấn không thể bị xem nhẹ hoặc coi là yếu tố thứ yếu so với nội dung. Một số tài liệu được in với chất lượng giấy, mực in và gia công ở mức tối thiểu, dẫn đến tình trạng nhanh xuống cấp trong quá trình sử dụng, đặc biệt khi tài liệu được dùng chung cho nhiều lớp hoặc trong nhiều năm học. Điều này không chỉ làm giảm hiệu quả sử dụng, mà còn ảnh hưởng đến tâm lý khai thác tài liệu của GV và HS.

Vấn đề đặt ra là cần nhận thức đầy đủ vai trò của chất lượng kỹ thuật in ấn trong việc bảo đảm hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP. Nếu không có sự đầu tư hợp lí và kiểm soát chất lượng in ấn, tài liệu GDĐP khó có thể đáp ứng yêu cầu sử dụng bền vững và hiệu quả trong nhà trường.

Thứ ba, tổ chức mạng lưới phát hành đồng bộ, bảo đảm khả năng tiếp cận tài liệu GDĐP giữa các vùng miền

Khả năng tiếp cận tài liệu GDĐP của các nhà trường và HS phụ thuộc trực tiếp vào hiệu quả của mạng lưới phát hành. Thực tiễn cho thấy, mặc dù hệ thống phát hành tài liệu GDĐP đã được hình thành, song mức độ bao phủ và tính đồng bộ giữa các vùng, miền còn chưa thật sự cân bằng. Cùng với đó là sự phối hợp của các đơn vị liên quan vẫn chưa thực sự chặt chẽ.

Ở khu vực đô thị và trung tâm, việc tiếp cận tài liệu tương đối thuận lợi, trong khi tại các vùng nông thôn, miền núi hoặc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, quá trình phân phối tài liệu vẫn gặp nhiều trở ngại. Sự chênh lệch này làm gia tăng khoảng cách trong việc tiếp cận học liệu giữa các khu vực, ảnh hưởng đến mục tiêu bảo đảm công bằng trong giáo dục. Bên cạnh đó, mạng lưới phát hành chưa đồng bộ còn cho thấy sự phụ thuộc lớn vào các kênh truyền thống, trong khi việc tổ chức các kênh phát hành linh hoạt, phù hợp với đặc thù từng địa phương còn hạn chế. Điều này làm giảm khả năng đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng tài liệu của nhà trường.

Do đó, vấn đề đặt ra là cần nhìn nhận tổ chức mạng lưới phát hành như một bộ phận quan trọng trong chuỗi giá trị của tài liệu GDĐP, gắn trực tiếp với khả năng tiếp cận và hiệu quả triển khai GDĐP giữa các vùng, miền.

Thứ tư, đa dạng hoá hình thức phát hành, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và nhà trường.

Trong bối cảnh điều kiện kinh tế - xã hội, hạ tầng và quy mô trường học giữa các địa phương có sự khác biệt lớn, hình thức phát hành tài liệu GDĐP cần có tính linh hoạt và thích ứng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hoạt động phát hành hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào các hình thức truyền thống, chưa thực sự đa dạng và phù hợp với mọi bối cảnh.

Việc áp dụng một mô hình phát hành tương đối cứng nhắc khiến một số địa phương hoặc nhà trường gặp khó khăn trong việc tiếp nhận và sử dụng tài liệu. Điều này đặc biệt rõ ở những nơi có điều kiện địa lí phức tạp hoặc quy mô trường lớp nhỏ, nơi mà hình thức phát hành truyền thống không phát huy hiệu quả cao. Hình thức phát hành chưa phù hợp có thể làm giảm mức độ chủ động của nhà trường trong việc tiếp cận và phân phối tài liệu cho GV và HS. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đưa tài liệu GDĐP vào dạy học một cách linh hoạt và hiệu quả.

Vấn đề đặt ra là cần nhận diện yêu cầu đa dạng hóa hình thức phát hành như một yếu tố quan trọng, bảo đảm tài liệu GDĐP có thể tiếp cận được với các đối tượng sử dụng trong những điều kiện thực tế khác nhau.

Thứ năm, gắn hoạt động phát hành với theo dõi, đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu, làm cơ sở cho điều chỉnh, tái bản.

Một hạn chế đáng chú ý trong hoạt động phát hành tài liệu GDĐP là mối liên hệ giữa phát hành và theo dõi hiệu quả sử dụng tài liệu trong thực tiễn dạy học còn chưa chặt chẽ. Sau khi tài liệu được phát hành, việc thu thập phản hồi từ nhà trường, GV và HS thường mang tính rời rạc, thiếu hệ thống.

Nguyên nhân của thực trạng này là chưa hình thành cơ chế theo dõi, đánh giá thống nhất, gắn kết giữa các chủ thể tham gia phát hành và sử dụng tài liệu. Khi thiếu dữ liệu phản ánh mức độ sử dụng và hiệu quả khai thác tài liệu, hoạt động phát hành trở nên tách rời khỏi thực tiễn dạy học. Hệ quả là việc điều chỉnh nội dung, số lượng in ấn hoặc kế hoạch tái bản tài liệu chưa thực sự dựa trên cơ sở dữ liệu thực chứng. Điều này ảnh hưởng đến khả năng đáp ứng nhu cầu thực tế và làm giảm hiệu quả sử dụng lâu dài của tài liệu GDĐP.

Vấn đề đặt ra là cần nhìn nhận theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng như một bộ phận hữu cơ của hoạt động phát hành, không chỉ là khâu bổ sung mang tính hình thức.

Thứ sáu, vấn đề hậu phát hành trong bối cảnh chuyển đổi số.

Trong bối cảnh chuyển đổi số và sự phát triển của dữ liệu lớn (big data), hoạt động hậu phát hành tài liệu GDĐP đặt ra những yêu cầu mới về quản lí và khai thác thông tin. Tuy nhiên, thực tế cho thấy việc thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu sau phát hành còn chưa được quan tâm đúng mức.

Việc thiếu hệ thống dữ liệu về nhu cầu sử dụng, tần suất khai thác, mức độ hài lòng của GV và HS khiến hoạt động hậu phát hành chưa phát huy được vai trò hỗ trợ cho công tác quản lí và cải tiến tài liệu. Điều này làm giảm khả năng phản ứng kịp thời trước những thay đổi trong nhu cầu sử dụng tài liệu GDĐP.

Bên cạnh đó, nếu không chú trọng hoạt động hậu phát hành trong bối cảnh mới, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP sẽ khó thích ứng với yêu cầu quản lí hiện đại dựa trên dữ liệu. Điều này ảnh hưởng đến khả năng nâng cao chất lượng và phát triển bền vững của tài liệu.

Do đó, vấn đề đặt ra là cần nhận diện rõ vai trò của hậu phát hành như một khâu quan trọng trong chu trình xuất bản tài liệu GDĐP, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và dữ liệu lớn.

Thứ bảy, vấn đề về giá thành và chất lượng.

Giá thành tài liệu GDĐP là yếu tố có tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận và sử dụng của nhà trường và HS. Thực tiễn cho thấy, các đơn vị đã có những nỗ lực trong việc tinh giản chi phí nhằm giảm giá thành tài liệu, song việc cân đối giữa giảm giá và bảo đảm chất lượng vẫn là một thách thức.

Nếu quá chú trọng tinh giản chi phí, chất lượng in ấn và hình thức trình bày có thể bị ảnh hưởng, làm giảm hiệu quả sử dụng của tài liệu. Ngược lại, nếu không kiểm soát tốt chi phí, giá thành cao sẽ trở thành rào cản đối với khả năng tiếp cận tài liệu GDĐP, đặc biệt ở những địa phương có điều kiện kinh tế còn khó khăn.

Vấn đề đặt ra là cần nhận diện rõ mối quan hệ giữa giá thành và chất lượng như một vấn đề mang tính cấu trúc trong hoạt động in ấn, phát hành tài liệu GDĐP. Việc không giải quyết hài hòa vấn đề này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phục vụ GDĐP một cách công bằng và hiệu quả.

Tiểu kết chương 3

Chương 3 đã khảo sát và đánh giá thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam trong giai đoạn triển khai Chương trình GDPT 2018. Kết quả nghiên cứu phản ánh tương đối toàn diện tình hình thực hiện các khâu của quy trình xuất bản, từ kế hoạch và tổ chức bản thảo, biên soạn, biên tập, thẩm định đến in ấn, phát hành và sử dụng tài liệu trong các nhà trường phổ thông.

Kết quả khảo sát cho thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đã đạt được những kết quả tích cực. Nhiều địa phương đã chủ động tổ chức biên soạn, xuất bản và đưa tài liệu vào giảng dạy theo đúng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Nội dung tài liệu từng bước được hoàn thiện, bảo đảm tính giáo dục, tính địa phương và khả năng vận dụng trong dạy học. Hoạt động phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và đơn vị xuất bản cơ bản đáp ứng yêu cầu triển khai tài liệu trong nhà trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP vẫn còn một số hạn chế. Chất lượng tổ chức bản thảo giữa các địa phương chưa đồng đều. Công tác xử lý tư liệu, biên tập và cập nhật nội dung còn gặp khó khăn. Cơ chế phản hồi, đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu sau phát hành chưa thực sự thường xuyên và đồng bộ. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, liên quan đến cơ chế quản lý, nguồn lực thực hiện, năng lực chuyên môn của đội ngũ tham gia và điều kiện thực tiễn của từng địa phương.

Những kết quả đạt được và những hạn chế được nhận diện trong chương 3 cho thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đang tiếp tục được hoàn thiện để đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Đồng thời, các kết quả khảo sát cũng góp phần làm rõ những vấn đề cần được quan tâm trong quá trình nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam.

Chương 4.
GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG XUẤT BẢN TÀI LIỆU GIÁO DỤC ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM THỜI GIAN TỚI

4.1. Định hướng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam thời gian tới

4.1.1. Định hướng phát triển hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và hội nhập

Trong tiến trình đổi mới căn bản, toàn diện của GD&ĐT, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP góp phần quan trọng trong việc cụ thể hoá mục tiêu Chương trình GDPT 2018. Đặc biệt việc phát triển hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và hội nhập là định hướng nền, là cơ sở để thực hiện hoá mục tiêu *"lấy con người làm trung tâm"* theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo. Định hướng này cũng khẳng định mục tiêu tổng thể phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước là phát triển giáo dục Việt Nam *"hiện đại, tích cực, tăng cường tự học, trải nghiệm sáng tạo, hướng HS phát huy tư duy độc lập, năng lực giải quyết vấn đề"* như định hướng của Bộ Chính trị trong Nghị quyết 71-NQ/TW về đột phá phát triển giáo duc và đào tạo.

Để phát triển hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và hội nhập trước hết cần nâng cao vai trò của xuất bản tài liệu GDĐP như một bộ phận trong chiến lược phát triển giáo dục. Trong thời gian tới, tài liệu GDĐP không còn là sách giấy truyền thống mà là sách điện tử kết hợp các yếu tố đa phương tiện, giúp HS tiếp cận nội dung về địa phương một cách sinh động hơn. Nội dung của tài liệu mở rộng, không còn nặng về lịch sử, địa lý, văn hoá như trước mà bổ sung thêm chính trị, kinh tế, xã hội, yêu cầu sự cập nhật liên tục. Tài liệu GDĐP không chỉ là học liệu phục vụ dạy học mà còn là phương tiện giúp HS hiểu biết sâu sắc về truyền thống, con người và điều kiện kinh tế – xã hội nơi các em sinh sống, từ đó nuôi dưỡng tình yêu quê hương và trách nhiệm công dân. Vì vậy, hoạt động xuất bản GDĐP phải được quy hoạch trong tầm nhìn dài hạn, gắn với chiến lược phát triển con người và nâng cao năng lực cạnh tranh của địa phương.

Cùng với đó cần phát triển hài hoà giữa tính chính trị - pháp lý, tính sư phạm và tính kinh tế văn hoá. Các sản phẩm học liệu phải tuân thủ các quy định pháp luật về xuất bản và giáo dục; đồng thời phản ánh chính xác, khách quan những giá trị

văn hóa bản địa, tránh thương mại hóa hoặc làm sai lệch yếu tố lịch sử – xã hội. Hệ thống tài liệu GDĐP cần được xây dựng theo hướng mở, đa dạng hóa loại hình xuất bản để đáp ứng nhu cầu học tập của nhiều đối tượng HS. Bên cạnh đó để đánh giá chính xác nhất tính sư phạm của học liệu cần triển khai giảng dạy thử nghiệm trong hệ thống trường học, từ đấy có thể điều chỉnh học liệu phù hợp với chương trình học tập của HS. Điều đấy cũng đặt ra yêu cầu cần từng bước chuyên nghiệp hoá quy trình xuất bản, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và ứng dụng công nghệ hiện đại. Đội ngũ tác giả, biên tập viên phải được đào tạo bài bản về tri thức địa phương và phương pháp sư phạm; quy trình thẩm định học liệu phải có sự tham gia của chuyên gia liên ngành. Đồng thời, ứng dụng công nghệ số vào biên tập, sản xuất và phân phối học liệu sẽ giúp nâng cao hiệu quả tiếp cận, qua đó gia tăng sức lan tỏa của tri thức địa phương.

Có thể khẳng định rằng định hướng phát triển hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp và hội nhập đóng vai trò như "kim chỉ nam" cho những định hướng về hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới. Trên cơ sở định hướng chung đó, việc đổi mới nội dung và hình thức tài liệu sẽ giúp học liệu địa phương không chỉ truyền tải tri thức bản địa mà còn khơi dậy năng lực khám phá, sáng tạo và tinh thần tự hào văn hóa ở HS. Đồng thời, việc tăng cường ứng dụng công nghệ và thúc đẩy chuyển đổi số tạo động lực mạnh mẽ nâng cao hiệu suất biên tập, đa dạng hóa hình thức thể hiện và mở rộng khả năng tiếp cận của người học trong không gian số.

4.1.2. Định hướng đổi mới nội dung, hình thức, phương thức tổ chức xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Đổi mới nội dung và hình thức tài liệu GDĐP là yêu cầu tất yếu, phù hợp với Nghi quyết số 29-NQ/TW*"Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới những vấn đề lớn, cốt lõi, cấp thiết, từ quan điểm, tư tưởng chỉ đạo đến mục tiêu, nội dung, phương pháp"*. Định hướng này xuất phát từ xu hướng chuyển đổi số và phát triển học liệu điện tử và bảo tồn - phát huy di sản và giá trị bản địa trong không gian số hiện nay. Điều này khẳng định GDĐP không chỉ là kênh truyền tải tri thức mà còn là môi trường trải nghiệm, thực hành văn hoá - xã hội của HS.

Thực tế cho thấy nội dung tài liệu GDĐP hiện nay ở nhiều địa phương còn nặng về lý thuyết, ít gắn với thực tiễn, chưa đa dạng về hình thức tổ chức hoạt động, chủ yếu cung cấp cấu trúc dữ liệu về địa lý, lịch sử, văn hóa. Một số tài liệu khác còn

thiếu hấp dẫn, cùng với cách tiếp cận kiến thức nkhiến HS thụ động, khó tạo kết nối cảm xúc và ý thức trách nhiệm với cộng đồng, cũng như chưa bồi dưỡng cho HS tình yêu quê hương đất nước như mong muốn. Vì vậy, việc đổi mới theo hướng tổ chức hoạt động học tập và trải nghiệm địa phương trở thành yêu cầu cấp thiết, phù hợp quan điểm giáo dục vì sự phát triển toàn diện của người học.

Một trong những định hướng trọng tâm là cập nhật và tích hợp các chủ đề mới, hiện đại vào nội dung tài liệu GDĐP. Bên cạnh việc cung cấp tri thức văn hóa - lịch sử truyền thống, học liệu cần phản ánh các vấn đề thiết thực tại địa phương như phát triển kinh tế xanh, bảo vệ môi trường, chuyển đổi, di sản số và hình ảnh người công dân địa phương trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Các chủ đề này giúp HS có cái nhìn thiết thực và nhiều khía cạnh của địa phương, ý thức về mối quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, giữa địa phương và toàn cầu, từ đó mở rộng nhận thức và tầm nhìn phát triển bền vững.

Đồng thời, cần đa dạng hóa hình thức thể hiện nội dung, việc kết hợp hợp lý giữa văn bản, hình ảnh, video, mô phỏng 3D, bản đồ số và các yếu tố đa phương tiện khác sẽ giúp HS tiếp nhận kiến thức một cách trực quan và sinh động. Đặc biệt, việc thiết kế các hoạt động trải nghiệm học tập gắn với cộng đồng như tham quan di sản, phỏng vấn nghệ nhân, lập bản đồ địa phương, dự án bảo tồn cảnh quan… sẽ góp phần phát triển năng lực thực hành - khám phá và thúc đẩy khả năng ứng dụng tri thức vào thực tiễn. Học liệu GDĐP cần tạo ra không gian để HS trải nghiệm di sản của quê hương mình, với niềm tự hào và ý thức gìn giữ.

Có thể khẳng định rằng việc đổi mới nội dung và hình thức tài liệu GDĐP chính là cơ sở trực tiếp cho nhóm giải pháp tổ chức biên tập và hoàn thiện bản thảo. Đây là hướng phát triển mang tính chiến lược, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, đáp ứng mục tiêu hình thành thế hệ công dân địa phương có tri thức, bản lĩnh văn hóa và năng lực hội nhập trong kỷ nguyên số.

4.1.3. Định hướng phát triển công nghệ và chuyển đổi số trong hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Phát triển công nghệ và chuyển đổi số trong xuất bản tài liệu GDĐP là xu thế tất yếu nhằm nâng cao chất lượng nội dung, đa dạng hóa phương thức cung ứng học liệu và tối ưu hóa trải nghiệm học tập của HS. Cơ sở của định hướng này xuất phát từ các xu hướng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và chuyển đổi số và phát triển học liệu điện tử địa phương trong hoạt động xuất bản tài liệu GDDP. Đồng thời,

đây cũng là yêu cầu phù hợp với Đề án *Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030* theo Quyết định số 131/QĐ-TTg năm 2022, nhấn mạnh xây dựng nền giáo dục số và ngành xuất bản hiện đại, hội nhập.

Về phương diện thực tiễn, việc ứng dụng công nghệ chính là "đòn bẩy" tạo ra bước chuyển mạnh mẽ trong quy trình xuất bản từ khâu biên soạn, thẩm định, phát hành đến khai thác tài liệu. Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo giúp nâng cao độ chính xác, rút ngắn thời gian sản xuất học liệu, đồng thời tăng tính tương tác giữa HS - kiến thức, tạo nên tính cá nhân hoá và nâng cao năng lực, phẩm chất HS, phù hợp với định hướng của giáo dục trong thời đại mới. Chính vì vậy việc phát triển công nghệ và chuyển đổi số trong xuất bản đặc biệt quan trọng đối với tài liệu GDĐP vốn đòi hỏi khả năng cập nhật thường xuyên về kinh tế - xã hội địa phương. Từ đó có thể xác định một số nhiệm vụ ưu tiên như sau:

Thứ nhất, tăng cường ứng dụng công nghệ số phù hợp với những yêu cầu cụ thể của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Việc ứng dụng công nghệ cần xuất phát từ những vấn đề thực tiễn của quá trình tổ chức bản thảo, biên tập, quản lý tư liệu và cập nhật tài liệu, đồng thời phù hợp với điều kiện hạ tầng và nguồn lực của từng địa phương. Trước yêu cầu quản lý khối lượng lớn tư liệu về lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế – xã hội của địa phương, cần từng bước xây dựng cơ sở dữ liệu số và kho tư liệu dùng chung, hỗ trợ lưu trữ, phân loại, tra cứu, cập nhật và kiểm soát nguồn tư liệu phục vụ quá trình biên soạn, biên tập. Trên nền tảng dữ liệu đó, AI có thể được nghiên cứu ứng dụng như một công cụ hỗ trợ trong một số công việc như phân loại và đối chiếu tư liệu, rà soát lỗi ngôn ngữ, phát hiện sự thiếu nhất quán của bản thảo và tổng hợp phản hồi sau xuất bản. Việc ứng dụng AI phải gắn với cơ chế kiểm chứng của con người; các kết quả do công nghệ hỗ trợ tạo ra cần được tác giả, BTV và các chủ thể có chuyên môn kiểm tra trước khi sử dụng. Qua đó, công nghệ được ứng dụng theo nhu cầu nghiệp vụ cụ thể, thay vì triển khai đồng loạt trong toàn bộ quy trình xuất bản.

Thứ hai, từng bước phát triển hệ thống học liệu địa phương số theo hướng mở và có khả năng liên thông. Tùy theo điều kiện hạ tầng và nguồn lực của từng địa phương, hệ thống học liệu số có thể bao gồm tài liệu điện tử, thư viện số, kho tư liệu địa phương và các học liệu đa phương tiện phục vụ GV, HS. Việc phát triển học liệu số cần gắn với nhu cầu cập nhật, lưu trữ, khai thác và mở rộng khả

năng tiếp cận tài liệu; đồng thời có cơ chế tiếp nhận, kiểm chứng và biên tập các tư liệu được bổ sung từ các cơ quan chuyên môn, chuyên gia và cộng đồng trước khi đưa vào sử dụng.

Thứ ba, tăng cường chuẩn hóa và bảo đảm khả năng tương thích của học liệu điện tử. Việc phát triển học liệu điện tử cần chú trọng các yêu cầu về định dạng, khả năng truy cập trên nhiều thiết bị và khả năng kết nối, chia sẻ với các nền tảng số có liên quan khi điều kiện kỹ thuật cho phép. Quá trình chuẩn hóa cần được thực hiện phù hợp với điều kiện hạ tầng, năng lực công nghệ và nhu cầu sử dụng của từng địa phương, tránh áp dụng đồng loạt những yêu cầu kỹ thuật vượt quá khả năng triển khai thực tế. Đồng thời, cần chú trọng bảo mật dữ liệu, quản lý quyền truy cập, nguồn gốc tư liệu và quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số.

Có thể khẳng định rằng phát triển công nghệ và chuyển đổi số là một trong những định hướng cần thiết đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới. Việc ứng dụng công nghệ cần xuất phát từ những yêu cầu cụ thể của hoạt động tổ chức bản thảo, biên tập, quản lý tư liệu, xuất bản, phát hành và cập nhật tài liệu; đồng thời được thực hiện theo lộ trình phù hợp với điều kiện hạ tầng, nguồn lực và năng lực triển khai của từng địa phương. Theo đó, cần ưu tiên những giải pháp công nghệ có tính khả thi và khả năng hỗ trợ trực tiếp cho hoạt động xuất bản; đối với những công nghệ đòi hỏi hạ tầng, dữ liệu và nguồn lực lớn, cần được nghiên cứu, thử nghiệm và đánh giá trước khi triển khai ở phạm vi rộng.

4.1.4. Định hướng chính sách, cơ chế và nguồn lực phát triển hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Hoàn thiện chính sách, cơ chế và tăng cường bảo đảm nguồn lực là điều kiện nền tảng để thúc đẩy sự phát triển bền vững hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Nếu như định hướng tổ chức và quản lý tập trung vào mô hình vận hành và phối hợp giữa các chủ thể thì nội dung của mục này mở rộng sang bình diện pháp lý, tài chính và cơ chế quản trị vĩ mô, nhằm tạo lập môi trường thuận lợi cho toàn bộ hệ sinh thái xuất bản tài liệu GDĐP.

Thực tiễn kết quả khảo sát và phân tích thực trạng ở chương 3 cho thấy nhiều địa phương đang gặp khó khăn trong việc triển khai biên soạn, thẩm định và phát hành tài liệu GDĐP do thiếu khung pháp lý, cơ chế tài chính, hoặc hướng dẫn thẩm định thống nhất. Bối cảnh chuyển đổi số và yêu cầu nâng cao chất lượng

học liệu theo Chương trình GDPT 2018 càng làm tăng áp lực cho các cơ quan quản lý trong việc kịp thời điều chỉnh, bổ sung chính sách phù hợp.

Để vượt qua những điểm nghẽn và tạo bệ đỡ cho hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới, cần triển khai một số định hướng chủ đạo sau:

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống văn bản pháp quy, bảo đảm sự thống nhất về quy trình biên soạn, thẩm định, phát hành, khai thác và quản lý tài liệu GDĐP giữa các địa phương. Đồng thời, bổ sung các quy định về quản trị dữ liệu số, chất lượng học liệu đa phương tiện và kiểm định hiệu quả sau phát hành.

Thứ hai, xây dựng cơ chế xã hội hóa có kiểm soát, khuyến khích các tổ chức xuất bản, doanh nghiệp công nghệ và đơn vị văn hóa tham gia vào quá trình xuất bản tài liệu GDĐP trên cơ sở bảo đảm trách nhiệm, minh bạch tài chính và chất lượng sản phẩm.

Thứ ba, bảo đảm đủ và ổn định nguồn kinh phí**,** bao gồm: ngân sách nhà nước, nguồn thu từ khai thác học liệu, tài trợ hợp pháp; đồng thời phân bổ nguồn lực phù hợp cho hạ tầng chuyển đổi số như hệ thống học liệu số, thiết bị biên tập - kiểm định chất lượng nội dung.

Thứ tư, bảo vệ bản quyền và sở hữu trí tuệ, đặc biệt đối với các tư liệu văn hóa bản địa có nguy cơ bị khai thác sai lệch, góp phần gìn giữ di sản và chủ quyền tri thức địa phương trong môi trường số. Bên cạnh đó gắn kết hoạt động xuất bản với chiến lược phát triển văn hóa - xã hội của địa phương, bảo đảm tài liệu GDĐP trở thành công cụ hỗ trợ việc nuôi dưỡng bản sắc, quảng bá hình ảnh và thúc đẩy phát triển cộng đồng.

Việc hoàn thiện hành lang pháp lý và cơ chế tài chính không chỉ giúp tháo gỡ những bất cập hiện tại mà còn đóng vai trò như "bệ đỡ chính sách" của toàn bộ các định hướng về nội dung, công nghệ, tổ chức và nhân lực đã trình bày ở các mục trước. Đây cũng là cơ sở để triển khai giải pháp một cách khả thi, có lộ trình và đạt hiệu quả cao trong thực tiễn.

Những định hướng phát triển hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đã nêu không tồn tại một cách rời rạc mà tạo nên một chỉnh thể thống nhất, gắn kết logic từ tư tưởng đến tổ chức thực thi.

4.2. Một số nguyên tắc xây dựng giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

4.2.1. Nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu và phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông

Nguyên tắc bảo đảm tính mục tiêu và phù hợp với Chương trình GDPT 2018 giữ vai trò định hướng trong việc đề xuất và triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Việc xác định rõ mục tiêu giúp bảo đảm sự thống nhất trong nghiên cứu, đồng thời tạo cơ sở để lựa chọn nội dung, phương thức và lộ trình thực hiện các giải pháp một cách hợp lí, khả thi. Về phương diện khoa học, hệ thống giải pháp cần hướng tới nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP ở các khâu biên soạn, biên tập, thẩm định, sản xuất và phát hành, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả triển khai nội dung GDĐP trong nhà trường phổ thông.

Để bảo đảm tính mục tiêu, mỗi giải pháp cần xác định rõ vấn đề thực tiễn cần giải quyết, giá trị mang lại và cách thức tổ chức thực hiện. Điều này giúp các giải pháp không chỉ có ý nghĩa về mặt lí luận mà còn có khả năng vận dụng trong thực tiễn quản lí và tổ chức hoạt động xuất bản. Đồng thời, mục tiêu của các giải pháp cần gắn với yêu cầu nâng cao chất lượng nội dung, tính sư phạm, tính địa phương và khả năng hỗ trợ dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực HS.

Nguyên tắc này cũng đòi hỏi các giải pháp phải được xây dựng trên cơ sở các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về giáo dục và xuất bản, đặc biệt là các quy định liên quan đến triển khai nội dung GDĐP trong Chương trình GDPT 2018. Bên cạnh đó, việc đề xuất giải pháp cần dựa trên cơ sở lí luận khoa học và kết quả phân tích thực tiễn hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại các địa phương. Sự kết hợp giữa lí luận và thực tiễn sẽ bảo đảm tính khoa học, tính khả thi và hiệu quả của các giải pháp được đề xuất.

4.2.2. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ và liên thông

Nếu nguyên tắc đảm bảo tính mục tiêu xác định định hướng chung cho việc xây dựng giải pháp, thì nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống, đồng bộ và liên thông giữ vai trò kết nối các thành tố trong toàn bộ quá trình xuất bản tài liệu GDĐP. Nguyên tắc này giúp các giải pháp không tồn tại riêng lẻ mà được đặt trong một chỉnh thể thống nhất, có sự tương tác và hỗ trợ lẫn nhau.

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là một quá trình gồm nhiều khâu và có mối quan hệ chặt chẽ. Mỗi khâu đều có vai trò nhất định đối với chất lượng sản phẩm cuối cùng và tác động qua lại với các khâu khác. Vì vậy, việc đề xuất giải pháp cần được xem xét trong mối quan hệ với toàn bộ quy trình xuất bản, tránh cách tiếp cận cục bộ chỉ tập trung vào từng khâu riêng lẻ.

Tính hệ thống đòi hỏi các giải pháp được xây dựng theo một cấu trúc logic, phản ánh đầy đủ các yếu tố của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Việc nâng cao chất lượng cần được thực hiện đồng thời ở nhiều khâu và bảo đảm sự liên kết giữa các khâu trong quy trình xuất bản. Nhờ đó, sự cải thiện ở một bộ phận có thể tạo tác động tích cực đến toàn bộ hệ thống.

Bên cạnh đó, tính đồng bộ và liên thông thể hiện ở sự phối hợp thống nhất giữa cơ quan quản lí giáo dục, NXB, đội ngũ chuyên gia, GV và các đơn vị thẩm định trong quá trình biên soạn, xuất bản và sử dụng tài liệu. Đồng thời, các giải pháp cần bảo đảm sự kết nối giữa các giai đoạn xuất bản cũng như giữa hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP với quá trình tổ chức dạy học theo Chương trình GDPT 2018.

Việc bảo đảm tính hệ thống, đồng bộ và liên thông sẽ góp phần tối ưu hóa cơ chế vận hành, nâng cao hiệu quả quản lí và chất lượng tài liệu GDĐP trên cả phương diện nội dung, hình thức và giá trị sư phạm. Đây cũng là cơ sở để các nhóm giải pháp hỗ trợ lẫn nhau, tạo tác động toàn diện và bền vững đối với hoạt động xuất bản trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

4.2.3. Nguyên tắc đảm bảo tính khả thi, hiệu quả và bền vững

Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và bền vững nhấn mạnh yêu cầu các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP phải xuất phát từ điều kiện thực tiễn và đặc trưng của loại hình xuất bản phẩm này trong quá trình triển khai Chương trình GDPT 2018. Các giải pháp không chỉ cần có cơ sở lí luận vững chắc mà còn phải phù hợp với điều kiện tổ chức, nguồn lực và cơ chế quản lí của các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản, qua đó bảo đảm khả năng áp dụng trong thực tiễn.

Để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả, việc đề xuất giải pháp cần dựa trên hệ thống lí thuyết nền tảng cùng với kết quả khảo sát, phân tích thực trạng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Việc xác định đúng nguyên nhân của những hạn chế, nhận diện rõ các chủ thể tham gia và bối cảnh triển khai sẽ giúp các giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc hơn. Nhờ đó, các giải pháp có thể góp phần

nâng cao chất lượng nội dung, hoàn thiện quy trình tổ chức và tăng cường hiệu quả quản lí hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Bên cạnh đó, nguyên tắc này còn gắn với yêu cầu phát triển bền vững của hoạt động xuất bản. Tài liệu GDĐP không chỉ phục vụ nhiệm vụ dạy học mà còn góp phần bảo tồn, truyền tải các giá trị văn hóa và bản sắc địa phương tới HS. Vì vậy, các giải pháp cần hướng tới hiệu quả lâu dài, bảo đảm khả năng kế thừa, phát triển và thích ứng với những yêu cầu đổi mới của giáo dục và xã hội, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển ổn định, bền vững của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong tương lai.

4.2.4. Nguyên tắc lấy người học và người dạy làm trung tâm

Nguyên tắc lấy người học và người dạy làm trung tâm là một định hướng quan trọng trong việc xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Nguyên tắc này phù hợp với tinh thần đổi mới giáo dục của Chương trình GDPT 2018, trong đó nhấn mạnh mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực người học, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động dạy học trong nhà trường phổ thông.

Tài liệu GDĐP được biên soạn nhằm phục vụ trực tiếp quá trình dạy và học, do đó HS là đối tượng tiếp nhận tri thức, còn GV là lực lượng tổ chức, hướng dẫn và khai thác nội dung tài liệu. Vì vậy, chất lượng tài liệu không chỉ được đánh giá ở nội dung và hình thức xuất bản mà còn ở khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng của GV và HS trong thực tiễn dạy học.

Việc xây dựng các giải pháp nâng cao chất lượng xuất bản tài liệu GDĐP cần dựa trên nhu cầu và trải nghiệm của người sử dụng. Quá trình biên soạn, biên tập và hoàn thiện tài liệu phải bảo đảm tính sư phạm, tính dễ tiếp cận, phù hợp với đặc điểm nhận thức của HS ở từng cấp học, đồng thời hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy của GV. Bên cạnh đó, việc thu thập và sử dụng phản hồi từ GV, HS là cơ sở quan trọng để điều chỉnh và hoàn thiện tài liệu.

Nguyên tắc này cần được quán triệt trong toàn bộ quy trình xuất bản, từ xây dựng đề cương, biên soạn, biên tập, thẩm định đến phát hành và sử dụng. Việc bảo đảm lấy người học và người dạy làm trung tâm sẽ góp phần nâng cao tính khoa học, tính thực tiễn và hiệu quả của các giải pháp, qua đó nâng cao chất lượng tài liệu GDĐP và hỗ trợ tốt hơn cho quá trình triển khai nội dung GDĐP trong nhà trường phổ thông.

4.3. Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam

4.3.1. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý và cụ thể hóa các yêu cầu chuyên môn đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Giải pháp mang tính nền tảng là tiếp tục rà soát, hoàn thiện và đồng bộ hành lang pháp lý đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, bảo đảm sự thống nhất giữa yêu cầu quản lý chung và tính chủ động của địa phương trong tổ chức thực hiện. Trong bối cảnh hệ thống quy định về tiêu chuẩn, quy trình biên soạn, chỉnh sửa, thẩm định và phê duyệt tài liệu GDĐP đã có những thay đổi, yêu cầu đặt ra không chỉ là bổ sung văn bản mới mà quan trọng hơn là bảo đảm sự thống nhất, rõ ràng và khả năng thực hiện của các quy định trong toàn bộ quá trình từ tổ chức bản thảo đến xuất bản, in và phát hành tài liệu.

Theo đó, ở cấp quản lý nhà nước, cần tiếp tục rà soát và hướng dẫn thực hiện thống nhất các quy định liên quan đến tài liệu GDĐP, nhất là những nội dung có sự tham gia của nhiều chủ thể và chịu sự điều chỉnh của pháp luật về giáo dục, xuất bản, sở hữu trí tuệ và các quy định có liên quan. Các quy định và hướng dẫn cần xác định rõ phạm vi trách nhiệm của cơ quan quản lý giáo dục, địa phương, đơn vị tổ chức bản thảo, NXB và các chủ thể tham gia; đồng thời bảo đảm sự thống nhất về tiêu chuẩn, yêu cầu chuyên môn nhưng vẫn tạo khoảng linh hoạt cần thiết để địa phương tổ chức thực hiện phù hợp với đặc điểm và điều kiện thực tế.

Trên cơ sở các tiêu chuẩn và yêu cầu đối với tài liệu GDĐP đã được quy định, cần tiếp tục cụ thể hóa thành các yêu cầu và công cụ kiểm soát trong quá trình tổ chức bản thảo, biên tập và hoàn thiện tài liệu, trong đó chú trọng tính chính xác và độ tin cậy của nội dung, nguồn gốc tư liệu, quyền sử dụng hình ảnh và các yêu cầu về chất lượng xuất bản phẩm. Đồng thời, cần duy trì cơ chế rà soát, cập nhật và phản hồi trong quá trình thực hiện để kịp thời nhận diện những khó khăn, vướng mắc phát sinh tại địa phương. Việc rà soát có thể được thực hiện thông qua tổng kết thực tiễn, trao đổi chuyên môn và tiếp nhận ý kiến của các cơ quan quản lý, NXB, đơn vị tham gia hoạt động xuất bản, đội ngũ tác giả, BTV, GV và các chủ thể có liên quan.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Giải pháp tiếp theo là hoàn thiện cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp theo hướng ổn định, rõ ràng và phù hợp với chức năng của các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Hoạt động này có tính chất liên ngành, có sự tham gia của cơ quan quản lý giáo dục, đơn vị tổ chức bản thảo, NXB, đội ngũ tác giả, cộng tác viên, BTV, chuyên gia thẩm định, GV và các cơ quan chuyên môn tại địa phương. Vì vậy, hiệu quả phối hợp không chỉ phụ thuộc vào sự tham gia của các chủ thể mà còn đòi hỏi xác định rõ chức năng, trách nhiệm và cơ chế trao đổi thông tin trong từng khâu của quá trình xuất bản.

Theo đó, cần xác định rõ vai trò và trách nhiệm của từng chủ thể trong toàn bộ quá trình, từ xây dựng kế hoạch, tổ chức bản thảo, biên soạn nội dung, biên tập, thẩm định đến xuất bản, in, phát hành và hỗ trợ sau phát hành. Cơ quan quản lý và đơn vị tổ chức bản thảo thực hiện chức năng tổ chức, điều phối theo thẩm quyền; tác giả, cộng tác viên chịu trách nhiệm đối với nội dung và nguồn tư liệu được cung cấp; BTV thực hiện kiểm soát và hoàn thiện bản thảo về nghiệp vụ; NXB thực hiện trách nhiệm chuyên môn và pháp lý thuộc hoạt động xuất bản. Việc phân định trách nhiệm cần được cụ thể hóa trong quy chế phối hợp, hợp đồng biên soạn, hợp đồng liên kết hoặc các thỏa thuận có liên quan, phù hợp với chức năng và thẩm quyền của từng chủ thể.

Bên cạnh đó, cần duy trì cơ chế trao đổi thông tin và phản hồi thường xuyên giữa các chủ thể trong suốt quá trình tổ chức và xuất bản tài liệu, thay vì chỉ phối hợp tại từng thời điểm riêng lẻ. Đối với những nội dung liên quan đến lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế - xã hội và nguồn tư liệu địa phương, cần tăng cường sự phối hợp với các cơ quan chuyên môn có liên quan nhằm hỗ trợ kiểm chứng thông tin, xác định nguồn tư liệu và xử lý những vấn đề phát sinh. Qua đó, cơ chế phối hợp không chỉ dừng ở phân công công việc mà hướng tới phát huy đúng chức năng, trách nhiệm và thế mạnh chuyên môn của từng chủ thể trong toàn bộ quá trình xuất bản tài liệu GDĐP.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế tài chính, đặt hàng và xã hội hóa có kiểm soát.

Một trong những điều kiện bảo đảm tính ổn định và bền vững của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là có cơ chế tài chính phù hợp với đặc thù của loại tài liệu này, đồng thời bảo đảm yêu cầu về chất lượng, tiến độ và hiệu quả sử dụng nguồn

lực. Kết quả nghiên cứu cho thấy vấn đề chi phí và giá thành tài liệu cần được quan tâm trong tổ chức xuất bản, nhất là trong điều kiện phạm vi sử dụng và quy mô phát hành của tài liệu GDĐP giới hạn trong từng địa phương. Vì vậy, bên cạnh nguồn lực của địa phương, cần tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện các phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc các hình thức bảo đảm kinh phí phù hợp với quy định hiện hành và điều kiện tổ chức thực tế.

Trước hết, việc bố trí kinh phí cần gắn với kế hoạch tổ chức xuất bản, tiến độ thực hiện và lộ trình cập nhật, chỉnh sửa, tái bản tài liệu, qua đó tạo điều kiện để các chủ thể chủ động hơn trong tổ chức bản thảo, biên tập, xuất bản, in và phát hành. Ở cấp địa phương, việc xây dựng kế hoạch nguồn lực cần tính đến quy mô sử dụng tài liệu, điều kiện kinh tế - xã hội, yêu cầu cập nhật nội dung và đặc điểm tổ chức xuất bản của từng địa phương. Đối với những nhiệm vụ có tính ổn định và kéo dài qua nhiều năm, có thể nghiên cứu xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với lộ trình tổ chức xuất bản và cập nhật tài liệu, hạn chế tình trạng bố trí nguồn lực không đồng bộ với tiến độ thực hiện.

Song song với nguồn lực từ ngân sách nhà nước, có thể huy động các nguồn lực xã hội phù hợp thông qua các hình thức liên kết xuất bản, hợp tác tổ chức bản thảo, in và phát hành theo quy định của pháp luật. Việc huy động nguồn lực xã hội cần gắn với cơ chế kiểm soát rõ ràng về trách nhiệm của các chủ thể, chất lượng xuất bản phẩm, chi phí và giá thành tài liệu; không làm thay đổi yêu cầu về chất lượng chuyên môn và trách nhiệm pháp lý trong hoạt động xuất bản. Qua đó, việc đa dạng hóa nguồn lực có thể hỗ trợ hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP nhưng vẫn bảo đảm vai trò quản lý của Nhà nước và mục tiêu của tài liệu GDĐP.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế theo dõi, đánh giá chất lượng và phản hồi sau xuất bản.

Một giải pháp cần thiết để duy trì và cải thiện chất lượng tài liệu GDĐP là hoàn thiện cơ chế theo dõi, đánh giá và tiếp nhận phản hồi sau xuất bản. Cơ chế này cần được gắn với quá trình tổ chức xuất bản theo hướng liên tục, trong đó kết quả sử dụng tài liệu và phản hồi của các đối tượng liên quan được tiếp nhận, tổng hợp và sử dụng làm căn cứ cho việc chỉnh sửa, cập nhật và tái bản tài liệu.

Trước hết, trên cơ sở các tiêu chuẩn và yêu cầu đối với tài liệu GDĐP đã được quy định, cần cụ thể hóa các tiêu chí phục vụ việc theo dõi và đánh giá sau xuất bản, tập trung vào những phương diện như mức độ đáp ứng yêu cầu của

Chương trình GDPT; tính chính xác, khoa học và cập nhật của nội dung; mức độ phù hợp của hình thức thể hiện; chất lượng xuất bản phẩm; khả năng tiếp cận và mức độ đáp ứng nhu cầu sử dụng của các đối tượng liên quan. Các tiêu chí cần có sự thống nhất với những yêu cầu được sử dụng trong quá trình tổ chức bản thảo, biên tập và thẩm định, qua đó tạo sự liên thông giữa kiểm soát chất lượng trước và sau xuất bản.

Trên cơ sở đó, cần duy trì việc thu thập phản hồi sau khi tài liệu được đưa vào sử dụng thông qua khảo sát GV, cán bộ quản lý và các đối tượng có liên quan; đồng thời kết hợp với những thông tin và chỉ báo thực tế như những nội dung phải chỉnh sửa, sai sót được phát hiện, tiến độ cung ứng, khả năng tiếp cận tài liệu và những vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng. Đối với những nội dung hoặc hình thức tài liệu mới, có thể tổ chức thử nghiệm ở phạm vi phù hợp trước khi triển khai rộng nhằm bổ sung căn cứ cho việc điều chỉnh và hoàn thiện.

Kết quả theo dõi, đánh giá và phản hồi sau xuất bản cần được tổng hợp, phân tích và chuyển trở lại cho các chủ thể tham gia tổ chức bản thảo, biên tập và xuất bản để làm căn cứ xem xét việc chỉnh sửa, cập nhật hoặc tái bản tài liệu. Cơ quan quản lý giáo dục và đơn vị tổ chức bản thảo có vai trò tổng hợp phản hồi từ quá trình sử dụng; NXB và BTV tiếp nhận, xử lý những vấn đề thuộc chuyên môn, nghiệp vụ xuất bản; tác giả và cộng tác viên tham gia chỉnh sửa những nội dung thuộc phạm vi chuyên môn. Qua đó, từng bước hình thành chu trình tổ chức bản thảo - biên tập - xuất bản - sử dụng - phản hồi - chỉnh sửa, cập nhật, góp phần duy trì và cải thiện chất lượng tài liệu GDĐP.

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế khuyến khích và bảo đảm quyền lợi của các chủ thể tham gia.

Một trong những điều kiện để duy trì và phát triển đội ngũ tham gia hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là có cơ chế khuyến khích và bảo đảm quyền lợi phù hợp, đặc biệt đối với đội ngũ tác giả, cộng tác viên, chuyên gia và BTV. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc xây dựng và duy trì đội ngũ có tính ổn định, lâu dài là yêu cầu quan trọng đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Vì vậy, bên cạnh yêu cầu về năng lực chuyên môn và trách nhiệm của các chủ thể, cần quan tâm đến cơ chế ghi nhận và bảo đảm quyền lợi tương xứng với tính chất, khối lượng công việc và trách nhiệm chuyên môn của từng vị trí tham gia..

Trước hết, cần bảo đảm cơ chế thù lao và các quyền lợi liên quan được xác định rõ ràng, minh bạch và phù hợp với nhiệm vụ của từng chủ thể trong quá trình tổ chức bản thảo, biên soạn, biên tập và hoàn thiện tài liệu. Bên cạnh quyền lợi vật chất, cần có hình thức ghi nhận phù hợp đối với đóng góp chuyên môn của tác giả, cộng tác viên, chuyên gia và BTV; tạo điều kiện để đội ngũ này tiếp tục tham gia trong quá trình chỉnh sửa, cập nhật và tái bản tài liệu. Việc duy trì tương đối ổn định đội ngũ đã tham gia cũng góp phần bảo đảm tính kế thừa về nội dung, kinh nghiệm và quy trình tổ chức xuất bản qua các lần chỉnh sửa, cập nhật.

Đồng thời, quyền và trách nhiệm của các chủ thể cần được xác định rõ trong hợp đồng biên soạn, hợp đồng liên kết xuất bản và các thỏa thuận có liên quan, trong đó làm rõ phạm vi công việc, trách nhiệm đối với nội dung và nguồn tư liệu, quyền tác giả, quyền sử dụng tác phẩm, tư liệu và các nghĩa vụ có liên quan. Nội dung này cần gắn với cơ chế kiểm soát nguồn tư liệu và bản quyền trong toàn bộ quá trình xuất bản, qua đó vừa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia, vừa xác định rõ trách nhiệm đối với những nội dung, hình ảnh và tư liệu được đưa vào bản thảo.

Việc hoàn thiện cơ chế khuyến khích và bảo đảm quyền lợi cần hướng tới duy trì đội ngũ tác giả, cộng tác viên, chuyên gia và BTV có năng lực, kinh nghiệm và khả năng tham gia ổn định, lâu dài. Đây là một trong những điều kiện về nguồn nhân lực góp phần nâng cao tính chuyên nghiệp và tính kế thừa của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Thứ sáu, gắn hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP với yêu cầu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa – xã hội địa phương.

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP cần gắn với yêu cầu bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa – xã hội của địa phương, phù hợp với đặc trưng của loại tài liệu này. Nội dung tài liệu không chỉ đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT mà còn cần lựa chọn, chuyển tải phù hợp những tri thức về lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế – xã hội, truyền thống và những đặc trưng tiêu biểu của địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu đối với hoạt động tổ chức bản thảo và biên tập trong việc lựa chọn nội dung, khai thác nguồn tư liệu và bảo đảm tính chính xác, tính đặc trưng của địa phương.

Theo đó, trong quá trình tổ chức bản thảo cần tăng cường sự tham gia của các chuyên gia, nhà nghiên cứu và những chủ thể am hiểu về lịch sử, văn hóa, kinh tế – xã hội của địa phương; đồng thời khai thác phù hợp tri thức và nguồn tư

liệu từ cộng đồng. Sự tham gia của các chủ thể này cần được tổ chức trên cơ sở phân định rõ vai trò và trách nhiệm, trong đó các thông tin, hình ảnh và tư liệu được sử dụng phải được kiểm chứng về nguồn gốc, độ tin cậy và quyền sử dụng trước khi đưa vào bản thảo.

Bên cạnh đó, việc cập nhật tài liệu cần gắn với những thay đổi có liên quan của địa phương, nhưng phải bảo đảm tính ổn định cần thiết của xuất bản phẩm và tránh việc cập nhật mang tính cơ học. Đối với những nội dung có giá trị lâu dài về lịch sử, văn hóa và bản sắc địa phương, cần chú trọng tính kế thừa; đối với những thông tin có khả năng thay đổi, cần có phương thức cập nhật phù hợp trong các lần chỉnh sửa, tái bản hoặc thông qua các hình thức tài liệu điện tử khi điều kiện cho phép. Qua đó, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP vừa đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT, vừa góp phần lưu giữ, chuyển tải và phát huy những giá trị đặc trưng của địa phương.

Thứ bảy, hoàn thiện tổ chức thực hiện và phân định trách nhiệm giữa các chủ thể trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có tính liên ngành, liên cấp, với sự tham gia của nhiều chủ thể và chịu sự điều chỉnh của cả pháp luật về giáo dục và pháp luật về xuất bản. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phân định và thực hiện trách nhiệm giữa các chủ thể trong một số khâu còn chưa đồng đều, đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện cơ chế tổ chức thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền đã được pháp luật quy định.

Theo đó, cần tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm của UBND cấp tỉnh và Sở GD&ĐT trong quá trình biên soạn, chỉnh sửa, thẩm định và phê duyệt tài liệu GDĐP theo quy định hiện hành. Sở GD&ĐT phát huy vai trò là cơ quan chủ trì tham mưu giúp UBND cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục địa phương; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong xây dựng kế hoạch, tổ chức biên soạn, chỉnh sửa, hoàn thiện bản mẫu, tham mưu thành lập Ban biên soạn, Hội đồng thẩm định và hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt tài liệu. Việc tổ chức thực hiện cần gắn thẩm quyền với trách nhiệm giải trình, bảo đảm sự liên thông giữa các khâu và hạn chế tình trạng chồng chéo hoặc bỏ trống trách nhiệm.

Đối với hoạt động xuất bản, cần phân định rõ trách nhiệm giữa NXB và các tổ chức, đơn vị tham gia tổ chức bản thảo, liên kết xuất bản, in và phát hành. NXB thực hiện trách nhiệm chuyên môn và pháp lý đối với hoạt động xuất bản theo quy

định của pháp luật; đồng thời tham gia từ giai đoạn phù hợp của quá trình chuẩn bị bản thảo để hỗ trợ kiểm soát các yêu cầu về biên tập, hình thức xuất bản, nguồn tư liệu, bản quyền và các điều kiện cần thiết trước khi xuất bản. Các đơn vị tham gia tổ chức bản thảo, liên kết, in và phát hành thực hiện trách nhiệm theo chức năng, hợp đồng và quy định của pháp luật, tránh đồng nhất vai trò của các chủ thể trong toàn bộ quá trình.

Đối với Hội đồng thẩm định, cần bảo đảm thực hiện đúng chức năng thẩm định độc lập với hoạt động biên soạn, biên tập tài liệu; thành viên Hội đồng đáp ứng yêu cầu về chuyên môn và am hiểu thực tiễn địa phương. Các cơ sở giáo dục, cán bộ quản lý và GV tiếp tục được phát huy vai trò cung cấp thông tin phản hồi từ quá trình sử dụng tài liệu, tạo cơ sở thực tiễn cho việc rà soát, chỉnh sửa và cập nhật khi cần thiết.

Như vậy, trọng tâm của giải pháp không phải là hình thành thêm một cấp quản lý mới, mà là tổ chức thực hiện hiệu quả cơ chế phân cấp hiện hành, xác định rõ trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa các chủ thể trong từng khâu của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Qua đó, vừa bảo đảm vai trò quản lý của địa phương đối với nội dung GDĐP, vừa phát huy trách nhiệm chuyên môn và pháp lý của NXB và các chủ thể tham gia hoạt động xuất bản.

4.3.2. Nhóm giải pháp về kế hoạch và tổ chức bản thảo tài liệu giáo dục địa phương

Thứ nhất, chuẩn hóa quy trình tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP.

Trong điều kiện nhiều địa phương đồng thời triển khai biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP, sự khác biệt về cách thức tổ chức giữa các địa phương là điều khó tránh khỏi. Tuy nhiên, khi thiếu một quy trình chung mang tính định hướng, những khác biệt này dễ dẫn đến tình trạng triển khai thiếu đồng bộ, gây khó khăn cho công tác quản lý, thẩm định và đánh giá chất lượng tài liệu GDĐP trên phạm vi rộng. Điều đó đặt ra yêu cầu cần chuẩn hóa quy trình tổ chức xuất bản như một khâu bảo đảm tính thống nhất của hệ thống.

Việc chuẩn hóa quy trình tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP cần được thực hiện theo hướng xây dựng một quy trình khung, trong đó xác định rõ các bước cơ bản bắt buộc từ khâu khảo sát nhu cầu, xây dựng kế hoạch biên soạn, tổ chức bản thảo, biên tập – chế bản, thẩm định, in ấn – phát hành đến đánh giá sau sử dụng. Quy

trình khung này vừa bảo đảm trật tự tổ chức khoa học, vừa tạo điều kiện để các địa phương linh hoạt vận dụng phù hợp với điều kiện thực tiễn và đặc thù giáo dục của mình.

Để quy trình chuẩn hóa thực sự phát huy hiệu quả, cần làm rõ mối liên hệ giữa các khâu trong toàn bộ chuỗi xuất bản, bảo đảm tính liên thông và kế thừa. Kết quả của khâu trước phải trở thành căn cứ trực tiếp cho việc triển khai khâu sau; đồng thời các ý kiến góp ý, kết quả thẩm định và phản hồi từ thực tiễn dạy học cần được tiếp nhận, xử lý có hệ thống và phản ánh vào các lần chỉnh sửa, tái bản tài liệu GDĐP.

Trên cơ sở tổng kết các mô hình tổ chức xuất bản hiệu quả đã được triển khai tại một số địa phương, việc chuẩn hóa quy trình không chỉ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả xuất bản tài liệu GDĐP, mà còn tạo thuận lợi cho công tác quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá, qua đó nâng cao tính minh bạch, tính chuyên nghiệp và tính bền vững của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Thứ hai, đổi mới phương thức điều hành và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan.

Trong thực tiễn tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP, những khó khăn phát sinh không chỉ đến từ nội dung chuyên môn, mà còn từ cách thức điều hành và phối hợp giữa các chủ thể tham gia. Khi phương thức điều hành còn nặng về thủ tục hành chính, thiếu kế hoạch tổng thể và thiếu công cụ hỗ trợ hiệu quả, quá trình triển khai dễ rơi vào tình trạng bị động, chậm tiến độ và kém đồng bộ giữa các khâu.

Đổi mới phương thức điều hành cần được thực hiện theo hướng chuyển từ điều hành theo vụ việc sang điều hành theo kế hoạch và theo chu kỳ biên soạn, trong đó xác định rõ mục tiêu, tiến độ và sản phẩm đầu ra của từng giai đoạn. Việc lược bỏ những thủ tục không cần thiết, đồng thời tăng cường phân quyền và trách nhiệm cho các chủ thể tham gia sẽ góp phần nâng cao tính chủ động, linh hoạt và hiệu quả trong tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP.

Cùng với đổi mới phương thức điều hành, cần thiết lập cơ chế phối hợp theo chuỗi liên thông giữa các khâu từ tổ chức bản thảo, biên tập, chế bản, thẩm định, in ấn – phát hành đến tiếp nhận phản hồi sau phát hành. Cơ chế phối hợp này cần

được hỗ trợ bởi các công cụ quản lý hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

Việc đổi mới phương thức điều hành và cơ chế phối hợp không chỉ giúp nâng cao hiệu quả tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP, mà còn tạo điều kiện để cơ quan quản lý theo dõi, đánh giá và điều chỉnh kịp thời các vấn đề phát sinh, qua đó nâng cao tính chuyên nghiệp và tính bền vững của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Thứ ba, nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ tham gia công tác xuất bản tài liệu GDĐP.

Chất lượng tổ chức và hiệu quả quản lý hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP phụ thuộc lớn vào năng lực chuyên môn và năng lực quản trị của đội ngũ cán bộ trực tiếp tham gia. Trong bối cảnh xuất bản tài liệu GDĐP là lĩnh vực giao thoa giữa giáo dục và xuất bản, đội ngũ này không chỉ cần hiểu chương trình giáo dục mà còn phải nắm vững quy trình, chuẩn mực và kỹ năng quản lý xuất bản.

Việc nâng cao năng lực quản lý cần được thực hiện một cách có hệ thống thông qua kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên, gắn với yêu cầu thực tiễn của từng vị trí công tác. Nội dung bồi dưỡng cần bao gồm kiến thức về quản lý xuất bản, kiến thức về GDĐP và Chương trình GDPT 2018, đồng thời chú trọng trang bị các kỹ năng quản lý hiện đại như lập kế hoạch, điều phối nguồn lực, tổ chức thực hiện và kiểm soát tiến độ. Bên cạnh đào tạo kiến thức, cần tăng cường bồi dưỡng năng lực giám sát, đánh giá và ra quyết định quản lý, giúp đội ngũ cán bộ có khả năng nhận diện sớm các vấn đề phát sinh trong quá trình tổ chức xuất bản, kịp thời điều chỉnh phương án triển khai và bảo đảm chất lượng ở từng khâu. Việc kết hợp giữa đào tạo tập trung và học tập thông qua thực tiễn triển khai sẽ góp phần nâng cao năng lực quản lý một cách bền vững.

Nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ không chỉ giúp chuẩn hóa quy trình tổ chức xuất bản tài liệu GDĐP, mà còn tạo nền tảng cho việc đổi mới phương thức quản trị, nâng cao tính chuyên nghiệp và hiệu quả điều hành, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Thứ tư, đổi mới công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá.

Yêu cầu bảo đảm chất lượng và trách nhiệm giải trình ngày càng cao đối với hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đòi hỏi công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá phải được tổ chức một cách thực chất, hiệu quả và có tác động điều chỉnh rõ ràng. Nếu kiểm tra, giám sát chỉ dừng ở việc tuân thủ thủ tục hành chính hoặc hoàn tất hồ sơ, hoạt động này sẽ khó phát huy vai trò nâng cao chất lượng và cải thiện hiệu quả quản lý. Việc đổi mới công tác kiểm tra, giám sát cần được thực hiện theo hướng lấy chất lượng nội dung và hiệu quả sử dụng trong thực tiễn dạy học làm trọng tâm, thay vì chỉ tập trung vào quy trình hình thức. Công tác kiểm tra cần được tổ chức thường xuyên, kết hợp giữa kiểm tra định kỳ và kiểm tra khi cần thiết, nhằm kịp thời phát hiện những hạn chế trong quá trình biên soạn, xuất bản và sử dụng tài liệu GDĐP. Bên cạnh đó, cần gắn hoạt động kiểm tra, giám sát với cơ chế đánh giá và cải tiến liên tục, coi kết quả kiểm tra là căn cứ để điều chỉnh nội dung, phương thức tổ chức xuất bản và quản lý. Việc đánh giá cần dựa trên các tiêu chí rõ ràng, minh bạch, phản ánh đúng mức độ đáp ứng mục tiêu giáo dục, tính sư phạm và hiệu quả sử dụng của tài liệu GDĐP trong thực tế nhà trường.

Đổi mới công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá theo hướng thực chất không chỉ góp phần nâng cao chất lượng quản lý hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, mà còn tạo nền tảng cho việc xây dựng văn hóa chất lượng, tăng cường trách nhiệm của các chủ thể tham gia và bảo đảm tính bền vững của hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

Cuối cùng, tăng cường công tác truyền thông và minh bạch thông tin.

Trong bối cảnh hiện nay, truyền thông giữ vai trò ngày càng quan trọng trong việc công khai thông tin và định hướng nhận thức xã hội trong việc quảng bá và định hướng dư luận. Kết quả khảo sát nhóm CBQL-GV cho thấy "Hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành" có tương quan thuận khá mạnh với hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học (r = 0,579). Điều này cho thấy giá trị của tài liệu không chỉ được quyết định ở giai đoạn biên soạn và xuất bản mà còn phụ thuộc đáng kể vào công tác truyền thông, tập huấn, hướng dẫn sử dụng và hỗ trợ người dùng sau phát hành.

Có thể lựa chọn nhiều phương thức truyền thông khác nhau để tăng lượt tiếp cận và tăng khả năng lan tỏa như truyền thông qua các trang mạng xã hội, website, số hóa tài liệu để thuận tiện cho quá trình dạy thực nghiệm và tập huấn,… Công tác

truyền thông trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP bao gồm các điểm chủ yếu như: truyền thông về quy trình xuất bản tài liệu GDĐP, kết quả thẩm định tài liệu GDĐP qua từng vòng, kế hoạch phát hành tài liệu GDĐP, một số nội dung trọng điểm trong chương trình dạy và học tài liệu GDĐP … Thông qua công tác truyền thông sẽ giúp các thông tin được thể hiện một cách công khai, minh bạch, tạo được niềm tin cho GV, phụ huynh và xã hội, đồng thời giúp cho các chủ thể hiểu rõ được mục tiêu và nội dung của tài liệu.

4.3.3. Nhóm giải pháp về chất lượng biên soạn – biên tập tài liệu giáo dục địa phương

Như đã phân tích ở trên, đội ngũ tham gia biên soạn – tổ chức tài liệu GDĐP là lực lượng nòng cốt trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Do vậy, nhóm giải pháp về nhóm đối tượng này nhằm nâng cao chất lượng biên soạn – biên tập tài liệu GDĐP là nhóm giải pháp cốt lõi, tác động trực tiếp đến chất lượng bản thảo, tính sư phạm và giá trị sử dụng của tài liệu GDĐP.

Thứ nhất, xây dựng định hướng nội dung phù hợp với Chương trình GDPT 2018 và đặc thù địa phương.

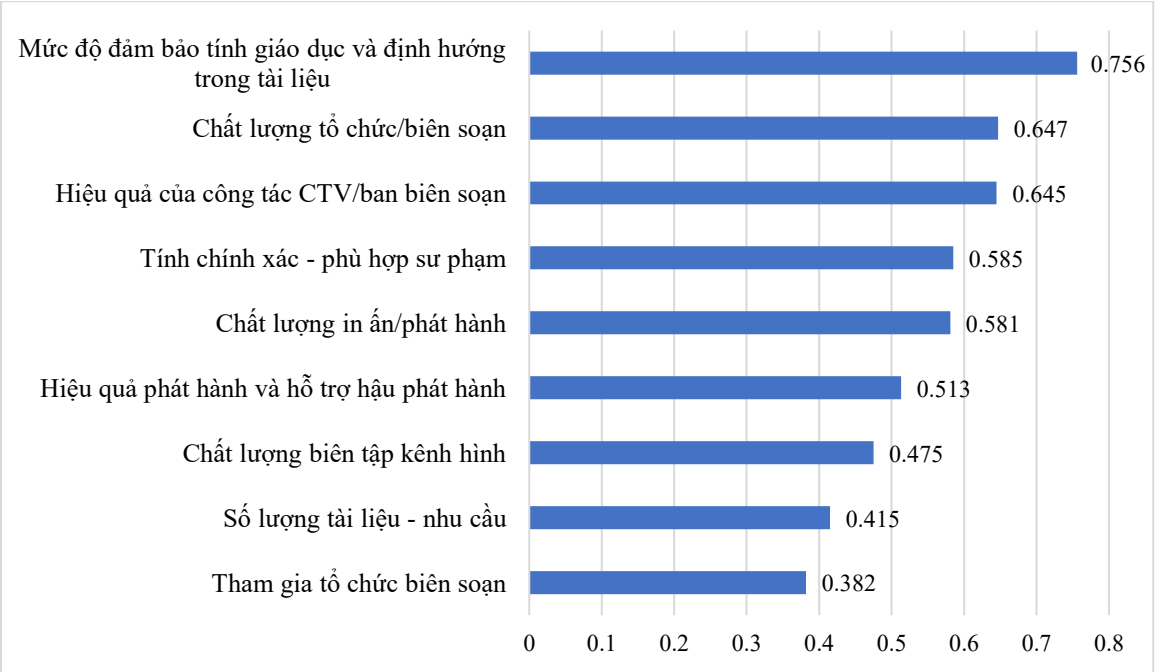
Việc xây dựng các chủ đề, nội dung bài học trong tài liệu GDĐP cần đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDPT, đảm bảo hài hoà các nội dung theo quy định của chương trình và đặc thù định hướng phát triển GDĐP.

Để làm rõ mối quan hệ giữa các khâu nghiệp vụ trong hoạt động xuất bản với thực tiễn giáo dục, luận án sử dụng hệ số tương quan Pearson. Các biến số được đưa vào ma trận kiểm định tại *Biểu đồ 4.1* và *Biểu đồ 4.2* tập trung vào các biến nội sinh đại diện cho các khâu quy trình (kế hoạch, biên tập, in ấn) và biến kết quả đầu ra là "hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học". Trong khi đó, nhóm 5 yếu tố bối cảnh ở Mục 2.3.3 không đưa trực tiếp vào ma trận tương quan tuyến tính hẹp này, mà đóng vai trò là khung điều kiện nền tảng để giải thích định tính cho các đánh giá thực trạng ở Chương 3.

Trong kết quả khảo sát cũng khẳng định vai trò của giải pháp này. Cả hai nhóm đối tượng (Đơn vị xuất bản và CBQL-GV) đều đạt sự thống nhất tuyệt đối khi xác định *Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu* là nhân tố có mối tương quan thuận mạnh mẽ nhất với Hiệu quả sử dụng thực tế tại nhà trường ($r = 0.756$

ở nhóm xuất bản và r = 0.731 ở nhóm nhà trường). Điều này khẳng định cốt lõi của tài liệu GDĐP nằm ở giá trị định hướng tư tưởng và bản sắc văn hóa.

Biểu đồ 4.1. Biểu đồ thể hiện tương quan giữa hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học và các biến nghiên cứu (Nhóm đối tượng ĐVXB)



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Nội dung GDĐP cần được định hướng rõ ràng trên cơ sở quán triệt mục tiêu, yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018, đặc biệt là định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Việc xây dựng định hướng nội dung cần bảo đảm sự hài hòa giữa yêu cầu thống nhất của chương trình quốc gia và tính đặc thù của từng địa phương, xác định rõ những nội dung cốt lõi mang tính bắt buộc và những nội dung mở để địa phương linh hoạt lựa chọn, bổ sung phù hợp với điều kiện thực tiễn. Định hướng nội dung rõ ràng là căn cứ quan trọng để tổ chức bản thảo, biên tập và thẩm định, góp phần nâng cao tính nhất quán và giá trị giáo dục của tài liệu GDĐP.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nghiên cứu, thu thập và xử lý tư liệu địa phương.

Trong Chương trình GDPT 2018 đặt mục tiêu phát triển phẩm chất và năng lực HS thông qua quá trình học tập, tài liệu GDĐP nằm trong chương trình tổng thể và cũng cần phải thống nhất với quan điểm xây dựng trong chương trình tổng thể. Điều đó thể hiện sự thống nhất và cân bằng giữa chương trình quốc gia và đặc thù riêng của địa phương, đảm bảo được tính liền mạch, logic và tính tích hợp

liên môn – đây cũng là quan điểm giáo dục mới và được chú trọng trong Chương trình GDPT 2018.

Để thực hiện được điều đó, ngay từ những bước sơ khai, cần đặt được một nền móng vững chắc cho quá trình biên soạn đó là xây dựng và hoàn thiện khung chương trình tài liệu GDĐP. Đây được coi như giới hạn cứng về nội dung, quy định những nội dung cần được đề cập đến cũng như là cách định hướng nội dung liền mạch xuyên suốt từ lớp 1 đến lớp 12. Khung chương trình được thiết kế theo phương pháp đồng tâm, lấy phát triển các nội dung cốt lõi làm trung tâm, phân bổ thời lượng cũng như phương pháp tiếp cận hợp lí cho từng lớp.

Trong quá trình thiết kế khung chương trình, cần đảm bảo được tính mở và linh hoạt để thuận lợi cho quá trình biên soạn sau này, tránh tình trạng "địa phương hóa hình thức", nặng kiến thức nội dung nhưng thiếu thực tiễn và thiếu tính giáo dục. Để làm được điều đó, ngoài việc đội ngũ biên soạn phải liên tục nghiên cứu và thu thập dữ liệu, cần đổi mới, sáng tạo trong cách triển khai thực hiện thông qua việc ứng dụng khoa học công nghệ, ứng dụng dữ liệu lớn Bigdata vào lưu trữ dữ liệu, sử dụng AI trong phân tích dữ liệu giúp cho quá trình tổng hợp và xử lý tư liệu địa phương được nhanh chóng, khoa học, tránh được tình trạng trùng lặp, dàn trải. Đồng thời tránh được tình trạng sử dụng ngữ liệu không có nguồn gốc, chất lượng hình ảnh mờ nhòe, không rõ nét.

Thứ ba, quán triệt phương pháp biên soạn theo hướng phát triển năng lực người học.

Trong Chương trình GDPT 2018, quan điểm "phát triển phẩm chất và năng lực" và "lấy người học làm trung tâm" là quan điểm cốt lõi. Do vậy, chương trình GDĐP cũng có cùng quan điểm. Trong quá trình biên soạn, nội dung tài liệu GDĐP phải bảo đảm được tính chính xác, có nguồn gốc rõ ràng và phải được kiểm chứng một cách khoa học. Để làm được điều đó, đội ngũ biên soạn cần tham khảo ý kiến cũng như tăng cường phối hợp với các cơ quan văn hóa, bảo tàng, thư viện và đặc biệt là các nhà nghiên cứu tại địa phương.

Đồng thời, cần chuẩn hóa quy trình biên soạn tài liệu từ việc thu thập thông tin – chọn lọc thông tin – biên tập tư liệu, sau đó mới thực hiện viết từng chủ đề, soi chiếu vào khung chương trình và yêu cầu cần đạt để thiết kế chuẩn khung,

chuẩn yêu cầu cần đạt và chuẩn định hướng. Việc xử lý tư liệu không phải việc sao chép như nguyên tác, mà cần có sự sắp xếp, lựa chọn lại thông tin phù hợp với mục tiêu giáo dục, chuyển hóa tư liệu thành nội dung giáo dục phù hợp với nhóm đối tượng là HS.

Thứ tư, chuẩn hóa đội ngũ tác giả, biên tập viên.

Đối với nhóm tác giả biên soạn, cần thiết kế nội dung tài liệu GDĐP theo các chủ đề, mỗi chủ đề bao gồm các phần Mở đầu – Hình thành kiến thức – Luyện tập – Vận dụng. Ứng với mỗi mục đi kèm những câu hỏi gợi mở theo hướng phát triển năng lực theo chiều dọc, từ khám phá đến vận dụng thông qua các yêu cầu đòi hỏi HS phát huy sự chủ động, sáng tạo từ tư duy đến hành động. Thông qua các nhiệm vụ học tập, HS không chỉ biết về địa phương mà còn chủ động tìm hiểu, phân tích, đánh giá về địa phương, từ đó có thể vận dụng những kiến thức đã có để có những dự án hoạt động tại địa phương.

Vai trò của biên tập viên là hỗ trợ tác giả trong quá trình biên soạn, góp ý chỉnh sửa chính tả, câu chữ và cấu trúc của tài liệu cùng các nội dung chuyên sâu trong quá trình viết. Đối với biên tập viên biên tập, trong quá trình sửa chữa nội dung, cần đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả", trong trường hợp xảy ra xung đột hoặc bất đồng quan điểm, cần lấy yếu tố giáo dục lên hàng đầu sao cho phù hợp với khung chương trình và bản sắc của địa phương. Ngoài ra, biên tập viên cần thường xuyên tự trau dồi kiến thức về địa phương nơi mà mình được phân công phụ trách biên tập tài liệu GDĐP để có kiến thức tốt nhất, có thể vận dụng vào quá trình biên tập thông qua các hình thức như: nghiên cứu tư liệu sách/ báo/ tạp chí, xem video clip, du lịch kết hợp với tìm hiểu văn hóa địa phương,…

Do đây là tài liệu GDĐP là tập hợp nhiều ngành/ lĩnh vực và tỉnh thành, nên rất khó đào tạo ra đội ngũ cán bộ biên soạn, cán bộ xuất bản đáp ứng đầy đủ yêu cầu này, nhưng có thể đào tạo ra đội ngũ cán bộ xuất bản, tác giả nắm vững phương pháp biên soạn, biên tập hay dạy học… đây là căn cứ để biên soạn tài liệu đáp ứng được mục tiêu cũng như quan điểm trong Chương trình GDPT 2018.

Thứ năm, đổi mới quy trình biên tập, thẩm định và kiểm định chất lượng.

Về quy trình xử lý góp ý từ hội đồng thẩm định hoặc GV thực nghiệm: sau khi địa phương tổ chức các vòng thẩm định, tác giả và biên tập viên tham gia họp

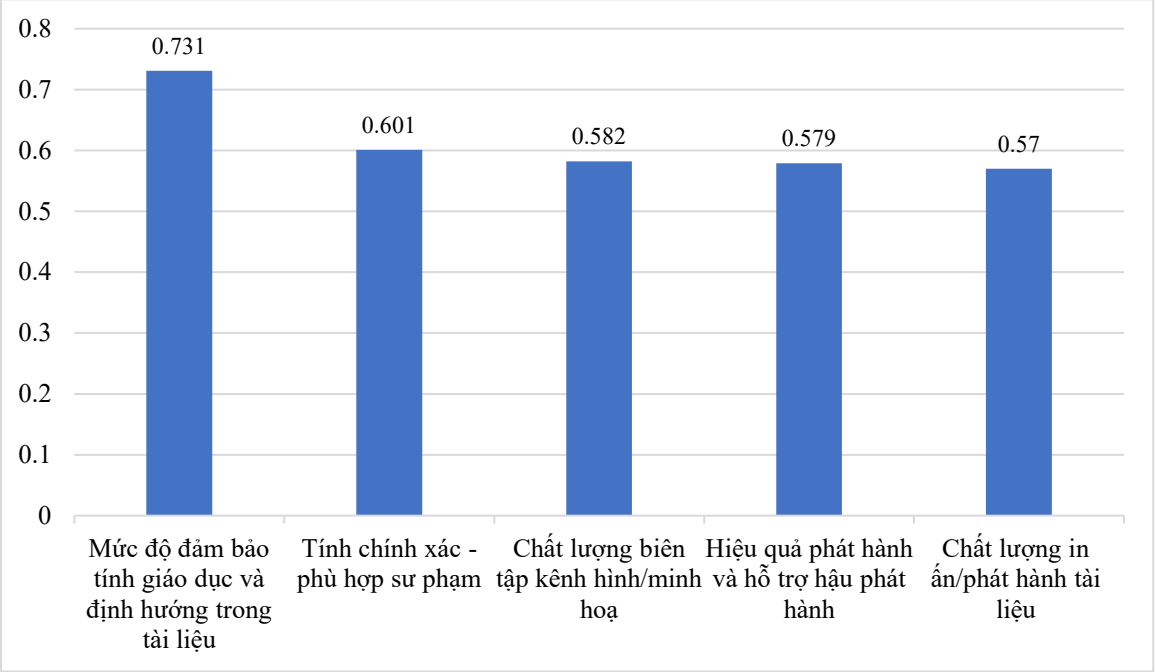
để lắng nghe ý kiến. Sau đó, tổng hợp ý kiến góp ý của hội đồng thẩm định qua các vòng. Đối với từng vấn đề hội đồng đưa ra, các tác giả sẽ có ý kiến phản biện ngay tại cuộc họp. Đối với những ý kiến cần thời gian để nghiên cứu, xác minh tính chính xác, tính khoa học và tính sư phạm sẽ được ghi nhận lại. Sau cuộc họp, các tác giả nghiên cứu sâu hơn về nội dung ý kiến của hội đồng và tổng hợp để báo cáo các thành viên hội đồng thẩm định. Trong biên bản sẽ phân rõ: những ý kiến tiếp thu chỉnh sửa thì tác giả sẽ điều chỉnh lại và chuyển nội dung sau chỉnh sửa cho biên tập viên; những ý kiến bảo lưu quan điểm thì sẽ gửi lại giải trình cho hội đồng thẩm định. Sau khi hội đồng thống nhất với các ý kiến bảo lưu và các nội dung đã chỉnh sửa, đơn vị sẽ hoàn thiện bản thảo để trình hội đồng thẩm định lần thứ hai nhằm đi đến thống nhất thông qua nội dung.

Thứ sáu, nâng cao tính thẩm mỹ, trực quan và hiện đại trong thiết kế học liệu.

Quan điểm thiết kế sách hiện nay không chỉ dừng lại ở việc làm cho đủ nội dung mà tính thẩm mỹ cũng được đặt lên hàng đầu. Một cuốn sách với thiết kế bắt mắt, dung hòa được giữa lượng kiến thức với các hình ảnh minh họa sẽ tạo được sự hấp dẫn, bắt mắt cho HS mỗi khi bắt đầu một bài học. Do vậy, trong thiết kế bài học ở tài liệu GDĐP, đặc biệt là ở những phần mở đầu, khởi động trước khi vào bài học, cần được thiết kế theo tính mở, kèm theo hình ảnh minh họa học những nhiệm vụ học hấp dẫn để thu hút được sự tò mò và hứng khởi cho HS.

Kết quả phân tích tương quan trong nhóm CBQL-GV cho thấy biến "Tính chính xác và phù hợp sư phạm" có mối tương quan thuận ở mức khá mạnh với "Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học" ($r = 0,601$; $p < 0,01$). Điều này cho thấy khi nội dung tài liệu bảo đảm độ chính xác về mặt khoa học, đồng thời phù hợp với đặc điểm tâm lý lứa tuổi, năng lực nhận thức và yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 thì hiệu quả sử dụng trong thực tiễn dạy học có xu hướng được nâng cao. Kết quả này khẳng định chất lượng nội dung và tính sư phạm không chỉ là yêu cầu chuyên môn của hoạt động biên soạn mà còn là một trong những nhân tố có ảnh hưởng trực tiếp đến giá trị sử dụng của tài liệu GDĐP. Vì vậy, trong quá trình xuất bản cần tăng cường cơ chế phản biện khoa học, thẩm định chuyên môn và thực nghiệm sư phạm trước khi phát hành nhằm bảo đảm tính chính xác, tính giáo dục và khả năng vận dụng của tài liệu trong nhà trường.

Biểu đồ 4.2. Biểu đồ thể hiện tương quan giữa hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học và các biến nghiên cứu (Nhóm đối tượng CBQL-GV)



Nguồn: Xây dựng từ số liệu khảo sát của tác giả

Việc sử dụng kênh hình như một cách để khiến cấu trúc tài liệu bớt nặng nề về dung lượng kiến thức mà lại giúp truyền tài được nội dung một cách trực quan, trực tiếp. Để kênh hình vừa đạt yêu cầu sư phạm vừa đảm bảo thẩm mỹ, cần gắn chặt vào đối tượng trung tâm là HS. Phải dựa trên sự phát triển trí tuệ của HS để đưa nội dung phù hợp. Tỷ lệ kênh hình nên nhiều ở lớp 1, 2, 3 và giảm dần ở lớp 4, 5 cho đến trung học. Khi HS ở tuổi trưởng thành, tư duy lý luận và tư duy mới đã hoàn thiện thì nên dùng kênh chữ nhiều hơn. Việc một số địa phương hiện nay chỉ chú trọng kênh hình cho đủ số lượng mà chưa đảm bảo tính thẩm mỹ là một hạn chế. Kênh hình đóng vai trò kích thích hứng thú người học thông qua thị giác và cảm xúc.

Việc thiết kế học liệu cũng cần được đặt trong một chuẩn chung, vừa đảm bảo được tính hiện đại, trực quan nhưng đồng thời cũng đảm bảo được mục tiêu giáo dục, không nên đề cao vai trò trực quan mà lãng quên vai trò giáo dục. Do vậy, khi thiết kế tài liệu, nêu ưu tiên thiết kế theo hướng "mở", để GV và HS có thể chủ động trong việc dạy và học phù hợp với thực tiễn.

Thứ bảy, đa dạng hóa tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động biên tập tài liệu GDĐP.

Để hoạt động biên tập tài liệu GDĐP đạt kết quả cao, cần tổ chức nhiều vòng đọc góp ý với nhiều đối tượng khác nhau. Bởi lẽ, mỗi đối tượng sẽ có một điểm mạnh riêng, góp phần làm hoàn thiện hơn chất lượng bản thảo. Ở vòng đầu tiên, cần có sự tham gia của biên tập viên để định hình được chuẩn cấu trúc thiết kế và thống nhất được phương pháp triển khai biên soạn chung cho toàn tài liệu. Ở vòng chỉnh sửa thứ hai, sự tham gia đọc góp ý của các chuyên gia là những GV, những người làm công tác văn hóa, những cá nhân ở các sở, ban, ngành ở địa phương sẽ giúp bản thảo hoàn thiện hơn về nội dung cũng như tư liệu sử dụng trong học liệu. Ở vòng chỉnh sửa thứ ba, là vòng thẩm định cấp tỉnh, đây là vòng chỉnh sửa tổng thể từ nội dung – ngôn ngữ – hình thức – ngữ liệu – sư phạm – bản quyền, vòng này rất quan trọng được coi như "màng lọc" của cả hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, giúp cho tài liệu được hoàn thiện một cách toàn diện và tổng thể nhất. Đối với các thành viên trong hội đồng thẩm định cần lựa chọn dựa trên tiêu chí đa dạng các thành phần, đa dạng các lĩnh vực và phân rõ vai trò và trách nhiệm của từng cá nhân.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy quá trình biên tập và hoàn thiện tài liệu GDĐP đặt ra yêu cầu ngày càng cao đối với việc rà soát, chuẩn hóa và kiểm soát bản thảo, nhất là khi tài liệu sử dụng nhiều nguồn tư liệu về lịch sử, văn hóa, địa lý và đời sống xã hội của địa phương. Trong điều kiện đó, AI có thể được nghiên cứu ứng dụng như một công cụ hỗ trợ BTV trong một số công việc như phát hiện lỗi chính tả, ngữ pháp, rà soát sự thiếu nhất quán về cách trình bày, hỗ trợ phân loại và đối chiếu thông tin trong quá trình xử lý bản thảo. Việc ứng dụng AI theo hướng này có thể hỗ trợ giảm khối lượng công việc kỹ thuật và nâng cao hiệu quả rà soát bản thảo, nhưng không thay thế hoạt động kiểm chứng chuyên môn và trách nhiệm của tác giả, BTV, chuyên gia và NXB.

Đối với tài liệu GDĐP, yêu cầu kiểm soát của con người càng cần được chú trọng do nội dung và tư liệu mang tính đặc thù, gắn với lịch sử, văn hóa, địa lý và đời sống xã hội của từng địa phương. AI có thể tạo ra hoặc xử lý thông tin chưa chính xác, thiếu căn cứ hoặc chưa phản ánh đầy đủ đặc trưng địa phương; vì vậy, các nội dung do AI hỗ trợ xử lý phải được đối chiếu với nguồn tư liệu tin cậy và được các chủ thể có chuyên môn kiểm tra trước khi đưa vào bản thảo. AI vì thế chỉ nên được xác định là công cụ hỗ trợ trong một số công đoạn phù hợp của quá trình biên tập, còn việc lựa chọn, xác minh và chịu trách nhiệm đối với nội dung xuất bản vẫn thuộc về con người.

Đối với hình ảnh minh họa, việc ứng dụng AI cũng cần được giới hạn ở những công việc hỗ trợ phù hợp như gợi ý phương án thể hiện hoặc hỗ trợ xử lý kỹ thuật hình ảnh. Những hình ảnh có chức năng phản ánh nhân vật, di tích, hiện vật, trang phục, không gian văn hóa, cảnh quan và các đặc trưng cụ thể của địa phương cần ưu tiên sử dụng nguồn tư liệu xác thực, có nguồn gốc và quyền sử dụng rõ ràng. Trường hợp có sử dụng công cụ AI hỗ trợ, sản phẩm phải được BTV và chuyên gia am hiểu địa phương kiểm tra về tính xác thực, sự phù hợp với nội dung và khả năng phản ánh đúng đặc trưng văn hóa – xã hội trước khi sử dụng trong tài liệu.

Chất lượng tài liệu GDĐP phụ thuộc lớn vào mô hình tổ chức đội ngũ tham gia biên soạn theo hướng liên ngành, đa lĩnh vực. Việc huy động và phối hợp hiệu quả giữa GV, cán bộ quản lý giáo dục và biên tập viên xuất bản cho phép nội dung tài liệu được tiếp cận, xem xét và kiểm chứng từ nhiều góc độ chuyên môn khác nhau, qua đó được phân tích và xử lý một cách toàn diện, có cơ sở khoa học. Cách tiếp cận liên ngành không chỉ góp phần bảo đảm tính chính xác và khách quan của thông tin mà còn tăng cường tính sư phạm, tính thực tiễn và khả năng vận dụng của tài liệu trong hoạt động dạy học ở nhà trường phổ thông. Song song với việc tổ chức đội ngũ biên soạn, việc ứng dụng các phương tiện và hình thức thể hiện đa phương tiện trong quá trình biên soạn và biên tập, như hình ảnh, bản đồ, sơ đồ, tư liệu số, video và các yếu tố tương tác, có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả truyền tải nội dung GDĐP. Việc tích hợp hợp lý các yếu tố này giúp nội dung học liệu trở nên sinh động, trực quan, đồng thời phù hợp hơn với yêu cầu đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực của Chương trình GDPT 2018. Trong bối cảnh chuyển đổi số, vai trò của biên tập viên không chỉ dừng lại ở việc chỉnh sửa nội dung văn bản mà còn mở rộng sang việc lựa chọn, điều phối và tích hợp các yếu tố đa phương tiện một cách hài hòa, bảo đảm sự thống nhất giữa mục tiêu giáo dục, đặc điểm tâm lý lứa tuổi HS và điều kiện thực tiễn của cơ sở giáo dục.

Tuy nhiên, công tác biên tập và hoàn thiện tài liệu GDĐP không nên được hiểu là hoạt động khép kín, chỉ diễn ra trước thời điểm xuất bản và phát hành. Trên thực tế, giá trị của tài liệu GDĐP chỉ thực sự được khẳng định trong quá trình tổ chức dạy học và sử dụng tại nhà trường. Vì vậy, hoạt động biên tập cần được triển khai theo hướng liên tục, kéo dài trong suốt vòng đời sử dụng của tài liệu thông qua việc thu thập, tổng hợp và phân tích ý kiến phản hồi từ GV, HS và các

cơ sở giáo dục. Những phản hồi từ thực tiễn giảng dạy là căn cứ quan trọng để điều chỉnh, cập nhật nội dung, hình thức trình bày cũng như phương pháp tổ chức hoạt động học tập, góp phần nâng cao chất lượng, tính phù hợp và khả năng sử dụng lâu dài của tài liệu GDĐP.

4.3.4. Nhóm giải pháp về in ấn, phát hành và đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu giáo dục địa phương

Thứ nhất, nâng cao chất lượng in và tiến độ in tài liệu đáp ứng nhu cầu dạy và học nội dung GDĐP tại các nhà trường.

Nâng cao chất lượng in và bảo đảm tiến độ in tài liệu GDĐP là một giải pháp có ý nghĩa thiết thực nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu dạy và học nội dung GDĐP tại các nhà trường. Giải pháp này cần được triển khai một cách đồng bộ, gắn kết giữa công tác kế hoạch hóa, kiểm soát kỹ thuật in ấn và tổ chức thực hiện.

Trước hết, cần xây dựng kế hoạch in ấn tài liệu GDĐP một cách chủ động, khoa học và phù hợp với lộ trình triển khai năm học. Việc xác định sớm nội dung, số lượng và thời điểm in dựa trên nhu cầu thực tế của các cơ sở giáo dục sẽ giúp hạn chế tình trạng chậm trễ hoặc thiếu hụt tài liệu khi triển khai giảng dạy. Kế hoạch in cần gắn chặt với tiến độ biên soạn, thẩm định và phê duyệt nội dung, tránh tình trạng in ấn gấp gáp dẫn đến sai sót hoặc giảm chất lượng sản phẩm.

Bên cạnh đó, cần chú trọng nâng cao chất lượng kỹ thuật in và trình bày tài liệu. Việc lựa chọn cơ sở in, công nghệ in và vật tư in ấn cần bảo đảm các yêu cầu về độ bền, tính rõ ràng của chữ viết, hình ảnh và bố cục trình bày khoa học, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi HS. Chất lượng in tốt sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng tài liệu trong dạy học, đồng thời giúp tài liệu có thể được khai thác lâu dài, giảm nhu cầu in lại trong thời gian ngắn.

Ngoài ra, cần tăng cường cơ chế phối hợp và giám sát trong quá trình in ấn và phát hành. Sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý giáo dục, ĐVXB và cơ sở in sẽ giúp kiểm soát tốt tiến độ, chất lượng và khâu nghiệm thu sản phẩm. Việc thiết lập các mốc kiểm tra, đánh giá trong quá trình in giúp kịp thời phát hiện và điều chỉnh các sai sót, qua đó bảo đảm tài liệu được hoàn thiện đúng kế hoạch và đưa vào sử dụng hiệu quả trong các nhà trường.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các giải pháp trên, chất lượng in và tiến độ in tài liệu GDĐP sẽ từng bước được nâng cao, góp phần bảo đảm điều kiện

học liệu cần thiết cho việc tổ chức dạy và học nội dung GDĐP một cách ổn định, hiệu quả và bền vững.

Thứ hai, hoàn thiện chiến lược phát hành tài liệu GDĐP.

Hiện nay, việc in ấn, phát hành tài liệu GDĐP ở nhiều các tỉnh/thành phố gặp nhiều khó khăn, mà phần lớn xuất phát từ việc thiếu kế hoạch dài hạn cũng như kế hoạch chi tiết. Chính vì thế giải pháp hoàn thiện chiến lược phát hành tài liệu GDĐP cần được xem là một khâu then chốt, có tính quyết định đến hiệu quả sử dụng tài liệu trong thực tiễn dạy học. Chiến lược phát hành không chỉ đơn thuần là hoạt động cung ứng học liệu, mà phải được đặt trong tổng thể quá trình triển khai chương trình GDPT và quản lý học liệu ở địa phương, bảo đảm tính khoa học, tính dự báo và tính bền vững.

Trước hết, cần xây dựng chiến lược phát hành tài liệu GDĐP mang tính dài hạn, gắn chặt với kế hoạch triển khai chương trình GDPT và điều kiện thực tiễn của từng địa phương. Chiến lược này phải dựa trên việc phân tích nhu cầu sử dụng tài liệu theo từng cấp học, khối lớp và lộ trình thực hiện chương trình, từ đó chủ động trong công tác in ấn, phát hành và cập nhật tài liệu. Việc phát hành cần được chuẩn bị sớm, có kế hoạch cụ thể theo năm học và giai đoạn, nhằm khắc phục tình trạng bị động, phát hành gấp gáp hoặc chạy theo tiến độ hành chính, vốn dễ dẫn đến lãng phí nguồn lực và ảnh hưởng đến chất lượng triển khai.

Bên cạnh đó, chiến lược phát hành cần bảo đảm tài liệu được cung ứng đầy đủ, kịp thời đến các cơ sở giáo dục, đồng thời phù hợp với năng lực tiếp nhận và sử dụng của đội ngũ GV. Việc xác định số lượng phát hành cần căn cứ vào quy mô HS, điều kiện cơ sở vật chất, cũng như mức độ sẵn sàng của GV trong việc khai thác tài liệu. Đồng thời, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý giáo dục, ĐVXB và các cơ sở giáo dục để theo dõi, điều chỉnh kế hoạch phát hành một cách linh hoạt. Chỉ khi tài liệu được cung ứng đúng thời điểm, đúng đối tượng và phù hợp với thực tiễn sử dụng, chiến lược phát hành mới thực sự phát huy vai trò hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động dạy học và góp phần nâng cao chất lượng GDĐP.

Thứ ba, xây dựng cơ chế phối hợp trong công tác phát hành.

Xây dựng cơ chế phối hợp trong công tác phát hành tài liệu GDĐP là khâu kết nối trực tiếp giữa hoạt động biên soạn, xuất bản với thực tiễn triển khai dạy học trong nhà trường. Trong bối cảnh đổi mới chương trình GDPT, tài liệu GDĐP không chỉ cần bảo đảm chất lượng nội dung mà còn phải được phát hành đúng

thời điểm, đúng đối tượng và với số lượng phù hợp. Do đó, việc thiết lập một cơ chế phối hợp chặt chẽ, rõ ràng và có tính hệ thống giữa các chủ thể tham gia là điều kiện cần thiết để nâng cao hiệu quả phát hành.

Trước hết, công tác phát hành cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý giáo dục, ĐVXB và các cơ sở giáo dục nhằm bảo đảm sự thống nhất về kế hoạch, số lượng và thời điểm phát hành. Cơ quan quản lý giáo dục giữ vai trò định hướng, điều phối chung, có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phát hành trên cơ sở lộ trình triển khai chương trình GDPT, quy mô HS và nhu cầu sử dụng tài liệu tại từng địa phương. ĐVXB là lực lượng trực tiếp tổ chức in ấn và phát hành, cần căn cứ vào kế hoạch do cơ quan quản lý ban hành để chủ động về tiến độ sản xuất, phân phối và dự trù kinh phí. Trong khi đó, các cơ sở giáo dục là đơn vị sử dụng tài liệu, có vai trò cung cấp thông tin phản hồi về nhu cầu thực tế, số lượng cần thiết và thời điểm phù hợp để đưa tài liệu vào giảng dạy. Sự phối hợp đồng bộ giữa ba chủ thể này giúp bảo đảm kế hoạch phát hành được xây dựng trên cơ sở khoa học, hạn chế tình trạng ước tính chủ quan hoặc thiếu căn cứ thực tiễn.

Việc xây dựng một cơ chế phối hợp rõ ràng sẽ góp phần quan trọng trong việc hạn chế tình trạng chậm trễ, thiếu đồng bộ hoặc lãng phí trong quá trình phát hành tài liệu GDĐP. Cơ chế này cần quy định cụ thể trách nhiệm, quyền hạn và phương thức phối hợp của từng chủ thể, từ khâu lập kế hoạch, tổ chức in ấn đến phân phối và đánh giá hiệu quả sử dụng. Khi vai trò của mỗi bên được xác định rõ ràng, quá trình trao đổi thông tin và xử lý các vấn đề phát sinh sẽ trở nên thông suốt hơn, giảm thiểu các chi phí không cần thiết và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Ngoài ra, cơ chế phối hợp hiệu quả còn tạo điều kiện để tăng cường tính linh hoạt trong công tác phát hành. Trên cơ sở thông tin phản hồi từ các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý và ĐVXB có thể kịp thời điều chỉnh kế hoạch phát hành cho phù hợp với những thay đổi trong thực tiễn, như biến động về quy mô HS, điều chỉnh chương trình hoặc điều kiện dạy học. Điều này không chỉ giúp hạn chế lãng phí do phát hành dư thừa hoặc không sử dụng hết tài liệu, mà còn góp phần bảo đảm tài liệu được khai thác đúng mục đích, đúng thời điểm trong quá trình dạy học.

Thứ tư, nâng cao chất lượng tập huấn, hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP.

Nâng cao chất lượng tập huấn, hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP là một giải pháp có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả triển khai tài liệu trong thực tiễn dạy học. Bởi lẽ, dù tài liệu được biên soạn công phu và phát hành đầy đủ, nếu GV không

được trang bị đầy đủ kiến thức, kỹ năng và phương pháp khai thác, thì giá trị giáo dục của tài liệu khó có thể được phát huy một cách thực chất. Do đó, công tác tập huấn cần được tổ chức một cách bài bản, khoa học và phù hợp với đặc thù của đội ngũ GV ở từng địa phương.

Trước hết, cần đa dạng hóa hình thức tập huấn gắn với việc nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho GV. Thay vì chỉ tổ chức các lớp tập huấn tập trung theo hình thức truyền thống, cần kết hợp linh hoạt nhiều hình thức khác nhau như hội thảo chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường, tập huấn theo môn học hoặc theo chủ đề nội dung GDĐP. Nội dung tập huấn không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu cấu trúc và nội dung tài liệu, mà cần đi sâu hướng dẫn cách tổ chức hoạt động dạy học, thiết kế bài học, xây dựng học liệu bổ trợ và đánh giá kết quả học tập của HS. Cách tiếp cận này giúp GV hiểu đúng, hiểu sâu vai trò của tài liệu GDĐP và chủ động vận dụng trong thực tiễn giảng dạy.

Bên cạnh đó, việc kết hợp tập huấn trực tiếp và tập huấn trực tuyến là hướng đi phù hợp trong bối cảnh hiện nay. Tập huấn trực tiếp tạo điều kiện cho GV trao đổi, thảo luận và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình sử dụng tài liệu, trong khi tập huấn trực tuyến giúp mở rộng phạm vi tiếp cận, tiết kiệm chi phí và thời gian, đặc biệt đối với các địa phương có điều kiện địa lý khó khăn. Việc tổ chức các khóa tập huấn trực tuyến theo lộ trình rõ ràng, có tài liệu hướng dẫn và hỗ trợ kỹ thuật đi kèm sẽ góp phần bảo đảm tính liên tục và hiệu quả của công tác bồi dưỡng GV.

Một giải pháp quan trọng khác là xây dựng hệ thống video hướng dẫn triển khai, dạy và học GDĐP. Các video này cần được thiết kế khoa học, ngắn gọn, tập trung vào những nội dung cốt lõi như mục tiêu của GDĐP, cách khai thác tài liệu, minh họa các hoạt động dạy học cụ thể và các tình huống sư phạm thường gặp. Việc cung cấp video hướng dẫn trên một nền tảng thống nhất giúp GV có thể tiếp cận tài liệu tập huấn ở bất kỳ thời điểm nào, đồng thời bảo đảm sự thống nhất về thông tin và cách hiểu. Đây cũng là giải pháp hiệu quả nhằm tạo cơ hội tiếp cận bình đẳng cho tất cả GV, tránh tình trạng nội dung tập huấn bị truyền đạt qua nhiều tầng nấc trung gian, dẫn đến sai lệch hoặc hao hụt thông tin.

Thứ năm, đa dạng hóa hình thức phát hành, gắn với chuyển đổi số.

Đối với tài liệu GDĐP, việc đổi mới hình thức phát hành không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu về mặt công nghệ, mà còn hướng tới mở rộng khả năng tiếp

cận, nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo đảm tính công bằng trong giáo dục giữa các vùng, miền.

Chính vì vậy nên, cần đa dạng hóa hình thức phát hành thông qua việc kết hợp hài hòa giữa sách in truyền thống và học liệu điện tử. Sách in vẫn giữ vai trò quan trọng trong dạy học, đặc biệt ở những cơ sở giáo dục chưa có điều kiện hạ tầng công nghệ đồng bộ hoặc đối với các hoạt động học tập cần khai thác trực tiếp trên văn bản giấy. Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc phát hành tài liệu dưới dạng điện tử như sách số, tệp học liệu, ngân hàng hình ảnh, video minh họa hay tài liệu hướng dẫn sử dụng sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu dạy và học ngày càng đa dạng của GV và HS. Cách tiếp cận kết hợp này giúp phát huy ưu điểm của từng loại hình học liệu, đồng thời tạo điều kiện để người sử dụng lựa chọn hình thức phù hợp với điều kiện và thói quen học tập của mình.

Bên cạnh việc đa dạng hóa hình thức phát hành, gắn phát hành tài liệu GDĐP với quá trình chuyển đổi số sẽ góp phần quan trọng trong việc mở rộng khả năng tiếp cận tài liệu, đặc biệt đối với những địa phương còn gặp khó khăn về điều kiện cơ sở vật chất. Thông qua các nền tảng số, tài liệu có thể được cung cấp nhanh chóng, đồng bộ và ít phụ thuộc vào khoảng cách địa lý, giảm chi phí in ấn, vận chuyển và lưu kho. Đồng thời, học liệu điện tử cho phép cập nhật, chỉnh sửa nội dung một cách linh hoạt, giúp tài liệu luôn phù hợp với yêu cầu của chương trình và thực tiễn dạy học. Từ góc độ khoa học quản lý, đây là giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và bảo đảm tính bền vững trong phát triển tài liệu GDĐP.

Thứ sáu, thiết lập cơ chế đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP.

Thiết lập cơ chế đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP là một giải pháp có ý nghĩa quan trọng nhằm bảo đảm tính khoa học, tính thực tiễn và tính bền vững của quá trình phát triển học liệu. Việc đánh giá không chỉ giúp kiểm chứng mức độ phù hợp của tài liệu với yêu cầu của chương trình GDPT, mà còn cung cấp cơ sở dữ liệu đáng tin cậy cho việc điều chỉnh nội dung, phương thức phát hành và tổ chức sử dụng tài liệu trong nhà trường.

Vì vậy nên, cần xây dựng cơ chế đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP dựa trên hệ thống tiêu chí cụ thể, rõ ràng và có khả năng đo lường. Các tiêu chí đánh giá cần tập trung vào những khía cạnh cốt lõi như mức độ phù hợp của nội dung tài liệu với chương trình GDPT và mục tiêu GDĐP; khả năng hỗ trợ GV trong việc tổ chức dạy học và thiết kế hoạt động học tập; cũng như mức độ tiếp nhận, hứng thú và hài

lòng của HS khi sử dụng tài liệu. Việc xác định các tiêu chí đánh giá một cách khoa học giúp quá trình đánh giá tránh được tính hình thức hoặc cảm tính, đồng thời phản ánh tương đối đầy đủ hiệu quả sử dụng tài liệu trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, công tác đánh giá cần được thực hiện một cách định kỳ và có hệ thống, gắn với các giai đoạn triển khai chương trình và sử dụng tài liệu trong nhà trường. Đánh giá định kỳ không chỉ nhằm ghi nhận những kết quả đạt được, mà còn kịp thời phát hiện những hạn chế, bất cập trong nội dung, hình thức trình bày hoặc phương thức phát hành tài liệu. Kết quả đánh giá cần được tổng hợp, phân tích và sử dụng như một căn cứ khoa học quan trọng cho việc điều chỉnh, bổ sung nội dung tài liệu, cũng như hoàn thiện chiến lược phát hành trong các giai đoạn tiếp theo. Từ góc độ khoa học quản lý, đây là cơ sở để bảo đảm quá trình phát triển tài liệu GDĐP diễn ra theo chu trình khép kín, liên tục cải tiến và nâng cao chất lượng.

Thứ bảy, đo lường tác động giáo dục và giá trị xã hội của tài liệu.

Việc đo lường tác động giáo dục và giá trị xã hội của tài liệu GDĐP là một nội dung cần được quan tâm đúng mức trong quá trình đánh giá và hoàn thiện học liệu. Nếu chỉ dừng lại ở việc xem xét hiệu quả sử dụng tài liệu trong hoạt động dạy học trên lớp, việc đánh giá sẽ chưa phản ánh đầy đủ vai trò và ý nghĩa của tài liệu GDĐP trong tổng thể chiến lược phát triển giáo dục và văn hóa của từng địa phương.

Trước hết, bên cạnh hiệu quả hỗ trợ dạy học, cần chú trọng đo lường tác động giáo dục và giá trị xã hội mà tài liệu GDĐP mang lại cho HS. Tác động này thể hiện ở khả năng góp phần giáo dục truyền thống lịch sử, văn hóa, bồi dưỡng bản sắc địa phương, cũng như hình thành và nâng cao ý thức công dân, tinh thần trách nhiệm đối với cộng đồng và quê hương. Thông qua nội dung và cách thức tổ chức các hoạt động học tập, tài liệu GDĐP có thể tạo điều kiện để HS hiểu sâu hơn về giá trị văn hóa – xã hội của địa phương, từ đó hình thành thái độ trân trọng, gìn giữ và phát huy các giá trị đó trong đời sống. Việc đo lường các tác động này cần được thực hiện một cách khoa học, thông qua các chỉ báo phù hợp như nhận thức, thái độ, hành vi và mức độ gắn kết của HS với cộng đồng địa phương.

Bên cạnh đó, kết quả đo lường tác động giáo dục và giá trị xã hội của tài liệu sẽ là cơ sở quan trọng để khẳng định vai trò của tài liệu GDĐP trong chiến lược phát triển giáo dục và văn hóa của địa phương. Những minh chứng khoa học về tác động tích cực của tài liệu không chỉ giúp nâng cao nhận thức của các cấp quản lý, nhà trường và xã hội về ý nghĩa của GDĐP, mà còn tạo luận cứ vững chắc cho việc tiếp tục đầu tư,

hoàn thiện và mở rộng phạm vi sử dụng tài liệu. Đây cũng là cơ sở để tích hợp GDĐP với các chương trình, đề án phát triển văn hóa – xã hội, góp phần bảo đảm tính thống nhất và bền vững trong định hướng phát triển của địa phương.

Thứ tám, hoàn thiện cơ chế phản hồi và tái bản.

Trong bối cảnh chương trình GDPT và đời sống xã hội không ngừng biến đổi, tài liệu GDĐP cần được xem là một sản phẩm "mở", thường xuyên được rà soát, điều chỉnh trên cơ sở phản hồi từ thực tiễn sử dụng. Chính vì vậy, hoàn thiện cơ chế phản hồi và tái bản là một giải pháp quan trọng nhằm bảo đảm tính cập nhật, tính thực tiễn và chất lượng bền vững của tài liệu GDĐP.

Trước hết, cần thiết lập cơ chế tiếp nhận và xử lý phản hồi từ người sử dụng tài liệu một cách hệ thống và khoa học. Cơ chế này cần xác định rõ đối tượng phản hồi (GV, HS, cán bộ quản lý), nội dung phản hồi (về tính phù hợp, tính dễ sử dụng, mức độ gắn với thực tiễn địa phương) và phương thức thu thập phản hồi (phiếu khảo sát, hội thảo chuyên môn, nền tảng trực tuyến). Việc tổ chức phản hồi cần được thực hiện định kỳ, có tổng hợp, phân tích và phản hồi ngược trở lại cho người tham gia, nhằm tránh tình trạng phản hồi mang tính hình thức, thiếu giá trị sử dụng trong điều chỉnh tài liệu.

Các ý kiến phản hồi cần được sử dụng như căn cứ khoa học cho việc chỉnh sửa, tái bản và hoàn thiện nội dung tài liệu GDĐP. Thay vì chỉ tái bản mang tính kỹ thuật, việc tái bản cần gắn với quá trình rà soát nội dung, cập nhật thông tin mới và điều chỉnh cách tiếp cận sao cho phù hợp hơn với yêu cầu dạy học và đặc điểm tiếp nhận của HS. Việc thường xuyên cập nhật, chỉnh sửa trên cơ sở phản hồi thực tiễn sẽ giúp tài liệu ngày càng gần gũi với đời sống hằng ngày, thiết thực và hữu ích hơn, đồng thời đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiếp nhận thông tin và trải nghiệm học tập của HS.

Cuối cùng, khuyến khích xã hội hóa và gắn phát hành với quảng bá văn hóa – du lịch địa phương.

Khuyến khích xã hội hóa và gắn phát hành tài liệu GDĐP với hoạt động quảng bá văn hóa – du lịch địa phương là một hướng tiếp cận có nhiều tiềm năng, góp phần mở rộng phạm vi ảnh hưởng và nâng cao giá trị sử dụng của tài liệu. Khi được triển khai một cách phù hợp, giải pháp này không chỉ hỗ trợ hoạt động giáo dục trong nhà trường mà còn tạo điều kiện để các giá trị văn hóa, lịch sử và con người địa phương được lan tỏa rộng rãi trong cộng đồng xã hội.

Việc phát hành tài liệu GDĐP có thể gắn với các hoạt động quảng bá văn hóa, du lịch nhằm phát huy giá trị lan tỏa của tài liệu ra ngoài phạm vi nhà trường. Thông qua việc giới thiệu, trưng bày và sử dụng tài liệu tại các bảo tàng, trung tâm văn hóa, điểm du lịch hoặc sự kiện văn hóa – xã hội của địa phương, nội dung GDĐP có thể tiếp cận không chỉ HS mà còn người dân và du khách. Cách tiếp cận này góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về giá trị văn hóa – lịch sử địa phương, đồng thời tạo thêm nguồn lực hỗ trợ cho công tác phát hành và duy trì tài liệu. Đây là hình thức khai thác giá trị liên ngành của tài liệu GDĐP, kết nối giáo dục với văn hóa và du lịch một cách hài hòa.

Tuy nhiên, quá trình xã hội hóa và gắn phát hành với quảng bá văn hóa – du lịch cần được kiểm soát chặt chẽ để bảo đảm mục tiêu giáo dục và tránh xu hướng thương mại hóa nội dung tài liệu. Việc tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp xã hội cần được đặt trong khuôn khổ quản lý rõ ràng, với các tiêu chí cụ thể về nội dung, hình thức và phạm vi sử dụng tài liệu. Nội dung giáo dục phải được giữ vững tính khoa học, tính chuẩn mực và định hướng giáo dục, không bị chi phối bởi các mục tiêu quảng cáo hay lợi ích kinh tế. Điều này đòi hỏi vai trò điều phối và giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý giáo dục nhằm bảo đảm sự cân bằng giữa xã hội hóa và mục tiêu giáo dục lâu dài.

4.3.5. Mức độ ưu tiên, tính khả thi và lộ trình thực hiện các giải pháp

Các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP được đề xuất trong luận án có mối quan hệ chặt chẽ, tác động qua lại trong toàn bộ quá trình tổ chức xuất bản. Tuy nhiên, do sự khác biệt về tính chất của từng giải pháp cũng như điều kiện tổ chức, nguồn nhân lực, tài chính và hạ tầng kỹ thuật giữa các địa phương, các giải pháp không nhất thiết được triển khai đồng thời với cùng một mức độ ưu tiên. Vì vậy, việc xác định mức độ ưu tiên, tính khả thi và lộ trình thực hiện là cần thiết nhằm bảo đảm các giải pháp có khả năng vận dụng phù hợp trong thực tiễn.

Trong luận án, mức độ ưu tiên được xác định trên cơ sở mức độ trực tiếp của giải pháp đối với những hạn chế đã được nhận diện trong thực trạng và vai trò của giải pháp đối với chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP. Tính khả thi được xem xét trên các điều kiện chủ yếu gồm cơ chế tổ chức thực hiện, nguồn nhân lực, nguồn lực tài chính và hạ tầng kỹ thuật. Theo đó, những giải pháp trực tiếp khắc phục các hạn chế đã được phát hiện và có thể triển khai trên cơ sở cơ chế, nguồn

lực hiện có được xác định ở mức ưu tiên cao; những giải pháp cần bổ sung nguồn lực hoặc điều kiện thực hiện được triển khai theo lộ trình; các giải pháp đòi hỏi hạ tầng công nghệ và năng lực kỹ thuật cao cần được nghiên cứu, thử nghiệm và đánh giá trước khi mở rộng.

Về lộ trình, các giải pháp được phân thành ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Trong đó, ngắn hạn tập trung vào những giải pháp có thể thực hiện trên cơ sở tổ chức và nguồn lực hiện có; trung hạn tập trung vào những giải pháp cần quá trình chuẩn hóa, đầu tư, xây dựng nguồn lực hoặc hạ tầng; dài hạn hướng tới hoàn thiện và mở rộng những giải pháp cần điều kiện đồng bộ hơn về cơ chế, dữ liệu và công nghệ. Việc phân chia này mang tính tương đối, bởi một số giải pháp cần được triển khai liên tục và có thể chuyển tiếp qua nhiều giai đoạn.

Bảng 4.1. Mức độ ưu tiên, tính khả thi và lộ trình thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP

Nhóm giải pháp trọng tâm	**Mức độ ưu tiên**	**Tính khả thi**	**Lộ trình chủ yếu**	**Điều kiện thực hiện**
Hoàn thiện cơ chế phối hợp, phân định trách nhiệm và tổ chức thực hiện giữa các chủ thể	Cao	Cao	Ngắn hạn và thường xuyên	Quy định rõ trách nhiệm; quy chế phối hợp; cơ chế trao đổi thông tin.
Chuẩn hóa kế hoạch, tổ chức bản thảo và quy trình xuất bản	Cao	Cao	Ngắn hạn	Quy trình khung; kế hoạch, tiến độ và đầu mối thực hiện rõ ràng.
Nâng cao năng lực và duy trì đội ngũ tác giả, BTV, cán bộ quản lý và chuyên gia	Cao	Cao	Ngắn hạn – trung hạn và thường xuyên	Đào tạo, bồi dưỡng; cơ chế sử dụng, khuyến khích và duy trì đội ngũ.
Nâng cao chất lượng thu thập, kiểm chứng, quản lý nguồn tư liệu và bản quyền	Cao	Cao	Ngắn hạn và thường xuyên	Phối hợp với cơ quan chuyên môn; quy trình kiểm chứng; xác định nguồn gốc và quyền sử dụng tư liệu

Nhóm giải pháp trọng tâm	Mức độ ưu tiên	Tính khả thi	Lộ trình chủ yếu	Điều kiện thực hiện
Hoàn thiện quy trình biên tập, thẩm định và kiểm soát chất lượng	Cao	Cao	Ngắn hạn và thường xuyên	Tiêu chí chuyên môn; cơ chế phối hợp giữa tác giả, BTV, chuyên gia và Hội đồng thẩm định.
Nâng cao chất lượng in, xây dựng kế hoạch và cơ chế phối hợp phát hành	Cao	Cao	Ngắn hạn và thường xuyên	Dự báo nhu cầu; kế hoạch in – phát hành; kiểm soát tiến độ và chất lượng.
Hoàn thiện cơ chế phản hồi, đánh giá sau xuất bản, chỉnh sửa và tái bản	Cao	Khá cao	Ngắn hạn – trung hạn và thường xuyên	Tiêu chí đánh giá; kênh tiếp nhận phản hồi; cơ chế tổng hợp và xử lý thông tin.
Hoàn thiện cơ chế tài chính, đặt hàng và huy động nguồn lực	Cao	Trung bình	Trung hạn	Kế hoạch tài chính; nguồn kinh phí; cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ và kiểm soát chi phí.
Phát triển tài liệu điện tử và đa dạng hóa hình thức phát hành	Trung bình – cao	Phụ thuộc điều kiện địa phương	Ngắn hạn – trung hạn	Hạ tầng số; nhân lực kỹ thuật; khả năng tiếp cận của người sử dụng; duy trì tài liệu in ở nơi cần thiết
Xây dựng cơ sở dữ liệu số và kho tư liệu địa phương dùng chung	Trung bình – cao	Trung bình	Trung hạn	Số hóa tư liệu; chuẩn hóa dữ liệu; hạ tầng lưu trữ; cơ chế quản lý, cập nhật và chia sẻ.
Ứng dụng AI hỗ trợ một số công việc trong quá trình tổ chức bản thảo và biên tập	Trung bình	Trung bình	Thử nghiệm trong ngắn hạn, từng bước mở rộng trong trung hạn	Dữ liệu phù hợp; công cụ kỹ thuật; năng lực sử dụng; cơ chế kiểm chứng và kiểm soát của con người.

Nhóm giải pháp trọng tâm	Mức độ ưu tiên	Tính khả thi	Lộ trình chủ yếu	Điều kiện thực hiện
Phát triển hệ thống học liệu địa phương số và tăng khả năng liên thông	Trung bình	Phụ thuộc điều kiện địa phương	Trung hạn – dài hạn	Hạ tầng kỹ thuật; nguồn lực duy trì; chuẩn hóa và khả năng kết nối giữa các hệ thống.

Kết quả phân loại cho thấy cần ưu tiên trước các giải pháp trực tiếp khắc phục những hạn chế trong tổ chức và nghiệp vụ xuất bản, như hoàn thiện cơ chế phối hợp, chuẩn hóa quy trình, nâng cao năng lực đội ngũ, kiểm soát nguồn tư liệu và bản quyền, nâng cao chất lượng biên tập, in - phát hành và phản hồi sau xuất bản. Các giải pháp đòi hỏi nguồn lực, dữ liệu và hạ tầng lớn hơn cần được triển khai theo lộ trình trung hạn hoặc dài hạn.

Đối với chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ, việc triển khai cần phù hợp với điều kiện hạ tầng, nguồn lực và năng lực công nghệ của từng địa phương, không áp dụng đồng loạt. Trước mắt, cần ưu tiên số hóa, quản lý tư liệu, phát triển học liệu điện tử và ứng dụng AI ở một số công việc hỗ trợ nghiệp vụ có sự kiểm chứng của con người; các giải pháp đòi hỏi hạ tầng và khả năng liên thông cao hơn cần được thử nghiệm trước khi mở rộng. Đồng thời, chuyển đổi số không thay thế hoàn toàn tài liệu in; cần kết hợp tài liệu in và học liệu điện tử phù hợp với điều kiện thực tế, qua đó bảo đảm tính khả thi và hạn chế khoảng cách trong tiếp cận tài liệu giữa các địa phương.

Tiểu kết chương 4

Trên cơ sở những vấn đề lý luận được xác lập ở Chương 2 và kết quả khảo sát thực trạng ở Chương 3, Chương 4 đã đề xuất bốn nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam. Các giải pháp tập trung vào hoàn thiện cơ chế, chính sách và tổ chức quản lý; nâng cao chất lượng kế hoạch và tổ chức bản thảo; nâng cao chất lượng biên soạn, biên tập tài liệu; hoàn thiện hoạt động in ấn, phát hành và đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP.

Các giải pháp được xây dựng trên cơ sở kết hợp giữa yêu cầu của Chương trình GDPT 2018, quy định của pháp luật về giáo dục và xuất bản, kết quả khảo

sát thực tiễn và điều kiện triển khai tại các địa phương. Trên cơ sở đó, luận án xác định mức độ ưu tiên, tính khả thi và lộ trình thực hiện đối với các nhóm giải pháp, trong đó ưu tiên những giải pháp trực tiếp khắc phục các hạn chế trong tổ chức và nghiệp vụ xuất bản; các giải pháp đòi hỏi nguồn lực, dữ liệu và hạ tầng lớn hơn được thực hiện theo lộ trình phù hợp.

Việc triển khai các giải pháp cần bảo đảm tính đồng bộ nhưng có trọng tâm, phù hợp với điều kiện và nguồn lực của từng địa phương. Đối với chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ, cần thực hiện từng bước, phù hợp với điều kiện hạ tầng và năng lực triển khai, kết hợp giữa tài liệu in và học liệu điện tử. Qua đó, hệ thống giải pháp góp phần nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản và khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng tài liệu GDĐP trong thực tiễn.

KẾT LUẬN

Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là một bộ phận của xuất bản giáo dục, có những đặc thù về chủ thể tham gia, nguồn tư liệu, quy trình tổ chức và phạm vi sử dụng. Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tiễn hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam, luận án rút ra một số kết luận khoa học chủ yếu sau:

Thứ nhất, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là một quá trình xuất bản có tính đặc thù, trong đó yêu cầu chuyên môn của hoạt động xuất bản gắn chặt với đặc trưng nội dung và cơ chế tổ chức GDĐP. Quá trình này không chỉ bao gồm các khâu nghiệp vụ xuất bản thông thường mà có sự tham gia của nhiều chủ thể thuộc các lĩnh vực khác nhau, từ cơ quan quản lý giáo dục, đơn vị tổ chức bản thảo, NXB đến tác giả, cộng tác viên, BTV, chuyên gia và cơ sở giáo dục. Từ góc độ khoa học xuất bản, chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP cần được xem xét trong mối liên hệ giữa các khâu chủ yếu gồm kế hoạch và tổ chức bản thảo; biên tập và hoàn thiện bản thảo; in ấn, phát hành và các hoạt động sau phát hành. Cách tiếp cận này cho phép phân biệt chất lượng của hoạt động xuất bản, chất lượng của tài liệu được xuất bản và hiệu quả sử dụng tài liệu, đồng thời xem xét mối liên hệ giữa các thành tố này trong thực tiễn.

Thứ hai, chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP phụ thuộc vào tính liên thông của toàn bộ quá trình và sự phối hợp, phân định trách nhiệm giữa các chủ thể tham gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đã đạt được những kết quả tích cực, song mức độ thực hiện giữa các khâu, các nhóm chủ thể và điều kiện tổ chức còn chưa đồng đều. Những hạn chế được nhận diện tập trung ở một số vấn đề như tổ chức bản thảo, nguồn và kiểm soát tư liệu, biên tập và cập nhật nội dung, phối hợp giữa các chủ thể, in – phát hành và cơ chế tiếp nhận phản hồi sau xuất bản. Điều này cho thấy nâng cao chất lượng không thể chỉ tập trung vào một khâu riêng lẻ mà cần kiểm soát chất lượng theo toàn bộ quá trình, trong đó kết quả của khâu trước tạo điều kiện cho khâu sau và thông tin phản hồi sau xuất bản được sử dụng cho việc chỉnh sửa, cập nhật và tái bản tài liệu.

Thứ ba, nguồn tư liệu địa phương và quá trình chuyển hóa tư liệu thành nội dung xuất bản là một trong những vấn đề có tính đặc thù và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng bản thảo tài liệu GDĐP. Tư liệu phục vụ biên soạn có phạm vi rộng, thuộc nhiều lĩnh vực như lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế - xã hội và được

khai thác từ nhiều nguồn khác nhau. Vì vậy, chất lượng bản thảo không chỉ phụ thuộc vào việc thu thập đầy đủ tư liệu mà còn phụ thuộc vào khả năng lựa chọn, kiểm chứng, xử lý và biên tập tư liệu phù hợp với yêu cầu của tài liệu. Kết quả nghiên cứu đặt ra yêu cầu kiểm soát đồng thời độ tin cậy, nguồn gốc và quyền sử dụng tư liệu ngay từ khâu tổ chức bản thảo, với trách nhiệm được phân định giữa tác giả, cộng tác viên, đơn vị tổ chức bản thảo, BTV và NXB. Đây là điều kiện quan trọng để hạn chế sai sót, bảo đảm bản quyền và duy trì tính đặc trưng của địa phương trong quá trình xuất bản.

Thứ tư, giữa chất lượng thực hiện các khâu của hoạt động xuất bản, chất lượng tài liệu và hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP tồn tại những mối liên hệ cần được xem xét trong một chỉnh thể. Kết quả khảo sát và phân tích tương quan cho thấy một số phương diện của hoạt động xuất bản và chất lượng tài liệu có mối tương quan thuận với đánh giá về hiệu quả sử dụng tài liệu. Điều này củng cố cơ sở thực tiễn cho cách tiếp cận hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP theo chuỗi liên thông từ tổ chức bản thảo, biên tập, hoàn thiện, in - phát hành đến sử dụng và phản hồi. Tuy nhiên, các kết quả tương quan phản ánh mối liên hệ giữa các biến trong phạm vi dữ liệu khảo sát, không phải bằng chứng về quan hệ nhân quả. Vì vậy, hiệu quả sử dụng tài liệu trong luận án được xem xét chủ yếu thông qua đánh giá của các đối tượng khảo sát và các phương diện liên quan đến khả năng tiếp cận, khai thác và đáp ứng nhu cầu sử dụng, không đồng nhất với việc đo lường trực tiếp kết quả học tập của HS.

Thứ năm, nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP cần được thực hiện theo hướng đồng bộ nhưng có trọng tâm, ưu tiên và lộ trình phù hợp với điều kiện thực tế. Những giải pháp trực tiếp liên quan đến tổ chức và nghiệp vụ xuất bản như phân định trách nhiệm và phối hợp giữa các chủ thể, chuẩn hóa quy trình, nâng cao năng lực đội ngũ, kiểm soát nguồn tư liệu và bản quyền, nâng cao chất lượng biên tập, in – phát hành và hoàn thiện cơ chế phản hồi sau xuất bản cần được ưu tiên. Các giải pháp đòi hỏi nguồn lực, dữ liệu và hạ tầng lớn hơn cần được triển khai theo lộ trình phù hợp. Đối với chuyển đổi số và AI, công nghệ cần được xác định là công cụ hỗ trợ những nhiệm vụ cụ thể của hoạt động xuất bản, được triển khai phù hợp với điều kiện hạ tầng và năng lực của từng địa phương, đồng thời duy trì vai trò kiểm chứng và trách nhiệm chuyên môn của con người.

Từ các kết luận trên, đóng góp của luận án trước hết là tiếp cận hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP một cách hệ thống dưới góc độ khoa học xuất bản; làm rõ những thành tố chủ yếu và xây dựng khung phân tích phục vụ nghiên cứu hoạt động này. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp những căn cứ để nhận diện các điểm cần tiếp tục hoàn thiện trong tổ chức bản thảo, biên tập, quản lý tư liệu và bản quyền, in - phát hành, phối hợp giữa các chủ thể và phản hồi sau xuất bản. Hệ thống giải pháp được đề xuất trên cơ sở những vấn đề được nhận diện từ thực trạng, đồng thời có sự phân định về mức độ ưu tiên, tính khả thi và lộ trình thực hiện, qua đó có thể được tham khảo trong tổ chức và quản lý hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Bên cạnh những kết quả đạt được, nghiên cứu còn một số hạn chế. Dữ liệu định lượng chủ yếu phản ánh đánh giá và cảm nhận của các nhóm đối tượng khảo sát, chưa kết hợp đầy đủ với các chỉ báo độc lập để kiểm chứng trực tiếp chất lượng chuyên môn của bản thảo hoặc tác động của tài liệu đến kết quả học tập của HS. Nghiên cứu cũng chưa đi sâu so sánh hiệu quả sử dụng tài liệu theo từng cấp học và từng địa phương cụ thể. Các nghiên cứu tiếp theo có thể kết hợp dữ liệu khảo sát với những chỉ báo khách quan như kết quả thẩm định, số lần chỉnh sửa bản thảo, sai sót xuất bản, tiến độ xuất bản – phát hành, dữ liệu tiếp cận và sử dụng tài liệu; đồng thời mở rộng nghiên cứu theo địa phương, cấp học và các hình thức tài liệu khác nhau để tiếp tục kiểm chứng và hoàn thiện khung phân tích hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Thọ Xương (2025), Nâng cao chất lượng hoạt động biên tập tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam trong thời gian tới, *Tạp chí điện tử Lý luận Chính trị và Truyền thông ngày 09/9/2025*, ISSN: 2734-9764.
2. Trần Thọ Xương (2025), Xuất bản tài liệu giáo dục địa phương trong bối cảnh sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh ở Việt Nam: Thách thức, cơ hội và giải pháp thích ứng, *Tạp chí điện tử Chính trị và Phát triển ngày đăng 6/12/2025*, ISSN: 2734-9071.
3. Trần Thọ Xương (2025), Xuất bản tài liệu giáo dục địa phương trong kỷ nguyên số: Thực trạng và định hướng phát triển, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia Định hướng xuất bản Việt Nam trong kỷ nguyên số*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, tr. 455-469.
4. Trần Thọ Xương (2026), Ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào xuất bản tài liệu giáo dục địa phương ở Việt Nam trong bối cảnh mới, *Tạp chí Chính trị và Phát triển số 02 năm 2026*, tr. 80-85, ISSN: 1859-2457.
5. Trần Thọ Xương (2026), Vai trò của tài liệu giáo dục địa phương trong bảo tồn và phát triển văn hoá địa phương ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Lý luận Chính trị và Truyền thông chuyên quý I - 2026*, ISSN: 1859-1485.
6. Trần Thọ Xương (2026), Thực trạng hoạt động xuất bản và sử dụng tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam, *Tạp chí Khoa học – Đại học Thủ đô Hà Nội*, Số 107/tháng 4 (năm 2026), tr.173-182, ISSN: 2354 – 1512.
7. Trần Thọ Xương (2026), Chuyển đổi số trong xuất bản tài liệu giáo dục địa phương ở Việt Nam: Thực trạng, thách thức và định hướng phát triển hệ sinh thái số, *Tạp chí Chính sách và Quản lí Khoa học và Công nghệ JSTPM tập 15 số 2 năm 2026*, ISSN: 1859-3801.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt:

1. Đào Duy Anh (2005), *Hán Việt từ điển,* NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội.

2. Nguyễn Tú Anh (2015), *Quản lí nhà nước đối với hoạt động xuất bản ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

3. Phạm Thị Phương Anh, Trần Văn Giang, Chu Thị Hương (2020), *Thực trạng và các biện pháp nâng cao nhận thức về CT GDPT năm 2018 cho học sinh ở các trường THPT tại vùng duyên hải miền Trung Việt Nam*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, số 2(54)/2020, tr.196-203.

4. Nguyễn Thị Kiều Anh (chủ nhiệm đề tài) (2022), *Nghiên cứu thực trạng triển khai tài liệu giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018 (Năm 2022: Cấp Trung học cơ sở - lớp Sáu)*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

5. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2004), *Chỉ thị số 42-CT/TW, ngày 25/8/2004 của Ban Bí thư Về nâng cao chất lượng toàn diện của hoạt động xuất bản*, Hà Nội.

6. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1998), *Nghị quyết số 03-NQ/TW ngày 16/7/1998 Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*, Hà Nội.

7. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2010), *Quyết định số 281-QĐ/TW ngày 26/01/2010 Ban hành Quy định về việc chỉ đạo, định hướng chính trị, tư tưởng đối với các vấn đề quan trọng, phức tạp, nhạy cảm trong nội dung xuất bản phẩm*, Hà Nội.

8. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2013), *Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.

9. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2014), *Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 14/5/2014 Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương khóa XI*, Hà Nội.

10. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2014), *Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày*

9/6/2014 Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, Hà Nội.

11. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2025), *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*, Hà Nội.

12. Nguyễn Trọng Báu (2002), *Biên tập ngôn ngữ sách và báo chí*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Đinh Quang Báo (2012), *Sách giáo khoa - Một yếu tố cơ bản trong đổi mới giáo dục phổ thông, Kỉ yếu hội thảo sách giáo khoa thế kỉ XXI - Kinh nghiệm thế giới, thực tiễn Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

14. Trần Thanh Bình (2017), *Cấu trúc bài học trong SGK Ngữ văn theo định hướng phát triển năng lực học sinh*, Tạp chí Khoa học quản lí giáo dục, số 03(14)/2017, tr.183-184.

15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông*, Hà Nội.

16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), *Thông tư số 21/2014/TT-BGDĐT về việc quy định về quản lý và sử dụng xuất bản phẩm tham khảo trong các cơ sở giáo dục mầm non, GDPT và giáo dục thường xuyên,* Hà Nội.

17. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), *Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông*, Hà Nội.

18. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Công văn số 1106/BGDĐT-GDTrH Về việc biên soạn và tổ chức thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông*, Hà Nội.

19. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), *Công văn số 3536/BGDĐT-GDTH Về việc biên soạn, thẩm định nội dung giáo dục của địa phương cấp tiểu học trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tổ chức thực hiện từ năm học 2020-2021*, Hà Nội.

20. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), *Công văn số 33/2020/TT-BGDĐT Quy định việc thẩm định tài liệu giáo dục địa phương*, Hà Nội.

21. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), *Công văn số 3036/BGDĐT-GDTH Về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện nội dung giáo dục của địa phương cấp Tiểu học*, Hà Nội.

22. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024) *Công văn số 5889/BGDĐT-GDTH về việc tăng cường công tác chỉ đạo về việc biên soạn, tổ chức dạy học, in và phát hành tài liệu GDĐP,* Hà Nội.

23. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2026), *Công văn số 70/BGDĐT-GDPT ngày 08/01/2026 về việc chỉ đạo thực hiện Chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông và tài liệu giáo dục địa phương,* Hà Nội.

24. Bộ Tài chính (2019), *Thông tư số 51/2019/TT-BTC Hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện chương trình, SGK giáo dục phổ thông*, Hà Nội.

25. Bộ Thông tin và Truyền thông (2014), *Một số văn bản chỉ đạo và quản lý của Đảng, Nhà nước về hoạt động xuất bản*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

26. Chính phủ, *Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26/4/2023 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan,* Hà Nội.

27. Cục Xuất bản, In và Phát hành (2025), *Báo cáo tổng kết công tác năm 2025 và triển khai nhiệm vụ năm 2026*, Hà Nội.

28. Bùi Ngọc Diệp (2022), *Thực trạng triển khai Chương trình GDPT 2018 trong dạy học lớp Một năm học 2020 - 2021: Góc nhìn từ GV,* Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 18, số 05, tr. 39-44.

29. Vũ Thùy Dương (Chủ biên), Phạm Thị Hồng (2009), *Giáo trình biên tập sách giáo dục*, Khoa Xuất bản - Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.

30. Vũ Thùy Dương (Chủ nhiệm đề tài), Phạm Thị Hồng, Trần Thọ Xương (2023),

Quản lí nhà nước về xuất bản sách giáo dục, Đề tài khoa học cấp cơ sở trọng điểm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.

31. Phan Thanh Hà, Nguyễn Thanh Hoa (2023), *Vận dụng dạy học dự án để thực hiện nội dung GDĐP trong môn Lịch sử và Địa lí cấp Tiểu học - Góc nhìn từ giáo viên ở Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Tập 19, Số S2, tr.100-106.
32. Võ Thanh Hà (chủ nhiệm đề tài) (2024), *Nghiên cứu, rà soát chương trình môn tiếng Việt cấp Tiểu học trong chương trình GDPT 2018*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Việt Hà (2022), *Thực trạng triển khai chương trình và SGK môn Đạo đức lớp 2*, Kỉ yếu hội thảo thường niên năm 2022, Trung tâm phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông quốc gia, Hà Nội.
34. Nguyễn Thị Việt Hà (2023), *Thực trạng triển khai Chương trình và SGK môn Giáo dục công dân lớp 6 theo CT GDPT 2018,* Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 19, số 07/2023, tr. 33-42.
35. Đặng Văn Hải (2020), *Giáo dục hướng nghiệp học sinh phổ thông trong chương trình GDĐP trên địa bàn tỉnh Nghệ An*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, Số 33 tháng 9/2020, tr.48-53.
36. Trần Văn Hải (2000), *Biên tập các loại sách chuyên ngành – tập một*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
37. Trần Văn Hải (chủ biên) (2007), *Lý luận nghiệp vụ xuất bản*, tập 1, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
38. Tạ Thị Hồng Hạnh (2024), *Thực trạng quản lý hoạt động GDĐP cho học sinh các trường Tiểu học ở thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng*, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, tập 13, số Đặc biệt (01)/ 2024, tr.351-360.
39. Cao Thị Hảo, Dương Thị Phượng (2024), *Ngôn ngữ nghệ thuật trong chủ đề Văn học ở tài liệu GDĐP (Trung học cơ sở) tỉnh Yên Bái,* Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thái Nguyên, tập 229, số 11/2024, tr.427-436.
40. Đỗ Thị Ngọc Hiền (2023), *Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng và triển khai chủ*

đề dạy học nội dung GDĐP và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, số *23*(đặc biệt 10), tr.345-351

41. Hán Thị Thu Hiền, Dương Thị Bích Liên, Trần Lê Khánh Ly(2023), *Thiết kế hoạt động trải nghiệm dạy học truyền thuyết thời đại Hùng Vương trong Chương trình GDĐP tỉnh Phú Thọ*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, trường Đại học Hùng Vương, tập 30, số 01/ 2023, tr.56-64.
42. Nguyễn Vinh Hiển, *Tìm hiểu giờ học tổng hợp trong Chương trình giáo dục Nhật Bản và một số đề xuất cho hoạt động trải nghiệm trong Chương trình giáo dục tiểu học Việt Nam*, Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, số 41 tháng 5/2021, tr.53-59.
43. Trần Thị Hồng Hoa (Chủ nhiệm đề tài), Vũ Thùy Dương, Trần Thọ Xương (2024), *Những vấn đề nhạy cảm trong công tác biên tập hiện nay*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.
44. Nguyễn Phương Hoa (2025), *Tăng cường định hướng chính trị, tư tưởng trong hoạt động xuất bản*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật, số 596, tháng 2-2025, tr.76-79.
45. Đào Thị Hoàn (2020), *Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo công tác xuất bản từ năm 1990 đến năm 2016*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
46. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (2005), *Từ điển bách khoa Việt Nam – tập 4*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
47. Phạm Thị Thúy Hồng, Hoàng Thị Diệp, Lê Thị Phương Thúy, *Thực trạng quản lí thực hiện CT GDPT 2018 trong trường tiểu học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 18, số S1, năm 2022, tr.78-84.
48. Nguyễn Việt Hùng (2020), *Nghiên cứu xây dựng chương trình địa phương trong chương trình tổng thể môn Ngữ văn*, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
49. Phan Văn Kha, Nguyễn Lộc (Đồng Chủ biên) (2011), *Khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

50. Phan Văn Kha (2012), *Đổi mới chương trình và SGK phổ thông sau 2015, Kỉ yếu hội thảo SGK thế kỉ XXI - Kinh nghiệm thế giới, thực tiễn Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

51. Nguyễn Phước Bảo Khôi, La Nguyễn Kim Châu, Vương Kim Dung, Vũ Thị Oanh, Nguyễn Ngọc Uyển (2026), *Tích hợp nội dung GDĐP với định hướng phát triển bền vững: Trường hợp tài liệu GDĐP cấp trung học cơ sở của tỉnh Bạc Liêu giai đoạn trước tháng 7 năm 2025*, Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ – phần C, tập 62, Số 2C (2026), tr. 275-282.

52. Trần Tiểu Lâm (chủ nhiệm đề tài) (2012), *Các hình thức minh họa sách giáo dục*, Viện Nghiên cứu sách và học liệu giáo dục, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

53. Vũ Trọng Lâm (2025*), Xuất bản điện tử, xuất bản số ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cánh mạng công nghiệp lần thứ tư*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

54. Nguyễn Thị Bích Liên (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Huyền, Nguyễn Hồng Kiên, Nguyễn Thị Anh Thư (2025), *Giáo trình nhập môn khoa học giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

55. Nguyễn Thị Liên (chủ biên) (2016), *Tổ chức hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong nhà trường phổ thông*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

56. Nguyễn Phương Linh (2021), *Đánh giá SGK: Các tiêu chí cần thiết để đảm bảo chất lượng giáo dục phổ thông*, Tạp chí Dạy và Học ngày nay, số kì 1-9/2021, tr.42-44.

57. Đoàn Minh Long (2021), *Quản lí hoạt động GDĐP của các trường tiểu học huyện Cái Bè đáp ứng yêu cầu đổi mới CT GDPT 2018*, Tạp chí Thiết bị Giáo dục, số 245 Kì 2, tr.111-113.

58. Lương Thị Bích Ngà, Hồ Công Liêm (2022), *Một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lí dạy học chương trình giáo dục địa phương trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn*, Kỉ yếu Hội thảo quốc tế: Giáo dục cho mọi người, Hà Nội.

59. Trần Đại Nghĩa, Nguyễn Ngọc Thiên Trung (2024), *Thực trạng quản lí hoạt động GDĐP cho học sinh ở các trường tiểu học huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp*, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, Tập 13, Số Đặc biệt (01), tr.1-10.

60. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật (2025), *Định hướng phát triển xuất bản Việt Nam trong kỷ nguyên số (Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia)*, Hà Nội.

61. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2022), *65 năm Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam*, NXB giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

62. Hoàng Phê (Chủ biên) (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm từ điển học, Đà Nẵng.

63. Lê Thị Phương (2025), *Đẩy mạnh chuyển đổi số trong hoạt động xuất bản ở Việt Nam*, Tạp chí Chính trị và Phát triển, Số 05/2025, tr. 49-56, Hà Nội.

64. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Luật Xuất bản*, Hà Nội.

65. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Nghị quyết về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo giáo dục phổ thông ngày 28/11/2014*, Hà Nội.

66. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019), *Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019*, Hà Nội.

67. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2025), *Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15 ngày 10/12/2025*, Hà Nội.

68. Đoàn Quỳnh (2012), *Một chương trình, nhiều bộ sách giáo khoa ở các nước và bài học cho nước ta, Kỉ yếu hội thảo sách giáo khoa thế kỉ XXI - Kinh nghiệm thế giới*, thực tiễn Việt Nam, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

69. Nguyễn Văn Sáng (Chủ nhiệm đề tài) (2024), *Nghiên cứu luận cứ khoa học cho xây dựng nội dung GDĐP theo Chương trình GDPT 2018 đối với cấp trung học phổ thông vùng dân tộc thiểu số*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

70. Nguyễn Thanh Tâm, Lê Anh Vinh, Đặng Thị Minh Hiền, Nguyễn Bích Diệp, Nguyễn Anh Đức (2023), *Làm rõ nội hàm "chính sách xã hội hoá xuất bản sách giáo khoa" tại Việt Nam trong bối cảnh thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018*, Tạp chí Giáo dục, 23(22), tr 35-40.

71. Nguyễn Quý Thao (2018), *Các tiêu chí đánh giá SGK, Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

72. Nguyễn Thị Thu Thảo (2023), *Phát triển CT GDPT của Trung Quốc*, Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam, tập 19, số S2, năm 2023, tr.114-120.

73. Trần Thị Thắng, Ngô Thuỷ Ngọc Liên, Tống Khánh Ly, Lê Hải Anh, Nguyễn Thị Tuyết Anh (2025), *Xây dựng học liệu số cho tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học nội dung GDĐP cấp trung học phổ thông*, Tạp chí Giáo dục, 25(18), tr.42-47.

74. Phạm Văn Thấu (2017), *Vấn đề lí luận và thực tiễn về nghiệp vụ biên tập - xuất bản ở Việt Nam hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở trọng điểm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Hà Nội.

75. Bùi Thanh Thủy, Hồ Thị Hồng Vân, Võ Thanh Hà, Lê Anh Tuấn, Đặng Minh Phượng, *Thực trạng triển khai tài liệu GDĐP lớp 10 năm học 2022 - 2023*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, Tập 20, Số 02, Năm 2024, tr.36-43.

76. Nguyễn Thị Thanh Thủy, Mai Sỹ Tuấn (2017), *SGK theo định hướng phát triển năng lực người học*, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 144, tháng 9/2017, tr.45-49.

77. Nguyễn Thị Thanh Thủy (2019), *Đề xuất mô hình SGK môn Khoa học tự nhiên theo định hướng phát triển năng lực*, Tạp chí Khoa học giáo dục, số 16, tháng 4/2019, tr.37-42.

78. Nguyễn Minh Thuyết (2018), *Những điểm mới trong Chương trình GDPT sau giai đoạn 2018, Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

79. Nguyễn Minh Thuyết (2024), *CT GDPT 2018 và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Vinh, tập 53, số đặc biệt tháng 7/2024, tr.5-16.

80. Nguyễn An Tiêm, Nguyễn Nguyên (Đồng chủ biên), (2015), *Xã hội hóa hoạt động xuất bản - Một số vấn đề lí luận và thực tiễn*, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

81. Đào Văn Toản (Chủ nhiệm đề tài) (2024), *Định hướng nghiên cứu, rà soát Chương trình giáo dục phổ thông 2018 các môn học cấp Tiểu học*, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

82. Danh Trung (2023), *Tổng quan về GDĐP cho học sinh phổ thông*, Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, tập 12, số 3/ 2023, tr.89-99.

83. Hoàng Thanh Tú, *Biên soạn SGK Lịch sử sau năm 2015 theo hướng phát triển năng lực học sinh*, Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 30, số 1 (2024), tr.71-77.

84. Trần Đức Tuấn (2018), *Quan niệm về đổi mới và hiện đại hóa sách giáo khoa ở Việt Nam sau 2018, Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và SGK theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

85. Ngô Thị Tuyên (2018), *Quy trình tổ chức và triển khai sách giáo khoa bậc Tiểu học biên soạn theo mô hình của công nghệ giáo dục, Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

86. Trần Thọ Xương (2022), *Điểm mới của GDĐP trong Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và những vấn đề đặt ra đối với công tác tổ chức bản thảo sách*, Tạp chí Lí luận chính trị và Truyền thông, chuyên đề số 1 (4/2022), Hà Nội, tr. 201-203.

87. Nguyễn Như Ý, Đinh Xuân Dũng (Đồng Chủ biên) (2022*), Từ điển Xuất bản Việt Nam (sơ thảo)*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.

88. Lê Văn Yên, Vũ Thị Hương (2010), Tư tưởng Hồ Chí Minh về báo chí, xuất bản, NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

89. Vũ Duy Yên (2021), *Một số vấn đề về đổi mới giáo dục*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

90. Trần Thị Yên (2022), *Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp Trung học cơ sở ở vùng dân tộc thiểu số - Góc nhìn từ thực tiễn, Kỉ yếu hội thảo thường niên năm 2022*, Trung tâm phát triển bền vững chất lượng giáo dục phổ thông quốc gia, Hà Nội.

Tài liệu tiếng nước ngoài:

91. Aktekin, S. (2010), *The Place and Importance of Local History in the Secondary History Education*, Journal of Theory and Practice in Education, 6(1), pp.86-105.

92. Alwen Bentri (2017), *A Model of Local Content Disaster-Based Curriculum at Elementary Schools*, International Journal of GEOMATE, Vol. 13, Issue 40, pp. 140-147

93. Anui, & Arphattananon, T. (2021), *Ethnic content integration and local curriculum in Myanmar*, Austrian Journal of South-East Asian Studies, 14(2), pp. 155-172

94. Arno J.C. Reints (2018), *Cách nào hiệu quả và tại sao? Xuất bản giáo dục với thị trường và khoa học giáo dục, Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.474-484, Hà Nội.

95. 艳军 (Bàng Diễm Quân) (năm 2020), *融入乡土地理资源 培养学生地理实践力*, 现代教育论坛 第 3 卷 第 5 期.

96. 周淑卿 (Châu Thục Khanh) (2008), *岂是「一本」能了? - 教科書概念的重建*, 教科書研究 第一卷 第一期 (2008 年 6 月), 29-47.

97. Canan Tunç Şahin (2011), *Local history applications that success and student*

products on effect, The Journal of International Social Research, Vol. 4, No. 16, pp. 454–462.

98. Chartofili, A., & Fokides, E (2019), *Teaching Local History, Culture, Traditions, and Customs Using Digital Games: Preliminary Results from a Case Study in the Island of Nisyros*, Open Journal for Educational Research, 3(2), pp.81-94
99. Chunwadee Chunrasaksakun, Unchalee Sanrattana, Angkana Tungkasamit, Niwat Srisawat (2015), *Developing local curriculum framework on water resource and disaster course for enhancing students' learning achievements in the basic educational system*, Educational Research and Reviews, 10(16), tr. 2216-2225, ISSN: 1990-3839, DOI: 10.5897/ERR2015.2277
100. Dixon, L., & Hales, A (2014), *Bringing history alive through local people and places: A guide for primary school teachers*, Routledge
101. Downing, V., & Boydell, S, (2022), *Integrating the local context into the curriculum to support students with the transition from 'Understanding the World' in the EYFS to history in Key Stage 1* (https://my.chartered.college/impact_article/integrating-the-local-context-into-the-curriculum-to-support-students-with-the-transition-from-understanding-the-world-in-the-eyfs-to-history-in-key-stage-1/)
102. 杜启明, 江芳 (Đỗ Khải Minh, Giang Phương) (2015), *西部农村幼儿园乡土教育资源的开发利用探究*, 贵州师范学院学报 第 31 卷 第 4 期 2015 年 4 月.
103. Gillian Preston (1969), *The value of local history in the school curriculum, Historical Association*, Vol.1, No.2, pp. 87-91.
104. Goksu, M. M., & Somen, T (2019), *History teachers views on using local history. European Journal of Education Studies*, Open Access Publishing Group, 6(2), 253–274.
105. Herbert B. Nichols (1930), *The importance of local history in the schools and methods of teaching it*, Cornell University Press, Vol.11, No.1, pp. 53-62.

106. 顺德职业技术学院 (Học viện Kỹ thuật Nghề nghiệp Thuận Đức) (2022), *引领乡土文化传承与创新的社区教育顺德模式成果总结*, 中国教育报。

107. 黄政杰 (Hoàng Chính Kiệt) (1994), *乡土教育的课程设计*, 《師友月刊》324 期 (1994/06) Pp. 9-12.

108. Hussein Zanaty, & Toshio Eisaka (2015), *Enhancing Local Education for Sustainable Development Through Learning Cycle Instructional Model*, US-China Education Review B, 5(6), 382-391

109. Khim Raj Subedi (2018), *Local Curriculum in Schools in Nepal: A Gap Between Policies and Practices*, Crossing the Border: International Journal of Interdisciplinary Studies, Số (6)1, tr. 57–67.

110. 贺婧菲 张丹阳 何国宏 (Hạ Tinh Phỉ, Trương Đan Dương, Hà Quốc Hồng) (2020), *乡土教育资源的开发与应用*, November 2020 教育科学发展刊.

111. 银新 (La Ngân Tân) (2017), *专题| 乡土教材:有根的教育*, 现代教育科学刊.

112. 林智中 (Lâm Trí Trung) (2008), *香港教科書政策的理念和實踐*, 教科書研究第一卷 第二期(2008 年 12 月),29-44.

113. 瑞榮 (Lâm Thụy Vinh), *我國鄉土教育沿革與發展趨勢*, 教育资料与研究 第 105 期

114. 马戎 (Mã Nhung) (2010), *民族地区乡土教材建设要把握几种关系*, 中国教育学刊 2010.01.

115. 马戎 (Mã Nhung) (2010), *如何思考我 国少数 民族地区乡土教材建设*, 北京大学评论 第 8 卷 第 1 期 2010 年 01 月.

116. Mike Horslay (2018), *Những xu hướng chính của việc đổi mới và hiện đại hóa chương trình và sách giáo khoa trong thời đại số và toàn cầu hóa, Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.6-36, Hà Nội.

117. Ni Made Ratminingsih, & I Gede Budasi (2018), *Local culture-based picture*

storybooks for teaching English for young learners, SHS Web of Conferences, 42, 00016.

118. Nirmal Mishra (2023), *Teachers' Perception on Local Curriculum in Basic Education of Nepal*, International Journal of Multidisciplinary Perspectives in Higher Education, 8(2), tr. 31–44, ISSN (Print): 2474-2546, ISSN (Online): 2474-2554.

119. 吴举满 (Ngô Cử Mãn) (năm 2024), *《道德与法治》教学中乡土资源的运用研究)*, HANS 汉斯

120. Olena Pometun (2018), *Thiết kế và biên soạn sách giáo khoa theo định hướng phát triển bền vững, Đổi mới và hiện đại hóa chương trình và sách giáo khoa theo định hướng phát triển năng lực*, NXB Giáo dục Việt Nam, tr.100-106, Hà Nội.

121. OECD (2021). *OECD Digital Education Outlook 2021: Pushing the Frontiers with AI, Blockchain, and Robots*, Paris: OECD Publishing.

122. UNESCO (Global Education Monitoring Report Team) (2023), *Technology in Education: A Tool on Whose Terms?, Paris, France*, DOI: 10.54676/UZQV8501

123. 成智 (Phương Thành Trí) (2012), *新中国教科书多样化的开端- "八套半"义务教育教科书研究*, 学术探索 Academic Exploration 2012 年 1 月.

124. 瑶 (Quan Dao) (2013), *扎根乡土的优质教育,【农村留守人口、农村教育:反思发展主义的视角】研讨会会议论文，中国农业大学人文与发展学院*, 2013 年 12 月 7-8 日.

125. 宋映泉 (Tống Ánh Tuyền) (năm 2020), *中国义务教育四十年:成就、经验与挑战*, 联合国儿童基金会(UNICEF) & 中国国际发展知识中心.

126. 蔡東鐘 (Thái Đông Chung) (2015), *電子教科書與傳統教科書對學習影響分析*, 教科書研究 第八卷 第二期 (2015 年 8 月), 39-72.

127. 麗華 (Trần Lệ Hoa) (2008), *評介「為學習而設計的教科書」及其對我國*

中小學教科書設計與研究的啟, 教科書研究 第一卷 第二期(2008 年 12 月), 137-159.

128. 蔡衡溪 (Thái Hằng Khê) (1935), *乡土教育纲要*, 大华书局出版.

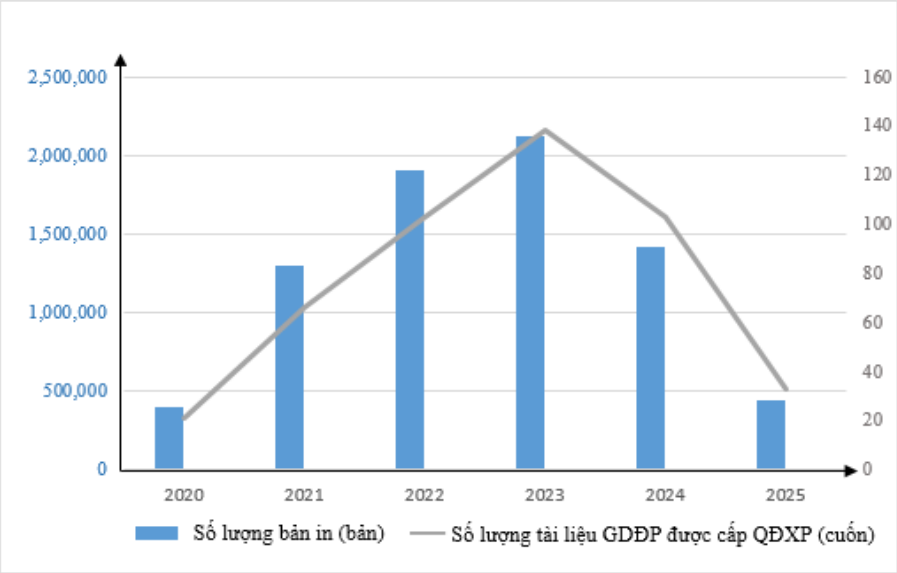
129. 张祥 (Trương Tường) (2021), *乡土文化在高中历史教学中的运用*, Educational Teaching (教育教学), (3)2021, 7.

130. 姿陵、曾議寬、邱美燕 (Vương Tư Lăng, Tăng Nghị Khoan, Khâu Mỹ Yến) (2015) *評析電子教科書對教與學的影響*, 教科書研究 第八卷 第二期 (2015 年 8 月),175-188.

PHỤ LỤC 1

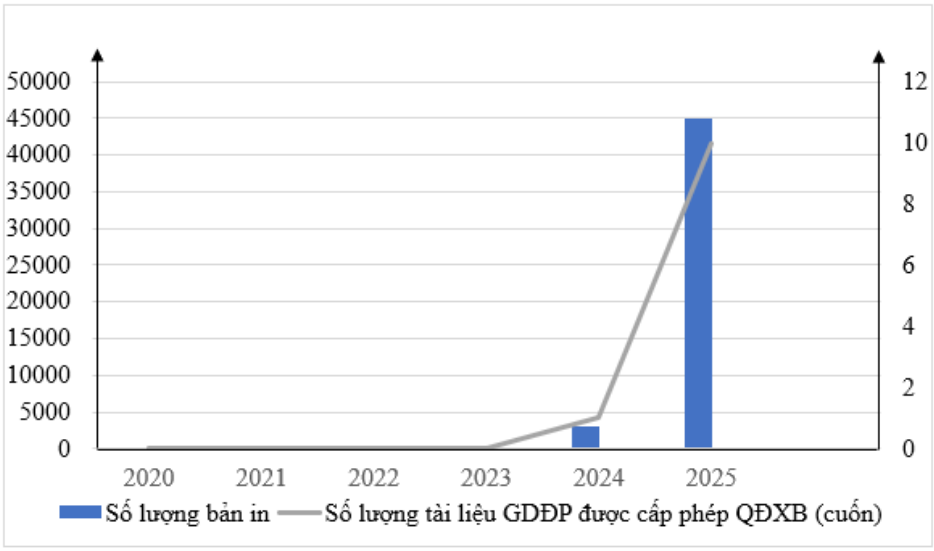
SỐ LƯỢNG TÀI LIỆU GDĐP VÀ SỐ LƯỢNG BẢN IN TẠI CÁC ĐƠN VỊ KHẢO SÁT GIAI ĐOẠN 2020 – 2025

Biểu đồ 1.1. Số lượng bản in và tài liệu GDĐP tại NXBGDVN giai đoạn 2020 – 2025



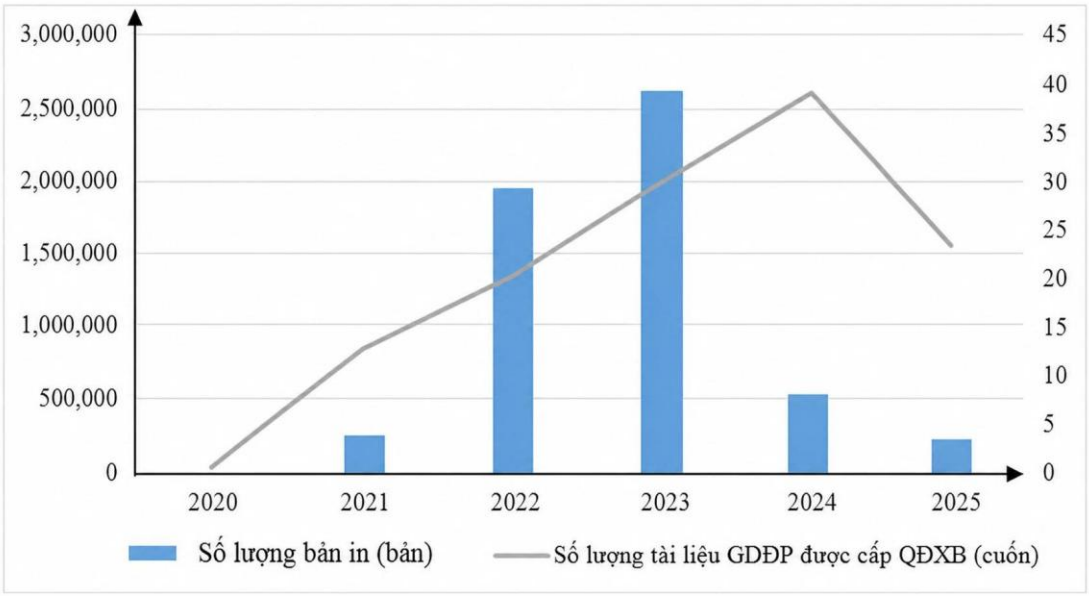
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo tổng kết của NXBGDVN

Biểu đồ 1.2. Số lượng bản in và tài liệu GDĐP tại NXB Dân trí giai đoạn 2020 – 2025



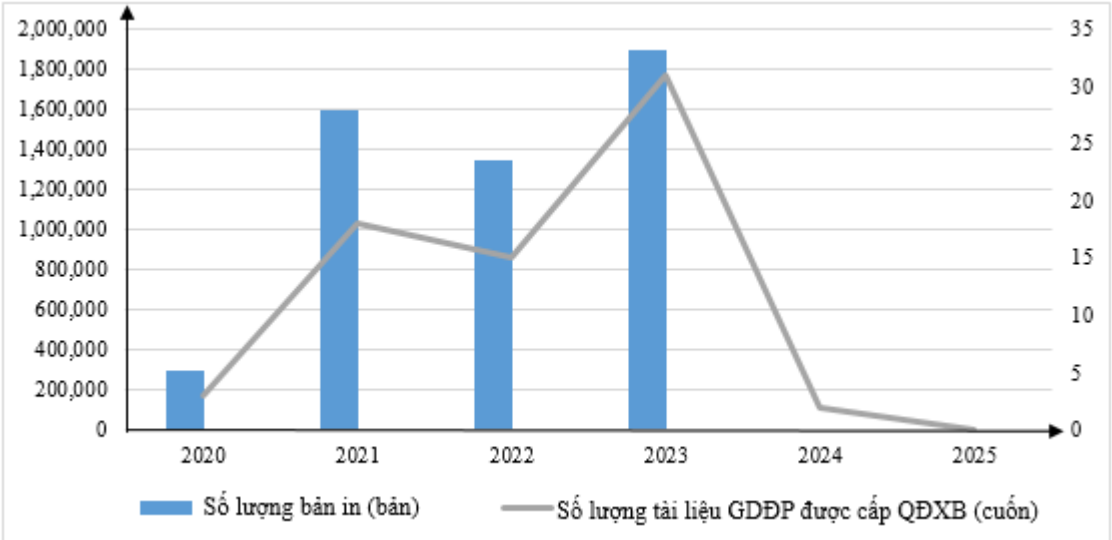
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo tổng kết của NXB Dân trí

Biểu đồ 1.3. Số lượng bản in và tài liệu GDĐP tại Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định giai đoạn 2020 – 2025



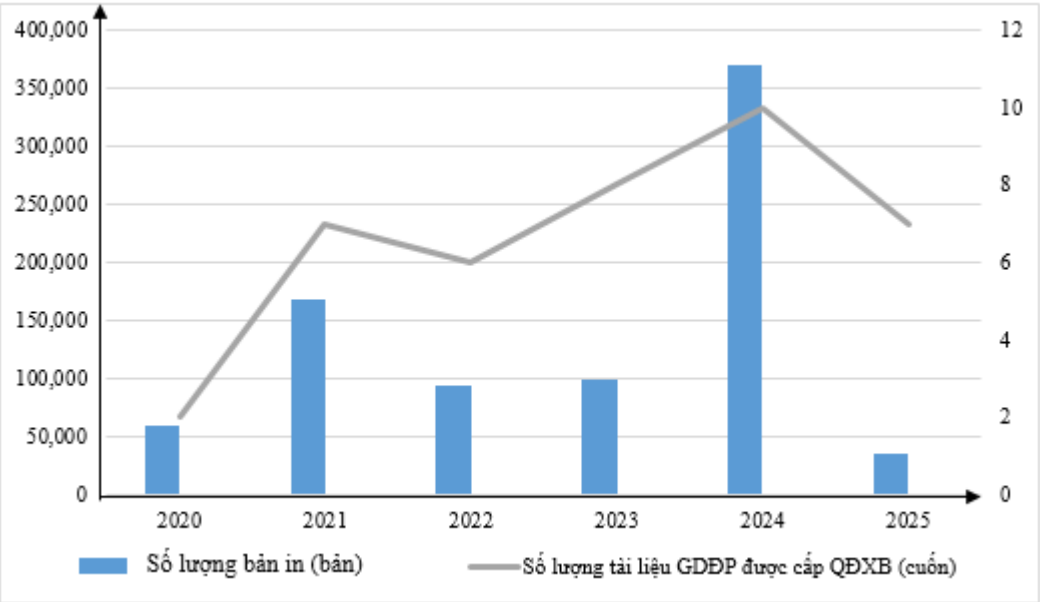
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo tổng kết của NXBGDVN và NXB Khoa học - Công nghệ - Truyền thông

Biểu đồ 1.4. Số lượng bản in và tài liệu GDĐP tại Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục giai đoạn 2020 – 2025



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo tổng kết của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục

Biểu đồ 1.5. Số lượng bản in và tài liệu GDĐP tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ giáo dục giai đoạn 2020 – 2025



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ báo cáo tổng kết của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ giáo dục

PHỤ LỤC 2

BẢNG THÔNG TIN ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN VÀ MÃ HOÁ

STT	Thông tin đối tượng phỏng vấn			Mã phỏng vấn
	Giới tính	Độ tuổi	Kinh nghiệm, đơn vị công tác	
Nhóm 1. Cán bộ quản lí giáo dục ở Trung ương và địa phương				
1	nam	68	Chuyên gia, Nguyên lãnh đạo Vụ Giáo dục Tiểu học, Bộ GD&ĐT	PVS-TW1
2	nữ	45	Chuyên viên Vụ Giáo dục phổ thông, Bộ GD&ĐT	PVS-TW2
3	nam	48	Phó Trưởng phòng, Sở GD&ĐT	PVS-ĐP1
4	nữ	52	Phó Trưởng phòng, Sở GD&ĐT	PVS-ĐP2
5	nữ	36	Chuyên viên, Sở GD&ĐT	PVS-ĐP3
6	nữ	35	Chuyên viên, Sở GD&ĐT	PVS-ĐP4
Nhóm 2. Cán bộ tại đơn vị xuất bản				
7	nam	58	Giám đốc ĐVXB	PVS-XB1
8	nữ	61	Giám đốc ĐVXB	PVS-XB2
9	nữ	49	Tác giả - chủ biên của ĐVXB	PVS-XB3
10	nữ	35	Trưởng phòng, ĐVXB	PVS-XB4
11	nữ	33	Trưởng phòng, ĐVXB	PVS-XB5
12	nữ	33	Trưởng phòng, ĐVXB	PVS-XB6
13	nữ	27	Biên tập viên, ĐVXB	PVS-XB7
14	nữ	29	Biên tập viên, ĐVXB	PVS-XB8
15	nữ	40	Biên tập viên, ĐVXB	PVS-XB9
16	nữ	35	Biên tập viên, ĐVXB	PVS-XB10

PHỤ LỤC 3

CÂU HỎI VÀ KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU

I. CÂU HỎI PHỎNG VẤN SÂU

Bộ câu hỏi dành cho cán bộ quản lý giáo dục thuộc các cơ quan quản lý giáo dục ở trung ương và địa phương

---

Thưa ông/ bà!

Nhằm thực hiện nghiên cứu về *Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam hiện nay*, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu nhóm đối tượng tham gia vào hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Chúng tôi hi vọng ông/ bà chia sẻ thông tin với các câu hỏi chúng tôi đưa ra. Xin trân trọng cảm ơn!

1. Theo kinh nghiệm của ông/bà, các quy định pháp lý hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những điểm mạnh và hạn chế nào? Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ GDĐT hoặc Sở GDĐT như thế nào, và điều này ảnh hưởng ra sao đến quá trình lập kế hoạch?

2. Trong việc phân định vai trò giữa Sở GDĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?

3. Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và đơn vị xuất bản như thế nào? Đã từng có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền chưa, và cách xử lí ra sao?

4. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?

5. Mức độ tham gia của BTV từ đơn vị xuất bản vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?

6. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, giáo viên thực nghiệm, chuyên gia địa phương) diễn ra như thế nào?

7. Khi đề xuất sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương", "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?

8. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?

9. Ông/bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?

10. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho giáo viên như thế nào? Ông/bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao?

11. Theo ông/bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?

12. Ông/ bà có những kiến nghị cụ thể nào nhằm cải thiện chính sách, quy trình hoặc hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP? Ví dụ, làm thế nào để tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ, Sở GD&ĐT và đơn vị xuất bản?

Xin cảm ơn sự hợp tác của ông/ bà!

Bộ câu hỏi dành cho cán bộ tại các đơn vị xuất bản

Thưa ông/ bà!

Nhằm thực hiện nghiên cứu về *Hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tại Việt Nam hiện nay*, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu nhóm đối tượng tham gia vào hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP.

Chúng tôi hi vọng ông/ bà chia sẻ thông tin với các câu hỏi chúng tôi đưa ra. Xin trân trọng cảm ơn!

1. Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với đơn vị xuất bản?

2. Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?

3. Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?

4. Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và đơn vị xuất bản như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?

5. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?

6. Đơn vị xuất bản thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?

7. Mức độ tham gia của BTV từ đơn vị xuất bản vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?

8. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, giáo viên thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?

9. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?

10. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?

11. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?

12. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số học sinh) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?

13. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?

14. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?

15. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho giáo viên như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?

16. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?

17. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và đơn vị xuất bản, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?

Xin cảm ơn sự hợp tác của ông/ bà!

II. KẾT QUẢ PHỎNG VẤN SÂU

Bài phỏng vấn số 1 - Mã PVS-TW1:

Câu 1: *Theo kinh nghiệm của ông/bà, các quy định pháp lý hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những điểm mạnh và hạn chế nào? Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT hoặc Sở GD&ĐT như thế nào, và điều này ảnh hưởng ra sao đến quá trình lập kế hoạch?*

Về mặt thuận lợi, có thể khẳng định rằng các quy định pháp lý hiện hành không phải là vấn đề hoàn toàn mới mẻ mà đã có đường hướng, phương hướng và chiến lược từ sớm.

Quá trình hình thành: Ý tưởng đưa nội dung GDĐP vào nhà trường phổ thông đã được phôi thai từ năm 2006, cụ thể là từ Quy định 16 của Chương trình GDPT sau năm 2000. Dù thời điểm đó chưa đủ điều kiện thực hiện, nhưng các văn bản, công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT đã tạo ra hệ thống văn bản dưới luật, làm cơ sở định hướng cho các bước đi sau này.

Chính thức hóa: Việc triển khai được chính thức hóa thông qua Chương trình GDPT 2018 (ban hành kèm theo Thông tư 32). Từ năm 2009 trở đi, hệ thống văn bản hướng dẫn từ các Vụ Giáo dục Trung học, Vụ Giáo dục Tiểu học đã dần hoàn thiện và đầy đủ hơn.

Sự đồng bộ từ các cấp: Các văn bản không chỉ dừng lại ở Bộ GD&ĐT mà còn xuất hiện trong các Chỉ thị của Chính phủ về phát triển nguồn lực địa phương, bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu hay giữ gìn văn hóa vùng miền. Ở cấp địa phương, các Sở GD&ĐT cũng có văn bản chỉ đạo riêng biệt, phù hợp với đặc thù từng tỉnh (ví dụ: bảo vệ rừng, phòng chống tệ nạn xã hội, bảo tồn di tích lịch sử...). Điều này cho thấy hệ thống văn bản đã đạt đến độ "chín" để phát triển.

Bên cạnh những điểm mạnh, quá trình thực thi bộc lộ một số hạn chế nghiêm trọng:

- Sự thiếu đồng bộ: Đây là điểm yếu nhất. Mặc dù hệ thống văn bản nhiều nhưng sự phối hợp giữa các cấp không nhịp nhàng. Có những thời điểm ý tưởng đi quá nhanh nhưng phong trào và thực tế triển khai ở dưới không theo kịp, dẫn đến tình trạng "hẫng hụt".

- Năng lực triển khai và công tác tập huấn: Từ cấp Bộ đến địa phương, do đây là nội dung mới nên đội ngũ thực hiện còn nhiều hạn chế về năng lực. Đặc biệt, khâu tập huấn cán bộ quản lý và GV tại các nhà trường gần như bị bỏ trống, dẫn đến sự lúng túng trong thực hành.

Sự can thiệp quá sâu của cơ quan quản lý: Một nhược điểm lớn là sự "áp đặt ý chí" từ phía Hội đồng tư vấn phê duyệt tài liệu. Thay vì chỉ kiểm soát quy trình, tính sư phạm và các vấn đề chính trị/đạo đức theo Thông tư 33, Hội đồng đôi khi can thiệp quá sâu vào nội hàm chuyên môn mà địa phương đã dày công xây dựng. Điều này cho thấy sự thiếu tôn trọng đối

với quyền tự chủ của địa phương và các chuyên gia, trí sĩ tại thực địa - những người am hiểu nhất về đặc thù văn hóa vùng miền của họ.

Ví dụ điển hình trong lĩnh vực an toàn giao thông, việc áp đặt các nội dung mang tính đô thị cho vùng miền núi không chỉ gây bất hợp lý về sư phạm mà còn cho thấy sự xung đột lợi ích giữa các nhóm tài liệu do Bộ ban hành và tài liệu đặc thù của địa phương.

Câu 2. *Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã từng có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền chưa, và cách xử lí ra sao?*

Quyền sở hữu: Hiện nay tồn tại hai hình thức. Nếu sử dụng ngân sách nhà nước theo Thông tư 51, tài liệu được coi là tài sản công và chủ sở hữu phải là Ủy ban nhân dân tỉnh. Nếu thực hiện theo hướng xã hội hóa, nên áp dụng hình thức đồng sở hữu giữa NXB và UBND tỉnh để đảm bảo hiệu quả vận hành và tái bản.

Câu 3. *Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Đội ngũ biên soạn nòng cốt: Một bộ tài liệu GDĐP chuẩn mực cần sự phối hợp của 3 nhóm đối tượng:

- Các nhà sư phạm, chuyên gia biên soạn SGK: Đây là lực lượng nòng cốt, nắm vững phương pháp và cấu trúc tài liệu.

- GV giỏi tại địa phương: Những người trực tiếp giảng dạy, am hiểu tâm lý học sinh và có kinh nghiệm thực tế tại địa bàn.

- Các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử địa phương: Những chuyên gia ngoài ngành giáo dục nhưng có kiến thức sâu sắc về vùng đất đó.

Câu 4. *Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Theo kinh nghiệm của tôi, tỷ lệ thường được phân bổ như sau: Lịch sử, văn hóa truyền thống địa phương bao giờ cũng được ưu tiên số một vì đây là mảng nội dung rất lớn, chiếm khoảng 40%. Thấp nhất cho mỗi mạch nội dung cũng phải đạt khoảng 25%.

Đối với cấp Tiểu học, nội dung dựa trên 3 mạch vấn đề lớn: Lịch sử, văn hóa, truyền thống; Địa lí, kinh tế, hướng nghiệp; Chính trị, xã hội, môi trường. Tuy nhiên, khi lên cấp Trung học, nội dung sẽ được hướng thành 4 mạch. Lý do là ở cấp học này, yếu tố hướng nghiệp cần được tách riêng thành một phần để nội dung trở nên dày dặn hơn. Ở trình độ phổ thông trung học, nếu cứ tiếp tục nói quá nhiều về văn hóa, lịch sử như các cấp dưới sẽ gây ra sự nhàm chán. Việc tách riêng phần hướng nghiệp nhằm phát huy tính sáng tạo, chuẩn bị cho một nửa lực lượng lao động tương lai.

Vì vậy, cấu trúc sẽ gồm: Một mảng lớn là Văn hóa - Lịch sử - Truyền thống; mảng lớn thứ hai là Chính trị - Kinh tế - Xã hội; mảng thứ ba là Môi trường và mảng thứ tư là Hướng nghiệp. Thực tế, có thể đẩy phần Môi trường sang nhánh Hướng nghiệp hoặc giữ nguyên nhánh Chính trị - Xã hội - Môi trường và tách riêng Hướng nghiệp. Tỷ lệ phần trăm cụ thể: Mảng một chiếm khoảng 40-45%, mảng hai chiếm khoảng 35-40%, mảng nhỏ còn lại tối thiểu phải đạt 25%.

Câu 5. *Khi đề xuất sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương", "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Trong quá trình thẩm định và phê duyệt, thường xảy ra vấn đề tại Hội đồng tư vấn của Bộ. Hội đồng thường góp ý rằng nội dung "không có tính địa phương", đặc biệt ở mạch Chính trị - Xã hội - Môi trường hoặc Hướng nghiệp. Điều này dẫn đến xu hướng một số địa phương bỏ luôn các mạch này từ lớp 5 trở đi.

Theo ý kiến của tôi, tuyệt đối không nên bỏ, mà chỉ nên làm bớt đi hoặc điều chỉnh tỷ lệ thấp xuống để tăng phần khác lên. Các vấn đề này không cố định mà phụ thuộc vào từng tỉnh. Tôi luôn nhấn mạnh rằng quan trọng là việc chọn vấn đề "nặng nhẹ". Các mảng Kinh tế - Chính trị - Môi trường rất dễ trùng lặp giữa các tỉnh, do đó có tỉnh sẽ nhấn mạnh (chiếm đến 35%), có tỉnh sẽ giảm nhẹ (chỉ cần khoảng 25%).

Địa phương có những vấn đề rất nhức nhối, ví dụ như vệ sinh rác thải hay mô hình "chợ quê". Chợ quê ở vùng núi Cao Bằng phải khác vùng nông thôn Thái Bình hay vùng biển. Việc nhận xét nội dung không tính địa phương cho thấy giữa hai bên chưa có sự thấu hiểu. Nội dung dù xuyên suốt 8 chủ đề và 4 trục chính nhưng bản chất mỗi tỉnh phải khác nhau. Chúng ta nên đưa ra các khuyến cáo, còn việc cân nhắc "nặng nhẹ" thế nào phải để địa phương tự quyết định.

Câu 6. *Ông/bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương? Hoặc ông bà nêu quan điểm xây dựng nội dung và kênh hình trong tài liệu GDĐP.*

Dù chúng ta làm gì, nội dung phải có sự đồng điệu với chương trình SGK. Ví dụ ở Phú Thọ, không thể không dạy về lễ hội Đền Hùng, dù trong môn Lịch sử - Địa lý lớp 4 đã có bài này. Khi đó, GDĐP vẫn nhắc lại nhưng số tiết sẽ giảm đi.

Một sai lầm điển hình là dạy theo lối mòn kiến thức rời rạc: tiết này dạy đền này, tiết sau dạy chùa kia (Đền Ngọc Sơn, Đền Quán Thánh, Chùa Một Cột,...). Cách biên soạn này hoàn toàn sai về phương pháp. Đúng ra phải dạy theo chủ đề, ví dụ lấy Chùa Một Cột làm hình tượng điển hình để dạy về khái niệm "chùa", từ đó học sinh có kỹ năng tự nghiên cứu các ngôi chùa khác tại nơi mình sinh sống. Đó mới là phát triển phẩm chất và năng lực, là dạy kỹ năng chứ không phải dạy kiến thức thuần túy.

Về kênh hình minh họa, dù tôi chưa có điều kiện đọc hết toàn bộ tài liệu của hơn 60 tỉnh thành, nhưng quan điểm của tôi rất rõ ràng: Toàn bộ tư liệu và kênh hình phải có bản quyền.

Do kinh phí của ngành giáo dục không nhiều, tôi khuyến cáo nên lấy tư liệu từ các nguồn chính thống của tỉnh như: Hội đồng văn hóa nghệ thuật tỉnh hoặc các cơ quan chức năng được phép công bố tài liệu. Tuyệt đối không dùng tài liệu lưu truyền không chính thống. Hình ảnh phải là ảnh thực tế, có người chụp và có sự đồng ý của tác giả. Mọi dẫn chứng phải có nguồn gốc xuất xứ, thậm chí nếu cần phải chi tiền để mua bản quyền thì cũng phải làm.

Thực tế đã có những trường hợp như Đắk Lắk phải thu hồi tài liệu chỉ vì tranh chấp bản quyền ảnh hái cà phê. Nhiều tài liệu dù được Bộ phê duyệt nhưng NXB không cấp phép in vì thiếu minh chứng bản quyền. Việc thu thập văn bản đồng ý từ tác giả gốc dù phức tạp nhưng là cách xử lý đúng đắn để tránh rủi ro sau này. Nếu không làm nghiêm túc từ đầu, khi bị truy vết sẽ rất mệt mỏi; việc thay đổi, chỉnh sửa tài liệu sau khi đã ban hành còn phải báo cáo lại qua rất nhiều cấp thẩm định và phê duyệt.

Câu 7. *Các đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào? Ông/bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao?*

Tôi phản đối hình thức tập huấn bậc thang (truyền đạt qua nhiều cấp từ tỉnh xuống xã, phường). Cách làm này khiến ý tưởng bị rơi rụng, phương pháp bị sai lệch.

Bản chất GDĐP chỉ gói gọn trong một tỉnh, số lượng GV không quá lớn nên cần tập huấn trực tiếp. Đội ngũ tác giả biên soạn nên trực tiếp tập huấn cho GV đứng lớp. Với công nghệ hiện nay, việc này rất dễ dàng, có thể tập huấn trực tuyến hoặc chia thành các lớp nhỏ trong vòng 1 đến 2 ngày là có thể truyền tải hết cả nội dung và phương pháp. Tập huấn trực tiếp sẽ

giúp kiểm soát bài giảng, kịp thời điều chỉnh tư tưởng và không làm mất đi những điểm nhấn quan trọng của tài liệu.

Câu 8. *Theo ông/bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Khó khăn lớn nhất hiện nay là vấn đề pháp lý. Hiện có sự chồng chéo giữa Luật Xuất bản, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Đấu thầu và Luật Di sản. Luật không quy định riêng cho mảng này nên không ai dám vận dụng vì sợ vướng luật. Cho đến giờ phút này, việc xuất bản tài liệu địa phương về bản chất vẫn chưa thành công.

Cần phải có quy trình đặc biệt cho loại tài liệu này vì nó mang tính thực tiễn riêng biệt của mỗi địa phương. Đã giao quyền cho tỉnh thì phải tin tưởng tỉnh. UBND tỉnh có quyền đề xuất cơ chế đặc thù lên Chính phủ như cách Hà Nội và TP.HCM đã làm. Tới đây khi sửa luật, vai trò phê chuẩn của Bộ sẽ được thay đổi, chỉ còn vai trò thanh tra, kiểm tra.

Câu 9. *Ông/ bà có những kiến nghị cụ thể nào nhằm cải thiện chính sách, quy trình hoặc hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP? Ví dụ, làm thế nào để tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ, Sở GD&ĐT và ĐVXB?*

Tôi có kiến nghị về cách tính chi phí làm tài liệu GDĐP. Quan điểm của tôi là phải tính đúng, tính đủ các hạng mục lớn. Không cần tính chi li từng chi tiết nhỏ như tiền đi lại lấy tư liệu, nhưng phải kê khai đầy đủ từ: xây dựng khung đề cương, biên soạn, lấy ý kiến, tổ chức thử nghiệm, triển khai tập huấn, biên tập và đấu thầu in ấn.

Một số tỉnh chỉ tính chi phí từ khâu viết sách mà bỏ qua khâu làm khung đề cương là không hợp lý, dẫn đến việc phải làm "phình" các chi phí khác để bù đắp. Cách khôn ngoan nhất trong đấu thầu là tính đủ các khâu, sau đó đưa ra thư giảm giá. Điều này giúp hài hòa lợi ích kinh tế và chính trị.

<u>Bài phỏng vấn số 2 – Mã PVS-TW2</u>:

Câu 1. *Theo kinh nghiệm của ông/bà, các quy định pháp lý hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những điểm mạnh và hạn chế nào? Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT hoặc Sở GD&ĐT như thế nào, và điều này ảnh hưởng ra sao đến quá trình lập kế hoạch?*

Điểm mạnh: Các quy định pháp lý liên quan đến tài liệu GDĐP đã được quy định rõ trong Luật Giáo dục 2019 và Luật Giáo dục sửa đổi năm 2025

Bộ GD&ĐT và Bộ Tài chính cũng đã có các thông tư hướng dẫn cụ thể về các quy định liên quan đến thẩm định tài liệu GDĐP và quy trình, định mức biên soạn tài liệu GDĐP.

Điểm yếu: chưa có quy định cụ thể về quy trình biên soạn, chỉnh sửa và các định mức cho việc chỉnh sửa tài liệu; chưa có quy định cụ thể liên quan đến vấn đề xuất bản tài liệu GDĐP.

Về mức độ rõ ràng:

Ngay sau khi Luật Giáo dục năm 2019 ban hành Bộ GD&ĐT đã có các hướng dẫn về việc biên soạn thẩm định tài liệu GDĐP.

Hướng dẫn này là cơ sở để địa phương lập kế hoạch thành lập ban biên soạn, hội đồng thẩm định và tổ chức biên soạn thẩm định tài liệu GDĐP.

Cho đến giai đoạn hiện tại 100% các địa phương đã hoàn thành việc biên soạn tài liệu GDĐP từ lớp 1 cho đến lớp 12.

Câu 2. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/bà thấy có những thách*

thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?

Khó khăn hiện nay là việc phân định trách nhiệm giữa Sở GD&ĐT và nhà xuất bản trong một số khâu chưa thực sự rõ ràng, đặc biệt là vấn đề bản quyền, chỉnh sửa và phát hành tài liệu.

Để phối hợp hiệu quả, cần xác định rõ trách nhiệm của từng bên ngay từ khi xây dựng kế hoạch và ký hợp đồng. Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm về nội dung, NXB chịu trách nhiệm về hoạt động xuất bản, đồng thời hai bên cần có cơ chế phối hợp thường xuyên trong quá trình hoàn thiện, in và phát hành tài liệu.

Câu 3. *Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã từng có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền chưa, và cách xử lí ra sao?*

Qua quá trình quản lý, chưa ghi nhận tranh chấp lớn về bản quyền tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, đã có những vướng mắc trong việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài liệu. Vì vậy, các địa phương cần xác định rõ vấn đề bản quyền và trách nhiệm của từng bên ngay từ khi ký hợp đồng với nhà xuất bản.

Câu 4. *Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP rất phong phú và đa dạng bao gồm các chuyên gia giáo dục, các nhà văn hóa, nghệ nhân và GV.

Các tiêu chí quy định về đội ngũ tham gia biên soạn thẩm định GDĐP cũng đã được quy định trong thông tư số 33 năm 2020 của Bộ GD&ĐT và các văn bản hướng dẫn trước đó. Tùy theo đặc điểm của từng địa phương mà các địa phương lựa chọn tác giả biên soạn tài liệu GDĐP của tỉnh. Tuy nhiên, không có con số thống kê nào xác định rõ tỷ lệ của chuyên gia, các nghệ nhân và GV tham gia biên soạn tài liệu GDĐP

Câu 5. *Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Nếu BTV được tham gia từ sớm thì sẽ thuận lợi hơn trong việc tiếp nhận phản hồi, chỉnh sửa và hoàn thiện bản thảo trước khi xuất bản. Vì vậy, nên tăng cường sự tham gia của BTV trong quá trình thực nghiệm, lấy ý kiến và hoàn thiện tài liệu.

Câu 6. *Trong quá trình ông/ bà tiếp nhận hồ sơ phê duyệt, các đơn vị thường gặp vấn đề gì?*

Trong quá trình tiếp nhận hồ sơ để phê duyệt thì vấn đề gặp phải là các địa phương gửi tài liệu quá muộn. Nội dung các tài liệu GDĐP còn khá nhiều hạn chế nên hội đồng tư vấn của GD&ĐT cũng phải góp ý nhiều lần mới hoàn thiện để trình bộ trưởng phê duyệt theo quy định.

Câu 7. *Trong quá trình rà soát trước phê duyệt, anh chị đánh giá thế nào về chất lượng tài liệu GDĐP khi trình Bộ GD&ĐT phê duyệt?*

Các tài liệu địa phương gửi về Bộ *GD&ĐT* phê duyệt đều là các tài liệu đã được hội đồng thẩm định của địa phương đánh giá đạt và trải qua nhiều vòng họp. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, chất lượng tài liệu để đưa vào sử dụng trong nhà trường thì vẫn còn khá nhiều vấn đề cần phải tiếp tục được hoàn thiện trước khi trình phê duyệt.

Câu 8. *Khi đề xuất sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương", "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Các nội dung góp ý của hội đồng tư vấn được thực hiện qua nhiều vòng và nhiều người đọc. Với các ý kiến của hội đồng tư vấn của Bộ GD&ĐT đều yêu cầu các địa phương, giải trình báo cáo các nội dung tiếp thu bảo lưu và cam kết về chất lượng tài liệu. Cơ bản, các ý kiến của

hội đồng tư vấn được địa phương tiếp thu, một số đề xuất ý kiến bảo lưu thì cũng được hội đồng tư vấn chấp nhận nên không có xung đột.

Câu 9. *Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Không có một quy định nào về việc ưu tiên các lĩnh vực nội dung về lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương. Chương trình GDPT 2018 và Công văn 1106 của Bộ *GD&ĐT* đưa ra các nhóm lĩnh vực. Căn cứ vào các nhóm lĩnh vực này các địa phương xây dựng tài liệu cho từng lớp và các tỷ lệ này thì tùy thuộc vào từng địa phương.

Hiện tại, chưa có một nghiên cứu cụ thể nào để xác định tỷ lệ của các lĩnh vực trên. Tuy nhiên, theo kết quả phê duyệt thì thấy các nội dung liên quan đến lịch sử, văn hóa và địa lý thì ở lớp nào cũng có từ một cho đến hai chủ đề.

Câu 10. *Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Khi các tài liệu của địa phương được đề xuất phê duyệt thì các hình ảnh được sử dụng tập trong tài liệu đều phải đảm bảo có nguồn gốc rõ ràng. Căn cứ vào các tiêu chí thẩm mỹ tại thông tư 33 để xác định và đánh giá. Minh chứng minh nguồn gốc thì các địa phương phải tự cam kết và chịu trách nhiệm.

Câu 11. *Ông/bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Kênh hình trước hết phải phù hợp với nội dung, đặc điểm tâm lý lứa tuổi HS và bảo đảm các tiêu chí theo quy định. Hình ảnh cần chính xác, rõ nguồn gốc, có tính giáo dục và thể hiện được đặc trưng của địa phương.

Đồng thời, cần có sự phối hợp giữa tác giả, BTV và họa sĩ thiết kế để bảo đảm tính thống nhất, thẩm mỹ của tài liệu trước khi đưa vào sử dụng.

Câu 12. *Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì?*

- Khó khăn lớn nhất của trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là việc các địa phương không xác định rõ được bản quyền trước khi ký hợp đồng với các nhà xuất bản để tổ chức biên soạn tài liệu.

- Các địa phương có xác định được tài liệu GDĐP là tài liệu hay là SGK.

Tuy nhiên với Luật Giáo dục sửa đổi năm 2025, tài liệu GDĐP đã được tách ra khỏi ô sách giáo khoa. Quy định này sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc xuất bản tài liệu GDĐP.

Hiện nay, Luật Giáo dục sửa đổi đã được Quốc Hội thông qua và Bộ GD&ĐT sẽ có trách nhiệm hướng dẫn về quy trình biên soạn thẩm định tài liệu GDĐP.

Do đó các hạn chế trong việc biên soạn chỉnh sửa thẩm định và phát hành tài liệu sẽ được khắc phục trong quá trình chỉnh sửa thông tư số 33 năm 2020 của Bộ GD&ĐT.

Câu 13*. Ông/ bà có những kiến nghị cụ thể nào nhằm cải thiện chính sách, quy trình hoặc hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP? Ví dụ, làm thế nào để tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ, Sở GD&ĐT và ĐVXB?*

Cần tiếp tục hoàn thiện các quy định về biên soạn, chỉnh sửa, thẩm định, xuất bản và phát hành tài liệu GDĐP, trong đó quy định rõ trách nhiệm của Bộ GD&ĐT, địa phương và NXB.

Đồng thời, cần có cơ chế phối hợp và trao đổi thường xuyên giữa các bên, thống nhất kế hoạch, tiến độ và trách nhiệm ngay từ đầu để hạn chế những vướng mắc trong quá trình tổ chức

thực hiện.

Bài phỏng vấn số 3 – Mã PVS-ĐP1:

Câu 1. *Theo kinh nghiệm của ông/ bà, các quy định pháp lý hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những điểm mạnh và hạn chế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT hoặc Sở GD&ĐT như thế nào, và điều này ảnh hưởng ra sao đến quá trình lập kế hoạch?*

Theo kinh nghiệm của tôi, hệ thống quy định pháp lý hiện hành về biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP về cơ bản đã thể hiện sự quan tâm rõ rệt của Bộ GD&ĐT đối với nội dung giáo dục mang tính vùng miền. Giai đoạn 2020-2025, Bộ đã ban hành tương đối nhiều văn bản hướng dẫn liên quan đến các bước: biên soạn, thẩm định, phê duyệt nội dung, cũng như in ấn và phát hành. Nhìn chung, đây là cơ sở pháp lý quan trọng giúp các địa phương có căn cứ tổ chức thực hiện đúng quy trình.

Tuy nhiên, khi triển khai ở cấp tỉnh, chúng tôi vẫn gặp một số hạn chế nhất định:

- Tính kịp thời của văn bản hướng dẫn chưa ổn định trong giai đoạn đầu.

Một số thời điểm, địa phương đã triển khai lập kế hoạch, thậm chí đã tổ chức biên soạn và xin ý kiến cấp tỉnh, nhưng sau đó Bộ mới ban hành văn bản hướng dẫn chính thức. Điều này tạo ra sự lúng túng trong việc điều chỉnh kế hoạch và tiến độ.

- Sự tách biệt giữa chức năng thẩm định và chức năng phê duyệt.

Theo quy định, địa phương chịu trách nhiệm biên soạn, Bộ GD&ĐT là đơn vị phê duyệt; trong khi đó, đơn vị thẩm định không đồng thời có quyền phê duyệt. Cách thiết kế này gây cảm giác chưa liền mạch về chức năng quản lý, đôi khi dẫn đến chồng chéo trong quá trình phối hợp và làm kéo dài thời gian hoàn thiện hồ sơ tài liệu.

- Mức độ phân quyền cho địa phương còn hạn chế.

Vì là tài liệu GDĐP, tôi cho rằng địa phương cần có quyền chủ động hơn, ít nhất trong các khâu phê duyệt cuối cùng, in ấn và phát hành. Nếu được trao quyền cho UBND tỉnh ở mức phù hợp, việc lập kế hoạch và triển khai sẽ linh hoạt, hiệu quả và sát thực tiễn hơn.

Câu 2. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Trong thực tiễn triển khai tài liệu GDĐP, việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT và NXB hoặc các công ty tham gia quy trình kỹ thuật luôn là vấn đề đòi hỏi sự thống nhất rất chặt chẽ. Về nguyên tắc, Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm nội dung, còn nhà xuất bản đảm nhiệm khâu chế bản, in ấn và phát hành. Tuy nhiên, khi đi vào thực tế, chúng tôi thường gặp một số thách thức sau:

- Thứ nhất, ranh giới giữa nội dung và kỹ thuật đôi khi khó tách bạch hoàn toàn.

Trong quá trình biên tập và chế bản, nhiều yếu tố kỹ thuật, như bố cục trang, cách trình bày bảng biểu, minh họa, hay dung lượng nội dung lại tác động trực tiếp đến chất lượng nội dung. Điều này khiến hai bên phải thường xuyên điều chỉnh qua lại, dẫn đến kéo dài thời gian nếu không có cơ chế phối hợp rõ.

- Thứ hai, sự khác biệt trong cách tiếp cận giữa cơ quan quản lý và ĐVXB.

Sở GD&ĐT thường đặt trọng tâm vào tính chính xác khoa học, tính sư phạm và yêu cầu chuẩn chương trình; trong khi nhà xuất bản ưu tiên quy trình kỹ thuật, tiến độ sản xuất và yêu cầu về thương mại. Sự khác biệt về mục tiêu ưu tiên đôi lúc làm phát sinh tranh luận, nhất là khi cần điều chỉnh nội dung để phù hợp với khuôn khổ xuất bản.

- Thứ ba, hạn chế về kinh nghiệm xuất bản tại một số địa phương.

Không phải địa phương nào cũng có kinh nghiệm phối hợp với NXB hoặc công ty xuất bản, đặc biệt ở nhóm địa phương lần đầu biên soạn tài liệu GDĐP theo Chương trình 2018. Điều này khiến quá trình "ăn khớp" giữa hai bên mất thời gian hơn.

Để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả, theo kinh nghiệm của chúng tôi, cần một vài giải pháp:

- Thiết lập cơ chế phối hợp ngay từ đầu dưới dạng kế hoạch thống nhất: Hai bên cần thống nhất rõ ràng từ đầu về quy trình làm việc, thời hạn bàn giao, đầu mối liên lạc, cách xử lý nội dung có tranh chấp, và phạm vi can thiệp kỹ thuật. Một kế hoạch chi tiết trong giai đoạn khởi động giúp giảm đáng kể sự lúng túng về sau.

- Thành lập tổ phối hợp liên ngành giữa Sở và nhà xuất bản: Tổ này gồm cán bộ chuyên môn (Sở), kỹ thuật viên/chế bản (NXB), và ít nhất một BTV chịu trách nhiệm điều phối. Mô hình này giúp việc trao đổi nội dung - kỹ thuật diễn ra nhanh, giảm vòng lặp tài liệu.

- Thống nhất quan điểm rằng chất lượng tài liệu là mục tiêu chung: Khi hai bên cùng chia sẻ mục tiêu "tài liệu vừa đúng, vừa đẹp, vừa phù hợp sư phạm", khoảng cách giữa quản lý - kỹ thuật - thương mại sẽ thu hẹp. Việc này có thể được củng cố bằng các cuộc họp nội dung định kỳ và báo cáo tiến độ liên tục.

- Ứng dụng công cụ làm việc trực tuyến và quy trình kiểm soát phiên bản: Sử dụng phần mềm quản lý bản thảo, đánh dấu thay đổi, và lưu trữ phiên bản giúp giảm tình trạng thất lạc, chồng chéo hoặc chỉnh sửa không thống nhất - vốn là vấn đề rất phổ biến khi hợp tác nhiều đơn vị.

- Tăng cường tập huấn cho đội ngũ của Sở về quy trình xuất bản: Khi cán bộ địa phương nắm rõ các chuẩn kỹ thuật cơ bản như khổ sách, các bước chế bản, chuẩn minh họa, kiểm tra bản in thử…, quá trình phối hợp với nhà xuất bản sẽ thuận lợi và chủ động hơn.

Câu 3. *Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã từng có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền chưa, và cách xử lí ra sao?*

Theo quan điểm của chúng tôi, quyền sở hữu tài liệu GDĐP luôn thuộc về UBND tỉnh, vì đây là tài liệu do địa phương chịu trách nhiệm biên soạn, thẩm định và báo cáo bộ GD&ĐT phê duyệt. Vấn đề này trong quá trình thực hiện các hợp đồng cũng như biên bản ghi nhớ giữa Sở GD&ĐT với NXB đã nói rất rõ về quyền sở hữu trong tài liệu, chính vì vậy, đối với đơn vị chúng tôi hiện tượng này chưa xảy ra.

Câu 4. *Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP của chúng tôi thường gồm ba nhóm chính: chuyên gia giáo dục (GV cốt cán, cán bộ chuyên môn Sở/Phòng), chuyên gia lĩnh vực địa phương (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế), và nghệ nhân hoặc người am hiểu thực hành văn hóa. Tỷ lệ thường nghiêng về nhóm giáo dục khoảng 50-60%, nhóm chuyên gia địa phương 30-40%, và nhóm nghệ nhân hoặc cộng tác viên đặc thù chiếm khoảng 10%.

Tuy cơ cấu này tương đối hợp lý, nhưng việc tuyển chọn và quản lý cộng tác viên vẫn có thể cải thiện. Theo tôi, cần thực hiện quy trình tuyển chọn minh bạch hơn, dựa trên tiêu chí năng lực thay vì giới thiệu nội bộ; đồng thời tăng cường tập huấn kỹ năng viết học thuật và kỹ năng sư phạm cho các chuyên gia ngành khác. Việc áp dụng hợp đồng rõ ràng về tiến độ, sản phẩm và chế độ phản biện cũng giúp nâng cao chất lượng bản thảo và giảm tình trạng chồng chéo nội dung.

Câu 5. *Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Anh/chị thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Về thực tế triển khai, mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến tại địa phương không quá sâu, thường chỉ dừng ở việc hỗ trợ kỹ thuật, tổng hợp góp ý và điều chỉnh hình thức trình bày. Các hoạt động tiếp xúc trực tiếp với GV và cơ sở giáo dục chủ yếu do Sở GD&ĐT và nhóm tác giả thực hiện, do họ nắm rõ nội dung và bối cảnh địa phương hơn.

Tuy vậy, khi BTV tham gia tích cực - đặc biệt trong việc quan sát giờ dạy thực nghiệm hoặc tham dự các buổi góp ý GV - chất lượng bản thảo thường được cải thiện rõ rệt. Họ giúp phát hiện các lỗi kỹ thuật, bất hợp lý về cấu trúc, và đề xuất cách trình bày thân thiện hơn với HS. Ngược lại, nếu vai trò của BTV mờ nhạt, bản thảo thường thiếu tính nhất quán và tốn thêm thời gian chỉnh sửa sau này.

Để tăng cường sự tham gia hiệu quả, theo tôi, cần mời BTV tham gia ngay từ giai đoạn lập kế hoạch thực nghiệm, giao nhiệm vụ rõ ràng và đưa họ trực tiếp dự giờ hoặc họp phản biện cùng GV. Việc này không chỉ giúp bản thảo đảm bảo chất lượng mà còn rút ngắn vòng lặp chỉnh sửa giữa nội dung và kỹ thuật.

***Câu 6**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị ông/ bà diễn ra như thế nào? Ông/bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Quy trình xử lý góp ý tại đơn vị chúng tôi diễn ra theo ba bước: tiếp nhận - tổng hợp - xem xét chỉnh sửa. Sau khi thu thập ý kiến từ hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm và chuyên gia địa phương, Sở GD&ĐT tiến hành phân loại theo nhóm: nội dung kiến thức, tính sư phạm, cấu trúc và kỹ thuật trình bày. Nhóm biên soạn sẽ họp để rà soát từng góp ý và xác định tính cần thiết của việc điều chỉnh.

Trong quá trình xem xét, chúng tôi ưu tiên các góp ý mang tính chuyên môn cao hoặc được lặp lại từ nhiều nguồn. Các BTV từ ĐVXB hỗ trợ kiểm tra tính nhất quán và kỹ thuật trình bày sau mỗi đề xuất chỉnh sửa. Mọi quyết định cuối cùng đều được thống nhất giữa Sở và nhóm tác giả, đảm bảo tài liệu vừa đúng định hướng chuyên môn vừa phù hợp với thực tiễn dạy học.

Cách làm này giúp bảo đảm rằng mọi ý kiến đều được xem xét một cách có hệ thống, và các điều chỉnh được thực hiện minh bạch, có căn cứ rõ ràng.

***Câu** 7. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, các ĐVXB/ hội đồng đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Trong quá trình chỉnh sửa cấu trúc và kết cấu tài liệu, các ĐVXB và hội đồng thẩm định nhìn chung đều tuân thủ hai nguyên tắc: tôn trọng đặc thù địa phương và tôn trọng ý tưởng của tác giả. Những điều chỉnh kỹ thuật chỉ nhằm đảm bảo tính mạch lạc, phù hợp sư phạm và thống nhất với Chương trình GDPT 2018, chứ không can thiệp vào các giá trị nội dung mang tính bản sắc của tỉnh.

Tuy nhiên, đôi khi hai nguyên tắc này có thể xung đột, đặc biệt khi ý tưởng trình bày của tác giả chưa phù hợp với cấu trúc sư phạm hoặc tạo khó khăn cho việc xuất bản, trong khi nội dung gốc lại cần giữ nguyên để phản ánh chính xác đặc trưng địa phương. Khi xảy ra bất đồng, chúng tôi tổ chức trao đổi ba bên (Sở - tác giả - ĐVXB) để làm rõ mục tiêu sư phạm và căn cứ chuyên môn, từ đó tìm phương án dung hòa, thường là điều chỉnh hình thức thể hiện nhưng giữ nguyên tinh thần nội dung.

Cách xử lý này giúp đảm bảo tài liệu vừa phản ánh đúng bản sắc địa phương, vừa đạt chuẩn sư phạm và kỹ thuật, đồng thời giữ được sự đồng thuận giữa các bên tham gia.

***Câu 8**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Trong tài liệu GDĐP, các chủ đề thường được ưu tiên theo hướng đảm bảo tính đặc trưng của địa phương, trong đó nhóm nội dung lịch sử và văn hóa thường chiếm tỷ trọng lớn, tiếp đến là địa lý tự nhiên - kinh tế - môi trường, tùy thuộc vào điều kiện của từng tỉnh. Việc lựa chọn chủ đề luôn bám sát yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018 và được cân đối sao cho phù hợp với từng cấp học.

Về mức độ đáp ứng yêu cầu tích hợp và liên hệ thực tiễn, nhìn chung tài liệu đã đạt mức khá tốt. Các chủ đề đều được xây dựng theo hướng kết nối kiến thức với đời sống địa phương, giúp HS hiểu và vận dụng được ngay trong bối cảnh xung quanh. Đồng thời, nhóm biên soạn cũng chú ý thể hiện "tính mở", tạo không gian để GV linh hoạt lựa chọn ví dụ và hoạt động dạy học.

Còn đối với việc loại bỏ định kiến và tránh các nội dung dễ gây tranh cãi, tài liệu được kiểm soát chặt chẽ ngay từ khâu thẩm định nội bộ. Những vấn đề nhạy cảm về lịch sử, tôn giáo, dân tộc đều được cân nhắc kỹ, bảo đảm tính khách quan và trung tính. Nhờ vậy, tài liệu vừa đúng bản sắc địa phương, vừa phù hợp tinh thần "mở" của chương trình mới.

***Câu 9**. Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Để kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm", đặc biệt ở cấp tiểu học, chúng tôi yêu cầu hình ảnh phải rõ ràng, dễ nhận biết, tránh quá nhiều chi tiết gây nhiễu, và thể hiện đúng bản chất sự vật hiện tượng. Đối với "tính thẩm mỹ", tài liệu cần có phong cách minh họa thống nhất, màu sắc hài hòa, đồng thời phản ánh được đặc trưng văn hóa - cảnh quan - con người của địa phương như một sản phẩm đại diện.

Về phương thức thực hiện, chúng tôi luôn phối hợp chặt chẽ với BTV, họa sĩ và ĐVXB để lựa chọn hình ảnh chất lượng cao, có bản quyền đầy đủ, đồng thời tổ chức các buổi rà soát kênh hình độc lập. Cách làm này giúp đảm bảo hình ảnh vừa đúng luật, vừa đẹp, vừa phục vụ hiệu quả mục tiêu giáo dục của tài liệu.

***Câu 10**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Đơn vị chúng tôi thường tổ chức các hoạt động tập huấn sử dụng tài liệu GDĐP theo cả hai hình thức: trực tiếp và trực tuyến. Nội dung tập huấn tập trung vào cấu trúc tài liệu, yêu cầu cần đạt, cách tổ chức hoạt động học và phương pháp khai thác kênh hình.

Về hiệu quả, nhìn chung GV đánh giá khá tốt, đặc biệt khi có phần thực hành thiết kế kế hoạch bài dạy và giải đáp thắc mắc trực tiếp với nhóm biên soạn. Tuy vậy, một số buổi tập huấn còn nặng lý thuyết, chưa theo sát nhu cầu cụ thể của từng cấp học hoặc từng môn tích hợp.

Để cải thiện, theo tôi cần tăng cường hoạt động theo nhóm nhỏ, mở rộng hình thức bồi dưỡng tại trường/cụm trường, và xây dựng tài liệu hướng dẫn dạng video hoặc bài giảng số để GV có thể xem lại khi cần.

***Câu 11.** Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Theo chúng tôi, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản TLGDĐP thường xuất hiện đồng thời ở nhiều khâu. Về pháp lý, thủ tục thẩm định và phê duyệt còn mất nhiều thời gian, đặc biệt do sự tách biệt giữa đơn vị thẩm định và đơn vị phê duyệt. Về nội dung, việc thể hiện đúng đặc thù địa phương nhưng vẫn đảm bảo tính sư phạm và khách quan cũng là thách thức không nhỏ. Ở khía cạnh kinh tế, quy mô in ấn nhỏ khiến chi phí cao, khó tối ưu hóa như các đầu sách thương mại.

Về kỹ thuật, yêu cầu tích hợp học liệu số theo tinh thần chương trình mới đòi hỏi năng lực công nghệ mà không phải địa phương nào cũng đáp ứng tốt. Bên cạnh đó, quy trình chuẩn hóa từ biên soạn - thẩm định - chế bản - xuất bản vẫn còn thiếu công cụ thống nhất, dẫn đến chồng chéo hoặc kéo dài thời gian xử lý.

Để vượt qua, chúng tôi đã áp dụng một số giải pháp như: chuẩn hóa quy trình phối hợp giữa Sở và ĐVXB, cập nhật dữ liệu đúng thời điểm để giảm rủi ro về kinh phí, tăng cường tập huấn kỹ thuật cho nhóm biên soạn, đồng thời đẩy mạnh số hóa tài liệu theo mức độ phù hợp. Nhờ vậy, các khó khăn được giảm dần và tiến độ triển khai những năm sau ổn định hơn.

Câu 12. *Ông/ bà có những kiến nghị cụ thể nào nhằm cải thiện chính sách, quy trình hoặc hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP? Ví dụ, làm thế nào để tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ, Sở GD&ĐT và ĐVXB?*

Theo quan điểm của chúng tôi, cần có một số kiến nghị để cải thiện chính sách và quy trình xuất bản tài liệu GDĐP. Trước hết, cấp Bộ nên ban hành hướng dẫn mang tính thống nhất và kịp thời hơn, đặc biệt về quy trình thẩm định - phê duyệt và yêu cầu đối với học liệu số. Đồng thời, nên xem xét mở rộng phân quyền cho địa phương trong các khâu phê duyệt và in ấn để giảm áp lực thủ tục hành chính.

Đối với sự phối hợp giữa Bộ, Sở GD&ĐT và ĐVXB, chúng tôi cho rằng cần thiết lập cơ chế làm việc ba bên rõ ràng, gồm đầu mối chính thức, lịch họp định kỳ và quy định về thời hạn phản hồi trong từng giai đoạn. Việc sử dụng chung các công cụ quản lý bản thảo và phần mềm theo dõi tiến độ cũng giúp hạn chế chồng chéo, đồng thời tăng tính minh bạch.

Ngoài ra, ở cấp địa phương, cần tăng cường bồi dưỡng năng lực biên soạn - quản lý xuất bản cho đội ngũ, và thúc đẩy xây dựng hệ thống tư liệu địa phương chuẩn hóa, giúp quy trình biên soạn những năm sau diễn ra nhanh, ổn định và chuyên nghiệp hơn.

Bài phỏng vấn số 4 – Mã PVS-ĐP2:

Câu 1. *Theo kinh nghiệm của ông/ bà, các quy định pháp lý hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những điểm mạnh và hạn chế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT hoặc Sở GD&ĐT như thế nào, và điều này ảnh hưởng ra sao đến quá trình lập kế hoạch?*

Theo kinh nghiệm của tôi, hệ thống quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP nhìn chung tương đối đầy đủ, tạo hành lang pháp lý rõ ràng cho các bước biên soạn, thẩm định và phê duyệt. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực tế, một số bất cập trong phân cấp và cơ chế phối hợp khiến công tác chỉ đạo và quản lý gặp nhiều khó khăn.

Điểm vướng lớn nhất là cơ chế Bộ GD&ĐT phê duyệt, nhưng tỉnh lại tổ chức thẩm định. Khi tiêu chí của hai cấp chưa đồng nhất, tài liệu phải chỉnh sửa nhiều vòng, vừa kéo dài tiến độ vừa khó xác định mốc thời gian hoàn thành. Điều này khiến kế hoạch của Sở - từ phân công nhóm tác giả, lựa chọn nhà xuất bản đến tổ chức tập huấn - luôn ở trạng thái bị động, phải điều chỉnh liên tục theo phản hồi mới.

Bên cạnh đó, cơ chế hợp tác và xã hội hoá còn thiếu rõ ràng, dẫn tới việc huy động các đơn vị tư nhân hoặc chuyên gia có kinh nghiệm gặp nhiều rào cản. Khi không thể xác định ngay mô hình hợp tác hoặc trách nhiệm pháp lý của từng bên, Sở rất khó đưa các hạng mục này vào kế hoạch năm học hoặc dự toán kinh phí, làm ảnh hưởng đến tiến độ biên soạn và chất lượng tài liệu.

Ngoài ra, cơ chế chi theo Thông tư 51 của Bộ Tài chính chưa phù hợp thực tế, đặc biệt với mức chi thấp và thủ tục quyết toán phức tạp. Điều này tác động trực tiếp đến lập kế hoạch tài chính: nhiều khoản chi cần thiết (thu thập tư liệu, nhuận bút, chỉnh sửa, bản quyền ảnh…) không thể bố trí đúng mức, làm giảm khả năng thu hút nhân sự chất lượng và tăng rủi ro chậm

tiến độ. Nói cách khác, sự thiếu linh hoạt về tài chính khiến toàn bộ kế hoạch triển khai TLGDĐP khó đạt được tính chủ động và tính khả thi như mong muốn.

Câu 2. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Theo kinh nghiệm thực tế của chúng tôi, việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT và nhà xuất bản trong quá trình xây dựng tài liệu GDĐP vẫn còn một số thách thức nhất định, dù về nguyên tắc trách nhiệm đã được quy định khá rõ: Sở phụ trách nội dung - NXB phụ trách kỹ thuật, chế bản, in ấn và phát hành.

Thách thức đầu tiên là ranh giới giữa "nội dung" và "kỹ thuật" đôi khi không tách bạch hoàn toàn. Trong thực tế, việc trình bày, minh họa hay biên tập kỹ thuật thường có ảnh hưởng ngược trở lại đến nội dung; còn Sở thì nhiều khi cần NXB hỗ trợ chỉnh sửa câu chữ, ngôn ngữ, hoặc gợi ý bố cục - những việc vượt quá phạm vi "kỹ thuật thuần túy". Nếu hai bên không thống nhất từ đầu, rất dễ dẫn tới kỳ vọng không đồng nhất hoặc "đùn đẩy trách nhiệm".

Để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả, kinh nghiệm của chúng tôi là:

- Thiết lập một đầu mối duy nhất tại Sở để làm việc với NXB, thống nhất tất cả phản hồi và tránh chồng chéo giữa các phòng ban.

- Ký kết thỏa thuận hợp tác rõ ràng, tách bạch phạm vi nội dung - kỹ thuật, nhưng đồng thời quy định cơ chế phối hợp linh hoạt cho những phần giao thoa (ví dụ: minh họa ảnh, bố cục, thuật ngữ).

- Lập kế hoạch tiến độ chi tiết theo từng giai đoạn (nội dung - kỹ thuật - thẩm định - chỉnh sửa), có mốc thời gian ràng buộc và chế độ báo cáo định kỳ.

Câu 3. *Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã từng có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền chưa, và cách xử lí ra sao?*

Theo kinh nghiệm của chúng tôi, việc phân định quyền sở hữu và đồng sở hữu đối với tài liệu GDĐP nhìn chung khá rõ ràng, bởi ngay từ đầu Sở GD&ĐT đã xác định bản thảo là sản phẩm do địa phương tổ chức biên soạn, thẩm định và chịu trách nhiệm nội dung. NXB hoặc doanh nghiệp chỉ tham gia ở các khâu kỹ thuật như thiết kế, biên tập hình thức, minh họa và in ấn. Vì vậy, quyền sở hữu trí tuệ đối với nội dung tài liệu thuộc hoàn toàn về địa phương, còn NXB giữ quyền đối với phần chế bản hoặc thiết kế nếu có thỏa thuận riêng. Việc này được quy định rõ trong hợp đồng hợp tác nên các bên đều nắm được phạm vi quyền và nghĩa vụ của mình.

Trong nhiều năm triển khai, đơn vị chúng tôi chưa từng xảy ra tranh chấp hay vướng mắc pháp lý liên quan đến bản quyền. Một phần vì chúng tôi luôn thống nhất từ đầu về quyền sở hữu bản thảo; phần khác vì các nội dung đưa vào tài liệu đều được nhóm tác giả kiểm chứng và sử dụng nguồn tư liệu có bản quyền rõ ràng.

Câu 4. *Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP của chúng tôi hiện nay chủ yếu là cán bộ quản lý và chuyên gia giáo dục tại địa phương, chiếm tỷ lệ lớn nhất vì họ nắm vững chương trình, phương pháp dạy học và nhu cầu thực tế của HS. Bên cạnh đó, chúng tôi mời thêm các chuyên gia, nhà quản lý am hiểu về các lĩnh vực của địa phương để tham gia góp ý, bổ sung nội dung mang tính chuyên sâu. Một số nghệ nhân, nhân chứng lịch sử hoặc người làm nghề đặc thù được mời ở mức độ tư vấn khi cần thiết, tùy theo chủ đề.

Về tuyển chọn, chúng tôi nhận thấy cần xây dựng tiêu chí lựa chọn rõ ràng hơn, không chỉ dựa vào chức vụ hay thâm niên, mà phải đánh giá đúng năng lực viết, hiểu biết về địa phương và khả năng chuyển hóa kiến thức thành học liệu sư phạm. Điều này giúp đội ngũ biên soạn đồng đều hơn và giảm bớt tình trạng nội dung phải sửa chữa nhiều vòng.

Bên cạnh đó, công tác quản lý cộng tác viên có thể cải thiện thông qua việc tập huấn bài bản trước khi biên soạn, hướng dẫn quy trình, cách khai thác tư liệu và chuẩn hóa ngôn ngữ học liệu. Khi tất cả thành viên đều hiểu chung một chuẩn, chất lượng bản thảo sẽ ổn định hơn.

Cuối cùng, cần áp dụng công cụ quản lý tiến độ và phản hồi một cách chuyên nghiệp, kết hợp chế độ nhuận bút phù hợp để tạo động lực. Cách làm này giúp quá trình biên soạn minh bạch, hiệu quả và đảm bảo chất lượng tài liệu ngay từ vòng đầu.

Câu 5. *Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Anh/chị thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Về mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB, chúng tôi thường mời họ tham dự một số buổi thực nghiệm sư phạm tại các trường và tham gia các buổi góp ý, lấy ý kiến rộng rãi của GV và cán bộ quản lý. Dù không tham gia toàn bộ quá trình, nhưng sự hiện diện của BTV trong các buổi quan trọng giúp họ nắm bắt được cách GV triển khai bài học, khó khăn của HS và những điểm chưa rõ trong trình bày.

Thực tế cho thấy sự tham gia này đã góp phần nâng cao chất lượng bản thảo, đặc biệt ở khía cạnh ngôn ngữ, cách diễn đạt, bố cục hình thức và tính logic giữa kênh chữ - kênh hình. Khi BTV hiểu bối cảnh sử dụng tài liệu và phản hồi từ cơ sở giáo dục, họ chỉnh sửa bản thảo phù hợp hơn, hạn chế lỗi kỹ thuật và giảm số vòng chỉnh sửa về sau.

Tuy vậy, để tăng cường hiệu quả hơn nữa, tôi cho rằng cần mở rộng phạm vi tham gia của BTV, không chỉ ở buổi thực nghiệm mà cả ở giai đoạn chuẩn bị công cụ đánh giá, quan sát lớp học có mục tiêu rõ ràng, hoặc tham gia họp phản hồi nội bộ giữa các nhóm biên soạn. Đồng thời, nên có cơ chế phối hợp thống nhất giữa Sở và NXB để đảm bảo BTV tiếp cận đúng thông tin, tránh tham gia mang tính hình thức.

Nếu làm được như vậy, sự đóng góp của BTV không chỉ dừng lại ở khâu kỹ thuật mà còn hỗ trợ tích cực cho quá trình hoàn thiện nội dung, giúp bản thảo cuối cùng có tính sư phạm, tính thực tiễn và tính thẩm mỹ cao hơn.

Câu 6*. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị ông/ bà diễn ra như thế nào? Ông/bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Quy trình xử lý góp ý từ các nguồn bên ngoài như hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm và chuyên gia địa phương tại đơn vị chúng tôi được thực hiện theo chuỗi ba bước: tiếp nhận - tổng hợp - điều chỉnh. Sau mỗi đợt góp ý, Sở sẽ tiếp nhận đầy đủ biên bản, phiếu góp ý hoặc bản ghi chép phản hồi, sau đó giao bộ phận phụ trách tổng hợp theo từng nhóm vấn đề như: nội dung học thuật, tính sư phạm, tính chính xác của tư liệu và yếu tố kỹ thuật trình bày.

Sau khi tổng hợp, chúng tôi tổ chức họp liên nhóm gồm đại diện Sở, nhóm tác giả và BTV của ĐVXB để rà soát từng góp ý, phân loại theo mức độ:

- Góp ý bắt buộc điều chỉnh (liên quan đến sai lệch kiến thức, số liệu, tính khoa học).
- Góp ý cần xem xét nhưng có thể điều chỉnh linh hoạt.
- Góp ý chỉ mang tính đề xuất, có thể tiếp thu hoặc lưu lại cho lần xuất bản sau.

Quá trình xử lý này giúp chúng tôi đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm và tính thực tiễn của tài liệu, đồng thời hạn chế việc sửa đi sửa lại nhiều vòng. Nhờ có quy trình rõ ràng và sự

phối hợp chặt chẽ giữa các bên, những góp ý có giá trị đều được tiếp thu kịp thời và áp dụng một cách hợp lý vào bản thảo cuối cùng.

***Câu 7**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, các ĐVXB/ hội đồng đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Trong quá trình sửa chữa nội dung, đặc biệt là những phần liên quan đến cấu trúc và kết cấu tài liệu, cả ĐVXB lẫn hội đồng thẩm định đều tuân thủ khá nghiêm túc hai nguyên tắc: "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả". "Tôn trọng địa phương" nghĩa là bảo đảm nội dung phản ánh đúng đặc trưng văn hóa - lịch sử - kinh tế của tỉnh, không áp đặt cách nhìn từ bên ngoài. "Tôn trọng tác giả" là ghi nhận đóng góp chuyên môn, ý tưởng sư phạm và cách diễn đạt của nhóm biên soạn, tránh chỉnh sửa quá mức làm mất dấu ấn học thuật của họ.

Tuy nhiên, đã có những thời điểm hai nguyên tắc này xung đột. Cách chúng tôi giải quyết là đối thoại trực tiếp và minh bạch. Sở tổ chức cuộc họp gồm đại diện đơn vị góp ý, nhóm tác giả và BTV của NXB để phân tích từng góp ý. Nếu xung đột xuất phát từ cách diễn đạt hoặc bố cục, chúng tôi chỉ điều chỉnh kỹ thuật để giữ nguyên tinh thần của tác giả. Nếu xung đột thuộc về nội dung chưa phản ánh đúng thực tế địa phương, chúng tôi đề nghị điều chỉnh có điểm tựa bằng tư liệu và dẫn chứng, đồng thời giải thích rõ để tác giả đồng thuận.

Nhờ cách làm này, hầu hết các trường hợp đều được giải quyết theo hướng hài hòa, đảm bảo bản thảo cuối cùng vừa giữ được bản sắc địa phương, vừa bảo tồn sự sáng tạo và đóng góp chuyên môn của tác giả, đồng thời đáp ứng yêu cầu sư phạm và thẩm định.

***Câu 8**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Trong quá trình xây dựng tài liệu GDĐP, chúng tôi thường ưu tiên các chủ đề lịch sử và địa lý, vì đây là những lĩnh vực phản ánh rõ nét bản sắc, đặc điểm tự nhiên và quá trình hình thành - phát triển của địa phương. Các nội dung này tương đối ổn định, có nhiều tư liệu chính thống và dễ tích hợp vào hoạt động học tập theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Ngược lại, các chủ đề về chính trị - xã hội đương đại thường biến động nhanh, dễ phát sinh những vấn đề nhạy cảm hoặc chưa thống nhất về mặt thông tin, nên chúng tôi cân nhắc kỹ và hạn chế đưa vào, trừ khi có tư liệu rõ ràng và được các sở, ngành liên quan xác nhận.

Về mức độ đáp ứng yêu cầu tích hợp và liên hệ thực tiễn, chúng tôi đánh giá rằng tài liệu hiện nay đáp ứng khá tốt. Các bài học được thiết kế để HS tìm hiểu địa phương thông qua câu chuyện, nhân vật, địa danh, hoặc hoạt động trải nghiệm cụ thể, giúp các em thấy được sự kết nối giữa kiến thức và đời sống. Chẳng hạn, một bài về địa lý không chỉ mô tả địa hình mà còn gợi mở tác động đến nông nghiệp, giao thông hay du lịch của tỉnh. Đây là cách để tài liệu vừa đảm bảo kiến thức cốt lõi, vừa gắn với thực tiễn địa phương theo đúng tinh thần GDPT 2018.

Chúng tôi cũng đặc biệt lưu ý đến tính mở và **việc** loại bỏ định kiến, tránh đưa vào các vấn đề gây tranh cãi. Nội dung được viết theo hướng mô tả khách quan, tránh nhận định mang tính tuyệt đối hoặc nhạy cảm. Nhờ vậy, tài liệu vừa bảo đảm tính chính xác, vừa không tạo ra hiểu lầm trong dạy học.

***Câu 9**. Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu phù hợp sư phạm:

- Tính trực quan - Hình ảnh phải dễ hiểu, hỗ trợ làm rõ nội dung, tránh sử dụng hình quá phức tạp hoặc nhiều chi tiết gây phân tán sự chú ý.

- Tính an toàn và phù hợp lứa tuổi - Không dùng hình mang tính biểu tượng chính trị nhạy cảm, hình bạo lực, hoặc hình có thể gây hiểu nhầm đối với HS.

- Tính gắn kết với hoạt động học - Kênh hình phải phục vụ mục tiêu bài học, ví dụ giúp HS quan sát đặc điểm địa lý, nhận dạng di sản văn hóa, hoặc nhận biết nghề truyền thống.

Về tính thẩm mỹ và tính đại diện cho địa phương, chúng tôi hướng đến sử dụng hình ảnh phản ánh đúng bản sắc: di tích, cảnh quan, lễ hội, nghề truyền thống, nhân vật tiêu biểu… Tuy nhiên để đạt chất lượng cao hơn, theo tôi cần triển khai một số giải pháp:

- Xây dựng kho tư liệu địa phương với sự phối hợp của Sở Văn hóa, Bảo tàng tỉnh, Đài truyền hình… để có nguồn ảnh bản quyền, độ phân giải cao, phong phú và cập nhật.

- Đặt hàng chụp mới đối với những địa danh, hoạt động đặc sắc nhưng chưa có ảnh tư liệu đạt chuẩn. Đây là cách hiệu quả để nâng chất lượng hình ảnh, đồng thời tạo ra sản phẩm thẩm mỹ mang dấu ấn địa phương.

- Phối hợp chặt với BTV và họa sĩ NXB để thống nhất phong cách hình ảnh, tránh tình trạng mỗi bài một kiểu hoặc hình ảnh thiếu đồng bộ.

- Thẩm định kênh hình riêng trước khi đưa vào bản thảo cuối, đảm bảo tính đại diện, tính chính xác và hiệu ứng sư phạm.

Nếu làm tốt những giải pháp này, tôi tin rằng kênh hình của TLGDĐP sẽ không chỉ đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, mà còn trở thành một phần quan trọng thể hiện bản sắc và niềm tự hào của địa phương trong sản phẩm giáo dục.

***Câu 10**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Về hoạt động hỗ trợ và tập huấn cho GV, đơn vị chúng tôi tổ chức định kỳ hằng năm, với cả hình thức trực tiếp và trực tuyến tùy điều kiện từng thời điểm. Thông thường, mỗi khi tài liệu GDĐP hoàn thiện hoặc có điều chỉnh, Sở sẽ tổ chức 1-2 lớp tập huấn cấp tỉnh cho đội ngũ cốt cán; sau đó các phòng GD&ĐT triển khai tập huấn nhân rộng cho GV tại địa phương. Nội dung tập huấn tập trung vào cấu trúc tài liệu, phương pháp tổ chức bài học, cách khai thác hoạt động trải nghiệm và xử lý một số tình huống sư phạm đặc thù.

Đánh giá chung, các hoạt động này mang lại hiệu quả tích cực. GV nắm bắt nhanh cách tiếp cận của tài liệu, chủ động hơn trong việc thiết kế hoạt động dạy học, và phản hồi từ cơ sở cho thấy việc tập huấn đã giúp họ tự tin hơn khi triển khai bài học gắn với hiểu biết địa phương. Tuy nhiên, cũng phải thẳng thắn rằng một số GV vẫn còn thụ động, chủ yếu vì thời gian tập huấn ngắn hoặc khối lượng kiến thức nhiều, dẫn đến việc ứng dụng chưa đồng đều giữa các trường.

Để nâng cao hiệu quả, tôi cho rằng cần thực hiện một số giải pháp:

- Tăng thời lượng tập huấn thực hành, cho GV trực tiếp thiết kế bài dạy mẫu và nhận phản hồi ngay.

- Xây dựng học liệu hỗ trợ trực tuyến, gồm video minh họa, bài dạy mẫu, hướng dẫn từng bước để GV có thể xem lại bất cứ lúc nào.

- Tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường, tạo diễn đàn để GV chia sẻ kinh nghiệm thực tế sau khi triển khai.

- Mời tác giả hoặc BTV tham dự tập huấn, giúp giải đáp trực tiếp những thắc mắc về nội dung và phương pháp.

Nếu triển khai được những giải pháp này, tôi tin rằng việc sử dụng TLGDĐP trong nhà trường sẽ ngày càng hiệu quả và đồng bộ hơn, giúp HS tiếp cận bài học một cách sinh động, gần gũi và chính xác về địa phương.

Câu 11. *Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Theo quan sát của chúng tôi, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP gặp nhiều khó khăn đến từ nhiều khía cạnh khác nhau. Về pháp lý, quy trình tỉnh thẩm định nhưng Bộ phê duyệt khiến thời gian bị kéo dài, đôi khi phải sửa đổi nội dung nhiều vòng để đáp ứng yêu cầu của cả hai cấp. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ lập kế hoạch và triển khai tài liệu trong nhà trường.

Về nội dung, khó khăn lớn nhất là tính đặc thù của tài liệu GDĐP. Nhiều tư liệu địa phương phân tán, thiếu nguồn chính thống hoặc chưa được số hóa, dẫn đến việc xác minh, kiểm chứng mất nhiều thời gian. Một số chủ đề nhạy cảm hoặc có nhiều cách hiểu khác nhau (đặc biệt trong lĩnh vực chính trị - xã hội) phải cân nhắc loại bỏ hoặc hiệu chỉnh để đảm bảo an toàn thông tin và phù hợp sư phạm.

Về kinh tế, thách thức nổi bật hiện nay là mức chi cho hoạt động biên soạn và thẩm định còn thấp, chưa tương xứng với khối lượng công việc, trong khi yêu cầu chất lượng ngày càng cao. Nhiều khoản chi phát sinh như khảo sát thực địa, mua tư liệu, liên hệ chuyên gia… không nằm trong định mức hoặc rất khó quyết toán. Đã có thời điểm, cán bộ của Sở phải tạm ứng tiền cá nhân để đảm bảo tiến độ công việc, sau đó mới hoàn thiện thủ tục thanh toán. Đây là áp lực không nhỏ đối với đơn vị quản lý.

Để vượt qua những khó khăn này, chúng tôi đã triển khai nhiều giải pháp:

- Thiết lập đầu mối phối hợp duy nhất trong Sở để làm việc với NXB và hội đồng thẩm định nhằm giảm trùng lặp, hỗn nhiễu thông tin.

- Xây dựng kho tư liệu địa phương phối hợp cùng Sở Văn hóa, bảo tàng, đài PT-TH… để có nguồn tư liệu chuẩn hóa và giảm chi phí mua bản quyền.

- Tối giản và chuẩn hóa nội dung, tránh chọn chủ đề nhạy cảm hoặc khó kiểm chứng, ưu tiên lĩnh vực lịch sử và địa lý vốn ổn định và giàu giá trị giáo dục

- Tăng cường tập huấn đội ngũ biên soạn, giúp giảm số vòng sửa chữa và nâng hiệu suất công việc, từ đó giảm chi phí phát sinh.

- Trao đổi sớm với NXB về kế hoạch và định mức tài chính, giúp dự trù tốt hơn và giảm tình trạng phải ứng tiền cá nhân.

Câu 12. *Ông/ bà có những kiến nghị cụ thể nào nhằm cải thiện chính sách, quy trình hoặc hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP? Ví dụ, làm thế nào để tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ, Sở GD&ĐT và ĐVXB?*

Theo quan điểm của chúng tôi, để nâng cao hiệu quả xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới, cần có một số kiến nghị ở cả cấp chính sách và quy trình triển khai. Trước hết, Bộ GD&ĐT nên thống nhất và chuẩn hóa quy trình thẩm định - phê duyệt, tránh tình trạng tỉnh thẩm định nhưng Bộ phê duyệt theo tiêu chí khác, gây sửa chữa nhiều vòng. Nếu có thể ban hành bộ tiêu chí chung toàn quốc cho tài liệu GDĐP, các địa phương và ĐVXB sẽ chủ động và thống nhất hơn.

Thứ hai, cần làm rõ cơ chế hợp tác giữa Sở GD&ĐT và nhà xuất bản, đặc biệt về phạm vi hỗ trợ nội dung - kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và trách nhiệm trong quá trình biên tập. Việc ký kết thỏa thuận hợp tác ngay từ đầu, có ranh giới rõ ràng nhưng linh hoạt, sẽ giúp giảm kỳ vọng không đồng nhất giữa hai bên.

Thứ ba, để tăng cường phối hợp giữa Bộ - Sở - NXB, tôi kiến nghị:

- Thiết lập kênh trao đổi trực tuyến chung, cho phép xử lý góp ý theo thời gian thực và tránh hiểu sai khi truyền đạt qua nhiều cấp.

- Bố trí đầu mối duy nhất ở cả Bộ và Sở để làm việc với NXB, đảm bảo thống nhất thông tin và hạn chế trùng lặp phản hồi.

- Tổ chức các buổi tập huấn liên ngành, nơi Bộ làm rõ yêu cầu, Sở chia sẻ thực tiễn, và NXB nêu vướng mắc kỹ thuật để cùng tháo gỡ.

Cuối cùng, về tài chính, cần xem xét điều chỉnh cơ chế chi cho hoạt động biên soạn - thẩm định phù hợp hơn với khối lượng công việc thực tế, tránh tình trạng cán bộ phải tạm ứng tiền cá nhân. Nếu chi phí được đảm bảo đầy đủ và hợp lý, chất lượng tài liệu và tiến độ triển khai chắc chắn sẽ được nâng cao.

Bài phỏng vấn số 5 – Mã PVS-ĐP3:

Câu 1. *Theo kinh nghiệm của ông/ bà, các quy định pháp lý hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những điểm mạnh và hạn chế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT hoặc Sở GD&ĐT như thế nào, và điều này ảnh hưởng ra sao đến quá trình lập kế hoạch?*

Theo kinh nghiệm của tôi, có thể thấy rằng khung pháp lý hiện hành liên quan đến biên soạn, thẩm định và xuất bản tài liệu GDĐP về cơ bản khá đầy đủ và đồng bộ. Bộ GD&ĐT đã ban hành hệ thống văn bản tương đối trọn vẹn cho cả ba cấp học: Tiểu học, THCS và THPT; đồng thời quy định rõ các bước trong quy trình biên soạn, thẩm định và triển khai thực hiện. Nhờ vậy, các địa phương - trong đó có tỉnh chúng tôi - có cơ sở pháp lý vững chắc để tổ chức triển khai xuất bản tài liệu GDĐP một cách bài bản, tránh tình trạng mỗi nơi làm một kiểu.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thực tế, chúng tôi cũng gặp một số hạn chế nhất định từ hệ thống văn bản hiện hành:

Thứ nhất, một số hướng dẫn đôi khi quá chi tiết và "đóng", dẫn tới việc các Sở GD&ĐT khó linh hoạt điều chỉnh cho phù hợp với đặc thù địa phương. Trong khi đó, GDĐP vốn cần không gian mở để phản ánh bản sắc văn hóa - lịch sử - kinh tế của tỉnh, nên sự cứng nhắc trong văn bản khiến quá trình tổ chức có những thời điểm bị chậm hoặc thiếu chủ động.

Thứ hai, hướng dẫn về in ấn và phát hành tài liệu chưa thật sự rõ ràng. Nhiều nội dung chưa quy định cụ thể về cơ chế in ấn, phương thức phát hành hay cơ chế tự chủ, dẫn đến tình trạng tài liệu biên soạn xong nhưng chưa thể đưa vào in ấn, gây lỡ kế hoạch triển khai năm học.

Thứ ba, cơ chế chi cho một số hoạt động như biên soạn, thẩm định, chỉnh sửa, tập huấn sử dụng tài liệu… còn ở mức thấp, chưa tương xứng với khối lượng và tính chất công việc. Điều này phần nào ảnh hưởng đến việc thu hút đội ngũ chuyên gia chất lượng cao cũng như bảo đảm tiến độ các khâu kỹ thuật.

Tất cả những điểm hạn chế nói trên tác động trực tiếp đến quá trình lập kế hoạch của Sở GD&ĐT. Chẳng hạn, khi mức chi chưa phù hợp, kế hoạch mời chuyên gia phải điều chỉnh lại, dẫn tới kéo dài tiến độ biên soạn. Điều này ảnh hưởng đến cả chu kỳ chuẩn bị năm học và việc tổ chức dạy học GDĐP tại các nhà trường.

Nói tóm lại, khung pháp lý đã tạo nền tảng khá thuận lợi, nhưng để việc xuất bản tài liệu GDĐP thực sự trôi chảy và hiệu quả, chúng tôi rất mong có thêm những điều chỉnh theo hướng mở, linh hoạt và sát thực tiễn hơn, đặc biệt ở khâu in ấn - phát hành và cơ chế tài chính.

Câu 2. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT và nhà xuất bản nhìn chung khá rõ: Sở chịu trách nhiệm về nội dung, còn nhà xuất bản phụ trách kỹ thuật, in ấn và phát hành. Tuy nhiên, thách thức chủ yếu là ranh giới giữa "nội dung" và "kỹ thuật" đôi khi bị chồng lấn, đặc biệt khi các chỉnh sửa kỹ thuật lại ảnh hưởng đến cách diễn đạt hoặc cấu trúc nội dung. Bên cạnh đó, tiến

độ làm việc của hai bên có thể lệch nhau, và cơ chế tài chính chưa thật sự linh hoạt khiến quá trình triển khai bị chậm.

Để phối hợp hiệu quả, điều quan trọng nhất là có quy chế phối hợp thống nhất ngay từ đầu, trong đó làm rõ quy trình trao đổi, mốc tiến độ và trách nhiệm của từng bên. Cùng với đó, cần thiết lập đầu mối điều phối chung, họp chuyên môn định kỳ và áp dụng các công cụ quản lý dự án để kiểm soát phiên bản tài liệu. Khi hai bên giữ được sự liên thông và minh bạch trong mọi khâu, quá trình xuất bản tài liệu GDĐP sẽ diễn ra suôn sẻ và đúng tiến độ.

Câu 3. *Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã từng có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền chưa, và cách xử lí ra sao?*

Theo quan điểm của chúng tôi, việc phân định đồng sở hữu đối với tài liệu GDĐP giữa Sở GD&ĐT và ĐVXB là khá rõ ràng và đã được hai bên thống nhất ngay từ đầu thông qua hợp đồng. Đây là lựa chọn phù hợp, bởi quá trình hình thành tài liệu là sự chung tay: Sở chịu trách nhiệm nội dung, còn nhà xuất bản đảm nhiệm biên tập kỹ thuật và phát hành. Nhờ có thỏa thuận sớm nên đến nay chúng tôi chưa gặp tranh chấp lớn hay vấn đề pháp lý đáng kể liên quan đến bản quyền.

Tuy vậy, cơ chế đồng sở hữu cũng tạo ra một số khó khăn nhất định, đặc biệt khi địa phương có chủ trương cấp phát tài liệu miễn phí hoặc cần linh hoạt trong việc in ấn thêm tài liệu cho HS. Do tài liệu không thuộc toàn quyền của Sở, mỗi quyết định in bổ sung, điều chỉnh giá, hay chia sẻ tài liệu điện tử đều phải trao đổi và thống nhất với nhà xuất bản, khiến thời gian xử lý kéo dài. Trong thực tế, để giải quyết các vướng mắc này, hai bên thường phải có các cuộc họp bổ sung, điều chỉnh phụ lục hợp đồng hoặc thống nhất lại phương án phân bổ chi phí nhằm bảo đảm vừa tuân thủ pháp luật, vừa đáp ứng nhu cầu của địa phương.

Câu 4. *Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP của chúng tôi thường gồm ba nhóm chính: GV và chuyên gia giáo dục (chiếm tỷ lệ lớn nhất, khoảng 50-60%), chuyên gia văn hóa, lịch sử, địa lý địa phương từ các viện, bảo tàng, hội chuyên ngành (khoảng 30-40%), và một số nghệ nhân, người am hiểu phong tục, nghề truyền thống tham gia ở mức độ tư vấn hoặc cung cấp tư liệu (khoảng 10%). Cơ cấu này giúp bản thảo vừa bảo đảm tính sư phạm, vừa phản ánh đúng bản sắc địa phương.

Để nâng cao chất lượng bản thảo, công tác tuyển chọn và quản lý cộng tác viên cần chặt chẽ hơn. Theo tôi, cần: (1) xây dựng bộ tiêu chí lựa chọn rõ ràng theo từng nhóm chuyên môn; (2) áp dụng hợp đồng trách nhiệm kèm tiến độ cụ thể để tránh kéo dài; (3) tổ chức tập huấn thống nhất yêu cầu, cấu trúc và phương pháp biên soạn trước khi bắt tay vào viết; và (4) tăng cường cơ chế phản biện nội bộ hoặc mời chuyên gia độc lập góp ý theo từng chương. Khi quy trình chuyên nghiệp và minh bạch hơn, chất lượng bản thảo sẽ ổn định và giảm hẳn tình trạng phải chỉnh sửa nhiều vòng.

Câu 5. *Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Anh/chị thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Trong thực tế, mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là tương đối hạn chế. BTV thường theo dõi gián tiếp thông qua báo cáo của Sở hoặc tham gia một vài buổi góp ý trọng tâm, chứ chưa gắn bó xuyên suốt cùng các nhóm trường thực nghiệm. Điều này khiến họ nắm bắt chưa đầy đủ phản hồi của GV - HS, đặc biệt những chi tiết nhỏ nhưng ảnh hưởng lớn đến cách trình bày, minh họa hay tải nội dung của bài học.

Việc tham gia chưa sâu của BTV có thể làm cho quá trình chỉnh sửa sau thực nghiệm kéo dài hơn, do nhà xuất bản phải "hiểu lại" các góp ý qua trung gian. Ngược lại, trong những lần BTV trực tiếp dự giờ hoặc làm việc cùng GV, chất lượng bản thảo cải thiện rõ rệt: cách trình bày hợp lý hơn, minh họa sát thực tế hơn và giảm hẳn lỗi giao diện - kỹ thuật.

Để tăng cường hiệu quả, tôi đề xuất:

- Cử BTV tham gia trực tiếp một số buổi thực nghiệm then chốt, đặc biệt ở các chủ đề có nhiều hình ảnh, dữ liệu thực địa.

- Thiết lập nhóm trao đổi chung giữa tác giả - BTV - GV thực nghiệm để xử lý ngay các góp ý.

Khi BTV đồng hành sớm và sát hơn, chất lượng cuối cùng của bản thảo sẽ ổn định, mạch lạc và phù hợp thực tiễn lớp học hơn rất nhiều.

***Câu 6**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị ông/ bà diễn ra như thế nào? Ông/bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Quy trình xử lý góp ý tại đơn vị chúng tôi diễn ra theo ba bước chính: (1) tiếp nhận và phân loại góp ý từ hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm và chuyên gia địa phương; (2) tổng hợp thành từng nhóm vấn đề (nội dung, sư phạm, kỹ thuật, hình ảnh - tư liệu…); và (3) làm việc lại với nhóm tác giả để thống nhất phương án chỉnh sửa, sau đó chuyển cho nhà xuất bản rà soát kỹ thuật. Quy trình này giúp tránh bỏ sót góp ý và bảo đảm các quyết định chỉnh sửa đều có căn cứ.

Ví dụ, trong một chủ đề lịch sử, GV thực nghiệm phản ánh rằng thời lượng hoạt động quá dài, còn hội đồng thẩm định yêu cầu bổ sung tư liệu chính thống về một sự kiện địa phương. Chúng tôi tổng hợp hai nhóm góp ý này, yêu cầu tác giả rút gọn hoạt động học nhưng vẫn giữ yêu cầu cần đạt, đồng thời liên hệ Sở Văn hóa để lấy thêm tư liệu. Sau khi tác giả sửa, BTV của nhà xuất bản kiểm tra lại cách trình bày và hình ảnh minh họa để bảo đảm kỹ thuật. Nhờ quy trình rõ ràng, bản thảo hoàn thiện nhanh và bám sát cả yêu cầu chuyên môn lẫn thực tiễn lớp học.

***Câu 7**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, các ĐVXB/ hội đồng đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Trong quá trình chỉnh sửa cấu trúc và kết cấu tài liệu, các ĐVXB và hội đồng thẩm định nhìn chung tuân thủ khá tốt nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả". Những nội dung mang tính bản sắc, phong tục, tư liệu địa phương luôn được ưu tiên giữ nguyên, còn các điều chỉnh chủ yếu tập trung vào logic trình bày, chuẩn sư phạm và yêu cầu của Chương trình GDPT 2018. Đồng thời, hội đồng luôn trao đổi trực tiếp với tác giả trước khi sửa, bảo đảm mọi thay đổi đều có sự đồng thuận.

Tuy nhiên, cũng có lúc hai nguyên tắc này xảy ra xung đột. Ví dụ, tác giả muốn giữ một cách kể chuyện hoặc bố cục mang màu sắc địa phương, nhưng hội đồng cho rằng cách trình bày chưa phù hợp với cấu trúc bài học theo chương trình mới. Trong những trường hợp như vậy, chúng tôi tổ chức làm việc ba bên - tác giả, hội đồng và BTV - để phân tích rõ lý do và tìm phương án dung hòa: giữ được tinh thần địa phương nhưng điều chỉnh cách trình bày cho phù hợp yêu cầu sư phạm. Nhờ cách tiếp cận đối thoại, hầu hết các xung đột đều được giải quyết ổn thỏa và bản thảo cuối cùng vẫn bảo đảm tính đặc thù, khoa học và nhất quán.

***Câu 8**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Trong tài liệu GDĐP, các chủ đề lịch sử, văn hóa, địa lý và kinh tế địa phương thường được ưu tiên cân đối để vừa phản ánh bản sắc vùng miền, vừa gắn với chương trình giáo dục chính khóa. Lịch sử và văn hóa chiếm trọng tâm nhằm giúp HS hiểu được truyền thống, phong tục, lễ hội; địa lý và kinh tế được đưa vào để liên hệ thực tiễn, giúp HS thấy rõ mối quan hệ giữa môi trường, đời sống và hoạt động sản xuất của địa phương.

Về mức độ tích hợp và liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, hầu hết tài liệu đều xây dựng hoạt động trải nghiệm, dự án nhỏ, câu hỏi gợi mở và tình huống thực tế để HS tự khám phá. Đồng thời, các bản thảo đều được thiết kế theo hướng mở, tránh áp đặt quan điểm chủ quan hay định kiến; những vấn đề nhạy cảm, tranh cãi trong lịch sử hay văn hóa địa phương được trình bày dưới dạng gợi ý thảo luận, nêu nhiều góc nhìn thay vì kết luận duy nhất.

***Câu 9**. Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Để đảm bảo kênh hình phù hợp sư phạm ở cấp tiểu học, chúng tôi chú trọng:

- Hình ảnh rõ ràng, sinh động, dễ nhận biết và gắn trực tiếp với nội dung bài học.
- Hình minh họa kích thích tò mò, gợi hoạt động trải nghiệm, tránh gây nhầm lẫn hoặc quá phức tạp.

Về tính thẩm mỹ và đại diện cho địa phương, chúng tôi kết hợp:

- Sử dụng màu sắc, họa tiết, biểu tượng địa phương trong minh họa.
- Tham vấn nghệ nhân, chuyên gia văn hóa để kiểm duyệt các chi tiết đặc trưng.
- BTV đảm bảo bố cục hài hòa, hình ảnh rõ nét và thống nhất phong cách.

Nhờ các biện pháp này, hình ảnh không chỉ hỗ trợ sư phạm, mà còn giúp tài liệu trở thành sản phẩm mang bản sắc và giá trị đại diện của địa phương.

***Câu 10**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Đơn vị chúng tôi thường tổ chức tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV theo hai hình thức chính:

- Hội thảo tập trung tại Sở hoặc các phòng GD&ĐT, dành cho các GV chủ chốt, mỗi đợt khoảng 30-50 người;
- Tập huấn trực tuyến hoặc chia nhỏ theo cụm trường, giúp mở rộng phạm vi tham gia mà vẫn đảm bảo tương tác.

Hiệu quả nhìn chung tốt ở mức giúp GV nắm rõ cấu trúc, phương pháp dạy học và cách sử dụng hoạt động trải nghiệm trong chương trình GDPT 2018, đồng thời tăng cường sự tự tin khi áp dụng tài liệu vào lớp học. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế ở việc theo dõi, hỗ trợ sau tập huấn chưa thường xuyên, nên một số GV gặp khó khăn khi triển khai thực tế.

Để cải thiện, chúng tôi đề xuất:

- Tăng cường hệ thống hỗ trợ trực tuyến, như diễn đàn, nhóm chat chuyên môn để GV trao đổi và được tư vấn kịp thời;
- Lập hướng dẫn sử dụng chi tiết kèm video minh họa cho từng chủ đề;
- Thực hiện tập huấn lặp lại hoặc "tập huấn theo dự án" sau một học kỳ, giúp GV vừa học vừa áp dụng, đồng thời điều chỉnh nội dung phù hợp thực tế lớp học.

***Câu 11.** Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Theo kinh nghiệm của chúng tôi, các khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP có thể được tóm gọn theo năm nhóm:

- Pháp lý - thủ tục cấp phép: Quy trình cấp phép và phê duyệt đôi khi còn phức tạp, thời gian kéo dài, đặc biệt khi cần điều chỉnh nội dung theo phản hồi của hội đồng thẩm định hoặc nhà xuất bản.

- Nội dung - tính đặc thù địa phương: Biên soạn tài liệu vừa đảm bảo chuẩn sư phạm, vừa phản ánh bản sắc địa phương là thách thức lớn; dễ phát sinh xung đột giữa yêu cầu chương trình GDPT 2018 và việc giữ nguyên các nét văn hóa, lịch sử đặc trưng.

- Kinh tế - hiệu quả đầu tư: Quy mô xuất bản nhỏ, chi phí biên soạn, minh họa, in ấn và phát hành cao, trong khi số lượng HS sử dụng hạn chế, dẫn đến chi phí trên mỗi bản rất cao.

Giải pháp đã áp dụng:

- Thiết lập quy chế phối hợp rõ ràng giữa Sở và NXB, phân công đầu mối cho từng khâu;

- Tập huấn và hướng dẫn tác giả/CTV trước khi biên soạn, giảm số vòng chỉnh sửa;

- Sử dụng bản mềm và tài nguyên số để giảm chi phí in ấn và tăng khả năng truy cập;

Câu 12. *Ông/ bà có những kiến nghị cụ thể nào nhằm cải thiện chính sách, quy trình hoặc hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP? Ví dụ, làm thế nào để tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ, Sở GD&ĐT và ĐVXB?*

- Bộ GD&ĐT cần điều chỉnh một số văn bản hướng dẫn theo hướng linh hoạt hơn, cho phép địa phương điều chỉnh chi tiết nội dung, in ấn, phát hành phù hợp đặc thù vùng miền.

- Rà soát cơ chế chi hỗ trợ biên soạn, minh họa và thẩm định để đảm bảo thu hút được chuyên gia, đồng thời cân đối với ngân sách thực tế.

- Thiết lập quy trình phối hợp 3 bên (Bộ - Sở - Nhà xuất bản) ngay từ giai đoạn lập kế hoạch, gồm: tiến độ, trách nhiệm, cơ chế góp ý và phê duyệt.

- Ứng dụng công cụ quản lý dự án trực tuyến để theo dõi tiến độ biên soạn, thực nghiệm, chỉnh sửa và in ấn.

<u>Bài phỏng vấn số 6 – Mã PVS-ĐP4</u>:

Câu 1. *Theo kinh nghiệm của ông/ bà, các quy định pháp lý hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những điểm mạnh và hạn chế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT hoặc Sở GD&ĐT như thế nào, và điều này ảnh hưởng ra sao đến quá trình lập kế hoạch?*

Tôi xin phép trả lời trên góc độ quản lý hoạt động biên soạn và triển khai tài liệu GDĐP ở cấp trung học. Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp lý hiện hành của Bộ GD&ĐT về tài liệu GDĐP tương đối đầy đủ, tạo cơ sở pháp lý để chúng tôi tổ chức biên soạn, thẩm định và triển khai tài liệu khá thuận lợi trong những năm vừa qua. Các văn bản hướng dẫn về nội dung, về yêu cầu cần đạt, về quy trình phối hợp giữa địa phương và ĐVXB là khá rõ, giúp Sở có căn cứ thực hiện.

Tuy nhiên, qua quá trình triển khai thực tế, chúng tôi nhận thấy vẫn còn một số hạn chế:

Thứ nhất, việc thẩm định và phê duyệt thuộc hai cơ quan khác nhau, dẫn đến quy trình bị kéo dài và phát sinh nhiều vòng sửa chữa. Nhiều bộ tài liệu dù đã được UBND tỉnh thẩm định xong nhưng vẫn phải chờ Bộ phê duyệt, có trường hợp kéo dài tới giữa học kỳ I mới hoàn thành, gây ảnh hưởng trực tiếp đến kế hoạch dạy học của nhà trường và tiến độ triển khai của toàn tỉnh.

Thứ hai, mức chi cho hoạt động biên soạn - thẩm định hiện nay còn thấp, cả chuyên gia giáo dục lẫn chuyên gia văn hóa - lịch sử đều phản ánh khó khăn. Điều này ảnh hưởng đến việc huy động đội ngũ có chuyên môn sâu tham gia, đặc biệt đối với (1) chuyên gia đầu ngành, (2) các nhà nghiên cứu chuyên về văn hóa địa phương.

Thứ ba, quy định liên quan đến in ấn tài liệu GDĐP chưa đủ rõ ràng và thống nhất. Một số yêu cầu kỹ thuật hoặc điều kiện in ấn chưa được quy định cụ thể, khiến việc tổ chức in gặp khó khăn. Chúng tôi từng gặp trường hợp tài liệu đã phê duyệt nhưng không thể in kịp do thiếu căn cứ pháp lý, buộc HS phải sử dụng bản mềm hoặc bản photo. Điều này ảnh hưởng đến chất lượng dạy học và sự chủ động của GV.

Nhìn chung, các văn bản pháp lý hiện nay đã tạo ra khung làm việc cơ bản, nhưng trong quá trình vận hành, các vướng mắc về quy trình phê duyệt - thẩm định, chế độ chi trả và hướng dẫn in ấn vẫn đang tác động khá rõ đến việc lập kế hoạch và triển khai dạy học của cấp trung học.

Câu 2. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Trên thực tế, việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT và các ĐVXB trong quá trình xây dựng tài liệu GDĐP khá rõ ràng và nhìn chung không gặp nhiều thách thức. Sở chịu trách nhiệm định hướng nội dung, tổ chức ban biên soạn, hội đồng thẩm định và kiểm tra tính chính xác của tư liệu địa phương; còn nhà xuất bản đảm nhiệm biên tập, thiết kế, chế bản, in ấn và phát hành. Hai bên đã quen với mô hình phối hợp này nên quá trình triển khai tương đối thuận lợi.

Tuy vậy, trong thực tế vẫn có một số khó khăn nhỏ, chủ yếu đến từ yếu tố khoảng cách địa lý. Khi tác giả, BTV và các bên liên quan không ở cùng địa phương, việc họp trực tiếp, khảo sát thực tế hoặc xử lý góp ý đôi khi bị chậm tiến độ. Một số hoạt động cần sự có mặt của cả hai bên: chẳng hạn dự giờ thực nghiệm, họp hội đồng hoặc chỉnh sửa trực tiếp trên bản thảo cũng gặp trở ngại khi phải di chuyển xa.

Để đảm bảo phối hợp hiệu quả, chúng tôi thường áp dụng một số biện pháp:

- Sử dụng họp trực tuyến trong những giai đoạn không bắt buộc phải gặp trực tiếp.

- Chia sẻ tiến độ và tài liệu qua nền tảng số, giúp hai bên cập nhật liên tục, không phụ thuộc nhiều vào khoảng cách.

- Chỉ tổ chức làm việc trực tiếp cho các khâu quan trọng, như thẩm định, thực nghiệm hoặc duyệt lần cuối.

Nhìn chung, khi có sự chủ động từ cả hai phía và ứng dụng linh hoạt công nghệ, việc phối hợp vẫn diễn ra hiệu quả, không ảnh hưởng nhiều đến tiến độ chung của tài liệu GDĐP.

Câu 3. *Ông/bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã từng có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền chưa, và cách xử lí ra sao?*

Ở địa phương chúng tôi, quyền sở hữu đối với tài liệu GDĐP được xác định rất rõ ngay từ đầu. UBND tỉnh và Sở GD&ĐT là chủ sở hữu toàn bộ tài liệu, từ nội dung, tư liệu, cho đến quyền khai thác lâu dài. ĐVXB chỉ giữ quyền công bố tác phẩm trong phạm vi hợp đồng xuất bản, tức là quyền xuất bản - in ấn - phát hành trong thời gian được ủy quyền. Nếu tài liệu không được xuất bản hoặc kết thúc hợp đồng, toàn bộ quyền liên quan đều thuộc về UBND tỉnh và Sở GD&ĐT.

Nhờ xác định rõ vai trò và quyền lợi của từng bên từ giai đoạn lập kế hoạch và ký kết thỏa thuận hợp tác, đến nay địa phương chúng tôi chưa gặp bất kỳ tranh chấp hay mâu thuẫn bản quyền nào. Việc phân định minh bạch ngay từ đầu giúp cả Sở và ĐVXB phối hợp thuận lợi, tránh nhầm lẫn trách nhiệm, đồng thời đảm bảo quyền sở hữu tài liệu luôn thuộc về địa phương như bản chất của tài liệu GDĐP.

Câu 4. *Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Ở địa phương chúng tôi, đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP được tổ chức theo hai nhóm chính, với chức năng và nhiệm vụ được phân định rõ ràng để đảm bảo chất lượng bản thảo.

Nhóm thứ nhất là nhóm tác giả chính, chịu trách nhiệm viết nội dung và đứng tên trong tài liệu. Họ thường là những chuyên gia đến từ các trường đại học sư phạm và các cơ sở đào tạo uy tín, nhiều người đã trực tiếp tham gia xây dựng Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Nhờ có nền tảng chuyên môn vững chắc và am hiểu về cấu trúc - yêu cầu sư phạm của chương trình mới, nhóm này đảm nhiệm công việc thiết kế bài học, xây dựng hoạt động giáo dục và đảm bảo tài liệu đáp ứng đúng chuẩn kiến thức, kỹ năng của từng cấp học. Đây là lực lượng chiếm tỷ lệ lớn nhất trong nhóm CTV và đóng vai trò quyết định đối với chất lượng học thuật của bản thảo.

Nhóm thứ hai là ban biên soạn hỗ trợ, bao gồm GV cốt cán, cán bộ chuyên môn của Sở/Phòng GD&ĐT và một số cộng tác viên địa phương am hiểu tư liệu địa phương. Nhóm này không trực tiếp đứng tên tác giả nhưng chịu trách nhiệm tìm kiếm tư liệu, cung cấp hình ảnh - ngữ liệu, rà soát tính chính xác của các thông tin về lịch sử, văn hóa - xã hội địa phương. Ngoài ra, họ cũng hỗ trợ kiểm soát lỗi, đối chiếu nội dung với thực tiễn dạy học và phản biện bản thảo trong quá trình biên soạn. Đây là lực lượng đảm bảo tính đặc thù và độ tin cậy của tư liệu địa phương.

Từ kinh nghiệm thực tế, tôi cho rằng để nâng cao chất lượng bản thảo trong giai đoạn tới, cần thực hiện một số cải tiến trong công tác tuyển chọn và quản lý đội ngũ CTV, cụ thể:

- Xây dựng tiêu chí tuyển chọn rõ ràng cho từng nhóm (tác giả - thành viên hỗ trợ), chẳng hạn tiêu chí về học thuật, kinh nghiệm giảng dạy, khả năng chuyển hóa nội dung hoặc mức độ am hiểu địa phương. Điều này giúp việc tuyển chọn minh bạch và đúng mục tiêu.

- Tổ chức tập huấn về phương pháp biên soạn theo Chương trình GDPT 2018 cho toàn bộ CTV, đặc biệt là nhóm hỗ trợ, để đảm bảo tất cả thành viên hiểu chung một "ngôn ngữ sư phạm", tránh tình trạng mỗi người làm theo một cách.

- Tăng cường cơ chế phối hợp thường xuyên giữa hai nhóm, như họp định kỳ hoặc cùng làm việc trực tiếp trên bản thảo, giúp đảm bảo tính thống nhất của tài liệu và hạn chế lỗi phát sinh ở giai đoạn cuối.

- Ứng dụng công nghệ trong quản lý bản thảo (như hệ thống quản lý tài liệu trực tuyến) để tất cả thành viên có thể theo dõi, góp ý, chỉnh sửa và cập nhật tiến độ minh bạch.

Nhìn chung, mô hình hai nhóm như ở địa phương chúng tôi đã đem lại hiệu quả rõ rệt: đảm bảo tính sư phạm - tính học thuật ở mức cao, đồng thời vẫn giữ được bản sắc địa phương thông qua đội ngũ hỗ trợ. Tuy nhiên, việc chuẩn hóa quy trình tuyển chọn và bồi dưỡng CTV sẽ giúp nâng cao chất lượng bản thảo hơn nữa trong những lần biên soạn tiếp theo.

Câu 5. *Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Anh/chị thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Ở địa phương chúng tôi, BTV của ĐVXB không trực tiếp tham gia vào quá trình thực nghiệm tại trường học, tức là không dự giờ, không quan sát lớp học hay trao đổi với GV trong thời gian dạy thử. Toàn bộ phần thực nghiệm được tổ chức và giám sát bởi Sở GD&ĐT cùng với các Phòng GD&ĐT và GV cốt cán. Đây là cách làm quen thuộc ở nhiều tỉnh vì đảm bảo tính khách quan và thuận tiện trong điều phối.

Tuy nhiên, BTV vẫn giữ vai trò quan trọng trong các khâu tiếp theo của quy trình. Cụ thể:

- BTV tham gia các cuộc họp chuyên môn do Sở tổ chức để nghe phân tích từ GV thực nghiệm, chuyên gia hội đồng và bộ phận chuyên môn của Sở.

- BTV tham dự các buổi thẩm định nhằm nắm trực tiếp các góp ý, hiểu rõ lập luận chuyên môn của hội đồng, và ghi nhận các sửa chữa cần thiết.

- BTV cũng tham gia quá trình tiếp thu - phản hồi góp ý, làm việc song song với nhóm tác giả để điều chỉnh bản thảo theo đúng định hướng của địa phương.

Nhìn chung, dù không hiện diện trong lớp học thực nghiệm, nhưng việc BTV tham gia trực tiếp vào họp góp ý và thẩm định giúp họ hiểu sâu "tinh thần sửa chữa", tránh hiểu sai ý hội đồng và giảm số vòng chỉnh sửa về sau. Điều này tác động tích cực đến chất lượng bản thảo cuối cùng, đặc biệt trong việc thống nhất giữa nội dung, kênh hình và yêu cầu sư phạm.

Từ góc độ quản lý, tôi cho rằng vẫn có thể nâng cao vai trò của BTV trong quy trình bằng một số giải pháp:

- Chia sẻ kết quả thực nghiệm một cách hệ thống cho BTV (video bài dạy, nhận xét GV, phiếu phản hồi), giúp họ hiểu sâu hơn về nguyên nhân các góp ý.

- Tổ chức họp trực tuyến ngay sau các buổi thực nghiệm, để BTV được nghe trực tiếp nhận xét "nóng" từ GV, thay vì chỉ đọc báo cáo tổng hợp.

- Mời BTV tham gia một số buổi thực nghiệm theo hình thức quan sát trực tuyến, nếu điều kiện cơ sở vật chất cho phép; vừa không gây xáo trộn lớp học, vừa giúp BTV nắm bối cảnh thực tế

Với những giải pháp này, BTV có thể hiểu rõ hơn các vấn đề phát sinh trong thực tế dạy học, từ đó nâng cao độ chính xác và tính phù hợp của bản thảo sửa chữa.

***Câu 6**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị ông/ bà diễn ra như thế nào? Ông/bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Tại địa phương chúng tôi, quy trình xử lý góp ý đối với tài liệu GDĐP đã được chuẩn hóa khá rõ ràng và vận hành ổn định qua các năm. Quy trình gồm ba nhóm bước chính: tiếp nhận - tổng hợp - thống nhất sửa chữa.

Thứ nhất, tiếp nhận góp ý từ nhiều nguồn. Sau khi thực nghiệm hoặc thẩm định, Sở GD&ĐT tiếp nhận toàn bộ góp ý từ các nhóm liên quan: GV trực tiếp dạy thử, tổ chuyên môn ở trường, Phòng GD&ĐT, chuyên gia địa phương, hội đồng thẩm định cấp tỉnh. Các góp ý được gửi về qua biểu mẫu thống nhất để tránh thiếu sót hoặc trùng lặp.

Thứ hai, Sở tổng hợp và phân loại góp ý. Chúng tôi phân loại góp ý theo các nhóm: nội dung kiến thức; tính chính xác tư liệu địa phương; ngôn ngữ - câu lệnh sư phạm; kênh hình; cấu trúc bài học; kỹ thuật trình bày. Việc phân loại giúp xác định phần nào thuộc trách nhiệm của tác giả, phần nào của ĐVXB, và phần nào cần ý kiến chuyên môn sâu của Sở.

Thứ ba, thống nhất phương án sửa chữa. Sau khi tổng hợp, Sở tổ chức cuộc họp với nhóm tác giả và BTV của ĐVXB để trao đổi từng nhóm góp ý. Tại cuộc họp này:

- Sở giải thích đầy đủ bối cảnh thực nghiệm và lý do phát sinh góp ý.

- Tác giả đối chiếu quan điểm chuyên môn.

- BTV xem xét khả năng triển khai mặt kỹ thuật: Những góp ý mang tính học thuật hoặc đặc thù địa phương được ưu tiên xử lý trước; những góp ý về kênh hình, trình bày hoặc câu chữ được giao cho ĐVXB rà soát kỹ lưỡng.

Việc sửa chữa chỉ được thực hiện khi tất cả các bên thống nhất, giúp hạn chế tình trạng phải sửa lại nhiều vòng.

***Câu 7**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, các ĐVXB/ hội đồng đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Trong quá trình chỉnh sửa tài liệu GDĐP, đặc biệt là những nội dung liên quan đến cấu trúc, kết cấu và cách thể hiện bản sắc địa phương, chúng tôi luôn quán triệt hai nguyên tắc quan trọng: tôn trọng quan điểm của địa phương và tôn trọng chuyên môn của tác giả. Tuy nhiên, mức độ ưu tiên được xác định rất rõ để đảm bảo chất lượng cuối cùng của tài liệu.

Trước hết, nguyên tắc "tôn trọng địa phương" được đặt lên hàng đầu. Bởi tài liệu GDĐP là sản phẩm nhằm phục vụ chính HS trên địa bàn tỉnh, do UBND tỉnh chỉ đạo và Sở GD&ĐT quản lý. Do đó, mọi quyết định liên quan đến tính đặc thù địa phương như lựa chọn di tích, nhân vật, phong tục, hình ảnh hoặc cách gọi tên sự kiện đều cần phản ánh đúng thực tiễn và quan điểm chính thức của địa phương.

Tuy nhiên, nguyên tắc "tôn trọng tác giả" cũng rất quan trọng. Đặc biệt trong các vấn đề liên quan đến cấu trúc bài học, tính sư phạm, logic nội dung, cách thiết kế hoạt động hay mức độ phù hợp theo chương trình GDPT 2018, Sở luôn lắng nghe lập luận chuyên môn của tác giả. Nếu tác giả có cơ sở khoa học rõ ràng và cách trình bày hợp lý, chúng tôi sẵn sàng bảo vệ quan điểm đó trong quá trình thẩm định và chỉnh sửa.

Về các trường hợp xung đột và cách xử lý: Trong thực tế triển khai tài liệu GDĐP, đã có những tình huống xảy ra khác biệt quan điểm giữa tác giả và các bên của địa phương, đặc biệt ở các vấn đề như:

- lựa chọn thông tin lịch sử còn nhiều cách diễn giải,
- mức độ đưa sâu - đưa rộng các nội dung đặc thù,
- cách cấu trúc hoạt động học cho phù hợp với HS từng vùng,
- hoặc việc điều chỉnh câu chữ để đảm bảo "đúng tinh thần địa phương".

Khi phát sinh tình huống như vậy, Sở GD&ĐT thường áp dụng nguyên tắc sau:

- Xem xét song song lập luận của cả hai bên, đánh giá mức độ phù hợp với chương trình, tính khoa học và tính đại diện của địa phương.
- Ưu tiên quan điểm của bên có căn cứ rõ ràng hơn, không áp đặt theo cảm tính.
- Nếu liên quan nội dung khoa học - sư phạm, Sở thường nghiêng về đề xuất của tác giả hoặc chuyên gia.
- Nếu liên quan bản sắc, văn hóa - lịch sử địa phương, Sở sẽ ưu tiên ý kiến từ các cơ quan chuyên môn của tỉnh như Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, bảo tàng, trung tâm văn hóa.
- Với những chỉnh sửa thiên về phong cách diễn đạt, "cho hay hơn", hoặc chỉ là chi tiết nhỏ, Sở thường chọn theo hướng mà địa phương mong muốn, miễn không ảnh hưởng đến tính khoa học.

Nhờ cách xử lý có nguyên tắc và đối chiếu minh bạch này, đến nay địa phương chúng tôi cơ bản chưa để xảy ra xung đột kéo dài hay ảnh hưởng đến tiến độ biên soạn tài liệu GDĐP.

***Câu 8**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Ở địa phương chúng tôi, việc lựa chọn và bố trí nội dung trong tài liệu GDĐP luôn được triển khai theo hướng cân bằng và bám sát cấu trúc ba mạch nội dung lớn của chương trình: Lịch sử - văn hóa truyền thống**,** Địa lý - kinh tế - hướng nghiệp**,** Chính trị - xã hội - môi trường**.**

Nhờ có lợi thế là đội ngũ tác giả gồm nhiều chuyên gia đã trực tiếp tham gia xây dựng Chương trình GDPT 2018, nên họ có sự am hiểu sâu sắc về yêu cầu cần đạt, cấu trúc bài học và định hướng phát triển năng lực HS. Vì vậy, quá trình thiết kế nội dung diễn ra thuận lợi, bảo đảm tỉ lệ phân bổ tương đối đồng đều, không xem nhẹ hay xem trọng một lĩnh vực nào. Điều này giúp tài liệu có tính hài hòa, bao quát được nhiều yếu tố đặc thù của tỉnh và phù hợp với tư duy tích hợp trong chương trình mới.

Về mức độ đáp ứng yêu cầu tích hợp và liên hệ thực tiễn

Tài liệu của địa phương cơ bản đáp ứng tốt yêu cầu tích hợp liên môn, nhất là trong các nội dung:

- Lịch sử gắn với địa danh, di tích văn hóa, nhân vật tiêu biểu của tỉnh;

- Địa lý tự nhiên gắn với phát triển kinh tế

- Môi trường gắn với các vấn đề thực tiễn như ô nhiễm rác thải, bảo vệ nguồn nước, biến đổi khí hậu;

- Hướng nghiệp kết nối với ngành nghề đặc trưng của địa phương.

Việc tích hợp này không chỉ thể hiện trong nội dung mà còn ở các hoạt động học: trải nghiệm tại bảo tàng, tham quan làng nghề, khảo sát thực tế môi trường, phỏng vấn người dân… Đây là điểm mạnh thể hiện rõ định hướng "học đi đôi với hành" của chương trình 2018.

Về tính mở và loại bỏ định kiến, tranh cãi:

Nhờ được biên soạn bởi đội ngũ am hiểu chương trình, tài liệu đảm bảo:

- Tính mở: GV có thể linh hoạt điều chỉnh hoạt động, mở rộng ví dụ, hoặc cập nhật tư liệu mới theo từng năm học;

- Loại bỏ định kiến: các vấn đề lịch sử - văn hóa được trình bày khách quan, không tô đậm thái quá, không thần thánh hóa nhân vật, đồng thời tránh các nội dung dễ gây tranh cãi hoặc chưa có sự thống nhất khoa học;

- Tránh thông tin nhạy cảm: những nội dung liên quan đến tôn giáo, phong tục có nhiều cách hiểu, hoặc sự kiện lịch sử chưa thống nhất đều được xử lý thận trọng, dựa trên tư liệu chính thống.

***Câu 9**. Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Để đảm bảo hình ảnh trong tài liệu vừa chính xác, vừa đẹp, vừa phù hợp lứa tuổi chúng tôi đã triển khai nhiều giải pháp:

- Tái diễn và chụp mới hình ảnh tại địa phương. Đối với những hình ảnh không có nguồn rõ ràng hoặc chất lượng thấp, Sở phối hợp với ĐVXB, nhà trường và các cơ quan văn hóa tổ chức chụp mới, dựng lại bối cảnh, hoặc ghi hình trực tiếp tại di tích, làng nghề, làng văn hóa. Cách làm này giúp hình ảnh vừa đúng bản chất, vừa đảm bảo tính thẩm mỹ.

- Ưu tiên tư liệu từ đài truyền hình, báo chí và cơ quan chính thống. Đây là nguồn tư liệu có bản quyền rõ ràng, độ phân giải tốt, thể hiện chính xác cảnh quan - con người - văn hóa địa phương. Việc sử dụng tư liệu chính thống cũng giúp tài liệu thể hiện một hình ảnh đẹp, chuẩn mực về địa phương.

- Kiểm duyệt kênh hình song song với nội dung. Trong quá trình thẩm định, Sở không chỉ xem xét nội dung chữ mà còn đánh giá: mức độ phù hợp với lứa tuổi, màu sắc - bố cục - độ sắc nét, việc tránh hình ảnh nhạy cảm, lệch chuẩn hoặc không phù hợp với môi trường giáo dục.

Điều này đặc biệt quan trọng ở cấp tiểu học, nơi hình ảnh có vai trò lớn trong tiếp nhận tri thức và phát triển thẩm mỹ.

Tổng thể, dù còn một số hạn chế nhỏ, nhưng với sự chủ động phối hợp giữa Sở và các đơn vị liên quan, kênh hình trong tài liệu GDĐP của địa phương ngày càng hoàn thiện, đảm bảo được cả giá trị sư phạm, tính thẩm mỹ và bản sắc địa phương.

***Câu 10**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Mặc dù tài liệu GDĐP cấp trung học của địa phương chúng tôi chưa in ấn chính thức, nhưng Sở đã chủ động xây dựng kế hoạch tập huấn từ sớm. Theo đó, chúng tôi ưu tiên tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ và GV cốt cán của các môn học, vì đây là lực lượng nòng cốt triển khai đại trà sau này.

Cụ thể, Sở tổ chức một đợt tập huấn tập trung cấp tỉnh, với sự tham gia của: GV cốt cán THCS từ các huyện/thành phố, chuyên viên chuyên môn của Sở, đại diện tác giả hoặc ĐVXB (khi cần thiết).

Trong buổi tập huấn, chúng tôi tập trung vào các nội dung: quán triệt mục tiêu - cấu trúc tài liệu, hướng dẫn khai thác bài học theo Chương trình GDPT 2018, làm mẫu một số hoạt động dạy học, giải đáp thắc mắc chuyên môn để thống nhất cách thực hiện trên toàn tỉnh.

Qua các đợt tập huấn, chúng tôi nhận thấy: cán bộ cốt cán nắm bài tốt, có khả năng lan tỏa đến GV cơ sở; GV tự tin hơn khi dạy bài đầu tiên; giảm áp lực điều chỉnh trong năm đầu triển khai.

Để nâng cao hiệu quả trong thời gian tới, chúng tôi dự kiến: xây dựng tài liệu hướng dẫn riêng cho đội ngũ cốt cán; bổ sung buổi tập huấn trực tuyến hỗ trợ sau đợt tập trung; tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm để chia sẻ kinh nghiệm.

Câu 11. *Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Từ góc độ cơ quan quản lý địa phương, chúng tôi nhận thấy hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP gặp nhiều khó khăn ở cả phương diện pháp lý, nội dung, kinh tế và kỹ thuật. Một số vấn đề nổi bật gồm:

Quy định thẩm định và phê duyệt tách rời, dẫn đến hồ sơ phải đi qua nhiều vòng, làm chậm tiến độ hoàn thiện tài liệu.

Hướng dẫn về in ấn - phát hành chưa rõ ràng, đặc biệt với kinh phí từ ngân sách hoặc xã hội hóa, khiến địa phương lúng túng khi lựa chọn mô hình tổ chức.

Khó khăn về nội dung và tính đặc thù địa phương

- Tài liệu GDĐP phải đảm bảo tính chính xác - đặc thù - đa chiều, nhưng cũng phải tuân thủ yêu cầu sư phạm, logic chương trình 2018, khiến tác giả gặp áp lực lớn trong cân đối nội dung.

- Một số tư liệu địa phương chưa thống nhất về nguồn, gây khó khăn cho tác giả khi lựa chọn thông tin chính thống.

- Một số lĩnh vực (như kinh tế - môi trường - chính trị địa phương) dễ phát sinh tranh luận, nên cần kiểm duyệt kỹ.

Câu 12. *Ông/ bà có những kiến nghị cụ thể nào nhằm cải thiện chính sách, quy trình hoặc hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP? Ví dụ, làm thế nào để tăng cường sự phối hợp giữa cấp Bộ, Sở GD&ĐT và ĐVXB?*

Đề xuất 1: Hoàn thiện cơ chế pháp lý và phân quyền rõ ràng cho địa phương

Theo chúng tôi, cần điều chỉnh một số quy định pháp lý để giúp quá trình xuất bản TLGDĐP diễn ra thuận lợi hơn. Trước hết, nên thống nhất đầu mối thẩm định - phê duyệt, hoặc ít nhất có hướng dẫn chi tiết về thời hạn xử lý hồ sơ, tránh tình trạng phê duyệt muộn khiến không kịp in ấn. Bên cạnh đó, cần trao quyền chủ động nhiều hơn cho địa phương trong các khâu xét duyệt ngữ liệu, quyết định cấu trúc tài liệu, thậm chí xem xét việc giao quyền phê duyệt cho UBND tỉnh đối với những tài liệu đã qua hội đồng thẩm định cấp tỉnh. Điều này giúp giảm áp lực lên Bộ GD&ĐT và tăng tính linh hoạt cho địa phương trong việc sản xuất tài liệu phù hợp bản sắc vùng miền. Đồng thời, Bộ cũng nên ban hành hướng dẫn cụ thể về in ấn và kinh phí để các địa phương không lúng túng khi triển khai.

Đề xuất 2: Chuẩn hóa quy trình phối hợp và tăng tính minh bạch giữa Sở - tác giả - ĐVXB

Một vấn đề lớn hiện nay là quy trình làm việc giữa các bên chưa được thống nhất, dễ gây chồng chéo và kéo dài thời gian. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị xây dựng quy trình chuẩn thống nhất trên toàn quốc, bao gồm các bước: lập kế hoạch - biên soạn - thẩm định - chỉnh sửa - phê

duyệt - in ấn - tập huấn - đánh giá sau sử dụng. Mỗi bước cần phân rõ vai trò của Sở GD&ĐT, ĐVXB, tác giả và các cơ quan liên quan. Bên cạnh đó, để tránh mâu thuẫn hoặc sự hiểu nhầm, cần yêu cầu minh bạch hóa thông tin, chẳng hạn như tiến độ biên soạn, lịch thẩm định, góp ý chuyên môn, và cả phương án giá sách. Một cơ chế báo cáo định kỳ hoặc họp giao ban liên ngành (giữa Bộ - Sở - nhà xuất bản) sẽ giúp cập nhật thông tin liên tục, giảm tối đa các vướng mắc phát sinh trong quá trình làm việc.

Đề xuất 3: Tăng cường ứng dụng công nghệ và xây dựng hệ sinh thái học liệu địa phương

Trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục, chúng tôi kiến nghị Bộ GD&ĐT và các ĐVXB phối hợp xây dựng nền tảng học liệu số chung cho toàn quốc, trong đó có không gian riêng cho tài liệu GDĐP. Hệ thống này có thể bao gồm tài liệu điện tử, video bài giảng, hình ảnh có bản quyền, tư liệu âm thanh, bài tập tương tác… Việc số hóa sẽ giúp giảm áp lực in ấn, hỗ trợ HS vùng khó khăn, đồng thời mở ra cơ hội cập nhật tài liệu hằng năm mà không cần tái bản toàn bộ. Ngoài ra, công nghệ giúp ghi nhận phản hồi của GV và HS nhanh hơn, tạo vòng phản hồi khép kín giúp điều chỉnh tài liệu hiệu quả hơn. Cuối cùng, cần có chính sách hỗ trợ kinh phí hoặc kỹ thuật cho các địa phương còn khó khăn, nhằm đảm bảo mọi tỉnh đều có thể tham gia vào hệ sinh thái học liệu số một cách đầy đủ và bình đẳng.

<u>Bài phỏng vấn số 7 – Mã PVS-XB1</u>:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Theo kinh nghiệm của chúng tôi, hệ thống quy định pháp lý về xuất bản tài liệu GDĐP có ưu điểm lớn nhất là khung pháp lý tương đối đầy đủ: Bộ GD&ĐT ban hành hướng dẫn biên soạn - thẩm định - phê duyệt, còn Luật Xuất bản quản lý phần chế bản - in ấn - phát hành. Điều này tạo ra nền tảng giúp doanh nghiệp có căn cứ triển khai kỹ thuật một cách đúng quy trình. Tuy nhiên, hạn chế lớn nhất là văn bản hướng dẫn không phải lúc nào cũng đồng bộ và kịp thời, khiến ĐVXB gặp khó trong việc lập tiến độ và chuẩn bị nguồn lực.

Một số hạn chế lớn:

- Từ kinh nghiệm làm tài liệu GDĐP cho nhiều tỉnh, chúng tôi nhận thấy một hạn chế lớn trong hệ thống quy định hiện hành là sự chồng chéo giữa chức năng thẩm định và chức năng phê duyệt. Hội đồng thẩm định có quyền góp ý nhưng không có quyền phê duyệt, trong khi cơ quan phê duyệt lại không trực tiếp làm thẩm định. Điều này dẫn đến việc bản thảo phải chỉnh sửa nhiều vòng, mỗi vòng đều kéo theo chi phí biên tập, minh họa, thiết kế - chế bản tăng lên đáng kể. Nhân lực của cả địa phương lẫn ĐVXB đều phải làm lại từ đầu cho từng yêu cầu mới, ảnh hưởng lớn đến tiến độ và hiệu quả.

- Bên cạnh đó, các hướng dẫn về in ấn tài liệu GDĐP hiện chưa thực sự giúp tháo gỡ khó khăn cho các ĐVXB. Có trường hợp tài liệu đã hoàn thiện nội dung nhưng vẫn "chưa thể in được" vì không có cơ chế in ấn rõ ràng.

Nhìn chung, những hạn chế này tạo ra áp lực lớn lên toàn bộ chuỗi xuất bản, làm tăng chi phí, kéo dài thời gian và ảnh hưởng trực tiếp đến việc cung ứng sách cho HS trước năm học mới.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Về đánh giá nhu cầu thị trường, chúng tôi chủ yếu dựa trên số liệu HS do Sở và Phòng GD&ĐT cung cấp, kết hợp với cơ cấu trường lớp, số lượng GV và kế hoạch triển khai của từng tỉnh. Ngoài bản in, chúng tôi cũng khảo sát nhu cầu về học liệu số, tài liệu bổ trợ hoặc phiên

bản dành cho GV. Việc đối chiếu nhiều nguồn giúp doanh nghiệp xây dựng dự báo sát hơn, nhưng vẫn phụ thuộc lớn vào độ chính xác của dữ liệu địa phương.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

- Ranh giới nội dung (Sở) và kỹ thuật (NXB) nhiều lúc không tách bạch, dẫn đến chỉnh sửa qua lại nhiều vòng.

- Tốc độ xử lý và ưu tiên công việc của hai bên không đồng nhất, dễ gây chậm tiến độ sản xuất.

- Một số yêu cầu nội dung kéo theo thay đổi kỹ thuật, làm phát sinh chi phí và thời gian ngoài kế hoạch.

- Để phối hợp hiệu quả: cần quy chế làm việc chung, đầu mối rõ ràng và thời hạn phản hồi cố định.

- Tổ chức họp liên thông định kỳ giữa Sở - tác giả - BTV, xử lý sớm các vấn đề tránh sửa chữa muộn.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

- Về nguyên tắc, những tài liệu mà Sở và ĐVXB cùng phối hợp biên soạn, hoặc trường hợp NXB cử BTV tham gia trực tiếp vào biên soạn/thẩm định, thì về mặt thực tiễn được xem là đồng sở hữu giữa địa phương và ĐVXB.

- Tuy nhiên, các văn bản hiện hành chưa quy định rõ ràng về cơ chế đồng sở hữu này, nên đôi khi cách hiểu giữa các bên vẫn khác nhau.

- Đã có trường hợp phát sinh vướng mắc khi địa phương cho rằng tài liệu hoàn toàn thuộc quyền tỉnh, trong khi NXB khẳng định có phần đóng góp chuyên môn mang tính sở hữu trí tuệ.

- Chúng tôi xử lý bằng cách đối chiếu hợp đồng và biên bản tham gia của từng bên, xác định rõ tỷ lệ đóng góp và thống nhất nguyên tắc khai thác.

- Từ đó, hợp đồng mới đều bổ sung điều khoản đồng sở hữu khi NXB tham gia biên soạn, để tránh hiểu nhầm và bảo đảm quyền lợi minh bạch cho cả hai phía.

Câu 5. *Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Tài liệu cần đáp ứng yêu cầu tích hợp, tính liên ngành và tính mở một cách rõ nét. Vì thế, hiện chúng tôi áp dụng hai phương thức xây dựng đội ngũ biên soạn:

(1) Phương thức kết hợp đầy đủ: gồm chuyên gia giáo dục từ các trường ĐH sư phạm, cán bộ Sở GD&ĐT, chuyên gia văn hóa - lịch sử địa phương và GV nơi biên soạn. Trong mô hình này, tỷ lệ chuyên gia giáo dục chiếm phần lớn để bảo đảm tính sư phạm, tính học thuật và đúng chuẩn chương trình.

(2) Phương thức "tác giả hoàn toàn địa phương": toàn bộ nhóm biên soạn là GV, chuyên gia, cán bộ văn hóa của tỉnh. Cách này có lợi thế rất lớn về tư liệu, câu chuyện và bản sắc địa phương, nhưng đôi khi chưa bảo đảm tính sư phạm và kỹ thuật biên soạn.

Để nâng cao chất lượng bản thảo, chúng tôi cho rằng cần:

(1) Chuẩn hóa tiêu chí tuyển chọn CTV, ưu tiên những người có kinh nghiệm biên soạn và hiểu tài liệu giáo dục.

(2) Tổ chức tập huấn chuyên sâu về kỹ năng viết - sư phạm - cấu trúc bài học cho các tác giả địa phương.

(3) Bố trí BTV phụ trách theo dõi xuyên suốt, vừa kiểm soát chất lượng, vừa hỗ trợ chuyên môn cho nhóm tác giả.

Câu 6. *ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Chúng tôi thường hỗ trợ tác giả/CTV ở ba nhóm việc chính:

(1) Tư liệu: hỗ trợ tìm kiếm, đối chiếu tư liệu địa phương; kết nối với bảo tàng, sở ngành; cung cấp kho tư liệu hình ảnh - bản đồ có bản quyền.

(2) Kỹ thuật sư phạm: hướng dẫn cách viết theo yêu cầu cần đạt, cấu trúc bài học theo CT GDPT 2018, cách thiết kế hoạt động học, cách chuyển hóa kiến thức học thuật thành nội dung phù hợp cấp học.

(3) Kỹ thuật xuất bản: hướng dẫn chuẩn minh họa, bố cục, cách chuẩn bị bản thảo, quy trình làm việc với biên tập - chế bản.

Về hiệu quả hỗ trợ: khi tác giả chủ động hợp tác và tuân thủ quy trình, việc hỗ trợ mang lại chất lượng bản thảo cao, tiến độ ổn định. Ngược lại, nếu CTV thiếu kỹ năng viết hoặc phản hồi chậm, hỗ trợ đôi khi không đạt kết quả mong muốn vì bản thảo phải sửa nhiều vòng.

Để cải thiện, đơn vị chúng tôi ưu tiên tập huấn trước khi viết, bố trí BTV theo dõi xuyên suốt, và áp dụng quy định phản hồi - bàn giao rõ ràng để hỗ trợ có hiệu quả và hạn chế chậm tiến độ.

Câu *7. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

- Chúng tôi luôn cử BTV tham gia đồng hành cùng địa phương và ban biên soạn ngay từ đầu, gồm: xây dựng kế hoạch hợp tác, xác định khung nội dung, tham gia thực nghiệm, tiếp nhận góp ý thẩm định, và chỉnh sửa bản thảo

- Việc BTV theo sát toàn bộ quy trình giúp họ thấu hiểu ý tưởng, triết lý, mạch nội dung và cách làm việc của nhóm tác giả, từ đó đưa ra những quyết định biên tập chuẩn xác, nhất quán và phù hợp với đặc thù tỉnh.

- Cách làm này mang lại hiệu quả rõ rệt: giảm số vòng sửa, hạn chế hiểu nhầm giữa nội dung - kỹ thuật, đảm bảo tiến độ ổn định và nâng cao chất lượng cuối cùng của bản thảo.

- Để tăng cường hơn nữa, chúng tôi đề xuất bổ sung cơ chế phối hợp chính thức (lịch làm việc chung, đầu mối thống nhất, thời hạn phản hồi rõ ràng) và phân công BTV phụ trách xuyên suốt, tránh việc thay người giữa chừng gây đứt quãng.

Câu 8. *Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

- Quy trình xử lý góp ý của chúng tôi gồm 4 bước: tiếp nhận - phân loại - tổng hợp - quyết định chỉnh sửa. Tất cả ý kiến từ hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm và chuyên gia địa phương đều được tập hợp vào một bảng phân nhóm (nội dung, sư phạm, kỹ thuật, minh họa).

- BTV phụ trách sẽ đọc từng góp ý, đối chiếu với bản thảo và trao đổi với tác giả để xác định mức độ cần thiết của việc chỉnh sửa. Các góp ý trùng lặp hoặc mang tính nguyên tắc được ưu tiên giải quyết trước.

- Quyết định sửa chữa được thực hiện theo nguyên tắc: tôn trọng cấu trúc - tinh thần của tác giả, nhưng đảm bảo tính sư phạm, tính pháp lý và yêu cầu của hội đồng thẩm định.

- Sau khi thống nhất nội dung chỉnh sửa, nhóm biên tập và chế bản sẽ thực hiện cập nhật và gửi lại Sở/ban biên soạn để rà soát vòng cuối.

Cách làm này giúp quy trình chỉnh sửa minh bạch, có căn cứ, hạn chế sửa nhiều vòng, đồng thời đảm bảo bản thảo cuối cùng đạt chất lượng cao và phù hợp yêu cầu địa phương.

Câu 9. *Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

- Khi chỉnh sửa cấu trúc và kết cấu, chúng tôi luôn giữ hai nguyên tắc: tôn trọng đặc thù địa phương (không thay đổi bản sắc, nội dung cốt lõi) và tôn trọng ý tưởng tác giả (không can thiệp quá mức vào logic nội dung).

- Các can thiệp của BTV chủ yếu tập trung vào kỹ thuật trình bày, mạch lạc, tính sư phạm, hạn chế can thiệp vào những nội dung mang tính bản chất văn hóa - lịch sử của tỉnh.

- Tuy nhiên, đôi khi vẫn có xung đột khi ý tưởng trình bày của tác giả chưa phù hợp với yêu cầu sư phạm hoặc gây khó trong chế bản, trong khi nội dung đó lại quan trọng với địa phương.

- Cách giải quyết của chúng tôi là trao đổi ba bên (Sở - tác giả - BTV) để làm rõ mục tiêu sư phạm và đặc thù nội dung, từ đó tìm điểm dung hòa: giữ nguyên tinh thần, điều chỉnh cách thể hiện.

- Nhờ quy trình này, việc chỉnh sửa giữ được sự cân bằng giữa bản sắc địa phương, tính chuyên môn và tính kỹ thuật, đảm bảo chất lượng tài liệu cuối cùng.

Câu 10. *Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

- Thông thường, các chủ đề lịch sử - văn hóa được ưu tiên nhiều nhất, tiếp theo là địa lý tự nhiên và kinh tế - xã hội, nhằm phản ánh đầy đủ bản sắc và đặc trưng của tỉnh theo định hướng Chương trình GDPT 2018.

- Tuy nhiên, trong thực tế biên soạn, nếu nhóm tác giả hoàn toàn là người địa phương hoặc vì một số lý do khách quan (thiếu tư liệu, hạn chế dung lượng, thời gian), một số tỉnh có xu hướng lược bỏ nội dung kinh tế - xã hội, chính trị - môi trường ở cấp tiểu học.

- Việc lược bỏ này khiến tài liệu mất sự cân đối giữa các mảng nội dung, chủ đề thiên về văn hóa - lịch sử, trong khi Chương trình GDPT 2018 yêu cầu HS cần có nhận thức tổng thể về địa phương.

- Là ĐVXB, chúng tôi thường khuyến nghị bổ sung tối thiểu các nội dung kinh tế - xã hội ở mức độ đơn giản, qua kênh hình hoặc hoạt động trải nghiệm, để giữ sự hài hòa và phù hợp tinh thần chương trình.

- Khi cần thiết, BTV sẽ hỗ trợ tác giả tìm tư liệu ngắn gọn, chính thống, giúp đảm bảo cấu trúc tài liệu đầy đủ mà không gây quá tải cho HS tiểu học.

Câu 11. *Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

- Với các tài liệu chúng tôi trực tiếp tham gia từ đầu, phần lớn hình ảnh và minh họa đều có nguồn gốc rõ ràng, đầy đủ bản quyền, đảm bảo theo quy định pháp lý.

- Tuy nhiên, một số bản thảo mà ĐVXB không được tham gia ngay từ giai đoạn biên soạn, địa phương tự thu thập tư liệu trước khi chuyển cho chúng tôi, thường gặp tình trạng hình ảnh không rõ nguồn gốc, thiếu giấy phép sử dụng, hoặc chỉ tìm được bản chất lượng thấp.

- Khó khăn lớn nhất là nhiều hình ảnh liên quan đến lễ hội, nghệ thuật dân gian, phong tục đã mai một, địa phương không còn lưu trữ tư liệu chính thống, dẫn đến hình ảnh không sắc nét hoặc không đảm bảo tính sư phạm, nhất là đối với HS tiểu học.

Giải pháp đề xuất:

- Các tỉnh nên kết nối sớm với ĐVXB ngay từ giai đoạn xây dựng đề cương, để chúng tôi hỗ trợ rà soát và chuẩn hóa nguồn tư liệu.

- Khuyến khích tự chụp mới đối với các sự vật, địa danh và hoạt động còn tồn tại; đồng thời làm việc với bảo tàng, trung tâm văn hóa, đài PT-TH, và các nghệ nhân để thu thập tư liệu gốc.

- Đối với nội dung khó có ảnh thực tế, ĐVXB có thể thiết kế minh họa mới, vừa bảo đảm bản quyền, vừa đáp ứng tính sư phạm và tính thẩm mỹ đại diện cho địa phương.

- Thiết lập quy trình kiểm tra bản quyền bắt buộc trước khi đưa vào chế bản nhằm tránh rủi ro pháp lý và đảm bảo chất lượng hình ảnh trong tài liệu.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Những yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất đến việc xác định nhu cầu là: biến động dân số học đường theo từng năm, mức độ thay đổi chính sách của tỉnh,…

Trong thực tế, đã có trường hợp nhu cầu thực tế không khớp với dự báo, thường là thiếu hoặc thừa nhẹ. Thiếu xảy ra khi dữ liệu nhập học muộn, còn thừa xuất hiện khi trường đặt mức dự phòng quá cao hoặc tiến độ phê duyệt làm chậm kế hoạch in ấn, khiến nhu cầu thực tế thay đổi.

***Câu 13.** Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

- Về chất lượng, chúng tôi đảm bảo mức in ấn TLGDĐP tương đương với sách giáo khoa, nhất là về giấy, độ bền, màu sắc và tiêu chuẩn thành phẩm; chỉ điều chỉnh nhẹ theo đặc thù từng tỉnh để tối ưu chi phí.

- Khi lựa chọn cơ sở in, tiêu chí chính gồm: (1) chất lượng in ổn định, (2) năng lực sản xuất đúng tiến độ, (3) giá thành hợp lý, và (4) khả năng xử lý các yêu cầu đặc thù của tài liệu địa phương. Chi phí là yếu tố quan trọng, nhưng không đánh đổi chất lượng vì tài liệu dùng cho HS.

- Thực tế từng có một số vấn đề nhỏ như chênh lệch màu, lệch trang nhẹ hoặc giấy chưa đạt chuẩn, thường do cơ sở in thiếu thời gian canh chỉnh hoặc chạy nhiều đơn hàng cùng lúc.

- Để khắc phục, chúng tôi áp dụng quy trình: duyệt mẫu in thử bắt buộc, tăng kiểm tra trong quá trình chạy máy, và chỉ giữ hợp tác với các cơ sở in có thành tích ổn định qua nhiều đợt.

Nhờ vậy, chất lượng in ấn TLGDĐP hiện nay được duy trì ở mức ổn định, tương đương SGK, và đáp ứng yêu cầu của các tỉnh.

***Câu 14.** Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

- Nhìn chung, giá tài liệu GDĐP hiện nay tương đối phù hợp với điều kiện kinh tế của đa số địa phương, nhưng vẫn cần cân đối vì số lượng in mỗi tỉnh nhỏ nên giá thành thường cao.

- Các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến giá gồm: số lượng in thấp, chi phí biên soạn - minh họa - chế bản, chất lượng giấy, yêu cầu kỹ thuật màu, và chi phí bản quyền hình ảnh. Những yếu tố này làm giá tài liệu GDĐP khó giảm sâu.

Câu 15. *Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

- Mỗi năm chúng tôi chỉ tổ chức 1 đợt tập huấn dành cho tài liệu mới, không tập huấn lại đối với những tài liệu tái bản.

- Hình thức chủ yếu là tập huấn trực tiếp tại tỉnh, kết hợp trực tuyến khi cần hỗ trợ các huyện xa.

- Hiệu quả nhìn chung tốt, nhưng thời gian hạn chế nên GV còn ít cơ hội thực hành hoặc trao đổi sâu.

- Đề xuất cải thiện: bổ sung tài liệu hướng dẫn số, video minh họa và kênh hỗ trợ trực tuyến để GV cập nhật mà không cần thêm nhiều đợt tập huấn.

Câu 16. *Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

- Khó khăn lớn nhất về pháp lý là thủ tục thẩm định - phê duyệt kéo dài, không đồng bộ, khiến tiến độ chế bản và in ấn bị động.

- Về nội dung, đặc thù địa phương rất khác nhau, tư liệu không đồng đều, dẫn đến bản thảo mỗi tỉnh cần cách làm riêng, khó chuẩn hóa.

- Khía cạnh kinh tế gặp thách thức do số lượng in nhỏ, chi phí biên soạn - minh họa - chế bản cao, hiệu quả đầu tư thấp.

- Về kỹ thuật, yêu cầu học liệu số theo CT 2018 phức tạp, trong khi nhiều tỉnh chưa có dữ liệu hoặc tư liệu số hóa đầy đủ.

- Giải pháp chúng tôi áp dụng: chuẩn hóa quy trình nội bộ; cử BTV đồng hành từ đầu; hỗ trợ tư liệu cho địa phương; tối ưu chi phí in theo từng đợt; và tăng cường chế bản - minh họa theo bộ tiêu chuẩn chung để giảm vòng sửa.

Câu 17. *Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

- Kiến nghị Bộ ban hành hướng dẫn sớm và thống nhất, tránh tình trạng văn bản chậm hoặc mâu thuẫn làm ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất

- Đề xuất phân quyền mạnh hơn cho địa phương trong phê duyệt và triển khai, giúp rút ngắn thủ tục và tăng tính chủ động cho Sở.

- Tăng cường cơ chế phối hợp ba bên bằng cách thiết lập đầu mối cố định, thời hạn phản hồi rõ ràng và họp liên thông theo từng giai đoạn biên soạn - thẩm định - in ấn.

- Khuyến nghị xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ thuật chung cho tài liệu GDĐP (chế bản, kênh hình, học liệu số) để giảm chồng chéo và thuận lợi cho doanh nghiệp.

<u>Bài phỏng vấn số 8 – Mã PVS-XB2</u>:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Việc in ấn, phát hành tài liệu GDĐP tại hầu hết các tỉnh, thành phố gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do vướng mắc trong khâu kê khai giá, thẩm định giá biên soạn SGK để làm căn cứ tổ chức đấu thầu. Những yêu cầu về thủ tục này khiến tiến độ triển khai tài liệu GDĐP bị chậm, ảnh hưởng đến kế hoạch giảng dạy và học tập tại các cơ sở giáo dục phổ thông.

Trong bối cảnh đó, việc không coi tài liệu GDĐP là sách giáo khoa có thể là một giải pháp phù hợp nhằm tháo gỡ các rào cản về mặt thủ tục hành chính. Khi không nằm trong danh mục SGK, tài liệu GDĐP sẽ không phải thực hiện đầy đủ các bước kê khai, thẩm định giá theo quy định, từ đó giúp các địa phương chủ động, linh hoạt hơn trong việc tổ chức in ấn, phát hành, bảo đảm tính kịp thời và hiệu quả trong sử dụng.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Việc xác định nhu cầu về số lượng tài liệu GDĐP chủ yếu căn cứ vào số lượng HS của từng khối lớp do địa phương cung cấp, đồng thời có tính đến nhu cầu sử dụng thực tế tại các cơ sở giáo dục. Trên cơ sở số liệu đó, đơn vị phối hợp với địa phương để xây dựng kế hoạch in ấn và phát hành phù hợp.

Tuy nhiên, số lượng thực tế đôi khi vẫn có sự chênh lệch so với dự báo ban đầu do biến động số lượng HS, nhu cầu đăng ký của các nhà trường hoặc tiến độ triển khai tài liệu tại địa phương. Vì vậy, việc xác định số lượng cần có sự phối hợp chặt chẽ với địa phương và cập nhật số liệu sát thời điểm tổ chức in, phát hành để hạn chế tình trạng thừa hoặc thiếu tài liệu.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Việc phân định vai trò các bên (bao gồm cả phân quyền) cần rạch ròi ngay từ đầu làm cơ sở triển khai cho các bước kế tiếp.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Việc phân định quyền sở hữu, quyền sử dụng và trách nhiệm của các bên đối với tài liệu GDĐP cần được xác định rõ ngay từ khi ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp tác. Đặc biệt cần làm rõ quyền đối với bản thảo, hình ảnh, dữ liệu và các sản phẩm được hình thành trong quá trình biên soạn, xuất bản.

Trong thực tế, đơn vị chưa gặp tranh chấp lớn liên quan đến quyền sở hữu tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, vẫn có thể phát sinh những vấn đề liên quan đến nguồn hình ảnh, tư liệu hoặc quyền sử dụng lại nội dung. Khi có vấn đề, các bên cần đối chiếu hợp đồng, hồ sơ bản quyền và trao đổi để thống nhất phương án xử lý. Theo tôi, càng quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của từng bên từ đầu thì càng hạn chế được các vướng mắc về sau.

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

- Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP có nhiều thành phần khác nhau, thường bao gồm:

+ Các nhà khoa học, giảng viên đại học có chuyên môn sâu về lĩnh vực biên soạn (chiếm tỉ lệ khoảng 50 - 70%)

+ Các cán bộ các Sở, ban ngành tại địa phương - là những người có kiến thức chuyên môn và am hiểu thực tế về địa phương (chiếm tỉ lệ khoảng 15 - 20%)

+ Đội ngũ GV ở các trường Tiểu học, THCS, THPT tại địa phương - là những người có kiến thức chuyên môn, nắm chắc chương trình và đối tượng giáo dục. (chiếm tỉ lệ khoảng 15 - 30%).

***Câu 6**. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

- Cung cấp định hướng về chương trình GDPT 2018
- Liên hệ với Sở GD&ĐT để cung cấp các nguồn ngữ liệu cần thiết, đặc thù của địa phương.
- Góp ý cho tác giả về nội dung, cấu trúc bản thảo trong quá trình chỉnh sửa, hoàn thiện bản thảo.
- Hỗ trợ tác giả trong việc tìm kiếm, xử lí kênh hình (hình ảnh, hình vẽ, bản đồ,…)

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

BTV là người tham gia trực tiếp vào quá trình thực nghiệm và xin ý kiến rộng rãi tại địa phương; tổng hợp các góp ý và cùng tác giả xử lí các góp ý để hoàn thiện bản thảo trước khi trình cho Hội đồng thẩm định; làm báo cáo tiếp thu về các ý kiến nhận được; tham gia giải trình các ý kiến nếu tác giả không thể tham dự.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

- Góp ý của cơ quan, ban ngành, chuyên gia tại địa phương: thường được thực hiện sau khi hoàn thiện bản thảo lần 1.
- Hoạt động thực nghiệm: diễn ra sau khi chỉnh sửa bản thảo theo các góp ý của các cơ quan, ban ngành và chuyên gia tại địa phương
- Hội đồng thẩm định: sau khi thực nghiệm và chỉnh sửa bản thảo sau thực nghiệm, bản thảo được trình cho Hội đồng thẩm định góp ý. Hội đồng thẩm định có thể tổ chức họp và góp ý từ 1 - 3 vòng, tuỳ mức độ chỉnh sửa, hoàn thiện và ý kiến của các thành viên trong Hội đồng thẩm định.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Khi sửa chữa cấu trúc bản thảo, nguyên tắc tôn trọng địa phương và tôn trọng tác giả được đặt lên hàng đầu, cố gắng xử lí hài hoà hai nguyên tắc đó để hạn chế đến mức thấp nhất việc xunng đột giữa 2 nguyên tắc này. Thỉnh thoảng vẫn có trường hợp xung đột xảy ra, tuy nhiên, đơn vị cố gắng thuyết phục hai bên để đảm bảo bản thảo được chỉnh sửa phù hợp, chính xác.

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Các chủ đề được liệt kê chính là các chủ đề được triển khai trong tài liệu GDĐP. Các tài liệu GDĐP do đơn vị tổ chức đáp ứng được tính thực tiễn, đặc thù của địa phương đồng thời bám sát theo Chương trình GDPT 2018. Tính mở trong tài liệu được thể hiện thông qua các hoạt động học tập, cậu hỏi, bài tập lồng ghép trong nội dung.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Về nguyên tắc, hình ảnh được sử dụng trong tài liệu phải xác định được nguồn và bảo đảm các yêu cầu về bản quyền. Đối với những hình ảnh do địa phương cung cấp cũng cần ghi rõ nguồn, còn những hình ảnh khai thác từ các nguồn khác phải kiểm tra quyền sử dụng trước

khi đưa vào xuất bản.

Để bảo đảm tính sư phạm và thẩm mỹ, kênh hình không chỉ cần đẹp mà còn phải phù hợp với nội dung, độ tuổi HS và đặc trưng của địa phương. Đặc biệt ở cấp tiểu học, hình ảnh cần rõ ràng, gần gũi, dễ nhận biết, tránh đưa quá nhiều chi tiết hoặc hình ảnh không cần thiết. Tài liệu GDĐP cũng là một sản phẩm thể hiện hình ảnh của địa phương nên chất lượng hình ảnh, thiết kế và trình bày cần được chú trọng.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Vẫn có thể xảy ra tình trạng thiếu cục bộ do số lượng HS thay đổi hoặc nhu cầu thực tế cao hơn dự kiến. Khi xảy ra tình trạng này, đơn vị phải phối hợp với địa phương để bổ sung số lượng in và tổ chức phát hành trong thời gian sớm nhất. Vì vậy, theo tôi cần có số liệu tương đối chính xác trước khi in và nên có phương án dự phòng một tỷ lệ nhất định để xử lý những biến động phát sinh.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Chất lượng in ấn tài liệu GDĐP về cơ bản phải đáp ứng các yêu cầu tương đương với các xuất bản phẩm giáo dục khác, đặc biệt là độ rõ của chữ, chất lượng hình ảnh, màu sắc, giấy, đóng cuốn và độ bền trong quá trình sử dụng.

Việc lựa chọn cơ sở in không chỉ căn cứ vào giá thành mà còn phải xem xét năng lực thiết bị, kinh nghiệm in sách giáo dục, khả năng đáp ứng tiến độ và chất lượng sản phẩm. Chi phí là một yếu tố quan trọng nhưng không thể vì giảm chi phí mà ảnh hưởng đến chất lượng tài liệu. Trong quá trình in vẫn có thể xuất hiện một số lỗi kỹ thuật như màu sắc chưa đồng đều, sai lệch khi gia công hoặc đóng cuốn, nhưng những trường hợp này cần được kiểm tra, phát hiện và xử lý trước khi phát hành rộng rãi.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Giá tài liệu GDĐP cần được tính toán ở mức phù hợp với điều kiện kinh tế của người dân tại địa phương, vì đây là tài liệu phục vụ trực tiếp cho HS. Giá thành chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như số lượng in, số trang, khổ sách, giấy, mức độ sử dụng hình ảnh màu, chi phí biên soạn, biên tập, thiết kế, in ấn và phát hành.

Trong đó, số lượng in có ảnh hưởng khá lớn. Những địa phương hoặc khối lớp có số lượng HS ít thì chi phí trên một cuốn thường cao hơn. Để giảm giá thành nhưng vẫn bảo đảm chất lượng, cần tính toán hợp lý quy cách kỹ thuật, tổ chức in với số lượng phù hợp, hạn chế các chi phí không cần thiết và xây dựng kế hoạch in, phát hành từ sớm. Tuy nhiên, việc tiết giảm chi phí không nên làm ảnh hưởng đến chất lượng nội dung, giấy, hình ảnh và độ bền của tài liệu.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn sử dụng tài liệu trước khi đưa vào giảng dạy là bắt buộc nên công tác này được đơn vị hết sức chú trọng. Số lượng thực hiện thường từ 1 - 2 lần sau khi tài liệu được Bộ GD&ĐT phê duyệt và hình thức có thể là trực tiếp hoặc trực tuyến. Hoạt động này giúp GV làm quen và nắm được nội dung tài liệu, cách thức triển khai, thời lượng giảng dạy và phương pháp giảng dạy phù hợp.

***Câu 15**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Khó khăn lớn nhất hiện nay là quy trình triển khai tài liệu GDĐP còn liên quan đến nhiều cơ quan, nhiều thủ tục và mất nhiều thời gian. Có trường hợp nội dung đã hoàn thiện nhưng việc in ấn, phát hành vẫn bị chậm do các thủ tục về giá, đấu thầu hoặc các thủ tục hành chính khác.

***Câu 17**. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

Nên giao việc tổ chức biên soạn và thẩm định Tài liệu GDĐP về các tỉnh vì đảm bảo được tính địa phương (mục đích, yêu cầu, định hướng phát triển và đào tạo nguồn nhân lực) và phát huy sự chủ động của mỗi địa phương.

<u>Bài phỏng vấn số 9 - Mã PVS-XB3</u>:

***Câu 1.** Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Theo kinh nghiệm, quy định pháp lý hiện hành có những điểm mạnh và hạn chế nhất định. Về điểm mạnh, quy định hỗ trợ hiệu quả cho việc đáp ứng mục tiêu giáo dục toàn diện và quan điểm thực học thực nghiệm theo tinh thần của chương trình giáo dục phổ thông. HS phải học đi đôi với hành và gắn với thực tiễn nơi sinh sống. Tài liệu GDĐP, khi có các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn ban hành, đã hỗ trợ đắc lực cho mục tiêu giáo dục của chương trình mới và đáp ứng các nghị quyết, trước đây là Nghị quyết 29 và hiện nay là Nghị quyết 71. Đây là những điểm rất tích cực.

Tuy nhiên, trong việc ban hành tài liệu GDĐP, cơ chế triển khai phát hành còn thiếu rõ ràng. Do không có quy định riêng biệt và không được quy định cụ thể như SGK nên các địa phương gặp lúng túng trong quá trình thực hiện. Nhiều địa phương không triển khai được vì liên quan đến các quy định về đấu thầu.

Trong quá trình xây dựng tài liệu GDĐP, đơn vị thẩm định là cấp tỉnh và đơn vị phê duyệt là Bộ GD&ĐT. Quy định này hợp lý ở chỗ nếu tài liệu GDĐP được đưa vào chương trình như một môn học thì bắt buộc Bộ phải phê duyệt, bởi tài liệu được phân bổ số tiết cụ thể trong chương trình phổ thông (tương tự môn Giáo dục công dân và các môn học 35 tiết khác). Vì vậy, việc Bộ ban hành là đúng quy định.

Tuy nhiên, do tính chất đặc thù của nội dung, Bộ có thể giao quyền cho địa phương thẩm định về mặt nội dung. Riêng các yếu tố về cấu trúc tài liệu theo tiếp cận SGK và mục đích phục vụ người học phải tuân thủ đúng quy trình biên soạn sách, do đó Bộ vẫn phải thực hiện thẩm định chứ không chỉ dừng lại ở việc ban hành.

Việc giao quyền phê duyệt cho Ủy ban nhân dân tỉnh cũng khả thi, nhưng quy trình thực hiện phải bảo đảm đúng các văn bản thông tư mà Bộ GD&ĐT đã ban hành hoặc phải thực hiện theo quy trình của SGK. Dù tên gọi là tài liệu nhưng nội dung này nằm trong quy định của chương trình, có phân chia thời lượng tiết học, có kiểm tra đánh giá và đáp ứng các mục tiêu giáo dục, nên cần có hướng dẫn theo đúng tính chất của tài liệu kiểu SGK để sử dụng thống nhất. Địa phương có thể phê duyệt nhưng phải đảm bảo quy trình thẩm định về mặt khoa học tương đương với quy trình Bộ thực hiện đối với SGK để đưa vào giảng dạy trong nhà trường. Nếu chỉ giao cho địa phương về mặt quản lý nhà nước mà địa phương tự thực hiện chuyên môn khi thiếu hướng dẫn hoặc văn bản cụ thể thì sẽ không đảm bảo chất lượng.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Việc đánh giá nhu cầu đối với tài liệu GDĐP thường được thực hiện thông qua các cơ sở giáo dục và đội ngũ GV trực tiếp sử dụng tài liệu. Các trường tổng hợp nhu cầu sử dụng của HS, GV và phản ánh về cơ quan quản lý giáo dục để làm căn cứ xác định số lượng cần thiết. Bên cạnh số lượng, ý kiến của GV cũng giúp đánh giá mức độ phù hợp của nội dung, hình thức tài liệu và những nhu cầu cần điều chỉnh, bổ sung trong quá trình sử dụng. Theo tôi, đây là cách tương đối sát với thực tế vì nhà trường và GV là những người trực tiếp triển khai tài liệu trong hoạt động dạy học.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Theo tôi, vai trò giữa các bên trong quá trình tổ chức biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP hiện nay được phân định khá rõ. Sở GD&ĐT và địa phương chịu trách nhiệm chính về định hướng, nội dung và bảo đảm tài liệu phản ánh đúng đặc trưng của địa phương; tác giả chịu trách nhiệm về chuyên môn của nội dung được biên soạn; còn nhà xuất bản chịu trách nhiệm về nghiệp vụ xuất bản, biên tập, chuẩn hóa bản thảo, thiết kế, chế bản và phối hợp tổ chức in ấn, phát hành. Trong quá trình thực hiện, các bên có những phần việc riêng nhưng vẫn phải thường xuyên trao đổi và phối hợp với nhau. Khi trách nhiệm và thẩm quyền được xác định rõ ngay từ đầu thì quá trình triển khai tương đối thuận lợi và hạn chế được tình trạng chồng chéo hoặc đùn đẩy trách nhiệm.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Theo kinh nghiệm của tôi, trong quá trình tham gia biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP đến nay chưa gặp trường hợp nào phát sinh tranh chấp về bản quyền. Quyền và trách nhiệm của các bên về cơ bản được xác định thông qua hợp đồng, thỏa thuận và hồ sơ liên quan ngay từ quá trình triển khai. Đối với nội dung, hình ảnh và tư liệu sử dụng trong tài liệu, các bên cũng có trách nhiệm rà soát nguồn và quyền sử dụng trước khi xuất bản. Vì vậy, nếu các vấn đề về quyền sở hữu và quyền sử dụng được thống nhất rõ ngay từ đầu thì nguy cơ phát sinh tranh chấp về sau tương đối thấp.

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP bao gồm các thành phần có chuyên môn về kinh tế, chính trị, thời sự, văn hóa, hướng nghiệp. Những người tham gia phải được đào tạo chuyên môn sâu về các lĩnh vực đó.

Thứ hai, họ phải có kinh nghiệm trong việc biên soạn SGK hoặc các tài liệu chuyên khảo phục vụ nhà trường và ngành giáo dục.

Cần xây dựng hệ thống tiêu chí cụ thể để lựa chọn tác giả thay vì giới thiệu qua các mối quan hệ quen biết. Tiêu chí bao gồm:

- Được đào tạo chuyên môn trong các lĩnh vực thuộc nội dung GDĐP quy định. Ví dụ, về lịch sử văn hóa địa phương thì những người được đào tạo về ngành lịch sử, ngành văn hóa đều có thể tham gia.

- Có kinh nghiệm hoặc lý lịch khoa học phù hợp: từng nghiên cứu các đề tài khoa học ở mảng liên quan, biên soạn sách chuyên khảo, sách tham khảo hoặc tham gia xây dựng các chuyên đề, đề tài liên quan đến giáo dục đào tạo HS và GV.

- Đối với các chuyên gia văn hóa, lịch sử địa phương, sự tham gia của họ là cần thiết nhưng nên dừng lại ở việc hỗ trợ các tác giả có chuyên môn sư phạm. Nếu không có nghiệp vụ sư phạm, họ không nên tham gia sâu vào khâu viết mà chỉ nên hỗ trợ cung cấp và kiểm chứng nội dung.

***Câu 6**. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

BTV phối hợp với tác giả tương đối nhịp nhàng trong suốt quá trình hoàn thiện bản thảo. BTV hỗ trợ tác giả chuẩn hóa câu từ, cách diễn đạt, thuật ngữ, cấu trúc nội dung; đồng thời cùng tác giả rà soát, lựa chọn và xử lý hình ảnh để bảo đảm phù hợp với nội dung và đối tượng HS. Đối với những vấn đề cần điều chỉnh, BTV thường trao đổi trực tiếp với tác giả để thống nhất phương án, chứ không tự ý thay đổi nội dung chuyên môn. Theo tôi, sự phối hợp này rất quan trọng vì tác giả có thế mạnh về chuyên môn và hiểu biết địa phương, còn BTV có chuyên môn về xuất bản, ngôn ngữ và cách thức tổ chức nội dung. Hai bên phối hợp tốt thì bản thảo sẽ được chuẩn hóa và hoàn thiện hơn trước khi đưa vào thẩm định, xuất bản.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Các ĐVXB hỗ trợ tác giả về mặt kỹ thuật như: định dạng (format), xử lý bản bông, hướng dẫn viết theo khuôn mẫu tài liệu hoặc thiết kế cấu trúc cuốn sách đạt chuẩn xuất bản. Đối với tài liệu GDĐP, Nhà xuất bản Giáo dục thường là đơn vị thực hiện do có chuyên môn sâu trong lĩnh vực này. Các BTV được đào tạo chuyên sâu về các chuyên ngành như Văn học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân và thường có nền tảng sư phạm, do đó có những đóng góp hiệu quả cho cấu trúc và nội dung.

BTV tham gia hỗ trợ hoàn thiện quy trình và không can thiệp sâu vào nội dung chuyên môn.

Trong quá trình làm việc, ĐVXB luôn thực hiện nguyên tắc tôn trọng địa phương và tôn trọng tác giả. Thực tế chưa ghi nhận trường hợp xung đột nguyên tắc này; các tranh luận chuyên môn thường được giải quyết ngay sau khi các bên thống nhất ý kiến đóng góp.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Về quy trình xử lý, thông thường tôi với tư cách là tác giả sẽ trực tiếp trao đổi, thảo luận với Sở GD&ĐT để làm rõ những nội dung còn có ý kiến khác nhau và thống nhất phương án chỉnh sửa. Đồng thời, do được NXB ủy quyền làm việc và đại diện về mặt chuyên môn nên tôi có thể trực tiếp trao đổi, đề xuất và chốt phương án xử lý với Sở đối với những vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn. Cách làm này giúp quá trình xử lý tương đối thuận lợi, hạn chế việc phải trao đổi qua nhiều khâu trung gian. Tuy nhiên, với những vấn đề liên quan đến định hướng hoặc đặc thù của địa phương, phương án cuối cùng vẫn phải bảo đảm sự thống nhất với Sở GD&ĐT.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Theo tôi, trong quá trình biên tập và chỉnh sửa tài liệu GDĐP cần tôn trọng địa phương và tôn trọng tác giả ở mức độ như nhau. Ý kiến của tác giả cần được tôn trọng vì họ là người trực tiếp xây dựng nội dung và chịu trách nhiệm về chuyên môn; đồng thời, ý kiến của địa

phương cũng đặc biệt quan trọng vì tài liệu phải phản ánh đúng đặc trưng, điều kiện thực tế và định hướng giáo dục của địa phương.

Trong trường hợp có ý kiến khác nhau hoặc xảy ra tranh luận, ĐVXB trước hết sẽ trao đổi, phân tích và cố gắng tìm phương án để các bên thống nhất. Tuy nhiên, đối với những vấn đề thuộc về đặc thù, quan điểm hoặc định hướng nội dung của địa phương, thì ý kiến của địa phương vẫn là cơ sở để đưa ra quyết định cuối cùng. ĐVXB và tác giả có thể tư vấn, đề xuất về chuyên môn, nghiệp vụ nhưng cần tôn trọng quyết định của địa phương.

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Các chủ đề về lĩnh vực nội dung chia thành 3 mạch chính và không ưu tiên mạch nào cố định. Việc ưu tiên phụ thuộc vào điều kiện phát triển và định hướng của từng địa phương. Ví dụ, tỉnh Hưng Yên định hướng ưu tiên phát triển kinh tế, du lịch, công nghiệp và hướng nghiệp đào tạo nghề tại chỗ thì tài liệu sẽ ưu tiên cho định hướng đó nhiều hơn. Phần môi trường kinh tế và hướng nghiệp sẽ chiếm tỷ lệ số tiết cao hơn so với văn hóa, lịch sử truyền thống hay chính trị xã hội. Số tiết được điều chỉnh dựa trên định hướng phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị của tỉnh để đào tạo nguồn nhân lực phù hợp. Lịch sử và địa lý địa phương phải gắn kết với sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và năng lực con người chứ không chỉ là địa lý kinh tế đơn thuần để HS biết.

Việc lược bỏ các phần thiết thực như chính trị xã hội hay môi trường là nhược điểm của những tác giả là người địa phương nhưng không am hiểu về GDĐP hoặc không am hiểu về lý luận dạy học và phát triển nhân cách người học trong xã hội hiện đại. Tài liệu GDĐP cần đáp ứng yêu cầu về tính tích hợp và tính liên ngành, nhìn nhận vấn đề đa chiều. Tính mở của tài liệu cũng phải rất rõ nét.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Về kênh hình, tài liệu phải đảm bảo có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền hình ảnh. Để kênh hình vừa đạt yêu cầu sư phạm vừa đảm bảo thẩm mỹ, cần gắn chặt vào đối tượng trung tâm là HS. Phải dựa trên sự phát triển trí tuệ của HS để đưa nội dung phù hợp. Tỷ lệ kênh hình nên nhiều ở lớp 1, 2, 3 và giảm dần ở lớp 4, 5 cho đến trung học. Khi HS ở tuổi trưởng thành, tư duy lý luận và tư duy mới đã hoàn thiện thì nên dùng kênh chữ nhiều hơn. Việc một số địa phương hiện nay chỉ chú trọng kênh hình cho đủ số lượng mà chưa đảm bảo tính thẩm mỹ là một hạn chế. Kênh hình đóng vai trò kích thích hứng thú người học thông qua thị giác và cảm xúc.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Theo tôi, việc dự báo nhu cầu tài liệu GDĐP hiện nay tương đối đơn giản, vì số lượng HS của từng khối lớp và việc đăng ký nhu cầu sử dụng tài liệu tại các cơ sở giáo dục đều có thể thống kê và kiểm soát được. Do đó, số lượng in ban đầu thường khá sát với nhu cầu thực tế và ít xảy ra chênh lệch lớn.

Vấn đề chủ yếu nằm ở số lượng phát sinh sau đợt in chính. Số lượng này thường không nhiều, trong khi nếu tổ chức in bổ sung với số lượng nhỏ thì chi phí in trên mỗi cuốn sẽ cao và không bảo đảm hiệu quả kinh tế cho ĐVXB. Vì vậy, có trường hợp nhu cầu thực tế vẫn phát sinh nhưng đơn vị khó tổ chức tái bản hoặc in bổ sung ngay. Theo tôi, đây là vấn đề cần được tính đến ngay từ khi xây dựng kế hoạch số lượng in ban đầu.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Một số tài liệu GDĐP ở một số tỉnh chất lượng in ấn còn thấp, chưa thực sự tương xứng với giá thành của tài liệu. Chất lượng giấy, màu sắc, hình ảnh và gia công sau in ở một số tài liệu chưa đáp ứng được yêu cầu của một xuất bản phẩm giáo dục, nhất là khi tài liệu có nhiều hình ảnh về văn hóa, lịch sử, địa lý của địa phương. Trong khi đó, giá bán của một số tài liệu lại tương đối cao, dẫn đến sự chưa cân đối giữa chất lượng sản phẩm và chi phí mà người học phải chi trả. Theo tôi, cần kiểm soát chặt chẽ hơn các tiêu chuẩn kỹ thuật trong quá trình in, đồng thời tính toán giá thành hợp lý để bảo đảm chất lượng tài liệu tương xứng với mức giá.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Giá thành tài liệu GDĐP hiện nay tại Việt Nam rất thấp, phù hợp với điều kiện kinh tế của người dân, kể cả những đối tượng khó khăn. So với mặt bằng thế giới, giá tài liệu tri thức tại Việt Nam là rất rẻ.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Về tập huấn, mô hình lý tưởng là người biên soạn trực tiếp hướng dẫn GV giảng dạy mà không qua trung gian. Một số địa phương đã thực hiện tốt việc này. Ngược lại, việc tập huấn qua nhiều tầng nấc (từ chuyên gia đến cán bộ cốt cán rồi mới đến GV) thường dẫn đến tình trạng "tam sao thất bản". Nguyên nhân là do yếu tố tâm lý và bối cảnh tác động: người truyền đạt trung gian có thể không tiếp thu hết thông tin, bị chi phối bởi cảm xúc, thời tiết, thời gian làm việc hoặc đặc điểm tính cách cá nhân. Để đảm bảo tính đồng bộ và chính xác, có thể ứng dụng công nghệ AI để xây dựng hệ thống bài giảng tập huấn cá nhân hóa, giúp loại bỏ các sai sót do cảm xúc con người chi phối.

***Câu 15**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Cản trở lớn nhất trong hoạt động này nằm ở nhận thức và quan điểm của các cấp lãnh đạo. Ở một số nơi, vai trò và tính đặc thù của tài liệu GDĐP chưa được nhận thức đầy đủ, dẫn đến sự khác nhau trong cách chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Khi quan điểm của lãnh đạo chưa thống nhất hoặc còn e ngại về trách nhiệm, quá trình quyết định thường kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ biên soạn, xuất bản và phát hành tài liệu. Bên cạnh đó, việc thay đổi quan điểm hoặc cách thức chỉ đạo trong quá trình triển khai cũng khiến ĐVXB gặp khó khăn trong việc xây dựng kế hoạch và chủ động nguồn lực. Vì vậy, theo tôi, trước hết cần có sự thống nhất về nhận thức, chủ trương và cách thức triển khai giữa các cấp quản lý, từ đó mới có thể tháo gỡ hiệu quả những khó khăn ở các khâu tiếp theo.

***Câu 17**. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

Kiến nghị quan trọng nhất là cần xác lập quan điểm đầu tư đúng đắn cho GDĐP nhằm phát triển nguồn nhân lực bền vững tại chỗ. Kết quả sau cùng phụ thuộc vào tinh thần trách nhiệm và quan điểm chỉ đạo của lãnh đạo địa phương trong việc đầu tư cho giáo dục và phát triển con người.

Bài phỏng vấn số 10 - Mã PVS- XB4:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Các quy định hiện hành tạo được khung pháp lý cơ bản để quản lý tài liệu GDĐP, giúp cả địa phương và ĐVXB nắm được các bước phải thực hiện, đặc biệt là về thẩm định và phê duyệt.

Tuy nhiên, văn bản thường ban hành chậm hơn thực tế triển khai.

Một khó khăn khác là cùng một văn bản nhưng các Sở khác nhau diễn giải khác nhau, dẫn tới mỗi tỉnh có yêu cầu khác nhau nên không thể áp dụng quy trình thống nhất.

Đặc biệt là công văn hướng dẫn từ khi biên soạn cho đến khi thực hiện triển khai chưa rõ ràng, mang tính chất chung chung, dẫn đến các cơ sở chưa hiểu rõ, chưa dám thực hiện theo sự riêng biệt

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Chúng tôi đánh giá nhu cầu dựa trên số liệu HS, số trường, số lớp do Sở và Phòng GD&ĐT cung cấp

Ngoài ra, chúng tôi còn căn cứ vào quy mô tỉnh, tốc độ biến động dân số học đường, và kế hoạch triển khai sách mới trong chương trình địa phương để dự báo tương đối chính xác.

Những yếu tố ảnh hưởng lớn là: thay đổi số lượng HS nhập học, khả năng chi ngân sách của tỉnh, thời điểm phê duyệt bản thảo, và yêu cầu của các phòng GD được cập nhật không đồng nhất.

Từng có trường hợp nhu cầu thực tế thấp hơn dự báo khi một số huyện chọn dùng chung bản mềm hoặc chia sẻ sách, hoặc cao hơn dự báo do HS nhập học muộn và nhu cầu thay đổi.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Về nguyên tắc, Sở chịu trách nhiệm nội dung - NXB chịu trách nhiệm kỹ thuật. Nhưng thực tế, hai phần công việc tác động qua lại rất mạnh.

Khi Sở chỉnh nội dung, đặc biệt là thay đổi cấu trúc bài học hoặc thêm - bớt hoạt động, NXB phải chỉnh lại toàn bộ chế bản, đôi khi mất nhiều thời gian.

Ngược lại, khi NXB đề xuất thay đổi minh họa hoặc bố cục, Sở có thể yêu cầu rà soát nội dung lại dẫn đến kéo dài vòng sửa.

Để phối hợp hiệu quả, chúng tôi luôn yêu cầu: 01 đầu mối nội dung của Sở, 01 đầu mối kỹ thuật của NXB, thời hạn phản hồi rõ ràng và họp liên thông thường xuyên.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Hiện quy định về quyền sở hữu - đồng sở hữu trong tài liệu GDĐP chưa thật sự rõ ràng, nhất là với mô hình Sở biên soạn nhưng NXB đầu tư mạnh vào minh họa, kênh hình và học liệu số.

Một số tỉnh mặc định coi tài liệu hoàn toàn thuộc địa phương, dù NXB có đóng góp lớn về tri thức xuất bản, dẫn tới hiểu nhầm trong khai thác và tái bản.

Hiện chúng tôi luôn đưa điều khoản đồng sở hữu khi NXB tham gia biên soạn vào hợp đồng để tránh rủi ro.

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/*

bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?

Đội ngũ biên soạn thường gồm: chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa - lịch sử địa phương, GV giỏi, cán bộ bảo tàng, nghệ nhân và cán bộ chuyên môn của Sở.

Tỷ lệ phổ biến: 50-60% chuyên gia giáo dục, 30-40% chuyên gia địa phương, 10% nghệ nhân - chuyên gia thực hành.

Thách thức là nhóm chuyên gia địa phương biết tư liệu rất sâu nhưng thiếu kỹ năng sư phạm, trong khi nhóm giáo dục đôi khi thiếu chiều sâu văn hóa địa phương.

Để nâng chất lượng, cần tuyển chọn theo bộ tiêu chí rõ ràng, bắt buộc tập huấn trước khi viết, và phân công BTV giám sát từng tác giả để đảm bảo thống nhất.

***Câu 6**. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Chúng tôi hỗ trợ tư liệu (hình ảnh, bản đồ, dữ liệu gốc), hỗ trợ bản quyền, tập huấn về cấu trúc bài học, và hỗ trợ chuyển hóa nội dung sang dạng trải nghiệm.

Thành công khi tác giả có tinh thần hợp tác, phản hồi đúng hạn; thất bại thường xảy ra khi tác giả không quen viết theo chuẩn chương trình, dẫn đến nhiều vòng sửa và chậm tiến độ.

BTV đóng vai trò "dịch" ý tưởng tác giả sang ngôn ngữ sư phạm - xuất bản, nên phải theo sát quá trình.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Mức độ tham gia tùy tỉnh; một số tỉnh mời BTV dự giờ thực nghiệm, một số chỉ gửi video hoặc biên bản.

Khi BTV tham gia trực tiếp, chất lượng điều chỉnh tốt hơn vì BTV hiểu được cách GV triển khai và phản ứng của HS.

Đề xuất: nên có ngân sách chung để BTV tham gia trực tiếp nhiều hơn, nhất là giai đoạn đầu hình thành bộ tài liệu.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Quy trình gồm: tiếp nhận - phân nhóm - thống nhất với tác giả - chỉnh sửa - rà soát kỹ thuật - gửi lại Sở duyệt.

Góp ý thường được chia theo nhóm: nội dung, sư phạm, kỹ thuật, minh họa; BTV và tác giả cùng xác định mức độ quan trọng.

Quyết định sửa dựa trên ba tiêu chí: đúng chương trình - phù hợp sư phạm - phù hợp đặc thù địa phương.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Chúng tôi cố gắng giữ tối đa bản sắc địa phương, không thay đổi các giá trị cốt lõi (lễ hội, địa danh, nhân vật, phong tục).

Nhưng khi cấu trúc bài học gây khó cho HS, chúng tôi buộc phải đề xuất tái cấu trúc, mặc dù vẫn giữ tinh thần tác giả.

Khi có xung đột, tổ chức họp ba bên; giải pháp thường là giữ tinh thần nhưng điều chỉnh hình thức thể hiện.

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Lịch sử - văn hóa thường chiếm tỷ lệ lớn nhất; địa lý - môi trường và kinh tế bổ sung theo đặc thù tỉnh.

Một số tỉnh lược bỏ kinh tế - xã hội ở tiểu học do thiếu tư liệu, làm nội dung mất cân đối.

Tài liệu nhìn chung đáp ứng tích hợp tốt, nhưng cần bổ sung "tính mở" để GV có thể linh hoạt chỉnh ví dụ theo địa phương.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Tỷ lệ hình ảnh có bản quyền đầy đủ đạt khoảng 75-90% tùy tỉnh; phần thiếu buộc phải minh họa lại.

Khó nhất là hình ảnh văn hóa đã mai một; cần dựng lại bằng minh họa số hoặc chụp mới.

Để đạt chuẩn sư phạm tiểu học: hình ảnh phải rõ, ít nhiễu, màu sắc dịu; để đạt thẩm mỹ: đồng bộ phong cách và phản ánh bản sắc địa phương.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Căn cứ dựa trên số HS qua các năm tăng trưởng như nào. Có sự rà soát, thăm dò từ Sở. Tuy vậy nhưng tình trạng thừa thiếu vẫn sảy ra.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với sách giáo khoa ở mức độ tốt. Tài liệu GDĐP cũng là nội dung quan trọng trong chương trình nên khi in ấn yêu cầu rất cao. Lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố: Năng lực; Chất lượng; Thời gian.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Về mức xây dựng giá:

- phải căn cứ vào số trang, các chi phí bỏ ra.
- căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội ở địa phương.

Quan điểm xây dựng giá như SGK để tiếp cận sách không gặp khó khăn.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Khi đã ra sách và đưa vào triển khai cũng đã tổ chức tập huấn cho GV. Ngoài những cuộc tập huấn chung, các GV cũng có sự liên hệ, trao đổi về chuyên môn rất tốt nên phản hồi về việc thực hiện triển khai trong quá trình dạy học cũng không khó khăn, phức tạp.

***Câu 16**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả*

đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?

Khó khăn hiện nay là thủ tục pháp lý còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ; nguồn tư liệu đặc thù của địa phương còn thiếu; quy mô phát hành nhỏ nên chi phí cao; việc phát triển học liệu số còn phức tạp về kỹ thuật. Bên cạnh đó, quy trình triển khai giữa các địa phương chưa thực sự thống nhất. Theo tôi, cần chuẩn hóa quy trình, phân quyền rõ ràng hơn và xây dựng kho tư liệu dùng chung để hỗ trợ việc biên soạn, xuất bản tài liệu.

Câu 17*. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

- Phân quyền mạnh cho tỉnh trong phê duyệt và tổ chức biên soạn.
- Bộ cần ban hành tiêu chuẩn học liệu số và quy trình thẩm định thống nhất.
- Thiết lập cơ chế phối hợp 3 bên, dùng nền tảng quản lý bản thảo chung để giảm sửa nhiều vòng.

<u>Bài phỏng vấn số 11 – Mã PVS- XB5</u>:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Theo quan điểm cá nhân và kinh nghiệm trong quá trình biên soạn tài liệu GDĐP:

Về điểm mạnh: Bộ GD&ĐT đã thể hiện sự quan tâm sát sao đối với nội dung GDĐP và phần này đã được quy định cụ thể trong chương trình GDPT 2018. Chính từ việc quan tâm đến nội dung GDĐP ở các tỉnh dẫn đến việc Bộ GD&ĐT đã ban hành các văn bản hướng dẫn nhằm triển khai tài liệu GDĐP.

Thực tế triển khai hiện nay tồn tại một số điểm hạn chế như sau:

Thứ nhất: Quá trình biên soạn tài liệu GDĐP và các hướng dẫn về chi phí liên quan áp dụng theo Thông tư 51 chưa được đầy đủ. Qua quá trình triển khai thực tế tại các địa phương, Thông tư 51 quy định các bước thực hiện tài liệu GDĐP còn thiếu sót. Ví dụ như các công đoạn liên quan đến công tác biên tập, thiết kế chế bản - vốn là những quy trình bắt buộc trong quá trình tạo ra một bộ sách - lại hoàn toàn không được quy định trong Thông tư 51.

Thứ hai: Những nội dung đã được quy định và hướng dẫn trong Thông tư 51 lại không sát với thực tế triển khai. Điển hình tại Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, khi biên soạn các tài liệu, mức chi phí nhuận bút thực tế để chi trả cho tác giả lớn hơn rất nhiều so với quy định chi trả của Nhà nước theo Thông tư 51. Điều này cho thấy quy định của Nhà nước không sát với thực tế. Phần chênh lệch giữa mức kinh phí Nhà nước có thể chi và mức thực tế phải chi trả cho tác giả hoặc đội ngũ BTV, thiết kế chế bản có sự vênh nhau đáng kể. Vấn đề đặt ra là chi phí này ai sẽ là người bù đắp. Nếu Sở GD&ĐT thực hiện chi trả thì không có căn cứ pháp lý để chi, do đó các đơn vị đầu tư chi phí vào triển khai tài liệu này phải tự chịu khoản chi phí đó.

Về quy trình triển khai: Hiện nay việc giao cho các địa phương tự tổ chức biên soạn tài liệu GDĐP nhưng lại thiếu hướng dẫn cụ thể và rõ ràng về các bước triển khai như thế nào. Tại địa phương, thành viên của ban biên soạn thường là những người công tác trong các lĩnh vực liên quan, các thầy cô giáo hoặc cán bộ có trình độ chuyên môn rất tốt. Tuy nhiên, về kinh nghiệm biên soạn trong vai trò một tác giả viết sách - mà ở đây tài liệu GDĐP có thể hiểu nôm na như SGK - thì các cán bộ ở địa phương lại chưa có nhiều kinh nghiệm. Để một người có khả năng biên soạn và làm sách chuyên nghiệp, tạo ra một bộ tài liệu tương tự như SGK thì cần có thời gian tập huấn và được thực hành thực tế. Thế nhưng những quy trình hướng dẫn cho cán

bộ lại không có; không có hướng dẫn cụ thể về việc để làm một bộ sách thì anh phải thực hiện những bước gì. Điều này dẫn đến khó khăn thực tế tại các địa phương là các cán bộ không biết làm thế nào để hình thành nên một quyển sách hoàn chỉnh. Họ có thể viết được đề cương, viết được một số bài lẻ nhưng từ đề cương và các bài viết đó, làm thế nào để vẽ minh họa, để chế bản và thực hiện các công đoạn tiếp theo để ra một quyển sách thì hầu như các cán bộ địa phương không thực hiện được. Đây cũng chính là lý do các địa phương tìm đến những đơn vị có kinh nghiệm làm sách như chúng tôi để phối hợp và hỗ trợ trong việc biên soạn.

Tóm lại: Theo quan điểm cá nhân, các quy định pháp lý và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT đối với tài liệu GDĐP hiện nay chỉ mang tính chất chung chung, chưa đi vào cụ thể. Nếu chỉ căn cứ theo các hướng dẫn và pháp lý đó thì chưa thể tạo ra được sản phẩm, địa phương chưa thể tự mình hoàn thiện một sản phẩm. Mặc dù chủ trương ban đầu là mỗi địa phương phải chủ trì và thực hiện công tác này, nhưng các hướng dẫn hiện tại chưa đáp ứng được yêu cầu đó.

Về sự chồng chéo trong thẩm định cấp tỉnh và phê duyệt cấp Bộ

Thực tế tại đơn vị trong quá trình làm tài liệu GDĐP cũng gặp phải những vấn đề tương tự. Việc một cấp tỉnh thẩm định và cấp Bộ phê duyệt đang gây ra những chồng chéo nhất định trong công tác biên soạn và chỉnh sửa, làm phát sinh thêm số vòng chỉnh sửa, tăng thời gian, tăng chi phí và đôi khi gây ra sự khó chịu cho các cá nhân tham gia.

Về quan điểm cá nhân, tài liệu GDĐP là để phục vụ cho địa phương, do đó Bộ GD&ĐT chỉ nên đưa ra một số gợi ý hoặc gạch đầu dòng để các địa phương căn cứ theo đó làm khung biên soạn. Hiện tại, nội dung hướng dẫn của Bộ về tài liệu GDĐP chỉ có một số dòng rất ngắn trong chương trình GDPT 2018, mang tính chất định hướng chung chung. Khi địa phương biên soạn tài liệu, nếu đã đáp ứng được các yêu cầu hướng dẫn của Bộ và hội đồng thẩm định địa phương đánh giá chất lượng phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế tại địa phương thì bộ tài liệu đó về cơ bản đã có thể đưa vào sử dụng.

Tuy nhiên, thực trạng hiện nay là phía Bộ đưa ra các yêu cầu ban đầu rất chung chung nhưng khi thực hiện thẩm định và đánh giá thì lại đi sâu vào chi tiết. Nhiều trường hợp hội đồng thẩm định địa phương đã thông qua, nhưng khi trình lên Bộ thì lại bị yêu cầu chỉnh sửa rất nhiều, thậm chí có những nội dung bắt buộc phải viết lại. Điều này gây mất rất nhiều thời gian. Việc hướng dẫn ban đầu thiếu chi tiết nhưng khâu thẩm định chỉnh sửa lại đi vào chi tiết thái quá dẫn đến khó khăn trong công tác thẩm định và đánh giá, do quan điểm của mỗi hội đồng thẩm định lại khác nhau.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Để dự báo nhu cầu chính xác, trong quá trình đi thị trường SGK và sách tham khảo, chúng tôi thường kết hợp khảo sát luôn nhu cầu đối với tài liệu GDĐP. Qua các trường học, GV và hệ thống phát hành, đơn vị có thể nắm được tình hình sử dụng, số lượng còn thiếu hoặc nhu cầu phát sinh, từ đó có căn cứ để xây dựng kế hoạch in và phát hành sát với thực tế hơn.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Trong việc phân định vai trò, trước đây Sở GD&ĐT các tỉnh phải là đơn vị chủ trì và chịu trách nhiệm chính về mặt nội dung, còn các NXB hay công ty chỉ đóng vai trò hỗ trợ về mặt kỹ thuật, nghĩa là khi đã có nội dung thì ĐVXB sẽ thực hiện biên tập, chế bản để ra cuốn sách.

Tuy nhiên, thực tế triển khai khi chúng tôi làm việc với nhiều Sở GD&ĐT cho thấy, nhiều nơi chỉ đóng vai trò cung cấp ngữ liệu để hỗ trợ cho tác giả. Trong khi đó, tác giả chủ yếu là do phía chúng tôi mời. Đội ngũ làm sách bao gồm BTV, họa sĩ, thiết kế, chế bản cũng do chúng

tôi mời và tổ chức bản thảo. Như vậy, chúng tôi lại đóng vai trò chính trong khi địa phương chỉ hỗ trợ cho công tác biên soạn.

Ngay cả việc cung cấp ngữ liệu của địa phương phục vụ biên soạn cũng gặp vấn đề về tính bản quyền. Có những ngữ liệu cung cấp không rõ nguồn gốc, dẫn đến việc chúng tôi phải thực hiện tìm kiếm lại tác giả của các ngữ liệu đó. Có nhiều trường hợp không tìm được tác giả và bắt buộc phải thay thế ngữ liệu khác. Qua đó thấy rằng tại nhiều tỉnh, vai trò chủ trì về nội dung của địa phương không được thể hiện rõ nét, họ chỉ dừng lại ở việc cung cấp ngữ liệu hỗ trợ cho các tác giả mà chúng tôi mời viết tài liệu.

Nguyên nhân của tình trạng này là do nhân sự tại các địa phương tuy có năng lực và trình độ chuyên môn tốt nhưng lại chưa quen với các quy trình làm sách giáo dục vốn mang tính chất đặc thù. Do đó, để đảm bảo công tác phối hợp hiệu quả giữa các Sở GD&ĐT với ĐVXB, cần phải thực hiện hướng dẫn cho các thành viên của ban biên soạn, bao gồm cả tác giả Trung ương và địa phương. Trong những cuộc họp đầu tiên trước khi triển khai, cần phải phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên để chủ động trong công tác phối hợp thực hiện sau này, tránh trường hợp khi cần ngữ liệu gì mới liên hệ địa phương đi tìm cho khớp nội dung, làm mờ nhạt vai trò chủ chốt của các tác giả địa phương.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Về việc phân định quyền sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương với ĐVXB, tại đơn vị chúng tôi không gặp phải vướng mắc hay tranh chấp pháp lý nào. Ngay từ đầu, khi ký kết các hợp đồng hợp tác với các địa phương để triển khai tài liệu GDĐP, chúng tôi đã nêu rõ được quyền sở hữu của các bên. Các bên đã thực hiện thỏa thuận và phân định rõ ràng ngay từ đầu nên không gặp khó khăn hay tranh chấp về vấn đề này.

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Đối với đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP, đơn vị chúng tôi thường lựa chọn các tác giả đã có kinh nghiệm biên soạn các tài liệu giáo dục nói chung, cụ thể là các tài liệu sử dụng trong nhà trường hoặc sách tham khảo đã được lưu hành. Đội ngũ tác giả được lựa chọn ngoài việc có kinh nghiệm viết sách còn am hiểu sâu sắc về chương trình GDPT 2018, nắm rõ các quy trình liên quan đến biên soạn, biên tập và hiểu các yêu cầu về tài liệu GDĐP.

Đơn vị chúng tôi là một trong những đơn vị đầu tiên triển khai tài liệu GDĐP và đội ngũ tác giả của chúng tôi cũng là những người tham gia cố vấn, tham mưu cho Bộ GD&ĐT về cách thức triển khai tài liệu này. Đơn vị đã triển khai một số cuốn tài liệu GDĐP thuộc dự án biên soạn cho 17 tỉnh vùng khó khăn nhất. Thời điểm biên soạn tài liệu cho 17 tỉnh này, tài liệu của các địa phương khác hầu như chưa có, nên bộ tài liệu này được coi như những tài liệu đầu tiên mang tính "kim chỉ nam". Vì đã mời những tác giả từng tham gia viết những tài liệu đầu tiên này nên họ có rất nhiều kinh nghiệm. Do đó, khi bắt tay vào viết tài liệu cho các tỉnh, các tác giả đã quen tay, không gặp nhiều khó khăn và chất lượng bản thảo về cơ bản đáp ứng được yêu cầu của cả Bộ và địa phương.

Câu 6*. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Trong quá trình làm việc, đơn vị cũng hỗ trợ tác giả rất nhiều trong việc tìm kiếm các nguồn ngữ liệu đảm bảo tính bản quyền. Ví dụ như khi tác giả cần bản đồ, lược đồ để thể hiện

nội dung, đơn vị sẽ mời họa sĩ thực hiện hoặc mua các bản đồ có bản quyền. Đội ngũ BTV của đơn vị cũng đóng vai trò rất lớn trong quá trình biên soạn, hỗ trợ tác giả điều chỉnh, bổ sung nội dung và thực hiện biên tập sâu để tài liệu đạt chất lượng tốt hơn.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Đối với các tài liệu GDĐP do đơn vị triển khai, BTV không tham gia sâu vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến tại địa phương. Vai trò của BTV là hỗ trợ tác giả trong quá trình biên soạn, góp ý chỉnh sửa về mặt morasse, câu chữ và cấu trúc của tài liệu cùng các nội dung chuyên sâu trong quá trình viết. Khâu thực nghiệm và lấy ý kiến tại địa phương chủ yếu do các tác giả địa phương và các Sở GD&ĐT chủ trì. Ngoài ra, các tác giả của đơn vị cũng tham gia những buổi tập huấn và dạy thử nghiệm tại địa phương.

Tuy nhiên, chúng tôi hoàn toàn nhất trí với quan điểm rằng BTV tham gia càng sâu vào các khâu thì chất lượng bản thảo đầu ra càng tốt. Thực tế các BTV của đơn vị ngoài việc chỉnh sửa câu chữ để tài liệu theo chuẩn sách giáo dục, họ còn tham gia hỗ trợ tác giả rất nhiều trong việc nghiên cứu tính thống nhất của cấu trúc từng bài và toàn bộ tài liệu, cũng như góp ý sâu trong khâu biên soạn để nâng cao chất lượng bản thảo.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Về quy trình xử lý góp ý từ hội đồng thẩm định hoặc GV thực nghiệm: Sau khi địa phương tổ chức các vòng thẩm định, đơn vị sẽ cử tác giả và BTV tham gia họp để lắng nghe ý kiến. Quy trình cụ thể như sau:

Đầu tiên, đơn vị tổng hợp tất cả các ý kiến góp ý của hội đồng thẩm định qua các vòng.

Đối với từng vấn đề hội đồng đưa ra, các tác giả sẽ có ý kiến phản biện ngay tại cuộc họp. Đối với những ý kiến cần thời gian để nghiên cứu, xác minh tính chính xác, tính khoa học và tính sư phạm thì sẽ được ghi nhận lại.

Sau cuộc họp, các tác giả nghiên cứu sâu hơn về nội dung ý kiến của hội đồng và tổng hợp thành một biên bản gửi lại các thành viên hội đồng thẩm định.

Trong biên bản sẽ phân rõ: những ý kiến tiếp thu chỉnh sửa thì tác giả sẽ viết lại và chuyển nội dung sau chỉnh sửa cho BTV; những ý kiến bảo lưu quan điểm thì sẽ gửi lại giải trình cho hội đồng thẩm định.

Sau khi hội đồng thống nhất với các ý kiến bảo lưu và các nội dung đã chỉnh sửa, đơn vị sẽ hoàn thiện bản thảo để trình hội đồng thẩm định lần thứ 2 nhằm đi đến thống nhất thông qua nội dung.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Đối với các tài liệu do đơn vị triển khai, thực tế không có nhiều xung đột với các nguyên tắc này. Lý do là đơn vị đã áp dụng một khung chung cho các bài và nội dung bài học, và khung này được thống nhất ngay từ đầu giữa tác giả và địa phương. Trên cơ sở khung thống nhất đó, tác giả mới triển khai nội dung chi tiết nên hiếm khi xảy ra trường hợp sau khi viết xong địa phương lại yêu cầu thay đổi nhiều về cấu trúc. Địa phương chủ yếu góp ý về nội dung triển khai, nhấn mạnh những phần cần viết sâu hơn và tác giả sẽ căn cứ vào đó để chỉnh sửa, bổ sung.

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu*

đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?

Về các mạch nội dung như Lịch sử, văn hóa, truyền thống; Địa lý, kinh tế, hướng nghiệp; và Chính trị, xã hội, môi trường: Giống như tài liệu biên soạn cho 17 tỉnh vùng khó, nội dung thường được chia thành 7 lĩnh vực. Các chủ đề của đơn vị hầu như được phân bổ đều cho 7 lĩnh vực này để đảm bảo tài liệu GDĐP phản ánh đầy đủ các nội dung của địa phương. Tỷ lệ giữa các lĩnh vực tương đối đồng đều, không có lĩnh vực nào được làm sâu hơn hay đặt nặng hơn các lĩnh vực còn lại.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Về hình ảnh minh họa, trong giai đoạn đầu, có thể do địa phương chưa hiểu rõ tầm quan trọng của các ngữ liệu bản quyền nên đã cung cấp những hình ảnh đơn giản tổng hợp từ các trường hoặc phòng giáo dục. Tuy nhiên, với kinh nghiệm làm sách, khi tiếp nhận những hình ảnh đó, chúng tôi đã yêu cầu địa phương cung cấp thông tin tác giả của hình ảnh, bản đồ, bài hát, thơ, truyện. Thống nhất ngay từ đầu theo hợp đồng là địa phương phải cung cấp hình ảnh và ngữ liệu có bản quyền.

Trong trường hợp không tìm được tác giả của hình ảnh, phương án xử lý là: thứ nhất, thay thế bằng hình ảnh tương tự có khả năng biểu đạt nội dung tương đương và có nguồn gốc rõ ràng; thứ hai, nếu không tìm được hình ảnh thay thế, chúng tôi sẽ phối hợp với địa phương để chụp lại các danh lam thắng cảnh hoặc địa điểm đó để xác định rõ tác giả. Theo quy định của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, tài liệu phải đảm bảo đầy đủ bản quyền (gần như 100%) thì mới được cấp phép xuất bản. Do đó, đến các vòng cuối trình duyệt xuất bản thì chắc chắn 100% tài liệu phải có bản quyền đầy đủ.

Để đảm bảo yêu cầu sư phạm và tính thẩm mỹ, các BTV tham gia sâu vào việc kiểm duyệt hình ảnh, bản đồ, lược đồ. Khi địa phương cung cấp nhiều hình ảnh khác nhau cho cùng một nội dung (từ 5 đến 7 hình), BTV sẽ đóng vai trò tư vấn cho tác giả và địa phương lựa chọn hình ảnh phù hợp nhất về cả tính sư phạm lẫn tính thẩm mỹ.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Về tính toán số lượng: Hiện nay việc tính toán số lượng in ấn được phân làm hai cấp. Đối với cấp trung học, đây là nội dung bắt buộc nên về cơ bản mỗi HS đều cần một cuốn tài liệu. Đối với cấp tiểu học, do không phải tài liệu bắt buộc nên đơn vị căn cứ theo số lượng trường và GV sử dụng để ước tính số lượng tối thiểu cung cấp cho GV hướng dẫn HS.

Tuy nhiên, thực tế in ấn hiện nay vẫn chưa căn cứ theo số lượng nhu cầu thực tế và vẫn tồn tại tình trạng thiếu sách. Nguyên nhân là do chưa có cơ chế pháp lý rõ ràng để địa phương triển khai in ấn. Nhiều địa phương biên soạn xong nhưng không thực hiện được việc in, hoặc chỉ in được số lượng rất ít dựa trên nguồn ngân sách hạn hẹp của địa phương hoặc của Sở trong năm đó. Số lượng in do đó chỉ đáp ứng được một phần nhỏ chứ không đầy đủ 100% nhu cầu HS. Hiện nay nhiều nơi vẫn phải sử dụng file PDF để giảng dạy, còn những tỉnh in được thì số lượng cũng rất hạn chế, chủ yếu trang bị cho GV.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Về chất lượng in: Đơn vị lựa chọn các đối tác in ấn là những nhà in lâu năm của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, có kinh nghiệm in SGK. Vì sử dụng cùng hệ thống máy móc và công

nghệ in như SGK nên chất lượng in tài liệu GDĐP hoàn toàn tương đương với SGK. Việc lựa chọn cơ sở in dựa trên các yếu tố:

Thứ nhất là chi phí: sử dụng barem giá in chung của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cho cả in gia công và in trọn gói.

Thứ hai là chất lượng: các đơn vị được chọn đều có uy tín và chất lượng in đẹp.

Thứ ba là tiến độ: căn cứ vào khả năng đáp ứng thời gian in nhanh theo yêu cầu của đơn vị và địa phương

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Hiện nay về chi phí in ấn tài liệu GDĐP thì thực tế triển khai của bên mình đến các địa phương thì cũng có quy định về mức giá trần của Bộ Tài chính, và tài liệu GDĐP hiện nay cũng đã có mức giá trần rồi. Các tài liệu này trước khi được in ấn và phát hành rộng rãi thì cũng đã có công tác thẩm định giá. Giá của tài liệu GDĐP hiện nay loanh quanh tầm khoảng 20 nghìn 1 cuốn, cũng phù hợp với cả đại đa số, tương đương với giá các cuốn SGK các em đang học. Về mình thấy cơ bản cũng đã phù hợp với mặt bằng chung HS các địa phương. Mức giá này cũng đã được thẩm định giá rồi, có sự quản lí của các cơ quan chức năng rồi chứ không phải là các đơn vị muốn in giá bao nhiêu thì in.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Đối với bên mình thì tất cả các tài liệu GDĐP mà bên mình triển khai, ngoài có những buổi dạy thử nghiệm thì bên mình cũng triển khai các buổi tập huấn dành cho GV và bên mình sẽ là bên chịu trách nhiệm về chi phí, bố trí báo cáo viên để hỗ trợ cho các sở. Cái này thì cũng không cần sử dụng đến ngân sách của sở. Sau quá trình tập huấn tài liệu GDĐP như vậy thì các địa phương cũng đánh giá tốt về công tác này của bên mình. Sau buổi tập huấn ấy nếu có các câu hỏi của các GV, cán bộ về tài liệu GDĐP thì bên mình cũng có bộ phận tiếp nhận, phản hồi và hướng dẫn cho các thầy cô trong quá trình triển khai giảng dạy ở các trường.

***Câu 16**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Khó khăn lớn nhất là in tài liệu GDĐP bởi vì đến từ những nguyên nhân như sau:

Hiện nay, sau khi sáp nhập, các địa phương có sự thay đổi về các tỉnh, các tỉnh ví dụ sáp nhập từ 3 tỉnh trở lên, trước đây mỗi tỉnh sẽ có một tài liệu GDĐP riêng nhưng hiện tại khi 3 tỉnh sáp nhập thì tài liệu GDĐP sẽ cần có sự điều chỉnh, ví dụ trước đây sẽ có 3 đơn vị riêng biên soạn tài liệu GDĐP khác nhau thì bây giờ sáp nhập sẽ lựa chọn đơn vị nào để biên soạn, chỉnh sửa và thực hiện công tác in ấn trong 3 đơn vị cũ. Lựa chọn thế nào để công khai minh bạch, đảm bảo tính công bằng trong việc lựa chọn đơn vị, liên quan đến công tác sáp nhập.

Việc in ấn, phát hành cũng gặp nhiều khó khăn bởi hiện nay chưa có các văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác in ấn, phát hành. Việc biên soạn tài liệu GDĐP tùy thuộc vào từng tỉnh có kinh phí khác nhau, có tỉnh sử dụng 100% ngân sách nhà nước để biên soạn tài liệu GDĐP thì lúc ấy bản quyền thuộc Ủy ban tỉnh, Sở GD&ĐT, thì có thể chủ động trong công tác in ấn, phát hành. Nhưng những tỉnh có sự phối hợp với các đơn vị bên ngoài, các NXB khác, công ty mình hay các NXB khác cũng đầu tư kinh phí vào, như vậy thì tài liệu GDĐP sẽ thuộc đồng sở hữu. In ấn theo hình thức xã hội hóa hay in ấn bằng ngân sách trong trường hợp có sự phối hợp với các đơn vị bên ngoài thì hiện nay các địa phương cũng chưa có các quy định cụ thể để có

thể triển khai, do vậy dẫn đến tình trạng một số địaphương chỉ in ấn được số lượng ít theo ngân sách, còn in ấn đồng loạt hiện nay thì phải chọn đơn vị nào in ấn đảm bảo các quy định của pháp luật thì các địa phương hiện nay chưa tìm được giải pháp cụ thể. Đến thời điểm hiện tại khi các địa phương đã hoàn thành công tác biên soạn, thì toàn bộ công tác in ấn tài liệu GDĐP hiện nay đang bị dừng lại, chưa thể triển khai in ấn

Câu 17*. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

Chưa có kiến nghị cụ thể vì liên quan đến vĩ mô và chính sách. Hiện nay, theo mình, Bộ GD&ĐT cần có văn bản hướng dẫn cụ thể cho các địa phương, phân ra các tình huống, ví dụ như các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, điều chỉnh lại theo thông tư 51 cũ thì hiện nay không phù hợp để chỉnh sửa tài liệu GDĐP, bởi thực tế rất khó để có thể thuê được tác giả, BTV chế bản để hoàn thiện tài liệu GDĐP ở mức chất lượng cao với chi phí thấp, do vậy cần có sự điều chỉnh thông tư 51 hoặc có các thông tư mới hướng dẫn và bổ sung để chi phí thực hiện tài liệu GDĐP phù hợp với thực tế

Về công tác in ấn, phát hành phải có văn bản hướng dẫn cụ thể đối với từng trường hợp (trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước để biên soạn, trường hợp phối hợp giữa tiền ngân sách và các đơn vị bên ngoài để triển khai công tác biên soạn tài liệu GDĐP, trường hợp các đơn vị bên ngoài tài trợ hoàn toàn công tác biên soạn tài liệu GDĐP) đối với 3 trường hợp, Bộ cần có hướng dẫn cụ thể để các địa phương căn cứ vào triển khai công tác in ấn, phát hành sau khi hoàn thiện công tác chỉnh sửa, biên soạn tài liệu GDĐP.

<u>Bài phỏng vấn số 12 - Mã PVS- XB6</u>:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Theo kinh nghiệm của tôi, các quy định pháp lý hiện hành về biên soạn và thẩm định Tài liệu GDĐP nhìn chung đã tương đối đầy đủ; Bộ GD&ĐT đã ban hành hướng dẫn khá cụ thể về quy trình, sản phẩm và cơ chế chi, tạo nền tảng cho các địa phương triển khai.

Tuy nhiên, ở góc độ phụ trách tài chính, tôi cho rằng mức chi và nội dung chi hiện nay còn thấp và chưa sát với nhu cầu thực tế, khiến việc huy động chuyên gia và bảo đảm chất lượng bản thảo gặp khó khăn. Bên cạnh đó, quy định về in ấn và phát hành tài liệu vẫn chưa rõ, dẫn đến tình trạng một số địa phương đã biên soạn và thẩm định xong nhưng không thể xuất bản thành sách.

Mức độ rõ ràng của hướng dẫn từ Bộ và Sở nhìn chung là đủ để định hướng, nhưng chưa bao quát hết các tình huống phát sinh. Điều này ảnh hưởng trực tiếp tới công tác lập kế hoạch, buộc các đơn vị phải điều chỉnh dự toán và tiến độ nhiều lần do thiếu khung pháp lý cụ thể, đặc biệt ở khâu tài chính và phát hành.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Để dự báo nhu cầu chính xác, đơn vị chúng tôi thường làm việc, họp với các sở hoặc tiếp nhận thư mời hợp tác để đánh giá nhu cầu phối hợp xuất bản cũng như nhu cầu về sách.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Trong quá trình phối hợp xuất bản tài liệu GDĐP, việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT và nhà xuất bản/công ty mang lại khung trách nhiệm tương đối rõ ràng, nhưng đồng thời cũng phát sinh nhiều thách thức. Sở chịu trách nhiệm về nội dung, tư liệu, pháp lý và bản quyền, trong khi ĐVXB phụ trách biên tập kỹ thuật, đăng ký xuất bản, in ấn và phát hành. Do hai vai trò này gắn kết chặt chẽ, bất kỳ sự chậm trễ nào ở một bên đều ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ của bên còn lại.

Thách thức lớn nhất nằm ở sự phụ thuộc về hồ sơ và pháp lý. Theo hợp đồng, nhà xuất bản chỉ có thể tiến hành xuất bản sau khi Sở cung cấp đầy đủ quyết định thành lập hội đồng, kết quả thẩm định và bản thảo hoàn chỉnh đã được phê duyệt. Nếu các thủ tục này kéo dài, toàn bộ quy trình in và phát hành sẽ bị chậm theo. Ngoài ra, sự khác biệt về tiêu chuẩn chất lượng giữa hai bên: Sở chú trọng tính khoa học và đặc thù địa phương, còn ĐVXB tập trung vào kỹ thuật trình bày và chi phí, nhiều khi tạo ra những vòng chỉnh sửa kéo dài. Việc xử lý bản quyền hình ảnh, tư liệu địa phương cũng là điểm gây gián đoạn nếu chưa có sự chuẩn bị đầy đủ.

Để đảm bảo phối hợp hiệu quả, cần có một đầu mối điều phối chung giữa Sở và nhà xuất bản, giúp hai bên trao đổi thường xuyên và thống nhất thông tin kịp thời. Việc xây dựng kế hoạch chi tiết theo từng giai đoạn, với các mốc thời gian rõ ràng, cũng giúp giảm lệch pha trong quá trình biên soạn và xuất bản. Đồng thời, việc chuẩn bị đầy đủ hồ sơ pháp lý ngay từ đầu, cùng với thống nhất sớm về phương án in ấn, số lượng, cơ chế phát hành, sẽ hạn chế nguy cơ tài liệu biên soạn xong nhưng không thể xuất bản. Cuối cùng, tăng cường làm việc trực tiếp giữa nhóm tác giả, biên tập và thiết kế sẽ giúp rút ngắn thời gian chỉnh sửa và nâng cao chất lượng bản thảo.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Trong hợp đồng, quyền sở hữu tài liệu GDĐP được phân định khá rõ: Sở GD&ĐT là đơn vị giữ bản quyền, còn nhà xuất bản chỉ giữ quyền phổ biến và tổ chức xuất bản - in ấn - phát hành theo quy định pháp luật

Nhờ cách tách bạch giữa "quyền sở hữu" và "quyền khai thác", hai bên nhìn chung không gặp nhầm lẫn về trách nhiệm.

Vấn đề phát sinh chủ yếu nằm ở khâu bản quyền tư liệu đầu vào, bởi Sở phải đảm bảo hình ảnh và ngữ liệu có nguồn gốc hợp pháp.

Trong thực tế, có trường hợp tư liệu chưa đầy đủ giấy phép hoặc không chứng minh được quyền sử dụng. Dù không dẫn đến tranh chấp pháp lý, đây là vướng mắc phổ biến và khiến tiến độ xuất bản bị chậm lại.

Khi gặp các vấn đề này, đơn vị xử lý theo hướng thận trọng: yêu cầu cung cấp lại giấy tờ bản quyền, thay thế hình ảnh, hoặc sử dụng tư liệu được mua bản quyền chính thức. Nhờ vậy, chưa từng xảy ra tranh chấp bản quyền, và mọi sản phẩm đưa đi đăng ký xuất bản đều đảm bảo tính pháp lý đầy đủ.

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Trong thực tế, đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường có cơ cấu khá đa dạng để bảo đảm tính khoa học, tính địa phương và tính sư phạm. Nhóm nòng cốt thường gồm chuyên gia am hiểu về GDĐP, GV, cán bộ chuyên môn của Sở, chiếm khoảng *40-50%*, chịu trách nhiệm chuyển hóa kiến thức thành nội dung phù hợp chương trình GDĐTĐP. Bên cạnh đó là chuyên gia lịch sử, văn hóa, địa lý hoặc kinh tế - xã hội địa phương, chiếm khoảng *30-40%*, đóng vai trò bảo đảm tính

chính xác và chiều sâu tư liệu. Một tỷ lệ nhỏ hơn, khoảng *10-20%*, là nghệ nhân, nhân chứng lịch sử, nhà nghiên cứu địa phương - những người cung cấp tư liệu đặc thù, hình ảnh, câu chuyện và tri thức bản địa mà SGK thông thường khó tiếp cận.

Tuy cơ cấu này tương đối đầy đủ, nhưng chất lượng bản thảo còn phụ thuộc lớn vào cách thức tuyển chọn và quản lý cộng tác viên. Trước hết, việc lựa chọn thành viên đội biên soạn cần thực hiện theo tiêu chí rõ ràng hơn, ưu tiên những người có kinh nghiệm viết tài liệu giáo dục, kỹ năng sư phạm, khả năng làm việc nhóm và đáp ứng tiến độ. Việc chỉ định theo "cơ cấu đơn vị" đôi khi dẫn đến sự tham gia mang tính hình thức, không đảm bảo chất lượng.

Bên cạnh đó, có thể cải thiện quy trình quản lý CTV bằng cách thiết lập quy chuẩn công việc ngay từ đầu, bao gồm yêu cầu về dung lượng, kênh hình, trích dẫn, bản quyền tư liệu và tiến độ chi tiết. Tổ biên tập cần tổ chức họp định kỳ, phản biện chéo và tập huấn kỹ năng viết tài liệu, đặc biệt là cho chuyên gia ngoài ngành giáo dục. Cuối cùng, cơ chế thù lao và ghi nhận đóng góp cũng nên công khai, minh bạch, gắn với chất lượng sản phẩm, giúp thu hút và giữ chân những cộng tác viên có năng lực thực sự.

***Câu 6**. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Trong quá trình biên soạn tài liệu GDĐP, ĐVXB thường cung cấp nhiều dạng hỗ trợ nhằm giúp tác giả và cộng tác viên hoàn thiện bản thảo đúng chuẩn. Trước hết là hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, bao gồm hướng dẫn cấu trúc bài học theo yêu cầu của Chương trình GDPT 2018, chuẩn đầu ra, mức độ yêu cầu cần đạt, kênh chữ - kênh hình, cách trình bày hoạt động học tập và tiêu chí đánh giá. Bên cạnh đó, ĐVXB còn hỗ trợ tìm kiếm và chuẩn hóa tư liệu, như đề xuất nguồn hình ảnh hợp pháp, cung cấp thư viện ảnh nội bộ, rà soát bản quyền hoặc hỗ trợ liên hệ với cơ quan lưu trữ, bảo tàng, đơn vị chuyên môn. Cuối cùng là hỗ trợ biên tập, bao gồm góp ý về tính logic, sư phạm, dung lượng, ngôn ngữ và tính nhất quán giữa các lớp học.

Trong thực tế, có nhiều trường hợp hỗ trợ mang lại kết quả rất tích cực. Một ví dụ điển hình là khi tác giả có nội dung chuyên môn tốt nhưng chưa quen với chuẩn bài học theo GDPT 2018; nhờ được BTV hướng dẫn chi tiết về cấu trúc hoạt động, mục tiêu và cách trình bày kênh hình, bản thảo được hoàn thiện nhanh, chất lượng cải thiện rõ rệt. Sự phối hợp này thành công vì tác giả và BTV trao đổi thường xuyên, thống nhất kỳ vọng ngay từ đầu và cùng làm việc theo một bộ tiêu chí rõ ràng.

Ngược lại, cũng có những trường hợp hỗ trợ không đạt hiệu quả mong muốn. Chẳng hạn, tác giả quen cách viết học thuật truyền thống, không theo góp ý rút gọn dung lượng hoặc điều chỉnh ngôn ngữ cho phù hợp với HS; dù ĐVXB đưa ra hướng dẫn chi tiết, việc chỉnh sửa kéo dài nhưng vẫn không đạt chuẩn sư phạm. Thất bại thường đến từ thiếu tương tác, thiếu thống nhất quan điểm biên soạn, hoặc tác giả không sẵn sàng điều chỉnh theo khung kỹ thuật. Trong những trường hợp này, việc thay đổi cộng tác viên hoặc phân lại nhiệm vụ là giải pháp cuối cùng để đảm bảo tiến độ và chất lượng tài liệu.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Trong thực tế, mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương thường không quá sâu, chủ yếu mang tính quan sát, hỗ trợ kỹ thuật hơn là trực tiếp triển khai. BTV thường tham dự một số buổi thực nghiệm trọng điểm để theo dõi cách GV sử dụng tài liệu, ghi nhận phản hồi về kênh chữ - kênh hình, mức độ phù hợp của hoạt động học tập và tính khả thi khi áp dụng trên lớp. Tuy nhiên, do thực nghiệm do Sở GD&ĐT chủ trì, phạm vi tham gia của BTV thường giới hạn và phụ thuộc nhiều vào kế hoạch của địa phương.

Dù mức độ tham gia không quá lớn, nhưng sự hiện diện của BTV lại có tác động đáng kể đến chất lượng bản thảo. Khi được tiếp cận trực tiếp phản hồi của GV và HS, BTV sẽ điều chỉnh thiết kế bài học, diễn đạt ngôn ngữ, dung lượng nội dung và cách bố trí kênh hình hợp lý hơn. Nhiều cải tiến quan trọng như rút gọn thông tin, tăng tính trực quan, giảm thuật ngữ khó chỉ được phát hiện khi BTV tận mắt chứng kiến cách tài liệu được sử dụng trong lớp.

Để tăng cường hiệu quả, cần mở rộng vai trò của BTV trong cả hai khâu thực nghiệm và lấy ý kiến. Trước hết, Sở GD&ĐT nên mời BTV tham gia nhiều hơn vào các buổi dạy thử, đặc biệt là ở các lớp đại diện vùng khác nhau (thành thị - nông thôn). Bên cạnh đó, có thể thiết lập các nhóm trao đổi trực tuyến giữa GV - tác giả - BTV, giúp phản hồi được ghi nhận nhanh chóng, tránh tình trạng "lọc qua nhiều tầng" dẫn đến mất thông tin quan trọng. Cuối cùng, việc chuẩn hóa biểu mẫu lấy ý kiến, có phần dành riêng cho BTV phân tích và đề xuất chỉnh sửa, sẽ giúp quy trình phản hồi khép kín và nâng cao đáng kể chất lượng bản thảo cuối cùng.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Quy trình xử lý góp ý tại đơn vị tôi được thực hiện theo các bước: thu thập toàn bộ ý kiến từ hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm và chuyên gia địa phương; sau đó phân loại theo nhóm (nội dung, sư phạm, kênh hình, tính địa phương, pháp lý). Tổ biên tập và tác giả sẽ đọc chéo, trao đổi và phản biện để xác định góp ý nào cần tiếp thu, góp ý nào cần làm rõ thêm, đảm bảo mọi chỉnh sửa đều có cơ sở khoa học và tính khả thi. Những ý kiến quan trọng hoặc trùng lặp sẽ được ưu tiên xử lý trước nhằm rút ngắn tiến độ mà vẫn đảm bảo chất lượng bản thảo.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Trong quá trình chỉnh sửa cấu trúc và kết cấu nội dung, đơn vị tôi luôn tuân thủ hai nguyên tắc song song: tôn trọng đặc thù của địa phương và tôn trọng quan điểm sáng tạo của tác giả. Nguyên tắc "tôn trọng địa phương" được đặt lên hàng đầu khi liên quan đến thông tin lịch sử, văn hóa, phong tục hay số liệu đặc thù; mọi chỉnh sửa phải có sự thống nhất với Sở hoặc chuyên gia địa phương để bảo đảm tính chính xác. Đồng thời, đơn vị cũng cố gắng giữ phong cách diễn đạt, mạch trình bày và ý đồ sư phạm ban đầu của tác giả, tránh can thiệp quá sâu khiến bản thảo mất dấu ấn cá nhân hoặc trở nên "khuôn mẫu hóa".

Tuy nhiên, đôi khi hai nguyên tắc này có thể mâu thuẫn. Ví dụ, có trường hợp tác giả muốn giữ cấu trúc kể chuyện theo cảm hứng, nhưng địa phương yêu cầu bổ sung yếu tố lịch sử theo trình tự thời gian để đảm bảo tính chuẩn mực. Khi đó, giải pháp của đơn vị là tổ chức trao đổi ba bên (tác giả - BTV - đại diện địa phương) để tìm phương án dung hòa: điều chỉnh nhẹ kết cấu để bảo đảm tính chính xác, nhưng vẫn giữ tinh thần kể chuyện và giọng văn của tác giả. Cách tiếp cận này giúp hạn chế xung đột và đảm bảo tài liệu vừa đúng đặc thù địa phương, vừa giữ được chất lượng sư phạm và tính sáng tạo của người viết.

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Trong tài liệu GDĐP của các địa phương, các chủ đề nội dung thường được ưu tiên xoay quanh bốn lĩnh vực chính: lịch sử, văn hóa, địa lý - kinh tế - hướng nghiệp, và chính trị - xã hội - môi trường. Đây là các trục nội dung cơ bản được thiết kế xuyên suốt các cấp học, vừa bảo đảm tính chỉnh thể, vừa phát triển liên tục phù hợp với đặc trưng địa phương. Ở tiểu học, nội

dung thiên về nhận biết và làm quen; lên THCS và THPT, nội dung mở rộng theo hướng phân tích, đánh giá và vận dụng vào các vấn đề thực tiễn của địa phương.

Về yêu cầu tích hợp và liên hệ thực tiễn theo chương trình GDPT 2018, tài liệu GDĐP nhìn chung đáp ứng khá rõ. Các mạch nội dung được thiết kế theo hướng liên thông (ví dụ: lịch sử gắn với văn hóa; địa lý gắn với kinh tế - môi trường), đồng thời yêu cầu HS thực hiện các nhiệm vụ mang tính ứng dụng như tìm hiểu di sản, phân tích vấn đề dân số - môi trường, đề xuất giải pháp phát triển ngành nghề hoặc bảo vệ cảnh quan. Cách tiếp cận này thể hiện rõ định hướng "vận dụng vào thực tiễn" và phát triển năng lực giải quyết vấn đề, như khung chương trình đã nêu ở phần yêu cầu cần đạt.

Về "tính mở", tài liệu GDĐP cho phép cơ sở giáo dục linh hoạt lựa chọn nội dung và phương thức tổ chức hoạt động phù hợp với điều kiện địa phương và đối tượng HS. Điều này giúp tài liệu GDĐP tránh được sự áp đặt cứng nhắc và khuyến khích GV tích hợp trải nghiệm thực tế, dự án cộng đồng hoặc hoạt động tham quan phù hợp với từng vùng. Đồng thời, nội dung thường được trình bày theo hướng mô tả khách quan, hạn chế các nhận định dễ gây định kiến hay tranh cãi, đặc biệt ở những chủ đề liên quan đến lịch sử, văn hóa hoặc vấn đề xã hội.

Một ví dụ tiêu biểu là các chủ đề về phát triển kinh tế hoặc bảo vệ môi trường: HS không chỉ học số liệu hay mô tả hoạt động, mà còn được yêu cầu phân tích tác động, đánh giá thách thức và đề xuất giải pháp phát triển bền vững. Đây là minh chứng rõ ràng cho tính tích hợp (kết nối kiến thức địa lý - kinh tế - môi trường) và khả năng vận dụng thực tiễn theo đúng định hướng Chương trình 2018.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Trong thực tế biên soạn tài liệu GDĐP, ở vòng bản thảo đầu tiên, tỷ lệ hình ảnh và minh họa có nguồn gốc rõ ràng, kèm chứng cứ bản quyền thường chỉ đạt khoảng 50%. Đây là giai đoạn tác giả còn đang thu thập tư liệu từ nhiều nguồn khác nhau, nên nhiều hình ảnh chưa có giấy phép, chưa rõ nguồn gốc hoặc không đảm bảo chất lượng kỹ thuật. Đến các vòng hoàn thiện sau, khi ĐVXB tiến hành rà soát bản quyền, bổ sung hồ sơ và thay thế những hình chưa hợp lệ, tỷ lệ hình ảnh đạt chuẩn thường nâng lên khoảng 80-90%. Tuy nhiên, vẫn có những tài liệu không đạt mức này; trong trường hợp đó, bản thảo thường gặp khó khăn trong xét duyệt, thậm chí không được phép xuất bản vì không đủ điều kiện pháp lý.

Để đảm bảo kênh hình vừa "phù hợp sư phạm" vừa có "tính thẩm mỹ", đặc biệt ở cấp tiểu học, hình ảnh phải rõ ràng, dễ hiểu, hỗ trợ trực tiếp cho việc nắm bắt kiến thức và không gây quá tải thị giác. Kênh hình cần được chọn lọc kỹ, ưu tiên hình ảnh mang bản sắc địa phương nhưng phải có bản quyền minh bạch. Ngoài ra, việc xây dựng bộ tiêu chuẩn kênh hình ngay từ đầu, cùng quy trình kiểm duyệt bản quyền nghiêm ngặt giữa tác giả - BTV - địa phương, sẽ giúp bảo đảm hình ảnh vừa đẹp, vừa đúng, vừa đại diện cho giá trị văn hóa của địa phương.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Trong quy trình tính toán số lượng in ấn tài liệu GDĐP, ĐVXB thường gửi thông báo đến các nhà trường để các trường tự đăng ký số lượng dựa trên sĩ số thực tế. Cách làm này giúp tăng độ chính xác hơn so với việc dự báo tập trung, nhưng vẫn có sai số do biến động sĩ số, thay đổi kế hoạch tuyển sinh hoặc số liệu cập nhật chưa kịp thời.

Tình trạng thiếu sách vẫn xảy ra, nhất là ở một số khối lớp. Tuy nhiên, đáng chú ý hơn là trong hai năm trở lại đây, một số tài liệu đã hoàn thành biên soạn - thẩm định nhưng không thể in do chưa có cơ chế in ấn - phát hành rõ ràng. Việc không thể xuất bản bản giấy khiến HS buộc

phải sử dụng phiên bản mềm, trong khi nhiều nơi không cho phép tự in, dẫn đến khó khăn trong dạy - học, đặc biệt ở những cấp học cần tài liệu trực quan như tiểu học.

Những hạn chế này làm giảm tính sẵn sàng của tài liệu và tạo áp lực lên cả nhà trường lẫn HS. Việc sớm hoàn thiện cơ chế in ấn - phát hành và có hướng dẫn thống nhất từ cấp quản lý là yếu tố then chốt để khắc phục tình trạng này.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Về chất lượng in ấn, ĐVXB thường cố gắng đảm bảo tài liệu GDĐP đạt mức tương đương hoặc tiệm cận SGK, khoảng 80-90% chuẩn SGK. Các tiêu chí như chất lượng giấy, độ sắc nét, màu in và độ bền được kiểm soát theo quy trình tương tự sách giáo khoa, dù kinh phí và số lượng in hạn chế khiến mức độ hoàn hảo khó đạt tới như SGK thương mại. Nhìn chung, tài liệu GDĐP vẫn cần đáp ứng yêu cầu thẩm mỹ và độ bền vì đây là sản phẩm đại diện cho địa phương.

Việc lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên sự cân đối giữa chi phí và chất lượng. Các cơ sở có năng lực kỹ thuật tốt, uy tín và báo giá hợp lý sẽ được ưu tiên. Tuy nhiên, đối với một số nhà in tại địa phương, chất lượng in thường thấp hơn: màu bị lệch tông, giấy mỏng dễ nhăn, hoặc đường cắt không đều. Những lỗi này có khi chỉ xuất hiện sau khi in số lượng lớn, gây khó khăn cho quá trình nghiệm thu. Trong các trường hợp đó, ĐVXB thường yêu cầu nhà in in lại phần bị lỗi hoặc đổi toàn bộ lô in, để đảm bảo sản phẩm cuối cùng không ảnh hưởng đến trải nghiệm HS và uy tín của chương trình.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Về mức độ phù hợp của giá tài liệu GDĐP, nhìn chung giá bán hiện nay còn khá cao so với mặt bằng kinh tế của nhiều địa phương, đặc biệt khi tính theo đơn giá trang. Với mức trung bình khoảng 300 đồng/trang, tài liệu địa phương thường cao hơn đáng kể so với SGK, trong khi thu nhập của phụ huynh ở nhiều vùng nông thôn và miền núi còn hạn chế. Điều này khiến việc tiếp cận tài liệu của HS chịu ảnh hưởng, nhất là ở cấp tiểu học nơi nhu cầu sử dụng bản giấy là rất lớn.

Giá tài liệu GDĐP chịu tác động bởi nhiều yếu tố: **(**1) số lượng in nhỏ, dẫn đến chi phí đơn vị cao hơn SGK; (2) chi phí bản quyền hình ảnh và tư liệu địa phương; (3) chi phí biên soạn - thẩm định thường không được ngân sách hỗ trợ đầy đủ; (4) yêu cầu về chất lượng in ấn và thiết kế kênh hình. Ngoài ra, việc phải in gấp hoặc in bổ sung do thay đổi số lượng đăng ký cũng làm tăng giá thành.

Để tối ưu chi phí nhưng không ảnh hưởng chất lượng, có thể triển khai một số giải pháp: (1) chuẩn hóa quy trình biên soạn - kênh hình để giảm chi phí chỉnh sửa; (2) lựa chọn nhà in có công nghệ tốt, in tập trung để giảm giá theo sản lượng; (3) xây dựng kho tư liệu - hình ảnh dùng chung giúp giảm chi phí bản quyền; (4) đẩy mạnh xuất bản điện tử song song bản in để giảm áp lực mua sách giấy. Đồng thời, nếu địa phương có thể hỗ trợ một phần kinh phí hoặc đặt hàng số lượng lớn, giá bán sẽ ổn định và hợp lý hơn cho phụ huynh.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Các hoạt động hỗ trợ tập huấn và hướng dẫn GV sử dụng tài liệu GDĐP thường được đơn vị tổ chức theo hai hình thức chính: tập huấn trực tiếp và tập huấn trực tuyến. Mỗi năm, tùy điều kiện và quy mô triển khai, đơn vị thường phối hợp với ngành giáo dục tổ chức từ 1-2 đợt tập huấn tập trung, kết hợp các buổi hướng dẫn theo cụm trường. Nội dung tập huấn bao gồm

cấu trúc tài liệu, phương pháp tổ chức hoạt động học tập, cách khai thác kênh hình - kênh chữ, cũng như giải đáp thắc mắc của GV trong quá trình chuẩn bị dạy học. Với các môn hoặc khối lớp mới, đơn vị còn cung cấp video minh họa, tài liệu hướng dẫn nhanh hoặc hỗ trợ qua nhóm trao đổi trực tuyến.

Hiệu quả nhìn chung là tích cực, đặc biệt ở cấp tiểu học, nơi GV cần nắm vững cách tổ chức hoạt động theo tinh thần chương trình GDPT 2018. GV phản hồi rằng tập huấn giúp họ hiểu rõ mục tiêu bài học, biết cách vận dụng nội dung địa phương vào thực tiễn lớp học, và hạn chế sai sót khi triển khai. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế như thời lượng ngắn, số lượng GV tham gia chưa đủ rộng, và một số buổi tập huấn còn mang tính truyền đạt một chiều.

Để cải thiện, cần mở rộng phạm vi tập huấn đến nhiều trường hơn, tăng tính tương tác thông qua thực hành dạy minh họa, và xây dựng hệ thống tài liệu hướng dẫn điện tử để GV có thể tra cứu bất cứ lúc nào. Ngoài ra, việc duy trì nhóm hỗ trợ chuyên môn giữa tác giả - BTV - GV theo từng mạch nội dung sẽ giúp phản hồi nhanh và nâng cao hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong thực tế giảng dạy.

***Câu 16**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Theo kinh nghiệm thực tế, hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP gặp nhiều khó khăn xuất phát từ cả pháp lý, nội dung, kinh tế và kỹ thuật. Về pháp lý, quy trình cấp phép và thủ tục xuất bản đôi khi chưa có hướng dẫn đầy đủ cho loại tài liệu đặc thù này, dẫn đến tình trạng *đã biên soạn - thẩm định xong nhưng chưa thể in ấn* do thiếu cơ chế. Về nội dung, việc thể hiện đặc thù địa phương đòi hỏi sự tham gia của nhiều cơ quan, chuyên gia khác nhau; trong khi tư liệu địa phương không phải lúc nào cũng đầy đủ hoặc có bản quyền rõ ràng, khiến quá trình biên tập mất nhiều thời gian. Ở khía cạnh kinh tế, tài liệu GDĐP có quy mô in nhỏ, chi phí sản xuất cao, tính thương mại thấp nên hiệu quả đầu tư của ĐVXB thường hạn chế. Với học liệu số, độ phức tạp tăng lên đáng kể: phải thiết kế chuyên nghiệp, đảm bảo tương thích, bản quyền, và đáp ứng được yêu cầu sư phạm theo chương trình GDPT 2018.

Quy trình chuẩn hóa cũng là một thách thức, vì mỗi địa phương có đặc thù riêng nhưng vẫn phải tuân thủ khung chung của Bộ GD&ĐT, dẫn đến bài toán cân bằng giữa linh hoạt và chuẩn mực. Để vượt qua những khó khăn này, các ĐVXB thường áp dụng một số giải pháp như: tăng cường phối hợp sớm với Sở GD&ĐT để làm rõ hồ sơ pháp lý; thiết lập quy trình kiểm soát bản quyền tư liệu chặt chẽ; tối ưu hóa thiết kế và in ấn để giảm chi phí; chuẩn hóa đội ngũ BTV và cộng tác viên bằng đào tạo, tập huấn; thí điểm học liệu số trước khi triển khai đại trà; và xây dựng cơ chế phản hồi hai chiều trong suốt quá trình biên soạn. Nhờ đó, dù còn nhiều vướng mắc, chất lượng và tính khả thi của tài liệu GDĐP vẫn được cải thiện theo từng năm.

***Câu 17**. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

Theo tôi, để nâng cao chất lượng và tính khả thi trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP, cần có các kiến nghị mang tính hệ thống, tập trung vào cải thiện chính sách, quy trình và tăng cường hiệu quả phối hợp giữa Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT và ĐVXB. Trước hết, cần nâng cao chất lượng nghiên cứu, thu thập và xử lý tư liệu địa phương. Đây là khâu nền tảng nhưng hiện còn phụ thuộc nhiều vào cá nhân, thiếu nguồn tư liệu chính thống và chưa có quy trình kiểm chứng thống nhất. Bộ và Sở có thể xây dựng kho tư liệu số chung, hướng dẫn chuẩn về bản quyền và xác thực nguồn, giúp tác giả và BTV có cơ sở khoa học vững vàng hơn khi biên soạn.

Bên cạnh đó, việc đổi mới phương pháp biên soạn theo hướng phát triển năng lực người học cần được quán triệt và hướng dẫn cụ thể. Tài liệu GDĐP không chỉ truyền đạt kiến thức mà phải tạo cơ hội cho HS quan sát, khám phá, phân tích và vận dụng vào vấn đề thực tiễn của địa phương. Vì vậy, Bộ và Sở nên ban hành bộ tiêu chí mẫu về bài học theo hướng năng lực, đồng thời đẩy mạnh tập huấn để tác giả hiểu rõ cách thiết kế nhiệm vụ, hoạt động trải nghiệm và sản phẩm học tập.

Một kiến nghị quan trọng khác là chuẩn hóa đội ngũ tác giả và BTV. Hiện nay, năng lực giữa các nhóm triển khai còn khá chênh lệch. Cần có bộ tiêu chuẩn nghề nghiệp dành cho tác giả tài liệu GDĐP, danh mục yêu cầu tối thiểu về chuyên môn - kỹ năng sư phạm - kỹ năng viết - hiểu biết về chương trình giáo dục phổ thông. Đối với BTV, cần tăng cường đào tạo bài bản về biên tập giáo dục, bản quyền, kênh hình và học liệu số để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao.

Song song với đó, nên nâng cao năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ làm công tác xuất bản tài liệu GDĐP ở cả hai phía Sở và ĐVXB. Nhiều khó khăn hiện nay xuất phát từ việc thiếu kinh nghiệm tổ chức quy trình, phối hợp chưa đồng bộ hoặc lúng túng trong xử lý các yêu cầu pháp lý. Cán bộ quản lý cần được tập huấn về quy trình thẩm định - xuất bản - in ấn - phát hành; quản trị dự án xuất bản; và kỹ năng làm việc với hội đồng thẩm định, tác giả và cơ sở in. Khi năng lực quản lý được củng cố, tiến độ và chất lượng tài liệu sẽ ổn định hơn.

Cuối cùng, cần thiết lập cơ chế đánh giá hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP sau khi triển khai. Hiện chưa có hệ thống đánh giá chính thức để xem tài liệu có phù hợp, có được GV - HS đón nhận, có phát sinh khó khăn hay cần chỉnh lý nội dung. Việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá, thu thập phản hồi định kỳ, và sử dụng kết quả này để cải tiến vòng tiếp theo sẽ giúp quy trình xuất bản tài liệu GDĐP mang tính "vòng lặp chất lượng", bền vững hơn.

Tổng thể, các kiến nghị trên không chỉ nhằm hoàn thiện quy trình xuất bản mà còn giúp tăng cường sự phối hợp giữa Bộ, Sở và ĐVXB. Khi có cơ chế rõ ràng, dữ liệu đồng bộ, đội ngũ chuyên nghiệp và hệ thống đánh giá minh bạch, tài liệu GDĐP sẽ thực sự trở thành một học liệu chất lượng, phản ánh đúng bản sắc địa phương và đáp ứng mục tiêu của Chương trình GDPT 2018.

<u>Bài phỏng vấn số 13 - Mã PVS- XB7</u>:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Hiện tại, hệ thống văn bản hướng dẫn của Bộ khá đầy đủ. Như các văn bản hướng dẫn từ thẩm định, biên soạn, phát hành đều cụ thể. Tuy nhiên vẫn có một vài hạn chế như các hướng dẫn của Bộ thường ra chậm hơn so với thực tế.

Ví dụ: Năm 2020, khi địa phương đã triển khai biên soạn đến đoạn thẩm định nhưng Bộ mới ra các văn bản để hướng dẫn đặt tên sách. Ngoài ra một số văn bản cũng mang tính hơi cứng nhắc, do vậy địa phương cũng bị hạn chế bởi một số liên quan đến sự sáng tạo. Các quy định về in, ấn, phát hành chưa thực sự rõ ràng dẫn đến tình trạng một số địa phương còn lúng túng trong việc triển khai biên soạn thẩm định. Dẫn đến tình trạng in, ấn, phát hành bị chậm, muộn hoặc không in được.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Là một BTV, tôi không trực tiếp phụ trách công tác dự báo nhu cầu và số lượng phát hành nên không có nhiều kinh nghiệm về phần này. Theo tôi được biết, việc dự báo chủ yếu do bộ phận kinh doanh, phát hành phối hợp với địa phương và các trường để nắm số lượng HS, nhu cầu đăng ký thực tế, từ đó xây dựng kế hoạch in và phát hành phù hợp.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Hiện nay, việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm nội dung và NXB chịu trách nhiệm kỹ thuật, in, ấn và phát hành. Đây là 2 công đoạn rõ ràng trách nhiệm giữa các bên, tuy nhiên việc phân định này cũng tạo ra khó khăn đó là vai trò của các bên khá là mờ nhạt và chưa có sự liên kết.

Thứ nhất, trách nhiệm của Sở trong việc triển khai thực hiện về nội dung gần như phụ thuộc bên NXB khá nhiều. Trong khi ấy, vai trò của Sở là tổ chức chịu trách nhiệm về nội dung nhưng bên NXB, BTV vẫn phải chịu trách nhiệm trong đoạn biên tập và hỗ trợ Sở về nội dung khá nhiều.

Để đảm bảo được sự phối hợp hiệu quả giữa các bên thứ nhất phải đặt mục tiêu, thời gian và tiến độ hiệu quả rõ ràng cho từng bên và từng người thực hiện.

Thứ hai, tạo cơ chế phản hồi ngay, cắt cửa cán bộ, phụ trách chuyên biệt, tập trung cho mảng công việc để không bị xao nhãng với các mảng công việc khác.

Tiếp nữa, có thể áp dụng công nghệ trong quá trình triển khai biên soạn. Hiện nay, mọi người khá bận rộn cho nên ngoài việc gặp mặt họp offline thì mình có thể tổ chức họp online và trao đổi thường xuyên hàng ngày hoặc là hàng tuần

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Hiện tại, đơn vị nơi tôi làm việc trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP thì có ba điểm như sau:

- Thứ nhất, địa phương là đơn vị giữ bản quyền công bố và sở hữu bản quyền của bản thảo.

- Thứ hai, là đồng sở hữu, đồng sở hữu tức là cả địa phương và cả công ty cùng sở hữu bản quyền

- Cái tiếp nữa, ĐVXB là công ty giữ bản quyền. Vấn đề về tranh chấp và pháp lý liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải đến thời điểm hiện tại chưa có nhưng hiện tại trong quá trình triển khai biên soạn tài liệu GDĐP thì cũng có những băn khoăn giữa công ty và địa phương. Đó là tài liệu địa phương được cấp phát miễn phí thì cái bản quyền đấy sẽ được xử lý ra sao?

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Về đội ngũ tham gia biên soạn tài liệu GDĐP có hai thành phần:

Thứ nhất là 100% tác giả địa phương, 100% tác giả trung ương. Tuy nhiên trong phần tác giả trung ương vẫn có một phần tác giả địa phương hỗ trợ, gọi là sưu tầm và tìm kiếm tài liệu hỗ trợ tác giả trung ương để hoàn thành.

Thứ hai, một phần là chuyên gia đầu ngành và một phần là chuyên gia về văn hóa lịch sử địa phương chiếm đến 70%. Cách thức tuyển chọn và quản lý cộng tác viên có thể công ty hiện tại vẫn đang lựa chọn những người gần như là các chuyên gia đầu ngành về giáo dục trong các lĩnh vực lịch sử, địa lý, quản lý giáo dục.

Ngoài ra, cộng tác viên cũng là một số người địa phương đề xuất lên, đấy cũng là một số người trưởng ban tuyên giáo, phụ trách các công việc văn thư, các thư viện.

Các tác giả địa phương 100% thì có ở Hải Dương. Hưng Yên thì một phần của địa phương và một phần của Trung ương. Thái Bình cũng là một phần của địa phương và một phần của

Trung ương, hiện tại là như thế.

Thông thường, chuyên gia giáo dục chiếm khoảng 70%.

***Câu 6**. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Trong quá trình làm việc với các tác giả CTV thì hiện tại BTV cũng như là công ty đã giúp tác giả trong việc:

Thứ nhất, hoàn thiện bản thảo tác giả từ vấn đề hoàn thiện về các trích nguồn, về nội dung đảm bảo đối với các tư liệu của sở này hay là các hình ảnh, ví dụ minh họa thì Công ty cũng cắt cử người xuống tận nơi để chụp ảnh, bổ sung vào làm dẫn chứng về bản quyền này.

Tiếp nữa là tổ chức hội họp giữa các tác giả và địa phương bên công ty cũng tham gia vào quá trình tổ chức.

Một số ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công này: Ví dụ như năm nào đối với các địa phương, công ty cũng tổ chức người để chụp ảnh, lấy hình ảnh minh họa hoặc giúp tác giả tìm kiếm nguồn về nội dung trong quá trình biên soạn.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Thật ra ở đơn vị nơi tôi làm khâu thực nghiệm, đối với tác giả là tác giả địa phương 100% là địa phương thì BTV ở công ty không tham gia. Tuy nhiên đối với những tác giả ở Trung ương thì BTV và tác giả đều tham gia trong quá trình thực nghiệm để từ những ý kiến của địa phương chỉnh sửa được bản thảo của mình là tốt nhất. Trong quá trình làm khi không tham gia được thì chất lượng bản thảo gần như cần phải chỉnh sửa rất là nhiều và nó không sát được với tiêu chí mà địa phương đề ra cũng như tiêu chí của bộ, khi mà BTV và tác giả tham gia được để thực nghiệm thì sau quá trình về thì tác giả BTV đều có những phương án chỉnh sửa sát và đến khi thẩm định ở bộ thì gần như mức độ đạt sau lần thẩm định đầu tiên nó khá là cao.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Về quy trình hiện tại, đơn vị cũng theo phương án là tiếp nhận xong phân loại. Nhưng BTV sẽ là người xem và giải trình đầu tiên. Tiếp đấy sẽ là đến tác giả. Sau hai bước ấy vào là chốt ý kiến chung giữa BTV và tác giả. Và gửi ý kiến phản hồi lại về địa phương. Cách chỉnh sửa sửa chữa này đã được đơn vị thực hiện trong vòng 4 năm - thực hiện xong một lộ trình biên soạn tài liệu GDĐP.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Giữa 2 nhóm tác giả địa phương và tác giả Trung ương thường khi làm sẽ xảy ra xung đột. Ở địa phương mọi người đề cao tính lịch sử văn hóa và bản sắc của địa phương, còn tác giả thì lại đề cao đến cấu trúc và kết cấu của chương trình 2 nhóm tác giả này khi xung đột với nhau thì BTV luôn là người đứng ra giải quyết để dung hòa được ý kiến giữa các bên, không thể lệch được về 1 bên, phải là người dung hòa được để chốt bản thảo cuối cùng. Khi hoàn thành phải đáp ứng đầy đủ yếu tố địa phương và yếu tố giáo dục

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu*

đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?

Hiện tại theo khung chung mà công ty đang triển khai của các địa phương thì giữa các tỉnh như Hải Dương Hưng Yên hay Hà Nam đều chia thành 3 mạch. Đó là lịch sử văn hóa truyền thống, Địa lý kinh tế hướng nghiệp và chính trị. Phần lịch sử văn hóa truyền thống chiếm khoảng 50%. Địa lý kinh tế hướng nghiệp khoảng 30%. Còn lại là Chính trị Xã hội khoảng 20%. Có một số địa phương thì phần Chính trị xã hội gần như bị lược đi, chỉ còn lịch sử văn hóa truyền thống là 50% và địa lý kinh tế hướng nghiệp là 50%.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Về tỷ lệ hình ảnh minh họa, bảng biểu trong tài liệu GDĐP chiếm khoảng 40-45%. Nguồn gốc rõ ràng thì trong 40-45% ấy có khoảng 2-3% gặp vấn đề về tranh chấp cũng như một nguồn thứ 3, tức là ở địa phương có xin nguồn từ báo hoặc là các cổng thông tin chính thống của Sở, tuy nhiên Sở lại dùng cái hình ảnh ấy từ một nguồn khác không phải là nguồn gốc, là bản quyền của sở, do vậy mà dẫn đến tình trạng khi hình ảnh sử dụng bị không rõ ràng về bản quyền thứ nhất là thế.

Thứ hai là dùng lại hình ảnh của nguồn thứ 3 dẫn đến tình trạng hình ảnh thường sẽ bị đen, bị tối, bị mờ, bị nhoè. Và không thể có ảnh nào thay thế thì mình bắt buộc phải sử dụng. Cho nên một trong những tiêu chí để biên soạn tài liệu GDĐP đó là phù hợp với tính sư phạm và tính thẩm mỹ. Tuy nhiên trong trường hợp khan hiếm của nguồn tư liệu, chúng tôi bắt buộc phải sử dụng những hình ảnh hơi mờ hoặc hơi đen.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Như tôi đã trao đổi ở trên, nội dung này không thuộc phần công việc tôi trực tiếp phụ trách nên tôi không có nhiều kinh nghiệm thực tế để đánh giá sâu.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Về chất lượng in ấn gần như tài liệu GDĐP của tỉnh nào cũng vậy, thì nó thường không tương xứng được với SGK. Một phần là về kinh phí biên soạn. Tại vì có hai loại:

- Thứ nhất là về sử dụng ngân sách nhà nước.
- Thứ hai là sử dụng ngân sách mà bên thứ ba là bên tổ chức bản thảo đầu tư.

Trong khi bên tổ chức bản thảo đầu tư thì họ sẽ tính toán để tiết kiệm tối đa chi phí cũng như tiết kiệm về giấy, tiền công in. Do vậy mà chất lượng không được đảm bảo.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Giá tài liệu GDĐP thường sẽ cao hơn SGK mà chất lượng thì lại không tương xứng, do vậy mà với cái mức giá từ khoảng 25 đến 30 nghìn thì tôi nghĩ nó phù hợp với mức thu nhập của các địa phương. Tuy nhiên lại cao hơn SGK, dẫn đến một câu hỏi đặt ra là tại sao chất lượng không đồng đều mà giá sách lại cao hơn. Tôi nghĩ nguyên nhân chính là do số lượng in ít và tần suất tái bản gần như bằng 0 nên đã dẫn tới thực trạng này.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Về phần hỗ trợ tập huấn thì sau khi tài liệu được bổ dụng vào tạo phê duyệt thì công ty cũng phối hợp với địa phương để tổ chức các cuộc tập huấn cho GV. Hình thức thường sẽ là offline. Trong thời gian Covid, vì điều kiện không thể gặp gỡ và tiếp xúc được cho nên Công ty mới tổ chức online. Còn đối với thời điểm hiện tại thì gần như công ty sẽ tổ chức offline và tập huấn cho các GV cốt cán của các trường, họ về sẽ tự tập huấn lại cho nhau. Thì sau buổi này GV cũng khá nắm bắt được tinh thần tài liệu cũng như cách để phân bố các tiết giảng dạy sao cho hiệu quả. Thì đây cũng là một cách địa phương cũng như tác giả truyền tải được ý tưởng của sách, truyền tải được các phương pháp giảng dạy đến GV.

Có thể sẽ gây ra một số những hiểu lầm. Ví dụ như khi các chuyên gia tập huấn cho GV cốt cán mà những người cốt cán không nắm được tình hình, tinh thần của bộ sách, khi về tập huấn lại cho GV của trường mình sẽ dẫn đến tình trạng "Tam sao thất bản" chẳng hạn. Thì đấy cũng là cái điều bất cập. Tuy nhiên với thời điểm hiện tại và với những chi phí, thời gian không có thì gần như phương pháp tập huấn cho cốt cán được tối ưu cho tất cả các tỉnh.

***Câu 16**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Hiện tại tôi thấy trong quá trình làm tài liệu GDĐP thì quá trình biên thuận và thẩm định cũng không có vấn đề nhưng cái khó khăn nhất liên quan đến sự sống còn của các ĐVXB. Đó là khâu in ấn, trong khi các ĐVXB bỏ rất nhiều tiền để đầu tư quá trình biên soạn thì khi đến giai đoạn in ấn gặp một số vấn đề về pháp lý đều không in được, dẫn đến tình trạng bỏ tiền ra để đầu tư, để tổ chức biên soạn nhưng không in, dẫn đến tình trạng không thu hồi được vốn và gây khó khăn cho các công ty, không có sách cho HS học phải dùng những cái bản đen trắng hoặc những cái bản file trôi nổi. Theo tôi được biết, một số trường khi không có sách, phải đi in từ bản pdf, khá mờ và khá đắt. Sách chỉ 20-30 nghìn 1 quyển nhưng khi in có thể lên đến trăm nghìn 1 quyển.

***Câu 17**. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

- Về vấn đề in ấn, nên để cho UBND tỉnh chịu trách nhiệm trong khâu tổ chức in, phát hành.

- Trao quyền thẩm định, phê duyệt cho địa phương, để có thể dễ dàng trong quá trình tổ chức thực hiện, chủ động trong việc in ấn, phát hành.

- Trong quá trình khi không kịp thời in ấn có thể phát hành bản điện tử (được phê duyệt và cấp phép) chứ không phải bản điện tử theo hình thức pdf.

<u>Bài phỏng vấn số 14 - Mã PVS- XB8</u>:

***Câu 1.** Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Hiện nay, Bộ GD&ĐT đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn liên quan đến toàn bộ quy trình từ biên soạn, thẩm định đến in ấn và phát hành, và nhìn chung các văn bản này tương đối kịp thời, hỗ trợ tốt cho địa phương trong quá trình triển khai tài liệu GDĐP. Tuy nhiên, ở giai đoạn đầu (khoảng 2019-2020), khi nhiều tỉnh đã bắt đầu biên soạn thì văn bản hướng dẫn của Bộ mới được ban hành, dẫn tới thiếu thống nhất trong cách hiểu và cách thể hiện tài liệu. Một số văn bản sau đó lại quy định quá chi tiết, khiến các đơn vị thiếu linh hoạt, khó thể hiện đặc thù địa phương hoặc tối ưu quy trình cho phù hợp thực tiễn. Ngoài ra, việc chồng chéo giữa

chức năng thẩm định và phê duyệt cũng khiến quá trình sửa chữa lặp đi lặp lại, gây tốn kém nguồn lực và ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ in ấn - phát hành.

Ở cấp địa phương, các Sở GD&ĐT nhìn chung phối hợp rất chủ động trong việc xây dựng kế hoạch và ban hành các hướng dẫn liên quan đến tài liệu GDĐP, nhờ đó đơn vị chúng tôi tương đối thuận lợi trong quá trình tổ chức xuất bản và phối hợp triển khai.

Về những hạn chế trong chính sách hiện hành, theo quan sát của cá nhân tôi, quy định UBND tỉnh là cơ quan thẩm định, còn Bộ GD&ĐT là cơ quan phê duyệt đã tạo ra không ít khó khăn cho việc lập kế hoạch. Thời gian phê duyệt không được quy định cụ thể, thường kéo dài và có trường hợp phải sửa sau khi phê duyệt, khiến tiến độ hoàn thiện bản thảo bị chậm hơn dự kiến. Điều này không chỉ ảnh hưởng kế hoạch của ĐVXB mà còn tác động đến kế hoạch triển khai của Sở GD&ĐT và các nhà trường phổ thông.

Bên cạnh đó, định mức chi cho tài liệu GDĐP theo Thông tư 51 của Bộ Tài chính còn thấp so với nhu cầu thực tế, dẫn đến hạn chế trong việc phân bổ kinh phí cho hoạt động xuất bản và gây khó khăn trong việc thu hút các chuyên gia chất lượng tham gia biên soạn - thẩm định.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Ở giai đoạn đầu triển khai, các ĐVXB chủ yếu dựa vào hệ thống văn bản pháp luật hiện hành để xác định hướng đi. Trong đó, việc tài liệu GDĐP được xác định là tài liệu bắt buộc đã tạo ra một cơ sở tương đối rõ ràng để dự báo nhu cầu. Điều này có nghĩa là hầu hết các tỉnh đều phải xây dựng và sử dụng bộ tài liệu riêng, nên về cơ bản, thị trường cho loại tài liệu này được đánh giá là ổn định và ít biến động so với các sản phẩm giáo dục khác.

Trên cơ sở đó, các ĐVXB thường chủ động tiếp cận địa phương thông qua hệ thống phát hành và quan hệ hợp tác sẵn có, từ đó thăm dò chủ trương sử dụng tài liệu GDĐP của từng tỉnh. Quá trình tiếp cận này thường bao gồm việc:

(1) tìm hiểu kế hoạch triển khai GDĐP của Sở GD&ĐT,

(2) khảo sát sơ bộ nhu cầu thực tế ở các phòng GD&ĐT và các trường,

(3) báo cáo, giới thiệu năng lực xuất bản của đơn vị để địa phương xem xét lựa chọn đối tác phối hợp.

Ở giai đoạn này, việc xác định nhu cầu sử dụng tài liệu GDĐP nhìn chung không quá phức tạp, bởi số lượng HS trong từng khối lớp đã rõ ràng, đồng thời nhu cầu sử dụng là bắt buộc, không phụ thuộc vào yếu tố cạnh tranh như sách tham khảo hay sách bổ trợ. Các ĐVXB chỉ cần cập nhật số liệu HS theo năm học và bổ sung yếu tố dự phòng (tăng dân số cơ học, HS mới nhập cư, nhu cầu thay thế) là có thể ước lượng tương đối chính xác số lượng tài liệu cần sản xuất.

Nhờ vậy, trong giai đoạn đầu, các ĐVXB chủ yếu tập trung vào xác minh nhu cầu ở mức độ kỹ thuật, đồng thời nỗ lực xây dựng niềm tin với địa phương thông qua việc chứng minh kinh nghiệm biên soạn, đội ngũ cộng tác viên, năng lực minh họa - chế bản và khả năng đảm bảo tiến độ in ấn - phát hành. Chính sự rõ ràng về nhu cầu đầu ra và sự chủ động của cả hai phía đã tạo điều kiện tương đối thuận lợi cho giai đoạn khởi đầu của các dự án xây dựng tài liệu GDĐP.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Trong thực tế triển khai tài liệu GDĐP, phân định trách nhiệm giữa Sở GD&ĐT và nhà xuất bản nhìn chung được quy định tương đối rõ trên giấy tờ. Theo thông lệ, Sở GD&ĐT chịu trách nhiệm lập kế hoạch, thành lập ban biên soạn, hội đồng thẩm định, thẩm tra tư liệu địa phương, quản lý các văn bản liên quan và định hướng nội dung. Trong khi đó, nhà xuất bản phụ trách chuyên môn

kỹ thuật: biên tập, chế bản, thiết kế minh họa, tổ chức in ấn - phát hành, đồng thời mời chuyên gia từ các trường đại học hoặc các viện nghiên cứu để hỗ trợ khâu học thuật khi cần.

Tuy nhiên, khi đi vào triển khai thực tế, ranh giới trách nhiệm này thường trở nên mờ hơn so với trong hợp đồng. Vì yêu cầu tiến độ gấp, khối lượng công việc lớn, và sự thiếu đồng nhất về tư liệu hoặc chuyên môn của một số ban biên soạn, hai bên thường phải hỗ trợ lẫn nhau. Một số trường hợp ĐVXB phải tham gia sâu vào thực nghiệm, góp ý lại nội dung, thậm chí đề xuất chỉnh sửa cấu trúc bài học - những việc lẽ ra thuộc trách nhiệm của Sở. Ngược lại, cũng có địa phương tham gia trực tiếp vào việc rà soát lỗi kỹ thuật hoặc hỗ trợ NXB kiểm tài liệu, nhằm đẩy nhanh tiến độ.

Chính sự linh hoạt này giúp đảm bảo tiến độ và chất lượng ở những thời điểm quan trọng, nhưng đồng thời cũng tạo ra những bất cập. Khi nhiệm vụ bị chồng chéo, người thực hiện có thể rơi vào trạng thái quá tải hoặc làm việc ngoài chuyên môn, dẫn đến chất lượng không đồng đều. Đôi khi điều này gây khó chịu hoặc hiểu nhầm về trách nhiệm, nhất là khi có sai sót phát sinh mà không rõ "bên nào chịu trách nhiệm cuối cùng".

Để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả, theo tôi, hai bên cần thực hiện một số giải pháp chính:

- Thiết lập một đầu mối điều phối duy nhất ở mỗi bên, giúp quá trình trao đổi không bị phân tán qua nhiều bộ phận và giảm hiểu nhầm.

- Họp thống nhất quy trình ngay từ đầu, đặc biệt là quy trình duyệt bản thảo, quy trình xử lý góp ý và các mốc thời gian quan trọng.

- Phân loại rõ các nhóm công việc có thể "hỗ trợ chéo" và các nhóm công việc không được phép, nhằm giữ đúng chuyên môn của mỗi bên.

Về bản chất, mối quan hệ giữa Sở và NXB trong dự án GDĐP luôn là mối quan hệ hợp tác song hành. Càng phân định rõ, thảo luận sớm và cập nhật thường xuyên, thì việc triển khai càng trôi chảy, hạn chế tối đa rủi ro và đảm bảo chất lượng tài liệu.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Về pháp lý và bản quyền trong tài liệu GDĐP, hiện nay tồn tại hai tình huống chính. Với những địa phương tự tổ chức biên soạn (tác giả là người địa phương hoặc do tỉnh tự mời mà không có sự tham gia của NXB), quyền sở hữu tài liệu thuộc Sở GD&ĐT hoặc UBND tỉnh. Khi cần in ấn, địa phương mới mời các ĐVXB tham gia đấu thầu, và lúc này NXB chỉ thực hiện nhiệm vụ in - phát hành, không tham gia vào giai đoạn biên soạn. Ngược lại, ở những tỉnh có sự phối hợp giữa Sở và NXB, tài liệu thường được xác định là đồng sở hữu, bởi NXB cũng đóng góp ý kiến chuyên môn và giá trị trí tuệ trong quá trình hoàn thiện bản thảo. Trong quá trình làm việc, tuy chưa xảy ra tranh chấp, nhưng đã có nhiều băn khoăn về bản quyền, đặc biệt khi tài liệu được cấp phát miễn phí dưới dạng bản mềm, không in ấn. Việc này ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của tác giả (không có nhuận bút) và NXB (không có doanh thu). Cuối cùng, chúng tôi thống nhất ưu tiên mục tiêu cao nhất: lấy HS làm trung tâm, chấp nhận hy sinh quyền lợi để đảm bảo HS được tiếp cận tài liệu đầy đủ, từ đó tháo gỡ được khó khăn pháp lý - bản quyền một cách hài hòa.

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Về đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP, đơn vị chúng tôi phân nhóm tác giả thành ba lực lượng chính với vai trò khá rõ ràng. Nhóm thứ nhất là các chuyên gia giáo dục từ trường đại học, Sở GD&ĐT hoặc các cơ sở giáo dục. Đây là lực lượng chiếm tỷ lệ lớn nhất vì họ đảm

nhiệm việc thiết kế cấu trúc bài học, chuyển hóa nội dung theo yêu cầu sư phạm và đảm bảo sự phù hợp với Chương trình GDPT 2018. Nhóm thứ hai là các chuyên gia văn hóa, lịch sử và địa phương học. Họ đóng vai trò cung cấp tư liệu gốc, hiệu đính nội dung liên quan đến địa danh, sự kiện, nhân vật, đồng thời bảo đảm tính chính xác và độ tin cậy của thông tin đặc thù địa phương. Nhóm thứ ba gồm các nghệ nhân, người cao tuổi hoặc những cá nhân am hiểu sâu đời sống văn hóa - phong tục - nghề truyền thống. Dù không chiếm tỷ lệ lớn, họ lại có vai trò rất quan trọng trong việc bổ sung những tư liệu không thể tìm thấy trong sách hoặc kho lưu trữ.

Theo kinh nghiệm thực tế, để nâng cao chất lượng biên soạn, cần thiết lập quy trình tuyển chọn tác giả/CTV ngay từ giai đoạn lập kế hoạch. Quy trình này nên đi kèm với bộ tiêu chí cụ thể, chẳng hạn: có công trình nghiên cứu hoặc bài viết liên quan đến GDĐP; có kiến thức chuyên sâu về văn hóa - lịch sử tỉnh; có kinh nghiệm giảng dạy hoặc tham gia hoạt động giáo dục thực tế; hoặc có khả năng viết học thuật và triển khai nội dung theo cấu trúc bài học. Việc đặt tiêu chí rõ ràng ngay từ đầu sẽ giúp lựa chọn được những cộng tác viên thực sự phù hợp, đồng thời giảm số vòng chỉnh sửa về sau, nâng cao chất lượng và tính ổn định của bản thảo.

***Câu 6**. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Về việc hỗ trợ tác giả và hỗ trợ địa phương, các ĐVXB thường đảm nhiệm ba nhóm công việc chính để đảm bảo quá trình biên soạn diễn ra thuận lợi và hiệu quả. Thứ nhất, NXB đóng vai trò cầu nối giữa tác giả và Sở GD&ĐT, giúp thống nhất quan điểm, phạm vi nội dung và cách thức làm việc ngay từ đầu. Việc thiết lập kênh trao đổi rõ ràng từ sớm giúp hạn chế hiểu nhầm, giảm số vòng góp ý và tạo nền tảng hợp tác ổn định.

Thứ hai, NXB phối hợp với Sở trong việc thu thập, chuẩn hóa và cung cấp nguồn tư liệu cho tác giả. Điều này bao gồm việc tổng hợp ảnh, bản đồ, số liệu thống kê, tư liệu văn hóa - lịch sử… từ các đơn vị địa phương. Khi tác giả được cung cấp sẵn bộ tư liệu đầu vào có kiểm chứng, họ chỉ cần chọn lọc và triển khai nội dung, thay vì phải tự đi thu thập từ đầu - vừa mất thời gian, vừa dễ dẫn đến sai lệch hoặc thiếu thống nhất.

Thứ ba, ĐVXB tổ chức các buổi tập huấn về kỹ năng viết sách giáo dục, kỹ thuật biên soạn theo Chương trình GDPT 2018 và cách trình bày bài học theo chỉ dẫn sư phạm. Những khóa tập huấn này giúp tác giả, đặc biệt là tác giả địa phương hoặc người lần đầu viết sách, hiểu rõ yêu cầu chuyên môn và tránh các lỗi phổ biến trong quá trình biên soạn.

Nhờ các hoạt động hỗ trợ này - nhất là từ khi triển khai các lớp 3, 4, 5 - quy trình làm việc giữa tác giả, Sở và NXB đã trở nên bài bản, trơn tru và hiệu quả hơn nhiều so với giai đoạn đầu. Chất lượng bản thảo được nâng cao rõ rệt, số vòng sửa giảm, và tiến độ sản xuất tài liệu được kiểm soát tốt hơn.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Về mức độ tham gia của BTV NXB trong khâu thực nghiệm, điều này còn tùy thuộc vào cách tổ chức của từng địa phương. Một số tỉnh tạo điều kiện rất rộng, mời BTV tham gia ngay từ giai đoạn xây dựng khung nội dung, góp ý kế hoạch thực nghiệm, dự giờ trực tiếp và thậm chí đồng hành cùng GV trong quá trình dạy thử. Khi được tham gia sâu như vậy, BTV có cơ hội quan sát cách GV triển khai từng hoạt động, phản ứng của HS, những khó khăn phát sinh và mức độ phù hợp của cấu trúc bài học. Những quan sát thực tế này là nguồn dữ liệu rất quan trọng để điều chỉnh bản thảo.

Ngược lại, một số địa phương chỉ chia sẻ thông tin ở mức tối thiểu, như gửi biên bản góp ý, tổng hợp phản hồi hoặc kết quả đánh giá sau thực nghiệm. Trong trường hợp này, BTV buộc

phải xử lý thông tin "qua trung gian", thiếu bối cảnh thực tế nên việc chỉnh sửa đôi khi chưa thật sát với tình hình dạy học trên lớp.

Thực tế triển khai cho thấy, mức độ tham gia của BTV càng sâu thì chất lượng bản thảo càng được cải thiện. Việc hiểu trực tiếp cách GV sử dụng tài liệu giúp BTV đề xuất điều chỉnh kịp thời về kênh hình, câu lệnh, hoạt động học hoặc mức độ khó - dễ của nội dung. Ngược lại, khi chỉ nhận góp ý gián tiếp, bản thảo thường phải sửa nhiều vòng và độ chính xác không cao bằng.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Về quy trình xử lý góp ý, tại đơn vị tôi (thuộc NXB Giáo dục) đã hình thành một mô-típ chung và vận hành khá ổn định trong nhiều năm. Quy trình này bao gồm năm bước chính: tiếp nhận - phân loại - giải trình - phản hồi - sửa chữa. Ở bước đầu tiên, BTV phối hợp với Sở GD&ĐT để tiếp nhận toàn bộ góp ý từ hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm và các đơn vị liên quan. Tất cả góp ý sau đó được phân loại theo từng nhóm: nội dung - sư phạm - minh họa - kỹ thuật, nhằm tránh bỏ sót và xác định đúng người chịu trách nhiệm xử lý.

Tiếp theo, BTV tiến hành giải trình và đề xuất phương án điều chỉnh cho từng góp ý. Ở giai đoạn này, BTV cần tham khảo ý kiến của ban biên soạn, tác giả và một số đơn vị liên quan để đối chiếu giữa yêu cầu thẩm định và cấu trúc chuyên môn của tài liệu. Những vấn đề quan trọng hoặc có nhiều cách xử lý sẽ được đưa ra trao đổi cụ thể với Sở GD&ĐT để đạt sự thống nhất chung.

Sau khi các bên thống nhất phương án, BTV mới tiến hành sửa chữa bản thảo, đảm bảo mỗi điều chỉnh đều có căn cứ rõ ràng và nằm trong đúng phạm vi chuyên môn. Quy trình nhiều bước nhưng rõ ràng này giúp tiết kiệm đáng kể thời gian, hạn chế việc sửa qua sửa lại, đồng thời đảm bảo rằng mỗi góp ý đều được xử lý một cách đầy đủ, minh bạch và đúng định hướng chuyên môn của tài liệu GDĐP.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Về nguyên tắc sửa chữa, khi điều chỉnh những nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu bài học, chúng tôi luôn đặt ưu tiên tôn trọng quan điểm của địa phương trước, sau đó mới đến tác giả. Điều này xuất phát từ tính chất đặc thù của tài liệu GDĐP: đây là sản phẩm do địa phương đặt hàng, phục vụ nhu cầu giáo dục của chính tỉnh đó, phản ánh bản sắc văn hóa - lịch sử - kinh tế - xã hội ở từng vùng. Vì vậy, định hướng và yêu cầu của địa phương cần được xem như "trục chính" để đảm bảo tính phù hợp và tính đại diện.

Tuy nhiên, sự tôn trọng này không mang tính tuyệt đối. Với một tài liệu giáo dục, mọi điều chỉnh đều phải dựa trên căn cứ khoa học, tiêu chuẩn sư phạm và sự thống nhất với chương trình GDPT 2018. Do đó, khi có góp ý thay đổi, BTV luôn đối chiếu song song giữa quan điểm của địa phương và lập luận của tác giả. Trường hợp quan điểm địa phương có cơ sở hợp lý - đặc biệt liên quan đến bản sắc, phong tục hay cách diễn đạt phù hợp với HS địa phương - chúng tôi sẽ ưu tiên điều chỉnh theo hướng của Sở.

Ngược lại, nếu tác giả đưa ra lập luận vững chắc, dựa trên lý thuyết giáo dục, cấu trúc bài học chuẩn hoặc yêu cầu sư phạm, ĐVXB sẽ đứng về phía tác giả để bảo vệ tính khoa học của tài liệu. Một số trường hợp trong thực tế từng xảy ra xung đột giữa tác giả và địa phương, nhưng nhờ xem xét chứng cứ chuyên môn một cách khách quan, chúng tôi luôn tìm được phương án tối ưu và giữ được sự đồng thuận.

Riêng với những đề xuất chỉnh sửa chỉ nhằm "cho hay hơn" hoặc điều chỉnh câu chữ không ảnh hưởng đến nội dung khoa học, chúng tôi thường linh hoạt ưu tiên theo hướng mà địa

phương mong muốn. Cách làm này vừa đảm bảo bản thảo đúng chuyên môn, vừa giúp địa phương cảm thấy được đồng hành và tôn trọng trong suốt quá trình sản xuất tài liệu GDĐP.

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Trong tài liệu GDĐP, các chủ đề được ưu tiên thường là lịch sử và văn hóa truyền thống, bởi đây là những nội dung đặc sắc nhất, dễ xác định tư liệu và có vai trò quan trọng trong việc xây dựng bản sắc cho HS. Những chủ đề này cũng thuận lợi cho việc tích hợp hoạt động trải nghiệm, kể chuyện, hoặc khai thác truyền thống địa phương - vốn phù hợp với đặc điểm lứa tuổi HS tiểu học và THCS.

Đối với các tài liệu do chuyên gia giáo dục đảm nhiệm, phần lớn nội dung đều đáp ứng khá tốt yêu cầu của Chương trình GDPT 2018 như: tích hợp liên môn, liên hệ thực tiễn, thiết kế hoạt động học, phát triển năng lực và phẩm chất. Nhờ hiểu rõ cấu trúc bài học mới, họ biết cách chuyển hóa tư liệu địa phương thành các hoạt động học tập phù hợp, giúp GV dễ triển khai và HS dễ tiếp nhận.

Tuy nhiên, ở một số tài liệu được biên soạn bởi tác giả địa phương hoặc chuyên gia từ các ngành không thuộc lĩnh vực giáo dục, do chưa nắm vững tinh thần của chương trình mới, nội dung đôi khi bị bó hẹp vào liệt kê thông tin hoặc mô tả tư liệu. Việc thiếu kiến thức về thiết kế hoạt động học khiến tài liệu chưa thể hiện được tính mở, tính linh hoạt và tính sáng tạo - những yêu cầu quan trọng của chương trình GDPT 2018. Điều này dẫn tới việc GV phải tự điều chỉnh hoặc tự bổ sung nhiều phần, gây khó khăn trong quá trình dạy học, đặc biệt với những GV ít kinh nghiệm.

Nhìn chung, để tài liệu GDĐP phát huy vai trò, đội ngũ biên soạn cần hài hòa giữa độ sâu tư liệu địa phương và kỹ thuật sư phạm hiện đại, nhằm tạo ra sản phẩm vừa đặc thù, vừa phù hợp với định hướng dạy học mới.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Về tỷ lệ hình ảnh minh họa có nguồn gốc rõ ràng, trong các tài liệu GDĐP giai đoạn đầu, theo quan sát chủ quan và đánh giá nội bộ, số lượng hình ảnh chưa đảm bảo bản quyền là khá lớn. Điều này xuất phát từ việc nhiều địa phương còn bỡ ngỡ khi lần đầu biên soạn tài liệu, phần lớn tập trung vào tiến độ thẩm định để kịp thời triển khai chương trình, nên chưa quan tâm đầy đủ đến khâu xác minh nguồn gốc, bản quyền hình ảnh. Khi đó, hình ảnh thường được lấy từ nhiều nguồn khác nhau: tư liệu cá nhân, ảnh sưu tầm trên mạng, hoặc hình ảnh không có thông tin tác giả, dẫn tới nguy cơ vi phạm bản quyền.

Tôi từng biết một trường hợp tranh chấp bản quyền hình ảnh trong tài liệu GDĐP không phải ở đơn vị chúng tôi, buộc phải thu hồi và chỉnh sửa lại sách. Sự cố này cho thấy tầm quan trọng của việc quản lý kênh hình một cách nghiêm ngặt, đặc biệt khi tài liệu GDĐP là ấn phẩm mang tính chính thức của ngành giáo dục. Bất kỳ sai sót nào liên quan đến bản quyền đều không chỉ gây thiệt hại về kinh tế mà còn ảnh hưởng đến uy tín của ĐVXB và của địa phương.

Trong tài liệu GDĐP, tính sư phạm phải luôn đi đôi với tính thẩm mỹ. Hình ảnh không chỉ phục vụ minh họa cho nội dung kiến thức mà còn góp phần hình thành năng lực thẩm mỹ, giúp HS nhận biết vẻ đẹp của thiên nhiên, con người và văn hóa quê hương. Vì vậy, việc lựa chọn hình ảnh cần đảm bảo ba yếu tố:

- Đúng - đủ - chuẩn xác về mặt nội dung và bối cảnh;

- Rõ nguồn gốc, có bản quyền minh bạch;

- Thẩm mỹ tốt, màu sắc hài hòa, hình ảnh sắc nét và phù hợp lứa tuổi HS.

Do đó, theo tôi, cần xây dựng tiêu chí kênh hình từ giai đoạn lập đề cương, bao gồm quy định bắt buộc về chất lượng, nguồn cung cấp tư liệu, quy trình kiểm chứng bản quyền và tiêu chuẩn thẩm mỹ. Khi đặt ra tiêu chí rõ ràng ngay từ đầu, tác giả và BTV sẽ dễ dàng lựa chọn hình ảnh đúng chuẩn, hạn chế tối đa rủi ro vi phạm và góp phần nâng cao chất lượng tổng thể của tài liệu GDĐP.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Về tính chính xác trong thống kê và dự báo số lượng in, đối với tài liệu GDĐP do mỗi tỉnh thực hiện, việc tính toán thường khá đơn giản. Chúng tôi thường kết hợp với đăng ký nhu cầu mua sách trước khi in ấn, nhờ đó số lượng in thường khớp với nhu cầu thực tế. Tuy nhiên, đôi khi do khoảng cách thời gian giữa đăng ký nhu cầu và in ấn, hoặc nhu cầu thực tế của người dùng thay đổi, nên vẫn có thể xảy ra tình trạng thiếu hoặc thừa sách so với dự báo ban đầu.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Về chất lượng in ấn tài liệu GDĐP, tại đơn vị chúng tôi nhận thấy chất lượng chung nhìn chung ở mức khá tốt, đặc biệt đối với các gói thầu được triển khai bằng nguồn ngân sách nhà nước. Với những gói thầu này, quy trình lựa chọn nhà in được thực hiện nghiêm ngặt hơn, yêu cầu về thông số kỹ thuật (độ dày giấy, độ bền màu, chất lượng mực, độ đồng đều của cán màng…) được quy định rõ và kiểm soát chặt. Nhờ vậy, sản phẩm in ấn thường ổn định, màu sắc đẹp, hình ảnh sắc nét và đảm bảo độ bền trong quá trình sử dụng của HS.

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, những tài liệu được phát hành theo hình thức xã hội hóa lại có chất lượng chưa đồng đều. Do phụ thuộc nhiều vào mức đầu tư của từng địa phương và lựa chọn nhà in không thống nhất, một số lô in vẫn xuất hiện tình trạng mờ, nhòe, lem màu hoặc sử dụng loại giấy kém chất lượng. Những hạn chế này không chỉ làm giảm tính thẩm mỹ mà còn ảnh hưởng đến trải nghiệm học tập của HS, nhất là các trang có nhiều hình ảnh hoặc yêu cầu nhận diện chi tiết.

Thực tế này cho thấy, dù năng lực in ấn trong ngành xuất bản hiện nay tương đối tốt, nhưng để đảm bảo chất lượng ổn định giữa các địa phương, cần có thêm tiêu chuẩn kỹ thuật chung cho tài liệu GDĐP, cùng với quy trình kiểm tra - nghiệm thu chặt chẽ hơn, đặc biệt đối với các ấn phẩm in theo hình thức xã hội hóa. Điều này sẽ giúp giảm sự chênh lệch chất lượng giữa các lô in, đồng thời duy trì uy tín của tài liệu GDĐP như một bộ học liệu chính thống của ngành giáo dục.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Về giá thành tài liệu GDĐP, hiện nay mức giá thường được đánh giá là cao hơn so với sách giáo khoa. Tuy nhiên, nguyên nhân không xuất phát từ việc ĐVXB thu lợi nhuận lớn, mà chủ yếu do đặc thù sản xuất của dòng tài liệu này. Trước hết, số lượng in của tài liệu GDĐP ở mỗi tỉnh thường khá nhỏ, chỉ phục vụ cho một địa phương, dẫn đến chi phí đơn vị đội lên đáng kể. Khác với sách giáo khoa in hàng triệu bản, tài liệu GDĐP thường chỉ in vài nghìn hoặc vài chục nghìn bản, trong khi quy trình chế bản - thiết kế - minh họa lại phức tạp không kém.

Bên cạnh đó, quá trình biên soạn và thẩm định tài liệu GDĐP đòi hỏi nhiều vòng góp ý, chỉnh sửa, họp hội đồng, kiểm chứng tư liệu và hoàn thiện kênh hình, khiến thời gian và công

sức đầu tư lớn, kéo theo chi phí lao động và chuyên gia tăng. Đây là những khoản chi bắt buộc và gần như không thể cắt giảm nếu muốn đảm bảo chất lượng.

Một nguyên nhân quan trọng khác là vòng đời tái bản rất thấp. Do đặc thù nội dung mang tính thời sự và địa phương, nhiều cuốn chỉ sử dụng 1-2 năm rồi phải chỉnh sửa, cập nhật hoặc làm mới hoàn toàn. Việc không có khả năng tái bản quy mô lớn khiến chi phí đầu tư ban đầu không thể được khấu hao như các loại sách thương mại thông thường, dẫn tới giá mỗi cuốn tài liệu cao hơn tương ứng.

Nhìn chung, giá thành tài liệu GDĐP cao không phải do ĐVXB muốn tăng lợi nhuận, mà là kết quả tất yếu của việc sản xuất số lượng nhỏ - yêu cầu chất lượng cao - thời gian biên soạn kéo dài - vòng đời tái bản ngắn. Đây là những yếu tố khách quan mà cả địa phương và NXB đều phải cân nhắc trong quá trình triển khai.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Đơn vị chúng tôi thường tổ chức các buổi tập huấn và hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP ngay sau khi tài liệu được phát hành, chủ yếu vào thời điểm đầu năm học khi GV bắt đầu chuẩn bị cho kế hoạch dạy học. Mục tiêu của các buổi tập huấn không chỉ dừng lại ở việc giới thiệu cấu trúc tài liệu, mà còn giúp GV hiểu rõ quan điểm xây dựng, cách thiết kế bài học, logic sư phạm và những điểm cần lưu ý khi triển khai trên lớp. Nhờ đó, GV có thể nắm được ý tưởng cốt lõi của nhóm biên soạn và áp dụng tài liệu một cách linh hoạt, phù hợp với từng đối tượng HS.

Qua các năm triển khai, chúng tôi nhận được nhiều phản hồi tích cực từ phía GV và cán bộ quản lý. GV đánh giá rằng các buổi tập huấn đã giúp họ tháo gỡ nhiều vướng mắc về nội dung, hiểu rõ mục tiêu hoạt động học, cũng như biết cách khai thác tài liệu theo hướng phát triển năng lực thay vì chỉ truyền đạt thông tin. Những phản hồi này cho thấy hoạt động tập huấn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tài liệu GDĐP được sử dụng đúng tinh thần và hiệu quả trong thực tế giảng dạy.

***Câu 16**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP tài liệu GDĐP trải rộng trên nhiều khía cạnh và có tác động qua lại lẫn nhau. Về pháp lý, thủ tục cấp phép và phê duyệt đôi khi còn phức tạp, mất nhiều vòng, khiến tiến độ phát hành bị chậm so với kế hoạch năm học. Điều này gây áp lực lớn cho cả ĐVXB và địa phương trong việc đảm bảo tài liệu đến tay HS kịp thời.

Về nội dung, bài toán lớn nhất là đảm bảo tính đặc thù địa phương nhưng vẫn phù hợp với Chương trình GDPT 2018, đồng thời tuân thủ chuẩn mực khoa học. Một số nội dung liên quan đến lịch sử - văn hóa có thể còn nhiều cách hiểu khác nhau, dẫn đến xung đột quan điểm giữa địa phương, tác giả và hội đồng thẩm định. Việc dung hòa giữa bản sắc địa phương và yêu cầu sư phạm là thách thức không nhỏ.

Về kinh tế, quy mô thực hiện nhỏ và số lượng in hạn chế khiến chi phí sản xuất tăng cao trên mỗi đầu sách. Trong khi đó, vòng đời tái bản ngắn và khó khai thác lại làm giảm khả năng thu hồi chi phí đầu tư, khiến hiệu quả kinh tế chưa thật sự tối ưu.

Về kỹ thuật, yêu cầu tích hợp học liệu số, minh họa hiện đại, bản đồ, tư liệu đa phương tiện ngày càng cao, trong khi nhiều địa phương chưa có kho tư liệu chuẩn hóa. Điều này tạo áp lực lớn về nhân lực thiết kế - biên tập và yêu cầu sử dụng công nghệ ngày càng chuyên sâu.

Về quy trình phối hợp, việc phải kết nối nhiều bên (Sở GD&ĐT, nhóm tác giả, chuyên gia, NXB, nhà in) đôi khi làm phát sinh sự chồng chéo nhiệm vụ, chậm phản hồi hoặc kéo dài thời gian hoàn thiện bản thảo, đặc biệt khi thiếu một đầu mối điều phối rõ ràng.

Để vượt qua những khó khăn này, nhiều giải pháp đã được áp dụng. Thủ tục pháp lý được rút gọn và minh bạch hơn, giúp giảm thời gian chờ. Quy trình phối hợp giữa các bên được chuẩn hóa bằng các mốc thời gian và bộ phận đầu mối, hạn chế sửa đi sửa lại. Công nghệ được tích cực ứng dụng trong biên soạn, thẩm định, chế bản và in ấn, giúp tăng năng suất và giảm lỗi. Bên cạnh đó, các ĐVXB cũng tổ chức tập huấn cho tác giả và GV nhằm nâng cao chất lượng nội dung và vận hành tài liệu hiệu quả hơn. Cuối cùng, việc lên kế hoạch in ấn - dự báo nhu cầu sát thực tế cũng góp phần tối ưu chi phí và nâng cao hiệu quả kinh tế của toàn bộ chu trình xuất bản tài liệu GDĐP.

Câu 17*. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

Để cải thiện chính sách, quy trình và hợp tác trong xuất bản tài liệu GDĐP, theo tôi cần triển khai một số giải pháp đồng bộ. Trước hết, sự phối hợp giữa Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT và ĐVXB cần được tăng cường thông qua cơ chế trao đổi thường xuyên, họp định kỳ và chia sẻ lộ trình công việc ngay từ giai đoạn xây dựng đề cương. Khi Bộ, Sở và ĐVXB nắm rõ tiến độ của nhau, các hoạt động từ biên soạn, thẩm định đến in ấn - phát hành sẽ được đồng bộ và hạn chế tình trạng "đợi nhau".

Thứ hai, vai trò và trách nhiệm của từng bên cần được xác định rõ ngay từ đầu dự án. Việc minh bạch hóa phạm vi nhiệm vụ: Sở phụ trách nội dung và tư liệu; ĐVXB phụ trách kỹ thuật, chế bản và in ấn, sẽ tránh được tình trạng chồng chéo hoặc làm thay nhau, đồng thời vẫn phải giữ được mức độ linh hoạt nhất định để địa phương phát huy bản sắc, còn tác giả phát huy chuyên môn.

Thứ ba, cần xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn chung về nội dung, kênh hình, bản quyền và cấu trúc bài học. Khi có bộ tiêu chuẩn thống nhất, các đơn vị sẽ dễ dàng tuân thủ, bản thảo ít sai sót hơn và quy trình thẩm định cũng giảm bớt thời gian. Cùng với đó, việc áp dụng công nghệ trong quản lý biên soạn; chẳng hạn sử dụng phần mềm quản lý tiến độ, hệ thống lưu trữ dùng chung, công cụ kiểm lỗi hoặc công cụ thiết kế sẽ giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian và nâng cao hiệu quả chỉnh sửa.

Thứ tư, công tác tập huấn và chia sẻ kinh nghiệm cũng cần được quan tâm. Các khóa tập huấn cho tác giả, GV và BTV không chỉ giúp thống nhất cách hiểu về chương trình mà còn giúp các bên học hỏi kinh nghiệm thực tế, góp phần nâng cao chất lượng nội dung và tránh lặp lại những sai sót đã gặp ở các lớp trước.

Cuối cùng, quá trình hợp tác nên bắt đầu sớm ngay từ giai đoạn lập kế hoạch, bao gồm khảo sát nhu cầu, dự báo số lượng, chuẩn bị tư liệu và tham vấn chuyên gia. Khi các bên thống nhất từ bước đầu, việc triển khai sẽ bài bản hơn, tối ưu được chi phí và đảm bảo tiến độ cho năm học.

Tổng thể, những giải pháp này không chỉ nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các bên mà còn trực tiếp góp phần nâng chất lượng tài liệu GDĐP, bảo đảm mục tiêu quan trọng nhất: tạo ra học liệu phù hợp, thiết thực và đặt HS làm trung tâm.

<u>Bài phỏng vấn số 15 - Mã PVS- XB9</u>:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Trong quá trình tiến hành thực hiện tài liệu GDĐP cũng đã có những quy định pháp lý được đưa ra và có sự hướng dẫn từ Bộ GD&ĐT tuy nhiên là tôi thấy rằng điểm mạnh ở đây là

đã có khung quy trình tối thiểu để cho các ĐVXB biết và phối hợp với các địa phương ở những mức độ như thế nào. Tuy nhiên trên thực tế diễn ra tôi thấy cũng có một số hạn chế, nhưng cái hạn chế lớn nhất là mỗi một tỉnh sẽ diễn giải văn bản ấy một cách khác nhau, gây ra sự phối hợp chưa được nhịp nhàng và phân tán nguồn lực, làm cho các doanh nghiệp đôi khi phải tùy biến theo từng địa phương. Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT đôi khi cũng có sự mâu thuẫn, có thể do chưa hiểu rõ văn bản từ các địa phương, thiếu hướng dẫn chi tiết làm cho kế hoạch sản xuất, in ấn và phát hành chưa được dự báo chính xác.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Đơn vị chúng tôi nằm trong hệ thống của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam nên nhu cầu về tài liệu GDĐP chủ yếu được tiếp nhận theo sự điều phối chung của Nhà xuất bản. Trên cơ sở nhu cầu từ các địa phương, Nhà xuất bản sẽ có sự phân công, điều phối cho các đơn vị thành viên để tổ chức thực hiện. Vì vậy, đơn vị chúng tôi không trực tiếp quyết định toàn bộ nhu cầu mà triển khai theo kế hoạch và sự phân công của Nhà xuất bản.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Theo tôi, thách thức lớn nhất là Sở kì vọng vào NXB phải hỗ trợ nhiều nội dung hơn mức hợp đồng, trong khi đó mức pháp lý chỉ giao trách nhiệm về mặt kỹ thuật cho NXB. Các phản hồi từ Sở Địa phương đôi khi không đồng bộ. Ví Dụ: Phòng A góp ý khác so với Phòng ban B, khiến cho ĐVXB khó có thể chốt bản thảo theo định hướng. Để hiệu quả hơn chúng tôi cần có một ban điều phối duy nhất của Sở để có thể tiếp nhận một cách thống nhất và chuyển yêu cầu cho phía NXB.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Từ góc nhìn pháp lý, chúng tôi thấy quyền sở hữu hiện nay chưa được quy định cụ thể, nhất là trong trường hợp NXB đầu tư nhiều hơn phần kỹ thuật. Trên thực tế đã có tỉnh yêu cầu giữ toàn bộ sở hữu mặc dù NXB đóng góp lớn vào cấu trúc minh họa và học liệu số, tạo ra cảm giác mất cân bằng. Chúng tôi kiến nghị cần có khung phân bổ đóng góp để xác định rõ quyền khai thác và trách nghiệm của mỗi bên.

Câu 5*. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/ bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Trong quá trình làm tài liệu GDĐP, chúng tôi đã từng làm việc với nhiều nhóm tác giả, có những nhóm tác giả thuần địa phương (đều là từ địa phương đề xuất), có những hạn chế lớn nhất như các đội ngũ tác giả này không quen chuyển hóa nội dung, dẫn đến tài liệu không đồng đều. Với nhóm kết hợp giữa các chuyên gia, khó khăn nằm ở mức chi phí cao, thời gian kéo dài. Giải pháp là xây dựng ngân hàng tác giả theo vùng, để có thể xây dựng đội ngũ tác giả theo vùng, để giảm thiểu chi phí mà vẫn giữ được chất lượng ổn định giữa các tỉnh có điều kiện tương đồng.

Câu 6*. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Trong quá trình thực hiện chúng tôi cũng có sự hỗ trợ hết sức đối với các tác giả, Ví dụ: Đơn vị chúng tôi ưu tiên hỗ trợ về kỹ thuật biên soạn, về mặt bản quyền chuẩn minh họa, đôi khi là tư liệu,..Tuy nhiên cái đấy cũng ít hơn, vì vậy chúng tôi cho rằng địa phương là nơi nắm rõ tư liệu nhất thì sẽ là đơn vị cung cấp chuẩn nhất. Khó khăn lớn thường đến là xung đột giữa cách viết học thuật với những câu chuyện dân gian địa phương. Theo tôi nghĩ, giải pháp là nên thiết lập quy trình phản biện 2 tầng, bao gồm các chuyên gia giáo dục, chuyển gia địa phương trước khi bắt tay vào biên tập.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

BTV của chúng tôi chủ yếu là nhận dữ liệu thực nghiệm từ Sở thay vì trực tiếp đến tham dự, vì việc di chuyển, đi lại giữa các tỉnh khá tốn kém. Tác động chính là khó nắm được bối cảnh lớp học, dẫn đến việc điều chỉnh kỹ thuật đôi khi không sát với thực tế. Chúng tôi đã có đề xuất chuyển sang mô hình thực nghiệm trực tuyến (quan sát qua video) để giảm chi phí, nhưng vẫn hiểu được tiến trình thực nghiệm.

***Câu 8**. Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Chúng tôi xử lí theo nguyên tắc Tập trung - Rút gọn - Phân quyền.

- Tập trung mọi góp ý vào một đầu mối
- Rút gọn những góp ý trùng lặp
- Phân quyền cho một nhóm BTV được quyền quyết định thay vì một ban duyệt

Cách làm này giúp rút ngắn thời gian, đặc biệt là làm đồng thời cho nhiều tỉnh.

***Câu 9**. Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Đơn vị chúng tôi ưu tiên tính sư phạm, tính nhất quán nhiều hơn so với việc giữ nguyên bố cục ban đầu của tác giả. Khi xảy ra xung đột, chúng tôi thường đề xuất tái cấu trúc lại toàn bộ bài học cho phù hợp. Tuy nhiên vẫn phải giữ nguyên tinh thần nội dung địa phương, quan điểm ưu tiên HS, đặt bản sắc trong khung phù hợp của sư phạm.

***Câu 10**. Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Chúng tôi nhận thấy có nhiều tỉnh đầu tư mạnh cho văn hóa, lịch sử nhưng lại thiếu đi nội dung về môi trường và phát triển bền vững - là nội dung chương trình 2018 yêu cầu rất rõ. Ngược lại, vì thế ĐVXB thường đề xuất thêm một số bài, chủ đề liên môn gắn với chủ đề của địa phương và thực tiễn. Ví dụ: lũ quét, xói mòn, các vấn đề về biến đổi khí hậu. Điều này sẽ giúp cho tài liệu địa phương trở nên cân đối, mang tính cập nhật hơn.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Khó khăn lớn nhất theo tôi là hình ảnh bản quyền mức địa phương gần như là không có, chỉ có hình ảnh chụp nghiệp dư hoặc chất lượng thấp. Nhiều hình ảnh địa phương không cung cấp được hoặc chất lượng quá kém, phải đầu tư bằng cách vẽ lại, tìm nguồn ảnh chính thống để

mua lại. Quan điểm của chúng tôi đã là sách giáo khoa hình minh họa phải đẹp nhưng vẫn phản ánh đúng bản sắc của từng địa phương.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Quan điểm của chúng tôi là không chạy theo giá rẻ, bởi tài liệu địa phương là đại diện cho uy tín của cả tỉnh và của cả doanh nghiệp. Tuy nhiên, chi phí cũng bị cao do chất lượng in ít, minh họa nhiều, bản quyền nhiều. Tôi nghĩ giải pháp ở đây là dùng bộ khung chế bản chung cho nhiều tỉnh, từ đó giảm được chi phí sản xuất. Một số giải pháp khác tôi nghĩ trong quá trình làm sẽ triển khai thực tiễn hơn.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Đơn vị chúng tôi thuần về biên tập nên không trực tiếp tổ chức in ấn. Tuy nhiên, theo tôi, tài liệu GDĐP là tài liệu sử dụng trong nhà trường nên chất lượng in cần bảo đảm các tiêu chuẩn tương đương với SGK, nhất là về chất lượng giấy, độ trắng, độ sáng, độ rõ của chữ và hình ảnh để bảo đảm an toàn cho mắt và thuận lợi cho HS trong quá trình sử dụng.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Theo tôi, giá tài liệu GDĐP hiện nay nhìn chung tương đối phù hợp. Tất nhiên, ở một số tỉnh mức giá có thể cao hơn một chút, nhưng thường có những lý do cụ thể như số lượng in, số trang, quy cách và chi phí tổ chức xuất bản. Bên cạnh đó, giá tài liệu cũng phải thực hiện theo các quy định về kê khai, thẩm định và quản lý giá của cơ quan có thẩm quyền nên không phải ĐVXB tự quyết định.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Đơn vị chúng tôi tập trung tập huấn cho GV vào đầu năm và chỉ tập huấn vào thời gian này. Bởi, kinh phí khá cao, lịch trình khá dày, khó sắp xếp. Tuy nhiên chúng tôi cũng bổ sung cho GV kho video hướng dẫn cho GV có thể xem lại bất cứ lúc nào. Tập huấn ngắn nhưng tài liệu số mạnh, hiệu quả cao hơn so với tập huấn lâu mà thiếu tài nguyên.

***Câu 16**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?*

Theo tôi thấy, khó khăn lớn hiện nay là tài liệu GDĐP giữa các tỉnh đang triển khai theo mỗi tỉnh một kiểu, chưa có một chuẩn thống nhất nào. Cũng có một số địa phương tài liệu khá đơn giản, cũng có địa phương mức tài liệu nặng hơn. Do đó, doanh nghiệp xây dựng một quy trình chuẩn là cần thiết, tuy nhiên rất là khó. Thêm nữa, tư liệu không đồng bộ và có sự phản hồi nhiều vòng, đôi khi giữa các vòng có sự mâu thuẫn, quá trình tác giả sửa cũng khá mất công. Giải pháp theo tôi là nên có một tiêu chuẩn quốc gia về tài liệu GDĐP áp dụng chung cho toàn quốc. Tất nhiên mỗi địa phương sẽ có bản sắc riêng, tuy nhiên có một cái chuẩn nào đó giúp tài liệu dễ triển khai hơn.

***Câu 17**. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

Theo tôi, cần phân quyền mạnh hơn cho địa phương, giao cho UBND tỉnh quyền phê duyệt tài liệu sau thẩm định, không nên dồn toàn bộ lên Bộ GD&ĐT. Bộ GD&ĐT đóng vai trò góp ý, điều này giúp cho thời gian phê duyệt TLĐP rút ngắn lại, đỡ tắc nghẽn trong các năm triển khai đồng loạt. Bộ cũng nên đưa ra chuẩn tối thiểu về học liệu số cho tài liệu GDĐP gồm các định dạng ở mức độ tương tác bản quyền số để các địa phương và ĐVXB có chung một khung triển khai, tránh tình trạng mỗi tỉnh một kiểu gây lãng phí nguồn lực. Chúng tôi cũng có một số kiến nghị xây dựng Bộ hướng dẫn pháp lý riêng cho tài liệu GDĐP trong đó nêu rõ quyền sở hữu, quyền đồng sở hữu và mức độ đóng góp của mỗi bên, trong đó có của NXB. Quy định sử dụng tài liệu GDĐP và các nghĩa vụ bản quyền điều này sẽ giảm đáng kể rủi ro tranh chấp sau khi phát hành tài liệu.

Bài phỏng vấn số 16 - Mã PVS- XB10:

Câu 1. *Theo ông/bà, các quy định hiện hành về xuất bản tài liệu GDĐP có những thuận lợi và khó khăn gì đối với ĐVXB?*

Với vai trò là một BTV trong lĩnh vực xuất bản học liệu, trong đó có tài liệu TLGDĐP, tôi có cơ hội tiếp cận trực tiếp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các hướng dẫn chuyên môn. Dựa trên kinh nghiệm thực tế, tôi nhận thấy các quy định hiện hành có một số điểm mạnh rõ ràng, nhưng đồng thời cũng tồn tại những hạn chế ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ và chất lượng triển khai.

Điểm mạnh:

- Hệ thống quy định về nội dung và thẩm định tương đối đầy đủ và chi tiết, đặc biệt là các yêu cầu liên quan đến ngôn ngữ, cấu trúc bài học, độ chính xác của tư liệu, bản quyền, kênh hình… Những quy định này trở thành cơ sở vững chắc để BTV chúng tôi kiểm soát chất lượng bản thảo ở các vòng biên tập khác nhau.

- Hướng dẫn về công tác biên soạn được ban hành khá đầy đủ, giúp đội ngũ tác giả, nhất là các thầy cô và chuyên gia địa phương lần đầu tham gia biên soạn, có khung làm việc rõ ràng, tránh tình trạng mỗi nhóm làm theo một kiểu.

Những điểm mạnh này giúp quá trình biên tập có định hướng rõ ràng, giảm rủi ro sai phạm kỹ thuật và chuyên môn. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực tế, tôi nhận thấy một số hạn chế nổi bật sau:

- Thời điểm ban hành văn bản chưa thật sự kịp thời: Có những giai đoạn chúng tôi đã triển khai biên soạn hoặc hoàn thiện bản thảo, nhưng văn bản hướng dẫn mới được ban hành. Điều này khiến đơn vị buộc phải điều chỉnh lại theo quy định mới, làm tốn thêm thời gian và chi phí.

- Một số hướng dẫn mang tính "quá chi tiết", dẫn đến việc hạn chế tính mở tài liệu GDĐP về bản chất cần linh hoạt để phản ánh đặc thù từng địa phương. Tuy nhiên, khi quy định quá chặt, tác giả và BTV khó thể hiện được sự sáng tạo, khó tối ưu nội dung theo điều kiện của tỉnh.

- Không có mốc thời gian phê duyệt cố định trong năm học: Dù đã có lộ trình đổi mới hằng năm, nhưng Bộ không quy định hạn chót cụ thể để các Sở phải nộp hồ sơ phê duyệt. Điều này khiến các Sở và ĐVXB bị động, dễ dẫn đến việc phê duyệt rơi vào thời điểm cận năm học, gây chậm tiến độ in ấn.

- Nhiều Sở GD&ĐT chưa xây dựng lộ trình chi tiết cho hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP: Phần lớn chỉ đưa ra các mốc công việc chính, thiếu kế hoạch cụ thể theo tuần hoặc theo tháng. Điều này khiến việc phối hợp giữa tác giả - Sở - ĐVXB thiếu sự nhịp nhàng, đôi lúc bị gián đoạn hoặc dồn việc vào thời điểm cuối.

Những hạn chế trên ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình lập kế hoạch của chúng tôi:

- Khó chủ động về tiến độ biên tập, in ấn và phát hành.
- Tăng rủi ro sửa chữa nhiều vòng, đội chi phí.
- Chậm tiến độ có thể dẫn đến không in kịp tài liệu, buộc HS phải dùng bản mềm trong thời gian đầu.
- Kế hoạch nhân sự và tài chính cũng bị động theo.

Từ góc nhìn của một BTV, tôi cho rằng việc ổn định thời gian phê duyệt, chuẩn hóa lộ trình địa phương và đảm bảo tính nhất quán trong hướng dẫn là những yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới.

Câu 2. *Ông/ bà có thể mô tả cách thức đơn vị đánh giá nhu cầu thực tế về số lượng và loại hình tài liệu GDĐP tại các tỉnh/thành phố? Những yếu tố nào thường ảnh hưởng đến việc xác định nhu cầu này, và đã có trường hợp nào nhu cầu thực tế không khớp với dự báo không?*

Từ góc nhìn của tôi - một BTV trực tiếp tham gia vào nhiều dự án tài liệu GDĐP - việc dự báo nhu cầu thị trường đối với tài liệu GDĐP có những đặc thù khác hoàn toàn so với các dòng sách giáo dục khác. Thực tế cho thấy, việc xác định số lượng bản in không phải là vấn đề quá phức tạp, bởi tài liệu GDĐP giữ vai trò tương đương sách giáo khoa: HS nào đi học cũng đều phải sử dụng. Vì vậy, số lượng in thường được quyết định gần như chính xác dựa vào số lượng HS đầu năm học mà tỉnh cung cấp.

Tuy nhiên, điều mà chúng tôi quan tâm hơn không phải là số lượng bản in, mà là loại hình tài liệu cần sản xuất. Ở giai đoạn vừa qua, nhiều tỉnh mới chỉ yêu cầu tài liệu HS, nên việc dự báo loại hình khá đơn giản. Nhưng trong thực tế triển khai, chúng tôi nhận thấy cần cân nhắc xem liệu có nên xây dựng thêm các tài liệu đi kèm như: Sách GV, Tài liệu hướng dẫn dạy học, Bộ học liệu bổ trợ, Học liệu số tương tác… Những loại tài liệu này không phải địa phương nào cũng cần, và không phải môn học nào cũng phù hợp. Vì vậy, việc trao đổi kỹ với Sở GD&ĐT ngay từ đầu là rất quan trọng.

Một vài yếu tố tác động lớn đến dự báo nhu cầu trong tương lai gồm:

- Định hướng triển khai của Sở GD&ĐT (chỉ dùng một loại tài liệu hay yêu cầu thêm học liệu bổ sung).
- Lộ trình chuyển đổi số của địa phương, quyết định việc có hay không phát triển phiên bản điện tử hoặc học liệu tương tác.
- Khả năng đầu tư của địa phương, vì tài liệu bổ trợ hay học liệu số đòi hỏi kinh phí lớn hơn.
- Xu hướng đổi mới trong xuất bản giáo dục, đặc biệt khi học liệu đa phương tiện ngày càng phổ biến.

Theo tôi, trong 3-5 năm tới, việc xác định đúng loại hình tài liệu sẽ quan trọng hơn nhiều so với dự đoán số lượng. Xu hướng xuất bản sẽ dịch chuyển mạnh sang: tài liệu số, học liệu đa phương tiện, sách điện tử tương tác, bộ học liệu tích hợp video - âm thanh - hình ảnh 3D. Để không bị động, các tỉnh cần trao đổi với ĐVXB ngay từ đầu về định hướng dài hạn, tránh tình trạng làm xong sách giấy rồi mới tính đến học liệu số, gây lãng phí và gián đoạn.

Câu 3. *Trong việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT (chịu trách nhiệm nội dung) và nhà xuất bản/công ty (chịu trách nhiệm kỹ thuật, in ấn, phát hành), ông/ bà thấy có những thách thức gì? Làm thế nào để đảm bảo sự phối hợp hiệu quả giữa các bên?*

Theo kinh nghiệm của tôi, việc phân định vai trò giữa Sở GD&ĐT và ĐVXB trong quá trình biên soạn và xuất bản tài liệu GDĐP về cơ bản khá rõ ràng và không gặp phải trở ngại lớn. Sở chịu trách nhiệm định hướng nội dung và thẩm định chuyên môn; nhà xuất bản phụ

trách biên tập kỹ thuật, chế bản, bản quyền, in ấn và phát hành. Tuy nhiên, dù khung phân công đã có sẵn, thực tế triển khai vẫn xuất hiện một số trăn trở đáng lưu ý.

Một trong những vấn đề thường gặp là hai bên vô tình thực hiện một phần công việc của nhau, vượt ra ngoài phạm vi trách nhiệm đã nêu trong hợp đồng. Thực tế, sự "chồng lấn" này không phải tiêu cực - nhiều khi nó xuất phát từ sự nhiệt tình hỗ trợ để kịp tiến độ. Tuy nhiên, vì mỗi bên có chuyên môn khác nhau, khi một bên xử lý việc của bên còn lại, rất dễ xảy ra:

- Quyết định chưa thật tối ưu về mặt kỹ thuật xuất bản hoặc sư phạm.
- Tốn thêm thời gian điều chỉnh lại cho phù hợp với quy chuẩn nội bộ của ĐVXB.
- Các công đoạn bị lặp lại, kéo dài quy trình.

Một thách thức nữa là Sở thường chủ động chỉnh sửa nội dung trong quá trình hoàn thiện bản thảo mà chưa trao đổi trực tiếp với nhóm biên tập. Điều này xuất phát từ mong muốn đảm bảo tính chính xác của tư liệu địa phương, nhưng đôi khi lại gây tác dụng ngược:

- Khi bản thảo đã được Sở xem là hoàn chỉnh nhưng chuyển sang NXB, BTV phải điều chỉnh lại để phù hợp với các chuẩn mực xuất bản: cấu trúc bài học, dung lượng, ngôn ngữ sư phạm, bản quyền kênh hình, quy cách trình bày…
- Một số nội dung bị chỉnh sửa lại nhiều lần chỉ vì thiếu trao đổi thống nhất ngay từ đầu.
- Điều này tạo thêm áp lực thời gian và gây phiền phức không chỉ cho ĐVXB mà chính cho đội ngũ tác giả và Sở.

Từ kinh nghiệm thực tế, để quá trình làm việc giữa hai bên trơn tru hơn, tôi cho rằng cần:

- Họp thống nhất các nguyên tắc biên tập ngay từ đầu, đặc biệt về hình thức, bản quyền, dung lượng bài, kênh hình, mức độ tích hợp.
- Thiết lập cơ chế "trao đổi song song", nghĩa là mọi chỉnh sửa nội dung của Sở cần được cập nhật cho BTV để điều chỉnh đồng bộ về mặt kỹ thuật.
- Phân công rõ đầu mối phụ trách, tránh tình trạng nhiều nhóm cùng chỉ đạo dẫn đến mâu thuẫn hoặc thiếu thống nhất.
- Ứng dụng nền tảng làm việc chung (Google Docs, hệ thống quản lý bản thảo…) để cập nhật và kiểm soát phiên bản, hạn chế sửa chồng chéo.

Nhìn chung, phối hợp Sở - NXB là mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau. Không có thách thức lớn, nhưng nếu không kiểm soát tốt các điểm chồng lấn, quá trình làm việc rất dễ phát sinh phiền toái và ảnh hưởng đến tiến độ cuối cùng.

Câu 4. *Ông/ bà đánh giá mức độ rõ ràng trong việc phân định quyền sở hữu hoặc đồng sở hữu tài liệu GDĐP giữa địa phương và ĐVXB như thế nào? Đã có tranh chấp hoặc vấn đề pháp lý nào liên quan đến bản quyền mà đơn vị từng gặp phải, và cách xử lý ra sao?*

Từ kinh nghiệm của tôi trong quá trình biên tập và làm việc với nhiều địa phương, tôi cho rằng việc phân định quyền sở hữu và quyền công bố tài liệu GDĐP tại đơn vị chúng tôi tương đối rõ ràng và minh bạch. Ngay từ giai đoạn ký hợp đồng, chúng tôi luôn xác định rõ hai khía cạnh: quyền sở hữu và quyền công bố, nhằm tránh xung đột về bản quyền ở các giai đoạn sau.

Về quyền sở hữu: Thông thường, UBND tỉnh hoặc Sở GD&ĐT là chủ sở hữu đối với tài liệu GDĐP, bởi đây là sản phẩm phục vụ mục tiêu giáo dục của địa phương, được hình thành trên cơ sở đặt hàng hoặc chủ trì của cơ quan quản lý.

ĐVXB chỉ tham gia đồng sở hữu trong những trường hợp đặc biệt, khi chúng tôi đóng góp nhiều hàm lượng sáng tạo nội dung, ví dụ: xây dựng cấu trúc chương trình, phát triển hoạt động học, hoặc cung cấp phần lớn nội dung mới mà không xuất phát từ tư liệu địa phương.

Cách làm này bảo đảm sự tôn trọng vai trò của địa phương, đồng thời thể hiện đúng bản chất sáng tạo của ĐVXB khi có đóng góp đáng kể.

Về quyền công bố tác phẩm

- Quyền công bố ban đầu thuộc UBND tỉnh/Sở GD&ĐT.

- Tuy nhiên, khi triển khai xuất bản, Sở chia sẻ quyền công bố với ĐVXB để đảm bảo đúng quy trình pháp luật về xuất bản và quyền liên quan đến phát hành.

- Sự chia sẻ này thường được quy định rõ trong hợp đồng để tránh tranh chấp hoặc hiểu lầm.

Nhờ phân định rạch ròi ngay từ đầu, chúng tôi rất hiếm khi gặp tình huống mâu thuẫn bản quyền trong quá trình xây dựng và phát hành tài liệu.

Trong kinh nghiệm cá nhân, đơn vị chúng tôi hầu như chưa xảy ra tranh chấp lớn về bản quyền tài liệu GDĐP, bởi mọi điều khoản đều được ghi rõ trong hợp đồng, kể cả về thời gian khai thác, phạm vi khai thác và quyền chỉnh sửa nội dung.

Tuy nhiên, có một vấn đề thực tế đôi khi gây ra sự phức tạp:

- Khi tài liệu thuộc đồng sở hữu, việc địa phương muốn cấp phát miễn phí hoặc in thêm tài liệu dưới hình thức xã hội hóa đều phải có sự đồng ý của ĐVXB.

- Điều này không phải mâu thuẫn, nhưng đôi khi gây chậm trễ trong việc thực hiện các chương trình hỗ trợ, bởi phải họp bàn và điều chỉnh lại quyền khai thác cho phù hợp với quy định pháp luật.

Để giải quyết, chúng tôi luôn ưu tiên nguyên tắc:

- đảm bảo quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên theo hợp đồng,

- đảm bảo lợi ích của HS và nhà trường,

- và đảm bảo tuân thủ Luật Xuất bản và Luật Sở hữu trí tuệ.

Trong phần lớn trường hợp, các bên đều thống nhất được phương án xử lý, không làm ảnh hưởng đến quá trình học tập của HS.

***Câu 5**. Đội ngũ biên soạn tài liệu GDĐP thường bao gồm những thành phần nào (chuyên gia giáo dục, chuyên gia văn hóa/lịch sử địa phương, nghệ nhân), và tỷ lệ của họ là gì? Ông/bà nghĩ cách thức tuyển chọn và quản lý CTV có thể cải thiện như thế nào để nâng cao chất lượng bản thảo?*

Trong các dự án tài liệu GDĐP mà tôi tham gia, đội ngũ biên soạn luôn được tổ chức thành những nhóm thành phần rất rõ ràng để đảm bảo tài liệu vừa có cơ sở khoa học - sư phạm vững chắc, vừa thể hiện đúng bản sắc và thực tiễn của địa phương. Chúng tôi thường phối hợp ba nhóm tác giả chính:

Nhóm chuyên gia giáo dục (khoảng 30%): Đây là lực lượng nòng cốt, gồm giảng viên các trường đại học sư phạm, chuyên gia xây dựng chương trình giáo dục phổ thông, hoặc cán bộ chuyên môn có nền tảng vững về lý luận dạy học. Họ chịu trách nhiệm: thiết kế cấu trúc bài học, đảm bảo tính sư phạm, đối chiếu với yêu cầu cần đạt của Chương trình GDPT 2018, kiểm tra mức độ phù hợp về ngôn ngữ và phương pháp dạy học. Nhờ nhóm này, bản thảo luôn đảm bảo tính học thuật và đúng định hướng phát triển năng lực.

Nhóm chuyên gia văn hóa - lịch sử địa phương và nghệ nhân (khoảng 30%): Họ là những người am hiểu sâu về địa phương: nhà nghiên cứu văn hóa, cán bộ bảo tàng, người làm công tác di sản, nghệ nhân làng nghề, hoặc những người nắm giữ tri thức bản địa. Nhiệm vụ chính của họ là: - cung cấp tư liệu gốc, thẩm định tính xác thực của thông tin, chọn lọc những yếu tố đặc trưng để đưa vào bài học, tránh đưa thông tin sai lệch hoặc gây tranh luận. Sự tham gia của nhóm này bảo đảm tài liệu vừa "đúng", vừa "trúng" với bản sắc địa phương.

Nhóm GV và cán bộ quản lý cơ sở (khoảng 40%): Nhiều địa phương hợp tác với chúng tôi đều ưu tiên tỷ lệ cao cho nhóm này vì GV: hiểu rất rõ khả năng, tâm lý và nhu cầu HS, có kinh nghiệm thực dạy nên biết bài học nào HS hứng thú, bài nào khó tiếp cận, giúp điều chỉnh

ngôn ngữ và hoạt động học cho vừa sức và thực tiễn. Nhóm GV đóng vai trò như cầu nối giữa nội dung chuyên môn và môi trường dạy học thực tế.

Theo tôi, để huy động đội ngũ tác giả hiệu quả hơn, cần:

- Xây dựng tiêu chí tuyển chọn rõ ràng: yêu cầu về chuyên môn, kinh nghiệm biên soạn, hiểu biết về Chương trình 2018, hoặc kinh nghiệm giảng dạy thực tế.

- Tập huấn thống nhất ngay từ đầu: hướng dẫn về cấu trúc bài học, ngôn ngữ sư phạm, chuẩn kênh hình, yêu cầu về bản quyền, quy ước trình bày…

- Phân công nhiệm vụ cụ thể, tránh chồng chéo: mỗi người rõ trách nhiệm về nội dung nào, chương nào, giúp quản lý tiến độ hiệu quả.

- Tăng cường phản hồi hai chiều: BTV và tác giả trao đổi thường xuyên, tránh tình trạng sửa chữa lệch hướng hoặc hiểu sai yêu cầu.

Nhờ cách tổ chức đội ngũ theo mô hình 30-30-40 như trên, chất lượng bản thảo thường khá ổn định, vừa đảm bảo tính khoa học - sư phạm, vừa bám sát đặc trưng địa phương và phù hợp với người học.

***Câu 6**. ĐVXB thường cung cấp những hỗ trợ cụ thể nào cho tác giả/CTV (như tìm kiếm tư liệu, hướng dẫn kỹ thuật sư phạm theo Chương trình GDPT 2018)? Ông/ bà có ví dụ về trường hợp hỗ trợ thành công hoặc thất bại, và lý do là gì?*

Là một ĐVXB có thế mạnh trong mảng biên tập tài liệu giáo dục, chúng tôi luôn coi việc hỗ trợ tác giả và cộng tác viên là một phần quan trọng trong quá trình tạo ra một bản thảo chất lượng. Bên cạnh việc quản lý tiến độ, chúng tôi tập trung nhiều nhất vào hỗ trợ về kỹ thuật sư phạm và thiết kế bài học theo định hướng Chương trình GDPT 2018.

Những hỗ trợ cụ thể mà chúng tôi cung cấp cho tác giả/CTV, gồm:

- Hỗ trợ về kỹ thuật biên soạn và cấu trúc bài học*:* Chúng tôi hướng dẫn tác giả cách xây dựng bài học theo mạch năng lực, đảm bảo rõ ràng ba phần: khởi động - hình thành kiến thức - luyện tập - vận dụng. Điều này giúp bài học vừa mạch lạc vừa phù hợp với khung yêu cầu của chương trình.

- Định hướng về phương pháp sư phạm*:* Nhiều tác giả có chuyên môn nhưng chưa quen với việc thiết kế hoạt động học. Chúng tôi hỗ trợ họ lựa chọn phương pháp phù hợp: học qua trải nghiệm, quan sát, dự án nhỏ, bài tập tình huống… để bài HS động và dễ triển khai.

- Tìm kiếm tư liệu và kênh hình*:* Nhiều tư liệu địa phương khó tiếp cận, nên chúng tôi phối hợp với Sở, trường học và các cơ quan liên quan để tìm tư liệu gốc, hình ảnh chuẩn, bản quyền rõ ràng nhằm giảm áp lực cho tác giả.

- Góp ý ngôn ngữ và trình bày*:* Chúng tôi hỗ trợ tác giả điều chỉnh câu chữ bảo đảm tính sư phạm, tránh thông tin gây nhầm lẫn, tránh thuật ngữ quá hàn lâm. Có những trường hợp tác giả đưa ra ý tưởng bài học rất tốt nhưng chưa biết cách triển khai sao cho phù hợp lứa tuổi. Sau khi chúng tôi hỗ trợ tái cấu trúc bài học, thêm hoạt động trải nghiệm và tinh giản ngôn ngữ, bài thực nghiệm đạt hiệu quả cao: HS hứng thú, GV dễ dạy, hội đồng thẩm định đánh giá tích cực.

Những trường hợp này cho thấy khi BTV và tác giả phối hợp nhịp nhàng, chất lượng bài học được nâng lên rõ rệt. Tuy nhiên, cũng có những lần chúng tôi hỗ trợ không đạt kết quả như kỳ vọng.

Một ví dụ điển hình là khi chúng tôi giúp tác giả thiết kế một bài học khá sáng tạo, nhiều hoạt động hấp dẫn nhưng đến khi thực nghiệm thì: HS khó theo kịp tiến độ, GV thấy khó triển khai vì hoạt động quá phức tạp, thời lượng không đủ để triển khai hết bài. Dù bài học "trên bản thảo" rất hay, thực nghiệm cho thấy hiệu quả không cao, buộc chúng tôi phải điều chỉnh hoặc thay đổi hoàn toàn hoạt động để phù hợp thực tiễn lớp học.

Trường hợp này giúp chúng tôi rút kinh nghiệm: không phải bài học thú vị nào cũng phù hợp, và mọi quyết định sư phạm phải dựa trên năng lực tiếp nhận của HS và điều kiện dạy học của GV.

***Câu 7**. Mức độ tham gia của BTV từ ĐVXB vào khâu thực nghiệm và lấy ý kiến rộng rãi tại địa phương là như thế nào? Ông/ bà thấy sự tham gia này ảnh hưởng đến chất lượng cuối cùng của bản thảo ra sao, và có đề xuất gì để tăng cường?*

Ở đơn vị chúng tôi, vai trò của BTV trong các vòng thực nghiệm và lấy ý kiến góp ý từ GV, chuyên gia địa phương luôn được xem là yếu tố bắt buộc hoặc tối thiểu là rất cần thiết. Đây không chỉ là yêu cầu về mặt quy trình mà còn là kinh nghiệm chúng tôi rút ra trong nhiều năm làm tài liệu GDĐP: BTV càng tham gia sâu thì bản thảo cuối cùng càng hoàn thiện.

Khi điều kiện cho phép, BTV tham dự trực tiếp các buổi dạy thực nghiệm, dự giờ, ghi nhận phản hồi của GV và HS. BTV cũng tham gia các buổi góp ý chuyên môn do Sở tổ chức, nơi GV thực nghiệm, chuyên viên và tác giả phân tích điểm mạnh - điểm yếu của bài học.

Ở giai đoạn thẩm định, BTV ngồi lắng nghe toàn bộ góp ý của hội đồng, giúp nắm được tinh thần chỉnh sửa một cách chính xác, tránh việc hiểu sai hoặc sửa xa ý của hội đồng.

Nhờ mức độ tham gia như vậy, BTV có "trực giác nghề nghiệp" tốt hơn, hiểu rõ: nội dung nào là khó dạy, hoạt động nào chưa phù hợp với HS, hình ảnh nào chưa mang hiệu quả sư phạm, câu chữ nào gây nhầm lẫn, phần nào cần tinh giản hoặc mở rộng.

Tác động của sự tham gia này đến chất lượng bản thảo: Qua kinh nghiệm của tôi, bản thảo do BTV tham dự thực nghiệm luôn có chất lượng vượt trội so với những trường hợp chỉ sửa trên giấy tờ. Lý do vì:

- BTV chứng kiến trực tiếp hiệu quả (hoặc không hiệu quả) của bài học - quyết định sửa chữa chính xác hơn.

- Nắm bắt được tâm lý và cách phản ứng của HS, từ đó điều chỉnh ngôn ngữ và mức độ phù hợp lứa tuổi.

- Hiểu rõ những khó khăn của GV trong tổ chức lớp học - cải thiện hoạt động dạy học.

- BTV dễ thống nhất quan điểm với Sở và tác giả hơn vì cùng chia sẻ chung một hiện trường thực nghiệm.

Ngược lại, khi BTV không tham gia được vì điều kiện khách quan (vướng lịch, khoảng cách địa lý, thời gian gấp…), chất lượng bản thảo thường giảm rõ rệt. BTV lúc này chỉ dựa vào báo cáo, vốn không phản ánh hết sắc thái thực tế trong lớp học. Điều này có thể dẫn tới những chỉnh sửa chưa đủ sâu hoặc chưa đúng trọng tâm.

Để đảm bảo chất lượng tài liệu GDĐP trong tương lai, tôi có một số đề xuất:

- Coi việc BTV tham dự ít nhất một buổi thực nghiệm là bắt buộc, trừ trường hợp bất khả kháng.

- Ứng dụng công nghệ: nếu BTV không thể đến trực tiếp, có thể dự giờ qua livestream hoặc video ghi hình của GV.

- Chia sẻ hồ sơ thực nghiệm đầy đủ hơn: phiếu đánh giá, video lớp học, phản hồi của HS, GV… để BTV có cái nhìn đa chiều.

- Tổ chức họp phân tích sau thực nghiệm, với sự tham gia của Sở - tác giả - BTV, nhằm thống nhất hướng điều chỉnh bản thảo.

Tóm lại, trải nghiệm của tôi cho thấy: BTV càng được "chạm" vào thực nghiệm nhiều bao nhiêu thì bản thảo càng sống động và phù hợp bấy nhiêu. Vì vậy, việc tăng cường sự tham gia của BTV là yếu tố then chốt để nâng cao chất lượng tài liệu GDĐP.

Câu 8. *Quy trình xử lý góp ý từ bên ngoài (hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm, chuyên gia địa phương) tại đơn vị anh/chị diễn ra như thế nào? Ông/ bà có thể mô tả một ví dụ cụ thể về cách đọc, tổng hợp và quyết định sửa chữa dựa trên các góp ý đó?*

Tại đơn vị chúng tôi, việc xử lý góp ý từ hội đồng thẩm định, GV thực nghiệm và các chuyên gia địa phương được xem là một khâu cực kỳ quan trọng, quyết định trực tiếp đến chất lượng bản thảo cuối cùng. Vì vậy, chúng tôi xây dựng một quy trình xử lý góp ý tương đối chặt chẽ và thống nhất, gồm 4 bước chính:

Bước 1: Tiếp nhận và phân loại góp ý

Bước 2: Đối chiếu - giải trình và đánh giá mức độ hợp lý

Bước 3: Trao đổi thống nhất hướng sửa chữa

Bước 4: Tiến hành sửa bản thảo và kiểm tra lại trước khi gửi Sở

Sau khi thống nhất, BTV sẽ sửa trực tiếp trên bản thảo, kèm theo bản giải trình chi tiết để Sở dễ theo dõi: góp ý nào đã sửa, góp ý nào không sửa và lý do.

Câu 9. *Khi sửa chữa nội dung liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị đảm bảo nguyên tắc "tôn trọng địa phương" và "tôn trọng tác giả" ở mức độ nào? Đã có trường hợp xung đột giữa các nguyên tắc này chưa, và cách giải quyết là gì?*

Trong quá trình sửa chữa tài liệu GDĐP, đặc biệt ở những phần liên quan đến cấu trúc và kết cấu, đơn vị chúng tôi luôn áp dụng hai nguyên tắc quan trọng: tôn trọng địa phương và tôn trọng tác giả. Tuy nhiên, mức độ ưu tiên và cách vận dụng hai nguyên tắc này cần được cân nhắc kỹ lưỡng, bởi tài liệu GDĐP là sản phẩm đặc thù, mang cả giá trị khoa học lẫn giá trị văn hóa địa phương.

Chúng tôi luôn xác định rằng: địa phương là chủ thể sở hữu tài liệu và là người hiểu rõ nhất bản sắc, lịch sử - văn hóa, phong tục và đặc trưng giáo dục của tỉnh. Vì vậy, khi có góp ý từ phía Sở hoặc các chuyên gia địa phương liên quan tới việc lựa chọn nội dung, định hướng mạch kiến thức hoặc cách thể hiện bản sắc văn hóa, ĐVXB luôn ưu tiên lắng nghe và điều chỉnh theo mong muốn của địa phương - miễn là các yêu cầu đó không vi phạm quy định sư phạm và không sai lệch kiến thức khoa học.

Mức độ tôn trọng tác giả: Tuy nhiên, tác giả là người trực tiếp kiến tạo nội dung, có cơ sở khoa học, có chuyên môn sư phạm và hiểu rõ cấu trúc bài học theo Chương trình GDPT 2018. Vì vậy, chúng tôi luôn tôn trọng ý tưởng, phong cách trình bày, hệ thống lý luận và quan điểm sư phạm của tác giả, nhất là đối với những nội dung mang tính chuyên môn cao.

BTV giữ vai trò "cầu nối", đảm bảo bản thảo vừa đúng chuyên môn, vừa phù hợp mong muốn địa phương.

Nhìn chung, đôi khi cũng có xung đột xảy ra, nhưng chúng tôi không xem đó là vấn đề tiêu cực mà coi là cơ hội để hoàn thiện bản thảo. Bằng cách tôn trọng cả hai phía nhưng dựa trên tiêu chí "khoa học - sư phạm - phù hợp người học", chúng tôi luôn tìm được hướng xử lý cân bằng và mang lại chất lượng tốt nhất cho tài liệu.

Câu 10. *Các chủ đề và lĩnh vực nội dung (lịch sử, văn hóa, địa lý, kinh tế địa phương) thường được ưu tiên trong tài liệu GDĐP như thế nào? Ông/ bà đánh giá mức độ mà tài liệu đáp ứng yêu cầu tích hợp, liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, đồng thời thể hiện "tính mở" và loại bỏ định kiến/tranh cãi ra sao? Có ví dụ cụ thể không?*

Trong quá trình biên tập tài liệu GDĐP, tôi nhận thấy việc lựa chọn và ưu tiên nội dung luôn bám sát các mạch kiến thức chính của Chương trình GDPT 2018. Các chủ đề thường được phân bố theo ba hướng lớn: lịch sử - truyền thống; văn hóa - con người; và địa lý - kinh tế - môi trường - hướng nghiệp. Ở nhiều địa phương chúng tôi tham gia, ba mạch nội dung này được

chia tương đối cân bằng, tránh tình trạng lệch về lịch sử hoặc chỉ tập trung vào yếu tố văn hóa mà bỏ qua địa lý kinh tế hay các nội dung mang tính hiện đại như nghề nghiệp và môi trường. Cách phân bổ này giúp HS có cái nhìn đầy đủ và đa chiều về quê hương mình.

Về mức độ đáp ứng yêu cầu tích hợp và liên hệ thực tiễn theo Chương trình GDPT 2018, tôi đánh giá tài liệu GDĐP hiện nay nhìn chung đáp ứng khá tốt. Nhiều bài học được thiết kế theo hướng phát triển năng lực, có hoạt động trải nghiệm, quan sát thực tế, phỏng vấn hoặc thu thập tư liệu tại gia đình và cộng đồng. Điều này giúp HS không chỉ tiếp cận kiến thức khô cứng mà còn chủ động kết nối bài học với đời sống. Đặc biệt, việc tác giả là những người đã tham gia xây dựng chương trình giáo dục phổ thông giúp cấu trúc bài học và hệ thống hoạt động rất rõ ràng, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và yêu cầu cần đạt.

Một yêu cầu quan trọng nữa là việc đảm bảo "tính mở" trong tài liệu, tức tránh khẳng định tuyệt đối, loại bỏ định kiến và không đưa vào tài liệu những nội dung còn gây tranh luận. Với các sự kiện, nhân vật hay thông tin văn hóa chưa thống nhất trong tư liệu địa phương, chúng tôi thường lựa chọn cách diễn đạt trung tính, khách quan, hoặc ghi rõ rằng "có nhiều cách giải thích khác nhau". Nhờ đó, tài liệu vừa tôn trọng bản sắc địa phương, vừa tránh tình trạng người học tiếp nhận thông tin thiếu căn cứ khoa học.

Để minh họa, tôi có thể nêu một trường hợp điển hình. Khi biên tập bài về một làng nghề truyền thống, địa phương mong muốn đưa vào thông tin rằng nghề này đã tồn tại "hàng nghìn năm". Tuy nhiên, qua đối chiếu tư liệu lịch sử, chúng tôi chỉ tìm được bằng chứng rõ ràng về sự phát triển mạnh của nghề trong vài thế kỷ gần đây. Để hài hòa giữa mong muốn của địa phương và tính khoa học, chúng tôi chỉnh sửa thành: "Nghề gốm của tỉnh có lịch sử lâu đời và phát triển đặc biệt mạnh trong vài thế kỷ gần đây". Cách diễn đạt này không phủ nhận niềm tự hào của địa phương nhưng vẫn đảm bảo sự chính xác cần thiết trong tài liệu giáo dục.

***Câu 11**. Tỷ lệ hình ảnh/minh họa trong tài liệu GDĐP có nguồn gốc rõ ràng và bản quyền đầy đủ là bao nhiêu? Ông/ bà nghĩ làm thế nào để đảm bảo kênh hình đạt yêu cầu "phù hợp sư phạm" (đặc biệt ở cấp tiểu học) và "tính thẩm mỹ" như một sản phẩm đại diện cho địa phương?*

Trong giai đoạn hai năm đầu triển khai biên soạn tài liệu GDĐP, tỷ lệ hình ảnh chưa đảm bảo bản quyền hoặc chưa có nguồn gốc rõ ràng còn khá cao. Điều này xuất phát từ việc các địa phương và nhóm tác giả còn thiếu kinh nghiệm, thường ưu tiên hoàn thiện nội dung để kịp thẩm định mà chưa chú trọng đầy đủ đến vấn đề bản quyền hình ảnh. Một số hình ảnh được lấy từ internet, từ các nguồn chia sẻ không chính thống hoặc tư liệu cũ của địa phương cũng không còn rõ chủ sở hữu. Đây là thực trạng chung của nhiều tỉnh khi bắt đầu xây dựng tài liệu GDĐP.

Tuy nhiên, ở thời điểm hiện tại, tỷ lệ hình ảnh có bản quyền đã được cải thiện đáng kể nhờ ba yếu tố: (1) sự phối hợp chặt chẽ hơn với các Sở, phòng ban chuyên môn và cơ quan lưu trữ địa phương; (2) nhận thức nâng cao của tác giả và BTV về trách nhiệm bản quyền; và (3) quy trình rà soát, thay thế hình ảnh được thực hiện kỹ hơn ở giai đoạn biên tập. Dẫu vậy, vẫn tồn tại một số trường hợp tư liệu không thể xác minh rõ ràng, đặc biệt với hình ảnh lễ hội truyền thống hoặc các loại hình nghệ thuật dân gian vốn ít được ghi chép và lưu trữ bằng tư liệu số.

Để đảm bảo hình ảnh vừa đúng bản quyền, vừa đáp ứng tiêu chí "phù hợp sư phạm" và "tính thẩm mỹ", đặc biệt ở cấp tiểu học, chúng tôi áp dụng một số giải pháp cụ thể. Trước hết, ưu tiên sử dụng hình ảnh từ các nguồn chính thống như đài truyền hình, báo địa phương, bảo tàng hoặc cơ quan quản lý văn hóa, nhằm đảm bảo độ rõ nét và độ tin cậy. Với những hình ảnh không sẵn tư liệu, chúng tôi phối hợp với địa phương thực hiện chụp mới, tái hiện hoặc ghi hình lại hoạt động, tuy tốn công nhưng cho chất lượng tốt và chủ động về bản quyền.

Ngoài ra, BTV luôn kiểm tra độ sắc nét, tính phù hợp lứa tuổi và tính thẩm mỹ của từng hình ảnh. Ở cấp tiểu học, hình ảnh phải sáng, rõ, dễ nhận diện, tránh màu sắc quá trầm hoặc bố

cục rối. Với hình ảnh liên quan đến văn hóa - lễ hội, chúng tôi cân nhắc kỹ lưỡng để không đưa những yếu tố nhạy cảm, mê tín hoặc không phù hợp môi trường giáo dục.

Tôi cho rằng việc siết chặt quy trình kiểm tra bản quyền, kết hợp với việc chủ động sản xuất hình ảnh mới, là hai giải pháp quan trọng nhất giúp tài liệu GDĐP trở thành một sản phẩm vừa chuẩn mực về pháp lý, vừa đại diện xứng đáng cho nét đẹp của địa phương.

***Câu 12**. Ông/ bà đánh giá tính chính xác trong việc tính toán số lượng in ấn (dựa trên số HS) và tần suất xảy ra tình trạng thiếu sách như thế nào?*

Chúng tôi thu thập thông tin về số lượng đăng ký trực tiếp từ các nhà trường, chủ yếu thông qua đường link đăng ký và đồng thời có bản cứng để đối chiếu, xác nhận. Cách làm này giúp việc tổng hợp nhu cầu tương đối thuận lợi, số liệu thường khá chính xác và được cập nhật kịp thời trước khi tổ chức in. Trên cơ sở số lượng đăng ký thực tế, đơn vị có thể xây dựng kế hoạch in và phát hành tương đối sát với nhu cầu của từng trường, từng khối lớp. Vì vậy, tình trạng chênh lệch lớn giữa số lượng dự kiến và nhu cầu thực tế thường ít xảy ra.

***Câu 13**. Đơn vị đảm bảo chất lượng in ấn tài liệu GDĐP tương đương với SGK ở mức độ nào? Lý do lựa chọn cơ sở in ấn thường dựa trên yếu tố gì (chi phí so với chất lượng), và đã có vấn đề chất lượng nào từng xảy ra chưa?*

Để bảo đảm chất lượng in ấn, theo tôi nên lựa chọn những nhà in có quy mô lớn, có năng lực thiết bị, kinh nghiệm in các xuất bản phẩm giáo dục và có cam kết rõ ràng về chất lượng sản phẩm. Bên cạnh giá thành, cần quan tâm đến chất lượng giấy, màu sắc, độ rõ của chữ và hình ảnh, kỹ thuật gia công cũng như khả năng đáp ứng tiến độ. Đặc biệt, các yêu cầu về chất lượng cần được thống nhất và cam kết ngay từ đầu để có căn cứ kiểm soát, nghiệm thu sản phẩm trước khi phát hành.

***Câu 14**. Ông/ bà đánh giá mức độ phù hợp của giá cả tài liệu GDĐP với điều kiện kinh tế địa phương như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến việc định giá là gì, và có cách nào để tối ưu hóa chi phí mà không ảnh hưởng chất lượng?*

Theo tôi, giá tài liệu GDĐP hiện nay nhìn chung tương đối phù hợp với điều kiện của người học và từng địa phương. Mức giá có thể có sự khác nhau giữa các tỉnh do số lượng in, số trang, quy cách, chất lượng in và các chi phí liên quan đến quá trình tổ chức xuất bản, nhưng về cơ bản vẫn được tính toán để HS có thể tiếp cận tài liệu.

Bên cạnh đó, đối với HS ở vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa hoặc các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn thường có những chính sách hỗ trợ phù hợp, qua đó giảm bớt gánh nặng về chi phí. Vì vậy, theo tôi, mặc dù điều kiện kinh tế - xã hội giữa các địa phương có sự khác nhau nhưng về cơ bản khả năng tiếp cận tài liệu GDĐP của HS vẫn được bảo đảm tương đối đồng đều. Quan trọng là cần duy trì các chính sách hỗ trợ và tổ chức phát hành kịp thời để HS có tài liệu khi bắt đầu năm học.

***Câu 15**. Đơn vị tổ chức các hoạt động hỗ trợ tập huấn/hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP cho GV như thế nào (số lượng, hình thức)? Ông/ bà đánh giá hiệu quả của các hoạt động này ra sao, và có đề xuất cải thiện không?*

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn sử dụng tài liệu GDĐP thường được tổ chức mỗi năm một lần, nhằm giúp GV nắm được nội dung, cấu trúc tài liệu và cách thức tổ chức các hoạt động dạy học. Bên cạnh các buổi tập huấn, đơn vị còn cung cấp tài liệu tập huấn, tài liệu hướng dẫn để GV có thể chủ động nghiên cứu và sử dụng trong quá trình giảng dạy. Theo tôi, việc kết hợp giữa tập huấn trực tiếp hoặc trực tuyến với cung cấp tài liệu hướng dẫn là cần thiết, vì GV có thể xem lại khi cần và thuận lợi hơn trong quá trình triển khai thực tế.

***Câu 16**. Theo ông/ bà, những khó khăn lớn nhất trong hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP là gì, liên quan đến pháp lý (thủ tục cấp phép), nội dung (tính đặc thù địa phương), kinh tế (hiệu quả*

đầu tư, quy mô nhỏ), kỹ thuật (độ phức tạp học liệu số), và quy trình chuẩn hóa? Đã có giải pháp nào được áp dụng để vượt qua?

Theo quan sát của tôi trong quá trình tham gia biên tập nhiều tài liệu GDĐP, khó khăn lớn nhất của hoạt động xuất bản loại tài liệu này đến từ sự phức tạp và thiếu ổn định trong khung pháp lý, đặc biệt là quy trình thẩm định - phê duyệt còn kéo dài, thiếu mốc thời gian cố định. Điều này làm cho các khâu biên soạn, sửa chữa và bàn giao bản thảo thường bị động. Về nội dung, thách thức lớn nằm ở việc dung hòa giữa đặc thù địa phương và yêu cầu chuẩn mực của chương trình GDPT 2018. Nhiều tư liệu địa phương còn tản mạn, thiếu nguồn xác thực, hoặc có yếu tố nhạy cảm, nên việc lựa chọn và biên tập đòi hỏi sự thận trọng rất cao. Ở góc độ kinh tế, quy mô in ấn nhỏ khiến chi phí đơn vị cao, khó tối ưu; trong khi về kỹ thuật, yêu cầu tích hợp học liệu số, hình ảnh minh họa và hoạt động trải nghiệm khiến tài liệu GDĐP phức tạp hơn sách giáo khoa thông thường.

Để khắc phục, các đơn vị và địa phương đã áp dụng một số giải pháp. Thứ nhất, tăng cường phối hợp sớm và thường xuyên giữa Sở, tác giả và ĐVXB để hạn chế sửa chữa vòng lặp khi thẩm định. Thứ hai, chuẩn hóa dần quy trình biên tập - góp ý - nghiệm thu để giảm rủi ro và tiết kiệm thời gian. Thứ ba, địa phương chủ động hơn trong việc cung cấp tư liệu chính thống, phối hợp với bảo tàng, sở ngành để xác minh thông tin, giúp giảm tranh cãi về nội dung. Thứ tư, ứng dụng công nghệ trong thiết kế bài học, quản lý bản thảo và xây dựng học liệu số cũng giúp nâng cao chất lượng tài liệu. Cuối cùng, việc lên kế hoạch sớm, chốt nội dung kịp thời và dự trù kinh phí hợp lý là những giải pháp quan trọng giúp hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP đi vào ổn định và đạt hiệu quả cao hơn.

Câu 17*. Ông/bà có những kiến nghị gì nhằm hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý giáo dục và ĐVXB, cũng như nâng cao chất lượng hoạt động xuất bản tài liệu GDĐP trong thời gian tới?*

Theo tôi, để cải thiện hiệu quả xuất bản tài liệu GDĐP, cần trước hết ổn định và rõ ràng hơn về chính sách và mốc thời gian. Bộ GD&ĐT nên ban hành khung tiến độ cố định hằng năm đối với việc biên soạn - thẩm định - phê duyệt, giúp Sở và ĐVXB chủ động kế hoạch, tránh tình trạng dồn việc vào cuối kỳ. Đồng thời, nên rà soát và đơn giản hóa một số thủ tục hành chính, đặc biệt trong khâu phê duyệt và cấp phép in ấn.

Tôi kiến nghị tăng cường đầu tư cho hạ tầng học liệu số, hỗ trợ địa phương trong lưu trữ tư liệu chuẩn hóa, và tạo điều kiện cho đội ngũ tác giả - BTV tiếp cận nguồn tư liệu chính thống. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng nội dung mà còn giúp giảm chi phí, rút ngắn thời gian và cải thiện sự đồng bộ trong toàn bộ quy trình xuất bản tài liệu GDĐP.

PHỤ LỤC 4
PHIẾU KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN

Kính gửi quý vị!

Hiện tại, tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu ***Hoạt động xuất bản tài liệu giáo dục địa phương tại Việt Nam hiện nay***. Để có được số liệu nghiên cứu về vấn đề này, tôi mong nhận được ý kiến đóng của của quý vị bằng cách điền vào bảng khảo sát này.

Thông tin của quý vị sẽ được bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích nghiên cứu. Thời gian hoàn thành ước tính: 20-25 phút.

Cảm ơn quý vị đã tham gia!

I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

A. THÔNG TIN CHUNG DÀNH CHO CÁN BỘ ĐƠN VỊ XUẤT BẢN

1. Họ và tên: ……; **Số điện thoại:** ……; **Email:** ……

2. Nhóm đối tượng của ông/bà thuộc loại nào?

☐ Đơn vị Thực hiện (ví dụ: Ban Biên soạn/Tác giả tài liệu GDĐP)

☐ Đơn vị xuất bản (ví dụ: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, các công ty xuất bản giáo dục)

☐ Khác (vui lòng ghi rõ): …….

3. Vai trò phân loại chi tiết của ông/bà theo nhóm đối tượng? (Chọn một lựa chọn phù hợp nhất với nhóm ông/bà chọn ở câu 1)

☐ Biên soạn nội dung trực tiếp. ☐ In ấn và phát hành.

☐ Tổ chức bản thảo và biên tập. ☐ Khác.

4. Tên đơn vị cụ thể của ông/bà là gì?

☐ Ban Biên soạn/Tác giả tài liệu GDĐP

☐ NXB GDVN (Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam)

☐ Nhà xuất bản Dân Trí

☐ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất bản giáo dục

☐ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Trường phổ thông Công nghệ giáo dục

☐ Công ty Cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định

☐ Khác

5. Vị trí công việc của ông/bà trong đơn vị?

☐ Quản lý/ phê duyệt (ví dụ: Chuyên viên quản lý, thẩm định chương trình)

☐ Biên soạn/ biên tập (ví dụ: Thành viên Ban Biên soạn, tác giả, biên tập viên nội dung)

☐ Thực hiện/ ứng dụng (ví dụ: Chuyên viên in ấn và phát hành)

☐ Khác

6. Số năm kinh nghiệm của ông/bà trong lĩnh vực liên quan đến giáo dục địa phương hoặc Chương trình GDPT?

☐ Dưới 2 năm ☐ 2 - 5 năm

☐ 6 - 10 năm ☐ Trên 10 năm

7. Vai trò chính của ông/bà trong hoạt động liên quan đến tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT 2018? (Chọn nhiều nếu áp dụng)

☐ Quản lý/ phê duyệt chủ trương và thẩm định

☐ Triển khai và chịu trách nhiệm nội dung địa phương

☐ Biên soạn nội dung trực tiếp (ví dụ: Ban Biên soạn, tác giả)

☐ Tổ chức bản thảo/ biên tập/ in ấn/ phát hành (ví dụ: Đơn vị xuất bản)

☐ Đánh giá chất lượng và ứng dụng thực tế

☐ Hỗ trợ hậu phát hành (ví dụ: Tập huấn sử dụng)

☐ Khác (ghi rõ): …….

B. THÔNG TIN CHUNG DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÍ GIÁO DỤC, GIÁO VIÊN

1. Họ và tên: …….; **Số điện thoại:** …….; **Email:** ……

2. Nhóm đối tượng của ông/bà thuộc loại nào?

☐ Cơ quan quản lý (ví dụ: Vụ Giáo dục Trung học/Tiểu học - Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT cấp tỉnh)

☐ Người dùng thực tế (ví dụ: Hiệu trưởng/ Giáo viên cốt cán tại trường)

☐ Khác (vui lòng ghi rõ): …….

3. Vai trò phân loại chi tiết của ông/bà theo nhóm đối tượng? (Chọn một lựa chọn phù hợp nhất với nhóm ông/bà chọn ở câu 1)

☐ Nếu Cơ quan quản lý: Phê duyệt chủ trương và thẩm định từ cấp trung ương (ví dụ: Bộ GD&ĐT)

☐ Nếu Cơ quan quản lý: Triển khai và chịu trách nhiệm nội dung địa phương (ví dụ: Sở GD&ĐT cấp tỉnh)

☐ Nếu Người dùng thực tế: Đánh giá chất lượng và ứng dụng thực tế (ví dụ: Hiệu trưởng hoặc giáo viên cốt cán)

☐ Khác.

4. Tên đơn vị cụ thể của ông/bà là gì?

☐ Vụ Giáo dục Trung học/Tiểu học (Bộ GD&ĐT)

☐ Sở Giáo dục và Đào tạo (cấp tỉnh)

☐ Trường phổ thông (ví dụ: Tiểu học/THCS/THPT)

5. Vị trí công việc của ông/bà trong đơn vị?

☐ Lãnh đạo (ví dụ: Vụ trưởng, Giám đốc Sở GD&ĐT, Hiệu trưởng)

☐ Ứng dụng (ví dụ: Giáo viên, Chuyên viên)

☐ Khác

6. Số năm kinh nghiệm của ông/bà trong lĩnh vực liên quan đến giáo dục địa phương hoặc Chương trình GDPT?

☐ Dưới 2 năm ☐ 2 - 5 năm

☐ 6 - 10 năm ☐ Trên 10 năm

7. Vai trò chính của ông/bà trong hoạt động liên quan đến tài liệu GDĐP theo Chương trình GDPT 2018? (Chọn nhiều nếu áp dụng)

☐ Quản lý/ phê duyệt chủ trương và thẩm định (ví dụ: Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT)

☐ Triển khai và chịu trách nhiệm nội dung địa phương (ví dụ: Sở GD&ĐT)

☐ Đánh giá chất lượng và ứng dụng thực tế (ví dụ: Hiệu trưởng, Giáo viên)

☐ Khác (ghi rõ): …….

II. NỘI DUNG KHẢO SÁT

1. Đơn vị của ông/ bà xây bắt đầu xây dựng kế hoạch thực hiện tài liệu GDĐP vào thời gian nào?

☐ Năm 2018 ☐ Năm 2019

☐ Năm 2020 ☐ Sau năm 2020

2. Phương thức tổ chức/ biên soạn bản thảo tài liệu GDĐP mà đơn vị ông/bà thường áp dụng? (Chọn nhiều nếu áp dụng)

☐ Phê duyệt chủ trương và thẩm định từ cấp trung ương (ví dụ: Bộ GD&ĐT)

☐ Triển khai và phối hợp với địa phương (ví dụ: Sở GD&ĐT)

☐ Biên soạn trực tiếp bởi ban/ tác giả địa phương

☐ Hợp tác với đơn vị xuất bản hoặc cộng tác viên

☐ Khác (ghi rõ): …….

3. Mức độ tham gia của đơn vị ông/bà trong giai đoạn tổ chức/biên soạn bản thảo?

Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 – Không bao giờ, 2 – Hiếm khi, 3 – Thỉnh thoảng, 4 – Thường xuyên, 5 – Luôn luôn.

TT	Nội dung	Mức độ tham gia				
a	Định hướng nội dung và cấu trúc cho tác giả (ví dụ: Phê duyệt chủ trương)	1	2	3	4	5
b	Hỗ trợ biên soạn và chỉnh sửa sơ bộ bản thảo	1	2	3	4	5
c	Tham gia thực nghiệm tài liệu tại trường học	1	2	3	4	5
d	Thu thập và xử lý ý kiến phản hồi từ các bên liên quan	1	2	3	4	5

4. Các góc độ biên tập/ thẩm định bản thảo mà đơn vị ông/bà tập trung nhất? (Chọn nhiều nếu áp dụng)

TT	Nội dung	Có	Không
a	Kiểm tra tính chính xác khoa học		
b	Tính phù hợp sư phạm và nội dung địa phương		
c	Chuẩn hóa ngôn ngữ		
d	Biên tập kênh hình/minh họa		
e	Đảm bảo tính giáo dục và định hướng		
f	Khác (ghi rõ): ……		

5. Tỷ lệ bản thảo cần sửa chữa nhiều sau thẩm định?

☐ < 20% ☐ 20 – 50% ☐ > 50%”

6. Số lượng tài liệu GDĐP so với nhu cầu thực tế hiện nay? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Số lượng tài liệu đáp ứng đầy đủ nhu cầu học sinh tại các trường địa phương.	1	2	3	4	5
b	Thiếu hụt tài liệu ở khu vực nông thôn hoặc miền núi.	1	2	3	4	5
c	Điều chỉnh kịp thời số lượng dựa trên dự báo nhu cầu.	1	2	3	4	5
d	Hiệu quả cao trong quản lý phân phối để tránh lãng phí hoặc thiếu hụt.	1	2	3	4	5

Câu mở: Mô tả nguyên nhân nếu có thiếu hụt: …….

7. Tài liệu GDĐP của đơn vị Ông/bà có tuân thủ đầy đủ quy trình theo quy định (theo Chương trình GDPT 2018 và Luật Xuất bản)? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Tuân thủ quy trình thẩm định nội dung theo Chương trình GDPT 2018.	1	2	3	4	5
b	Đảm bảo tích hợp nội dung địa phương mà không vi phạm bản quyền.	1	2	3	4	5
c	Áp dụng đầy đủ các bước theo Luật Xuất bản (biên tập, in ấn, phát hành).	1	2	3	4	5
d	Kiểm tra và cập nhật quy định pháp lý định kỳ.	1	2	3	4	5

8. Nguồn kinh phí chính cho hoạt động liên quan đến tài liệu GDĐP? (Chọn nhiều nếu áp dụng)

☐ Ngân sách nhà nước (trung ương hoặc địa phương).

☐ Đầu tư tư nhân hoặc hợp tác.

☐ Hỗ trợ từ đơn vị xuất bản.

☐ Khác (ghi rõ): ……..

9. Mức độ hợp tác giữa các bên (quản lý, thực hiện, người dùng) trong toàn bộ quy trình? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1 - 5): 1 – Rất thấp, 2 – Thấp, 3 – Trung bình, 4 – Cao, 5 – Rất cao.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Hợp tác trong phê duyệt và triển khai chủ trương.	1	2	3	4	5
b	Phối hợp trong biên soạn và thẩm định nội dung.	1	2	3	4	5
c	Hỗ trợ lẫn nhau trong phân phối và ứng dụng thực tế.	1	2	3	4	5
d	Vai trò chủ trì của địa phương trong toàn quy trình.	1	2	3	4	5

10. Thách thức khi xuất bản tài liệu GDĐP? (có thể lựa chọn nhiều đáp án)

☐ Thiếu tư liệu địa phương ☐ Thiếu chuyên gia

☐ Thẩm định kéo dài ☐ Kinh phí hạn chế

☐ Thiếu phối hợp địa phương ☐ Khác

11. Đơn vị đã triển khai tài liệu GDĐP điện tử/ học liệu số ở mức nào?

☐ Chưa triển khai ☐ Đã triển khai thử nghiệm

☐ Đã triển khai chính thức ☐ Triển khai đi kèm tài liệu in

☐ Triển khai độc lập

12. Đánh giá chất lượng tổ chức/ biên soạn bản thảo (ví dụ: Tìm kiếm cộng tác viên, hỗ trợ biên soạn, thực nghiệm)? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Tìm kiếm và lựa chọn cộng tác viên phù hợp với chủ đề địa phương.	1	2	3	4	5
b	Hỗ trợ biên soạn để đảm bảo tính tích hợp liên môn.	1	2	3	4	5
c	Tham gia thực nghiệm tài liệu tại các trường địa phương.	1	2	3	4	5
d	Lấy và xử lý ý kiến từ giáo viên.	1	2	3	4	5
e	Lấy và xử lý ý kiến từ chuyên gia, hội đồng thẩm định, hội đồng tư vấn phê duyệt.	1	2	3	4	5

13. Hiệu quả của công tác cộng tác viên/ban biên soạn trong GDĐP (ví dụ: Đa dạng ngành nghề, bồi dưỡng)? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Đa dạng ngành nghề của cộng tác viên (giáo dục, lịch sử, văn hóa).	1	2	3	4	5
b	Bồi dưỡng và đào tạo về CT GDPT 2018.	1	2	3	4	5
c	Hiệu quả đóng góp trong tính phù hợp sư phạm.	1	2	3	4	5
d	Quản lý hợp đồng và quyền lợi.	1	2	3	4	5

14. Đánh giá biên tập/ thẩm định (hoặc kiểm tra/ rà soát) bản thảo về tính chính xác và phù hợp sư phạm? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Kiểm tra tính chính xác khoa học và đối chiếu chương trình.	1	2	3	4	5
b	Tránh trùng lặp với sách giáo khoa quốc gia.	1	2	3	4	5
c	Sửa chữa cấu trúc và ngôn ngữ để tăng tính giáo dục.	1	2	3	4	5
d	Đảm bảo phù hợp lứa tuổi và trình độ học sinh địa phương.	1	2	3	4	5

15. Chất lượng biên tập kênh hình/ minh họa trong tài liệu GDĐP ở đơn vị ông/bà? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 – Rất thấp, 2 – Thấp, 3 – Trung bình, 4 – Cao, 5 – Rất cao.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Xác thực nguồn gốc và bản quyền.	1	2	3	4	5
b	Tính phù hợp giáo dục và văn hóa địa phương.	1	2	3	4	5
c	Sửa chữa kỹ thuật/thẩm mỹ.	1	2	3	4	5
d	Chú thích nguồn rõ ràng.	1	2	3	4	5

16. Đánh giá chất lượng in ấn/phát hành tài liệu GDĐP? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 – Rất thấp, 2 – Thấp, 3 – Trung bình, 4 – Cao, 5 – Rất cao.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Chất lượng giấy/ mực so với tiêu chuẩn	1	2	3	4	5
b	Sự khác biệt giữa in địa phương và trung ương	1	2	3	4	5
c	Áp dụng công nghệ in hiện đại	1	2	3	4	5
d	Kiểm soát tốt lỗi và độ bền	1	2	3	4	5

17. Hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành (ví dụ: Phân phối, tập huấn)? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 – Rất không hiệu quả, 2 - Không hiệu quả, 3 - Trung bình, 4 – Hiệu quả, 5 – Rất hiệu quả.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Phân phối kịp thời phù hợp nhu cầu	1	2	3	4	5
b	Tổ chức tập huấn giáo viên sử dụng	1	2	3	4	5
c	Hỗ trợ cập nhật/sửa chữa sau phát hành	1	2	3	4	5
d	Quản lý giá cả để tiếp cận dễ dàng	1	2	3	4	5

18. Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu GDĐP? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
1	Loại bỏ định kiến giới tính, dân tộc	1	2	3	4	5
2	Thể hiện bản sắc văn hóa địa phương	1	2	3	4	5
3	Đảm bảo tính "mở" để điều chỉnh	1	2	3	4	5
4	Tích hợp giáo dục bền vững và công dân	1	2	3	4	5

19. Thách thức lớn nhất trong toàn bộ quy trình xuất bản tài liệu (Kế hoạch và tổ chức bản thảo – Biên soạn/ thẩm định – Xuất bản/ phát hành – Đánh giá/ phản hồi) GDĐP (ví dụ: Thiếu kinh nghiệm, quy định, nguồn lực)?

.....

20. Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học (dựa trên phản hồi)? Vui lòng đánh giá từng mục nhỏ sau trên thang Likert (1-5): 1 - Hoàn toàn không đồng ý, 2 - Không đồng ý, 3 - Trung lập, 4 - Đồng ý, 5 - Hoàn toàn đồng ý.

TT	Nội dung	Mức độ đồng ý				
a	Tài liệu được áp dụng thường xuyên trong giờ học	1	2	3	4	5

b	Tài liệu được tích hợp tốt vào chương trình giảng dạy	1	2	3	4	5
c	Phản hồi từ giáo viên/học sinh thường xuyên là tích cực	1	2	3	4	5
d	Giáo viên hài lòng ở mức độ tốt khi sử dụng tài liệu	1	2	3	4	5
e	Tài liệu được điều chỉnh linh hoạt dựa trên thực nghiệm	1	2	3	4	5
f	Tài liệu được điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với thực tế	1	2	3	4	5
g	Tài liệu có tác động tích cực đến kết quả học tập	1	2	3	4	5
h	Tài liệu cải thiện chất lượng bài học ở mức độ tốt và hay	1	2	3	4	5
i	Học sinh đạt kết quả học tập tốt hơn nhờ tài liệu	1	2	3	4	5
k	Cấu trúc tài liệu GDĐP thuận lợi cho việc sử dụng trong quá trình dạy học	1	2	3	4	5
l	Cấu trúc các chủ đề, bài học trong tài liệu GDĐP tạo cơ hội cho GV thiết kế các hoạt động dạy học	1	2	3	4	5
h	Các chủ đề, bài học trong tài liệu GDĐP tạo cơ hội và khuyến khích HS tự học	1	2	3	4	5
m	Nội dung rõ ràng, phù hợp với đối tượng HS	1	2	3	4	5
n	Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá kết quả học tập của HS	1	2	3	4	5

21. Đề xuất nâng cao chất lượng biên soạn, thẩm định, biên tập, in ấn (ví dụ: Tích hợp công nghệ)?

.....

22. Dự báo xu hướng GDĐP trong 5 năm tới (ví dụ: Tăng tài liệu điện tử, hợp tác địa phương)?

.....

23. Ý kiến khác về hoạt động liên quan đến tài liệu GDĐP (nếu có).

.....

Cảm ơn ông/bà đã hoàn thành bảng khảo sát.

KẾT QUẢ PHIẾU KHẢO SÁT, LẤY Ý KIẾN

I. THỐNG KÊ THÔNG TIN CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA KHẢO SÁT

		Đơn vị xuất bản		CBQL – GV (Cơ sở giáo dục)		Toàn mẫu	
		SL	**Tỷ lệ**	**SL**	**Tỷ lệ**	**SL**	**Tỷ lệ**
Nhóm đối tượng	Cơ quan Quản lý (ví dụ: Vụ Giáo dục Trung học/ Tiểu học - Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT cấp tỉnh)	0	0.0%	284	27.7 %	284	26.3%
	Đơn vị thực hiện (ví dụ: Ban Biên soạn/ Tác giả Tài liệu GDĐP cấp tỉnh)	13	25.0%	0	0.0%	13	1.2%
	Đơn vị xuất bản (ví dụ: NXB Giáo dục Việt Nam, các công ty xuất bản giáo dục)	39	75.0%	2	0.2%	41	3.8%
	Người dùng thực tế (ví dụ: Hiệu trưởng/ Giáo viên cốt cán tại trường)	0	0.0%	741	72.2 %	741	68.7%
Vai trò	Biên soạn nội dung trực tiếp	16	30.8%	0	0.0%	16	1.5%
	Đánh giá chất lượng và ứng dụng thực tế (ví dụ: Hiệu trưởng hoặc Giáo viên cốt cán)	0	0.0%	261	25.4 %	261	24.2%
	In ấn và phát hành	8	15.4%	0	0.0%	8	0.7%
	Phê duyệt chủ trương và thẩm định từ cấp trung ương	0	0.0%	12	1.2%	12	1.1%
	Tổ chức bản thảo và biên tập	23	44.2%	0	0.0%	23	2.1%
	Triển khai và chịu trách nhiệm nội dung địa phương	0	0.0%	56	5.5%	56	5.2%
	Vai trò khác	5	9.6%	698	68.0	703	65.2%

		Đơn vị xuất bản		CBQL – GV (Cơ sở giáo dục)		Toàn mẫu	
					%		
Vị trí	Biên soạn/Biên tập (ví dụ: Thành viên Ban Biên soạn, Tác giả, Biên tập viên nội dung)	41	78.8%	0	0.0%	41	3.8%
	Lãnh đạo (ví dụ: Vụ trưởng, Giám đốc Sở, Hiệu trưởng)	0	0.0%	52	5.1%	52	4.8%
	Quản lý/Phê duyệt (ví dụ: Chuyên viên quản lý, thẩm định chương trình)	3	5.8%	0	0.0%	3	0.3%
	Thực hiện/Ứng dụng (ví dụ: GV cốt cán, Chuyên viên in ấn và phát hành)	5	9.6%	0	0.0%	5	0.5%
	Ứng dụng (ví dụ: Giáo viên, Chuyên viên)	0	0.0%	893	87.0 %	893	82.8%
	Vị trí khác	3	5.8%	82	8.0%	85	7.9%
Năm kinh nghiệm	Dưới 2 năm	4	7.7%	77	7.5%	81	7.5%
	2 - 5 năm	30	57.7%	139	13.5 %	169	15.7%
	6 - 10 năm	11	21.2%	173	16.8 %	184	17.1%
	Trên 10 năm	7	13.5%	638	62.1 %	645	59.8%
	Tổng toàn mẫu	**52**	**100%**	**1027**	**100 %**	**107 9**	**100%**

II. KẾT QUẢ

Câu 1.

B1.1. Thống kê thời điểm xây dựng kế hoạch

Thời điểm	Số lượng	Tỉ lệ	Thứ bậc
Năm 2018	2	3.8	3
Năm 2019	27	51.9	1
Năm 2020	22	42.3	2
Sau năm 2020	1	1.9	4

B1.2. Thống kê phương thức tổ chức/biên soạn bản thảo tài liệu GDĐP thường áp dụng

Phương thức	Số lượng	Tỉ lệ	Thứ bậc
Đơn vị xuất bản phối hợp với địa phương tổ chức/ biên soạn bản thảo	39	53.4	1
Địa phương tự tổ chức/ biên soạn bản thảo	28	38.4	2
Khác (VD: Nằm trong Dự án Giáo dục THCS Khu vực khó khăn nhất, Giai đoạn 2…)	6	8.2	3

Câu 2.

B2.1. Mức độ tham gia của các đơn vị trong giai đoạn tổ chức/biên soạn bản thảo?

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc	Sig.
	NXB		CBQL -GV		Tổng			
	TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC		
Định hướng nội dung và cấu trúc cho tác giả	3.62	1.39	2.34	1.32	2.40	1.35	1	≤0.05
Hỗ trợ biên soạn và chỉnh sửa sơ bộ bản thảo	4.06	1.06	2.26	1.29	2.35	1.34	2	≤0.05
Tham gia thực nghiệm tài liệu tại trường học	3.17	1.25	3.14	1.18	3.14	1.18	3	=0.831
Thu thập và xử lý ý kiến phản hồi từ các bên liên quan	3.75	1.12	2.71	1.25	2.76	1.27	4	≤0.05

B2.2. Thống kê mức độ tham gia của các đơn vị trong giai đoạn tổ chức/ biên soạn bản thảo

Nội dung	Mức độ										TB
	Không bao giờ		Hiếm khi		Thỉnh thoảng		Thường xuyên		Luôn luôn		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Định hướng nội dung và cấu trúc cho tác giả	436	40.4	126	11.7	226	20.9	227	21.0	64	5.9	2.40
Hỗ trợ biên soạn và chỉnh sửa sơ bộ bản thảo	450	41.7	129	12.0	241	22.3	194	18.0	65	6.0	2.35
Tham gia thực nghiệm tài liệu tại trường học	159	14.7	114	10.6	317	29.4	396	36.7	93	8.6	3.14
Thu thập và xử lý ý kiến phản hồi từ các bên liên quan	275	25.5	137	12.7	302	28.0	302	28.0	63	5.8	2.76

Câu 3.

B3. Các góc độ biên tập/thẩm định bản thảo mà các đơn vị tập trung nhất

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc
	NXB		CBQL -GV		Tổng		
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	
Kiểm tra tính chính xác khoa học	50	98.0%	817	88.7%	867	89.2	4
Tính phù hợp sư phạm và nội dung địa phương	49	96.1%	890	96.6%	939	96.6	2
Chuẩn hóa ngôn ngữ	50	98.0%	860	93.4%	910	93.6	3
Biên tập kênh hình/minh họa	47	92.2%	735	79.8%	782	80.5	5
Đảm bảo tính giáo dục và định hướng	51	100.0%	893	97.0%	944	97.1	1

Câu 4

B4. Tỉ lệ bản thảo cần sửa chữa nhiều sau thẩm định

	Tỷ lệ					
	<20%		20-50%		>50%	
	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ	SL	Tỉ lệ
Tỷ lệ bản thảo cần sửa chữa nhiều sau thẩm định	30	57.7	2	3.8	20	38.5

Câu 5

B5.1. Số lượng tài liệu GDĐP so với nhu cầu thực tế hiện nay

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc	Sig.
	NXB		CBQL -GV		Tổng			
	TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC		
Số lượng tài liệu đáp ứng đầy đủ nhu cầu học sinh tại các trường địa phương	3.04	1.22	3.64	0.91	3.61	0.93	4	≤0.05
Thiếu hụt tài liệu ở khu vực nông thôn hoặc miền núi	3.53	0.92	3.27	1.06	3.28	1.06	3	=0.084
Điều chỉnh kịp thời số lượng dựa trên dự báo nhu cầu	3.35	0.89	3.66	0.88	3.64	0.88	1	≤0.05
Hiệu quả cao trong quản lý phân phối để tránh lãng phí hoặc thiếu hụt	3.37	1.00	3.65	0.86	3.64	0.87	1	≤0.05

B5.2. Thống kê số lượng tài liệu GDĐP so với nhu cầu thực tế hiện nay

Nội dung	Mức độ										TB
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Số lượng tài liệu đáp ứng đầy đủ nhu cầu học sinh tại các trường địa phương	49	4.5	90	8.3	198	18.4	636	58.9	106	9.8	3.61
Thiếu hụt tài liệu ở khu vực nông thôn hoặc miền núi	84	7.8	171	15.8	250	23.2	505	46.8	68	6.3	3.28

Điều chỉnh kịp thời số lượng dựa trên dự báo nhu cầu	51	4.7	51	4.7	217	20.1	671	62.2	88	8.2	3.64
Hiệu quả cao trong quản lý phân phối để tránh lãng phí hoặc thiếu hụt	43	4	58	5.4	241	22.3	640	59.3	96	8.9	3.64

Câu 6.

B6.1. Quy trình biên soạn tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc	Sig.
	NXB		CBQL - GV		Tổng			
	TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC		
Tuân thủ quy trình thẩm định nội dung theo Chương trình GDPT 2018	4.31	0.88	3.89	0.76	3.91	0.77	2	≤0.05
Đảm bảo tích hợp nội dung địa phương mà không vi phạm bản quyền	4.29	0.87	3.90	0.76	3.92	0.77	1	≤0.05
Áp dụng đầy đủ các bước theo Luật Xuất bản (biên tập, in ấn, phát hành)	4.15	0.98	3.87	0.76	3.89	0.78	3	≤0.05
Kiểm tra và cập nhật quy định pháp lý định kỳ	4.08	1.01	3.87	0.76	3.88	0.77	4	= 0.056

B6.2. Thống kê quy trình biên soạn tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ										TB
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Tuân thủ quy trình thẩm định nội dung theo Chương trình GDPT 2018	37	3.4	12	1.1	115	10.7	760	70.4	155	14.4	3.91
Đảm bảo tích hợp nội dung địa phương mà không vi phạm bản quyền	34	3.2	15	1.4	118	10.9	752	69.7	160	14.8	3.92

Áp dụng đầy đủ các bước theo Luật Xuất bản (biên tập, in ấn, phát hành)	35	3.2	17	1.6	133	12.3	744	69	150	13.9	3.89
Kiểm tra và cập nhật quy định pháp lý định kì	34	3.2	13	1.2	151	14	734	68	147	13.6	3.88

Câu 7.

B7. Nguồn kinh phí chính cho hoạt động liên quan đến tài liệu GDĐP

Nội dung	**Mức độ**						**Thứ bậc**
	NXB		**CBQL -GV**		**Tổng**		
	SL	**TL**	**SL**	**TL**	**SL**	**TL**	
Ngân sách nhà nước (trung ương hoặc địa phương)	50	98.0%	680	89.1%	730	89.7	1
Đầu tư tư nhân hoặc hợp tác	25	49.0%	454	59.5%	479	58.8	3
Hỗ trợ từ đơn vị xuất bản	47	92.2%	505	66.2%	552	67.8	2
Khác	19	37.3%	448	58.7%	467	57.4	4

Câu 8.

B8.1. Mức độ hợp tác giữa các bên trong toàn bộ quy trình

Nội dung	**Mức độ**						**Thứ bậc**	**Sig.**
	NXB		**CBQL -GV**		**Tổng**			
	TB	**ĐLC**	**TB**	**ĐLC**	**TB**	**ĐLC**		
Hợp tác trong phê duyệt và triển khai chủ trương	3.92	0.88	3.33	0.77	3.36	0.79	1	≤0.05
Phối hợp trong biên soạn và thẩm định nội dung	4.15	0.78	3.32	0.80	3.36	0.82	1	≤0.05
Hỗ trợ lẫn nhau trong phân phối và ứng dụng thực tế	3.88	0.81	3.41	0.78	3.43	0.79	4	≤0.05
Vai trò chủ trì của địa phương trong toàn quy trình	4.02	0.87	3.41	0.80	3.44	0.81	3	≤0.05

B8.2. Thống kê mức độ hợp tác giữa các bên trong toàn bộ quy trình

Nội dung	Mức độ										TB
	Rất thấp		Thấp		Trung bình		Cao		Rất cao		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Hợp tác trong phê duyệt và triển khai chủ trương	34	3.2	52	4.8	545	50.5	391	36.2	57	5.3	3.36
Phối hợp trong biên soạn và thẩm định nội dung	34	3.2	68	6.3	522	48.4	389	36.1	66	6.1	3.36
Hỗ trợ lẫn nhau trong phân phối và ứng dụng thực tế	30	2.8	48	4.4	495	45.9	442	41	64	5.9	3.43
Vai trò chủ trì của địa phương trong toàn quy trình	33	3.1	52	4.8	469	43.5	455	42.2	70	6.5	3.44

Câu 9.

B9. Thách thức khi xuất bản tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc
	NXB		CBQL -GV		Tổng		
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
Thiếu tư liệu địa phương	32	64.0%	588	71.6%	620	71.2	4
Thiếu chuyên gia	44	88.0%	663	80.8%	707	81.2	2
Thẩm định kéo dài	37	74.0%	597	72.7%	634	72.8	3
Kinh phí hạn chế	39	78.0%	751	91.5%	790	90.7	1
Thiếu phối hợp địa phương	30	60.0%	489	59.6%	519	59.6	5
Khác	35	70.0%	469	57.1%	504	57.9	6

Câu 10.

B10. Mức độ triển khai tài liệu GDĐP điện tử/ học liệu số

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc
	NXB		CBQL -GV		Tổng		
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	
Chưa triển khai	37	71.2%	401	42.1%	438	43.6	5
Đã triển khai thử nghiệm	23	44.2%	785	82.5%	808	80.5	1
Đã triển khai chính thức	11	21.2%	748	78.6%	759	75.6	3
Triển khai đi kèm tài liệu in	13	25.0%	780	81.9%	793	79.0	2
Triển khai độc lập	10	19.2%	550	57.8%	560	55.8	4

Câu 11

B11.1. Đánh giá chất lượng tổ chức/biên soạn bản thảo

Nội dung	TB	ĐLC	Thứ bậc
Tìm kiếm và lựa chọn cộng tác viên phù hợp với chủ đề địa phương	4.02	0.94	3
Hỗ trợ biên soạn để đảm bảo tính tích hợp liên môn	4.04	0.91	2
Tham gia thực nghiệm tài liệu tại các trường địa phương	3.85	1.07	5
Lấy và xử lý ý kiến từ giáo viên	3.88	1.06	4
Lấy và xử lý ý kiến từ chuyên gia, hội đồng thẩm định, hội đồng tư vấn phê duyệt	4.08	0.97	1

B11.2. Thống kê đánh giá chất lượng tổ chức/biên soạn bản thảo

Nội dung	Mức độ										TB
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Tìm kiếm và lựa chọn cộng tác viên phù hợp với chủ đề địa phương	2	3.8	1	1.9	7	13.5	26	50	16	30.8	4.02

Hỗ trợ biên soạn để đảm bảo tính tích hợp liên môn	2	3.8	1	1.9	5	9.6	29	55.8	15	28.8	4.04
Tham gia thực nghiệm tài liệu tại các trường địa phương	3	5.8	1	1.9	13	25	19	36.5	16	30.8	3.85
Lấy và xử lý ý kiến từ giáo viên	3	5.8	0	0	14	26.9	18	34.6	17	32.7	3.88
Lấy và xử lý ý kiến từ chuyên gia, hội đồng thẩm định, hội đồng tư vấn phê duyệt	2	3.8			10	19.2	20	38.5	20	38.5	4.08

Câu 12

B12.1. Hiệu quả của công tác cộng tác viên/ban biên soạn trong GDĐP

Nội dung	TB	ĐLC	Thứ bậc
Đa dạng ngành nghề của cộng tác viên (giáo dục, lịch sử, văn hóa)	4.10	0.93	2
Bồi dưỡng và đào tạo về Chương trình GDPT 2018	3.88	1.04	4
Hiệu quả đóng góp trong tính phù hợp sư phạm	4.12	0.86	1
Quản lý hợp đồng và quyền lợi	3.96	0.93	3

B12.2. Thống kê hiệu quả của công tác cộng tác viên/ ban biên soạn trong GDĐP

Nội dung	Mức độ										TB
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Đa dạng ngành nghề của cộng tác viên (giáo dục, lịch sử, văn hóa)	2	0.2	1	0.1	5	0.5	26	2.4	18	1.7	4.10
Bồi dưỡng và đào tạo về Chương trình GDPT 2018	2	0.2	2	0.2	13	1.2	18	1.7	17	1.6	3.88

Hiệu quả đóng góp trong tính phù hợp sư phạm	2	0.2	4	0.4	30	2.8	16	1.5	52	4.8	4.12
Quản lý hợp đồng và quyền lợi	2	0.2	11	1	24	2.2	15	1.4	52	4.8	3.96

Câu 13.

B13.1. Đánh giá biên tập/ thẩm định (hoặc kiểm tra/ rà soát) bản thảo về tính chính xác và phù hợp sư phạm.

Nội dung	**Mức độ**						**Thứ bậc**	**Sig.**
	NXB		**CBQL -GV**		**Tổng**			
	TB	**ĐLC**	**TB**	**ĐLC**	**TB**	**ĐLC**		
Kiểm tra tính chính xác khoa học và đối chiếu chương trình	4.25	0.84	3.72	0.78	3.74	0.79	3	≤0.05
Tránh trùng lặp với SGK quốc gia	4.15	0.85	3.72	0.77	3.74	0.78	3	≤0.05
Sửa chữa cấu trúc và ngôn ngữ để tăng tính giáo dục	4.21	0.82	3.73	0.77	3.76	0.78	2	≤0.05
Đảm bảo phù hợp lứa tuổi và trình độ học sinh địa phương	4.23	0.83	3.77	0.76	3.79	0.77	1	≤0.05

B13.2. Thống kê đánh giá biên tập/ thẩm định (hoặc kiểm tra/ rà soát) bản thảo về tính chính xác và phù hợp sư phạm.

Nội dung	**Mức độ**										**TB**
	Hoàn toàn không đồng ý		**Không đồng ý**		**Trung lập**		**Đồng ý**		**Hoàn toàn đồng ý**		
	SL	**%**	**SL**	**%**	**SL**	**%**	**SL**	**%**	**SL**	**%**	
Kiểm tra tính chính xác khoa học và đối chiếu chương trình	37	3.4	22	2	226	20.9	692	64.1	102	9.5	3.74
Tránh trùng lặp với SGK quốc gia	33	3.1	27	2.5	224	20.8	696	64.5	99	9.2	3.74

Sửa chữa cấu trúc và ngôn ngữ để tăng tính giáo dục	35	3.2	19	1.8	223	20.7	700	64.9	102	9.5	3.76
Đảm bảo phù hợp lứa tuổi và trình độ học sinh địa phương	34	3.2	18	1.7	200	18.5	715	66.3	112	10.4	3.79

Câu 14.

B14.1. Chất lượng biên tập kênh hình/ minh họa trong tài liệu GDĐP

Nội dung	**Mức độ**						**Thứ bậc**	**Sig.**
	NXB		**CBQL - GV**		**Tổng**			
	TB	**ĐLC**	**TB**	**ĐLC**	**TB**	**ĐLC**		
Hình ảnh/ minh hoạ được xác thực nguồn gốc và bản quyền	3.69	0.92	3.48	0.69	3.49	0.71	4	≤0.05
Hình ảnh/ minh hoạ phù hợp yêu cầu sư phạm và văn hóa địa phương	4.37	0.63	3.55	0.69	3.59	0.70	1	≤0.05
Hình ảnh cần sửa chữa kỹ thuật/thẩm mỹ	4.17	0.62	3.47	0.69	3.50	0.70	3	≤0.05
Hình ảnh/ minh hoạ được chú thích nguồn rõ ràng	3.75	0.88	3.52	0.70	3.53	0.71	2	≤0.05

B14.2. Thống kê Chất lượng biên tập kênh hình/minh họa trong tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ										TB
	Rất thấp		Thấp		Trung bình		Cao		Rất cao		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Xác thực nguồn gốc và bản quyền	11	1	42	3.9	491	45.5	475	44	60	5.6	3.49
Tính phù hợp giáo dục và văn hóa địa phương	11	1	25	2.3	436	40.4	528	48.9	79	7.3	3.59
Sửa chữa kỹ thuật/ thẩm mỹ	11	1	32	3	504	46.7	469	43.5	63	5.8	3.50
Chú thích nguồn rõ ràng	11	1	35	3.2	469	43.5	497	46.1	67	6.2	3.53

Câu 15.

B15.1. Đánh giá chất lượng in ấn/ phát hành tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc	Sig.
	NXB		CBQL - GV		Tổng			
	TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC		
Chất lượng giấy/mực so với tiêu chuẩn	3.67	0.71	3.50	0.68	3.51	0.68	1	=0.073
Sự khác biệt giữa in địa phương và trung ương	3.29	0.75	3.43	0.71	3.43	0.71	4	=0.153
Áp dụng công nghệ in hiện đại	3.44	0.73	3.47	0.69	3.47	0.69	3	=0.746
Kiểm soát tốt lỗi và độ bền	3.52	0.70	3.50	0.69	3.50	0.69	2	=0.809

B15.2. Thống kê đánh giá chất lượng in ấn/phát hành tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ										TB
	Rất thấp		Thấp		Trung bình		Cao		Rất cao		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Chất lượng giấy/mực so với tiêu chuẩn	8	0.7	28	2.6	511	47.4	471	43.7	61	5.7	3.51
Sự khác biệt giữa in địa phương và trung ương	14	1.3	43	4	545	50.5	424	39.3	53	4.9	3.43
Áp dụng công nghệ in hiện đại	11	1	29	2.7	540	50	437	40.5	62	5.7	3.47
Kiểm soát tốt lỗi và độ bền	10	0.9	30	2.8	513	47.5	466	43.2	60	5.6	3.50

Câu 16.

B16.1. Hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc	Sig.
	NXB		CBQL - GV		Tổng			
	TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC		
Phân phối kịp thời phù hợp nhu cầu	3.73	0.75	3.56	0.65	3.56	0.66	4	=0.072
Tổ chức tập huấn giáo viên sử dụng	4.17	0.71	3.63	0.63	3.65	0.65	1	≤0.05
Hỗ trợ cập nhật/sửa chữa sau phát hành	3.60	0.80	3.57	0.64	3.57	0.65	3	=0.788
Quản lí giá cả để tiếp cận dễ dàng	3.75	0.74	3.57	0.64	3.58	0.65	2	=0.057

B16.2. Thống kê hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành

Nội dung	Mức độ										TB
	Rất không hiệu quả		Không hiệu quả		Trung bình		Hiệu quả		Rất hiệu quả		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Phân phối kịp thời phù hợp nhu cầu	1	0.1	34	3.2	455	42.2	517	47.9	61	5.7	3.56
Tổ chức tập huấn giáo viên sử dụng			24	2.2	402	37.3	567	52.5	79	7.3	3.65

Hỗ trợ cập nhật/sửa chữa sau phát hành			31	2.9	455	42.2	520	48.2	61	5.7	3.57
Quản lý giá cả để tiếp cận dễ dàng			26	2.4	460	42.6	512	47.5	68	6.3	3.58

Câu 17.

B17.1. Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc	Sig.
	NXB		CBQL -GV		Tổng			
	TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC		
Loại bỏ định kiến giới tính, dân tộc	4.25	0.76	3.78	0.68	3.81	0.69	4	≤0.05
Thể hiện bản sắc văn hóa địa phương	4.29	0.80	3.82	0.69	3.84	0.70	1	≤0.05
Đảm bảo tính "mở" để điều chỉnh	4.00	0.82	3.81	0.68	3.82	0.69	3	≤0.05
Tích hợp giáo dục bền vững và công dân	3.96	0.86	3.82	0.67	3.83	0.68	2	=0.143

B17.2. Thống kê mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu GDĐP

Nội dung	Mức độ										TB
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Loại bỏ định kiến giới tính, dân tộc	12	1.1	21	1.9	249	23.1	680	63	117	10.8	3.81
Thể hiện bản sắc văn hóa địa phương	14	1.3	16	1.5	230	21.3	687	63.7	132	12.2	3.84
Đảm bảo tính "mở" để điều chỉnh	12	1.1	20	1.9	239	22.2	691	64	117	10.8	3.82
Tích hợp giáo dục bền vững và công dân	13	1.2	16	1.5	233	21.6	700	64.9	117	10.8	3.83

Câu 18. Kết quả khảo sát như sau:

Nhóm 1. Hạn chế về nguồn lực (chiếm ưu thế)

- Thiếu kinh phí, ngân sách;
- Thiếu nhân lực, đặc biệt là chuyên gia am hiểu địa phương;
- Thiếu thời gian triển khai;
- Thiếu tư liệu, học liệu địa phương.

Nhóm 2. Thiếu kinh nghiệm và năng lực chuyên môn

- Thiếu kinh nghiệm biên soạn theo Chương trình GDPT 2018;
- Đội ngũ chưa quen với đặc thù tài liệu GDĐP;
- Khó khăn trong xác định nội dung, cấu trúc, tính liên thông.

Nhóm 3. Bất cập về cơ chế, chính sách và quy định

- Quy định chưa rõ ràng, chưa đồng bộ;
- Hướng dẫn chưa cụ thể;
- Xung đột giữa yêu cầu chuyên môn và cơ chế quản lý (đấu thầu, ngân sách).

Nhóm 4. Khó khăn trong tổ chức và phối hợp thực hiện

- Thiếu sự phối hợp giữa các bên (Sở GD&ĐT – NXB – tác giả);
- Quy trình kéo dài, nhiều vòng chỉnh sửa;
- Thiếu đồng bộ giữa các khâu (biên soạn – thẩm định – phát hành – phản hồi);
- Chậm tiến độ phát hành.

Câu 19.

B19.1. Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học

Nội dung	Mức độ						Thứ bậc	Sig.
	NXB		CBQL - GV		Tổng			
	TB	ĐLC	TB	ĐLC	TB	ĐLC		
Tài liệu được áp dụng thường xuyên trong giờ học	3.88	0.88	3.75	0.71	3.76	0.72	6	=0.198
Tài liệu được tích hợp tốt vào chương trình giảng dạy	4.00	0.77	3.79	0.66	3.80	0.67	3	≤0.05
Phản hồi từ giáo viên/học sinh thường xuyên là tích cực	4.08	0.79	3.77	0.65	3.78	0.66	5	≤0.05
Giáo viên hài lòng ở mức độ tốt khi sử dụng tài liệu	4.13	0.77	3.76	0.66	3.78	0.67	5	≤0.05
Tài liệu được điều chỉnh linh hoạt dựa trên thực nghiệm	4.13	0.69	3.77	0.66	3.79	0.67	4	≤0.05

Tài liệu được điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với thực tế	2.29	0.99	2.45	1.10	2.44	1.1	7	=0.302
Tài liệu có tác động tích cực đến kết quả học tập	4.10	0.77	3.80	0.65	3.81	0.66	2	≤0.05
Tài liệu cải thiện chất lượng bài học ở mức độ tốt và hay	4.04	0.79	3.78	0.65	3.79	0.66	4	≤0.05
Học sinh đạt kết quả học tập tốt hơn nhờ tài liệu	4.13	0.71	3.77	0.67	3.79	0.67	4	≤0.05
Cấu trúc tài liệu GDĐP thuận lợi cho việc sử dụng trong quá trình dạy học	4.13	0.71	3.78	0.66	3.80	0.66	3	≤0.05
Cấu trúc các chủ đề, bài học trong tài liệu GDĐP tạo cơ hội cho giáo viên thiết kế các hoạt động dạy học	4.12	0.76	3.78	0.66	3.80	0.67	3	≤0.05
Các chủ đề, bài học trong tài liệu GDĐP tạo cơ hội và khuyến khích học sinh tự học	4.12	0.76	3.78	0.65	3.80	0.66	3	≤0.05
Nội dung rõ ràng, phù hợp với đối tượng học sinh	4.17	0.71	3.80	0.66	3.82	0.66	1	≤0.05
Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá kết quả học tập của học sinh	4.17	0.68	3.79	0.66	3.80	0.67	3	≤0.05

B19.2. Thống kê Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học

Nội dung	Mức độ										TB
	Hoàn toàn không đồng ý		Không đồng ý		Trung lập		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý		
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Tài liệu được áp dụng thường xuyên trong giờ học	14	1.3	37	3.4	246	22.8	680	63	102	9.5	3.76
Tài liệu được tích hợp tốt vào chương trình giảng dạy	11	1	19	1.8	245	22.7	703	65.2	101	9.4	3.80
Phản hồi từ giáo viên/ học sinh thường xuyên là tích cực	10	0.9	19	1.8	262	24.3	690	63.9	98	9.1	3.78
Giáo viên hài lòng ở mức độ tốt khi sử dụng tài liệu	12	1.1	18	1.7	261	24.2	690	63.9	98	9.1	3.78
Tài liệu được điều chỉnh linh hoạt dựa trên thực nghiệm	12	1.1	18	1.7	252	23.4	702	65.1	95	8.8	3.79
Tài liệu được điều chỉnh thường xuyên để phù hợp với thực tế	245	22.7	368	34.1	227	21.0	222	20.6	17	1.6	2.44
Tài liệu có tác động tích cực đến kết quả học tập	11	1	13	1.2	249	23.1	699	64.8	107	9.9	3.81
Tài liệu cải thiện chất lượng bài học ở mức độ tốt và hay	10	0.9	13	1.2	273	25.3	683	63.3	100	9.3	3.79

Học sinh đạt kết quả học tập tốt hơn nhờ tài liệu	12	1.1	18	1.7	256	23.7	691	64	102	9.5	3.79
Cấu trúc tài liệu GDĐP thuận lợi cho việc sử dụng trong quá trình dạy học	11	1	18	1.7	249	23.1	701	65	100	9.3	3.80
Cấu trúc các chủ đề, bài học trong tài liệu GDĐP tạo cơ hội cho giáo viên thiết kế các hoạt động dạy học	12	1.1	16	1.5	254	23.5	696	64.5	101	9.4	3.80
Các chủ đề, bài học trong tài liệu GDĐP tạo cơ hội và khuyến khích học sinh tự học	10	0.9	18	1.7	251	23.3	702	65.1	98	9.1	3.80
Nội dung rõ ràng, phù hợp với đối tượng học sinh	11	1	14	1.3	242	22.4	702	65.1	110	10.2	3.82
Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đánh giá kết quả học tập của học sinh	11	1	17	1.6	249	23.1	697	64.6	105	9.7	3.80

Câu 21. Kết quả khảo sát như sau:

Nhóm 1. Ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số (chiếm ưu thế tuyệt đối)

- Tích hợp công nghệ vào tài liệu GDĐP;
- Ứng dụng AI trong biên soạn, biên tập, thẩm định;
- Sử dụng video, QR code, học liệu số;
- Xây dựng kho học liệu điện tử, bài giảng số;
- Phát triển sách điện tử, nền tảng số.

Nhóm 2. Nâng cao chất lượng nội dung và biên soạn

- Nội dung cần chính xác, cập nhật, phù hợp thực tiễn địa phương;
- Tăng tính sư phạm, phù hợp với lứa tuổi học sinh;
- Tăng cường tính tích hợp (liên môn, năng lực số, kỹ năng);
- Bám sát đặc điểm địa phương, đặc biệt sau sáp nhập.

Nhóm 3. Phát triển học liệu điện tử và hỗ trợ dạy học

- Xây dựng tài liệu điện tử, giáo án điện tử;
- Tích hợp video, hình ảnh, mô phỏng;
- Tăng tính trực quan, hấp dẫn cho học sinh;
- Hỗ trợ giáo viên trong giảng dạy.

Nhóm 4. Cải thiện hình thức trình bày và chất lượng in ấn

- In ấn rõ nét, màu sắc hài hòa;
- Tăng kênh hình, minh họa trực quan;
- Đảm bảo thẩm mỹ và chất lượng vật lý của tài liệu.

Nhóm 5. Hoàn thiện quy trình và cơ chế tổ chức

- Chuẩn hóa quy trình biên soạn – thẩm định – xuất bản;
- Tăng cường thẩm định, phản biện;
- Ứng dụng công nghệ trong quản lý quy trình;
- Thiết lập hệ thống phản hồi, cập nhật.

Nhóm 6. Phát triển đội ngũ và năng lực thực hiện

- Tập huấn đội ngũ biên soạn, biên tập;
- Tăng cường năng lực chuyên môn và công nghệ;
- Huy động chuyên gia, nhà khoa học tham gia.

Câu 22. Kết quả khảo sát như sau:

Nhóm 1. Chuyển đổi số và phát triển tài liệu điện tử (chiếm ưu thế tuyệt đối)

- Tăng tài liệu điện tử, học liệu số;
- Sử dụng QR code, video, bản đồ số, e-book;
- Ứng dụng AI và công nghệ trong biên soạn, dạy học;
- Kết hợp tài liệu điện tử với bản in.

Nhóm 2. Tăng cường hợp tác địa phương và cộng đồng

- Phối hợp giữa nhà trường – địa phương – chuyên gia;
- Huy động nguồn lực địa phương (bảo tàng, doanh nghiệp, cộng đồng);
- Hợp tác liên địa phương.

Nhóm 3. Đổi mới nội dung và mở rộng phạm vi GDĐP

- Nội dung đa dạng hơn (kinh tế, môi trường, kỹ năng sống);
- Cập nhật theo biến động địa phương (đặc biệt sau sáp nhập);
- Tăng tính thực tiễn, trải nghiệm.

Nhóm 4. Tích hợp và đổi mới phương thức tổ chức dạy học

- Tích hợp GDĐP vào các môn học;
- Tăng học liệu trải nghiệm, hoạt động thực tế;
- Dạy học linh hoạt, cá nhân hóa.

Nhóm 5. Chuẩn hóa và phát triển hệ thống học liệu

- Xây dựng kho học liệu số;
- Chuẩn hóa nội dung giữa các địa phương;
- Cập nhật thường xuyên.

Nhóm 6. Một số ý kiến khác (tần suất thấp)

- Lo ngại về quá tải, khó triển khai;
- Chênh lệch hạ tầng giữa các vùng;
- Khó khăn về nhân lực, năng lực công nghệ.

Câu 23. Kết quả khảo sát như sau:

Nhóm 1. Tiến độ và cung ứng tài liệu

- Phát hành sớm, kịp thời cho năm học;
- Cung cấp đầy đủ tài liệu cho giáo viên và học sinh;
- Triển khai đồng bộ giữa các địa phương.

Nhóm 2. Hoàn thiện nội dung và cấu trúc tài liệu

- Nội dung cần chính xác, tránh chồng chéo;
- Phù hợp với từng khối lớp, lứa tuổi;
- Bám sát thực tiễn địa phương, đặc biệt sau sáp nhập;
- Tăng tính tích hợp hoặc phân bổ hợp lý vào các môn học.

Nhóm 3. Tăng cường học liệu và hình thức tài liệu

- Bổ sung tài liệu, học liệu phong phú hơn;
- Phát triển tài liệu điện tử;
- Tăng hình ảnh, ví dụ, tư liệu thực tế.

Nhóm 4. Hỗ trợ triển khai và tập huấn

- Tăng cường tập huấn cho giáo viên;
- Hướng dẫn cụ thể cách sử dụng tài liệu;
- Thiết lập cơ chế phản hồi từ giáo viên và học sinh.

Nhóm 5. Cơ chế và nguồn lực

- Đề xuất miễn phí tài liệu;
- Bổ sung kinh phí;
- Tăng cường sự tham gia của chuyên gia, địa phương.

Nhóm 6. Một số ý kiến riêng lẻ khác

- Tăng trải nghiệm thực tế;
- Mở rộng phát hành ra cộng đồng;
- Chuẩn hóa tài liệu sau sáp nhập địa giới hành chính.

PHỤ LỤC 5

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC BIẾN NGHIÊN CỨU

I. PHIẾU DÀNH CHO ĐƠN VỊ XUẤT BẢN

Correlations

		Tham gia tổ chức/ biên soạn	Số lượng tài liệu - nhu cầu	Quy trình xuất bản	Mức độ hợp tác	Chất lượng tổ chức/biên soạn	Hiệu quả của công tác cộng tác viên/ban biên soạn	Tính chính xác - phù hợp sư phạm	Chất lượng biên tập kênh hình/minh họa	Chất lượng in ấn/phát hành tài liệu	Hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành	Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu	Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học
Tham gia tổ chức/biên soạn	Pearson Correlation	1	.367**	.388**	.158	.507**	.501**	.359**	.367**	.255	.233	.415**	.382**
	Sig. (2-tailed)		.008	.004	.265	.000	.000	.009	.007	.068	.100	.002	.005
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52

Số lượng tài liệu - nhu cầu	Pearson Correlation	.367**	1	.606**	.082	.610**	.684**	.660**	.113	.208	.199	.378**	.415**
	Sig. (2-tailed)	.008		.000	.566	.000	.000	.000	.432	.144	.165	.006	.002
	N	51	51	51	51	51	51	51	51	51	50	51	51
Quy trình xuất bản	Pearson Correlation	.388**	.606**	1	-.037	.829**	.814**	.813**	.233	.205	.123	.576**	.503**
	Sig. (2-tailed)	.004	.000		.797	.000	.000	.000	.096	.145	.388	.000	.000
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
Mức độ hợp tác	Pearson Correlation	.158	.082	-.037	1	.009	-.006	-.076	.426**	.347*	.272	.172	.113
	Sig. (2-tailed)	.265	.566	.797		.951	.964	.594	.002	.012	.053	.221	.427
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
Chất lượng tổ chức/biên soạn	Pearson Correlation	.507**	.610**	.829**	.009	1	.947**	.858**	.365**	.361**	.312*	.624**	.647**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.951		.000	.000	.008	.009	.026	.000	.000

	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
Hiệu quả của công tác cộng tác viên/ban biên soạn	Pearson Correlation	.501**	.684**	.814**	-.006	.947**	1	.889**	.320*	.322*	.298*	.616**	.645**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.964	.000		.000	.021	.020	.034	.000	.000
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
Tính chính xác - phù hợp sư phạm	Pearson Correlation	.359**	.660**	.813**	-.076	.858**	.889**	1	.238	.165	.115	.474**	.585**
	Sig. (2-tailed)	.009	.000	.000	.594	.000	.000		.090	.242	.423	.000	.000
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
Chất lượng biên tập kênh hình/minh họa	Pearson Correlation	.367**	.113	.233	.426**	.365**	.320*	.238	1	.706**	.721**	.560**	.475**
	Sig. (2-tailed)	.007	.432	.096	.002	.008	.021	.090		.000	.000	.000	.000
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
	Pearson Correlation	.255	.208	.205	.347*	.361**	.322*	.165	.706**	1	.690**	.587**	.581**

Chất lượng in ấn/phát hành tài liệu	Sig. (2-tailed)	.068	.144	.145	.012	.009	.020	.242	.000		.000	.000	.000
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
Hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành	Pearson Correlation	.233	.199	.123	.272	.312*	.298*	.115	.721**	.690**	1	.467**	.513**
	Sig. (2-tailed)	.100	.165	.388	.053	.026	.034	.423	.000	.000		.001	.000
	N	51	50	51	51	51	51	51	51	51	51	51	51
Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu	Pearson Correlation	.415**	.378**	.576**	.172	.624**	.616**	.474**	.560**	.587**	.467**	1	.756**
	Sig. (2-tailed)	.002	.006	.000	.221	.000	.000	.000	.000	.000	.001		.000
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52
Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học	Pearson Correlation	.382**	.415**	.503**	.113	.647**	.645**	.585**	.475**	.581**	.513**	.756**	1
	Sig. (2-tailed)	.005	.002	.000	.427	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	52	51	52	52	52	52	52	52	52	51	52	52

**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

*. Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).

II. PHIẾU DÀNH CHO CÁN BỘ QUẢN LÝ – GIÁO VIÊN

Correlations

		Tham gia tổ chức/biên soạn	Số lượng tài liệu - nhu cầu	Quy trình xuất bản	Mức độ hợp tác	Tính chính xác - phù hợp sư phạm	Chất lượng biên tập kênh hình/minh họa	Chất lượng in ấn/phát hành tài liệu	Hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành	Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu	Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học
Tham gia tổ chức/biên soạn	Pearson Correlation	1	.323**	.225**	.283**	.212**	.241**	.275**	.270**	.225**	.276**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027
Số lượng tài liệu - nhu cầu	Pearson Correlation	.323**	1	.632**	.127**	.482**	.329**	.335**	.324**	.391**	.438**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027

Quy trình xuất bản	Pearson Correlation	.225**	.632**	1	.029	.549**	.395**	.356**	.357**	.500**	.564**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.361	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027
Mức độ hợp tác	Pearson Correlation	.283**	.127**	.029	1	.095**	.188**	.250**	.238**	.134**	.097**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.361		.002	.000	.000	.000	.000	.002
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027
Tính chính xác - phù hợp sư phạm	Pearson Correlation	.212**	.482**	.549**	.095**	1	.533**	.437**	.428**	.578**	.601**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.002		.000	.000	.000	.000	.000
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027
Chất lượng biên tập kênh hình/minh họa	Pearson Correlation	.241**	.329**	.395**	.188**	.533**	1	.757**	.688**	.602**	.582**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027

Chất lượng in ấn/phát hành tài liệu	Pearson Correlation	.275**	.335**	.356**	.250**	.437**	.757**	1	.759**	.574**	.570**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027
Hiệu quả phát hành và hỗ trợ hậu phát hành	Pearson Correlation	.270**	.324**	.357**	.238**	.428**	.688**	.759**	1	.596**	.579**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	1009	1009	1009	1009	1009	1009	1009	1009	1009	1009
Mức độ đảm bảo tính giáo dục và định hướng trong tài liệu	Pearson Correlation	.225**	.391**	.500**	.134**	.578**	.602**	.574**	.596**	1	.731**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027
Hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học	Pearson Correlation	.276**	.438**	.564**	.097**	.601**	.582**	.570**	.579**	.731**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.002	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1027	1009	1027	1027
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).											

PHỤ LỤC 6

KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH ĐỘ TIN CẬY THANG ĐO BẰNG HỆ SỐ CRONBACH'S ALPHA

PL7.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo mức độ tham gia của các đơn vị trong giai đoạn tổ chức, biên soạn bản thảo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.888	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C2_1	8.25	10.831	.797	.839
C2_2	8.30	10.987	.789	.842
C2_3	7.51	12.942	.639	.896
C2_4	7.89	11.349	.797	.839

PL7.2. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo mức độ đáp ứng về số lượng tài liệu GDĐP so với nhu cầu thực tế bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.803	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C5_1	10.56	5.138	.668	.729
C5_2	10.90	6.083	.316	.908
C5_3	10.53	4.959	.795	.670
C5_4	10.54	5.014	.788	.675

PL7.3. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo mức độ tuân thủ quy trình xuất bản tài liệu GDĐP theo quy định bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.982	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C6_1	11.68	5.115	.957	.975
C6_2	11.68	5.141	.954	.976
C6_3	11.71	5.083	.960	.975
C6_4	11.72	5.154	.945	.979

PL7.4. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo mức độ hợp tác giữa các bên trong toàn bộ quy trình xuất bản tài liệu GDĐP bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.943	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C8_1	10.23	5.079	.860	.926
C8_2	10.23	4.925	.872	.922
C8_3	10.16	5.033	.878	.920
C8_4	10.14	5.038	.841	.932

PL7.5. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo chất lượng tổ chức, biên soạn bản thảo tài liệu GDĐP bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.957	5

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C11_1	15.85	14.015	.865	.950
C11_2	15.83	14.264	.861	.951
C11_3	16.02	12.921	.895	.945
C11_4	15.98	13.039	.891	.946
C11_5	15.79	13.621	.900	.944

PL7.6. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo hiệu quả công tác cộng tác viên, ban biên soạn tài liệu GDĐP bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.957	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C12_1	11.96	7.253	.882	.946
C12_2	12.17	6.656	.898	.944
C12_3	11.94	7.546	.913	.940
C12_4	12.10	7.226	.898	.942

PL7.7. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo chất lượng biên tập, thẩm định bản thảo tài liệu GDĐP về tính chính xác và phù hợp sư phạm bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.976	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C13_1	11.29	5.109	.935	.969
C13_2	11.29	5.164	.934	.969
C13_3	11.27	5.138	.948	.965
C13_4	11.24	5.195	.936	.968

PL7.8. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo chất lượng biên tập kênh hình, minh họa trong tài liệu GDĐP bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.954	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C14_1	10.63	4.006	.872	.945
C14_2	10.53	3.982	.889	.940
C14_3	10.62	4.003	.889	.939
C14_4	10.59	3.944	.902	.936

PL7.9. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo chất lượng in ấn, phát hành tài liệu GDĐP bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.945	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C15_1	10.39	3.788	.877	.925
C15_2	10.48	3.899	.774	.957
C15_3	10.43	3.663	.914	.913
C15_4	10.41	3.691	.909	.915

PL7.10. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo hiệu quả phát hành và hỗ trợ sau phát hành tài liệu GDĐP bằng hệ số Cronbach's Alpha

Case Processing Summary			
		N	%
Cases	Valid	1060	98.2
	Excluded[a]	19	1.8
	Total	1079	100.0
a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.			

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C16_1	10.83	3.318	.878	.944
C16_2	10.74	3.417	.846	.954
C16_3	10.82	3.287	.917	.933
C16_4	10.82	3.270	.918	.932

PL7.11. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo mức độ bảo đảm tính giáo dục và định hướng trong tài liệu GDĐP bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.975	4

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C17_1	11.48	4.044	.916	.973
C17_2	11.45	3.973	.940	.966
C17_3	11.47	3.999	.949	.964
C17_4	11.46	4.032	.945	.965

PL7.12. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo hiệu quả sử dụng tài liệu GDĐP trong trường học bằng hệ số Cronbach's Alpha

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.989	13

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C19_1	45.56	57.309	.850	.990
C19_2	45.52	57.775	.877	.989
C19_3	45.54	57.332	.927	.988

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C19_4	45.54	57.173	.931	.988
C19_5	45.53	57.204	.938	.988
C19_7	45.51	57.196	.948	.988
C19_8	45.53	57.258	.945	.988
C19_9	45.53	57.041	.942	.988
C19_10	45.52	57.007	.962	.988
C19_11	45.53	56.988	.958	.988
C19_12	45.53	57.320	.938	.988
C19_13	45.50	57.165	.949	.988
C19_14	45.52	57.159	.941	.988